

Giải:

Đoạn kinh ở phần trên tả cảnh, đoạn này tường thuật người sống trong những cảnh ấy. Những người vãng sanh tùy theo phẩm vị, tùy theo ý thích mà tu tập tự tại, hoặc ở trên hư không hoặc ngự trên mặt đất, ai nấy tùy ý giảng tụng, nghe nhận [chánh pháp], tọa Thiền, kinh hành.

Xưa dịch chữ “*kinh hành*” là “*hành đạo*”, nghĩa là đi vòng quanh hay chỉ đi qua, đi lại theo đường thẳng trong một khu vực nhất định nào đó. Dùng cách này để đối trị chứng buồn ngủ hoặc để dưỡng thân, trị bệnh. Sách Huyền Tán nói: “*Đi qua, đi lại để tiêu cơm hay tụng kinh giống như đi qua, đi lại trên một tấm vải trải thẳng ra nên bảo là kinh hành*”. Phẩm Tự kinh Pháp Hoa cũng chép: “*Vị tăng thùy miên, kinh hành lâm trung*” (Chưa từng ngủ nghỉ, kinh hành trong rừng).

“*Tu đạo*” là suy nghĩ về đạo, suy lường cảnh mình đang tiếp xúc cho đến khi hiểu thấu suốt thì gọi là “*tư duy*”. Trong Quán kinh, Vy Đề Hy phu nhân thỉnh rằng: “*Ngã kim nhạo sanh Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật sở, duy nguyện Thế Tôn giáo ngã tư duy, giáo ngã Chánh Thọ*” (Con nay thích sanh về Cực Lạc thế giới là chỗ của đức Phật A Di Đà, kính xin đức Thế Tôn dạy con tư duy, dạy con Chánh Thọ). Thiệu Đạo đại sư giảng: “*Nói ‘giáo ngã tư duy’ là nói đến phương tiện trước khi nhập định: suy tưởng, nghĩ nhớ ý báo, chánh báo, bốn thứ trang nghiêm của đức Phật ấy*”.

“*Tọa Thiền*” tức là tịnh tọa để tu Thiền. Thiền là tiếng Phạn, nói đủ là Thiền Na (Dhyana), dịch là Tĩnh Lự, Tư Duy Tu v.v... Bảo là “*tĩnh lự*” vì thể tánh của Thiền Na là tịch tĩnh, mà cũng do vì dụng công suy nghĩ kỹ càng nên bảo là “*tĩnh lự*”. Tĩnh là Định, Lự là Huệ. Diệu thể của Định lẫn Huệ đều bình đẳng nên bảo là Thiền Na, như Câu Xá Luận, quyển hai mươi tám đã giảng: “*Do nghĩa nào mà gọi là Tĩnh Lự? Do tịch tĩnh nên có thể nghĩ tưởng cận kề. Nghĩ tưởng cận kề nghĩa là hiểu biết thật sự như hay nói: Tâm tại định thì có thể biết rõ một cách đúng như thật*”.

Tư Duy Tu là nói về nhân. Nhất tâm tư duy, suy xét, tu tập; đây là nhân. Do vậy đặc Định nên bảo là “*Tư Duy Tu*” (những điều nói về Thiền trên đây đều là nói về Thiền Định Độ trong Lục Độ).

Chánh kinh:

或得須陀洹，或得斯陀含，或得阿那含、阿羅漢。未得阿惟越致者，則得阿惟越致。各自念道、說道、行道，莫不歡喜。

Hoặc đắc Tu Đà Hoàn, hoặc đắc Tư Đà Hàm, hoặc đắc A Na Hàm, A La Hán. Vị đắc A Duy Việt Trí giả, tắc đắc A Duy Việt Trí. Các tự niệm đạo, thuyết đạo, hành đạo, mạc bất hoan hỷ.

Hoặc đắc Tu Đà Hoàn, hoặc đắc Tư Đà Hàm, hoặc đắc A Na Hàm, A La Hán. Người chưa đắc A Duy Việt Trí thì sẽ đắc A Duy Việt Trí. Ai nấy đều tự niệm đạo, thuyết đạo, hành đạo, không ai chẳng hoan hỷ.

Giải:

Đoạn này nói rõ người trong cõi ấy ai tu tập cách nào cũng đều đắc quả từ Tu Đà Hoàn cho đến A La Hán. Đây là những quả vị khác nhau trong Thanh Văn thừa.

Một là Tu Đà Hoàn (Srotāpanna) quả, dịch là Nhập Lưu, Dự Lưu hoặc Nghịch Lưu, còn gọi là Sơ Quả. Nhập Lưu và Dự Lưu cùng một nghĩa: Từ phạm phu bắt đầu dự vào dòng pháp thánh đạo. Gọi là Nghịch Lưu vì khi đã nhập vào thánh vị thì ngược dòng lũ sanh tử. Những cách dịch như trên tuy về mặt văn tự tựa hồ có khác, nhưng ý nghĩa của chúng đều tương đồng. Đoạn được Kiến Hoặc trong tam giới thì đắc quả này.

Hai là Tư Đà Hàm (Sakrdāgāmin) quả, dịch là Nhất Lai, còn gọi là Nhị Quả. Nhất Lai là đoạn được sáu phẩm đầu trong các thứ Tư Hoặc thuộc chín địa vị trong Dục giới, nhưng vẫn còn ba phẩm Tư Hoặc sau, nên vẫn phải thọ sanh một lần nữa trong cõi trời Dục Giới. Do đó, gọi là Nhất Lai, nghĩa là phải trở lại một lượt nữa.

Ba là A Na Hàm (Anāgāmin) quả, cụ dịch Bất Lai, tân dịch là Bất Hoàn. Bậc này đã đoạn sạch ba phẩm còn sót lại sau cùng của Tư Hoặc trong Dục giới, chẳng trở vào trong Dục giới nữa. Sau đó, nếu có thọ sanh thì sanh trong Sắc giới hoặc Vô Sắc giới.

Bốn là A La Hán (Arhat), dịch là Sát Tặc, Ứng Cúng, Bất Sanh. Đây là quả vị cao nhất trong Thanh Văn thừa, đã đoạn sạch hết thảy Kiến Tư Hoặc, ngay cả những Kiến Tư Hoặc thuộc cõi trời Phi Tưởng Xứ. Do đoạn sạch hết thảy Kiến Tư Hoặc nên gọi là Sát Tặc. Đã chứng quả vị cao nhất của Tiểu Thừa, xứng đáng thọ lãnh sự cúng dường của

trời lẫn người nên bảo là Ứng Cúng. Trong một đời sống đã hết sạch các quả báo, nhập Hữu Dur Niết Bàn, chẳng sanh vào tam giới nữa nên bảo là Bất Sanh.

Trên đây là những vị đã đắc tứ quả Thanh Văn, đều đã đoạn hết thấy các Hoặc; nhưng thật ra người vắng sanh cõi Cực Lạc đều đã phát Bồ Đề tâm, đều là Nhất Phật Thừa nên đâu có bảo họ là Thanh Văn thì cũng chỉ là phán định theo mức độ đoạn Hoặc, thuận theo cách nói thông tục mà thôi.

A Duy Việt Trí (Avaivartika) còn được phiên âm là A Bệ Bạt Trí, nghĩa là chẳng thoái chuyển nơi Phật đạo. Bản chú giải kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã của Ngài Từ Ân có nói: “A Bệ Bạt Trí: *A là không, Bệ-bạt-trí là thoái chuyển. Vì vậy, kinh Đại Phẩm Bát Nhã chép: ‘Bất thoái chuyển giả, danh A Bệ Bạt Trí’* (Do chẳng thoái chuyển nên gọi là A Bệ Bạt Trí)”. Bồ Tát phải tu hành trọn cả một đại A-tăng-kỳ kiếp mới chứng nôi địa vị này; nhưng pháp môn Tịnh Độ thật khác xa lắm. Kinh Tiểu Bản dạy: “*Cực Lạc quốc độ, chúng sanh sanh giả, giai thị A Bệ Bạt Trí*” (Chúng sanh sanh về cõi nước Cực Lạc đều là bậc Bất Thoái Chuyển). Kinh này bảo: “*Vị đắc A Duy Việt Trí giả, tức đắc A Duy Việt Trí*” (Kẻ chưa đắc A Duy Việt Trí sẽ đắc A Duy Việt Trí) thì thật là tương đồng.

Sách A Di Đà Yêu Giải còn nói:

“A Bệ Bạt Trí, Hán dịch là Bất Thoái.

1. Một là *Vị Bất Thoái: Nhập vào dòng thánh, chẳng đọa vào địa vị phàm phu.*

2. Hai là *Hạnh Bất Thoái: Luôn độ sanh chẳng đọa vào địa vị Nhị Thừa.*

3. Ba là *Niệm Bất Thoái: Tâm tâm lưu nhập biển Tát Bà Nhã”.*

Biển Tát Bà Nhã (Sarvajña) dịch là biển Nhất Thiết Chúng Trí, tức là Như Lai Quả Hải. Phải đạt bậc Sơ Địa trong Biệt giáo hay phải đạt bậc Sơ Trụ trong Viên giáo, phá một phần vô minh, chứng một phần Pháp Thân mới có thể cùng lia cả nhị biên, quy hướng trọn vẹn về Trung Đạo, trong niệm niệm lưu nhập biển Tát Bà Nhã. Rõ ràng, Niệm Bất Thoái khó chứng đến mức ấy, nhưng trong diệu pháp Tịnh Độ :

“Ngũ Nghịch, Thập Ác mười niệm thành tựu mang nghiệp đi vắng sanh, ở vào hạ hạ phẩm cũng đều đắc ba thứ Bất Thoái”.

Vì vậy, Linh Phong đại sư ca tụng: “*Trong cõi Phật mười phương không đâu có danh tướng ấy, không đâu có địa vị như vậy, không đâu có pháp môn như vậy. Nếu chẳng phải là tâm tánh đã đạt đến cùng cực, do sức hỗ trợ kỳ diệu của trì danh, do Di Đà đại nguyện thì làm sao đạt được như vậy!*”

Cuối cùng, những người vãng sanh do tùy ý tu hành nên thọ dụng các pháp lạc Đại Thừa, đều cùng tự tại đắc quả nên “*mạc bất hoan hỷ*” (không ai chẳng hoan hỷ).

17. Tuyên trì công đức (泉池功德: Công đức của ao, suối)

Phẩm này trình bày công đức chẳng thể nghĩ bàn của các ao suối nơi cõi Cực Lạc:

1. Trước hết là những đặc tánh tổng quát của những ao ấy và những tướng trạng riêng biệt như kích thước, tánh chất của nước, cây mọc bên bờ ao, hoa nở trong ao...

2. Ao tuyên dương diệu pháp, thành thực thiện căn.

3. Chúng sanh trong mười phương sanh về Cực Lạc đều hóa sanh trong ao hoa sen.

Chánh kinh:

又其講堂左右，泉池交流。縱廣深淺，皆各一等。或十由旬，二十由旬，乃至百千由旬。湛然香潔，具八功德。

Hựu kỳ giảng đường tả hữu, tuyên trì giao lưu. Tung quảng thâm thiển, giai các nhất đẳng. Hoặc thập do-tuần, nhị thập do-tuần, nãi chí bách thiên do-tuần. Trạng nhiên hương khiết, cụ bát công đức.

Hai bên giảng đường lại có ao, suối chảy quanh, ngang, dọc, sâu, cạn đều giống hết nhau, hoặc là mười do-tuần, hai mươi do-tuần, cho đến trăm ngàn do-tuần, trong lặng, thơm, sạch, đủ tám công đức.

Giải:

“*Hựu kỳ giảng đường tả hữu, tuyên trì giao lưu*” (Hai bên giảng đường lại có ao, suối chảy quanh) là tổng tướng, hàm ý: Cây báu, ao sen trọn khắp cõi nước. Quán kinh nói: “*Nhất nhất trì thủy, thất bảo sở thành... Kỳ Ma Ni thủy, lưu chú hoa gian, tâm thụ thượng hạ*” (Nước trong mỗi một ao do bảy báu hợp thành... Nước Ma-ni ấy chảy rót vào hoa, lên xuống theo thân hoa). Ta thấy cõi nước Cực Lạc vi diệu, trang nghiêm vượt xa hết thảy.

Trong phần biệt tướng, trước hết nói đến hình dáng, kích thước của từng ao. “*Tung*” (縱) là nói về độ dài, “*quảng*” (廣) là nói về chiều rộng. Kích thước, độ sâu cạn của mỗi ao đều ứng hiện theo căn cơ nên

chẳng phải chỉ có một kích thước. Do hình thể tương xứng nên mỗi chúng sanh đều thấy các ao giống hệt nhau. Ao to từ mười do-tuần cho đến trăm ngàn do-tuần; đáy đều là thích ứng với từng căn cơ mà hiện ra lớn hay nhỏ.

Kê đó, kinh nói đến đức tánh của nước. Các ao ấy là ao nước tám công đức. Nước trong ao lặng, sạch, trong trẻo, thơm tho nên bảo là “*trạm nhiên hương khiết*” (trong lặng, thơm, sạch). Nước có đủ tám công đức nên gọi là “*bát công đức thủy*”.

Kinh Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ bảo: “*Hà đẳng danh vi bát công đức thủy? Nhất giả trừng tịnh, nhị giả thanh lãnh, tam giả cam mỹ, tứ giả khinh nhuyễn, ngũ giả nhuận trạch, lục giả an hòa, thất giả ẩm thời trừ cơ khát đẳng vô lượng quá hoạn, bát giả ẩm dĩ định năng trưởng chư căn tứ đại, tăng ích chủng chủng thù thắng thiện căn. Đa phước chúng sanh, trường lạc thọ dụng*” (Những gì là nước tám công đức? Một là lặng sạch, hai là trong mát, ba là ngon ngọt, bốn là mềm nhẹ, năm là nhuận thấm sáng bóng, sáu là an hòa, bảy là uống vào trừ được đói, khát, vô lượng khổ sở, tám là uống xong quyết định trưởng dưỡng các căn và tứ đại, tăng ích các thứ thiện căn thù thắng. Chúng sanh nhiều phước thọ dụng sự vui dài lâu). Nước trong cõi Cực Lạc lại có thể khiến cho người uống vào được tăng trưởng các thiện căn thù thắng, thật là cõi Cực Lạc chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

岸邊無數梅檀香樹，吉祥果樹，華果恆芳，光明照耀。修條密葉，交覆於池。出種種香，世無能喻。隨風散馥，沿水流芬。

Ngạn biên vô số chiêm-đàn hương thụ, cát tường quả thụ. Hoa quả hằng phương, quang minh chiếu diệu, tu điều, mật điệp, giao phú u trì, xuất chủng chủng hương, thế vô năng dụ. Tùy phong tán phước, duyên thủy lưu phân.

Trên bờ có vô số cây hương chiêm-đàn, cây cát tường quả. Hoa quả luôn thơm ngát, quang minh chói ngời, cành to, lá dày, chen bóng phủ mặt ao, tỏa các mùi thơm không thể dùng vật gì trong thế gian này để sánh ví nổi. Hương thơm lan theo gió thoảng, nước cuốn dậy mùi thơm.

Giải:

Đoạn kinh này mô tả tướng trạng trang nghiêm của các loại cây màu nhiệm mọc bên bờ ao.

Chữ “*Chiên-đàn*” xin xem chú giải ở phần trước.

“*Cát tường quả*” chỉ có ở Ấn Độ, Trung Hoa không có, hình dạng tựa tựa trái dưa nhỏ, màu vàng ửng đỏ. Ta có thể tạm dùng trái thạch lựu để hình dung trái cát tường; trái thạch lựu một hoa nhiều hạt nên có thể dùng để hình dung trái cát tường.

Kinh dạy: “*Trì lưu hoa thụ ... giai dĩ vô lượng bảo hương hợp thành*” (Cây hoa bên bờ ao, dòng suối... đều do vô lượng hương báu hợp thành) nên “*hoa quả hằng phương*” (hoa quả luôn thơm ngát). “*Hằng phương*” là luôn thơm tho.

“*Quang minh chiếu diệu*” (Quang minh chói ngời) là như trong đoạn trước kinh đã chép: “*Vô lượng quang viêm, chiếu diệu vô cực*” (Vô lượng tia sáng rực rỡ, chói ngời vô cùng tận). Cây cối ấy đã tỏa hương thơm ngát, lại còn phóng diệu quang.

“*Tu điều*” (修條) là những cành cây lớn. “*Giao*” (交) là các cành nhánh chạm vào nhau. “*Phú*” (覆) là che trùm lên. Cả câu ý nói: Rừng cây báu bên bờ ao, cành to khỏe, lá xum xuê, vươn dài ra khắp không gian, chạm ngọn vào nhau, soi bóng xuống mặt ao. Các rừng cây như thế tỏa ra các thứ diệu hương. Những hương ấy thù thắng chẳng phải là thứ thế gian này có nổi nên kinh mới bảo: “*Thế vô năng dụ*” (Không thể dùng vật gì trong thế gian này để sánh ví nổi).

“*Tùy phong tán phức*” nghĩa là mùi hương ngào được gió đúc (đúc phong) thổi lan khắp nơi.

“*Duyên thủy lưu phân*” (Nước cuốn dậy mùi thơm) nghĩa là theo dòng nước chảy, mùi thơm ngào ngạt lan đi. Đây chính là kết quả của nguyện bốn mươi ba “*hương báu xông khắp*”.

Chánh kinh:

又復池飾七寶，地布金沙。優鉢羅華、鉢曇摩華、拘牟頭華、芬陀利華，雜色光茂，彌覆水上。

Hựu phục trì sức thất bảo, địa bố kim sa. Ưu Bát La hoa, Bát Đàm Ma hoa, Câu Mâu Đầu hoa, Phân Đà Lợi hoa, tạp sắc quang mâu, di phú thủy thượng.

Lại nữa, ao trang hoàng bằng bảy báu, đáy trải cát vàng. Hoa Ưu Bát La, hoa Bát Đàm Ma, hoa Câu Mâu Đầu, hoa Phân Đà Lợi nhiều màu tỏa sáng rạng ngời, phủ kín mặt nước.

Giải:

Đoạn kinh này mô tả tướng trang nghiêm trong ao.

Về ý “trì sức thất bảo” (ao trang hoàng bằng bảy báu), bản Ngô dịch chép như sau: “*Giai phục hữu tự nhiên lưu tuyên, dục trì, giai dĩ tự nhiên thất bảo câu sanh*” (Lại đều có suối chảy, ao tắm, đều do bảy báu tự nhiên hợp thành).

Trong câu “*địa bố kim sa*” (đáy trải cát vàng), chữ “địa” (地) chỉ đáy ao. Bản Hán dịch ghi: “*Hữu thuần bạch ngân trì giả, kỳ để sa giai hoàng kim dã. Trung hữu thuần hoàng kim trì giả, kỳ thủy để sa giai bạch ngân dã... Trung phục hữu nhị bảo cộng tác nhất trì giả, kỳ thủy để sa giai kim ngân dã*” (Có ao thuần bằng bạc trắng, cát nơi đáy ao thuần là vàng ròng. Trong ấy lại có ao thuần bằng vàng ròng, đáy ao phủ cát bạc trắng... Trong ấy lại có ao bằng hai thứ báu hợp thành, đáy ao trải cát bằng vàng lẫn bạc) cho đến “*trung phục hữu thất bảo cộng tác nhất trì giả, kỳ trì để sa giai kim, ngân, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ mã não dã*” (trong ấy có ao do bảy báu hợp thành, đáy ao dùng vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, xa cừ, mã não làm cát trải).

Tiếp đó, kinh nói đến bốn thứ hoa xinh đẹp trong ao. Sách Hội Sớ giảng: “*Ưu Bát La Hán dịch là Thanh Liên Hoa, Bát Đàm Ma dịch là Hồng Liên Hoa, Câu Mâu Đầu dịch là Hoàng Liên Hoa, Phân Đà Lợi dịch là Bạch Liên Hoa. Đó là hoa sen bốn màu nói trong kinh Tiểu Bản*”.

Sách Tiên Chú lại bảo: “*Sen nơi trời Tây gồm có bốn thứ: xanh, vàng, trắng, đỏ. Lại còn tùy theo hoa còn búp, đã nở, rụng cánh mà gọi tên khác nhau. Phân Đà Lợi là tên gọi của hoa sen trắng đang nở. Thứ hoa này lại rất to, có đến vài trăm cánh hoa nên còn có tên là Bách Diệp Liên (sen trăm cánh). Chữ ‘liên hoa’ dùng trong tựa đề kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là loại hoa Phân Đà Lợi màu trắng trăm cánh này. Loại hoa này thường mọc trong ao A Nậu Đạt, không thấy trong*

nhân gian, nên nó được xưng tụng là hoa đẹp nhất trong loài người, là hoa hiếm có v.v...”

Trong câu “*tạp sắc quang mậu*” (nhiều màu tỏa sáng rạng ngời), chữ “*tạp sắc*” diễn tả nhiều thứ màu sắc hòa hợp lại, chữ “*quang mậu*” diễn tả các ánh quang minh sáng chói. Câu kinh trong Tiểu Bản: “*Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, hoàng sắc hoàng quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang*” (Hoa sen trong ao to như bánh xe, màu xanh ánh sáng xanh, màu vàng ánh sáng vàng, màu đỏ ánh sáng đỏ, màu trắng ánh sáng trắng) cũng diễn tả hoa có các thứ ánh sáng cùng chói rực. Chữ “*di*” (彌) diễn tả ý trọn khắp, ý nói: Hoa sen mọc kín khắp cả mặt nước ao báu, che lấp mặt nước nên kinh bảo “*di phủ thủy thượng*” (phủ kín mặt nước).

Chánh kinh:

若彼眾生，過浴此水，欲至足者，欲至膝者，欲至腰腋，欲至頸者，或欲灌身，或欲冷者、溫者、急流者、緩流者，其水一一隨眾生意，開神悅體，淨若無形。寶沙映澈，無深不照。

Nhược bỉ chúng sanh, quá dục thử thủy, dục chí túc giả, dục chí tất giả, dục chí yêu dịch, dục chí cảnh giả, hoặc dục quán thân, hoặc dục lãnh giả, ôn giả, cấp lưu giả, hoãn lưu giả, kỳ thủy nhất nhất tùy chúng sanh ý, khai thần duyệt thể, tịnh nhược vô hình. Bảo sa ánh triệt, vô thâm bất chiếu.

Nếu những chúng sanh cõi kia đến tắm trong nước ấy thì hề muốn nước dâng đến chân, muốn nước ngập đến gối, muốn nước ngập ngang lưng hay nách, muốn nước dâng đến cổ, hoặc muốn nước xối lên thân, hay muốn nước lạnh, ấm, nước chảy gấp, hay nước chảy thong thả thì nước đó mỗi mỗi đều thuận theo ý chúng sanh. [Nước làm cho người tắm] khai hiển thần thức, thân thể vui sướng. [Nước] sạch dường như vô hình, cát báu chiếu rực lên, dẫu sâu cách mấy cũng chiếu thấu.

Giải:

Đoạn này diễn tả nước có các diệu dụng, khéo đáp ứng ý muốn con người.

Sách Hội Sớ giảng câu “*quá dục thử thủy*” (đến tắm trong nước ấy) như sau: “*Nhân thiên trong cõi ấy chẳng phải là thân ăn cơm, uống nước, thân họ được thành tựu một cách thanh tịnh sao lại cần phải tắm rửa? Ấy chẳng qua chỉ là để tùy ý hưởng vui, gột rửa cấu nhiễm trong tâm mà thôi*”. Ý nói: Trời, người trong cõi Cực Lạc là liên hoa hóa thân, chẳng cần phải dùng đến cơm ăn, nước uống để duy trì thân mạng. Thân họ vốn sẵn thanh tịnh sao lại cần phải tắm gội? Chẳng qua là họ thích vui nên tắm cũng như để gột rửa cấu nhiễm trong tâm mà thôi. Cấu nhiễm trong tâm đã tiêu trừ thì tự nhiên tinh thần sáng khoái, thân thể an vui nên kinh bảo “*khai thân duyệt thể*” (khai hiển thân thức, thân thể vui sướng).

Diệu dụng của nước công đức ấy thật chẳng thể nghĩ bàn. Nước ấy dâng cao hay hạ thấp, nước nóng hay lạnh, dòng nước chảy gấp hay từ từ “*nhất nhất tùy chúng sanh ý*” (mỗi mỗi đều thuận theo ý chúng sanh). Nếu ai thoát đầu muốn nước chỉ ngập đến chân, hoặc ngập đến hông, đến cổ, hoặc muốn nước phủ toàn thân thì cũng chỉ một dòng nước đó lại có thể tùy theo ý nghĩ mỗi người mà dâng lên hay hạ xuống tự tại; thậm chí nước có thể dâng đến tận hư không để xối xuống. Tánh của nước trong cõi thế gian này là luôn chảy xuống; còn nước trong cõi kia dẫu lên hay xuống đều vô ngại.

Hiểu ở mức cao hơn, chỉ cùng là một khối nước trong ao, nhiều người vào tắm trong ao, tùy theo ý thích mỗi người mà hiển hiện các sự bất đồng: hoặc cao, hoặc thấp, hoặc ấm, hoặc mát, hoặc chảy gấp, hoặc thông thả. Dòng nước ấy biết được ý của mỗi chúng sanh và còn có thể thuận theo ý của từng người khiến họ thỏa mãn. Dẫu cùng một lúc, cùng một chỗ nhưng nước lại có thể ứng hiện khắp các sự như thế thì nước ấy là thứ nước gì, cảnh giới ấy là cảnh giới nào? Kinh Pháp Hoa bảo: “*Chỉ, chỉ, bất tu thuyết, ngã pháp diệu nan tư*” (Thôi, thôi, chớ nên nói, pháp của ta màu nhiệm khó nghĩ nổi). Những công dụng của nước chính là diệu pháp khó nghĩ nổi.

Với điều chẳng thể diễn tả nổi ấy, nay tôi lại miễn cưỡng trình bày: Phật Di Đà khi tu nhân đã trụ trong Chân Thật Huệ để trang nghiêm Tịnh Độ, khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế. Nói một cách miễn cưỡng, cái Chân Thật Tế ấy chính là Thật Tế lý thể, là tự tâm của đương nhân, mà cũng chính là một pháp cú, thanh tịnh cú, chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Nước ấy chính là Chân Thật Tế nên có thể phổ môn thị hiện, thỏa

mãn các nguyện một cách trọn vẹn, với mỗi người đều ban cho cái lợi chân thật.

Trong đoạn sau, kinh nói nước ấy còn có khả năng diễn nói diệu pháp, điều này càng hiển thị rõ hơn ý nghĩa trên.

Trong câu “*khai thần*” (khai hiển thần thức), chữ “*thần*” (神) có nghĩa là sáng suốt. Do tâm thức của chúng sanh linh diệu chẳng thể nghĩ bàn nên tâm thức còn gọi là “*thần thức*” (神識: thể tục thường gọi lầm là “linh hồn”). Trong lời tựa bản chú giải kinh Duy Ma, ngài Tăng Triệu cũng giảng: “Đạo đến cùng cực, há có thể hình dung nên dùng trí huệ quyền biến để gọi nó là Thần Vực vậy!” Như vậy là cảnh giới chân chúng chẳng thể nghĩ bàn được gọi là Thần Vực (神域). Thêm nữa, Trí huệ thấy thông suốt sự lý một cách tự tại nên gọi là “*thần trí*” (神智). Như vậy chữ “*khai thần*” có thể hiểu là nước làm cho người đến tắm khai hiển thần trí sẵn có trong thức tánh vậy.

Nước lại có đủ tám công đức, điều hòa, hợp ý nên bảo là “*duyệt thể*” (làm cho thân thể vui sướng). “*Tịnh*” là trong lặng, không nhớ. Chữ “*vô hình*” diễn tả nước hết sức thanh tịnh. Do nước quá trong sạch nên cát báu trải đáy ao có thể phản chiếu ánh sáng lên tận mặt nước, vì vậy bảo là “*bảo sa ánh triệt*” (cát báu chói rực lên), trông thấy suốt tận đáy nên bảo “*vô thâm bất chiếu*” (sâu cách mấy cũng chiếu thấu). “*Tịnh nhược vô hình*” (sạch dường như vô hình) là tướng của nước; “*khai thần duyệt thể*” (khai hiển thần thức, thân thể vui sướng) là công dụng của nước. Tướng lẫn Dụng đều vi diệu là vì bản thể của nước cũng rất vi diệu.

Chánh kinh:

微瀾徐迴，轉相灌注。波揚無量微妙音聲，或聞佛法僧聲、波羅密聲、止息寂靜聲、無生無滅聲、十力無畏聲，或聞無性無作無我聲、大慈大悲喜捨聲、甘露灌頂受位聲。

Vì lan từ hồi, chuyển tương quán chú. Ba dương vô lượng vi diệu âm thanh, hoặc văn Phật Pháp Tăng thanh, Ba La Mật thanh, chỉ tức tịch tĩnh thanh, vô sanh vô diệt thanh, thập lực vô úy thanh,

hoặc văn vô tánh vô tác vô ngã thanh, đại từ đại bi hỷ xả thanh, cam lộ quán đảnh thọ vị thanh.

Gợn sóng từ từ lan ra, lan khắp mặt nước. Sóng vỗ vang ra vô lượng âm thanh vi diệu, hoặc nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng, tiếng Ba La Mật, tiếng chỉ tức tịch tĩnh, tiếng vô sanh vô diệt, tiếng thập lực vô úy; hoặc nghe tiếng vô tánh, vô tác, vô ngã, tiếng đại từ, đại bi, hỷ xả, tiếng cam lộ quán đảnh thọ vị.

Giải:

Đoạn kinh nêu lên chủ đề thứ hai của phẩm kinh này: Nước có khả năng diễn thuyết diệu pháp.

Đoạn này thuật tỉ mỉ một sự thật mầu nhiệm: Trong cõi Cực Lạc, những thứ vô tình có khả năng thuyết pháp để thành thực thiện căn cho chúng sanh.

“Vi lan” (gợn sóng): Những nếp nhăn nhỏ nhỏ sanh trên mặt nước gọi là “ba” (波), sóng lớn gọi là “lan” (瀾). Chữ “vi lan” chỉ những gợn sóng lăn tăn. “Từ hồi”: Từ (徐) là thong thả, “hồi” (廻) là lan tỏa thành vòng tròn. Những gợn sóng từ từ lan ra khiến mặt nước bập bênh, tạo nên những gợn sóng dập dềnh khác nên bảo là “*chuyển tương quán chú*” (lan khắp mặt nước). Sóng vỗ lẫn nhau phát ra những tiếng êm tai. Những âm thanh ấy nhiều đến vô lượng loại mà cũng vi diệu vô lượng nên kinh bảo “*ba dương vô lượng vi diệu âm thanh*” (sóng vỗ vang ra vô lượng âm thanh vi diệu). Kinh chép “*vô lượng vi diệu*” nghĩa là tiếng sóng có khả năng diễn nói vô lượng diệu pháp.

“*Phật, Pháp, Tăng thanh*”: Phật, Pháp, Tăng là Tam Bảo. Kinh Tiêu Bồn chép: “*Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm*” (Nghe những âm ấy tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng).

“*Ba La Mật*” dịch là Đáo Bỉ Ngạn hay Độ Vô Cực, hoặc là Sự Cứu Cánh. Dùng đại hạnh Bồ Tát hoàn tất các sự nghiệp của tự hạnh và hóa độ người khác nên bảo là Sự Cứu Cánh. Nương đại hạnh ấy để từ bờ này sanh tử vượt đến bờ kia Niết Bàn nên bảo là Đáo Bỉ Ngạn. Do đại hạnh nên có thể thấu đạt chỗ rộng sâu của các pháp, vì thế gọi là Độ Vô Cực.

Trong chữ “*Chỉ Tức*”, “*Chỉ*” (止) có nghĩa là đình chỉ, trụ nơi lý chân thật bất động. “*Tức*” (息) là ngưng nghỉ. Sách Chỉ Quán quyển ba

nói: “*Tức có nghĩa là các ác giác quán, vọng niệm, tư tưởng đều ngưng bất vắng lặng*”. Vì vậy, “*Tức*” là ngưng dứt các vọng niệm. “*Tức*” là do Quán mà thành nên “*Chỉ Tức*” chính là “*Chỉ Quán*”.

Sách Chỉ Quán, quyển ba còn giảng: “*Các pháp vắng lặng là Chỉ, tịch mà thường chiếu là Quán*” và: “*Vô minh chính là minh, chẳng bị động chuyển nữa nên gọi là Chỉ. Đại tịnh rạng ngời nên bảo là Quán*”. Sách Chỉ Quán Phụ Hành cũng nói: “*Trung Đạo chính là pháp giới, pháp giới chính là Chỉ Quán. Chỉ và Quán bất nhị, cảnh và trí cùng bao la*”.

Về chữ “*tịch tĩnh*” xin xem lời giải thích nơi câu “*chư căn tịch tĩnh*” (các căn tịch tĩnh) ở phần trước.

“*Vô sanh vô diệt*” là lý thể của Niết Bàn vốn chẳng sanh, chẳng diệt. Kinh Nhân Vương dạy: “*Nhất thiết pháp tánh chân thật không, bất lai bất khứ, vô sanh vô diệt*” (Tánh của hết thấy các pháp là chân thật không, chẳng đến, chẳng đi, vô sanh, vô diệt). Kinh Viên Giác cũng bảo: “*Nhất thiết chúng sanh ư vô sanh trung, vọng kiến sanh diệt, thị có thuyết danh luân chuyển sanh tử*” (Hết thấy chúng sanh đối với vô sanh lại thấy lầm lạc là có sanh diệt. Vì thế gọi là trôi lăn trong sanh tử). Ngài Thanh Lương lại bảo: “*Nếu nghe vô sanh thì liền biết hết thấy các pháp đều là không tịch, vô sanh vô diệt*”.

“*Thập lực*” chính là trí thật tướng, hiểu rõ hết thấy được chứng đắc bởi Như Lai. Do trí ấy chẳng thể hoại được, chẳng có gì hơn được nên gọi là Lực (xin xem phần giải thích tường tận về Thập Lực trong phẩm bốn mươi sáu).

Thập Lực là: Tri thị xứ phi xứ trí lực, tri tam thể nghiệp báo trí lực, tri chư thiên giải thoát trí lực, tri chư căn thắng liệt trí lực, tri chủng chủng giải trí lực, tri chủng chủng giới trí lực, tri nhất thiết chí xứ đạo trí lực, tri thiên nhãn vô ngại trí lực, tri túc mạng vô lậu trí lực, tri vĩnh đoạn tập khí trí lực. Đây là “*thập lực*”.

“*Vô úy*” còn gọi là “*vô sở úy*”; giữa đại chúng Phật thông dong thuyết pháp chẳng sợ hãi. Có bốn loại vô úy:

1. Nhất thiết trí vô sở úy: Giữa đại chúng, đức Phật nói rõ ta là bậc Nhất Thiết Trí lòng không e ngại.

2. Lâu tân vô sở úy: Giữa đại chúng, Phật nói ta đoạn sạch hết thấy phiền não lòng không e ngại.

3. Thuyết chướng đạo vô sở úy: Giữa đại chúng Phật nói các chướng pháp như Hoặc nghiệp v.v... mà không sợ hãi.

4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: Ở giữa đại chúng, Phật nói chánh đạo diệt khổ như giới, định, huệ v.v... lòng không sợ hãi.

Đó là bốn vô sở úy.

“*Vô tánh*” là như kinh Pháp Hoa nói: “*Tri chư pháp thường vô tánh*” (Biết các pháp thường vô tánh). Tánh là Thể, hết thấy các pháp đều không có thực thể nên bảo là “*vô tánh*”. Các kinh, luận như kinh Lăng Già, Duy Thức Luận lại nói đến ba thứ vô tánh:

1. Tướng vô tánh: Hết thấy chúng sanh do vọng tâm nhân duyên nên thấy có sự vật, so đo rằng đây là ta, đây là pháp, mê chấp là thật ngã và thật pháp. Đó gọi là “*biến kế sở chấp tánh*”. Chẳng hạn như thấy sợi dây ngỡ là con rắn. Vốn chẳng thật sự có rắn, nhưng do vọng tình mê chấp nên thấy có tướng rắn. Tướng rắn ấy chẳng thật sự có, chỉ là do suy tưởng lầm lạc nên mới hiện hữu. Đây gọi là “*tướng vô tánh*”.

2. Sanh vô tánh: Do nhân duyên nên sanh khởi hết thấy vạn pháp, đây gọi là “*y tha khởi tánh*”. Chữ “*tha*” chỉ nhân duyên. Ví dụ: Sợi dây thừng do chánh nhân là những sợi gai và những trợ duyên khác cùng tạo thành. Không còn có ý tưởng lầm lẫn thì sợi thừng chính là sợi thừng, nhưng sợi thừng chẳng có thật tánh. Hễ các duyên chia lìa thì sợi thừng không còn. Vì vậy, gọi là “*sanh vô tánh*”.

3. Thắng Nghĩa vô tánh: Thắng Nghĩa còn gọi là Viên Thành Thật tánh, tức là tánh chân thật thành tựu viên mãn. Viên Thành Thật tánh còn gọi là Pháp Tánh, hoặc là Chân Như, nó chính là thể tánh của hết pháp hữu vi. Chẳng hạn như thật tánh của sợi dây thừng là gai. Viên Thành Thật tánh là pháp dứt bật các đối đãi, lìa hết thấy tướng. Nếu thấy biết là gai thì lìa được cả tướng rắn lẫn tướng thừng. Vì vậy bảo là “*Thắng Nghĩa vô tánh*”.

“*Vô tác*” là không có nhân duyên tạo tác, đồng nghĩa với chữ “*vô vi*”. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ bảo: “*Do còn có tạo tác nên gọi là hữu vi; hữu vi là vô thường. Không còn tạo tác thì gọi là vô vi. Vô vi chính là thường*”.

Sách Thám Huyền Ký nói: “*Pháp được phát khởi bởi duyên thì gọi là hữu vi; chân lý vô tánh gọi là vô vi*”. Như vậy, “*vô tác*” lẫn “*vô vi*” chỉ là những tên gọi khác nhau của “*chân lý*”.

Sách Pháp Sư Tán lại bảo: “*Cực Lạc vô vi Niết Bàn giới*”. Niết Bàn là chẳng sanh chẳng diệt, dứt sạch hết thủy tướng hữu vi nên gọi là Vô Vi. Xa lia hết thủy tạo tác hữu vi nên bảo là “*vô tác*”. Toàn thể cõi nước Cực Lạc là thanh tịnh cú “*chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân*” nên Cực Lạc được gọi là “*vô vi Niết Bàn giới*”.

“*Vô ngã*”: Ngã (我) được hiểu là cái gì có thể tánh thường hằng, chẳng biến đổi, có tác dụng làm chủ tể. Nếu chấp trong thân người có cái Ngã như vậy thì gọi là “*nhân ngã*”. Chấp rằng pháp có cái Ngã như thế thì gọi là “*pháp ngã*”. Nhưng thân người vốn là do Ngũ Uẩn giả hợp thành, Thể của cái Ngã đó nào phải là thường hằng bất biến như sách Chỉ Quán, quyển bảy đã nói: “*Do thiếu trí huệ nên chấp rằng có Ngã; dùng trí huệ quán sát thì thật sự chẳng có Ngã! Ngã ở chỗ nào: đầu, mắt, hay chân tay? Quán sát kỹ càng mỗi thứ, trọn chẳng thấy Ngã*”.

Sách Nguyên Nhân Luận cũng bảo: “*Từ vô thủy đến nay, do sức nhân duyên nên sắc thái, hình hài và cái tâm suy lường cứ sanh diệt liên tục không ngừng trong mỗi niệm như sóng lớp sau đưa lớp trước, như ngọn đèn cháy liên tục. Thân tâm giả hợp tựa hồ là một, dường như là thường (nhưng thật ra trong mỗi sát-na đều sanh diệt không ngừng). Phàm phu chẳng hay biết nên chấp đây là Ngã, quý báu cái Ngã ấy, sanh khởi ba độc tham, sân, si. Ba độc khích động ý căn nên phát động thân, miệng tạo tác hết thủy các nghiệp*”.

“*Pháp*” thì cũng là do nhân duyên sanh ra; nó cũng chẳng có một cái Ngã thể thường hằng bất biến. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển hai bảo: “*Pháp chẳng có thật tánh nên bảo là Vô Ngã*”. Vì vậy, kinh Thập Địa dạy: “*Vô Ngã Trí hữu nhị chủng, Ngã Không, Pháp Không*” (Trí Vô Ngã có hai thứ: Ngã Không và Pháp Không). Kinh Kim Cang cũng dạy: “*Thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh chân thị Bồ Tát*” (Người hiểu rõ không có Ngã và Pháp thì Như Lai nói người ấy thật sự là Bồ Tát).

“*Đại từ đại bi hỷ xả thanh*” (chữ “*hỷ xả*” trích từ bản Tổng dịch). Từ bi hỷ xả chính là Tứ Vô Lượng Tâm: Từ vô lượng tâm là tâm ban vui; Bi vô lượng tâm là tâm dẹp khổ; Hỷ vô lượng tâm là thấy người lìa khổ hưởng vui thì sanh lòng vui thích; Xả vô lượng tâm là buông bỏ cả ba thứ tâm trên, chẳng hề chấp trước. Xả vô lượng tâm còn có nghĩa là đối với kẻ oán lẫn người thân đều bình đẳng, không chấp trước là oán hay thân. Bốn vô lượng tâm này duyên khắp chúng sanh, dẫn khởi vô lượng phước, đặc vô lượng quả nên gọi là “*tứ vô lượng tâm*”.

Trong câu “*cam lộ quán đánh thọ vị thanh*”, “*cam lộ*” (Amrta) là thứ sương ngọt mà chư thiên thường ăn; vị nó ngọt như mật. Sách Kim Quang Minh Văn Cú, quyển năm giảng: “*Cam lộ là thuốc bất tử của chư thiên, ăn vào sống lâu, thân an ổn, sức thêm mạnh mẽ, thân thể sáng ngời*”.

Trong Hiền giáo, “*Quán Đánh thọ vị*” là khi Đẳng Giác Bồ Tát sắp đạt địa vị Diệu Giác thì hết thủy mười phương Phật dùng nước trí huệ rưới lên đánh Bồ Tát giống như Chuyển Luân Thánh Vương dùng nước bốn biển rưới lên đầu Thái Tử xướng rằng: “*Thái Tử đã nhận lấy địa vị*”. Đây là “*Quán Đánh thọ vị*” (rưới nước lên đỉnh đầu để nhận chức).

Còn trong Mật giáo thì như sách Bí Tạng Ký Sao nói: Dùng nước để rưới lên đánh thì gọi là Cam Lộ Quán Đánh. Sách Đại Nhật Kinh Sớ bảo: “*Nay đức Như Lai pháp vương cũng giống như thế: Vì muốn cho giống Phật chẳng đoạn tuyệt nên dùng cam lộ pháp thủy rưới lên đánh của Phật tử khiến cho dòng giống Phật vĩnh viễn chẳng dứt. Vì thuận theo pháp thế gian nên có pháp phương tiện ẩn trì này. Từ nay trở đi, hết thủy thánh chúng đều phải kính ngưỡng người này, cũng phải biết là người này rốt ráo chẳng thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề, quyết định nói ngôi vị pháp vương*”. Sách Bí Tạng Ký cũng nói: “*Bồ Tát từ Sơ Địa dần dần đạt tới Đẳng Giác, lúc gần rốt ráo thành Phật, chư Phật dùng nước đại bi rưới lên đánh thì tự hạnh viên mãn chứng đắc Phật quả*”.

Các pháp âm vi diệu như vậy đều từ tiếng sóng tự nhiên phát ra. Vô tình thuyết pháp khắp trọn cõi nước. Ao nước rừng cây đều tuyên dương diệu pháp.

Chánh kinh:

得聞如是種種聲已，其心清淨，無諸分別，正直平等，成熟善根。隨其所聞，與法相應。其願聞者，輒獨聞之，所不欲聞，了無所聞。永不退於阿耨多羅三藐三菩提心。

Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn. Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng. Kỳ nguyện văn giả, triếp độc văn chi, sở bất

dục văn, liễu vô sở văn, vĩnh bất thoái w A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.

Được nghe các thứ tiếng như vậy xong tâm họ thanh tịnh không có các phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn. Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp. Ai muốn mong được nghe, riêng người ấy liền nghe, ai không muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy, vĩnh viễn chẳng thoái thất tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Giải:

Đoạn kinh này tường thuật việc nghe tiếng được lợi ích: Lắng nghe diệu pháp tâm không còn vọng niệm, lìa các cấu nhiễm nên bảo “*kỳ tâm thanh tịnh*” (tâm họ thanh tịnh).

“*Phân biệt*” là suy lường, nhận thức các sự việc. Do tánh của nó là phân biệt một cách lầm lạc nên với cái vô ngã, vô pháp lại nhận lầm là có Ngã, có pháp. Nếu không thấy có ta, người, chúng sanh, thọ giả⁷⁷, tất cả đều là bình đẳng không sai biệt, giống hệt nhau chẳng khác thì bảo “*vô chư phân biệt*” (không có các phân biệt).

“*Chánh trực*” là đoạn chánh, chất trực, không tà, không cong queo. Vãng Sanh Luận Chú bảo: “*Chánh trực là ngay thẳng. Do chánh trực nên sanh lòng thương xót hết thấy chúng sanh*”. Kinh Pháp Hoa cũng bảo: “*Chánh trực xả phương tiện, dẫn thuyết vô thượng đạo*” (Chánh trực, bỏ phương tiện, chỉ nói đạo Vô Thượng). Chữ “*chánh trực*” trong câu kinh trên chỉ cho bốn hoài chỉ nói diệu pháp Nhất Thừa Viên Giác.

“*Bình đẳng*” là chẳng sai biệt. Vãng Sanh Luận Chú nói: “*Bình đẳng là thể tướng của các pháp*”. Do Chân Như hiện diện trong khắp các pháp nên vạn pháp đều như một; vì thế bảo là “*bình đẳng*”. Vãng Sanh Luận Chú còn bảo: “*Nghe danh hiệu chí đức (đức cao tột) của A*

⁷⁷ Thọ giả là cá thể có sanh mạng, thông thường người ta cho rằng thọ giả là linh hồn hoặc chủ thể của nhân cách; nhưng trong Phật giáo không chấp nhận quan điểm này. Ngài Cát Tạng viết trong Kim Cang Bát Nhã Sớ quyển ba rằng: “*Ngoại đạo chấp có thân ngã, chét đây sanh kia, trái qua sáu đường, nên gọi là thọ giả*”. Trong Kim Cang Bát Nhã Kinh Tán Thuật, quyển thượng, ngài Khuy Cơ giảng: “*Mạng căn đoạn diệt ở quá khứ, đời sau sanh trong sáu đường, gọi là thọ giả tướng*”. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã quyển hai cho rằng Thọ Giả là một trong mười sáu tên khác nhau của Ngã.

Di Đà Như Lai, nghe tiếng thuyết pháp thì đều được thoát khỏi các điều ràng buộc nơi khâu nghiệp, sanh trong nhà Như Lai, rốt ráo được khâu nghiệp bình đẳng". Như vậy, người trong cõi Cực Lạc được nghe các pháp âm như thế nên tâm họ thanh tịnh, xa lìa phân biệt, chánh trực, chẳng tà, rốt ráo đắc khâu nghiệp bình đẳng của Như Lai. Do đó, bảo là "bình đẳng".

Sách Pháp Hoa Khoa Chú, quyển bốn cũng nói: "*Bình đẳng có hai thứ: Một là pháp bình đẳng tức là Lý Trung Đạo, hai là chúng sanh bình đẳng tức là hết thảy chúng sanh đều đắc Phật huệ*". Nghĩa là: Thứ nhất, bình đẳng chính là Lý Thể của Trung Đạo, một mảy lông, một hạt bụi không gì chẳng phải là Trung Đạo nên bảo là "bình đẳng". Thứ hai, chúng sanh vốn sẵn đủ trí huệ, đức tướng của Như Lai, cùng đắc Phật huệ, nên bảo là "bình đẳng".

Về "*thiện căn*", kinh Tiểu Bồn dạy: "*Bất khả dĩ thiếu thiện căn, phước đức, nhân duyên đắc sanh bỉ quốc*" (Chẳng thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được sanh về cõi kia). Sách Di Đà Yếu Giải giảng câu này như sau: "*Bồ Đề chánh đạo gọi là thiện căn*". Sách Viên Trung Sao giảng: "*Chấp trì danh hiệu, phát nguyện vãng sanh thì mới gọi là nhiều thiện căn*". Sách Di Đà Sớ Sao giảng: "*Chấp trì danh hiệu, nguyện thấy Di Đà chính là nhiều thiện căn, đại thiện căn, thiện căn tối thắng, thiện căn chẳng thể nghĩ bàn*". Chúng sanh cõi ấy do nghe nước chảy thuyết pháp nên tất cả các thiện căn như vậy đều được thành thực cả.

Câu kinh "*tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng*" (điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp) được bản Đường dịch ghi là: "*Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, hoạch đắc quảng đại thọ lạc, hân duyệt, nhi dữ quán sát tương ứng, yém ly tương ứng... (nãi chí) Niết Bàn tương ứng*" (Được nghe các thứ tiếng như thế xong liền đạt được sự vui mừng yêu thích lớn lao, tương ứng với quán sát, tương ứng với nhàm lìa... cho đến tương ứng với Niết Bàn). "*Tương ứng*" nghĩa là khế hợp. Sách Vãng Sanh Luận Chú bảo: "*Tương ứng nghĩa là như hộp và nắp hộp vừa khít nhau*". Khởi Tín Luận lại bảo: "*Với cảnh giới ly niệm thì chỉ có chứng tương ứng*" (Chỉ có thật chứng mới có thể khế nhập được cảnh giới ly niệm). Hoa Nghiêm Luận cũng bảo: "*Một niệm tương ứng một niệm Phật, một ngày tương ứng một ngày Phật*". Nay kinh này dạy: "*Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng*" (Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp) quả thật đã hiển thị sâu xa bốn nguyện công đức của Phật

Di Đà thật chẳng thể nghĩ bàn. Những người đã vãng sanh do thiện căn thành thực nên với diệu pháp đã được nghe đều lãnh hội được cả. Do giải ngộ nên khởi hạnh, hạnh khởi thì giải tuyệt. Vừa quên mất (không chấp trước vào điều mình đã hiểu) vừa quán chiếu nên Năng, Sở chẳng hai; Lý, Trí sâu thẳm đến nỗi đối với các điều được nghe liền khế hội ngay, tương ứng với pháp.

Tiếp đó, kinh dạy: “*Kỳ nguyện văn giả, triếp đọc văn chi, sở bất dục văn, liễu vô sở văn*” (Ai muốn nghe, liền được nghe. Ai chẳng muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy). Câu này lại càng nói rõ tánh chất viên minh cụ đức, tự tại vô ngại khéo ứng hợp đến vô cùng tận của nước đều “*nhất nhất tùy chúng sanh ý*” (mỗi mỗi tùy thuận ý của chúng sanh).

Trong cõi Cực Lạc, nước, chim, cây cối đều diễn thuyết diệu pháp, ánh sáng nhiều màu, tiếng động, mùi thơm cùng làm Phật sự. Những điều đập vào mắt, dội vào tai đều hiển hiện trọn vẹn bản tâm. Giở bước, hạ chân, đều làm Phật sự. Vì thế, đối với tâm vô thượng Bồ Đề, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển, thuần là nhân duyên tăng thượng.

Chánh kinh:

十方世界諸往生者，皆於七寶池蓮華中，自然化生。悉受清虛之身，無極之體。

Thập phương thế giới chư vãng sanh giả, giai w thất bảo trì liên hoa trung, tự nhiên hóa sanh, tất thọ thanh hư chi thân, vô cực chi thể.

Những người từ mười phương thế giới vãng sanh đều tự nhiên hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu, đều thọ thân thanh hư, thể vô cực.

Giải:

Đoạn này nói đến điệp chính thứ ba trong phẩm này: Người từ mười phương vãng sanh đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao báu. Đây chính là kết quả của nguyện hai mươi bốn: “*Liên hoa hóa sanh*”.

Ngài Nghĩa Tịnh giảng chữ “*tự nhiên*” trong câu “*tự nhiên hóa sanh*” như sau: “*Chẳng sanh trưởng từ thai tạng (bào thai) nên là tự nhiên*”. Sách Hội Sớ giảng: “*Chẳng phải do vọng nghiệp chiêu cảm mà là kết quả tự nhiên của lời Phật nguyện nên bảo là tự nhiên*”. Về chữ

“*hóa sanh*” xin xem lại lời giải thích về lời nguyện hai mươi bốn ở phần trước.

Trong câu “*thanh hư chi thân, vô cực chi thể*” (thân thanh hư, thể vô cực), hai chữ “*thanh hư*” trích từ bản Hán dịch và Ngô dịch; bản Ngụy dịch ghi là “*hư vô*”, nhưng ý nghĩa vẫn tương đồng. Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Chẳng do uống ăn mà được khôn lớn nên bảo là hư vô; chẳng già chết, tổn hoại nên bảo là vô cực*”. Gia Tường Sớ giảng: “*Do thần thông không đâu chẳng đạt đến nên bảo là thể vô cực. Giống như ánh sáng nên bảo là hư vô*”. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Có mà dường như không, thông dong vô ngại nên bảo là thân hư vô; một phen được sanh về thì chẳng hề có lúc dứt mạng nên bảo là thể vô cực*”. Ngài Cảnh Hưng nói: “*Hư vô, vô cực là không chướng ngại, là hy hữu; phải nên lần lượt hiểu như thế*”. Ý nói: Do không chướng ngại nên “*hư vô*”; do hy hữu nên bảo là “*vô cực*”. Các lời giải thích của các vị đã bổ trợ ý nghĩa lẫn nhau.

Chánh kinh:

不聞三途惡惱苦難之名，尚無假設，何況實苦。但有自然快樂之音。是故彼國，名為極樂。

Bất văn tam đồ ác nã khổ nạn chi danh, thượng vô giả thiết, hà hưởng thật khổ. Đản hữu tự nhiên khoái lạc chi âm. Thị cố bỉ quốc, danh vi Cực Lạc.

Chẳng nghe danh từ tam đồ, phiền nã, khổ nạn, [những danh từ ấy] còn chẳng được giả bày ra, hưởng là thật có; chỉ có âm thanh khoái lạc tự nhiên. Do đó, cõi nước ấy tên là Cực Lạc.

Giải:

Những điều được nói trong đoạn kinh này chính là do nguyện thứ nhất “*nước không có ác đạo*” và nguyện hai mươi tám “*nước không có sự bất thiện*” thành tựu.

Kinh Tiểu Bản dạy: “*Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà hồng hữu thật*” (Cõi nước Phật ấy còn chẳng có cái tên ác đạo, hưởng là thật có) và: “*Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc*” (Chúng sanh trong cõi ấy chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui, nên cõi ấy tên là Cực Lạc). Sách Luận Chú

cũng viết: “*Vĩnh viễn dứt hết các khổ não nơi thân và tâm; thường hưởng vui không gián đoạn*”. Vì thế, kinh dạy: “*Đản hữu tự nhiên khoái lạc chi âm. Thị cố bí quốc, danh vi Cực Lạc*” (Chỉ có âm thanh tự nhiên khoái lạc. Vì thế cõi nước ấy tên là Cực Lạc).

18. Siêu thế hy hữu (超世希有)

Chánh kinh:

彼極樂國，所有眾生，容色微妙，超世稀有。咸同一類，無差別相。但因順餘方俗，故有天人之名。

Bỉ Cực Lạc quốc, sở hữu chúng sanh, dung sắc vi diệu, siêu thế hy hữu, hàm đồng nhất loại, vô sai biệt tướng. Đản nhân thuận dư phương tục, cố hữu thiên nhân chi danh.

Trong cõi Cực Lạc ấy, tất cả chúng sanh dung sắc vi diệu siêu thế hy hữu, đều cùng một loại, không có tướng sai biệt; chỉ vì thuận theo tập tục các phương khác mà có tên gọi là Trời hay Người.

Giải:

Phẩm này nói rõ y báo và chánh báo cõi ấy đều vượt xa thế gian, thật là hy hữu. Trước hết, ta hãy luận về chánh báo.

Trong câu “*sở hữu chúng sanh dung sắc vi diệu*” (tất cả chúng sanh dung sắc vi diệu), “*dung*” (容) là hình dáng, dung mạo, “*sắc*” (色) là sắc tướng. “*Vi diệu*” (微妙) là tinh vi, khéo léo đến cùng cực.

Hội Sớ giảng chữ “*siêu thế hy hữu*” như sau: “*Chẳng phải là thân hữu lậu, sanh diệt nên bảo là siêu thế. Bản thể của tám thân là pháp tánh thanh tịnh nên bảo là hy hữu*”. Sách Luận Chú cũng có bài kệ rằng: “*Thiên nhân bất động chúng, thanh tịnh trí hải sanh*” (Chúng trời, người bất động, sanh từ biển trí huệ thanh tịnh). Như vậy, tất cả chúng sanh đều từ thanh tịnh cú biến hiện, vượt xa thế gian nên kinh bảo “*siêu thế hy hữu*”.

Hơn nữa, họ đều từ liên hoa hóa sanh, chân thân kim sắc, đủ ba mươi hai tướng nên bảo là “*siêu thế hy hữu*”. Sắc tướng đều giống hết như nhau nên bảo là “*hàm đồng nhất loại, vô sai biệt tướng*” (đều cùng một loại, không có tướng sai biệt). Đây chính là do các nguyện “*thân đều sắc vàng*”, “*thân đủ ba mươi hai tướng*” và “*thân không sai biệt*” cảm thành.

Ngoài ra, chúng sanh trong cõi ấy “*giai đắc thân thông tự tại*” (đều được thân thông tự tại), “*giai tất trụ v Chánh Định chi tự*” (đều trụ trong Chánh Định Tự), “*đắc Bất Thoái Chuyển*” thật sự đều vượt xa trời

người, nhưng vì đa số các phương khác đều có trời, người, nên thuận theo thói đời cũng giả lập những danh từ trời, người. Phẩm “Lễ Phật Hiện Quang” trong kinh này có nói: “*Duy thị chúng bảo trang nghiêm, thánh hiền cộng trụ*” (Cõi ấy chỉ trang nghiêm bằng các báu, là nơi thánh hiền cùng ở). Đã toàn là bậc thánh hiền thì lẽ đâu thật có trời, người như trong thế gian?

Theo ngài Nghĩa Tịch, trong số những hạng được gọi là trời hay người nơi cõi ấy thì người niệm Phật vãng giữ Ngũ Giới (nghiệp sanh cõi người) được vãng sanh thì gọi là “người”, còn người niệm Phật kiêm hành Thập Thiện (Thập Thiện là nghiệp sanh cõi trời) được vãng sanh thì gọi là “trời”. Người sống trên mặt đất thì gọi là “người”, người ở trên hư không thì gọi là “trời”.

Chánh kinh:

佛告阿難：譬如世間貧苦乞人，在帝王邊，面貌形狀，甯可類乎？帝王若比轉輪聖王，則為鄙陋，猶彼乞人，在帝王邊也。轉輪聖王，威相第一，比之忉利天王，又復醜劣。假令帝釋，比第六天，雖百千倍不相類也。第六天王，若比極樂國中，菩薩聲聞，光顏容色，雖萬億倍，不相及逮。

Phật cáo A Nan: - Thí như thế gian bần khổ khát nhân, tại đế vương biên, diện mạo hình trạng, ninh khả loại hồ? Đế vương nhược tử Chuyển Luân thánh vương, tắc vi bỉ lậu, do bỉ khát nhân, tại đế vương biên dã. Chuyển Luân thánh vương, oai tướng đệ nhất, tử chi Đạo Lợi thiên vương, hựu phục xú liệt. Giả linh Đế Thích, tử Đế Lục Thiên, tuy bách thiên bội bất tương loại dã. Đế Lục thiên vương, nhược tử Cực Lạc quốc trung Bồ Tát, Thanh Văn, quang nhan dung sắc, tuy vạn ức bội, bất tương cập dã.

Phật bảo A Nan:

- Ví như kẻ ăn mày nghèo khổ trong thế gian ở cạnh đế vương thì diện mạo, hình trạng của họ có giống nhau hay không? Nếu đem so với Chuyển Luân thánh vương thì đế vương lại hóa ra xấu hèn khác nào kẻ ăn mày đặt cạnh đế vương. Chuyển Luân thánh vương oai tướng bậc nhất nhưng đem so với Đạo Lợi thiên vương lại càng

xấu kém. Nếu đem Đế Thích sánh với Đệ Lục thiên thì chẳng bằng được một phần trăm ngàn lần. Đệ Lục thiên vương nếu đem so với Bồ Tát, Thanh Văn trong cõi Cực Lạc thì quang nhan, dung sắc, cũng chẳng bằng nổi một phần vạn ức lần.

Giải:

Đoạn này dùng các thí dụ để hiển thị dung sắc siêu thắng của chúng sanh cõi Cực Lạc. Kinh dùng đến năm tầng thí dụ để so sánh:

1. Đem kẻ ăn mày so với vua. Kẻ ăn mày là người xin cơm để sống, hình dung khô khào. Vua cõi nhân gian ăn món quý, ở chốn sang trọng nhất, hình dáng béo tốt, tươi nhuận, vẻ mặt rạng rỡ. Đem kẻ ăn mày sánh với đế vương thì kẻ ăn mày xấu kém đến hết mức!

2. Đem vua trong nhân gian sánh với Chuyển Luân thánh vương thì vua cõi nhân gian lại càng thua kém đến bực nào.

3. Đem Chuyển Luân Vương so với Đế Thích.

4. Đem Đế Thích so với Đệ Lục Thiên (tức là Tha Hóa Tự Tại thiên, là tầng trời cao nhất trong sáu tầng trời Dục Giới) lại càng xấu kém đến trăm ngàn lần hơn nữa.

5. Nếu đem vua tầng trời thứ sáu so với Bồ Tát và Thanh Văn cõi Cực Lạc thì “*tuy vạn ức bội, bất tương cập đãi*” (chẳng bằng được đến một phần vạn ức lần).

Đoạn kinh này đã nói rõ đến cùng cực vẻ mặt sáng ngời, dung sắc siêu thế hy hữu của chúng sanh cõi Cực Lạc.

Chánh kinh:

所處宮殿，衣服飲食，猶如他化自在天王。

Sở xử cung điện, y phục ẩm thực, do như Tha Hóa Tự Tại thiên vương.

Cung điện họ ở, y phục, thức ăn, vật uống giống như vua cõi trời Tha Hóa Tự Tại.

Giải:

Câu này diễn tả y báo siêu việt, thù thắng của cõi Cực Lạc, ba thứ áo mặc, cơm ăn, chỗ ở đều giống hệt như vua cõi trời tầng thứ sáu là tầng cao nhất trong Dục Giới.

Chánh kinh:

至於威德、階位、神通變化，一切天人，不可為比，百千萬億，不可計倍。阿難應知，無量壽佛極樂國土，如是功德莊嚴，不可思議。

Chỉ u oai đức, giai vị, thần thông biến hóa, nhất thiết thiên nhân, bất khả vi tỷ, bách thiên vạn ức, bất khả kể bội. A Nan ưng tri: Vô Lượng Thọ Phật Cực Lạc quốc độ, như thị công đức trang nghiêm, bất khả tư nghị.

Còn như oai đức, địa vị, thần thông biến hóa [của họ] thì hết thấy trời người chẳng thể sánh nổi; [hơn đến] trăm ngàn vạn ức, chẳng thể tính nổi lần. A Nan nên biết: Cõi nước Cực Lạc của Vô Lượng Thọ Phật công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như thế.

Giải:

Đoạn kinh này chỉ rõ oai đức, phẩm vị của chánh báo đều siêu thế hy hữu.

“Oai đức” là oai thần và công đức. Người cõi Cực Lạc “*thần thông đồng đạt, thế lực tự tại*”, “*trụ Chánh Định Tu*”, “*quyết chứng cực quả*” nên kinh bảo là oai đức không ai sánh bằng. “Giai vị” (階位) là thứ bậc và phẩm vị. Họ đắc ba thứ Bất Thoái, địa vị ngang với bậc Bồ Xứ nên địa vị không ai sánh bằng.

“Thần thông biến hóa” là như kinh nói Thanh Văn trong cõi ấy “*năng u chưởng trung trì nhất thiết thế giới*” (có thể nắm hết thấy thế giới trong lòng bàn tay). Hết thấy chúng sanh cõi ấy lại còn đắc các thần thông thù thắng như Túc Mạng, Thiên Nhân, Thiên Nhĩ, Tha Tâm, Thần Túc, Lộ Tận như lời nguyện thứ mười có nói: “*U nhất niệm khoảnh, siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát, châu biến tuần lịch, cúng dường chư Phật*” (Trong khoảng một niệm, vượt qua ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật đi khắp tất cả cúng dường chư Phật).

Thần thông của họ thật đã vượt xa thần thông Nhị Thừa, huống hồ là thần thông của trời, người! Vì vậy, ba thứ oai đức, địa vị, thần thông biến hóa của họ hết thấy trời người chẳng thể sánh được nổi, dầu chỉ so với một phần của trăm ngàn ức lần, thậm chí chẳng thể tính kể lần thì vẫn còn kém xa lắm.

Do đó, ở cuối đoạn kinh trên Phật đã buông lời khen ngợi chung cõi nước A Di Đà Phật là: “*Như thị công đức trang nghiêm bất khả tư nghị*” (Công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như vậy).

19. Thọ dụng cụ túc (受用具足: Thọ dụng đầy đủ)

Phẩm này mang tên “Thọ Dụng Cụ Túc” vì tất cả chúng sanh cõi ấy đều “*hình mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ minh liễu, thần thông tự tại*” (hình dung diện mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ sáng suốt, thần thông tự tại); những thứ thọ dụng như vậy đều đầy đủ cả. Những phẩm trước chỉ nói chung chung là thân tâm của chánh báo, phước đức thù thắng của y báo đều siêu thắng hy hữu; phẩm này đặc biệt nói rõ về “*phước đức vô lượng*”, y phục, thức ăn, cung điện thấy đều “*ứng niệm hiện tiền, vô bất cụ túc*” (theo ý nghĩ liền xuất hiện trước mặt, không gì là chẳng đầy đủ).

Chánh kinh:

復次極樂世界所有眾生，或已生，或現生，或當生，皆得如是諸妙色身。形貌端嚴，福德無量。智慧明了，神通自在。受用種種，一切豐足。宮殿、服飾、香花、幡蓋，莊嚴之具，隨意所須，悉皆如念。

Phục thứ Cực Lạc thế giới sở hữu chúng sanh, hoặc dĩ sanh, hoặc hiện sanh, hoặc đương sanh, giai đắc như thị chư diệu sắc thân. Hình mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ minh liễu, thần thông tự tại. Thọ dụng chủng chủng nhất thiết phong túc, cung điện, phục sức, hương, hoa, phan cái, trang nghiêm chi cụ, tùy ý sở tu tất giai như niệm.

Lại nữa, trong Cực Lạc thế giới, tất cả chúng sanh, hoặc là đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, đều được các sắc thân mâu nhiệm như thế. Hình mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ sáng suốt, thần thông tự tại. Hết thấy các thứ thọ dụng dư dật, cung điện, phục sức, hương, hoa, phan, lọng, vật trang nghiêm, tùy ý cần thứ gì đều được như lòng mong.

Giải:

Mấy câu đầu trong đoạn kinh này để tiếp nối ý chúng sanh trong cõi ấy “*dung sắc vi diệu*” nói trong phẩm trước nên mới chép là tất cả chúng sanh hoặc là đã vãng sanh trong quá khứ, hoặc đang vãng sanh

trong hiện tại, hoặc sẽ vãng sanh trong tương lai, đều được “*như thị chư diệu sắc thân, hình mạo đoan nghiêm*” (sắc thân nhiệm màu như thế, hình mạo đoan chánh, trang nghiêm). Chữ “*như thị*” (như thế) chỉ thân họ vượt xa thân của Lục Dục thiên vương đến ngàn vạn ức lần.

Những câu kinh tiếp đó nói rõ về sự thọ dụng đầy đủ. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói: “*Do bỉ giới trung chư hữu tình loại, vô hữu nhất thiết thân tâm ưu khổ, duy hữu vô lượng thanh tịnh hỷ lạc*” (Do các hữu tình trong thế giới ấy chẳng có hết thảy nỗi khổ nơi thân, nơi tâm, chỉ hưởng vô lượng hỷ lạc thanh tịnh); phẩm Quyết Chứng Cực Quả trong kinh này cũng bảo: “*Duy thọ thanh tịnh tối thượng khoái lạc*” (Chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng). Đó là “*phước đức vô lượng*”.

“*Trí huệ minh liễu*” (Trí huệ sáng suốt) là kết quả của nguyện “*quang minh, trí huệ, biện tài*”. Phật đã nguyện: “*Thành tựu hết thảy trí huệ*”; phẩm Bồ Tát Tu Trì trong kinh này cũng nói hết thảy Bồ Tát trong cõi ấy “*chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu*” (đôi với các tạng bí mật của chư Phật đều hiểu rõ rớt ráo). Những câu như vậy đều diễn tả ý “*trí huệ minh liễu*”. Hơn nữa, trong chữ “*minh liễu*”, minh (明) là minh bạch rõ ràng, liễu (了) là rạch ròi phân minh. Cái gọi là “*như thật tri tự tâm*” (biết tự tâm đúng như thật) trong Mật giáo chính là trí huệ sáng suốt. Câu “*chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không*” (soi thấy Ngũ Uẩn đều không) cũng diễn tả ý: Trí huệ sáng suốt.

“*Thần thông tự tại*” chính là “*thần thông biến hóa, nhất thiết thiên nhân bất khả vi tỷ, bách thiên vạn ức, bất khả kể bội*” (Thần thông biến hóa hết thảy trời, người chẳng thể sánh nổi, vượt hơn thần thông trời, người cõi này đến trăm ngàn vạn ức chẳng thể tính lần). Trong phẩm Bồ Tát Tu Trì, có câu: “*Dĩ phương tiện trí, tăng trưởng liễu tri, từng bốn dĩ lai, an trụ thần thông*” (Dùng trí phương tiện tăng trưởng sự hiểu biết rõ ràng; xuất phát từ cái gốc, an trụ trong thần thông). Do vậy, thấu hiểu được cái gốc của thần thông thì mới có thể biến hóa thần thông tự tại vô ngại. Vì vậy mới nói: “*Đản đắc bốn, mạc sầu mật*” (Đã nắm được cái gốc, còn lo chi cái ngọn).

Căn Bản Trí chính là cái gốc, các thứ thần thông chỉ là tánh chất phụ thuộc của Thánh Trí. Do phước đức vô lượng nên cảm được “*thọ dụng chủng chủng nhất thiết phong túc*” (hết thảy các thứ thọ dụng đều dư dật). Lại do trí huệ thần thông nên “*cung điện, phục sức, hương, hoa, phan cái, trang nghiêm chi cụ, tùy ý sở tu tất giai như niệm*” (cung điện, phục sức, hương hoa, phan, lọng, vật trang nghiêm tùy ý cần dùng thảy

đều thỏa lòng mong). Tiếp đó, kinh lần lượt diễn tả từng phương diện ăn uống, y phục, chỗ ở. Trước hết kinh nói về vấn đề ăn uống.

Chánh kinh:

若欲食時，七寶鉢器，自然在前，百味飲食，自然盈滿。雖有此食，實無食者。但見色聞香，以意為食。色力增長，而無便穢。身心柔軟，無所味著。事已化去，時至復現。

Nhược dục thực thời, thất bảo bát khí tự nhiên tại tiền, bách vị ẩm thực, tự nhiên doanh mãn. Tuy hữu thử thực, thật vô thực giả. Dẫn kiến sắc, văn hương, dĩ ý vi thực, sắc lực tăng trưởng, nhi vô tiện uế, thân tâm nhu nhuyễn, vô sở vị trước. Sự dĩ hóa khứ, thời chí phục hiện.

Nếu lúc muốn ăn thì bình bát bằng bảy báu tự nhiên hiện ra trước mặt, thức ăn trăm vị tự nhiên đựng đầy ấp trong đó. Tuy có thức ăn như vậy, nhưng không thật sự có ăn uống. Chỉ nhìn thấy hình sắc, ngửi mùi hương, liền nghĩ là đã ăn, sắc lực tăng trưởng, chẳng có đại tiểu tiện dơ dáy, thân tâm nhu nhuyễn, không tham đắm mùi vị. Ăn xong thức ăn biến đi, đúng thời lại hiện ra.

Giải:

Chữ Bát (鉢) trong “bát khí” (鉢器) là gọi tắt chữ Phạn Bát Đa La (Patra), Hán dịch là Ứng Khí, hoặc Ứng Lượng Khí; đó là đồ dụng đựng thức ăn của người xuất gia. Bản Hán dịch ghi: “Mãn kỳ trung bách vị ẩm thực tự tứ, nhược tùy ý tác chí, diệc vô sở từng lai, diệc vô hữu cung tác giả, tự nhiên hóa sanh nhĩ” (Thức ăn trăm vị mặc lòng chứa đầy ấp trong bát, tùy ý hiện đến, cũng chẳng từ đâu đến; cũng chẳng cần phải cung cấp, nấu nướng, chỉ tự nhiên hóa sanh mà thôi). Như vậy, các thứ như bình bát, thức ăn... đều là từ bốn nguyện của Phật Di Đà cảm thành nên chẳng cần phải tạo tác, cứ tự nhiên xuất hiện.

Trong câu “bách vị ẩm thực” (thức ăn trăm vị), chữ “bách vị” chỉ trăm thứ mùi vị ngon lành. Đại Luận viết: “Có kẻ bảo dùng trăm thứ bánh để cúng dường nên gọi là trăm vị. Có hơn cả năm trăm loại bánh nên vị của chúng phải hơn trăm. Do đó gọi là trăm vị. Có kẻ bảo: Trăm thứ dược thảo, dược quả, nghiền làm Hỷ Hoàn cho người ăn uống nên

gọi là trăm vị”. Xét ra, thức ăn có được do quả báo của Bồ Tát và thức ăn do Bồ Tát dùng thần thông biến hóa ra đã có đến vô lượng vị; vậy thì thức ăn cam lộ vị cõi Cực Lạc phải có đến chẳng thể nghĩ bàn vị. Nói “bách vị” chỉ là thuận theo thói quen của thế gian này mà thôi!

“*Thật vô thực giả*” (Thật sự chẳng có ăn uống): Do chúng sanh cõi ấy hóa sanh từ hoa sen, thân thanh hư, thể vô cực nên chẳng hề có cái khổ đói, khát. Vì vậy, chẳng cần ăn uống, chỉ là thích ý mà ăn thôi. Bởi thế, “*kiến sắc, văn hương, dĩ ý vi thực*” (thấy hình sắc, ngửi mùi hương, liền nghĩ là đã ăn), chứ thật sự chẳng ăn uống gì. Những thức ăn ấy lại có công dụng tăng thượng: Tăng trưởng hình sắc, sức mạnh. Ăn xong chẳng cần phải tiêu tiêu bản thủ. Rõ ràng là hết thấy mọi thức trong cõi Cực Lạc đều siêu thế hy hữu!

Hơn nữa, ăn vào “*thân tâm nhu nhuyễn*”, cũng chẳng tham đắm mùi vị kỳ diệu của những thức ăn đó. Phẩm Bồ Tát Tu Trì trong kinh này cũng bảo: “*U sở thọ dụng, giai vô nhiếp thủ*” (Với tất cả những điều mình thọ dụng đều không có tâm giữ lấy) và “*xả ly nhất thiết chấp trước*” (liả bỏ hết thảy chấp trước). Vì thế, “*vô sở vị trước*” (chẳng tham đắm mùi vị). Ăn xong, thức ăn lại tự nhiên biến đi, khi muốn ăn hề nghĩ tới lại hiện ra, hết thấy tự tại vô ngại vậy.

Đoạn kinh này hiển thị môn “*trang nghiêm thọ dụng công đức thành tựu*” của Vãng Sanh Luận. Bài kệ trong Luận như sau: “*Ái nhạo Phật pháp vị, Thiên tam-muội vi thực*” (Yêu thích Phật pháp vị, dùng thiên tam-muội làm thức ăn). Sách Luận Chú giảng: “*Vì thế, Phật hưng khởi đại nguyện, nguyện trong cõi nước ta dùng Phật pháp, Thiên Định, tam-muội làm thức ăn; dứt trọn vẹn cái khổ ăn uống nơi phương khác*”.

“*Ái nhạo Phật pháp vị*” (Yêu thích Phật pháp vị) là như khi Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật nói kinh Pháp Hoa suốt cả sáu mươi tiểu kiếp, người nghe kinh trong hội khi ấy cũng ngồi yên một chỗ suốt sáu mươi tiểu kiếp mà tưởng chỉ lâu chừng khoảng bữa ăn. Chẳng có một ai dù là thân hay tâm sanh nhọc mỏi cả.

“*Dùng Thiên Định làm thức ăn*” là các đại Bồ Tát thường trụ trong tam-muội, không còn có các thứ ăn uống. Tam-muội là nếu khi các trời, người cõi ấy cần ăn thì thức ăn ngon trăm vị bày la liệt trước mặt; mắt thấy sắc, mũi ngửi hương, thân hưởng vui sướng, tự nhiên no đủ. Ăn xong biến mất đi. Nếu lại cần nữa thì tự nhiên hiện ra. Những việc như vậy có chép trong kinh nên luận mới ghi: “*Yêu thích Phật pháp vị; dùng Thiên tam-muội làm thức ăn*”.

Chánh kinh:

復有眾寶妙衣、冠帶、瓔珞，無量光明，百千妙色，悉皆具足，自然在身。

Phục hữu chúng bảo diệu y, quan, đới, anh lạc, vô lượng quang minh, bách thiên diệu sắc, tất giai cụ túc, tự nhiên tại thân.

Lại có các thứ y báu tốt đẹp, mũ, đai, chuỗi anh lạc vô lượng quang minh, trăm ngàn sắc nhiệm màu thấy đều đầy đủ, tự nhiên khoác trên thân.

Giải:

Đoạn kinh này thuật rõ người cõi Cực Lạc tự tại thọ dụng y phục, vật trang sức.

“Đới” (帶) là dây thắt lưng (đai). “Anh lạc” (瓔珞): Đàn ông, đàn bà thuộc giới quý tộc Ấn Độ thường kết ngọc thành chuỗi để đeo trên mình, gọi là “anh lạc”. Các thứ y phục, trang sức như thế đều bằng các thứ báu hợp thành nên kinh nói: “*Chúng bảo diệu y*” (Các thứ áo báu tốt đẹp). Vì chúng do các báu hợp thành nên có quang sắc vi diệu như Quán kinh tả: “*Nhất nhất bảo trung, hữu ngũ bách sắc quang*” (Mỗi một thứ báu tỏa ra năm trăm sắc quang). Do đó, y phục, vật trang sức có “*vô lượng quang minh*”. Quán kinh lại bảo: “*Nhất nhất quang minh, bát vạn tứ thiên sắc*” (Mỗi một quang minh có tám vạn bốn ngàn màu) nên y phục, vật trang sức có “*bách thiên diệu sắc*” (trăm ngàn sắc nhiệm màu). Nói “*trăm ngàn*” cũng chỉ là cách nói ước lệ để diễn tả một con số rất lớn.

Trong mỗi sắc lại phóng quang minh như Quán kinh nói: “*Lưu ly sắc trung xuất kim sắc quang, pha ly sắc trung xuất hồng sắc quang*” (Trong sắc lưu ly tỏa ánh sáng vàng ròng; trong sắc pha lê tỏa ánh sáng màu hồng...) Bởi thế, quang sắc trùng trùng vô tận. Các thứ y phục, vật trang sức trang nghiêm trọn vẹn như vậy tự nhiên hiện trên thân chẳng cần phải nhọc công tạo tác.

Chánh kinh:

所居舍宅，稱其形色。寶網彌覆，懸諸寶鈴。奇妙珍異，周徧校飾。光色晃曜，盡極嚴麗。樓觀

欄楯，堂宇房閣，廣狹方圓，或大或小，或在虛空，或在平地。清淨安隱，微妙快樂。應念現前，無不具足。

Sở cư xá trạch, xứng kỳ hình sắc. Bảo võng di phú, huyền chú bảo linh, kỳ diệu, trân dị, châu biến hiệu sức, quang sắc hoảng diệu, tận cực nghiêm lệ. Lâu, quán, lan thuần, đường, vũ, phòng, các, quảng hiệp phương viên, hoặc đại, hoặc tiểu, hoặc tại hư không, hoặc tại bình địa, thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc, ứng niệm hiện tiền, vô bất cụ túc.

Nhà cửa họ ở đều tương xứng với hình sắc. Lưới báu trùm khắp, treo các linh báu kỳ diệu, quý lạ, trang hoàng trọn khắp, quang sắc chói lòa, trang nghiêm đẹp đẽ đến cùng cực. Lâu, quán, lan can, đường vũ, phòng, gác: rộng, hẹp, vuông, tròn, dù lớn hay nhỏ, hoặc ở trên không hay trên mặt đất đều thanh tịnh an ổn, vi diệu, khoái lạc, ứng theo tâm niệm mà hiện ra trước không thứ gì chẳng đầy đủ.

Giải:

Đoạn kinh nói về việc thọ dụng chỗ ở một cách đầy đủ.

“Xá trạch” (舍宅: nhà cửa) là nơi để ở, tục thường gọi là “túc xá, trú trạch”. Sách Hội Sớ giảng chữ “hình sắc” trong câu “xứng kỳ hình sắc” (tương xứng với hình sắc) như sau: “Hình (形) là thân lớn hay nhỏ; sắc (色) là xanh, vàng, đỏ, trắng”. Câu này có thể hiểu theo hai cách:

1. Một là hình thể và màu sắc của phòng ốc tương xứng, hòa hợp với nhau.
2. Hai là hình dáng, kết cấu, màu sắc, kích thước v.v... của nhà cửa đều tương xứng với sắc tướng của người sống trong ấy.

Như vậy, hình dạng nhà cửa tương xứng với thân một cách như ý; màu sắc nhìn vui mắt, đẹp lòng người.

“Bảo võng” (寶網) là lưới do các viên bảo châu kết thành. “Di phú” (彌覆) là phủ kín. “Bảo linh” (寶鈴) là các loại phong linh (windchime) do các thứ trân bảo tạo thành, gió thổi qua liền phát ra những âm thanh vi diệu. “Kỳ diệu trân dị” là lạ lùng, đặc sắc, đẹp đẽ,

ting xảo, quý báu, hiếm lạ. Câu kinh này khen ngợi sự thù thắng của các thứ báu hợp thành lưới và linh. “*Châu biến*” (周 徧) nghĩa là khắp tất cả không sót chỗ nào. Sách Hội Sớ giảng chữ “*hiệu sức*” (校 飾) như sau: “*Bày xen lẫn nhau để tô điểm*”. “*Hoảng diệu*”: Hoảng (晃) là sáng, tỏa rạng, diệu (曜) là chiếu soi. Như trên đã nói, trong mỗi quang minh có nhiều màu, mỗi màu lại tỏa nhiều quang minh, chiếu rọi lẫn nhau nên bảo là “*quang sắc hoảng diệu*” (quang sắc chói ngời). “*Nghiêm lệ*”: Nghiêm (嚴) là trang nghiêm, Lệ (麗) là đẹp đẽ.

“*Đường vũ*”: Đường (堂) là tòa nhà lớn, thời xưa gọi là “*đường*”, từ thời Hán trở đi gọi là “*điện*” (殿). “*Vũ*” (宇) là dãy phòng ở hai bên điện, hoặc dãy nhà phụ của điện. “*Phòng*” (房) là chỗ ở. Chỗ ở chánh giữa điện lại gọi là “*chánh thất*”, những chỗ ở thuộc các dãy nhà phụ gọi là “*phòng*”. “*Các*” (閣) là lầu. “*Phương viên*” (方 圓) là hình dáng vuông vức hay tròn trịa. Hơn nữa, những gì xây dựng thành một dãy thẳng cũng gọi là “*phương*”, xây theo đường cong thì coi là “*viên*”. Ví dụ như xây theo hình cánh quạt thì được coi là có cả hình dáng vuông lẫn tròn.

Mỗi kiến trúc lớn, nhỏ, cao, thấp “*hoặc tại hư không, hoặc tại bình địa*” (hoặc ở trên không hay trên mặt đất) đều vừa ý người ở, hễ nghĩ đến liền hiện ra như bản Ngô dịch chép: “*Sở cư thất bảo xá trạch, trung hữu tại hư không trung giả, hữu tại địa giả. Trung hữu dục linh xá trạch tối cao giả, xá trạch tức cao. Trung hữu dục linh xá trạch tối đại giả, xá trạch tức đại. Trung hữu dục linh xá trạch tại hư không giả, xá trạch tức tại hư không trung. Giai tự nhiên tùy ý, tại sở tác vi*” (Sống trong nhà cửa bằng bảy báu; trong những nhà cửa ấy, có cái ở trên hư không, có cái trên mặt đất. Nếu người sống trong ấy muốn nhà cửa thật cao thì nhà cửa liền cao lên. Kẻ sống trong đó muốn nhà cửa thật to thì nhà cửa liền to ra. Kẻ sống trong ấy muốn nhà ở trên hư không thì nhà cửa liền ở trên hư không. Hết thấy đều tự nhiên biến hiện theo ý muốn). Như vậy, hình dáng, màu sắc, kích thước của nhà cửa nơi cõi ấy, dù ở trên hư không hay trên mặt đất, mỗi mỗi đều thuận ý người, ứng hiện theo ý nghĩ. Bản Đường dịch cũng ghi: “*Ư chúng sanh tiền, tự nhiên xuất hiện. Nhân giai tự vị các xử kỳ cung*” (Tự nhiên xuất hiện trước chúng sanh, ai nấy tự cho là mình ở trong cung điện ấy). Do chúng sanh vô lượng nên có vô lượng cung điện, dung nhập lẫn nhau, dù đây hay kia cũng chẳng hề trở ngại, thật là đã hiển thị rõ pháp giới sự sự vô ngại.

Sách Hội Sớ giảng câu “*thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc*” như sau: “*Không có Ngũ Trược nên thanh tịnh; không biến đổi nên an ổn, ngay đến từng hạt bụi cũng đã là chẳng thể nghĩ bàn nên vi diệu. Vĩnh viễn xa lìa nỗi khổ não nơi thân tâm nên khoái lạc*”.

Lại theo Vãng Sanh Luận, tất cả điều trên đều từ một thanh tịnh cú biến hiện nên bảo là “*thanh tịnh*”. Các vật thọ dụng chẳng thể nghĩ bàn trên đây đều ứng theo tâm niệm lập tức hiển hiện nên bảo là “*ứng niệm hiện tiền*” (ứng theo tâm niệm mà hiện ra trước mặt). Các vật thọ dụng viên minh cụ đức không thiếu, không dư nên bảo “*vô bất cụ túc*” (không thứ gì chẳng đầy đủ).

20. Đức phong hoa vũ (德風華雨: Gió đức mưa hoa)

Gió viên minh trọn đủ đức nên gọi là “*đức phong*”; hoa màu nhiệm pháp phối rơi xuống như mưa nên gọi là “*hoa vũ*”. Hoa, gió, hương, ánh sáng nơi cõi Phật ấy đều cùng làm Phật sự tự nhiên tăng thượng chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

其佛國土，每於食時，自然德風徐起，吹諸羅網，及眾寶樹，出微妙音，演說苦、空、無常、無我，諸波羅密，流布萬種溫雅德香。其有聞者，塵勞垢習，自然不起。風觸其身，安和調適，猶如比丘得滅盡定。

Kỳ Phật quốc độ, mỗi ư thực thời, tự nhiên đức phong từ khởi, xuy chư la võng, cập chúng bảo thụ, xuất vi diệu âm, diễn thuyết Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, chư Ba La Mật. Lưu bố vạn chủng ôn nhã đức hương. Kỳ hữu văn giả, trần lao cấu tập, tự nhiên bất khởi. Phong xúc kỳ thân, an hòa điều thích, do như tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định.

Cõi nước Phật ấy mỗi lúc đến giờ ăn, tự nhiên gió đức nhẹ nề nổi lên thổi qua các lưới báu và các cây báu khiến vang ra âm thanh màu nhiệm diễn nói Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, các Ba La Mật, lan tỏa vạn thứ đức hương ôn nhã. Ai ngửi mùi hương ấy thì trần lao, cấu nhiễm, tập khí tự nhiên chẳng khởi. Gió chạm vào thân liền an hòa, điều thích, khác nào tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định.

Giải:

Phẩm kinh này trần thuật công đức trang nghiêm của gió đức và mưa hoa cõi Cực Lạc; riêng đoạn này nói về gió, đoạn kế sẽ nói về mưa.

Chữ “*đức phong*” (德風) trích từ bản Ngụy dịch trong Cao Ly Đại Tạng kinh (bản Ngụy dịch trong Càn Long Đại Tạng kinh ghi là “*đắc phong*” (得風). Đức chính là điều đạt được từ Công, xin xem lại lời giải thích về chữ “*công đức*” ở quyển hai, nên “*đức phong*” và “*đắc phong*” mang cùng một ý nghĩa).

Bản Ngô dịch ghi: “*Diệc phi thể gian chi phong, diệc phi thiên thượng chi phong. Đô bát phương thượng hạ, chúng phong trung tinh, tự nhiên hợp hội hóa sanh nhĩ. Bất hàn, bất nhiệt, thường hòa điều trung, thích thậm thanh lương, hảo vô tử dã*” (Chẳng phải là gió trong thể gian, cũng chẳng phải là gió cõi trời mà là những gì tinh diệu nhất của các thứ gió trong cả tám phương và phương trên, phương dưới tự nhiên hợp hội hóa thành gió: chẳng lạnh, chẳng nóng, thường điều hòa, thích hợp, rất mát mẻ, không gì khoan khoái bằng).

Câu “*chúng phong trung tinh*” (những gì tinh diệu nhất trong các thứ gió) phải hiểu như kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: “*Như Lai Tạng trung, tánh phong chân không, tánh không chân phong, thanh tịnh bốn nhiên, châu biến pháp giới*” (Trong Như Lai Tạng, tánh phong là Chân Không, tánh Không là chân phong, vốn sẵn thanh tịnh, trọn khắp pháp giới). Nghĩa là: Đó là thứ gió chân thật từ trong tánh đức nên bảo là “*chúng phong trung tinh*”.

Quán kinh cũng dạy: “*Bát chủng thanh phong, tùng quang minh xuất*” (Tám thứ thanh phong từ quang minh mà ra). Những ngọn gió cực thanh tịnh từ tám phương nói trong bản Ngô dịch thật phù hợp với tám thứ thanh phong nói trong Quán kinh. Nói chung, ngọn gió thanh lương trong cõi kia chính là “*chúng phong trung tinh*” (những gì tinh diệu nhất của các thứ gió), “*tùng quang minh xuất*” (phát xuất từ quang minh) nên gọi là đức phong.

Đức phong như vậy “*tự nhiên từ khởi*”. Sách Hội Sớ giảng: “*Từ khởi, bất trì, bất sử, thích đắc kỳ trung, nguyện lực linh lại, tánh bất tạo tác, cố vân tự nhiên*” (Nhè nhẹ nổi lên là chẳng chậm, chẳng nhanh, chỉ vừa phải. Gió nổi là do công dụng tự nhiên của nguyện lực, chẳng do tạo tác nên bảo là tự nhiên - Chũ Lại (籟) chỉ hết thấy các thứ nhạc cụ có lỗ [bên trong] có lưỡi gà rung. Lại như Trung Hoa Đại Từ Điển giảng: “*Tác phẩm Tề Vật Luận của Trang Tử có câu: ‘Nhân lại tắc tử trúc, địa lại tắc chúng khiêu, thiên lại tắc nhân tâm tự động, thị dĩ*” (Con người rung động thì biểu hiện qua trúc. Đất rung động thì lòng người rung động, đấy là phải lẽ) Cho nên biết câu “nguyện lực linh lại” chính là nhằm diễn đạt ý tưởng công dụng tự nhiên nơi bốn nguyện tâm lực của Phật Di Đà vậy).

Tiếp theo đây, kinh giảng rõ về đức phong. Trước hết kinh nói đến gió khua động các âm thanh màu nhiệm. Gió đức nè nhẹ thổi qua

cây báu, lưới báu khiến chúng vang ra những pháp âm vi diệu như Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, các Ba La Mật...

“*Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã*” chính là bốn tướng của Khổ Đế trong Tứ Đế. Trong các bản dịch theo lối Tân dịch, bốn tướng này được dịch là “*phi thường, khổ, không, phi ngã*”. Câu Xá Luận, quyển hai mươi sáu giảng: “*Phụ thuộc vào duyên nên Vô Thường, tánh nó bức bách nên là Khổ, trái nghịch với cái được ta thấy nên là Không; trái nghịch với cái thấy của ta nên là Vô Ngã*”.

Hơn nữa, cái gì bức bách thì gọi là “*khổ*”. Pháp khổ chuyển dời nên gọi là “*vô thường*”. Hơn nữa, các tướng như nam, nữ, giống, khác... đều là hư vọng chẳng thật nên bảo là “*không*”. Tổng hợp các cách giải thích trên thì “*bức nào*” là:

- Khổ: Pháp Khổ chuyển biến và phải nhờ các duyên để hiển hiện nên là Vô Thường.

- Thấy có các tướng: nam, nữ, một, khác... nhưng thật sự chẳng có nên là Không.

- Đã trái nghịch với cái ta thấy biết thì đương nhiên ta chẳng phải là chủ thể nên bảo là Vô Ngã.

Chữ “*Ba La Mật*” xin xem lại lời giải thích ở phần trước.

Trong cõi Cực Lạc, tiếng nước lẫn tiếng gió đều có khả năng diễn nói diệu pháp. Vãng Sanh Luận có bài kệ như sau: “*Phạm thanh ngộ thâm viễn, vi diệu văn thập phương*” (Phạm thanh ngộ xa thẳm, vi diệu rền mười phương). Sách Luận Chú giải thích chữ “*vi diệu*” như sau: “*Xuất hữu nhưng lại là có, nên bảo là vi*”. “*Xuất hữu*” nghĩa là đã vượt khỏi tam hữu (tam giới).

Sách Luận Chú giảng tiếp: “*Do vô dục nên chẳng phải là Dục giới; do ở trên đất nên chẳng phải là Sắc giới; do có sắc nên chẳng phải là Vô Sắc giới*”. Tịnh Độ chẳng thuộc vào tam giới, vượt ngoài ba cõi nên bảo là “*xuất hữu*”; nhưng Tịnh Độ lại là có, vì nó nương vào Nhất Thừa nguyện hải nên hiện hữu. Là nhị biên, vượt tứ cú, xuất hữu mà lại hiện hữu, nên bảo là “*vi*” (vi diệu).

Sách giảng tiếp: “*Danh có khả năng khai ngộ nên bảo là diệu*”. Danh là một trong năm pháp; hết thấy vạn vật đều có danh, có tướng. Cái gì tai nghe được thì gọi là “*danh*” (名); cái gì mắt thấy được thì gọi là “*tướng*” (相). Nghe cái danh của vật thể thì trong tâm ắt liên tưởng

đến cái tướng của nó. Cây báu thuyết pháp cũng phải dùng đến danh và cú (句: câu). Do danh có khả năng làm cho người nghe khai ngộ nên gọi là “*diệu*”. Pháp âm vi diệu như vậy nên có thể khiến cho người nghe được giải ngộ sâu xa.

Tiếp đó, kinh nói đức phong còn lan tỏa mùi hương màu nhiệm: “*Ôn nhã đức hương*”. “*Ôn*” (溫) là hòa hoãn, tốt lành. “*Nhã*” (雅) là đoan chánh. “*Đức hương*” (德香) là hương có đủ vạn đức. Sách Hội Sớ nói: “*Ôn là ôn hòa, Nhã là nhã chánh. Mùi hương đẹp lòng người là Ôn, khiến người lia ái nhiễm là Nhã*”.

Lại vì mùi hương có đủ vạn đức nên khiến ai ngửi phải cũng “*trần lao cấu tập, tự nhiên bất khởi*” (Trần lao, cấu tập tự nhiên chẳng khởi). “*Trần lao*” (塵勞) là tên gọi khác của phiền não, đã giải thích chi tiết trong phần trước. “*Cấu tập*” là tập khí phiền não. “*Cấu*” (垢) là phiền não cấu uế, “*tập*” (習) là tập tánh, thói quen. Trần lao cấu tập làm ô nhiễm tâm tánh, sai khiến chúng sanh. Nay do được đức hương xông thấu nên những thứ cấu nhiễm ấy chẳng khởi. Như vậy, mùi hương cũng làm Phật sự.

Kế đó, kinh nói đến diệu dụng của gió khi gió chạm vào thân. Đức phong thổi chạm vào thân thì nhiên an vui, hài hòa, tâm điều thuận, ý vui thích, nên bảo là “*an hòa điều thích*”. Niềm vui ấy hết như niềm vui của tỳ-kheo chứng đắc Diệt Tận Định.

“*Diệt Tận Định*” còn gọi là Diệt Tận tam-muội, là môn Thiên Định diệt hết sáu thức, tâm, tâm sở; phải là bậc thánh giả từ quả Bất Hoàn (A Na Hàm) trở lên mới chứng nhập được Định này. Như vậy, diệu dụng này của gió cũng chính là kết quả của lời nguyện “*vui như lậu tận*”.

Đoạn kinh tiếp theo đây sẽ nói đến gió thổi các loại hoa tụ lại phô bày màu sắc màu nhiệm; hoa bay như mưa nên bảo là “*hoa vũ*” (mưa hoa). Đoạn kinh dưới đây trần thuật công đức của mưa hoa.

Chánh kinh:

復吹七寶林樹，飄華成聚。種種色光，徧滿佛土。隨色次第，而不雜亂。柔軟光潔，如兜羅綿。足履其上，沒深四指。隨足舉已，還復如初。過食

時後，其華自沒。大地清淨，更雨新華。隨其時節，還復周徧。與前無異，如是六反。

Phục xuy thất bảo lâm thụ, phiêu hoa thành tụ, chủng chủng sắc quang, biến mãn Phật độ. Tùy sắc thứ đệ, nhi bất tạp loạn. Nhu nhuyễn quang khiết, như Đâu La Miên, túc lý kỳ thượng, một thâm tứ chỉ. Tùy túc cử dĩ, hoàn phục như sơ. Quá thực thời hậu, kỳ hoa tự một. Đại địa thanh tịnh, cánh vũ tân hoa. Tùy kỳ thời tiết, hoàn phục châu biến, dĩ tiền vô dị, như thị lục phản.

Lại thổi qua rừng cây bảy báu, cuốn hoa tụ lại thành vàng, các thứ quang sắc đầy ấp cõi Phật. Hoa lần lượt tụ lại theo từng màu riêng biệt chẳng tạp loạn, mềm mại, sáng, sạch như Đâu La Miên. Chân đạp lên trên, hoa lún xuống sâu bốn ngón. Hễ giở chân lên, hoa trở lại như cũ. Quá khỏi giờ ăn, hoa ấy tự biến mất, đại địa thanh tịnh, lại mưa hoa mới. Tùy theo thời tiết, tuần hoàn trọn khắp như trên chẳng khác. Mưa sáu lần như thế.

Giải:

Gió đức trong cõi ấy lại có các diệu dụng như sau: Trước hết là gió thổi động các vật phát ra âm thanh diễn thuyết diệu pháp; kế đó là gió đưa hương, ai ngửi thấy liền được thanh tịnh; ba là gió đức thổi chạm vào thân liền cảm thấy vui thú như đấng Diệt Tận Định; bốn là gió thổi cuốn hoa rơi đầy cõi nước. Gió thổi qua những cây báu cuốn hoa tự nhiên tụ lại thành từng loại theo màu sắc, ánh sáng riêng biệt xanh, vàng, đỏ, trắng, trọn khắp cõi nước.

Vì thế kinh chép: “*Phiêu hoa thành tụ, chủng chủng sắc quang biến mãn Phật độ. Tùy sắc thứ đệ, nhi bất tạp loạn*” (Cuốn hoa tụ lại thành vàng, các thứ quang sắc đầy ấp cõi nước. Hoa lần lượt tụ lại theo từng màu riêng biệt chẳng tạp loạn). Bản Ngô dịch ghi như sau: “*Xuy thất bảo thụ, giai tác ngữ âm thanh. Dĩ thất bảo thụ hoa tất phú kỳ quốc trung, giai tán Phật cập chư Bồ Tát, A La Hán thượng*” (Thổi qua cây bảy báu vang ra tiếng ngữ âm; khiến cho hoa của cây bảy báu rải khắp cõi nước, đều rải trên Phật và chư Bồ Tát, A La Hán). Hoa của các cây báu theo gió thổi bay vờn trên không cúng dường thánh chúng như trời đổ mưa hoa phủ khắp cõi Phật. Vãng Sanh Luận bảo hoa báu phủ đất có hai điều thù thắng:

1. Một là diệu sắc thù thắng (màu sắc vi diệu thù thắng), gió thổi hoa theo thứ lớp, tụ lại thành từng loại. Hoa xanh, vàng, đỏ, trắng đều tụ

lại theo đúng màu của chúng. Vì thế kinh nói: “*Tùy sắc thứ đệ, nhi bất tạp loạn*” (theo từng màu riêng biệt chẳng tạp loạn). Hoa báu phủ đất như tranh vẽ, như gấm thêu: “*Chủng chủng quang sắc, biến mãn Phật độ*” (Các thứ quang sắc đầy ắp cõi Phật). Đây là diệu sắc thù thắng.

2. Hai là diệu xúc thù thắng (đụng chạm vào tạo cảm giác vi diệu thù thắng). Kinh dạy: “*Nhu nhuyễn quang khiết*”. Chữ “*quang*” chỉ các thứ quang sắc vô lượng như đoạn trên đã nói. “*Khiết*” (潔) nghĩa là thể chất của hoa thanh tịnh. “*Nhu nhuyễn*” (mềm mại) chính là cảm giác thù thắng khi đụng chạm vào hoa. “*Đâu La Miên*” (Tūla) là tiếng Phạn, ngài Đạo Tuyên luật sư bảo: “*Là sợi tơ từ hoa của các loài thảo mộc, là tơ lấy từ các loài hoa như hoa bồ đài, bông liễu, hoa bạch dương, hoa bạch điệp v.v... [Chữ Đâu La Miên] được dùng với ý nghĩa mịn nhỏ*”. “*Lý*” (履) là đạp lên. “*Một*” (沒) là chìm xuống. Chân giẫm lên hoa cảm thấy mềm mịn như đạp lên Đâu La Miên; chân lún vào trong hoa sâu chừng bốn ngón. Giở chân lên, hoa lại bằng phẳng như cũ nên kinh bảo: “*Tùy túc cử dĩ, hoàn phục như sơ*” (Hễ giở chân lên, trở lại như cũ).

Tiếp đó, hoa rơi sáu lần trong một ngày; điều này cũng giống như kinh A Di Đà dạy: “*Trú dạ lục thời, vũ Mạn Đà La hoa*” (Ngày đêm sáu thời trời mưa hoa Mạn Đà La). Sáu thời là buổi sáng, chính ngọ, lúc mặt trời lặn, lúc đầu đêm, lúc giữa đêm, lúc cuối đêm.

Buổi sáng mưa hoa, “*quá thực thời hậu, kỳ hoa tự một. Đại địa thanh tịnh, cánh vũ tân hoa*” (quá khỏi giờ ăn, hoa ấy tự nhiên biến mất; đại địa thanh tịnh, lại mưa hoa mới). Chữ “*thực thời*” chỉ lúc ăn cơm, tức là lúc chính ngọ vậy. Kinh Sa Di Thập Giới Nghi Tắc nói: “*Nhược thọ trai thực thời, bất đắc quá Ngọ trung*” (Như lúc thọ trai thì chẳng được ăn quá giờ Ngọ). Như vậy, câu kinh trong kinh Vô Lượng Thọ đây ngụ ý: Vào lúc giữa trưa, hoa được rải vào buổi sáng sẽ tự nhiên biến mất, đại địa thanh tịnh như cũ. Ngay khi đó, trên không lại mưa xuống hoa mới. Suốt cả sáu thời như thế: Hoa tuôn xuống, hoa biến mất đi, tuần hoàn như vậy nên kinh bảo: “*Tùy kỳ thời tiết, hoàn phục châu biến*” (tùy theo thời tiết tuần hoàn trọn khắp). “*Hoàn phục*” (還復) có nghĩa là lần lượt xoay vòng, trở lại từ đầu. “*Châu biến*” (周遍) là đầy khắp cả cõi nước. “*Dữ tiền vô dị, như thị lục phản*” (Sáu lượt như thế giống như trên không khác): “*Lục phản*” là sáu lượt, giống như chữ “*lục thời vũ hoa*” (sáu thời mưa hoa) trong kinh Tiểu Bản.

Nhưng “ngày đêm” trong cõi Cực Lạc cũng chỉ là thuận theo tập tục cõi này mà nói. Sách Yếu Giải giảng: “Y báo và chánh báo cõi ấy đều có quang minh; chẳng cần nhờ đến mặt trời, mặt trăng để phân định là ngày hay đêm. Chỉ là thuận theo phương này (tức cõi Sa Bà) nên mới giả nói có sự phân chia giờ khắc như thế”. Sách Số Sao giảng thêm: “Cõi ấy đã chẳng có Tu Di mà cũng chẳng có mặt trời, mặt trăng, luôn sáng sủa, không tối tăm, nên chẳng phân biệt là ngày hay đêm. Chỉ lấy hoa nở, chim hót là ngày; hoa khép lại, chim đậu lại là đêm”. Ngài Từ Ân cũng viết trong sách Di Đà Thông Tán rằng: “Ao vàng hoa nở, người hóa sanh nghĩ là lúc ban ngày. Chim đậu rùng quỳnh, Bồ Tát nghĩ là trời đã tối”. Các thuyết khác cũng nói như vậy.

Riêng sách Viên Trung Sao lại còn giải thích ở một mức độ cao hơn như sau: “Trộm nghĩ: Việc lấy hoa nở, chim hót làm ban ngày; coi lúc chim đậu, hoa khép là đêm chỉ là khí phận của cõi Phạm Thánh Đông Cư, còn chưa quên được những điều thuộc uế độ đáng lẽ phải nên quên đi. [Áy là vì] chúng sanh vãng sanh đa số là kẻ mang nghiệp đi vãng sanh. Còn trong ba cõi trên, ắt chẳng hề có tướng trạng như vậy”.

21. Bảo liên Phật quang (寶蓮佛光: Hoa sen báu và quang minh của Phật)

Phẩm này thuật rõ hoa sen báu trong cõi Phật ấy, mỗi hoa có quang sắc vi diệu. Trong mỗi quang minh lại hóa hiện ngàn ức vị Phật. Mỗi vị Phật nói diệu pháp, an lập vô lượng chúng sanh. Các thứ công đức vô tận chẳng thể nghĩ bàn như thế ấy.

Chánh kinh:

又眾寶蓮華周滿世界。一一寶華百千億葉。其華光明，無量種色，青色青光、白色白光，玄黃朱紫，光色亦然。復有無量妙寶百千摩尼，映飾珍奇，明曜日月。彼蓮華量，或半由旬，或一二三四，乃至百千由旬。一一華中出三十六百千億光。

Hựu chúng bảo liên hoa châu mãn thế giới. Nhất nhất bảo hoa bách thiên ức diệp. Kỳ hoa quang minh, vô lượng chủng sắc. Thanh sắc, thanh quang, bạch sắc, bạch quang, huyền, hoàng, châu, tử, quang sắc diệu nhiên. Phục hữu vô lượng diệu bảo bách thiên ma-ni, ánh sắc trân kỳ, minh diệu nhật nguyệt. Bỉ liên hoa lượng, hoặc bán do-tuần, hoặc nhất, nhị, tam, tứ, nãi chí bách thiên do-tuần, nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang.

Lại nữa, các hoa sen báu mọc trọn khắp thế giới. Mỗi đóa sen báu có trăm ngàn ức cánh. Quang minh của hoa ấy có vô lượng màu: hoa xanh ánh sáng xanh, hoa trắng ánh sáng trắng; [với các màu] huyền, vàng, đỏ, tím, quang và sắc cũng giống như vậy. Lại có vô lượng diệu bảo, trăm ngàn ma-ni chói rực quý lạ, sáng ngời như mặt trời, mặt trăng. Những hoa sen ấy to nửa do-tuần, hoặc một, hai, ba, bốn, cho đến trăm ngàn do-tuần. Mỗi một hoa tỏa ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh.

Giải:

Trước hết, kinh nói đến hoa sen báu, sau đó mới thuật Phật hiện từ quang minh của hoa.

Trong phần nói về hoa sen báu, có đến sáu ý:

1. Hoa sen mọc khắp đầy cõi nước.

2. Số lượng cánh hoa sen: Mỗi đóa sen có trăm ngàn ức cánh.

3. Quang sắc vô lượng. Bản thể của hoa chính là quang minh nên kinh chép: “*Kỳ hoa quang minh*” (Quang minh của những hoa ấy). Hoa sen lại có vô lượng màu sắc. Kinh dùng sáu màu khác nhau: Xanh, trắng, huyền, vàng, đỏ tươi, tía để tượng trưng cho vô lượng màu. Hoa sen màu xanh phóng quang minh sắc xanh. Hoa sen màu trắng phóng quang minh sắc trắng. Các hoa sen màu huyền, vàng... cũng đều phóng quang minh cùng màu với màu sắc của hoa nên kinh nói: “*Quang sắc diệp nhiên*” (Quang và sắc cũng giống như thế).

4. Hoa sen trang nghiêm bằng diệu bảo. Lại có vô lượng diệu bảo trăm ngàn ma-ni trang nghiêm hoa sen. Các báu ấy đều là thứ hiếm quý nên bảo là “*trân kỳ*”. Các thứ diệu bảo ấy phóng vô lượng quang. Quang minh có đủ các màu, mỗi màu lại phóng quang, chiếu rọi, tô điểm lẫn nhau nên bảo là “*ánh súc*” (chói rọi); tỏa sáng hơn cả mặt trời, mặt trăng nên bảo là “*minh diệu nhật nguyệt*” (sáng ngời hơn mặt trời, mặt trăng). Quán kinh nói: “*Nhất nhất diệp gian, hữu bách ức Ma Ni châu vương, dĩ vi ánh súc. Nhất nhất Ma Ni châu phóng thiên quang minh*” (Trong mỗi một cánh hoa có trăm ức Ma Ni châu vương để tô điểm chói ngời. Mỗi một viên Ma Ni châu phóng ra trăm ngàn quang minh).

5. Kích thước của mỗi hoa sen là từ nửa do-tuần cho đến trăm ngàn do-tuần.

6. Hoa sen phóng ra quang minh mâu nhiệm: “*Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang*” (Mỗi một hoa sen tỏa ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang). Trăm ngàn ức quang chỉ là con số tượng trưng nhằm biểu thị vô lượng.

Về con số “ba mươi sáu”, tôi chưa hề thấy có ai chú giải tại sao lại có con số này. Theo ngụ ý, mỗi cõi trong bốn cõi Tịnh Độ đều có chín phẩm nên mới có con số ba mươi sáu, nhằm thể hiện số lượng phẩm vị trong cõi ấy. Mỗi phẩm có trăm ngàn ức đóa sen (dùng con số trăm ngàn ức chỉ để biểu thị một con số rất lớn). Mỗi đóa sen đều tỏa quang minh tiếp màu với màu hoa sen cho nên có ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh. Mỗi đóa sen gồm đủ những đặc tính của hết thảy các đóa sen khác nên bảo là: “*Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức*

quang” (Mỗi một hoa sen phóng ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh).

Thật ra, nói có ba mươi sáu phẩm cũng là chỉ là nói rất đại lược chứ thật ra có đến vô lượng phẩm nên ta có thể nói là mỗi hoa sen thật ra tỏa ra vô lượng quang minh vậy.

Chánh kinh:

一一光中，出三十六百千億佛，身色紫金，相好殊特。一一諸佛，又放百千光明，普為十方說微妙法。如是諸佛，各各安立無量眾生於佛正道。

Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật. Thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Nhất nhất chư Phật, hựu phóng bách thiên quang minh, phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp. Như thị chư Phật, các các an lập vô lượng chúng sanh u Phật chánh đạo.

Trong mỗi quang minh xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Mỗi một vị Phật lại phóng trăm ngàn quang minh, vì khắp mười phương nói pháp vi diệu. Các vị Phật như thế mỗi vị an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo.

Giải:

Đoạn này trần thuật sự kiện trong quang minh hóa hiện chư Phật. Trong đoạn kinh này, có bốn ý chính:

1. Một là số lượng đức Phật hiện ra trong mỗi quang minh: “*Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật*” (Trong mỗi quang minh xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật).

2. Hai là thân tướng chư Phật: “*Thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc*” (Thân màu tử kim, tướng hảo thù đặc). “*Tử kim*” (紫金) chính là vàng ròng đã được giới mài đến sáng bóng. “*Tướng hảo*” của Phật thì như Quán kinh nói: “*Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng. Nhất nhất tướng các hữu bách vạn tứ thiên tùy hình hảo*” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng. Mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo) cho nên bảo là “*thù đặc*”.

3. Ba là Phật hiện ra trong quang minh cũng lại phóng quang: “*Hựu phóng bách thiên quang minh*” (Lại phóng trăm ngàn quang minh).

4. Bốn là Phật nói diệu pháp: “*Phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp*” (Vì khắp mười phương nói pháp vi diệu”). Những pháp ấy lại có lợi ích thù thắng nên “*an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo*” (an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo).

Những điều như vậy thật đã hiển thị sâu xa pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn. Hoa sen trong cõi Phật sanh từ tâm Phật; hoa sen phóng quang, quang minh lại hiện ra nhiều vị Phật. Phật lại phóng quang, thuyết pháp độ sanh, thật là vô tận. Lại cần phải chú ý là cảnh giới như vậy chẳng những chỉ thị hiện diệu tướng mà thật sự còn có vô biên diệu dụng: Nói pháp vi diệu an lập chúng sanh trong chánh đạo của Phật. Đây chính là cái lợi chân thật. Vì thế, đoạn kinh này thật sự đã hiển thị trí huệ chân thật, Chân Thật Tế, vô vi Pháp Thân.

Sách Hội Sớ nói: “*Tây Phương Tịnh Độ dùng hoa sen để làm Phật sự nên có tên là Liên Hoa Thai Tạng Giới. Tiểu Bản, Quán kinh đã nói kỹ việc ấy. Nay kinh này (chỉ bản Ngụy dịch của Vô Lượng Thọ kinh) cũng dùng ngay việc ấy để kết lại phần nói về y báo trang nghiêm. Như vậy, trong các thứ trang nghiêm trước đó cũng đều có những việc bất khả tư nghị*”. Ý kiến này rất xác đáng; những điều kinh thuật trong những phẩm trước cũng đều hiển thị toàn thể cõi Cực Lạc là pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn.

22. Quyết chứng cực quả (決證極果)

Phẩm này tổng kết sự thanh tịnh trang nghiêm của thế giới Cực Lạc: Cảnh và trí ngầm khế hợp nhau, nhân quả đồng nhất. Những người vãng sanh do trong tâm không có ý tưởng phân biệt là lấy hay bỏ nên bên ngoài đều xa lìa các cảnh phân biệt. Do chẳng phân biệt nên thanh tịnh bình đẳng, chỉ thọ hưởng sự vui sướng tối thượng, trụ trong Chánh Định Tự, quyết chứng cực quả: Di Đà bốn nguyện cứu cánh viên mãn.

Chánh kinh:

復次阿難，彼佛國土，無有昏闇、火光、日月、星曜、晝夜之象，亦無歲月劫數之名，復無住著家室。於一切處，既無標式名號，亦無取舍分別，唯受清淨最上快樂。

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật quốc độ, vô hữu hôn ám, hỏa quang, nhật, nguyệt, tinh diêu, trú dạ chi tượng, diệc vô tuế, nguyệt, kiếp số chi danh, phục vô trụ trước gia thất. Ư nhất thiết xứ, ký vô tiêu thức, danh hiệu, diệc vô thủ xả phân biệt, duy thọ thanh tịnh tối thượng khoái lạc.

Lại này A Nan! Cõi nước Phật ấy chẳng có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm; cũng không có danh từ năm, tháng, kiếp số, cũng lại chẳng trụ trước nhà cửa. Hết thấy mọi nơi đã chẳng có tiêu thức, danh hiệu, lại cũng chẳng có phân biệt lấy bỏ, chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng.

Giải:

Trong đoạn này, trước hết nói rõ cảnh tượng vô phân biệt; kể đến thuật rõ tâm niệm không phân biệt.

Câu “vô hữu hôn ám, hỏa quang, nhật, nguyệt, tinh diêu, trú dạ chi tượng” (không có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm) tổng hợp từ năm bản dịch. Hai bản dịch đời Hán và Ngô nói đến mặt trời, mặt trăng, hư không; bản Ngụy dịch chẳng nói rõ là có hay không; bản Đường dịch và Tống dịch cùng nói chẳng có mặt trời, mặt trăng.

Sách A Di Đà Sớ Sao bảo: “*Nếu nói một cách dung hòa thì tuy có mặt trời, mặt trăng, nhưng bị quang minh của Phật và thánh chúng che lấp nên cũng như chẳng có. Xét về mặt Lý, phải không có mặt trời, mặt trăng mới hợp lẽ. Vì sao vậy? Từ cõi trời Đao Lợi trở lên đã không cần đến mặt trời, mặt trăng, huống là cõi Cực Lạc?*” Theo Liên Trì đại sư, xét về mặt Lý thì phải không có mặt trời, mặt trăng mới đúng. Hội bản đây lấy ý hai bản Đường dịch và Tống dịch, nói thẳng là chẳng có mặt trời, mặt trăng, thật phù hợp với ý của Liên Trì đại sư: Từ trời Đao Lợi trở lên, chư thiên còn chẳng cần đến mặt trời, mặt trăng huống hồ là thế giới Cực Lạc ư?

Bản Hán dịch lại ghi: “*Vô Lượng Thanh Tịnh Phật đánh trung quang minh cực đại minh. Kỳ nhật, nguyệt, tinh thân, giai tại hư không trung trụ chỉ, diệc bất phục hồi chuyển vận hành, diệc vô hữu tinh quang. Kỳ minh giai tế bất phục hiện*” (Quang minh từ trên đánh của Vô Lượng Thanh Tịnh Phật (tức là A Di Đà Phật) sáng chói cùng cực; mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao đều bị ngưng giữa không trung chẳng xoay chuyển vận hành được nữa, cũng chẳng còn có tinh quang. Các quang minh ấy đều bị khuất lấp, chẳng còn hiện). Câu này rất phù hợp với cách nói dung hòa của đại sư Liên Trì, quang minh của mặt trời, mặt trăng cõi ấy bị quang minh của các vị thánh che lấp chẳng hiện được như kinh này đã nói: “*Nhật, nguyệt, hỏa, châu giai nặc diệu*” (Mặt trời, mặt trăng, lửa, châu đều bị ẩn giấu ánh sáng).

Phẩm Lễ Phật Hiện Quang trong kinh đây cũng nói: “*Thanh Văn, Bồ Tát nhất thiết quang minh, tất giai ẩn tế, duy kiến Phật quang, minh diệu hiển hách*” (Hết thấy quang minh của Thanh Văn, Bồ Tát đều bị ẩn lấp, chỉ thấy quang minh của Phật sáng ngời rực rỡ). Quang minh của Bồ Tát còn bị phủ lấp, huống là quang minh của mặt trời, mặt trăng, tinh tú v.v... Vì vậy, cõi ấy “*vô hữu hôn ám, hỏa quang, nhật, nguyệt, tinh diệu, trú dạ chi tượng*” (chẳng có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm), chỉ luôn sáng chói, chẳng có ngày đêm.

“*Diệc vô tuế nguyệt kiếp số chi danh*” (Cũng chẳng có danh từ năm, tháng, kiếp số): Trong cõi thế gian này thì phải có năm, tháng, ngày, đêm, kiếp số vì địa cầu, mặt trăng, mặt trời, tinh vân... đều vận hành, tự chuyển hoặc là bị chuyển động (do Thái Dương hệ chứa các tinh tú ấy cũng xoay vùn) nên bèn có ngày, đêm, một tháng, một năm, một kiếp v.v... Do đó, năm tháng dần trôi. Còn theo bản Hán dịch: “*Nhật, nguyệt, tinh thân, giai tại hư không trung trụ chỉ, diệc bất phục*

hồi chuyển vận hành” (Mặt trời, mặt trăng, tinh tú đều ngừng giữa hư không, chẳng còn xoay chuyển vận hành được) thì cõi ấy đâu có mặt trời, mặt trăng, tinh tú đi nữa nhưng chúng không vận chuyển thì làm sao có ngày đêm sai khác cho được! Thời gian không biến đổi nên “*vô tuế nguyệt kiếp số chi danh*” (chẳng có danh từ ngày đêm, năm, tháng, kiếp số). Chỉ do thuận theo các phương khác nên mới bảo là có năm tháng (Ta nên biết rằng: Thời gian sanh từ chuyển động. Xét về cội gốc, chuyển động phát sanh từ ý niệm. Do vọng niệm tiếp nối nên có thời gian. Khoa học cận đại đã thừa nhận thuyết của Ái Nhân Tư Thản (Einstein): Thời gian chỉ là do ảo giác của con người. Thuyết này khá phù hợp với điều ta đang bàn ở đây).

Với ý “*phục vô trụ trước gia thất*” (lại cũng chẳng trụ trước nhà cửa), các bản dịch cũng chẳng hề nói xác quyết là có nhà cửa hay không. Câu kinh: “*Sở cư xá trạch tận cực nghiêm lệ, hoặc tại hư không, hoặc tại bình địa*” (Nhà cửa họ ở đều hết sức trang nghiêm, đẹp đẽ hoặc ở trên hư không, hoặc trên mặt đất) trong phẩm Thọ Dụng Cụ Túc ở phần trước đã nói rõ chẳng phải là nhất định không có nhà cửa; chữ “*vô*” dùng trong đoạn này chỉ có nghĩa là chẳng chấp trước vào tướng nhà cửa.

Hội chúng cõi Cực Lạc nghe toàn âm thanh Vô Ngã nên tâm họ thanh tịnh một cách tương ứng với điều được nghe, không có các phân biệt. Đã không có Ngã thì làm sao có ý tưởng “*nhà cửa của mình*”? Vì vậy đối với nhà cửa mình ở chẳng hề chấp trước. Do đó, kinh nói: “*Phục vô trụ trước gia thất*” (Lại không trụ chấp nhà cửa). Hơn nữa, do Nhân và Ngã đều không, nên mọi thứ cần gì đến “*tiêu thức, danh hiệu*” (tiêu thức là những biểu tượng nhằm để phân biệt một cá nhân; chẳng hạn như các huy hiệu gia tộc).

Diệu cảnh như vậy chính là do trí và tâm xa lìa “*thủ xả phân biệt*” (phân biệt lấy bỏ) tạo thành. Tâm tịnh ắt quốc độ tịnh, tâm lìa phân biệt nên cảnh cũng chẳng phân biệt. Tâm ấy, cảnh ấy vốn chẳng phân biệt. Trí và cảnh như một, dứt tuyệt các trần cấu nên bảo: “*Duy thọ thanh tịnh tối thượng khoái lạc*” (Chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng) như kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói: “*Duy hữu vô lượng thanh tịnh hỷ lạc*” (Chỉ có vô lượng hỷ lạc thanh tịnh).

Chánh kinh:

若有善男子、善女人，若已生，若當生，皆悉住於正定之聚，決定證於阿耨多羅三藐三菩提。何以故？若邪定聚，及不定聚，不能了知建立彼因故。

Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược dĩ sanh, nhược đương sanh, giai tất trụ w Chánh Định chi tụ, quyết định chứng w A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, hà dĩ cố? Nhược Tà Định Tụ, cập Bất Định Tụ, bất năng liễu tri kiến lập bỉ nhân cố!

Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc đã sanh, hoặc sẽ sanh thì đều trụ trong Chánh Định Tụ, quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vì có sao? Nếu là kẻ Tà Định Tụ và Bất Định Tụ thì chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy.

Giải:

Đoạn này nói về quả thành tựu của nguyện hai mươi chín “trụ Chánh Định Tụ” và nguyện mười hai “quyết định thành Chánh Giác” của đức Di Đà. Điều này chính là cốt lõi của toàn bộ bản hoài của Phật Di Đà, là thánh quả của vô lượng diệu hạnh, là trí lực phương tiện đạt đến mức cùng cực, là chỗ rốt ráo của đại nguyện độ sanh.

Kinh văn nhắc đến ba thứ: Chánh Định, Tà Định và Bất Định Tụ. “Tụ” (聚) có nghĩa là giống nhau, cùng loại. Ba Tụ này được các kinh luận của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa đề cập đến, nhưng nội dung sai khác rất nhiều:

* Tiểu Thừa như Câu Xá Luận nói: Các thánh giả từ Sơ Quả trở lên thuộc về Chánh Định Tụ, kẻ tạo nghiệp Ngũ Vô Gian thuộc về Tà Định Tụ, còn lại những kẻ khác chẳng thuộc về hai Tụ trên thì thuộc về Bất Định Tụ.

* Đại Thừa lại hiểu Tam Tụ theo nhiều cách:

1. Trí Độ Luận quyền bốn mươi lăm nói: “Một là Chánh Định Tụ: quyết định nhập Niết Bàn. Hai là Tà Định Tụ quyết đọa ác đạo. Ba là Bất Định”.

2. Thích Đại Diễn Luận, quyền một bảo: “Có ba thuyết:

- Một là trước khi đạt địa vị Thập Tín thì thuộc Tà Định Tụ do chẳng tin vào quả báo của nghiệp. Tam Hiền (Thập Trụ, Thập Hạnh,

Thập Hồi Hương) Thập Thánh (Thập Địa Bồ Tát) gọi là Chánh Định Tu do thuộc địa vị Bất Thoái. Thập Tín gọi là Bất Định Tu do hoặc tiến hoặc thoái chẳng quyết định” (Đại Thừa Khởi Tín Luận có cùng quan điểm này).

- Trước khi đạt Thập Tín và ngay cả địa vị Thập Tín thuộc về Tà Định Tu. Đại Quả Giác là Chánh Định Tu. Tam Hiền, Thập Thánh thuộc về Bất Định Tu.

- Trước khi đạt đến Thập Tín là Tà Định Tu, Thập Thánh là Chánh Định, Thập Tín và Tam Hiền thuộc về Bất Định Tu”.

Các thuyết bất đồng, Tiểu Thừa coi từ Sơ Quả trở lên đã thuộc về Chánh Định, còn Đại Thừa thì hoặc lấy việc quyết định nhập Niết Bàn, hoặc lấy địa vị từ Tam Hiền trở lên, hoặc địa vị từ Thập Địa trở lên, hoặc dùng địa vị Đại Giác Phật Quả làm tiêu chuẩn phán định Chánh Định Tu.

Còn về việc kinh này nói chúng sanh cõi Cực Lạc đều trụ trong Chánh Định Tu, ngài Tịnh Ảnh bảo: *“Thuộc địa vị Bất Thoái nên gọi là Chánh Định. Chẳng cần biết là Tiểu Thừa hay Đại Thừa, chúng sanh hễ cứ sanh về cõi kia sẽ đều trụ trong Chánh Định”*. Ngài Vọng Tây chia sẻ quan điểm này: *“Hết thấy phạm phu thiện, ác, nương theo nguyện lực của Phật sanh về cõi kia đều ở vào địa vị Bất Thoái nên gọi là Chánh Định Tu”*.

Ngài Cảnh Hưng lại bảo: *“Hễ sanh về Tịnh Độ thì chẳng luận là phạm hay thánh đều quyết định hướng đến Niết Bàn, quyết định hướng đến thiện hạnh, quyết định sanh trong đường lành, quyết định hành lục độ, quyết định được giải thoát, nên chỉ có Chánh Định Tu, không còn có hai thứ kia”*. Sách Hội Sớ cũng nghĩ như vậy.

Sách Bình Giải dựa theo ý tổ Thiện Đạo giải thích như sau: *“Như Thích Ma Ha Diễn Luận giảng Chánh Định Tu là từ Tam Hiền, Thập Địa cho đến Phật quả; Chánh Định Tu của Tịnh tông cũng giống như vậy. Dẫu thị hiện có các địa vị Tam Hiền, Thập Thánh v.v... nhưng cuối cùng đều đạt đến Diệt Độ, chẳng qua là chỉ có một cõi Niết Bàn nhưng thị hiện sai biệt. Xét theo một pháp cú thì xét ngay nơi bản tướng, Thập Địa, Tam Hiền chính là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân”*.

Thuyết của sách Bình Giải đã hiển thị sâu xa ý kinh này vì chủ lẫn bạn trong Tịnh Độ đều là Đại Thừa nên đều trụ trong Chánh Định Tu.

Dẫu thị hiện Thập Thánh, Tam Hiền v.v... nhưng về bản thể đều quyết định nhập Niết Bàn, ngay nơi tướng này chính là Pháp Thân.

Do đó, tiếp ngay theo câu “*giai tất trụ ư Chánh Định chi tụ*” (đều trụ trong Chánh Định Tụ), kinh nói ngay: “*Quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*”. Người vãng sanh đều thuộc trong Chánh Định Tụ, quyết định thành Phật, hiển thị sự bất khả tư nghị của Di Đà đại nguyện đến mức độ cùng cực.

Phẩm này hội tập cả ba bản dịch Ngụy, Đường, Tống. Câu kinh: “*Nhược dĩ sanh, nhược đương sanh*” (hoặc đã sanh, hoặc sẽ sanh - Chữ “*nhược đương sanh*” lấy từ hai bản dịch đời Đường và Tống) *giai tất trụ ư Chánh Định chi tụ*” (đều trụ trong Chánh Định Tụ) hiển thị sâu sắc sự sâu rộng của Di Đà đại nguyện: Chẳng những người đã vãng sanh Cực Lạc trụ trong Chánh Định Tụ, quyết chứng Vô Thượng Đạo mà hết thảy những người cầu vãng sanh Cực Lạc trong hiện tại hoặc trong tương lai chỉ cần phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm thì sẽ tương ứng với bốn nguyện của Phật Di Đà, dẫu ở trong uế độ vẫn còn là phàm phu đầy dẫy, nhưng hễ vãng sanh thì ắt trụ trong Chánh Định Tụ, quyết chứng Bồ Đề. Đây thật là điều siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn, dứt bất đối đãi một cách viên dung, phương tiện rất ráo.

Bản Đường dịch lại chép: “*Nhược đương sanh giả, giai tất cứu cánh vô thượng Bồ Đề, đáo Niết Bàn xứ. Hà dĩ cố? Nhược Tà Định Tụ cập Bất Định Tụ, bất năng liễu tri kiến lập bỉ nhân cố*” (Nếu là kẻ sẽ sanh [về cõi Cực Lạc] sẽ đều rất ráo Vô Thượng Bồ Đề, đến chốn Niết Bàn, vì có sao? Nếu là Tà Định Tụ và Bất Định Tụ thì chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy), ý nói: Người sẽ sanh về Cực Lạc đều phải kiến lập chánh nhân vãng sanh. Nương theo chánh nhân ấy ắt sẽ đạt cái quả vãng sanh, tất nhiên đạt tới địa vị Bồ Xứ thành Phật, nên kinh bảo: “*Quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*”. Kẻ Tà Định Tụ và Bất Định Tụ chẳng thể thật sự vì sanh tử phát tâm Bồ Đề, dùng tín nguyện sâu xa trì danh hiệu Phật, nên “*bất năng liễu tri kiến lập bỉ nhân cố*” (chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy).

Hơn nữa, Thiện Đạo đại sư đời Đường là bậc thâm nhập Kinh tạng đã chỉ rõ đại nguyện “*nhập Chánh Định Tụ*” của Phật Di Đà tạo lợi ích cho cả nhân dân cõi Cực Lạc lẫn chúng sanh trong cõi Sa Bà này. Sách Bình Giải viết: “*Chánh Định Tụ trong cõi này (Sa Bà) là mật ích (lợi ích ngầm), Chánh Định Tụ trong cõi kia là hiển ích (lợi ích hiển*

nhiên)”. Sách còn viết: “*Mật ích ngay trong đời này chính là giáo nghĩa bất cộng của kim gia (ngài Thiện Đạo)*”.

Ta thấy sách Bình Giải đã cực lực tán dương thuyết của Thiện Đạo đại sư: Người sẽ được vãng sanh tuy thân còn đang ở trong cõi Sa Bà đã được hưởng lợi ích bí mật là nhập vào Chánh Định Tự; đây là diệu nghĩa thù thắng bất cộng của tổ sư. Gọi là “*mật ích*” vì người vãng sanh ngầm được hưởng lợi ích này. Ngay trong kinh Tiểu Bản cũng có đoạn tương hợp với giáo thuyết này, kinh chép: “*Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc Bất Thoái Chuyển u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Nếu có kẻ đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh cõi A Di Đà Phật thì những người ấy đều đắc Bất Thoái Chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Rõ ràng, hết thấy những ai phát nguyện cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ trong quá khứ, tương lai, hiện tại đều được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề; đủ thấy lợi ích thù thắng bất thoái chuyển hiện hữu cho suốt cả chúng sanh hai cõi, thật tương đồng với huyền chỉ của đoạn kinh Vô Lượng Thọ đây. A Di Đà Phật đại nguyện, đại lực chẳng thể nghĩ bàn.

Cho đến phẩm hai mươi hai này, kinh đã chuyên bàn về sự trang nghiêm nơi y báo, chánh báo cõi Cực Lạc. Đoạn kinh trên nhằm kết thúc những điều bàn luận ấy. Tiếp theo là những phẩm như Thập Phương Phật Tán, Tam Bối Vãng Sanh v.v...

Những nghĩa lý của kinh vẫn trong những phần trên đã được sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận quy kết về tự tâm như sau: “*Các sự trang nghiêm, các việc Phật sự đã nói trên chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, như trăng trong nước, như hình tượng được vẽ ra, như người được hóa hiện bởi huyền thuật. Chúng đều là do thần lực của Phật tùy tâm của chúng sanh mà xuất hiện. Ta nên biết rằng thần lực của hết thấy chúng sanh và thần lực của Như Lai vốn không hai, không khác. Nếu chẳng có đại nguyện, đại hạnh để phát khởi cái nhân thù thắng thì [chúng sanh sẽ] chẳng biết, chẳng hay, trầm luân muôn kiếp. Nếu có thể trong nhất niệm xoay trở lại nhận rõ cái tánh sáng suốt thì mới hay của gia bảo sẵn có như vào núi báu nhật của cải vô tận, như vào Hương quốc chạm vào chỗ nào cũng thơm ngát. Phải đạt đến nơi mới ngơi nghỉ, chớ đừng bỏ cuộc nửa đường*”.

23. Thập phương Phật tán (十方佛讚: Mười phương Phật khen ngợi)

Phẩm này gồm ba ý chính:

1. Mười phương chư Phật khen ngợi.
2. Thâm ý những lời khen của chư Phật.
3. Công đức chẳng thể nghĩ bàn của nhất niệm tịnh tín.

Chánh kinh:

復次阿難，東方恆河沙數世界，一一界中如恆沙佛，各出廣長舌相，放無量光，說誠實言，稱讚無量壽佛不可思議功德。南西北方恆沙世界，諸佛稱讚亦復如是。四維上下恆沙世界，諸佛稱讚亦復如是。

Phục thứ A Nan! Đông phương Hằng hà sa số thế giới, nhất nhất giới trung như Hằng sa Phật, các xuất quang trường thiết tướng, phóng vô lượng quang, thuyết thành thật ngôn, xưng tán Vô Lượng Thọ Phật bất khả tư nghị công đức. Nam, Tây, Bắc phương Hằng sa thế giới, chư Phật xưng tán diệc phục như thị. Tứ duy thượng hạ Hằng sa thế giới, chư Phật xưng tán diệc phục như thị.

Lại này A Nan! Hằng hà sa số thế giới ở phương Đông, trong mỗi một thế giới, [các vị] Phật như cát sông Hằng, mỗi vị đều hiện tướng lưỡi rộng dài, phóng vô lượng quang, nói lời thành thực khen ngợi Vô Lượng Thọ Phật công đức chẳng thể nghĩ bàn. Chư Phật trong hằng sa thế giới nơi phương Nam, Tây, Bắc cũng khen ngợi như thế. Chư Phật trong hằng sa thế giới ở bốn phương bàng, trên, dưới cũng khen ngợi như vậy.

Giải:

Trước hết nói đến phương Đông là thuận theo thế tục: Mặt trời mọc từ phương Đông. Các thế giới trong phương Đông nhiều như số cát sông Hằng (Hằng hà sa số). Trong mỗi một thế giới đều có Hằng hà sa số Phật. Mỗi đức Phật “các xuất quang trường thiết tướng phóng vô

lượng quang, thuyết thành thật ngôn” (đều hiện tướng lưỡi rộng dài, phóng vô lượng quang nói lời thành thật).

“*Quảng trường thiệt tướng*” (Tướng lưỡi rộng dài) chính là một trong ba mươi hai tướng hảo. Lưỡi to, dài, mềm mại, đỏ tươi, mỏng mảnh, thè ra có thể che cả mặt đến tận mí tóc. Trong sách Viên Trung Sao, đại sư Cù Am viết: “*Hiện tướng lưỡi rộng dài nhằm biểu thị chẳng hư vọng. Từ vô lượng kiếp đến nay, miệng không phạm bốn lỗi nên cảm được tướng này*”.

Sách Sớ Sao cũng nói: “*Bởi Thế Tôn nhiều kiếp nói lời thành thật nên tướng lưỡi rộng dài khác lạ thường nhân. Nhưng [tướng lưỡi của Phật] lại có thường tướng và hiện tướng khác biệt. Nếu là thường tướng thì ngậm vào vừa khít trong miệng, thè ra thì che cả mặt đến tận mí tóc. Để làm cho ngoại đạo sanh lòng tin, Phật đã từng hiện bày tướng như vậy. Còn nếu là hiện tướng thì có lớn, nhỏ sai khác*”.

Kinh A Di Đà chép: “*Như thị đấng Hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phủ tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: ‘Nhữ đấng chúng sanh đương tin thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh’* (Hằng hà sa số chư Phật như thế, mỗi vị ở trong nước mình hiện tướng lưỡi rộng dài che khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật: Chúng sanh các người nên tin kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức được hết thầy chư Phật hộ niệm này).

Kinh bảo: “*Biến phủ tam thiên đại thiên thế giới*” (Che khắp tam thiên đại thiên thế giới), đây chính là “hiện tướng” thù thắng. Dem so kinh này với Tiểu Bồn thì Đại kinh chẳng nói “*biến phủ*” (che khắp) nhưng nói “*phóng vô lượng quang*” thì biết là tướng lưỡi này chính là quang minh ấy, quang minh ấy chính là tướng lưỡi này chẳng hai, chẳng khác. Kinh nói: “*Phóng vô lượng quang*” nên ta biết rằng pháp âm vang vọng vượt khỏi cả tam thiên đại thiên thế giới.

Sách Viên Trung Sao còn viết tiếp rằng:

“*Kinh Pháp Hoa chỉ nói đến cao nhưng không nói đến rộng nên kinh ấy chỉ nói [pháp âm] thấu đến trời Phạm Thế. Kinh này nói về rộng nhưng chẳng nói đến cao nên bảo là ‘biến phủ tam thiên đại thiên thế giới’.* Cần biết rằng hai kinh nói giống nhau, chỉ vì kinh văn giản lược nên chỉ riêng nêu một phương diện, nhưng đều cùng biểu thị chẳng hư vọng; hiện tướng này để làm cho người nghe sanh lòng tin mà thôi.

Lại xét về nghĩa, thì kinh Pháp Hoa nói đến việc vượt ra ngoài tam giới theo chiều dọc nên chỉ nói đến cao. Kinh này nói cách vượt ngang khỏi tam giới nên chỉ bàn về rộng; nhưng ngang chính là dọc, dọc chính là ngang, vẫn tuy giản lược, nhưng ý nghĩa tương đồng”. Giáo nghĩa này của sách Viên Trung Sao thật là tinh diệu khiến người khác sanh lòng tin sâu xa.

Từ Ân pháp sư lại bảo: “Để chứng thực việc nhỏ thì Phật hiện tướng lưỡi hiện che cả mặt đến tận mí tóc. Nay kinh đây nói che khắp đại thiên là để chứng thực đại sự”. Ngài còn bảo: “Bồ Tát đắc tướng lưỡi che mặt nên chẳng nói hai lời, toàn nói lời chân thật. Lưỡi mới chỉ che mặt thì đã chẳng hư vọng, huống là che được cả đại thiên!” Vì vậy, bọn chúng ta phải nên sanh lòng tin chân thật đối với lời khen ngợi của chư Phật.

“Thuyết thành thật ngôn” (Nói lời thành thật): Nói lời chí thành, chân thật, chẳng dối. Sách Di Đà Sớ Sao nói: “Thành thật ắt là đáng tin vì Thành (誠) là chân thật, khẩn thiết, không trá ngụy. Thật (實) là chắc chắn đúng, chẳng dối. Đó là sự tử hống, vô úy thuyết, dẫn ngàn vị thánh nhân xuất hiện cũng chẳng thể thay đổi được, muôn đời giữ lấy làm khuôn phép vậy”. Sách còn viết: “Thuần chân, dứt vọng, vạn kiếp vẫn như thế. Nói lời thành thật, còn gì hơn thế!” Như vậy, lời chư Phật khen “Vô Lượng Thọ Phật công đức chẳng thể nghĩ bàn” chính là lời cực chân, cực thật, ngàn đức Phật xuất thế cũng chẳng thể biến cải, muôn đời tuân thủ chẳng thể trái nghịch; thuần là chân thật chẳng hề hư vọng. Do vậy, bọn chúng ta đều phải nên tin chắc, chớ ôm lòng nghi.

Về chữ “bát khả tư nghị công đức” (công đức chẳng thể nghĩ bàn) xin xem lại lời giải thích trong phẩm mười một.

Kế đó, kinh nói mười phương hằng sa chư Phật cũng đều khen ngợi đức Di Đà như thế. Sách Hội Sớ nói: “Tuy chư Phật chứng đắc bình đẳng như một, nhưng cái lợi ích Niệm Phật được vãng sanh là diệu pháp bất cộng của Phật Di Đà nên chư Phật nhường đức, dạy quy về một đức Phật. Đây là kết quả của lời nguyện mười bảy vậy”. Ý nói: Phật, Phật đạo đồng, chẳng có cao, thấp; nhưng pháp môn Niệm Phật Vãng Sanh chính là diệu pháp bất cộng của Phật Di Đà nên cái lợi ích đó cũng là bất cộng. Vì vậy, chư Phật kính nhường phẩm đức của A Di Đà Phật, nhằm hiển thị công đức vô biên của hết thảy chư Phật đều quy về một đức Phật Di Đà, ngõ hầu mười phương chúng sanh đều nhập Di Đà nguyện hải, vãng sanh thế giới Cực Lạc. Đây chính là nguyện thứ mười

bảy “*chư Phật khen ngợi*” được thành tựu. Mười phương Phật khen ngợi thì danh hiệu mới có thể vang khắp mười phương, nhiếp trọn vô biên chúng sanh cùng quy hướng Cực Lạc.

Chánh kinh:

何以故？欲令他方所有眾生，聞彼佛名，發清淨心，憶念受持，歸依供養。乃至能發一念淨信，所有善根，至心迴向，願生彼國。隨願皆生，得不退轉，乃至無上正等菩提。

Hà dĩ cố? Dục linh tha phương sở hữu chúng sanh, văn bỉ Phật danh, phát thanh tịnh tâm, ức niệm thọ trì, quy y cúng dường. Nãi chí năng phát nhất niệm tịnh tín, sở hữu thiện căn, chí tâm hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc, tùy nguyện giai sanh, đắc Bất Thoái Chuyển, nãi chí Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề.

Vì sao thế? Muốn khiến cho tất cả chúng sanh trong các phương khác nghe danh hiệu đức Phật ấy phát tâm thanh tịnh, ức niệm, thọ trì, quy y, cúng dường, cho đến phát sanh được một niệm tịnh tín, [đem] tất cả thiện căn chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi kia, tùy nguyện đều sanh, đắc Bất Thoái Chuyển cho đến thành Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề.

Giải:

Đoạn này giảng rõ nguyên nhân chủ yếu vì sao chư Phật khen ngợi: Vì muốn cho chúng sanh nghe danh hiệu sanh lòng tin, phát nguyện cầu sanh, ắt chúng Vô Thượng Bồ Đề.

Sách Hội Sớ nói: “*Đây chính là nguyện mười tám được thành tựu. Chỗ quy thú của cả bộ kinh chỉ là ở điểm này. Vì sao vậy? Tuy cả bốn mươi tám nguyện đều thù thắng, nhưng Niệm Phật Vãng Sanh là cốt yếu nhất. Tuy sự thành tựu của mỗi nguyện đều là khó thể nghĩ tưởng nói, nhưng nguyện này thành tựu mới là bất cộng; vì vậy chư Phật ngợi khen*”.

Sách Giáo Hạnh Tín Chứng giảng câu “*văn bỉ Phật danh*” (nghe danh hiệu Phật ấy) như sau: “*Chữ Văn (聞) có nghĩa là chúng sanh nghe gốc ngọn sanh khởi của lời Phật nguyện mà chẳng có tâm nghi thì đó mới là Văn*”. Nghe danh hiệu được phước nên có thể phát sanh lòng tin

thanh tịnh. “*Thanh tịnh tâm*” chính là lòng tin chẳng nghi, còn có nghĩa là lòng tin trong sạch chẳng cấu nhiễm. Sách Thắng Man Bảo Quật, quyển thượng nói: “*Thanh tịnh tâm là lòng tin trong sạch, khởi tâm tin trong sạch, lại còn có nghĩa là tâm chẳng có phiền não lẫn vào thì gọi là tâm thanh tịnh*”.

“*Ưc niệm thọ trì*”: Thọ (受) là tin nhận, Trì (持) là giữ vững, Ưc (憶) là nhớ đến công đức của Phật, Niệm (念) là niệm danh hiệu Phật. “*Quy y*” (歸依) là thân tâm quy hướng, nương theo chẳng bỏ. “*Cúng dường*” là như sách Huyền Tán bảo: “*Dâng tài, hạnh là Cúng (供); giữ gìn, giúp đỡ là Dường (養)*”. Chữ “*tài, hạnh*” chỉ hai thứ cúng dường:

1. Một là Tài Cúng Dường tức là cúng những vật như hương, hoa, thuốc men, tài vật, dầu, mắt, tủy, não, núi, sông, đại địa...

2. Hai là Pháp Cúng Dường: Tu hành đúng như lời dạy để cúng dường.

Sách Di Đà Sớ Sao viết: “*Thanh Lương đại sư nói: ‘Đại Hạnh hòa thượng đời Cao Tề tôn sùng niệm Phật, dùng bốn chữ để dạy dỗ: Hai chữ **ức niệm** chẳng rời nơi tâm; hai chữ **xưng kính** chẳng rời nơi miệng*”. Đây chính là ý chỉ của câu “*ức niệm thọ trì, quy y cúng dường*” trong kinh này.

Sách Sớ Sao còn nói: “*Để vãng sanh Tịnh Độ phải có lòng tin. Ngàn người tin, ngàn người sanh, vạn người tin, vạn người sanh. Tin vào danh hiệu Phật thì chư Phật liền cứu, chư Phật liền hộ trì. Tâm luôn nhớ Phật, miệng thường niệm Phật, thân luôn kính Phật thì mới gọi là thâm tín. Dù phát tâm sớm hay muộn cũng chẳng hề trụ vào pháp nào của cõi Diêm Phù Đề nữa. Cách thúc đẩy, phát khởi này là thiết yếu nhất*”.

Đoạn kinh này lại đặc biệt nói tới “*nhất niệm tịnh tín*” và “*chí tâm nguyện sanh*”; đây đều là công đức tùy lòng nguyện mà được vãng sanh chẳng thể nghĩ bàn. Sách Hội Sớ giảng chữ “*nhất niệm*” như sau: “*Nghĩa là chánh nhân vãng sanh chỉ cốt ở lòng tin trong mỗi niệm, chẳng nệ là niệm nhiều hay ít*”. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng cũng nói: “*Một niệm có nghĩa là tin tâm không nhị tâm nên bảo là ‘nhất niệm’*”. Đây gọi là Nhất Tâm. Nhất tâm là cái nhân chân chánh của thanh tịnh báo độ, đạt được kim cương chân tâm, vượt ngang khỏi năm đường tám nạn, ắt đạt được mười thứ lợi ích ngay trong đời hiện tại: Một là được

quỷ thần, thánh chúng thủ hộ, cho đến điều lợi ích thứ mười là nhập Chánh Định Tu”.

Sách Di Đà Sớ Sao lại viết: *“Tín chính là tịnh tâm. Thành Duy Thức Luận nói: ‘Tín là thật đức có thể nhẫn được đục lạt một cách sâu xa. Tâm tịnh là tánh. Sao lại bảo là tịnh tâm? Là vì tâm thù thắng như thủy thanh châu lóng trong nước đục. Các nhiễm pháp lại đều có tự tướng. Chỉ do chẳng tin nên tự tướng bị vẩn đục, lại khiến cho tâm, tâm sở cũng bị vẩn đục như vật cục dơ đã tự khiến mình dơ lại còn làm dơ vật khác. Tín có thể chuyển biến điều ấy nên tịnh là tướng’. Nay tu Tịnh Độ thì tâm tịnh là điều cốt yếu nên Tín là nhiệm vụ cấp bách thật đã quá rõ vậy”.*

Do đó, kinh A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni dạy: *“An Lạc thế giới, sở hữu Phật pháp bất khả tư nghị, thần thông hiện hóa, chủng chủng phương tiện, bất khả tư nghị. Nhược năng hữu tín như thị chi sự, đương tri thị nhân bất khả tư nghị, sở đắc nghiệp báo diệc bất khả tư nghị”* (Trong thế giới An Lạc, tất cả Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, thần thông biến hóa, các thứ phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Nếu ai tin được những việc như vậy thì nên biết là người ấy là chẳng thể nghĩ bàn, đạt được nghiệp báo cũng chẳng thể nghĩ bàn). Sách Yếu Giải cũng nói: *“Chỉ có bậc đại trí mới có thể tin chắc thật”.*

Sách An Lạc Tập dựa theo sách Luận Chú lập ra ba tâm: Một là Thuần Tâm tức là tín tâm sâu dày; hai là Nhất Tâm tức là tín tâm thuần nhất; ba là Tương Tục Tâm tức là tín tâm liên tục chẳng tạp các niệm khác, lại còn bảo: *“Nếu có thể liên tục thì chính là nhất tâm. Nếu có thể nhất tâm thì chính là thuần tâm. Đủ cả ba tâm này mà lại chẳng vãng sanh thì quyết chẳng có lẽ ấy”.*

Xét chung các kinh, luận: Sớ Sao bảo *“Tín chính là tịnh tâm”*, Cổ Âm Kinh bảo tin được những việc như thế là chẳng thể nghĩ bàn; Yếu Giải bảo tín chính là đại trí; An Lạc Tập bảo *“đủ cả ba tâm ấy mà lại chẳng vãng sanh thì quyết chẳng có lẽ ấy”*. Các thuyết trên cùng chỉ rõ tín tâm thanh tịnh là quý nhất.

Kinh này lại thêm hai chữ *“nhất niệm”* thành ra *“nhất niệm tịnh tín”* đủ thấy tín tâm này chính là *“bách xích can đầu, hựu tấn nhất bộ”* (nơi đầu sào trăm thước tiến thêm bước nữa), há có thể suy lường nổi ư! Câu: *“Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm, ngôn ngữ bất dứt, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai”* trong sách Tín Tâm Minh của Tứ Tổ Thiên Tông thật có cùng một ý chỉ với kinh này.

Sách Hội Sớ bảo tâm tịnh tín là “*chánh nhân để vắng sanh*”; sách Giáo Hạnh Tín Chứng xưng tụng tín tâm là “*cái nhân chân thật của thanh tịnh báo độ*”. Cả hai sách cùng bảo “*nhất niệm chính là nhất tâm*” (Sách Chỉ Quán, quyển năm bảo: “*Nhất tâm có đủ cả mười pháp giới*”). Do đó, nhất tâm chính là thật thể của vạn hữu mà cũng chính là Chân Như). Nhất tâm còn được gọi là kim cang tâm, có khả năng mở toang con mắt trí huệ trong tâm mỗi người. Ở đây, tôi không nói lời thôi nhiều để tránh vẽ rắn thêm chân.

Trong câu “*chí tâm hồi hướng nguyện sanh bỉ quốc*” (chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi kia), chí tâm chính là tâm chí thành được nói trong Quán kinh. Sách Tứ Thiếp Sớ (Quán Kinh Sớ của tổ Thiện Đạo) nói: “*Chí (至) là chân, Thành (誠) là thật. Ý nói: Hết thấy chúng sanh khi tu các hạnh giải nơi thân, khẩu, ý nghiệp thì đều phải thực hiện bằng tâm chân thật; chẳng được bề ngoài làm ra vẻ hiền, thiện, tinh tấn, bên trong ôm lòng hư giả, tham, sân, tà ngụy, gian trá trăm chiều, ác tánh khó lay, sự như rắn rết. Tuy khởi tam nghiệp nhưng chỉ đáng gọi là sự lành tạp độc, cũng gọi là hạnh hư giả, chẳng thể gọi là nghiệp chân thật*”.

“*Hồi hướng*” là đem hết thấy thiện căn chính mình đã tu hướng đến chúng sanh cũng như hướng đến Phật đạo.

Tiếp đó, kinh nói: “*Nguyện sanh bỉ quốc*” (Nguyện sanh sang cõi kia) là hồi hướng tín hạnh của chính mình để cầu vắng sanh. Đây cũng chính là tâm hồi hướng phát nguyện trong ba tâm được nói trong Quán kinh. Kinh dạy: “*Nhất giả chí thành tâm, nhị giả thâm tâm, tam giả hồi hướng phát nguyện tâm, cụ tam tâm giả, tất sanh bỉ quốc*” (Một là tâm chí thành, hai là thâm tâm, ba là tâm hồi hướng phát nguyện. Đủ cả ba tâm, ắt sanh sang cõi kia).

Sách Hội Sớ nói: “*Hồi hướng có tự lực hồi hướng và tha lực hồi hướng. Nếu đem nhân hạnh của chính mình để hồi hướng đến cái quả trong mai sau thì là tự lực. Chuyên cậy vào Phật nguyện, chẳng cậy đến sức lực của chính mình thì là tha lực; chẳng phải là phạm tình hồi hướng nên cũng gọi là bất hồi hướng*” (Chẳng cậy vào tự lực, hoàn toàn dựa vào tha lực thì phạm tình chẳng thể hiểu biết sự hồi hướng như thế nên gọi là “bất hồi hướng”). Kinh Đại Phẩm Bát Nhã nói: “*Bồ Tát như thị hồi hướng, tắc bất đọa tướng điên đảo, kiến điên đảo, tâm điên đảo. Hà dĩ có? Thị Bồ Tát bất tham trước hồi hướng có. Thị danh vô thượng hồi hướng*” (Bồ Tát hồi hướng như vậy sẽ chẳng đọa vào tướng điên

đảo, kiến diên đảo, tâm diên đảo. Vì có sao? Vì Bồ Tát ấy chẳng tham đắm mà hồi hướng. Đó gọi là vô thượng hồi hướng). Phạm tình gọi đó là bất hồi hướng, nhưng thật ra chính là vô thượng hồi hướng.

Tịnh Độ là tha lực pháp môn, sáu chữ hồng danh Di Đà và Nhất Thừa nguyện hải đều là Tha Lực. Nương vào Phật nguyện hồi hướng vãng sanh chính là vô thượng hồi hướng. Vì vậy, sanh được một niệm tịnh tín, đem tất cả thiện căn chí thành hồi hướng thì *“tùy nguyện giai sanh”* (tùy nguyện đều sanh) như sách Hội Sớ đã khai thị: *“Chỉ cốt tin được trong một niệm, chẳng nề niệm nhiều hay ít”*. Sách Yếu Giải cũng bảo: *“Nếu tín nguyện kiên cố thì dẫu khi lâm chung mười niệm hay một niệm cũng quyết định được vãng sanh. Nếu không tín nguyện thì dù có trì danh đến mức gió chẳng thổi lọt, mưa chẳng ướt nổi, khác nào tường đồng vách sắt thì cũng chẳng thể vãng sanh nổi!”*

Các bậc đại đức của Trung Hoa lẫn Nhật Bản đều xem tín nguyện là chánh nhân vãng sanh, đều xem tín nguyện là con mắt của cả trời lẫn người. Sách Di Đà Sớ Sao cũng nói: *“Chỉ có nguyện thì không một người nào chẳng sanh. Đã biết là nguyện lực rộng lớn như thế thì há đâu chẳng tin, lẽ nào chẳng nguyện!”*. Người tu Tịnh nghiệp thật phải nên khắc cốt ghi tâm, chẳng chút tạm quên câu *“phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm”* của kinh này cũng như câu *“tín nguyện trì danh”* trong kinh Tiểu Bản vậy.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận cũng bảo *“nhất niệm”* có cùng ý nghĩa với *“chí tâm hồi hướng”*. Luận bảo:

“Một niệm chí tâm hồi hướng liền được vãng sanh. Hành giả nếu có thể một niệm chân thành tin nhận thì cần gì phải bận tâm đến những thứ phụ trợ khác. Hết thấy chúng sanh nổi trôi trong sanh tử chỉ nghĩ đến một niệm này, không nghĩ gì khác; dẫu cho đến lúc ngộ được Chân Tánh, trở về nguồn gốc, thành Đẳng Chánh Giác vẫn chỉ có một niệm này không có niệm nào khác.

Đại Trí Độ Luận nói: ‘Hành Bát Nhã Ba La Mật Đa thì trong một niệm có thể nghiền thành vi trần hết thấy đại địa, núi non trong các tam thiên đại thiên thế giới nhiều như cát sông Hằng trong cả mười phương’. Sức của nhất niệm chẳng thể nghĩ bàn. Niệm Phật như vậy thì tâm này chính là Phật, Phật chính là tâm, chẳng trong, chẳng ngoài, không trôi buộc, không giải thoát, khắp cả núi, sông, đại địa, mười phương hư không chẳng một nơi nào dẫu nhỏ bằng hạt cải lại chẳng

phải là chỗ đực Vô Lượng Thọ Phật hiện thân thuyết pháp, cho đến lý chính là phi lý, nhập ngay vào đại quang minh tạng của Như Lai”.

24. Tam bói vãng sanh (三輩往生: Ba bậc vãng sanh)

Chánh kinh:

佛告阿難，十方世界諸天人民，其有至心願生彼國，凡有三輩。

Phật cáo A Nan: - Thập phương thế giới chư thiên nhân dân, kỳ hữu chí tâm nguyện sanh bỉ quốc, phàm hữu tam bói.

Phật bảo A Nan: - Nói chung, chư thiên nhân dân trong mười phương thế giới những ai chí tâm nguyện sanh về cõi kia thì gồm có ba bậc.

Giải:

Phẩm trước là mười phương chư Phật khen ngợi, đó chính là kết quả của nguyện “*chư Phật khen ngợi*”. Ấy là vì chư Phật muốn cho chúng sanh nghe danh hiệu phát tâm, ức niệm, thọ trì, thỏa nguyện được vãng sanh. Phẩm này bàn về các loại nhân hạnh để vãng sanh.

Phàm phu sau khi nghe danh hiệu Phật liền phát tâm. Do tín nguyện có sâu - cạn nên phát tâm có lớn hay nhỏ, trì tụng nhiều hay ít, tu tập có siêng, lười nhiều nổi sai khác. Túc căn của chúng sanh có vô lượng sai biệt; phước đức, nhân duyên lại càng sai khác hơn nữa. Người người khác nhau, kẻ kẻ bất đồng. Do đó, đã có vô lượng chúng sanh trong mười phương vãng sanh thì phẩm loại của họ cũng phải vô lượng.

Đối với vô lượng phẩm loại sai khác như thế, đức Thế Tôn chỉ tạm phân chia một cách tổng quát nên trong phẩm này chỉ nói đến ba bậc thượng, trung, hạ. Đây là cách phân chia giản lược nhất. Mỗi bậc lại tách ra làm ba loại nhỏ nên thành ra chín loại; Quán kinh gọi là “chín phẩm”. Mỗi phẩm trong chín phẩm đó lại có chín phẩm, thành ra tám mươi một phẩm. Cứ lần lượt khai triển như thế đến vô lượng.

Trong vô lượng thứ bậc ấy, nói một cách tổng quát thì gồm có ba bậc. Dẫu phẩm loại của những người vãng sanh thật khác xa nhau, nhưng khi luận đến cái nhân chủ yếu để vãng sanh thì chẳng gì khác hơn là “*phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật*”. Đây chính là cương tông của toàn bộ kinh này, là chìa khóa để vãng sanh Cực Lạc.

Ba bậc vãng sanh chính là để phân loại bọn phàm phu chúng ta sau khi đã vãng sanh về Tịnh Độ. Nguyện hạnh, công đức của từng bậc chính là khuôn phép để chúng ta noi theo hòng cầu được vãng sanh. Nếu

lòng chân thành cầu được vãng sanh thì phải nên tuân theo những khuôn phép đó, khác nào tấm gương sáng để ta luôn soi mình, mong sao được bằng.

Nên nhớ rằng Tịnh tông được xưng tụng là Di Hành Đạo (đạo dễ hành) là vì so với tám vạn bốn ngàn pháp môn mà nói thì chỉ có pháp môn này dễ dàng nhất nên mới gọi là “di hành đạo”; chứ nếu xét theo những điều được dạy trong kinh này, ta thấy vãng sanh cũng chẳng phải là việc dễ. Nếu chẳng thật vì sanh tử phát tâm Bồ Đề, dùng tín nguyện sâu một dạ chuyên niệm mà mong vãng sanh thì không thể nào được.

Kính mong những hành nhân trong hiện tại chớ đừng thoảng nghe Tịnh tông là dễ tu liền sanh khinh mạn, tín tâm hời hợt, chí nguyện lơ là, miệng bàn Tịnh nghiệp, tâm tiếc trần duyên; như vậy mà cầu sanh thì biết đến bao giờ mới được!

Khi phán định chín phẩm trong Quán kinh có tương đương với ba bậc trong kinh này hay không, cổ đức đã lập ra lắm thuyết bất nhất:

1. Trường phái coi những phẩm loại được nói trong hai kinh là giống nhau thì gồm những vị như đại sư Đàm Loan, Cảnh Hưng, Gia Tường, Liên Trì, Thiên Thai... Trong tác phẩm *Lược Luận An Lạc Tịnh Độ Nghĩa*, ngài Đàm Loan nói: “*Kinh Vô Lượng Thọ nói người sanh về An Lạc chỉ có ba bậc thượng, trung, hạ; kinh Quán Vô Lượng Thọ nói mỗi phẩm lại chia ra làm thượng, trung, hạ. Ba lần ba thành chín, hợp thành chín phẩm*”. Tịnh Ảnh Sớ lại viết: “*Phàm các nhân dân trong mười phương thế giới nguyện sanh cõi ấy thì có ba bậc. Gộp chung lại để nói thì như trong Quán kinh; nếu chia sơ lược thì có ba bậc, chia tỉ mỉ thì thành ra chín*”. Ngài Gia Tường cũng viết trong Quán Kinh Sớ như sau: “*Kinh Vô Lượng Thọ chỉ nói ba bậc, còn trong kinh đây (chỉ kinh Quán Vô Lượng Thọ) chia ba bậc thành chín bậc. Ba bậc là thượng, trung, hạ. Chín bậc là thượng phẩm có ba; trung, hạ cũng có ba nên thành chín bậc*”. Ngài Cảnh Hưng cũng bảo: “*Do chín phẩm trong kinh kia (Quán kinh) gộp lại thành ba bậc trong kinh này nên giáo nghĩa dạy trong hai kinh chẳng khác nhau*”. Ngài Liên Trì lại bảo: “*Ba bậc, chín phẩm phù hợp khít khao với nhau, nào còn ngờ chi!*” Trong Quán Kinh Sớ, ngài Thiên Thai cũng bảo: “*Chín phẩm trong kinh này (Quán kinh) chỉ là để cho biết địa vị cao hay thấp, chúng chính là ba bậc trong Đại kinh*”.

2. Phái chủ trương các bậc, phẩm nói trong hai kinh là khác nhau thì có các vị như Linh Chi, Cô Sơn... Ngài Linh Chi bảo ba bậc trong

Đại kinh chỉ tương ứng với Thượng Phẩm của Quán kinh chứ không dính dáng gì đến sáu phẩm kia vì trong Trung Phẩm và Hạ Phẩm không nói đến việc phát Bồ Đề tâm. Quan điểm của ngài Cô Sơn thoáng hơn; Ngài cho rằng ba bậc trong kinh này chỉ tương ứng với Thượng Phẩm và Trung Phẩm, chứ chẳng thuộc ba phẩm Hạ vì người vãng sanh thuộc ba bậc trong kinh này đều là thiện nhân; còn người thuộc ba phẩm Hạ trong Quán kinh đều là ác nhân, lúc lâm chung sám hối niệm Phật nên được vãng sanh. Vì vậy, các vị trên đều cho rằng chẳng thể phối hợp các phẩm loại của hai kinh này với nhau.

Trong tác phẩm Sớ Sao, Liên Trì đại sư đã dung hội các thuyết trên như sau:

“Sách Thảo Am Phụ Chánh Giải bảo: ‘Ngài Thiên Thai coi chín phẩm giống với ba bậc là vì xét theo thứ bậc mà nói chứ chẳng xét trên nhân hạnh mà bàn. Ý các vị như Cô Sơn, Linh Chi chẳng trái nghịch ý ngài Thiên Thai, vì sao vậy? Do ngài Thiên Thai phán định trên phương diện thứ bậc nên ba bậc và chín phẩm tương đồng. Hai vị đại sư lại chỉ xét trên nhân hạnh nên ba bậc chỉ tương ứng với trung, thượng phẩm. Mỗi bên có cơ sở lập luận riêng nên giáo nghĩa chẳng đồng. Do vậy, ý kiến các Ngài chẳng trái nghịch nhau’.

Dựa trên Thật Đế mà luận thì phiền não khác gì Bồ Đề, sự ác lúc ban đầu nào trở ngại sự lành lúc chung cục. Ác nhân đã thành thiện thì lẽ đâu chẳng xếp vào hàng hiền thánh. Ba bậc chín phẩm thật phù hợp khít khao với nhau, há còn ngờ chi”.

Quan điểm dung thông của Ngài thật khế hợp pháp yếu bởi vì chủ trương phối hợp hai kinh với nhau của những vị như Thiên Thai v.v... là chú trọng vào địa vị sau khi vãng sanh, chẳng luận đến sự hành trì khi còn tu nhân; các vị như ngài Linh Chi v.v... coi hai kinh khác nhau vì chú trọng về mặt hành trì khi tu nhân nên mới xét đến việc chưa từng phát Bồ Đề tâm lần hành vi thiện ác lúc bình thời. Do vậy, [hai vị cho rằng] ba phẩm Hạ trong Quán kinh chẳng tương ứng với bậc Hạ nói trong kinh này.

Trong đoạn văn trên của ngài Liên Trì, câu cuối: *“Sự ác lúc ban đầu nào trở ngại sự lành lúc chung cục”* khế hợp thánh tâm rất sâu xa. Kẻ ác lúc lâm chung nếu có thể sám hối phát tâm, chí tâm niệm Phật thì kẻ ác đã thành người lành nên cũng được Phật nhiếp thọ, tùy nguyện vãng sanh. Do vậy, Liên Trì đại sư mới bảo: *“Lẽ đâu chẳng xếp vào hàng hiền thánh”* đồng lên Cực Lạc. Do những điều trên, ta thấy ba bậc

trong kinh này và chín phẩm trong kinh kia thật tương ứng với nhau chẳng còn ngờ gì nữa.

Sách Báo Ân Luận cũng nói: *“Bậc Thượng trong kinh này tương ứng với người xuất gia, hai bậc Trung, Hạ tương ứng với người tại gia. Do có quá nhiều phẩm loại nên chỉ đại lược nêu lên một cách tổng quát: ‘Phàm hữu tam bối’ (Nói chung có ba bậc). Với ba bậc ấy, Quán kinh cũng tạm tách sơ lược thành chín phẩm. Kinh lại nêu hạng cực ưu và cực giáng để bao quát vô lượng nhân hạnh sai khác”*.

Lời bàn này cực hay. Trong Quán kinh, bậc Thượng Thượng Phẩm chỉ trong khoảng búng ngón tay liền được vãng sanh, gặp Phật nghe pháp, liền ngộ Vô Sanh Pháp Nhãn, trong khoảnh khắc đến phụng sự khắp các chư Phật, lần lượt được thọ ký, trở về nước mình, đắc vô lượng trăm ngàn đà-ra-ni môn. Đây chính là hạng cực ưu (ưu thắng nhất) trong ba phẩm.

Kẻ Hạ Hạ Phẩm là hạng Ngũ Nghịch, Thập Ác. Khi tướng địa ngục hiện, lâm chung sám hối, mười niệm được vãng sanh là hạng cực giáng (thấp nhất) trong bậc Hạ.

Quán kinh nêu lên hạng tối ưu cũng như bậc tối hạ nên luận mới nói: *“Nêu lên hạng cực ưu và cực giáng”*. Thoạt nhìn, dường như hai kinh khác nhau, nhưng thật ra ý chỉ của chúng lại tương đồng.

Chánh kinh:

其上輩者，捨家棄欲而作沙門。發菩提心。一向專念阿彌陀佛。修諸功德，願生彼國。此等眾生，臨壽終時，阿彌陀佛，與諸聖眾，現在其前。經須臾間，即隨彼佛往生其國。便於七寶華中自然化生，智慧勇猛，神通自在。是故阿難，其有眾生欲於今世見阿彌陀佛者，應發無上菩提之心。復當專念極樂國土。積集善根，應持迴向。由此見佛，生彼國中，得不退轉，乃至無上菩提。

Kỳ thượng bối giả, xả gia khí dục nhi tác sa-môn, phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật, tu chư công đức, nguyện sanh bỉ quốc. Thử đẳng chúng sanh, lâm thọ chung thời, A Di Đà

Phật, dữ chư thánh chúng, hiện tại kỳ tiền. Kinh tu du gian, tức tùy bỉ Phật vãng sanh kỳ quốc, tiện u thất bảo hoa trung tự nhiên hóa sanh, trí huệ dũng mãnh, thần thông tự tại. Thị cố A Nan! Kỳ hữu chúng sanh, dực u kim thế kiến A Di Đà Phật giả, ưng phát Vô Thượng Bồ Đề chí tâm. Phục đưng chuyên niệm Cực Lạc quốc độ, tích tập thiện căn, ưng trì hồi hướng. Do thử kiến Phật, sanh bỉ quốc trung, đắc Bất Thoái Chuyển, nãi chí Vô Thượng Bồ Đề.

Bậc Thượng là hạng bỏ nhà, lìa dục, làm sa-môn, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật, tu các công đức nguyện sanh sang cõi kia. Những chúng sanh ấy lúc tuổi thọ sắp hết, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước mặt. Trong khoảnh khắc liền theo đức Phật ấy sanh về cõi kia, lại tự nhiên hóa sanh trong hoa bảy báu, trí huệ dũng mãnh, thần thông tự tại.

A Nan! Do vậy, nếu có chúng sanh nào muốn trong đời này được thấy A Di Đà Phật thì phải phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, lại nên chuyên nghĩ đến cõi nước Cực Lạc, thiện căn đã tích tập nên đem hồi hướng. Do đó, được thấy Phật, sanh trong cõi kia, đắc Bất Thoái Chuyển cho đến thành Vô Thượng Bồ Đề.

Giải:

Phàm phu có được dự phần vào bậc Thượng vãng sanh hay không là một vấn nạn lớn trong Tịnh tông.

Cổ đức có vị bảo đây là hạnh Bồ Tát (như có thuyết bảo Thượng Thượng Phẩm phải là Bồ Tát từ Tứ Địa đến Thất Địa, Thượng Trung Phẩm phải là từ Sơ Địa đến Tứ Địa Bồ Tát; các phẩm khác cứ theo đó mà suy. Phàm phu chỉ có thể đạt từ Trung Phẩm Trung Sanh trở xuống mà thôi!) Nếu thật sự là như vậy thì đại nguyện vô thượng của Phật Di Đà, cõi sen Tây Phương độc diệu, pháp môn trì danh dễ hành, diệu pháp vãng sanh thù thắng đều thành hý luận, khiến cho diệu pháp Tịnh tông chẳng thể nghĩ bàn lại thành ra pháp có thể nghĩ bàn nổi ư! Vì vậy, đây chính là một điều cốt lõi của Tịnh Tông; trong phần khái yếu của bản chú giải này tôi đã tạm bàn đôi điều nhưng chưa thể giải bày hết ý chỉ này, nên ở đây tôi lại thử trình bày rõ hơn.

Đối với những sai lầm của cổ thuyết, chúng ta may mắn có được đại sư Thiệu Đạo đời Đường. Ngài đã dẫn đủ các kinh luận để cực lực đả phá cựu thuyết. Trong Tứ Thiếp Sớ, đại sư đã luận như sau:

“Lại xem phần Định Thiện trong Quán kinh và ý nghĩa kinh văn ba bậc Thượng, Trung, Hạ thì toàn là sau khi đức Phật nhập diệt, phạm phu ngũ trước chỉ do gặp duyên sai khác nên đến nỗi có chín phẩm sai biệt.

Vì sao? Người trong ba phẩm Thượng là phạm phu gặp duyên Đại Thừa. Người trong ba phẩm Trung là phạm phu gặp duyên Tiểu Thừa. Người trong ba phẩm Hạ là phạm phu ngu ác, tạo ác nghiệp, lúc lâm chung nhờ bạn lành, nương nguyện lực của Phật bèn được vãng sanh; đến khi hoa kia nở thì mới phát tâm, chứ phải đâu là người mới học Đại Thừa (cổ đức bảo bậc Hạ là người mới học Đại Thừa). Nếu hiểu như thế thì mình lầm, làm người khác lầm, tai hại quá sức!”

Trong bản sơ giải, Ngài còn dẫn mười đoạn Quán Kinh để chứng minh luận thuyết ấy, ở đây tôi không trích dẫn đủ. Chín phẩm đài sen cõi Cực Lạc đều là nơi để phạm phu đời trước vãng sanh, chỉ do người đời gặp duyên có Đại Thừa, Tiểu Thừa sai khác nên sau khi vãng sanh bèn có bậc Thượng, bậc Trung, bậc Hạ bất đồng.

Tịnh tông là giáo pháp tối cực viên đốn. Nếu phạm phu thuộc căn khí Đại Thừa có thể tin nhận được nỗi thì sẽ giải ngộ trọn vẹn, tu chứng trọn vẹn thì sẽ vượt xa thường nhân cả kiếp (người căn cơ viên đốn tu một ngày bằng thường nhân tu một kiếp). Do đó, họ có thể ngay trong một đời công hạnh viên mãn chứng ngay Thượng Phẩm.

Nay với bản kinh này, tôi dùng các luận khác để chứng minh ba bậc vãng sanh thật sự là vì phạm phu, kiêm vì thánh nhân:

* Phẩm Tất Thành Chánh Giác (ắt thành Chánh Giác) trong kinh này có những câu kệ như sau: *“Linh bỉ chư quần sanh, trường dạ vô ưu não, xuất sanh chúng thiện căn, thành tựu Bồ Đề quả. Ngã nhược thành Chánh Giác, lập danh Vô Lượng Thọ. Chúng sanh văn thử hiệu, câu lai ngã sát trung, như Phật kim sắc thân, diêu tượng tất viên mãn”* (Khiến các quần sanh ấy, đêm dài không ưu não, xuất sanh các thiện căn, thành tựu quả Bồ Đề. Nếu tôi thành Chánh Giác, lập hiệu Vô Lượng Thọ. Chúng sanh nghe hiệu ấy, đều sanh trong nước tôi, thân sắc vàng như Phật, diêu tượng đều viên mãn).

Bốn câu đầu nói lên nguyên do phát khởi đại nguyện: Muốn cho hết thấy chúng sanh trong đêm dài tăm tối được lia các ưu bi khổ não, xuất sanh căn lành thành tựu Bồ Đề. Ta thấy rõ Ngài thật sự muốn cứu

tế khắp hết thấy những phàm phu đầy rẫy phiền não còn trong đêm dài tăm tối, khiến cho họ phát sanh thiện căn.

Bốn câu kệ kế tiếp nói đến pháp Ngài dùng để phổ độ: “*Chúng sanh vẫn thử hiệu, câu lai ngã sát trung*” (Chúng sanh nghe danh hiệu này, đều sanh trong nước ta). Các chúng sanh ấy cũng chính là quần sanh còn trong đêm dài ưu não. Bởi vậy, Thiện Đạo đại sư mới bảo: “*Ba bậc chín phẩm toàn là vì bọn phàm phu ngũ trước sau khi Phật nhập diệt*”.

Hai câu kệ cuối cùng: “*Như Phật kim sắc thân, diệu tướng tất viên mãn*” (Thân sắc vàng như Phật, diệu tướng đều viên mãn) cho thấy phàm phu ưu não một khi đã sanh cõi kia thì đều được chân thân kim sắc, diệu tướng viên mãn đầy đủ giống như Phật.

Tiếp đó, kinh còn nói: “*Diệc dĩ đại bi tâm, lợi ích chư quần phẩm, ly dục thâm chánh niệm, tịnh huệ tu phạm hạnh*” (Cũng dùng tâm đại bi, lợi ích các quần phẩm. Ly dục, chánh niệm sâu, tịnh huệ tu phạm hạnh), ý nói: Những người vãng sanh khi hoa nở thấy Phật, thân tâm thanh tịnh ngay, trí huệ bén nhạy, đại bi vô lượng, tự giác, giác tha thành tựu Bồ Đề. Đây đều là do sức oai thần, sức bản nguyện, nguyện trọn đủ, nguyện rõ ràng, kiên cố, rốt ráo của A Di Đà Phật, nên mới có thể khiến cho phàm phu trong đêm dài ưu não đắc trí huệ thanh tịnh, thân tâm như Phật. Rõ ràng là phàm phu mang tâm Đại Thừa trong cõi này được Phật gia bị bèn vãng sanh trong thượng phẩm, đặc Vô Sanh Nhẫn thì có chi là lạ? Ngay câu đầu trong bài kệ tụng phát nguyện, tỳ-kheo Pháp Tạng đã bảo: “*Ngã lập siêu thế chí*” (Tôi lập chí siêu thế); những điều vừa nói trên chính là chỗ siêu thế, lẽ nào lại đem thói thường của mười phương để luận bàn phẩm vị cõi Cực Lạc ư?

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao còn bảo: “*Ngài Cảnh Hưng bảo rõ ba bậc chín phẩm là phàm phu vãng sanh nên Ngài giảng rằng: ‘Một là phàm tiểu vãng sanh, hai là đại thánh vãng sanh’. Chữ ‘phàm tiểu’ chỉ ba bậc [vãng sanh]*”.

Sách Du Tâm An Lạc Đạo cũng viết: “*Lại nữa, bốn mươi tám nguyện trước hết là vì hết thấy pháp phàm phu, rồi mới kiêm vì tam thừa thánh nhân. Do vậy, phải biết ý chỉ của tông Tịnh Độ là ‘vốn vì phàm phu, kiêm vì thánh nhân’*”.

Hơn nữa, ngay trong câu đầu của phẩm này đã bảo: “*Thập phương thế giới chư thiên nhân dân, kỳ hữu chí tâm nguyện sanh bỉ*

quốc, phàm hữu tam bối” (Nói chung, chư thiên, nhân dân trong mười phương thế giới chí tâm nguyện sanh cõi kia thì gồm có ba bậc). Kinh nói cả ba bậc (tam bối) chỉ là chư thiên, nhân dân trong mười phương, chẳng hề nói họ là Bồ Tát hay Thanh Văn. Như vậy, ba bậc được nêu trong kinh này trước hết là nhằm đến phàm phu, nhưng trong kinh cũng nói kèm đến thánh nhân như phẩm Bồ Tát Vãng Sanh nói các hàng Bồ Tát trong mười phương thế giới “*đương vãng sanh giả, câu thuyết kỳ danh, cùng kiếp bất tận*” (những kẻ sẽ được vãng sanh; nếu chỉ nêu danh hiệu của họ thì hết cả kiếp cũng chẳng thể hết nổi).

“*Xả gia, khí dục, nhi tác sa-môn*” (Bỏ nhà, lìa dục, làm sa-môn): “*Xả gia*” là xuất gia, “*tác sa-môn*” là trở thành Tăng. Tỳ Bà Sa Luận nói: “*Nhà là nhân duyên phiền não. Xuất gia là để diệt cấu lụy nên phải xa lìa [nhà cửa]*”. Pháp sư Huyền Uẩn cũng bảo: “*Xuất gia tạo ác rất khó như thuyền lướt trên đất; tại gia gây lỗi thật dễ như thuyền buồm trôi trên biển. Lại nữa, xuất gia tu đạo dễ dàng như thuyền buồm bơi trên biển; tại gia tu phước thật khó như thuyền đi trên cạn. Nhưng có kẻ tâm xuất gia mà thân chẳng xuất gia, có kẻ thân xuất gia tâm chẳng xuất gia. Nay cả thân lẫn tâm đều phải xuất gia nên mới bảo bỏ nhà, lìa dục*”.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận cũng bảo: “*Hết thảy chúng sanh do khát ái nên có huyễn thân. Do huyễn thân nên có cõi nước. Bỏ nhà lìa dục thì khát ái thanh tịnh nên cõi nước cũng thanh tịnh. Kinh Đại Bát Nhã nói: ‘Bồ Tát Ma Ha Tát chí tánh háo du chư Phật quốc độ, ưng viễn ly xuất gia’ ([Nếu] Bồ Tát Ma Ha Tát có lòng ham muốn chính mình sẽ đến được các cõi nước Phật thì phải nên viễn ly hạnh tại gia). Như vậy, xuất gia là chánh nhân Tịnh Độ vì viễn ly bất tịnh*”.

Trong sách Du Tâm An Lạc Đạo, đại sư Hải Đông Nguyên Hiểu đời Đường đã viết:

“*Kinh Vô Lượng Thọ nói đến nhân [vãng sanh] của ba bậc. Bậc thượng gồm năm câu:*

- Một là ‘*bỏ nhà lìa dục trở thành sa-môn*’. Câu này chỉ rõ phương tiện phát khởi chánh nhân.

- Hai là ‘*phát Bồ Đề tâm*’, đây chính là chánh nhân.

- Ba là ‘*chuyên niệm đức Phật kia*’. Đây là tu Quán.

- Bốn là 'làm các công đức', đây là khởi hạnh. Quán và Hạnh để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn (Su Nguyên Hiếu coi Niệm Phật là trợ nghiệp; thuyết này chưa ổn, trong phần bàn về tông thú của kinh, chúng ta đã bàn, ở đây không nhắc lại).

- Năm là 'nguyện sanh cõi kia'. Đây chính là nguyện, bốn điều trên là hạnh. Hạnh nguyện hòa hợp mới được vãng sanh”.

Trong phần trên, Khởi Tín Luận đã bảo xuất gia là chánh nhân của Tịnh Độ, Nguyên Hiếu đại sư lại coi xuất gia chỉ là phương tiện để phát khởi chánh nhân. Hai thuyết hơi khác nhau, nhưng xét ra thuyết của ngài Nguyên Hiếu ổn thỏa, thích đáng hơn!

Xét theo Quán kinh, trong cả ba phẩm Thượng chẳng thấy nói phải xuất gia ; riêng trong phần Trung Phẩm Thượng Sanh có bảo “*tu hành chư giới*” (tu hành các giới), Trung Phẩm Trung Sanh có nói: “*Nhược nhất nhật nhất dạ trì Sa Di Giới, nhược nhất nhật nhất dạ trì Cụ Túc Giới*” (Nếu một ngày một đêm trì giới Sa Di, hoặc một ngày một đêm trì Cụ Túc Giới). Trong cả chín phẩm của kinh ấy, chỉ mỗi hai phẩm trên nói rõ là xuất gia. Riêng kinh này khác hẳn, trong bậc Thượng bảo là xuất gia, trong bậc Trung lại bảo “*bất năng hành tác sa-môn*” (chẳng thể hành hạnh sa-môn). Ấy là do chúng sanh cơ duyên vô lượng sai khác, sự tu hành lúc còn tu nhân cũng thiên sai vạn biệt, mỗi người mỗi khác, chẳng ai giống nhau. Tôi trộm nghĩ: Kinh chỉ phân chia các phẩm vị một cách sơ lược để giảng sơ về thứ bậc; đây chỉ là tùy bệnh cho thuốc, tùy cơ thuyết pháp, nên chúng ta chẳng nên câu nệ một chiều, chấp chết cứng vào văn tự. Tôi trộm đoán rằng trong pháp hội Vô Lượng Thọ, ngài A Nan là đương cơ, lại có một vạn hai ngàn vị đại tỳ-kheo, năm trăm vị tỳ-kheo-ni hiện diện. Các bậc đại đức xuất gia như vậy đều đáng dự vào hạng vãng sanh bậc Thượng.

Vả lại, kinh này chính là bộ kinh đệ nhất của Tịnh tông nên những điều dạy trong kinh này đều là khuôn phép chánh tông: Bậc xuất gia tu được vãng sanh bậc Thượng là chuyện hợp lẽ thường tình nên đức Phật thuận theo nhân duyên ấy mà nói người vãng sanh trong bậc Thượng là bậc xuất gia, lìa dục, tu hạnh sa-môn.

Quán kinh khác hẳn kinh này: Đương cơ trong pháp hội ấy là Vy Đề Hy phu nhân, A Nan và Mục Liên chỉ đứng hầu hai bên đức Phật; Thích, Phạm chư thiên đứng trên không đỡ mưa hoa [cúng dường]. Trong hội chỉ có hai vị A Nan và Mục Liên là bậc tỳ-kheo đại quyền thị hiện, không có bậc xuất gia nào khác. Trong pháp hội, bậc đương cơ

nghe pháp và hàng vãng sanh bậc Thượng chủ yếu là những người tại gia như Vy Đề Hy phu nhân v.v... nên Phật ứng theo cơ duyên ấy chẳng nói đến chuyện xuất gia trong phần giảng về Thượng Phẩm vãng sanh.

Quán kinh cũng dạy: *“Vy Đề Hy dũ ngũ bách thị nữ, vãn Phật sở thuyết, ứng thời tức kiến Cực Lạc thế giới quảng trường chi tướng, đắc kiến Phật thân cập bỉ nhị Bồ Tát, tâm sanh hoan hỷ, thán vị tăng hữu, hoát nhiên đại ngộ, đãi Vô Sanh Nhẫn. Ngũ bách thị nữ, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, nguyện sanh bỉ quốc. Thế Tôn tất ký, giai đương vãng sanh. Sanh bỉ quốc dĩ, hoạch đắc Chư Phật Hiện Tiền tam-muội, vô lượng chư thiên, phát Vô Thượng Đạo Tâm”* (Vy Đề Hy và năm trăm thị nữ nghe lời Phật dạy, ngay lập tức thấy được tướng rộng lớn của thế giới Cực Lạc, được thấy thân Phật và thân hai vị Bồ Tát, tâm sanh hoan hỷ, khen là chưa từng có, hoát nhiên đại ngộ, đạt Vô Sanh Nhẫn. Năm trăm thị nữ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nguyện sanh cõi kia. Đức Thế Tôn thọ ký họ sẽ đều được vãng sanh. Sanh trong nước ấy rồi sẽ đắc Chư Phật Hiện Tiền tam-muội. Vô lượng chư thiên phát Vô Thượng Đạo Tâm).

Ta thấy rõ, trong pháp hội Quán kinh, bậc đương cơ toàn là căn khí Đại Thừa, lại đều là hạng tại gia phát tâm. Những người như thế chắc chắn là hạng vãng sanh trong bậc Thượng.

Vả lại, Vy Đề Hy phu nhân chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn ngay trong hiện đời nên ắt phải thuộc bậc Thượng Phẩm Thượng Sanh nơi cõi Cực Lạc. Vy Đề Hy là phụ nữ tại gia lại chứng đắc pháp nhẫn ngay trong hiện đời, Thượng Phẩm vãng sanh; đủ chứng tỏ người vãng sanh trong bậc Thượng chẳng phải chỉ hạn cuộc trong hạng xuất gia, cũng như chứng tỏ diệu pháp Tịnh tông phá tan mọi quy cách, chí viên, cực đốn chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, sách Báo Ân Luận có nói: *“Ông Lưu Di Dân ba lượt thấy Phật, [được Phật] dùng áo phủ lên, [được] tay Ngài xoa đầu, tự thấy mình thuộc về Thượng Phẩm, nhưng ông chẳng phải là bậc xuất gia. Với chư tổ của Liên Tông và các vị Duy Ma, Hiện Hộ v.v... hết thấy các bậc vãng sanh danh đức tăng lần tục, ta đều có thể dựa theo đó mà suy vậy”*. Đời Tấn, ông Lưu Di Dân hợp cùng ngài Huệ Viễn niệm Phật ở Lô Sơn, được vãng sanh trước cả ngài Huệ Viễn. Ngài Huệ Viễn lúc sắp tịch, vừa xuất định thấy A Di Đà Phật thân chật cả hư không. Trong viên quang của Ngài có các hóa Phật, Quán Âm, Thế Chí đứng hầu hai bên. Lại thấy dòng nước tỏa quang minh chia làm mười bốn nhánh, cùng

chảy lên rót xuống, diễn thuyết các âm Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã. Phật bảo ngài Huệ Viễn: “*Ta do bốn nguyên lực nên đến an ủi ông; sau bảy ngày nữa, ông sẽ sanh về cõi ta*”. Tổ lại thấy, những vị trong Liên Xã đã vãng sanh trước như các vị Phật Đà Da Xá, Huệ Trì, Huệ Vĩnh, Lưu Di Dân v.v... đều đứng hầu bên Phật, bước đến bảo: “*Sư phát tâm sớm nhưng sao về muộn thế?*” Lúc còn sống, ông Lưu Di Dân ba lượt thấy Phật; sau khi tịch theo Phật đến đón ngài Huệ Viễn. Đây là một chứng cứ chứng tỏ cư sĩ cũng có thể vãng sanh trong Thượng Phẩm.

Trong kinh Hoa Nghiêm, hàng tại gia chiếm đa số trong năm mươi ba vị thiện tri thức của Thiện Tài đồng tử. Trong Mật Tông, tổ sư phái Cát Cư (Kargyupa) là cư sĩ (ngài Mã Nhĩ Ba (Marpa)). Do tổ sư là hàng bạch y nên phái ấy thường được gọi là Bạch Giáo. Cư sĩ Duy Ma chính là Kim Túc Như Lai thị hiện. Mười sáu vị Hiền Hộ Chánh Sĩ đều là tại gia Bồ Tát, là thượng thủ hàng Bồ Tát trong hội này. Do vậy, ta chớ nên chấp vào tướng tại gia hay xuất gia mà sanh phân biệt!

Kinh này bảo Thượng Phẩm vãng sanh là hạng xuất gia, lia dục; Quán kinh chẳng hề nói Thượng Phẩm vãng sanh phải là xuất gia. Vy Đề Hy phu nhân là nữ nhân tại gia lại được Thượng Phẩm vãng sanh; năm trăm thị nữ cũng Thượng Phẩm vãng sanh.

Thật ra, hai kinh chẳng hề mâu thuẫn với nhau vì Vy Đề Hy phu nhân đã mang tâm xuất gia. Ví dụ như ở Trung Hoa, phương Nam coi gạo là thực phẩm chủ yếu, phương Bắc coi lúa mì là thực phẩm chính. Gạo, mì tuy khác nhưng đều có công dụng làm thực phẩm chủ yếu nên cũng như nhau. Vì vậy, người tại gia mang tâm xuất gia cũng có thể sanh trong Thượng Phẩm. Trong Quán kinh, sau bậc Thượng Phẩm, Trung Trung Phẩm là người xuất gia; kinh Vô Lượng Thọ dạy người tại gia cũng có thể sanh trong phẩm này. Phối hợp cả hai kinh ta mới dễ nhận ra ý nghĩa chân thật. Vì vậy, phải nên khéo hiểu thánh tâm, chớ đừng chấp chết cứng vào văn tự. Nếu hiểu câu “*xả gia, khí dục*” (bỏ nhà, lia dục) là chú trọng tại tâm xuất gia thì ý chỉ cả hai kinh thật chẳng sai khác.

Câu “*phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật*” (phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật) chính là cương lĩnh của toàn bộ kinh này. Câu này đã được bàn tỉ mỉ trong phần nói về tông thú. Sách Di Đà Yếu Giải coi “*tín, nguyện, trì danh*” là tông của kinh Tiểu Bản; bản chú giải này lại dùng “*phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm*” làm Tông, nhưng vẫn cùng một ý chỉ. Tín - nguyện chính

là một trong ba tâm nói trong Quán kinh: Một là chí thành tâm, hai là thâm tâm, ba là hồi hướng phát nguyện tâm. Theo Tứ Thiếp Sớ:

1. Chí thành tâm là chân thật tâm,

2. Thâm tâm là thâm tín tâm. Thâm tín tâm có hai điều:

- Một là tin quyết định một cách sâu xa rằng thân mình hiện tại là phạm phu tội ác, từ bao kiếp đến nay thường chìm đắm, lưu chuyển chẳng có duyên gì để xuất ly.

- Hai là tin quyết định một cách sâu xa rằng bốn mươi tám nguyện của A Di Đà Phật nhiếp thọ chúng sanh, không còn lo âu, ngờ vực gì. Nương theo nguyện lực của Ngài, quyết định được vãng sanh.

3. Hồi hướng phát nguyện tâm là từ trong tâm tin tưởng sâu xa chân thật, đem hết thấy thiện căn đã tu hồi hướng nguyện sanh cõi kia.

Do đó, ta thấy rằng “*tín nguyện*” sách Yếu Giải nói đó chính là ba tâm của Quán kinh, mà ba tâm của Quán kinh lại chính là Bồ Đề tâm nói trong kinh này. “*Phát Bồ Đề tâm*” nói trong kinh này chính là “*tín nguyện*” nói trong Di Đà Yếu Giải.

Hơn nữa, “*nhất hướng chuyên niệm*” chính là Trì Danh. Do hai bản Đại, Tiểu A Di Đà Kinh nguyên lai chỉ là một kinh nên tông của hai kinh ắt phải đồng nhất. Trong phần giảng về tông thú đã giảng kỹ về “*phát Bồ Đề tâm*” nên ở đây chẳng bàn nhiều. Tôi chỉ trích vài đoạn trong phần luận về Bồ Đề tâm của An Lạc Tập để độc giả tham khảo thêm. An Lạc Tập do ngài Đạo Xước soạn, bản luận những điểm rất tinh yếu.

Dưới đây tôi sẽ trích nguyên văn, có chú giải đôi chút nhằm giảng rõ phần nào lời luận. Đạo Xước đại sư đã lập ra bốn điều nghị luận quanh việc phát Bồ Đề tâm:

* Một là bàn về công dụng của Bồ Đề tâm. Sách An Lạc Tập viết:

“Thứ nhất là nêu lên công dụng của Bồ Đề tâm. Đại Kinh bảo phàm muốn vãng sanh Tịnh Độ thì phải lấy Bồ Đề tâm làm gốc. Vì sao? Bồ Đề chính là tên gọi của Vô Thượng Phật Đạo. Nếu muốn phát tâm làm Phật thì tâm ấy rộng lớn trùm khắp pháp giới. Tâm ấy rất rạo, ngang với hư không. Tâm ấy lâu xa đến cùng tận đời vị lai. Tâm ấy trọn khắp, lìa nhị thừa chướng. Nếu phát được tâm ấy thì khuynh đảo được sanh tử vô tử và trầm luân trong các cõi. Đem tất cả công đức hồi hướng Bồ Đề thì đều có thể đạt tới Phật quả, chẳng bị diệt mất”.

Tôi xin tạm giải thích thô thiển như sau: Trước hết, luận dẫn Đại kinh để nói lên công dụng của Bồ Đề tâm. “Đại kinh” chính là kinh Vô Lượng Thọ. Các vị Tịnh Ảnh, Đạo Xước, Thiện Đạo đều gọi kinh Vô Lượng Thọ là Đại kinh; ngài Thiên Thai gọi là Đại Bản.

Tâm Bồ Đề chính là cái gốc để vãng sanh Tịnh Độ. Nếu chẳng phát được tâm này thì dầu cứ siêng tu nhưng cũng khác nào nước chẳng có nguồn, cây không có cội nên trọn chẳng thể vãng sanh được. Từ chữ “*vì sao*” trở đi là lời giải nghĩa.

Bồ Đề nghĩa là Giác. Vô Thượng Giác chính là Phật. Vì vậy, Bồ Đề là danh xưng khác của Vô Thượng Phật Đạo. “*Phát tâm làm Phật*” nghĩa là phát khởi cái tâm “*tâm này làm Phật, tâm này là Phật*”.

Phát khởi được tâm như thế thì ta vốn đã là Phật, cái tâm “*làm Phật*” này vốn sẵn đã là cái tâm “*là Phật*” nên luận nói tiếp: Tâm này “*rộng lớn*”; về chiều dọc thì suốt cả ba đời, về chiều ngang thì trọn khắp hư không. “*Rốt ráo*” là chân tế rốt ráo, là tột cùng của nguồn pháp. Chữ “*lâu xa*” diễn tả tâm ấy sáng suốt, lạng lẽ, chân thường, vĩnh viễn thoát khỏi sanh diệt. “*Trọn khắp*” là đầy đủ hết thảy, không thiếu, không dư. Tâm như vậy có công đức chẳng thể nghĩ bàn.

Nếu phát được tâm ấy thì có thể dẹp sạch mọi sanh tử từ vô thỉ đến nay cũng như sự trầm luân trong các cõi. Nếu lại có thể đem công đức hồi hướng Bồ Đề thì quyết định chứng được Phật quả. Tất cả công đức ấy nhất định chẳng luống uổng, cũng chẳng bị tổn thất hay diệt mất. Lời dạy này của tổ Đạo Xước đã chỉ thẳng vào ngay công dụng của Bồ Đề tâm: Vượt ra ngoài khả năng suy lường, hiểu biết của chúng ta, thật là vi diệu khó nghĩ bàn.

Xin lại dẫn Bồ Đề Tâm Luận của Mật tông để chứng minh thêm; luận nói: “*Tâm Bồ Đề này chứa đựng hết thảy công đức của Bồ Tát. Nếu tu chứng xuất hiện thì làm đạo sư cho hết thảy. Nếu quay trở về gốc thì chính là cõi nước Mật Nghiêm. Chẳng đứng dậy khỏi tòa mà có thể thành tựu hết thảy Phật sự*”. Công dụng của Bồ Đề tâm thật chẳng thể nghĩ bàn.

* “*Thứ hai là nêu lên Danh và Thể của Bồ Đề, nhưng Bồ Đề có đến ba thứ:*

Một là Pháp Thân Bồ Đề, hai là Báo Thân Bồ Đề, ba là Hóa Thân Bồ Đề.

a. *Pháp Thân Bồ Đề* chính là *Chân Như, Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không, tự tánh thanh tịnh. Thể không uế nhiễm, lý xuất thiên chân, chẳng cần phải tu thành nên gọi là Pháp Thân; là bản thể của Phật đạo nên gọi là Bồ Đề.*

b. *Báo thân Bồ Đề* là tu đủ vạn hạnh, cảm được cái quả báo thân Phật. Do quả tương ứng cái nhân nên gọi là Báo Thân. Viên thông vô ngại nên gọi là Bồ Đề.

c. *Hóa Thân Bồ Đề* là từ Báo khởi Dụng, hướng đến muôn vàn căn cơ nên gọi là Hóa Thân, lợi ích chúng sanh một cách viên thông nên gọi là Bồ Đề”.

Xin giải thích: Thứ hai là bàn về Danh và Thể của Bồ Đề, chia ra thành Pháp, Báo, Hóa ba thân để luận.

Pháp Thân Bồ Đề chính là *Chân Như, Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không*. Câu “*tự tánh thanh tịnh, thể không uế nhiễm*” chính là như Lục Tổ bên Thiên Tông nghe câu “*vô trụ sanh tâm*” chợt đại ngộ, bèn nói: “*Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh*”. Ý nghĩa của câu “*lý xuất thiên chân, chẳng cần phải tu thành*” giống như câu “*nào ngờ tự tánh, vốn tự đầy đủ*” (“*Lý xuất thiên chân*” nghĩa là lý tự nhiên như vậy, khác nào những chân lý hiển nhiên trong trời đất). Do vốn tự đầy đủ nên nào cần phải tu thành. Ngũ Tổ nghe nói như thế bèn trao y bát, lập ngài Huệ Năng làm Tổ thứ sáu. Ngài cũng nói: “*Chẳng biết bản tâm thì học pháp vô ích. Nếu biết rõ bản tâm của chính mình, thấy tự tánh của chính mình thì đáng gọi là trượng phu, thiên nhân sư, Phật*”. Lúc ấy, đại sư Huệ Năng còn chưa xuống tóc, vẫn còn là người làm việc nặng nhọc trong chùa; một phen phát ngộ tâm này bèn thăng ngay lên địa vị tổ sư. Đây chính là như Bồ Đề Tâm Luận nói: “*Nếu tu chứng xuất hiện thì làm đạo sư cho hết thấy... Chẳng đứng dậy khỏi tòa mà có thể thành tựu hết thấy Phật sự*”.

Tâm Bồ Đề vượt thoát phàm tình, công dụng khó nghĩ tưởng. Tâm tánh như vậy được gọi là Pháp Thân. Tâm tánh ấy là bản thể của Phật đạo nên gọi là Bồ Đề.

Tiếp đó, Ngài giảng về Báo Thân. Pháp Thân vốn sẵn đủ chính là Tánh Đức. Có công Tu Đức thì Tánh Đức mới được hiển lộ. Vì vậy, phải tu đủ vạn hạnh, công đức trang nghiêm mới đắc báo thân Phật quả. Báo Thân viên minh trọn đức, thông đạt vô ngại nên bảo là “*viên thông vô ngại*”, nên gọi là “*Báo Thân Bồ Đề*”. Từ Báo Thân hiện ra Hóa

Thân, tùy căn cơ mà hóa hiện, diệu dụng vô cùng nên bảo là “*lợi ích chúng sanh một cách viên thông*” và gọi là Hóa Thân Bồ Đề.

* “*Thứ ba là chỉ rõ phát tâm có sai khác. Nay nói về hành giả tu nhân phát tâm thì phải có đủ ba điều:*

1. *Một là cần phải hiểu thấu hữu, vô, tự tánh thanh tịnh từ xưa đến giờ.*

2. *Hai là duyên tu vạn hạnh, tám vạn bốn ngàn Ba La Mật môn v.v...*

3. *Ba là đại từ bi làm gốc, luôn lấy việc độ sanh làm bản hoài. Ba nhân ấy tương ứng với Đại Bồ Đề nên gọi là phát tâm Bồ Đề.*

Lại như Tịnh Độ Luận (tức là Vãng Sanh Luận) bảo:

‘Nay phát Bồ Đề tâm chính là tâm nguyện làm Phật. Tâm nguyện làm Phật chính là tâm độ chúng sanh. Tâm độ chúng sanh chính là tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh vào cõi có Phật. Nay nguyện sanh Tịnh Độ thì trước hết cần phải phát Bồ Đề tâm’.

Xin giải thích: Phát tâm có sai khác, nghĩa là có hai loại phát tâm:

- Trước hết, trong khi còn tu nhân cần phải phát khởi ba thứ tâm sau đây:

1. Một là cần phải hiểu thấu Hữu, Vô, và tự tánh vốn sẵn thanh tịnh từ xưa đến nay.

Tự tánh thanh tịnh đã giải thích trong phần trước. Câu “*hiểu thấu Hữu, Vô*” chính là mấu chốt huyền nhiệm để giải ngộ cái tâm. “*Vô*” chính là như những chữ “*vô*” được nêu lên liên tục từ “*vô nhĩ căn*” cho đến “*vô trí diệp vô đắc*” trong Tâm kinh; và cũng giống như kinh Đại Bát Niết Bàn dạy: “*Như thị nghịch thuận nhập siêu thiên dĩ, phục cáo đại chúng, ngã dĩ Phật nhãn, biến quán tam giới nhất thiết chư pháp, vô minh bốn tế, tánh bốn giải thoát. Ư thập phương cầu, liễu bất khả đắc, suy bốn vô cố, sở nhân chi diệp, giai tất giải thoát. Vô minh giải thoát cố, nãi chí lão tử, giai đắc giải thoát. Dĩ thị nhân duyên, ngã kim an trụ Thường Tịch Diệt Quang, danh Đại Niết Bàn*” (Lần lượt thuận, nghịch nhập siêu Thiên Định như thế xong, lại bảo đại chúng: ‘Ta dùng Phật nhãn xem khắp hết thấy các pháp trong tam giới, tánh của vô minh bốn tế vốn là giải thoát, tìm khắp mười phương trọn chẳng thể được. Do gốc là không, nên đối với cảnh lá đều được giải thoát. Do giải thoát khỏi vô

minh nên cho đến với lão tử đều được giải thoát. Do nhân duyên ấy, ta nay an trụ trong Thường Tịch Diệt Quang, gọi là Đại Niết Bàn). Đây chính là lời dạy từ bi tha thiết tối hậu của đức Thế Tôn. Đại sư Vĩnh Minh đã nguyện trong vô lượng kiếp sẽ lột da làm giấy, chẻ xương làm bút, lấy máu làm mực biên chép đoạn văn trên để báo đáp từ ân.

Vô Minh vốn là không, nên làm gì có cành lá; hiểu vọng vốn là không, nên chân tánh tự hiển lộ. Đó là ý nghĩa cốt yếu của chữ “*biết Vô*”. Còn “*biết Hữu*” là như nhà Thiền thường bảo: “*Cần phải biết Hữu thì mới đắc*”. Trong Tâm Vương Minh, ngài Phó Đại Sĩ cũng bảo: “*Muối hòa trong nước, nước vẫn trong veo, quyết định là có, nhưng chẳng thấy hình dáng. Tâm vương cũng thế: Ngụ trong thân thể, ứng dụng ra ngoài, thích ứng theo từng tình huống tự tại vô ngại, hoàn thành các việc*”. Bài minh đã dùng thí dụ để chỉ rõ ai cũng tự có tâm vương. Tâm vương quyết định là có, tùy theo sự vật, tình huống phát huy diệu dụng, nhưng chẳng thấy được hình dáng của tâm vương.

Kinh Niết Bàn còn dạy: “*Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh*” (Hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh). “*Biết Hữu*” là biết có Phật Tánh vậy.

Sách Tâm Đăng Lục bảo: “*Do đó, cổ đức đều muốn ai cũng phải biết Hữu. Nếu chẳng biết Hữu thì toàn là hư vọng*”. Trên đây tôi đã giải thích thế nào là “*biết Hữu*” và “*biết Vô*” để giảng câu “*thấu đạt Hữu, Vô*”. “*Hiểu thấu*” còn có nghĩa là hiểu rõ cái tâm, thấu đạt cái gốc, hiểu rõ tự tánh vốn sẵn thanh tịnh từ xưa đến nay.

Tánh ấy giống như trực tâm được nói trong Đại Thừa Khởi Tín Luận. Trực tâm là chánh niệm pháp Chân Như.

2. Hai là “*duyên tu vạn hạnh*”, điều này tương đương với thâm tâm trong bộ luận trên: thích tu hết thấy các hạnh lành.

3. Ba là “*đại từ bi làm gốc*” tương đương với đại bi tâm trong luận Khởi Tín: muốn dẹp tan hết nỗi khổ của chúng sanh.

Ba thứ phát tâm như vậy tương đương với ba tâm trong luận Khởi Tín nên bảo: “*Ba nhân ấy tương ứng với Đại Bồ Đề*”. Vì vậy, phát lên ba tâm ấy chính là phát Đại Bồ Đề tâm.

- Tiếp đó, ngài Đạo Xước dẫn Tịnh Độ Luận: Bồ Đề tâm chính là tâm nguyện thành Phật độ sanh, tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh về Tịnh Độ.

Thoạt nhìn, nếu so với tâm trước thì tâm này dễ phát khởi hơn, nhưng thật ra chẳng phải như vậy. Bởi vì pháp môn Vãng Sanh Tịnh Độ quả thật là pháp khó tin. Tín tâm chưa sanh làm sao có thể phát tâm nôi? Trong kinh A Di Đà, mười phương chư Phật đã xưng tán đức Bổn Sư ở trong đời Ngũ Trược “*vị chư chúng sanh thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp*” (vì các chúng sanh nói pháp hết thấy thế gian khó tin được nôi). Phẩm Độc Lưu Thử Kinh (riêng lưu lại kinh này) của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng bảo: “*Nhược văn tư kinh, tín nhạo thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan*” (Nếu nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì được thì đó là điều khó nhất trong các điều khó, không có gì khó hơn điều này). Rõ ràng là có thể tin nôi pháp môn Tịnh Độ đã là một điều khó khăn nhất trong các điều khó trong thế gian!

Tin được pháp khó tin này thì chính là đại trí. Thuận theo tín tâm ấy phát khởi chí nguyện thành Phật độ sanh cùng chúng Tịnh Độ; đó chính là Bồ Đề tâm. Chỉ cần chân thật tin nhận thì tự nhiên phát được những tâm như trên đã nói. Đây lại chính là phương tiện thù thắng của Tịnh Tông.

Sách Di Đà Yếu Giải bảo: “*Tin sâu phát nguyện chính là Vô Thượng Bồ Đề*”. Bởi vậy, ***người niệm Phật cần phải sớm sanh tín, nguyện; vì đó chính là phát tâm Bồ Đề vậy.***

* “*Thứ tư là vấn đáp, giải thích.*

Hỏi: Nếu tu đủ muôn hạnh cảm được Bồ Đề, được thành Phật quả, thì sao kinh Chư Pháp Vô Hành lại bảo: ‘Nhược nhân cầu Bồ Đề, tức vô hữu Bồ Đề, thị nhân viễn Bồ Đề, do như thiên dũ địa’ (Nếu ai cầu Bồ Đề thì chẳng có Bồ Đề. Người ấy cách xa Bồ Đề như trời với đất)?

Xin giải thích: Có kẻ dựa vào kinh Chư Pháp Vô Hành dạy: Nếu ai cầu Bồ Đề thì chẳng có Bồ Đề để đắc, sự mong cầu ấy càng cách xa Bồ Đề như trời cách xa đất. Nếu đã là như vậy, thì nay tại sao lại bảo phải tu vạn hạnh để đạt được quả Bồ Đề ngõ hầu thành Phật? Dưới đây là lời đáp của Tổ:

“Chánh thể của Bồ Đề là lý cầu vô tướng. Nay dùng tướng để cầu thì chẳng đúng với Thật Lý nên bảo là người ấy xa cách. Vì vậy, kinh dạy chẳng thể dùng tâm, chẳng thể dùng thân để đắc Bồ Đề”.

Xin giải thích: Bản thể chân chánh của Bồ Đề khế hợp với Lý nên không có hết thấy tướng. “Lý” là Thật Tế lý thể, cũng chính là Chân Như Thật Tướng. Hành nhân nếu dùng tướng để cầu, ý mong cầu quả

Bồ Đề và có pháp để cầu Bồ Đề, thì đều là pháp chấp, đều là tạo tướng, nên tự xa lìa Thật Tế lý thể. Do vậy, mới bảo là “*chẳng đúng với thật lý*”. Vì vậy, người ấy xa cách Bồ Đề.

“Nay tuy biết tu hành cầu vãng sanh, hiểu biết rõ ràng Lý Thể là vô cầu, nhưng chẳng hoại giả danh nên tu đủ các hạnh. Do đó, sẽ cảm được Bồ Đề. Vì vậy, Trí Độ Luận bảo: ‘Nếu ai thấy Bát Nhã là bị trói buộc. Nếu ai chẳng thấy Bát Nhã thì cũng bị trói buộc. Nếu ai thấy Bát Nhã thì được giải thoát, nếu ai chẳng thấy Bát Nhã thì cũng được giải thoát’. Long Thọ Bồ Tát giảng: ‘Nếu ở trong ấy mà chẳng lìa được tứ cú⁷⁸ thì bị trói buộc. Lìa tứ cú thì được giải thoát’. Nay muốn cầu Bồ Đề thì chỉ nên tu hành như thế, ấy chính là chẳng hành mà hành. Chẳng hành mà hành là chẳng trái nghịch đại đạo lý Nhị Đế”.

Xin giải thích: “*Chẳng hành mà hành*” chính là vô cầu mà cầu. Tuy biết Lý Thể là vô cầu, Bồ Đề chẳng thể đắc, nhưng vẫn tu đủ vạn hạnh để cảm Bồ Đề, khéo khéo hợp với Trung Đạo nên có thể cảm ứng, khéo hợp.

Tiếp đó, sách An Lạc Tập dựa vào Tịnh Độ Luận đề xướng: Phàm ai muốn phát tâm Vô Thượng Bồ Đề thì trước hết phải xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn:

“Một là môn nương vào trí huệ, chẳng cầu tự vui do xa lìa Ngã tâm, tham chấp tự thân.

Hai là môn nương vào từ bi, dẹp khổ cho hết thấy chúng sanh do xa lìa tâm chẳng an lạc chúng sanh.

Ba là môn nương vào phương tiện, tâm thương xót hết thấy chúng sanh do xa lìa tâm cung kính, cúng dường thân mình.

Đó gọi là xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn”.

Xin giải thích: Ba thứ pháp trái nghịch được nói trong luận chính là: Một là “*ngã tâm, tham chấp tự thân*”, hai là “*tâm không an lạc chúng sanh*”, ba là “*tâm cung kính cúng dường tự thân*”. Cần phải xa lìa ba tâm này.

Sách An Lạc Tập viết tiếp: “*Bồ Tát xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn như thế liền đắc ba pháp tùy thuận Bồ Đề môn. Những gì là ba?*

⁷⁸ Tứ cú là bốn câu “có, không, cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không”.

- Một là Vô Nhiễm Thanh Tịnh tâm, do chẳng vì thân mình cầu các sự vui. Bồ Đề là chón thanh tịnh vô nhiễm, nếu vì tự thân cầu sự vui thì trái nghịch với Bồ Đề môn. Do đó, tâm vô nhiễm thanh tịnh là tùy thuận Bồ Đề môn.

- Hai là An Thanh Tịnh tâm, vì dẹp trừ hết thảy khổ cho chúng sanh. Bồ Đề là chón thanh tịnh an ổn hết thảy chúng sanh; nếu chẳng khởi tâm làm cho hết thảy chúng sanh được lìa cái khổ sanh tử thì trái nghịch với Bồ Đề môn. Do vậy, dẹp hết thảy nỗi khổ của chúng sanh là tùy thuận Bồ Đề môn.

- Ba là Lạc Thanh Tịnh tâm vì muốn cho hết thảy chúng sanh đắc đại Bồ Đề, vì để nhiếp thủ chúng sanh về cõi Phật ấy. Bồ Đề là chón thường vui một cách rốt ráo. Nếu chẳng làm cho hết thảy chúng sanh được hưởng cái vui rốt ráo thì trái nghịch với Bồ Đề môn.

Nương vào đâu để đạt được sự vui rốt ráo ấy? Cần phải nương vào Đại Nghĩa Môn. Đại Nghĩa Môn chính là cõi Phật An Lạc. Vì vậy, ta phải làm cho hết thảy chúng sanh chuyên dốc chí nguyện sanh cõi kia, muốn làm cho họ chóng chứng Vô Thượng Bồ Đề”.

Trên đây, trong lời luận về pháp trái nghịch và tùy thuận Bồ Đề môn, thật ra ngài Đạo Xước đã chỉ rõ sự sai khác giữa những pháp tùy thuận và trái nghịch với phát tâm. Hễ đã phát tâm thì phải tu Tịnh nghiệp, thường phải nên lãnh hội rốt ráo, chớ tự trái nghịch Bồ Đề môn, trái nghịch bốn nguyện, tự mình chướng ngại việc vãng sanh của chính mình.

Với tông chỉ “nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật”, sách Di Đà Yếu Giải bảo: “Trong hết thảy phương tiện, tìm lấy pháp thẳng chóng nhất, pháp viên đôn nhất, thì không có gì bằng pháp niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Lại trong hết thảy pháp niệm Phật, tìm lấy pháp giản dị nhất, pháp ổn thỏa, thích đáng nhất, thì không gì bằng tín nguyện, chuyên trì danh hiệu”.

Sách còn viết: “A Di Đà Phật là vạn đức hồng danh. Dùng danh hiệu để chiêu cảm vạn đức thì không công đức nào là chẳng đạt được. Do đó, **chấp trì danh hiệu là Chánh Hạnh, chẳng cần phải tu các hạnh: quán tưởng, tham cứu v.v...thật rất giản dị, rất thẳng chóng**”.

Sách Viên Trung Sao cũng nói: “Kinh này dạy kẻ phàm phu sơ tâm chỉ cần có miệng xưng niệm được, có tâm để tưởng niệm được thì đều tu được. Vì vậy kinh này dạy ra pháp môn hết sức đơn giản, hết sức

dễ dàng vậy”, “nếu chấp trì danh hiệu thì chẳng luận bận, rảnh, chẳng kể động, tịnh, đi, đứng, nằm, ngồi, đều tu được cả. Do vậy biết kinh này dạy ra pháp môn hết sức thẳng tắt vậy” và: “Pháp xưng danh chẳng lựa hiền, ngu, chẳng phân biệt nam, nữ, dù giàu hay nghèo, dẫu sang hay hèn cũng đều tu được. Vì vậy, biết kinh này chỉ ra pháp môn nhiếp trọn các căn cơ hết sức rộng lớn vậy”.

Sách Du Tâm An Lạc Đạo cũng nói:

“Danh hiệu chư Phật do vạn đức chung đúc thành. Chỉ cần niệm được danh hiệu một đức Phật thì trong một niệm ấy đã niệm đủ vạn đức” và: “Vô thí ác nghiệp từ vọng tâm sanh, công đức niệm Phật từ chân tâm khởi. Chân tâm như mặt trời, vọng tâm như bóng tối. Chân tâm vừa khởi, vọng tâm liền mất như mặt trời vừa mọc, các sự tối tăm đều tiêu”.

Sách An Lạc Tập còn dẫn kinh Quán Phật Tam Muội như sau:

“Phật khuyến phụ vương hành Niệm Phật tam-muội, phụ vương bạch Phật:

- Phật địa quả đức, Chân Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa không, hà nhân bất di đệ tử hành chi?

Phật cáo phụ vương:

- Chư Phật quả đức, hữu vô lượng thâm diệu cảnh giới, thân thông, giải thoát, phi thị phàm phu sở hành cảnh giới, cố khuyến phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.

Phụ vương bạch Phật:

- Niệm Phật chi công, kỳ trạng vân hà?

Phật cáo phụ vương:

- Như Y Lan lâm, phương tứ thập do-tuần, hữu nhất khóa Ngưu Đâu Chiên Đàn, tuy hữu căn nha, do vị xuất thổ. Kỳ Y Lan lâm, duy xú vô hương. Nhược hữu đạm kỳ hoa quả, phát cuồng nhi tử. Hậu thời Chiên Đàn căn nha, tiệm tiệm sanh trưởng, tài dục thành thụ, hương khí mạo thịnh, toại năng cải biến thử lâm, phổ giai hương mỹ. Chúng sanh kiến giả, giai sanh hy hữu tâm.

Phật cáo phụ vương:

- Nhất thiết chúng sanh, tại sanh tử trung, niệm Phật chi tâm, diệc phục như thị. Đản năng hệ niệm bất chi, định sanh Phật tiền. Nhất đắc

vãng sanh, tức năng cải biến nhất thiết chư ác thành đại từ bi. Như bử hương thụ, cải Y Lan lâm”

(Phật khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội. Phụ vương bạch Phật:

- Quả đức của Phật địa là Chân Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không, sao Phật chẳng dạy đệ tử hành theo?

Phật bảo phụ vương:

- Quả đức của chư Phật có vô lượng cảnh giới thâm diệu, thần thông, giải thoát, chẳng phải là cảnh giới của phàm phu hành được, nên Phật khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.

Phụ vương bạch Phật: - Công năng của niệm Phật ra sao?

Phật bảo: - Như giữa cánh rừng Y Lan rộng đến bốn mươi do-tuần, có một cây Ngưu Đầu Chiên Đàn tuy đã bén rễ, nảy mầm, nhưng chưa trỗi lên khỏi mặt đất, rừng Y Lan ấy chỉ có mùi thối không thơm tho gì. Nếu có kẻ nào ăn phải hoa quả của cây Y Lan sẽ phát cuồng mà chết. Lúc sau, mầm cây Chiên Đàn dần dần tăng trưởng, vừa sắp mọc thành cây thì mùi thơm đã ngào ngạt, đủ sức biến đổi cả khu rừng đó thành ra thơm ngát cả. Chúng sanh trông thấy sanh lòng hy hữu.

Phật bảo phụ vương:

- Tâm niệm Phật của hết thảy chúng sanh trong sanh tử cũng giống như thế. Chỉ cần hệ niệm chẳng ngơi thì quyết sẽ sanh ở trước Phật. Một phen đã vãng sanh liền biến cải hết thảy các ác thành đại từ bi như cây có mùi thơm kia biến cải cả rừng Y Lan).

Rừng Y Lan vừa nói ví cho Tam Độc, Tam Chướng, vô biên các tội trong thân chúng sanh. Chiên Đàn ví cho tâm niệm Phật của chúng sanh. “*Tài dục thành thụ*” (Vừa sắp mọc thành cây) là hết thảy chúng sanh chỉ cần niệm liên tục chẳng ngơi thì đạo nghiệp sẽ hoàn thành.

Kinh Đại Bi cũng dạy: “*Nhất xưng Phật danh, dĩ thị thiện căn, nhập Niết Bàn giới, bất khả cùng tận*” (Xưng danh hiệu Phật một tiếng thì do căn lành ấy nhập vào Niết Bàn giới chẳng thể cùng tận).

Kinh Xưng Dương Chư Phật Công Đức cũng nói: “*Nhược hữu đắc văn Vô Lượng Thọ Như Lai danh giả, nhất tâm tín nhạo, trì phúng tụng niệm... kỳ nhân đương đắc vô lượng chi phước, vãng sanh ly tam đồ chi ách. Thọ chung chi hậu, giai đắc vãng sanh bử Phật sát độ*”

(Nếu có kẻ được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật Như Lai mà nhất tâm tin ưa, trì, phúng⁷⁹ tụng niệm... kẻ ấy sẽ được vô lượng phước, sẽ vĩnh viễn xa lìa ách nạn tam đồ. Sau khi mạng chung đều được vãng sanh trong cõi đức Phật kia).

Kinh Văn Thù Bát Nhã cũng nói: “*Chúng sanh ngu độn, quán bất năng giải, đản linh niệm thanh tương tục, tự đắc vãng sanh*” (Chúng sanh ngu độn, chẳng thể hiểu được Quán, chỉ nên dạy họ [giữ được] tiếng niệm liên tục thì sẽ tự được vãng sanh).

Sách Tịnh Tu Tiệp Yếu còn khen ngợi pháp môn Niệm Phật như sau: “*Sáu chữ thống nhiếp vạn pháp, một môn chính là phổ môn. Toàn thể Sự là Lý, toàn thể vọng đều quy về chân, hoàn toàn từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tánh. Học rộng vốn là thâm nhập, chuyên tu chính là tổng trì. Từng tiếng, từng tiếng đánh thức chính mình, từng niệm, từng niệm chẳng lìa Bốn Tôn*”.

Sách còn viết: “*Vô Lượng Thọ Quang là Bốn Giác của ta. Khởi tâm niệm Phật gọi là Thi Giác. Mượn y báo, chánh báo của Phật để hiển lộ tự tâm của chính mình. Thi Giác, Bốn Giác chẳng rời nhau, thẳng tiến trên con đường giác ngộ. Mới hơi trái nghịch đã đọa vào vô minh*”.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận cũng nói: “*Cần phải biết rằng một pháp Trì Danh thật là giản yếu nhất. Hành giả lúc sơ phát tâm phải chú trọng định khóa (thời khóa nhất định): Mỗi ngày niệm một ngàn tiếng hoặc một vạn tiếng, hoặc mười ức tiếng, từ ít đến nhiều, từ tán nhập định, tùy theo niệm lực đều được vãng sanh*”.

Sách An Lạc Tập cũng bảo: “*Xưng danh cũng như vậy, chỉ nên chuyên chí liên tục chẳng dứt thì quyết định sanh về trước Phật. Nay khuyên hàng hậu học nếu muốn lãnh hội Nhị Đế thì chỉ cần hiểu niệm niệm là bất khả đắc, đáy chính là Trí Huệ Môn. [Tuy hiểu như vậy] nhưng vẫn hệ niệm liên tục chẳng ngơi thì chính là Công Đức Môn. Vì vậy, kinh nói Bồ Tát Ma Ha Tát luôn dùng công đức và trí huệ để tu tâm mình. Nếu là kẻ mới học chưa thể phá được tướng thì chỉ nên dựa theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sanh, chẳng còn ngờ gì nữa*”.

⁷⁹ Phúng (諷) : đọc tụng với giọng ngân nga. Xưa kia, người ta thường phân biệt phúng là đọc dựa theo văn bản, còn tụng (誦) là đọc thuộc lòng.

Những hành nhân hiện tại nên tin chắc lời dạy ấy, chẳng cần trước hết phải ly tướng làm gì, chỉ cần trì danh chăm chỉ, ròng rã, bền chắc: *“Nương theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sanh”*. Đây chính thật là kim chỉ nam để dẫn chúng sanh vượt khỏi biển sanh tử vậy.

Trên đây, tôi đã dẫn rộng các kinh luận để chứng minh lợi ích thù thắng của pháp Trì Danh Niệm Phật.

Trì Danh phải chuyên chí, phải *“một bề chuyên niệm”* như sách Quán Niệm Pháp Môn bảo: *“Phật nói hết thấy chúng sanh căn tánh bất đồng, có Thượng, Trung, Hạ. Với mỗi căn tánh, Phật đều khuyên chuyên niệm danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật”*.

Hỏi: Năm thứ nhân duyên (chỉ ngũ niệm môn) đều là Tịnh nghiệp, sao lại chỉ với pháp Niệm Phật bảo phải nhất hướng?

Đáp: Có ba nghĩa:

- Một là do phé các hạnh [khác, chỉ] lập Niệm Phật mà nói như thế.

- Hai là để giúp cho chánh nghiệp Niệm Phật nên nói ra các hạnh trợ nghiệp.

- Ba là do Niệm Phật là chánh, các hạnh là phụ, nên bảo là *nhất hướng*”.

Xin giải thích như sau: Câu *“nhất hướng chuyên niệm”* (một bề chuyên niệm) có đến ba nghĩa:

- Một là phé bỏ các hạnh khác, chuyên lập hạnh Niệm Phật, chỉ đề xướng một câu Phật hiệu, thâm nhập một môn, chẳng lẫn tạp các pháp khác; phé hết các hạnh, chỉ lập một pháp niệm danh hiệu Phật. Đây gọi là *“nhất hướng chuyên niệm”*.

- Hai là chỉ lấy Niệm Phật làm chánh nghiệp. Để hỗ trợ chánh nghiệp này nên tu các hạnh khác. Niệm Phật là chánh, các hạnh khác là phụ trợ. Chánh nghiệp thống lãnh các trợ nghiệp, trợ nghiệp phụ thuộc chánh nghiệp. Chánh và Trợ viên dung, cùng vào trong Di Đà Nhất Thừa nguyện hải nên bảo là *“nhất hướng chuyên niệm”*.

- Ba là Niệm Phật là chánh, các hạnh là phụ. Chánh, phụ khác nhau, thứ tự phân minh. Lấy nhất hướng chuyên niệm làm chủ yếu thì tuy chẳng bỏ tu các hạnh khác, vẫn gọi là *“nhất hướng chuyên niệm”*.

Lời luận trên rất ổn đáng. Vì thế, người niệm Phật không ai chẳng kiêm tu các môn lễ bái, phát nguyện, hồi hướng v.v...

Theo như những thuyết trên thì người niệm Phật có thể kiêm trì các chú Vãng Sanh, Đại Bi, Chuẩn Đề v.v... hoặc kiêm trì tụng các kinh như Tâm Kinh, Kim Cang v.v... nhưng phải phân định rạch ròi chánh hạnh, trợ hạnh, niệm Phật miên mật thì mới chẳng trái với “*nhất hướng chuyên niệm*”. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận đã giảng rõ ý chỉ ấy. Sách viết:

“Hành giả đã phát tâm Bồ Đề thì nên tu vạn hạnh của Bồ Tát. Với tất cả điều thiện thế gian hay xuất thế gian dù là nhỏ như mây lông cho đến vô biên công đức đều dùng thâm tâm, chí thành tâm hồi hướng Cực Lạc thì cũng gọi là ‘nhất hướng chuyên niệm’. Chẳng cần buông bỏ trăm việc mới gọi là chuyên niệm. Do Phật tánh hiện diện trọn khắp hết thảy chỗ nên còn có buông, có bỏ thì chẳng gọi là Niệm Phật”.

Lời luận này thật khế hợp thời cơ, người đời hiện tại bận bịu lắm việc khó lòng buông bỏ tất cả để suốt ngày niệm Phật. Chỉ cần tin sâu, nguyện thiết cầu sanh Tịnh Độ. Gặp việc cứ làm, xong việc lại niệm Phật. Thế pháp vốn chẳng trở ngại Phật pháp; hướng hồ là với hết thảy hạnh lành thế gian, xuất thế gian đều dùng cái tâm chí thành hồi hướng Cực Lạc. Làm được như vậy thì cũng gọi là “*nhất hướng chuyên niệm*”.

Theo Khởi Tín Luận, kiêm hành pháp thiện thế gian còn được gọi là “*nhất hướng chuyên niệm*”, hướng là kiêm tu các pháp xuất thế. Chẳng hạn như, trong cuốn Phạm Thắt Ngẫu Đàm, Ngẫu Ích đại sư đã viết: “*Lại nữa, Thiên giả muốn sanh về Tây Phương thì chẳng cần phải đổi sang niệm Phật, chỉ đầy đủ tín, nguyện thì tham thiền chính là hạnh Tịnh Độ*”. Hơn nữa, đại sư từng bế quan kết đàn trì chú Vãng Sanh cầu sanh Tịnh Độ. Ngài lại còn viết những bài kệ để phát thệ. Kệ rằng:

“Con dùng chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng tâm, đốt tay ba cây hương (dùng ba cây hương đốt cánh tay), kết một thất tịnh đàn (kết đàn nghiêm tịnh để tụng chú trong bảy ngày liền), chuyên trì chú Vãng Sanh, chỉ trừ lúc ăn ngủ. Nguyện đem công đức này, cầu quyết sanh An Dưỡng”. Những việc ấy chứng tỏ chỉ cần đủ tín nguyện cầu vãng sanh thì dù tham thiền hay trì chú cũng đều là hạnh Tịnh Độ.

Tác giả của bộ Di Đà Viên Trung Sao là U Khê đại sư cả đời tu các pháp sám Pháp Hoa, Đại Bi, Kim Quang Minh, Di Đà, Lăng Nghiêm không sót ngày nào. Lâm chung biết trước thời khắc, tay viết

năm chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, rồi cao giọng xưng tụng đề kinh vài lượt, an nhiên viên tịch.

Như vậy, tu sám, trì kinh đều là hạnh Tịnh Độ. Do đó, đã phát Bồ Đề tâm, trì danh hiệu Phật thì đâu có kiêm tu các pháp khác cũng được coi là “*nhất hướng chuyên niệm*”, cũng được vãng sanh.

Nhưng kiêm tu nhiều môn chẳng bằng thâm nhập một môn, nhất tâm chuyên chí xưng niệm Di Đà thì mới dễ khiến chỗ chín biến thành chỗ sống, chỗ sống biến thành chỗ chín. Ái nhiễm tham đắm là chỗ chín của chúng sanh. Bồ Đề chánh niệm là chỗ sống sót của chúng sanh. Chỗ sống sót biến thành chín rục thì lúc lâm chung, khi bị các khổ bức bách mới vẫn khởi lên được câu niệm Phật hồng cảm được Phật tiếp dẫn để được vãng sanh.

Vì vậy Thiện Đạo đại sư khai thị: “*Đại Thánh bi mẫn khuyên thẳng chuyên xưng danh hiệu chính là vì xưng danh dễ dàng. Xưng danh liên tục liên được vãng sanh. Nếu niệm được liên tục thì lấy cả đời làm hạn, mười người tu mười người được vãng sanh, trăm người tu trăm người được vãng sanh. Vì có sao? Vì không tạo nghiệp duyên nên được chánh niệm, vì được tương ứng với bốn nguyện của Phật, vì chẳng trái nghịch lời dạy, vì thuận theo lời Phật vậy. Nếu bỏ chuyên niệm đi tu tạp niệm thì trong trăm người tu chỉ được một hai kẻ vãng sanh, trong ngàn người tu hiếm được ba bốn người vãng sanh*”.

Nói tóm lại, ***Trì Danh Niệm Phật chính là bản hoài của chư Phật, là phương tiện rất ráo, là con đường tắt nhất trong các đường tắt***. Đây thật là lời luận muôn đời chẳng suy xuyên bởi vì người lúc lâm chung bị muôn khổ bức bách, ngoại trừ trì danh ra khó lòng khởi các hạnh khác nổi. Quán kinh nói: Kẻ Ngũ Nghịch Thập Ác đáng đọa ác đạo, lúc lâm chung gặp thiện tri thức “*giáo linh niệm Phật, bĩ nhân khổ bức, bất hoảng niệm Phật, thiện hữu cáo ngôn: - Nhữ nhược bất năng niệm bĩ Phật giả, ưng xưng Vô Lượng Thọ Phật. Như thị chí tâm, linh thanh bất tuyệt, cụ túc thập niệm, xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Xưng Phật danh cố, ư niệm niệm trung, trừ bát thập ức kiếp sanh tử chi tội, mạng chung chi thời, kiến kim liên hoa, do như nhật luân, trụ kỳ nhân tiền, như nhất niệm khoảnh, tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới*” (dạy cho niệm Phật nhưng người ấy bị khổ bức bách chẳng thể thanh thân niệm Phật nổi, thiện hữu bảo rằng: ‘Nếu ông chẳng niệm đức Phật ấy nổi (tức là chẳng thể niệm Phật theo phương pháp quán tưởng được) thì hãy nên xưng danh Vô Lượng Thọ Phật’. Chí tâm như thế chẳng để ngớt

tiếng, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật thì do xưng danh đức Phật ấy, trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử. Lúc lâm chung, thấy hoa sen vàng giống như vàng mặt trời ở trước mặt người ấy, như trong khoảng một niệm liền được sanh về thế giới Cực Lạc).

Kinh nói lâm chung chẳng thể quán Phật, chỉ có thể niệm danh hiệu Phật; rõ ràng là pháp Trì Danh rất dễ dàng. Lâm chung dễ niệm nên được vãng sanh thật là hết sức ổn thỏa vậy. Câu “*u niệm niệm trung, trừ bát thập ức kiếp sanh tử chi tội*” (trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử) chỉ rõ pháp này hết sức viên đốn. Kẻ Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc lâm chung mười niệm liền được vãng sanh. Phàm phu mang theo nghiệp [đi vãng sanh] được bằng ngay với bậc Bồ Xứ.

Pháp Trì Danh Niệm Phật không những đã giản dị, ổn thỏa đến cùng cực mà còn là pháp tối cực viên đốn nên mười phương Như Lai cùng khen ngợi, ngàn kinh muôn luận cùng nêu. Các hành nhân thật phải nên mau phát đại tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật.

Kinh này lấy “*phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*” làm tông. Hai điều trên chẳng thể tách rời được vì ***phát Bồ Đề tâm là tín, nguyện; nhất hướng chuyên niệm là hạnh***. Ba thứ tín, nguyện, hạnh chẳng thể thiếu một thứ.

Sách Di Đà Yếu Giải nói: “*Tin sâu phát nguyện chính là Vô Thượng Bồ Đề, tín nguyện hợp lại chính là kim chỉ nam cho Tịnh Độ. Do vậy, chấp trì danh hiệu mới là chánh hạnh*”. Ý đại sư Ngẫu Ích là: Tâm Vô Thượng Bồ Đề là kim chỉ nam để tu Tịnh Độ. Nhà hàng hải dùng kim chỉ nam để xác định phương hướng. Nếu muốn vượt biển sanh tử về thẳng bờ kia Cực Lạc thì phải dùng Bồ Đề tâm để dẫn đường nên người tu Tịnh nghiệp chẳng thể không phát Bồ Đề tâm! Lại dùng Bồ Đề tâm ấy để trì danh hiệu thì mới là chánh hạnh. Nói cách khác: ***Không có Bồ Đề tâm thì dầu có trì danh hiệu cũng chưa phải là chánh hạnh***.

Sách Di Đà Yếu Giải bảo: “*Nếu không có tín, nguyện thì dầu có trì danh hiệu đến mức gió lay chẳng động, mưa chẳng thấm ướt, khác nào tường đồng, vách sắt thì vẫn chẳng đắc cái lý vãng sanh. Kẻ tu Tịnh nghiệp chẳng thể không biết điều này*”. Nói cách khác, tuy phát Bồ Đề tâm nhưng chẳng có nguyện, hạnh cầu sanh Tịnh Độ, lại tu môn khác thì chẳng phải là căn cơ Tịnh Độ, cho nên cũng chẳng được vãng sanh! Vì vậy, trong cả ba bậc vãng sanh, kinh này đều bảo: “*Phát Bồ Đề tâm,*

nhất hướng chuyên niệm”, nghĩa là đó là điều kiện phải có để vãng sanh của ba bậc.

“*Tu chư công đức*” (Tu các công đức): Xem trong lời nguyện thứ mười chín “*nghe danh phát tâm*” của đức Di Đà, ta thấy lời nguyện như sau: “*Văn ngã danh hiệu, phát Bồ Đề tâm, phụng hành lục Ba La Mật*” (Nghe danh hiệu của tôi, phát tâm Bồ Đề, phụng hành sáu Ba La Mật). Bản Hán dịch còn ghi (bản Ngô dịch cũng ghi như thế): “*Ư tối thượng đệ nhất bối giả, tưu vô vi đạo, thường tác Bồ Tát đạo, phụng hành Lục Ba La Mật kinh giả, tác sa-môn bất đương khuy thất kinh giới... Chí tinh nguyện dục sanh Vô Lượng Thọ thanh tịnh Phật quốc, đương niệm chí tâm, bất đoạn tuyệt giả*” (Đối với đạo vô vi, bậc đệ nhất tối thượng, thường hành Bồ Tát đạo, phụng hành kinh Lục Ba La Mật, làm sa-môn chớ nên khuyết phạm kinh giới... Nếu chuyên ròng nguyện được sanh trong cõi Phật Vô Lượng Thọ thì hãy nên niệm chí tâm, chẳng để đoạn tuyệt). Tổng hợp ý nghĩa cả hai kinh, ta thấy rằng “*tu chư công đức*” là phụng hành sáu Ba La Mật.

Phần nói về Thượng Phẩm Thượng Sanh trong Quán kinh cũng bảo “*cụ chư giới hạnh*” (đầy đủ các giới hạnh), “*đọc tụng Đại thừa*” và “*tu hành lục niệm* (lục niệm là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên), *hồi hướng phát nguyện*”. Thật ra đó cũng chỉ là hành sáu Ba La Mật.

“*Nguyện sanh bỉ quốc*” (Nguyện sanh cõi ấy) là như câu: “*Sở hữu thiện căn tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc*” (Tất cả thiện căn tâm tâm hồi hướng nguyện sanh cõi ta) trong nguyện thứ mười tám; câu “*phục dĩ thiện căn hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc*” (lại đem thiện căn hồi hướng nguyện sanh cõi ta) trong nguyện mười chín, câu “*chí tâm hồi hướng, dục sanh Cực Lạc, vô bất toại giả*” (chí tâm hồi hướng muốn sanh Cực Lạc thì không ai chẳng được toại ý) và “*phát Bồ Đề tâm, yếm hoạn nữ thân, nguyện sanh ngã quốc*” (phát Bồ Đề tâm, chán ngán thân nữ nguyện sanh cõi ta) trong nguyện hai mươi một. Những nguyện như vậy đều khuyên phát nguyện hồi hướng, cầu sanh Tịnh Độ. Kinh A Di Đà nói: “*Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc*” (Chúng sanh nghe vậy phải nên phát nguyện, nguyện sanh sang cõi kia) và “*nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ*” (nếu có ai tin tưởng thì phải nên phát nguyện sanh về cõi kia). Kinh cũng bảo: “*Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật*”

quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc Bất Thoái Chuyển u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề” (Nếu có kẻ đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muôn sanh về cõi nước Phật A Di Đà thì những người ấy đều đắc bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Rõ ràng “nguyện sanh bỉ quốc” (nguyện sanh về cõi ấy) là điều trọng yếu để được vãng sanh Cực Lạc.

“Lâm thọ chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền” (Lúc mạng sắp dứt, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước người ấy) chính là nguyện thứ hai mươi “lâm chung tiếp dẫn” được thành tựu. Di Đà nguyện hải chuyên ban cho cái lợi chân thật. Kinh Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ nói: “Thị thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, lâm mạng chung thời, Vô Lượng Thọ Phật, dữ kỳ vô lượng Thanh Văn đệ tử, Bồ Tát chúng câu, tiền hậu vi nhiều, lai trụ kỳ tiền, từ bi gia hựu, linh tâm bất loạn. Kỳ xả mạng dĩ, tùy Phật chúng hội, sanh Vô Lượng Thọ Cực Lạc thế giới thanh tịnh Phật độ” (Lúc các thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân ấy lâm chung thì Vô Lượng Thọ Phật và vô lượng Thanh Văn đệ tử của Ngài, các vị Bồ Tát cùng vây quanh trước sau, đến đứng trước mặt, từ bi gia hựu khiến cho tâm người ấy chẳng loạn. Đã xả mạng rồi, liền theo chúng hội của Phật sanh trong thế giới Cực Lạc là cõi Phật thanh tịnh của Vô Lượng Thọ Phật). Câu “từ bi gia hựu linh tâm bất loạn” là tâm tủy của Tịnh tông.

Do Phật lực gia bị nên hành nhân mới được tâm chẳng loạn. Khi đó, mười niệm liên tục liền được vãng sanh. Vì vậy, Tịnh tông được xưng tụng là Quả Giáo, là tha lực pháp môn, là đạo dễ hành, là thuyền từ độ khắp muôn loài; những lời khen ngợi như vậy đều bắt nguồn từ câu ấy. Kinh nói: “Hạ bối giả lâm chung mộng kiến bỉ Phật, diệt đắc vãng sanh” (Kẻ trong bậc Hạ lâm chung mộng thấy đức Phật ấy cũng được vãng sanh) lại càng hiển thị rõ tha lực thật chẳng thể nghĩ bàn!

“Thất bảo hoa trung, tự nhiên hóa sanh” (Tự nhiên hóa sanh trong hoa sen bảy báu): Kinh nói “tự nhiên hóa sanh” nhằm chỉ rõ chẳng phải là hóa sanh trong bốn cách sanh “noãn, thai, thấp, hóa”, như sách Pháp Hoa Văn Cú nói: “Thai Kinh nói: ‘Liên hoa sanh giả, phi thai noãn thấp hóa chi hóa sanh dã; phi hóa nhi ngôn hóa dã’ (Sanh trong hoa sen chẳng phải là cách hóa sanh thuộc bốn cách sanh: noãn, thai, thấp, hóa. Chẳng phải là hóa mà nói là hóa)”; lại cũng chẳng phải là thấp sanh như kinh Niết Bàn nói: Cô gái Am La Thọ sanh từ bông hoa của cây ấy (cây Am La) nên gọi là “thấp sanh”. Do thảo mộc trong uế độ

thường có khí âm, những kẻ như cô Am La Thọ nương theo hơi âm đó mà sanh ra. Trong Tịnh Độ, hoa sen cùng người cùng sanh trong một lúc, tự nhiên hóa hiện, chẳng nhờ đến khí âm mà sanh nên chẳng phải là thấp sanh vậy.

“*Trí huệ dũng mãnh*” là trí huệ sáng suốt, nhạy bén, phá được quân giặc phiền não, kiêu mạn nên bảo là “*dũng mãnh*”. Trí Độ Luận nói: “*Mũi tên trí huệ cứng bén phá các giặc kiêu mạn*”. Kinh Duy Ma cũng bảo: “*Dĩ trí huệ kiếm phá phiền não tặc*” (Dùng gươm trí huệ phá giặc phiền não). Kinh Tâm Địa Quán cũng nói: “*Pháp bảo do như trí huệ lợi kiếm, cát đoạn sanh tử, ly hệ phược cố*” (Pháp bảo ví như gươm trí huệ bén nhọn vì nó chặt đứt sanh tử, lìa khỏi hệ phược).

“*Thần thông tự tại*” là thần thông vô ngại như kinh dạy: “*Năng ư chưởng trung trì nhất thiết thế giới*” (Có thể cầm hết thầy thế giới trong lòng bàn tay).

Quán kinh đã giảng rõ ba phẩm thuộc bậc Thượng, nay tôi xin lược trích vài đoạn trong cuốn Quán Kinh Nghĩa Sớ của ngài Gia Tường:

“*Thứ nhất là Thượng Phẩm Thượng Sanh: Phát Bồ Đề tâm, tu hành suốt bảy ngày thì sanh về cõi ấy, thấy thân đức Phật ấy, nghe giảng diệu pháp liền ngộ Vô Sanh Pháp Nhân. Phải biết rằng đây là mức Vô Sanh của bậc Thất Địa.*”

Thứ hai là Thượng Phẩm Trung Sanh: Chẳng nhất thiết phải đọc tụng kinh Đại Thừa, chỉ khéo hiểu được nghĩa lý, tin sâu nhân quả, chẳng báng Đại thừa, đem công đức ấy nguyện sanh về cõi kia thì sẽ được vãng sanh trong hoa sen lớn trong ao bảy báu nơi cõi đó. Qua một đêm hoa nở, trải qua một tiểu kiếp đắc Vô Sanh Pháp Nhân. Đây cũng là mức Vô Sanh của bậc Thất Địa. Trong Thượng Phẩm, thấy Phật nghe pháp, đắc ngay Vô Sanh, còn trong Trung Phẩm phải qua một tiểu kiếp mới đắc Vô Sanh.

Thứ ba là Thượng Phẩm Hạ Sanh. Hạng này cũng tin nhân quả, chẳng báng Đại Thừa, ở trong hoa sen cõi ấy qua một ngày một đêm hoa sen mới nở. Lại phải qua ba tiểu kiếp mới đắc bách pháp minh môn, trụ Hoan Hy Địa. Do hạ phẩm đắc Vô Sanh của bậc Sơ Địa nên ta biết hai phẩm trên là Vô Sanh của Thất Địa ”.

Sách Di Đà Sớ Sao lại bảo trong bậc Thượng Thượng Phẩm, cao nhất là bậc Bát Địa. Sách viết: “[*Giai vị trong*] trong thượng thượng

phẩm là từ Nhất Địa cho đến Bát Địa. Một phẩm đã gồm nhiều phẩm nên với các phẩm khác cứ suy ra mà biết”. Như vậy, bậc Thượng vãng sanh thấy Phật nghe pháp liền ngộ Vô Sanh có thể đạt tới bậc Bát Địa, đủ chứng tỏ họ là bậc “trí huệ dũng mãnh”.

Câu “*duc u kim thể kiến A Di Đà Phật*” (muốn trong đời này được thấy A Di Đà Phật) ý nói: Hết thấy chúng sanh trong hiện tại và tương lai muốn ngay trong một đời đích thân mắt thấy A Di Đà Phật. Quán kinh nói Thượng Phẩm Thượng Sanh thì “*A Di Đà Như Lai dữ Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô lượng hóa Phật, bách thiên tỷ-kheo Thanh Văn đại chúng, vô lượng chư thiên, thất bảo cung điện. Quán Thế Âm Bồ Tát chấp Kim Cang đài, dữ Đại Thế Chí Bồ Tát chí hành giả tiên. A Di Đà Phật phóng đại quang minh, chiếu hành giả thân, dữ chư Bồ Tát, thọ thủ nghêh tiếp. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, dữ vô số Bồ Tát, tán thán hành giả, khuyến tấn kỳ tâm, hành giả kiến dĩ, hoan hỷ dũng dục, tự kiến kỳ thân thừa Kim Cang đài, tùy tùng Phật hậu, như đàn chỉ khoảnh, vãng sanh bỉ quốc*” (A Di Đà Như Lai và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô số hóa Phật, trăm ngàn tỷ-kheo Thanh Văn đại chúng, vô lượng chư thiên, cung điện bảy báu. Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm đài kim cang cùng Đại Thế Chí đến trước hành giả. A Di Đà Phật phóng đại quang minh chiếu thân hành giả, cùng với các đại Bồ Tát đưa tay nghêh tiếp. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí và vô số Bồ Tát khen ngợi hành giả, khích lệ tâm hành giả. Hành giả nghe xong, hoan hỷ, hớn hở, tự thấy thân mình ngồi đài kim cang, theo sau chân Phật như trong khoảng khảy ngón tay liền vãng sanh cõi kia).

Thượng Phẩm Trung Sanh thì “*mạng dục chung thời, A Di Đà Phật, dữ Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô lượng đại chúng quyến thuộc vi nhiều, trì tử kim đài, chí hành giả tiên, tán ngôn: ‘Nhữ hành Đại Thừa, giải Đệ Nhất Nghĩa, thị cố ngã kim lai nghêh tiếp nhữ’, dữ thiên hóa Phật nhất thời thọ thủ. Hành giả tự kiến tọa tử kim đài, hiệp chưởng xoa thủ, tán thán chư Phật. Như nhất niệm khoảnh, tức sanh bỉ quốc thất bảo trì trung*” (Lúc mạng sắp hết, A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô lượng đại chúng, quyến thuộc vây quanh, cầm đài tử kim đến trước hành giả, khen rằng: ‘Ông hành Đại thừa hiểu Đệ Nhất Nghĩa; vì vậy, ta nay đến nghêh tiếp ông’. Cùng với một ngàn vị hóa Phật cùng xòe tay, hành giả tự thấy mình ngồi trên đài tử kim, chấp tay khen ngợi chư Phật, như trong khoảnh một niệm liền sanh trong ao bảy báu nơi cõi nước kia).

Còn Thượng Phẩm Hạ Sanh thì “*hành giả mạng dục chung thời, A Di Đà Phật cập Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, dữ chư Bồ Tát, trì kim liên hoa, hóa tác ngũ bách Phật, lai nghênh thử nhân. Ngũ bách hóa Phật, nhất thời thọ thủ, tán ngôn: ‘Pháp tử! Nhữ kim thanh tịnh, phát vô thượng đạo tâm, ngã lai nghênh nhữ’, kiến thử sự thời, tức tự kiến thân tọa kim liên hoa. Tọa dĩ hoa hợp, tùy Thế Tôn hậu, tức đắc vãng sanh thất bảo trì trung*” (hành giả lúc mạng sắp dứt, A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí và các Bồ Tát cầm hoa sen vàng hóa ra năm trăm vị Phật đến đón người ấy. Năm trăm vị hóa Phật cùng lúc đưa tay khen rằng: ‘Pháp tử! Nay ông thanh tịnh phát Vô Thượng Đạo tâm, ta đến đón ông’. Lúc thấy sự đó liền tự thấy thân mình ngồi trên hoa sen vàng. Ngồi xong, hoa sen khép lại, theo sau Thế Tôn, liền được vãng sanh trong ao bảy báu).

Quán kinh và kinh này cùng bảo trước lúc hành giả chết thấy Phật đến đón; đó chính là “*ngay trong đời này thấy A Di Đà Phật*”. Đời ác Ngũ Trược hiện nay là lúc không có Phật mà lại thấy được đức Phật Di Đà thì thật là hy hữu, toàn là nhờ vào Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, sức bất khả tư nghì của sáu chữ hồng danh. Lại cũng do vì hành giả phát tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm, rộng tích công đức, phát nguyện hồi hướng, cầu sanh cõi kia nên tương ứng với lời nguyện của Phật. Do đó, có thể thấy đức Phật. Do thấy Phật nên liền được vãng sanh, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển, ắt chứng Vô Thượng Bồ Đề.

Cuối đoạn kinh này lại nhắc lại: “*Ứng phát vô thượng Bồ Đề chi tâm, phục đương chuyên niệm Cực Lạc quốc độ*” (Phải nên phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, lại nên chuyên nghĩ đến cõi nước Cực Lạc). Đây chính là chánh nhân vãng sanh, lại còn bảo thêm: “*Tích tập thiện căn, ưng trì hồi hướng*” (Hãy nên đem thiện căn đã tích tập để hồi hướng). Do nhân thù thắng nên ắt phải cảm được quả báo màu nhiệm. Do đó, kinh bảo: “*Do thử kiến Phật, sanh bỉ quốc trung, đắc bất thoái chuyển, nãi chí vô thượng Bồ Đề*” (Do vậy thấy Phật sanh trong cõi kia, được bất thoái chuyển cho đến thành Vô Thượng Bồ Đề). Do lời giải thích này đề cao tha Phật⁸⁰ sợ rằng sẽ có kẻ ngờ vực, hiểu lầm Tâm tông, nên ở đây tôi xin dẫn lời ba cuốn luận để chứng minh thêm.

* Một là Linh Phong đại sư viết trong sách Yếu Giải rằng:

⁸⁰ Nếu nhìn theo mặt Sự, Tha Phật tức là A Di Đà Phật ở Tây Phương Cực Lạc thế giới, chứ không phải là đức Phật thiên chân sẵn có trong tự tánh của ta (Tự Phật).

“Hỏi: Tâm này đã làm Phật, tâm này đã là Phật, thì sao lại chẳng nói đến tự Phật là rốt ráo mà cứ cho tha Phật hơn tự Phật là vì sao thế?”

Đáp: Pháp môn này hoàn toàn ở chỗ hiểu rõ tha Phật chính là tự Phật. Nếu không nói đến tha Phật thì chính là tha kiến (kiến chấp còn thấy có người khác, pháp khác) chưa hết. Nếu thiên trọng tự Phật lại là Ngã Kiến điên đảo.

Hơn nữa, trong bốn lợi ích Tát-đàn⁸¹, ba thứ lợi ích cuối chẳng thể tự mình phát khởi. Nếu chẳng thể mừng tin sâu xa nơi thế giới [Cực Lạc] thì hai thứ lợi ích vui [Tịnh Độ], chán [Sa Bà] còn chẳng thể phát sanh nổi, huống là ngộ nhập được đức Phật nơi lý tánh. Chỉ có thể dùng sự trì để thấu đạt lý trì. Bởi vậy, Di Đà và thánh chúng hiện tiền chính là bản tánh hiện rõ. Vãng sanh cõi kia, thấy Phật nghe pháp chính là thành tựu huệ thân, chẳng do người khác mà ngộ.

Pháp môn này thâm diệu phá tan hết thấy hý luận, chặt sạch hết thấy ý kiến, chỉ bậc như Mã Minh, Long Thọ, Trí Giả... mới có thể triệt để gánh vác, thực hiện nổi! Còn thì những kẻ thế trí biện thông, bọn tinh thông cả Thiên lẫn Nho tận sức suy lường thì càng suy nghĩ càng xa vời vợi, chẳng bằng bọn ông già bà lão dốt nát siêng ròng niệm Phật lại ngầm thông được với Phật trí, thâm hợp đạo mầu”.

** Hai là như Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận nói:*

“Hỏi: Lâm chung thấy Phật thì Phật đó là Tự Phật hay là Tha Phật? Nếu là Tha Phật thì thành ra nghiệp ma; nếu là Tự Phật lại do tưởng lực tạo thành, hư vọng chẳng thật, làm sao vãng sanh được?”

Đáp: Tự Phật hay Tha Phật cũng đều là hý luận! Ta, người cùng mắt, tự, tha nào khác. Pháp Thân của chư Phật trạm nhiên thường tịch. Do bốn nguyện nên cảm ứng đạo giao, là tự mà cũng chính là tha, chẳng hư, chẳng thật, chỉ là một Chân Như trọn khắp pháp giới.

⁸¹ Tát-đàn: nói đủ là Tứ Tát-đàn (Siddhānta), tức là bốn phương diện Phật dùng để hóa độ chúng sanh, gồm:

1. Thế giới tát-đàn (tùy thuận pháp thế gian mà nói nghĩa nhân duyên hòa hợp để thuyết minh chân lý duyên khởi);
2. Nhân tát-đàn (tùy theo căn cơ và năng lực của từng chúng sanh mà nói pháp xuất thế khiến họ sanh khởi thiện căn);
3. Đối trị tát-đàn (tùy bệnh cho pháp dược để đối trị phiền não);
4. Đệ nhất nghĩa tát-đàn (trực tiếp dùng Đệ Nhất Nghĩa để sáng tỏ lý Thật Tướng của các pháp).

Chúng sanh do nghiệp duyên nên có sanh tử phần đoạn một cách hư huyền, giống như người ru rú trong nhà chẳng thấy mặt trời. Niệm lực chân thành, vững chắc thì huyền duyên hết sạch như thể mái nhà bị thủng, mặt trời chiếu sáng lòà. Tùy ý vãng sanh nhưng vẫn thuộc trong cái vốn sẵn có”.

Lời luận này quét sạch hết thấy phân biệt, tự hay tha, chúng sanh hay Phật đều thành hý luận. Chỉ có một Chân Như không lay động, trọn khắp, tùy ý vãng sanh Cực Lạc nhưng vẫn không ngoài tự tâm.

* Ba là như Di Đà Sớ Sao nói:

“Chấp Sự mê Lý thì khác nào trẻ nít, kẻ u mê đọc sách của bậc thánh nhân đời xưa; mê muội, ấu trĩ nên chỉ đọc mà chẳng hiểu rõ nghĩa. Bởi vậy suốt ngày niệm Phật mà chẳng biết Phật niệm gì.

Chấp Lý mê Sự thì khác nào kẻ nghèo vớ được bằng khoán của người giàu có liền tự bảo mình giàu to, chẳng biết là mình chỉ đếm của cải người ta, ăn nhằm gì đến mình!

Cũng thế, kẻ tuy biết ‘tâm chính là Phật, Phật chính là tâm’ lại đi phán đoán tâm chẳng phải là Phật. Vì thế, ước về Lý thì không có gì để niệm được; ước theo Sự thì trong cái không có gì để niệm được, ta cứ khăng khít niệm. Do niệm tức là vô niệm nên Sự Lý song tu, bốn trí trở lại thấu đạt Phật trí. Có như vậy mới gọi là đại trí”.

Sách Sớ Sao còn nói: *“Dẫu chấp Sự mà niệm liên tục thì vẫn chẳng mất công lao, vẫn đạt được các phẩm; ngược lại, chấp Lý mà tâm chưa tỏ ngộ thì bị mắc họa đọa lạc”.*

Lời Sao viết: *“Giả sử cuồng huệ phóng túng tham đắm ngoan hư (ngoan không), chưa từng tỏ ngộ bản tâm mà lại khinh Tịnh Độ, miệt thị vãng sanh thì cái hại ấy chẳng nhỏ; tức là mới hiểu loáng thoáng cái Không mà đã bác bỏ nhân quả, vội vội vàng vàng chiêu cảm họa ương”.*

Xin độc giả hãy đọc những lời này hai ba lượt, chớ đừng chấp Lý phé Sự, kiêng nói tha Phật, khinh rẻ Tịnh Độ để tự chiêu cảm ương họa.

Chánh kinh:

其中輩者，雖不能行作沙門，大修功德，當發無上菩提之心。一向專念阿彌陀佛。隨己修行，

諸善功德，奉持齋戒，起立塔像，飯食沙門，懸繒然燈，散華燒香，以此迴向，願生彼國。其人臨終，阿彌陀佛化現其身，光明相好，具如真佛，與諸大眾前後圍繞，現其人前，攝受導引。即隨化佛往生其國，住不退轉，無上菩提。功德智慧次如上輩者也。

Kỳ trung bói giả, tuy bất năng hành tác sa-môn, đại tu công đức, đương phát vô thượng Bồ Đề chí tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật, tùy kỹ tu hành, chư thiện công đức, phụng trì trai giới, khởi lập tháp tượng, phạn thực sa-môn, huyền tăng nhiên đặng, tán hoa thiêu hương. Dĩ thử hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc. Kỳ nhân lâm chung, A Di Đà Phật hóa hiện kỳ thân, quang minh tướng hảo, cụ như chân Phật, dữ chư đại chúng tiền hậu vi nhiều, hiện kỳ nhân tiền, nhiếp thọ đạo dân, tức tùy hóa Phật vãng sanh kỳ quốc, trụ Bất Thoái Chuyển, vô thượng Bồ Đề, công đức trí huệ thứ như thượng bói giả dã.

Bậc trung là [những người] tuy chẳng thể thực hành hạnh sa-môn, tu các công đức lớn lao, nhưng phải phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật. Tùy sức mình tu hành các công đức lành, phụng trì trai giới, tạo dựng tháp tượng, đãi cơm sa-môn, treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương, đem những việc ấy hồi hướng nguyện sanh cõi kia. Lúc người ấy lâm chung, A Di Đà Phật hóa ra thân có đủ quang minh, tướng hảo như đức Phật thật cùng các đại Bồ Tát vây quanh trước sau hiện ra trước người ấy nhiếp thọ, dẫn dắt. Người ấy liền theo hóa Phật vãng sanh nước kia, trụ Bất Thoái Chuyển Vô Thượng Bồ Đề; công đức, trí huệ gần bằng bậc trên.

Giải:

Sách Lược Luận nói: “*Vãng sanh bậc Trung có bảy nhân duyên: Một là phát tâm Vô Thượng Bồ Đề; hai là một mực chuyên niệm Vô Lượng Thọ Phật; ba là tu các thiện nghiệp dù nhiều hay ít, phụng trì trai giới; bốn là tạo dựng tháp tượng; năm là dâng cơm cho sa-môn; sáu là treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương; bảy là đem công đức ấy hồi hướng nguyện sanh sang cõi kia*”.

Sách Hội Sớ cũng nói giống như thế.

Điều thứ nhất là phát Bồ Đề tâm và điều thứ hai là “*một mực chuyên niệm*” đã được giải thích trong phần trên nên ở đây chẳng nhắc lại.

Điều thứ ba là “*tùy kỹ tu hành chư thiện công đức*” nghĩa là: Tùy theo sức mình có thể làm nổi mà nỗ lực làm các công đức lành.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển mười hai giảng chữ “*trai giới*” như sau: “*Đề phòng, ngăn cấm nên gọi là Giới (戒), khiết tịnh nên gọi là Trai (齋)*”. Sách Tứ Phần Luật Âm Nghĩa giảng chữ Giới như sau: “*Giới là tên gọi khác của Luật. Tiếng Phạn là Tam-bà-la, Hán dịch là Cấm. Giới có nghĩa là ngăn cấm*”. “*Trai*” có nghĩa là chẳng ăn quá Ngọ, chánh Ngọ là chánh thời, còn những lúc khác đều là phi thời. Đúng thời (chánh thời) thì ăn, phi thời chẳng ăn. Chẳng ăn quá Ngọ thì gọi là “*trì trai*”. Sách Nam Sơn Nghiệp Lưu cũng bảo: “*Trai nghĩa là tề chỉnh, tề chỉnh cái tâm mình, hoặc có nghĩa là trong sạch*”. Như vậy, Trì Trai chính là trừ sạch những gì bất tịnh trong tâm.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Trai giới chính là Bát Quan Trai Giới và những giới thuộc Tiểu Thừa hay Đại Thừa. Giới là thầy của con người, đạo lần tục đều phải tuân thủ. Tâm làm nghiệp chủ, phạm lỗi thánh đều phải chế ngự tâm. Chánh pháp trụ hay diệt toàn là nhờ vào Giới. Giới sáng ngời như mặt trời, mặt trăng, tôn quý tựa bảo châu. Thà chịu khát mà chết, chẳng đành uống nước có trùng (nước chưa lọc sạch còn có trùng nhỏ mắt không thấy được). Thà bị trói đến chết, chẳng nỡ làm thương tôn lá cỏ*”.

Lời Sớ đã bàn đến tột cùng điểm trọng yếu của trai giới. Chánh pháp có tồn tại được trong đời hay không toàn là cậy vào hành nhân có giữ giới được hay không! Vì vậy, thà mất cả thân mạng, chẳng trái nghịch giới mình đã thọ. Cư sĩ Bành Tế Thanh nói: “*Vì vậy, phải biết rằng tư lương Tịnh Độ toàn là cậy vào công đức. Nền móng của công đức không gì hơn nổi trì giới. Đó là vì giới tịnh ắt tâm tịnh, tâm tịnh thì quốc độ tịnh*”.

Thứ tư là “*tạo lập tháp tượng*”: Tháp nói đủ là Tốt-đổ-ba (Stūpa), dịch là Miếu (廟), hoặc là Phương Phần (方墳: ngôi mộ vuông), là nơi an trí xá-lợi của Phật. Sách Hội Sớ bảo:

“*Dựng tháp có ba nghĩa: Một là để biểu dương bậc thù thắng hơn người, hai là khiến cho người khác sanh lòng tin, ba là báo ân. Kinh Pháp Hoa dạy: ‘Chư Phật diệt độ dĩ, cúng dường xá-lợi giả, khởi vạn ức*

chủng tháp, kim ngân cập pha lê... Hoặc hữu khởi thạch miếu, chiêm đàn cập trầm thủy, mộc mật, tịnh dư tài, chuyên, ngõa, nê, thổ đẳng, nhược u khoáng dã trung, tích thổ thành Phật miếu, nãi chí đồng tử hý, tụ sa vi Phật tháp, như thị chư nhân đẳng, giai dĩ thành Phật đạo” (Chư Phật đã diệt độ, để cúng dường xá-lợi, nên dựng vạn ức ngôi tháp bằng vàng, bạc, pha lê... Hoặc dựng miếu bằng đá, bằng chiêm-đàn, trầm thủy, mộc mật, và những vật liệu khác, như ngói, gạch, hoặc bùn đất...Hoặc ở nơi đồng trống, đắp đất thành miếu Phật, cho đến trẻ nít giỡn, vun cát thành tháp Phật, những người như thế ấy, đều đã thành Phật đạo).

Chữ “*tượng*” (像) chỉ tượng Phật. Theo kinh Tăng Nhất A Hàm, Phật thăng lên trời Đao Lợi, vua Ưu Điền (Udayana) nhớ Phật nên dùng gỗ ngưu đầu chiêm-đàn khắc thành tượng Phật cao năm thước. Đây là tượng Phật đầu tiên được khắc trong thế gian này. Kinh Pháp Hoa nói: “*Nhược nhân vị Phật cố, kiến lập chư hình tượng, khắc điêu thành chúng tướng, giai dĩ thành Phật đạo*” (Nếu ai vì Phật kiến lập các hình tượng Phật, khắc trở thành các tướng thì đều đã thành Phật đạo).

Kinh Tạo Tượng Công Đức cũng nói: “*Nhược nhân lâm chung, phát ngôn tạo tượng, nãi chí như khoáng mạch, năng trừ tam thế bát thập ức kiếp sanh tử chi tội*” (Nếu ai lúc lâm chung mà sai người tạo tượng [Phật], thậm chí chỉ nhỏ bằng hạt lúa mạch thì trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử trong cả ba đời).

Thứ năm, “*phạn thực sa-môn*” chính là Trai Tăng, nghĩa là đem cơm và thức ăn cúng dường chúng Tăng. Kinh Lục Ba La Mật Đa nói: “*Dĩ thực thí giả, thường thí ngũ sự. Vân hà vi ngũ? Nhất giả, thí mạng. Nhược nhân vô thực, nan dĩ tế mạng. Nhị giả, thí sắc. Nhân đắc thực cố, nhan sắc hòa duyệt. Tam giả, thí lực. Dĩ thị thực cố, tăng ích khí lực. Tứ giả, thí lạc. Dĩ thị thực cố, thân tâm an lạc. Ngũ giả, thí biện. Nhược cơ nga giả, thân tâm khiếp nhược, ngôn thuyết kiến nội, bất năng biện liễu, linh thực sung túc, thân tâm dũng nhuệ, đắc đại biện tài, trí huệ vô ngại”*.

(Đem thức ăn để thí, chính là thường thí năm sự. Những gì là năm?

- Một là thí mạng: Nếu người không ăn thì khó lòng giữ mạng được.
- Hai là thí sắc: Do người ta được ăn nên nhan sắc vui vẻ.
- Ba là thí lực: Do thức ăn ấy nên được tăng trưởng khí lực.

- Bốn là thí sự vui sướng: Do thức ăn ấy nên thân tâm an lạc.

- Năm là thí biện: Nếu người bị đói khát thì thân tâm khiếp nhược, nói năng ấp úng, chẳng thể lưu loát nổi. Được ăn no đủ thì thân tâm mạnh mẽ, bén nhạy, đặc đại biện tài, trí huệ vô ngại).

Sách Hội Sớ cũng nói: *“Phạn thực sa-môn là như kinh dạy: ‘Chánh linh đặc mãn tứ thiên hạ bảo, kỳ lợi bất như thỉnh nhất thanh tịnh sa-môn nghệ xá cúng dường, đặc lợi thù bội’* (Dù cho các báu đầy ắp cả tứ thiên hạ vẫn chẳng bằng thỉnh một vị sa-môn thanh tịnh đến nhà cúng dường, được lợi còn gấp mấy lần)”.

Thứ sáu, *“huyền tăng, nhiên đăng, tán hoa, thiêu hương”* (treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương).

“Tăng” (繒) nguyên là tên gọi chung các loại lụa. *“Huyền tăng”* (tạm dịch là “treo phan”) tức là dùng lụa tạo thành các lá phan nhiều màu treo trong điện Phật. Kinh Bách Duyệt nói: *“Phật tại thế thời, hữu Bà Đa Ca, quá khứ tăng tác nhất trường phan u Bà Thi Phật tháp thượng. Tùng thị dĩ lai, cửu thập nhất kiếp, thường hữu đại phan phú ám kỳ thượng, thọ phước khoái lạc. Nhiên hậu xuất gia, đắc A La Hán”* (Lúc Phật tại thế, có ông Bà Đa Ca trong quá khứ từng làm một lá phan dài treo nơi tháp của Bà Thi Phật (tức Tỳ Bà Thi Phật). Từ đấy trở đi, trong chín mươi một kiếp ông thường có tấm phan lớn phủ quanh thân, hưởng phước khoái lạc. Sau đấy xuất gia thành A La Hán).

“Nhiên” (燃) là đốt, chữ *“đăng”* (燈) chỉ chung các loại đèn được thắp sáng. Kinh Thí Đẳng Công Đức dạy: *“Phật cáo Xá Lợi Phất: - Hoặc hữu nhân u Phật tháp miếu chư hình tượng, nhi thiết cúng dường cố, phụng thí đăng minh, nãi chí dĩ tiểu đăng cụ, hoặc tô du đồ nhiên, trì dĩ phụng thí, kỳ minh duy chiếu nhất đạo, nhất giai. Xá Lợi Phất! Như thử phước đức, phi thị nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác sở năng khả tri, duy Phật Như Lai nãi năng tri chi”* (Phật bảo Xá Lợi Phất: ‘Hoặc có người để cúng dường tháp miếu, các hình tượng của Phật nên dâng cúng đèn sáng, thậm chí một ngọn đèn, một cây đuốc nhỏ, hoặc dùng dầu tô thắp lên để cúng thí. Dầu đèn chỉ tỏa ánh sáng soi được một lối đi, một bậc thềm [của tháp miếu] thì này Xá Lợi Phất! Công đức như vậy hết thảy Thanh Văn, Duyên Giác chẳng biết thể nổi, chỉ có đức Phật Như Lai mới biết nổi thôi!’).

“Tán hoa” (散華) là rải rắc hoa tươi để cúng dường. Sách Hội Sớ nói: *“Tán hoa là hoa nở thanh tịnh, diệu sắc, diệu hương, đem rải*

khắp các cõi Phật. Nếu có hoa nở, chư Phật sẽ đến ngự trên ấy. Vì vậy, hạ giới dùng hoa làm Tịnh Độ. Các hàng quý thân thấy sắc, ngửi mùi hoa đâm ghét, khác nào thấy sắc, hương của phân dơ” (nghĩa là các hàng quý thân coi sắc và hương hoa giống như phân dơ nên ghét bỏ).

Đà Ra Ni Tập Kinh nói:

“Nhược tứ bộ chúng, dĩ chúng hoa tán A Di Đà Phật, phát nguyện, tụng chú giả, đắc thập chủng công đức. Hà giả vi thập? Nhất giả, tự phát thiện tâm. Nhị giả, linh tha phát thiện tâm. Tam giả, chư thiên hoan hỷ. Tứ giả, tự thân đốn chánh, lục căn cụ túc, vô hữu tổn hoại. Ngũ giả, tử sanh bảo trì. Lục giả, sanh sanh thế thế, sanh ở trung quốc cập quý tánh trung, sanh trị Phật văn pháp, bất sanh biên địa cập hạ tánh trung. Thất giả, thành Chuyển Luân Vương, vương tứ thiên hạ. Bát giả, sanh sanh thế thế thường đắc nam thân. Cửu giả, đắc sanh A Di Đà Phật quốc, thất bảo hoa thượng kết già phu tọa, thành A Bộ Bạt Trí. Thập giả, thành A Nậu Bồ Đề, tọa ở thất bảo sư tử tòa thượng, phóng đại quang minh, dĩ A Di Đà Phật đặng vô hữu dị dĩ” (Nếu bốn bộ chúng dùng các thứ hoa rải lên A Di Đà Phật, phát nguyện, tụng chú thì được mười thứ công đức. Những gì là mười? Một là tự phát thiện tâm, hai là làm cho người khác phát sanh thiện tâm, ba là chư thiên hoan hỷ, bốn là thân mình đốn chánh, sáu căn đầy đủ chẳng bị tổn hoại; năm là chết đi sanh trong ao báu, sáu là đời đời kiếp kiếp thường sanh nơi chính giữa đất nước và sanh trong nhà quý tộc, sanh ra gặp Phật nghe pháp, chẳng sanh nơi biên địa hoặc sanh trong dòng họ hèn kém; bảy là thành Chuyển Luân Vương làm vua của bốn cõi thiên hạ; tám là đời đời kiếp kiếp thường làm thân nam; chín là được sanh về cõi Phật A Di Đà, ngồi xếp bằng trên hoa sen bảy báu, thành bậc A Bộ Bạt Trí; mười là thành Vô Thượng Chánh Giác, ngồi trên tòa sư tử bảy báu, phóng quang minh lớn giống như A Di Đà Phật không khác).

“Thieu hương” (燒香) là thắp nhang để cúng dường. Vãng Sanh Tập Yếu ghi: “Tùy sức sắm sửa hoa hương cúng dường”. Sách Hội Sớ nói: “Nếu có ai đốt hương thơm, bọn ma sẽ bỏ chạy sang chỗ khác, Phật, thần hoan hỷ thủ hộ, tu việc lành ắt được thành tựu. Như đại vương nước Na Càn Ha La hướng vọng về cõi đức Phật đản sanh mà đốt hương, làm lễ. Khói hương bay thẳng đến tinh xá của Phật như mây lưu ly trắng, nhiễu quanh Phật bảy vòng, hóa thành đài vàng. Trong kinh Quán Phật có kể rõ chuyện này”.

Đại Nhật Kinh Sớ cũng ghi: “*Thieu hương [để biểu thị] ý nghĩa trọn khắp pháp giới, như lúc thụ vương (cây chúa, tức cây Ba Lợi Chất Đa La) trên cõi trời nở hoa, mùi thơm thuận chiều gió hay ngược chiều gió tự nhiên tỏa khắp. Bồ Đề hương cũng vậy, mỗi một công đức được lửa trí huệ thieu, được gió giải thoát thổi, theo sức bi nguyện tự tại lan truyền, thơm khắp hết thảy. Vì vậy bảo là thieu hương*”.

Tiếp đó, bản sớ này còn luận về Lý lẫn Sự của việc thieu hương nghĩa lý càng sâu sắc hơn nữa!

Điều thứ bảy là “*dĩ thử hồi hương, nguyện sanh bỉ quốc*” (đem những việc ấy hồi hương nguyện sanh cõi kia). Sự khẩn yếu của việc phát nguyện trong phần giải thích về bậc Thượng vãng sanh đã bàn qua; ở đây tôi lại trích dẫn bài kệ khuyên người phát nguyện của ngài Từ Chiếu Tông Chủ: “*Trì giới chẳng có tin, nguyện, thì chẳng được sanh Tịnh Độ, chỉ hưởng phước trời, người. Phước hết chịu luân hồi... Do sức phát nguyện trì giới, hồi hương, nên sanh Lạc quốc. Cùng hành trì như thế thì ngàn người chẳng mất một (ngàn người không sót người nào là không được vãng sanh)*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Hồi hương nguyện sanh là khéo hồi hương các điều thiện như trên ắt sẽ tạo thành cái nhân được vãng sanh. Nếu chẳng hồi hương thì chẳng thành cái nhân vãng sanh*”. Những câu trên đây cùng chỉ rõ hồi hương phát nguyện là điều không thể thiếu được.

“*Kỳ nhân lâm chung, A Di Đà Phật hóa hiện kỳ thân, quang minh tướng hảo, cụ như chân Phật*” (Lúc người ấy lâm chung, A Di Đà Phật hóa ra thân có đủ tướng hảo, quang minh như đức Phật thật). Sách Viên Trung Sao nói: “*Chữ ‘chân Phật’ chỉ Ứng Thân của Phật Di Đà. Hóa Thân từ Ứng Thân biến ra, Ngài lại biến hóa ra thân ấy để đến tiếp dẫn*”. Sách Hội Sớ nói: “*Đủ các tướng hảo, quang minh như đức Phật thật nghĩa là như trong Quán kinh nói ba phẩm bậc Thượng lúc lâm chung đều thấy A Di Đà Phật và Hóa Phật đến đón người ấy. Vì vậy, Chân Phật là đức Phật được bậc thượng phẩm trông thấy, các phẩm khác cứ căn cứ theo đó mà biết*”.

Người bậc Trung lúc lâm chung được thấy Hóa Phật cũng nhất định được vãng sanh vì các thân của Phật chẳng một, chẳng khác, nên người ấy đi theo Hóa Phật vãng sanh An Lạc, trụ bất thoái chuyển, nhưng “*công đức trí huệ thứ như thượng bói giả dã*” (công đức trí huệ kém hơn bậc Thượng).

Ngoài ra, đối với ba phẩm vãng sanh bậc Trung, Quán kinh chẳng nói là đã phát Bồ Đề tâm. Sau khi sanh về Cực Lạc, họ đều chứng quả vị trong Thanh Văn Thừa. Chẳng hạn như, Trung Phẩm Thượng Sanh khi hoa nở liền đắc quả A La Hán; Trung Phẩm Trung Sanh bảy ngày hoa nở, đắc Tu Đà Hoàn, sau nửa kiếp thành A La Hán; Trung Phẩm Hạ Sanh cũng sau bảy ngày mới đắc Tu Đà Hoàn, phải hết một tiểu kiếp mới thành A La Hán. Đây đều là thánh quả Tiểu thừa vậy.

Thiện Đạo đại sư bảo Trung Phẩm Thượng Sanh là hạng phàm phu thượng thiện căn tánh Tiểu Thừa; Trung Phẩm Trung Sanh là hạng phàm phu Tiểu Thừa hạ thiện; Trung Phẩm Hạ Sanh là hạng phàm phu làm điều lành thế gian, phước lớn.

Các kinh, luận vừa dẫn dường như mâu thuẫn với kinh này vì những người thuộc bậc Trung đều là hành nhân Đại Thừa đã phát Bồ Đề tâm, hễ sanh về đó đều bất thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề.

Sách Vãng Sanh Luận nói: “*Nhị Thừa chủng chẳng sanh*” nghĩa là hạng chủng tánh Nhị Thừa chẳng thể vãng sanh, thật khế hợp với kinh này, nhưng lại mâu thuẫn những kinh, luận nói trên. Với những điểm mâu thuẫn ấy, ngài Tịnh Ảnh đã giải thích thật khéo léo. Ngài viết như sau:

“Ngài Thiên Thân viết trong Vãng Sanh Kệ rằng chủng tánh Nhị Thừa đều chẳng được vãng sanh, Quán kinh lại bảo chúng sanh Nhị Thừa cũng được vãng sanh, nghĩa là làm sao?”

Xin giải thích: Nói Nhị Thừa chẳng được vãng sanh là nói trong cõi này, nói về lúc vãng sanh. Chúng sanh Tiểu Thừa là [người] trước đã từng quen tu tập [Tiểu Thừa], nhưng đến khi lâm chung phải phát tâm Đại Thừa thì mới được vãng sanh. Nếu dùng tâm Tiểu thừa cầu sanh cõi ấy thì không khi nào được vãng sanh. Vì vậy, ngài Thiên Thân bảo chúng tánh Nhị Thừa chẳng được vãng sanh!

Hỏi: Nếu bảo là đã dùng tâm Đại Thừa để vãng sanh thì tại sao sanh qua cõi kia xong lại chứng Tiểu quả?

Đáp: Do người ấy vốn đã tu tập Tiểu Thừa lâu ngày. Vốn ở cõi này quen học cách quán sát Khổ, Vô Thường v.v... nên sanh qua cõi kia, nghe nói Khổ, Vô Thường v.v... liền ngộ giải bèn chứng Tiểu quả. Vốn do lúc lâm chung phát tâm Đại Thừa cầu vãng sanh cõi kia nên sau khi đã đắc quả La Hán trong cõi kia sẽ liền cầu Đại Thừa (hỏi Tiểu hướng Đại) ”.

Chánh kinh:

其下輩者，假使不能作諸功德，當發無上菩提之心，一向專念阿彌陀佛。歡喜信樂，不生疑惑。以至誠心，願生其國。此人臨終，夢見彼佛，亦得往生。功德智慧次如中輩者也。

Kỳ hạ bối giả, giả sử bất năng tác chư công đức, đương phát vô thượng Bồ Đề chí tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật, hoan hỷ tín nhạo, bất sanh nghi hoặc. Dĩ chí thành tâm, nguyện sanh kỳ quốc. Thử nhân lâm chung, mộng kiến bỉ Phật, diệc đắc vãng sanh, công đức trí huệ thứ như trung bối giả dã.

Bậc Hạ là [những người] giả sử chẳng thể làm các công đức thì nên phát tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật, hoan hỷ tin ưa, chẳng sanh ngờ vực, dùng tâm chí thành nguyện sanh cõi kia. Người ấy lâm chung mộng thấy đức Phật đó cũng được vãng sanh. Công đức trí huệ kém hơn bậc trung.

Giải:

Bậc Hạ vãng sanh có ba nhân duyên: Một là phát Bồ Đề tâm, hai là một dạ chuyên niệm, ba là chí thành nguyện sanh. So với bậc Trung, bậc này chỉ chẳng thể làm các công đức.

“Hoan hỷ tín nhạo, bất sanh nghi hoặc” (Hoan hỷ tin ưa, chẳng sanh ngờ vực) chính là “chí tâm tín nhạo” (chí tâm tin ưa) đã nói trong đại nguyện “mười niệm ắt được vãng sanh”.

“Dĩ chí thành tâm, nguyện sanh kỳ quốc” (Dùng tâm chí thành nguyện sanh cõi kia) chính là tâm chí thành và tâm hồi hướng phát nguyện được nói trong Quán Kinh.

Hơn nữa, do ba bậc vãng sanh đều nói “đương phát vô thượng Bồ Đề chí tâm” (hãy nên phát tâm Bồ Đề vô thượng) nên Tịnh Ảnh Sớ mới viết: “Trong ba bậc này, địa vị tuy sai khác, nhưng muốn được vãng sanh thì đều phải phát tâm cầu Đại Bồ Đề, chuyên niệm đức Phật ấy, hồi hướng phát nguyện thì mới được vãng sanh”.

Về câu “mộng kiến bỉ Phật” (mộng thấy đức Phật ấy) có đến hai cách giải thích ý nghĩa hơi khác nhau:

1. Một là như ngài Vọng Tây cho rằng trước hết là mộng thấy, lúc lâm chung chính mắt thấy. Ngài viết: “Do vì ba bậc đều có mộng thấy, mắt thấy. Giác kinh nói về bậc Thượng như sau: ‘U kỳ ngoạ thùy trung, mộng kiến Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, cập chư Bồ Tát, A La Hán, kỳ nhân thọ mạng dục chung thời, Vô Lượng Thanh Tịnh Phật tắc tự dữ chư Bồ Tát, phiên phi hành nghênh chi’ (Trong lúc ngủ nghỉ, mộng thấy Vô Lượng Thanh Tịnh Phật và các Bồ Tát, A La Hán. Người ấy lúc mạng sắp hết thì đích thân Vô Lượng Thanh Tịnh Phật và các Bồ Tát, A La Hán bay đến đón tiếp).

Bậc Trung cũng mộng thấy đức Phật. [Đó là] điềm báo trước được vãng sanh, lúc lâm chung [đức Phật sẽ] đến đón. Do bốn nguyện lợi ích thù thắng nên phải có đủ hết. Nếu Phật chẳng đến đón, hóa ra là bốn nguyện dối bày. Còn trong kinh vẫn chẳng nói đến đón là chỉ để phân biệt sự sai khác giữa ba bậc, nghĩa là: Bậc Thượng là Báo Phật [đến đón], bậc Trung là Hóa Phật, bậc Hạ là mộng Phật. Thật ra, sau khi mộng thấy Phật, ắt thấy Phật đến đón. Do đó, Quán kinh nói ‘hóa Phật đến đón’. Ác nhân còn được như thế, huống là thiện nhân?”

Lời biện luận trên đây có ba điểm chính:

* Đức Phật Di Đà có bốn nguyện lâm chung tiếp dẫn nên nếu với bậc Hạ, Ngài chẳng đến nghênh tiếp thì sẽ trái nghịch với bốn nguyện.

* Theo Quán kinh, bậc Hạ đều là kẻ ác mà Phật còn đến tiếp đón, bậc Hạ trong kinh này đều là người lành, lẽ nào Phật lại chẳng đón!

* Trong hai bậc Thượng và Trung được nói trong hai bản dịch đời Hán và Ngô đều bảo trước mộng thấy Phật, sau đấy lúc lâm chung mới thấy Phật nên bậc Hạ cũng phải hưởng tương tự. Vì vậy, kinh này bảo là “mộng thấy” là nói về điều trước khi lâm chung. Quán kinh bảo thấy Phật là nói lúc lâm chung. Đây là thuyết thứ nhất.

2. Riêng Hội Sớ bảo rằng đích thật là Phật đến đón nhưng phảng phất như trong giấc mộng. Sách viết: “Mộng thấy đức Phật ấy: Quán kinh nói người trong ba phẩm Hạ trong khoảnh khắc lâm chung, lửa địa ngục hiện đến, tuy Phật có đến đón, nhưng thấy mơ hồ chẳng rõ, tựa hồ như trong giấc mộng. Nếu chẳng phải vậy thì làm sao thần thức an nhàn vãng sanh nổi?”

Ý nói: Như Quán kinh dạy người thuộc Hạ phẩm lúc lâm chung các ngọn lửa từ địa ngục cùng lúc hiện tới, các khổ chen nhau bức bách, tuy Phật hiện tiền nhưng thần thức chẳng thanh tịnh, chẳng thật rõ ràng,

chỉ thấy Phật một cách phảng phất như trong giấc mộng; nên bảo là “*mộng kiến bỉ Phật*” (mộng thấy đức Phật ấy). Nếu thật sự chẳng có Phật đến đón thì làm sao có thể an nhàn mười niệm để thân thức theo Chân Phật sanh về Cực Lạc?

Hai cách giải thích này tuy hơi khác nhau nhưng cùng chia sẻ quan điểm: Người bậc Hạ vãng sanh cũng có Phật đến đón. Đường dẫn khác nhưng cùng dẫn về một chốn nên tôi trích dẫn cả hai thuyết để chứng minh ý chỉ đoạn kinh này.

Người trong ba phẩm Hạ của Quán Kinh đều là kẻ ác. Thiện Đạo đại sư bảo Hạ Phẩm Thượng Sanh là kẻ phạm phụ tạo tội Thập Ác nhẹ, Hạ Phẩm Trung Sanh là kẻ phá giới phạm tội bậc thứ, Hạ Phẩm Hạ Sanh là kẻ phạm phụ trọng tội tạo đủ Ngũ Nghịch, Thập Ác v.v... Người thuộc Hạ Phẩm trong Quán Kinh đều là ác nhân chẳng giống với người bậc Hạ nói trong kinh này, vì sao vậy?

Ngài Vọng Tây giải thích: “*Là vì trong bậc Hạ có nhiều loại. Quán Kinh nói về kẻ ác, kinh này bàn về người thiện. Vì thế, Giác Kinh (tức là kinh Vô Lượng Thọ, bản Hán dịch) bảo: ‘Đương đoạn ái dục, vô sở tham mộ, từ tâm, tinh tấn, bất đương sân nộ, trai giới thanh tịnh, như thị thanh tịnh giả, đương nhất tâm niệm dục sanh Vô Lượng Thanh Tịnh Phật quốc’*” ([Ba bậc ấy] phải đoạn ái dục, không tham đắm gì, từ tâm, tinh tấn, chẳng nên sân nộ, trai giới thanh tịnh. Thanh tịnh như thế rồi nhất tâm niệm, muốn được sanh vào cõi Phật Vô Lượng Thanh Tịnh).

Do các phẩm loại vãng sanh muôn vàn sai khác nên ba bậc chín phẩm đều chỉ là cách phân định phẩm loại một cách thô sơ. Ngay trong một bậc Hạ đã phân ra vô số loại, kinh kia (Quán Kinh) nói về kẻ ác, kinh này nói về người lành. Những người bậc Hạ được nói trong bản Hán dịch đích thực là người tu thiện.

Hơn nữa, người vãng sanh thuộc Hạ phẩm của Quán Kinh lúc sanh tiền tuy là người ác, nhưng sau khi hoa nở lại đều là người Đại Thừa. Hạ Phẩm Thượng Sanh sau bốn mươi chín ngày hoa sen mới nở, qua mười tiểu kiếp mới nhập Sơ Địa. Hạ Phẩm Trung Sanh phải sau sáu tiểu kiếp hoa sen mới nở, nghe nói kinh điển Đại Thừa rất sâu liền lập tức phát Vô Thượng Đạo Tâm. Hạ Phẩm Hạ Sanh phải đủ cả mười hai đại kiếp hoa sen mới nở, nghe pháp hoan hỷ, ngay lập tức phát tâm Bồ Đề.

Ngài Gia Tường viết trong Quán Kinh Nghĩa Sớ như sau: “Do Thượng Phẩm tu nhân Đại Thừa nên đắc quả Đại Thừa. Trung Phẩm do tu nhân Tiểu Thừa nên lại đắc quả Tiểu Thừa. Hạ Phẩm tuy trong hiện tại chẳng tu điều lành Đại Thừa lẫn điều lành Tiểu Thừa, nhưng lúc lâm chung gặp thiện tri thức giảng cho diệu pháp Đại Thừa. Do nghe pháp Đại Thừa nên đắc quả Đại Thừa”.

Kinh A Di Đà bảo những thiện nam tử, thiện nữ nhân chấp trì danh hiệu được sanh về Tịnh Độ thì “kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền” (người ấy lúc lâm chung, A Di Đà Phật cùng các thánh chúng hiện ở trước mặt) rất phù hợp với thuyết ba bậc vãng sanh đều được thấy Phật của kinh này.

Ngoài ra, như kinh Xưng Dương Chư Phật Công Đức cũng nói: “Nhược hữu đắc văn Vô Lượng Thọ Như Lai danh giả... mạng dục chung thời, nhất tâm tín nhạo, niệm bất vong xả, A Di Đà Phật tương chư chúng tăng, trụ kỳ nhân tiền, Ma chung bất năng hoại tư Đăng Chánh Giác chi tâm” (Nếu có kẻ được nghe danh hiệu của Vô Lượng Thọ Như Lai... lúc lâm chung nhất tâm tin ưa, chẳng quên bỏ niệm thì A Di Đà Phật dẫn chúng tăng đứng trước người ấy, ma trợn chẳng thể phá hoại nổi tâm Đăng Chánh Giác của người đó)”.

Kinh Cổ Âm Vương cũng bảo: “Nhược hữu tứ chúng, năng chánh thọ trì, bỉ Phật danh hiệu, lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư đại chúng, trụ thử nhân sở, linh kỳ đắc kiến” (Nếu có tứ chúng có thể thọ trì danh hiệu đức Phật ấy một cách chân chánh thì lúc lâm chung, A Di Đà Phật liền cùng đại chúng ở chỗ người ấy, khiến cho người ấy được thấy).

Kinh Hoa Nghiêm lại dạy: “Nhu Lai hữu thập chủng Phật sự. Nhất giả, nhược hữu chúng sanh chuyên tâm ức niệm, tác hiện kỳ tiền” (Nhu Lai có mười thứ Phật sự. Một là nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ Ngài thì Phật sẽ hiện ra trước mặt). Những đoạn kinh vừa dẫn đều là những chứng cứ hiển nhiên cho lời dạy trong kinh này.

Thế nhưng Như Lai vốn chẳng đến đi, sao lại bảo Phật hiện trước mặt? Ba vị đại sư Liên Trì, U Khê, Ngẫu Ích đã giảng nghĩa điều này rất sâu xa. Những lời giảng ấy rất tinh diệu, khế hợp bổn hoài đức Phật nên tôi cung kính chép ra như sau:

* Trong quyển Sớ Sao, ngài Liên Trì bảo:

“Cổ đức bảo Phật chẳng đến đi thì làm sao lại có chuyện Phật hiện ở trước mặt?”

Đáp: Cảm ứng đạo giao chẳng trở ngại chuyện đến hay đi! Chẳng thấy mà lại thấy nên ngài Vĩnh Minh bảo: ‘Biết huyền chẳng phải là thật thì tâm lẫn Phật đều mất. Chẳng phải là vô huyền tướng nên chẳng hoại tâm và Phật’. Ngài lại bảo: ‘Pháp Thân chân Phật vốn chẳng sanh diệt, từ chân thật mà hóa hiện ra như vậy để tiếp dẫn căn cơ còn mê’.

Đây chính là bốn nguyên công đức của Như Lai khiến cho chúng sanh hữu duyên chuyên tâm tưởng niệm, ngay trong tự tâm thấy được Phật đến đón, chẳng phải là chư Phật thật sự sai hóa thân đến đón tiếp. Thân Phật trạm nhiên thường tịch mà chúng sanh thấy có đến, đi như ảnh hiện trong gương, chẳng phải ở trong, chẳng phải là bên ngoài, như chuyện trong mộng chẳng có, chẳng không.

Lại như kinh dạy: ‘Ung dĩ Phật thân đặc độ giả, tức hiện Phật thân nhi vị thuyết pháp’ (Cần phải do Phật thân mới được độ thì Ngài liền hiện thân Phật để thuyết pháp)’ cũng chính là ý này. Vì vậy, nước trong thì trăng tự hiện, tâm tịnh thì Phật tự hiện, nên mới bảo cảm ứng đạo giao khó nghĩ bàn”.

** Trong tác phẩm Viên Trung Sao, đại sư U Khê viết:*

“Phàm là thấy Phật thì phải bàn đến cảm ứng. Nếu bình thời tu tham Thiền hoặc tu Không Quán, đã chú trọng quét sạch tất cả, ngay cả Phật còn chẳng có; nếu bỗng thấy Phật thì ắt là cảnh ma hoặc do công dụng hiển hiện khiến cho đức Phật trong tâm tự hiện, nhưng cũng phải quán Không, chớ chấp vào tướng.

Còn nay đã niệm Phật cầu sanh Cực Lạc, lâm chung thấy Phật thì đó là do cái nhân này cảm ứng một cách nhiệm mầu. Lại do chúng sanh và Phật vốn cùng một Thể, cảm ứng đạo giao, pháp vốn là như vậy. Nếu chẳng hiểu rõ điều này lại vọng luận, tà đàm thì chẳng những tự chướng mà còn làm chướng người, sanh tội lỗi lớn đối với pháp môn này!”

** Trong sách Yếu Giải, tổ Ngẫu Ích viết:*

“Mười vạn ức cõi chẳng ra ngoài tánh của một niệm tâm hiện tiền của ta, vì tâm tánh vốn không có bên ngoài. Lại nương nhờ vào sức tiếp dẫn của đức Phật ngay trong tự tâm nên khó gì mà chẳng được sanh ngay. Như tấm gương chiếu mấy mươi tầng núi, sông, lầu gác,

tàng nào lớp nấy rành rành, thật chẳng có xa gần. Cứ một phen soi đến là đều hiện rõ cả, chẳng có trước, sau!

Câu ‘tùng thị Tây Phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc’ (từ đây đi qua Tây phương khỏi mười vạn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc) cũng có ý nghĩa giống như thế. Câu ‘kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp’ (cõi ấy có Phật hiệu là A Di Đà nay hiện còn thuyết pháp) cũng có cùng ý nghĩa như thế.

Câu ‘kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền, thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ’ (người ấy lúc lâm chung A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước mặt. Người ấy lúc chết tâm chẳng điên đảo liền được vãng sanh cõi nước A Di Đà Phật) cũng có cùng ý nghĩa như thế. Cần biết rằng mỗi chữ đều là lời văn thiêng liêng về Hải Ấn tam-muội, Đại Viên Kính Trí”.

Quả thật như lời đại sư Linh Phong tán thán, từng chữ trong kinh này đều là lời văn thiêng liêng diễn tả Hải Ấn tam-muội, Đại Viên Kính Trí.

Cả ba lời luận bàn trên đều “*thở cùng một lỗ mũi*” với các tổ Thiền lẫn Tịnh, chính là từ trong Đại Quang Minh tạng tự nhiên biến hiện: Do Tự và Tha chẳng hai nên Tự lẫn Tha đều hết như nhau. Do Tự và Tha chẳng hai nên vị Phật đến đón đó chính là đức Phật trong tâm mình. Lại do Tự và Tha rành rành nên ngay từ nơi “Phật thật sự chẳng đến, người cũng chẳng đi ấy”, lúc lâm chung lại rành rành hiện hiện việc có Phật đến đón vãng sanh Cực Lạc. Sự, Lý viên dung tự tại vô ngại, chỉ tin được nổi là đã đạt lợi ích vô lượng.

Ngoài ba loại vãng sanh trên đây, đoạn kinh tiếp theo đây sẽ nói đến loại “nhất niệm tịnh tâm, thập niệm, nhất niệm vãng sanh”. Loại này còn được gọi là “nhất tâm tam bối”.

Khái niệm “nhất tâm tam bối” do lão pháp sư Từ Châu, một vị đại đức bên Luật Tông ở chùa Tịnh Liên, Bắc Kinh, đề xướng trong tác phẩm Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Khoa Phán. Pháp sư chính là một trong ba vị đại cao tăng hiện đại của miền Hoa Bắc. Ngài từng chuyên giảng kinh này ở Tế Nam và Bắc Kinh và từng soạn khoa phán cho kinh này (tác phẩm khoa phán ấy được ấn hành năm Kỷ Mão – 1939).

Pháp sư phán định “nhất tâm tam bối” của Ngài và cụ Hạ hội tập kinh này có cùng một tâm nhãn, cùng một đường lối, nêu tỏ được những điều tinh vi, kín đáo mà người đời trước chưa từng nêu ra, đã hiển lộ chân lý mầu nhiệm của Tịnh tông đã bị ẩn kín bấy lâu nay. Ý chỉ Thiền Tịnh bất nhị cũng nhờ phán định này của Ngài mà càng được bày tỏ rõ ràng.

Chánh kinh:

若有眾生住大乘者，以清淨心，向無量壽。乃至十念，願生其國。聞甚深法，即生信解。乃至獲得一念淨心，發一念心念於彼佛。此人臨命終時，如在夢中，見阿彌陀佛，定生彼國，得不退轉無上菩提。

Nhược hữu chúng sanh trụ Đại Thừa giả, dĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ, nãi chí thập niệm, nguyện sanh kỳ quốc, văn thậm thâm pháp, tức sanh tín giải, nãi chí hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm niệm ư bỉ Phật. Thử nhân lâm mạng chung thời, như tại mộng trung, kiến A Di Đà Phật, định sanh bỉ quốc, đắc Bất Thoái Chuyển Vô Thượng Bồ Đề.

Nếu có chúng sanh trụ trong Đại Thừa, dùng tâm thanh tịnh hướng về Vô Lượng Thọ Phật, dầu chỉ mười niệm nguyện sanh cõi kia, nghe pháp thậm thâm liền sanh tin hiểu; thậm chí đạt được một niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm niệm đức Phật kia thì người ấy lúc mạng sắp dứt, giống như ở trong mộng, thấy A Di Đà Phật, quyết định sanh trong cõi ấy, được chẳng thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề.

Giải:

Cả đoạn kinh trên hoàn toàn trích từ bản Đường dịch. Cả hai bản Ngụy dịch và Đường dịch dường như xuất phát từ cùng một Phạn bản, nhưng lời kinh trong bản Đường dịch mạch lạc phân minh hơn, lời văn phong phú, ý nghĩa sâu sắc vượt xa bản Ngụy dịch. Bản Ngụy dịch ghi chép những ý này tản mác ở đầu phẩm lẫn cuối phẩm (Kinh Vô Lượng Thọ bản Ngụy dịch không chia thành phẩm. Cụ Hoàng Niệm Tổ dùng chữ “phẩm” ở đây để chỉ toàn bộ đoạn kinh lớn nói về tam bối vãng sanh

trong kinh ấy – Chú thích của người dịch). Trước phần nói về bậc Thượng vãng sanh, bản Ngụy dịch chép: “*Chư hữu chúng sanh văn kỳ danh hiệu, tín tâm hoan hỷ, nãi chí nhất niệm chí tâm hồi hướng, nguyện sanh kỳ quốc, tức đắc vãng sanh*” (Có các chúng sanh nghe danh hiệu Ngài, lòng tin hoan hỷ, thậm chí một niệm chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi ấy thì liền được vãng sanh); kế đó, trong phần nói về bậc Hạ vãng sanh lại bảo:

“*Kỳ hữu chí tâm, dục sanh bỉ quốc, giả sử bất năng tác chư công đức, đương phát vô thượng Bồ Đề chí tâm, nhất hướng chuyên niệm, nãi chí thập niệm, niệm Vô Lượng Thọ Phật, nguyện sanh kỳ quốc. Nhược văn thâm pháp, hoan hỷ tín nhạo, bất sanh nghi hoặc, nãi chí nhất niệm, niệm u bỉ Phật, dĩ chí thành tâm nguyện sanh kỳ quốc. Thử nhân lâm chung, mộng kiến bỉ Phật, diệc đắc vãng sanh, công đức trí huệ thứ u trung bói giả dã*” (Có kẻ chí tâm muốn sanh cõi ấy nhưng giả sử chẳng thể làm các công đức thì phải nên phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, một bề chuyên niệm, dầu chỉ mười niệm, niệm Vô Lượng Thọ Phật nguyện sanh cõi Ngài. Nếu nghe pháp sâu mà hoan hỷ, tin ưa, chẳng sanh ngờ vực thậm chí trong một niệm, niệm đức Phật ấy, dùng tâm chí thành nguyện sanh về cõi Ngài thì người ấy lúc lâm chung mộng thấy đức Phật đó cũng được vãng sanh. Công đức, trí huệ kém hơn bậc trung).

Dựa theo bản Ngụy dịch, đại sư Hải Đông Nguyên Hiếu đời Đường đã viết trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu như sau:

“*Trong bậc Hạ, [kinh] nói đến hai hạng người. Trong hai hạng người đó, [với mỗi hạng] đều có ba câu. Ba câu của hạng đầu là:*

1. *Một là giả sử chẳng thể làm các công đức thì phải phát Vô Thượng Bồ Đề tâm, đấy là chánh nhân.*

2. *Hai là dầu chỉ mười niệm chuyên niệm đức Phật kia, đấy là duyên để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn.*

3. *Ba là nguyện sanh cõi kia, nguyện này hợp với những hạnh trên tạo thành cái nhân.*

Đây là nói về hạng người Bất Định Tánh.

Ba câu của hạng thứ hai là:

1. *Một là nghe pháp thâm thâm, hoan hỷ tin ưa. Câu này nói rõ thêm về chánh nhân phát tâm, hạng này chỉ khác với hạng trên ở chỗ có lòng tin sâu xa.*

2. Hai là thậm chí trong một niệm, niệm đức Phật kia. Đây là duyên để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn. Câu này chỉ rõ: Hạng trên do không có lòng tin sâu xa nên cần phải có mười niệm, còn hạng này do lòng tin sâu xa nên chẳng cần phải đủ cả mười niệm

(Trộm nghĩ: Ngài Nguyên Hiểu đưa ra thuyết này vì chỉ dựa trên bản Ngụy dịch. Nếu xét theo hội bản, một niệm mà được vãng sanh thì toàn là do đạt được một niệm tịnh tâm. Từ trong nhất tâm, niệm danh hiệu Phật một tiếng thì ngay lập tức tương ứng với bốn nguyện của Phật Di Đà; vì vậy, khi lâm chung liền được vãng sanh).

3. Ba là dùng tâm chí thành nguyện sanh cõi kia. Nguyện này hợp với những hạng trên tạo thành cái nhân. Đây là nói về hạng người thuộc chủng tánh Bồ Tát (Đây là như bản Ngụy dịch chép là “trụ Đại Thừa giả” (bậc trụ trong Đại Thừa)).

Ý Ngài bảo: Trong bậc Hạ vãng sanh có đến hai hạng:

1. Một là hạng phát Bồ Đề tâm, mười niệm thánh hiệu nguyện sanh cõi kia liền được vãng sanh. Đó là hạng Bất Định Tánh.

2. Hai là nghe pháp sanh lòng tin sâu xa, thậm chí trong một niệm nguyện sanh cõi kia liền được vãng sanh. Đây là hạng chủng tánh Bồ Tát.

Ngài Nguyên Hiểu thật đã xét tường tận phần kinh văn nói về bậc Hạ vãng sanh trong bản Ngụy dịch, nên nhận thấy rằng trong bậc Hạ có các phẩm loại khác nhau. Thử hỏi “văn pháp thậm thâm, hoan hỷ tín nhạo, bất sanh nghi hoặc” (nghe pháp thậm thâm, hoan hỷ, tin ưa, chẳng sanh ngờ vực), trí huệ thù thắng như thế phải là cảnh giới của hạng người nào? Vì vậy, ngài Nguyên Hiểu mới gọi họ là “hạng người chủng tánh Bồ Tát”. Phải là chủng tánh Bồ Tát mới có thể tin sâu, mới khởi tâm niệm Phật, “dĩ chí thành tâm, nguyện sanh kỳ quốc” (dùng tâm chí thành nguyện sanh về cõi Ngài). Những người như vậy thật chẳng thể coi là thuộc về hạng người bậc Hạ được.

Báo Ân Luận cũng bảo: “Xét kỹ ra, đoạn kinh nói về mười niệm vãng sanh đây là chuyên bàn về hạng người trụ nơi Đại Thừa. Xét trong Đại Thừa, người giải ngộ trong Thiên Tông và người giải ngộ do đọc hết thầy kinh điển Đại Thừa đều thuộc về hạng này (tức là hạng “trụ trong Đại Thừa, mười niệm vãng sanh”). Những người ấy chẳng chuyên tu Tịnh Độ, chẳng hạn như các vị Trí Giả, Vĩnh Minh v.v...”

Kiến giải này so với lời bàn định của ngài Nguyên Hiểu càng cao hơn một bậc nữa (chỉ tiếc là dùng Vĩnh Minh đại sư làm thí dụ thì chưa ổn thỏa mấy vì Ngài ngày đêm niệm Phật đến cả mười vạn tiếng). Kinh nói người trụ trong Đại Thừa, tâm thanh tịnh, nghe pháp thậm thâm liền sanh tin hiểu. Hạng người trí huệ nhạy bén, tín nguyện kiên cố như vậy thì chỉ có các bậc đại lão như Trí Giả, Vĩnh Minh, Trung Phong mà thôi. Những vị căn cơ ngang với các ngài Trí Giả, Vĩnh Minh, Trung Phong thì lẽ đâu thuộc bậc Hạ?

Bởi vậy, trong Hội Bản, sau phần nói về bậc Hạ, cụ Hạ Liên Cư đã chép nguyên bản Đường dịch thành một đoạn riêng với thâm ý: Ngoài ba bậc vãng sanh thường được nhắc tới ra, còn có riêng một loại, tức là như pháp sư Từ Châu đã phán định là hạng “*nhất tâm tam bối*”.

Hạng Nhất Tâm Tam Bối này có riêng cách tu giản lược của bậc đại nhân, vượt khỏi quy cách vãng sanh thông thường. Cách tu giản lược đó chính là “*nhất tâm*”. Chữ “*nhất niệm tịnh tâm*” nói trong phẩm này chính là chữ “*nhất niệm tịnh tín*” được nói trong phẩm “Thập Phương Phật Tán”. Trong phần trên đã nói:

“*Nãi chí năng phát nhất niệm tịnh tín, sở hữu thiện căn chí tâm hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc, tùy nguyện độ sanh*” (Thậm chí có thể phát niệm tịnh tín đem tất cả thiện căn chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi kia đều tùy nguyện vãng sanh); phẩm này lại dạy: “*Nãi chí hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm, niệm u bỉ Phật... định sanh bỉ quốc*” (Thậm chí đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm, niệm đức Phật kia... quyết định sanh về cõi ấy).

Tiền hô hậu ứng⁸² cùng hiển hiện ý chỉ “nhất tâm, nhất niệm”. Đây thật là diệu thể của pháp môn Tịnh Độ. Bản hội tập của cụ Hạ và lời khoa phán của lão pháp sư Từ Châu đều khế hợp bổn hoài của chư Phật, diễn bày sâu xa ý chỉ “Thiền - Tịnh bất nhị”, thật là có công lớn với Thánh giáo.

Nhất tâm và nhất niệm tuy dùng chữ khác nhau, nhưng ý nghĩa chỉ là một. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng nói: “*Nhất niệm là tín tâm không có nhị tâm nên bảo là nhất niệm; đấy gọi là nhất tâm. Nhất tâm chính là cái nhân chân thật của cõi báo độ thanh tịnh*”. Nghĩa là: Lòng tin không có tâm nào khác xen vào thì gọi là nhất tâm, mà cũng chính là nhất

⁸² Do hai đoạn kinh văn này có ý nghĩa bổ sung, soi sáng lẫn nhau, giống như kẻ xướng, người họa nên cụ Hoàng Niệm Tổ dùng chữ “tiền hô hậu ứng”.

niệm. Đó cũng gọi là cái nhân chân thật của thanh tịnh báo độ, tức là người vãng sanh ắt sẽ chứng cõi Thật Báo Trang Nghiêm để thành bậc Địa Thượng Đại Sĩ (bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên). Do đây ta thấy công đức của nhất tâm thù thắng chẳng thể nghĩ bàn.

Sách Tín Tâm Minh có câu: *“Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm. Ngôn ngữ bất dứt, chẳng có quá khứ, vị lai, hiện tại”*. Câu này cũng nhằm minh thị “tín tâm bất nhị chính là nhất tâm chẳng thể nghĩ bàn”. Vì vậy, một niệm tín tâm thì tùy nguyện được vãng sanh.

Sách Viên Trung Sao lại bảo: *“Trì danh nhất tâm bất loạn là nhân. Đắc nhất niệm là nói về hạnh được thành tựu. Sức của nhất niệm có công năng điều phục Hoặc chướng. Lâm chung chánh niệm tự nhiên hiện tiền, tất yếu được vãng sanh Tịnh Độ”*.

Ý nói: Trì danh tâm chẳng tán loạn là nhân hạnh, đạt được “*nhất niệm*” chính là quả thành tựu của hạnh. Nếu đạt được nhất niệm thì lúc lâm chung dẹp tan được các Hoặc, chánh niệm tự nhiên hiện tiền; đây là cái nhân quyết định vãng sanh. Do vậy, kinh này dạy: *“Phát nhất niệm tâm, niệm v bĩ Phật, định sanh bĩ quốc”* (Phát nhất niệm tâm, niệm đức Phật ấy, quyết định sanh về cõi kia).

Tuy sách Di Đà Yếu Giải còn bảo mười niệm cho đến một niệm vãng sanh là nói về lúc lâm chung, nhưng thuyết ấy chẳng mâu thuẫn với điều chúng ta đang bàn ở đây. Nếu bình thời phát khởi được nhất niệm thanh tịnh tâm, ngậm khế hợp lý thể, nhập được nhất niệm, thì do sức của nhất niệm, lúc lâm chung sẽ thành tựu mười niệm hay một niệm như Viên Trung Sao bảo: *“Sức của một niệm này có công năng điều phục được các Hoặc chướng, lâm chung chánh niệm tự nhiên hiện tiền”*.

Trong nhất tâm lại có Sự lẫn Lý:

1. **Sự nhất tâm** là như Di Đà Sớ Sao nói: *“Nghe danh hiệu Phật thường nhớ, thường niệm, tâm duyên theo từng chữ phân minh. Câu trước, câu sau liên tục chẳng dứt. Đi, đứng, nằm, ngồi chỉ có một niệm này, không còn có niệm thứ hai, chẳng bị tham, sân, si phiền não tạp loạn. Về mặt Sự đã đắc, nhưng chưa thấu triệt mặt Lý. Chỉ được tin lực nhưng chưa thấy đạo nên gọi là Sự nhất tâm”*.

Sách Di Đà Yếu Giải lại bảo: *“Chẳng luận là Sự trì hay Lý trì, trì đến mức dẹp trừ được phiền não, thậm chí Kiến Hoặc lẫn Tư Hoặc đều hết sạch cả, thì đều là Sự nhất tâm”*.

2. **Lý nhất tâm** là như sách Di Đà Sớ Sao nói: “Nghe danh hiệu Phật chẳng những chỉ ức niệm mà ngay nơi niệm đó, quán trở lại soi xét tường tận, truy đến tận căn nguyên, suy xét đến cùng cực, đột nhiên khế hợp bản tâm của chính mình. Do thấy được Chân Đế nên gọi là Lý nhất tâm”.

Sách Di Đà Yếu Giải bảo: “Chẳng luận là Sự trì hay Lý trì, trì đến mức tâm khai ngộ thấy được vị Phật nơi bản tánh thì đều là Lý nhất tâm”.

Trong hai thứ nhất tâm, Lý nhất tâm là tối thượng.

Sách Di Đà Sớ Sao lại bảo: “Chấp trì danh hiệu, nhất tâm hướng đến vãng sanh chính là Sự nhất tâm. Chấp trì danh hiệu, trở về tự tâm chính là Lý nhất tâm”.

Kinh Na Tiên nói: “Chư thiện chi trung, độc hữu nhất tâm, tối vi đệ nhất. Nhất kỳ tâm giả, chư thiện tùy chi” (Trong các điều thiện chỉ có nhất tâm là cao tốt nhất. Hễ nhất tâm rồi thì các điều thiện đều có). Sách Di Đà Sớ Sao nói: “Toàn thể của nhất tâm này là Phật. Nhất tâm này lại chính là Định bậc nhất trong các thứ Định, nó chính là Niệm Phật tam-muội của Bồ Tát, chính là Thiên Trục Chỉ của Đạt Ma”.

Theo những kinh, luận vừa dẫn trên, nhất niệm chính là nhất tâm, mà cái nhất niệm ấy lại chính là tự tánh bản giác linh tri.

Ông Hạnh Tây Thị người Nhật bảo: “Nhất thừa chính là hoằng nguyện, hoằng nguyện chính là Phật trí, Phật trí chính là nhất niệm”. Ông Hạnh Tây lập ra nghĩa nhất niệm như sau: Nếu tín tâm phàm phu tương ứng được với nhất niệm Phật trí thì sự nghiệp vãng sanh tự nhiên hoàn thành, chẳng cần phải miêng lăm lăm niệm danh hiệu Phật cho nhiều.

Thuyết này tương tự như thuyết của Báo Ân Luận: Người tu Thiền tông ngộ điều mình tham cứu hay người đọc kinh mà giải ngộ rồi chuyên tu Tịnh Độ, nếu như đạt được một niệm tịnh tín thì được tương ứng với Phật trí, xưng danh hiệu Phật một tiếng liền được vãng sanh.

Nhưng trong Tịnh tông, chữ “một niệm” hay “mười niệm” lại chỉ việc phàm phu xưng niệm Phật hiệu một tiếng hay mười tiếng. Chẳng hạn như trong Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, ngài Nghĩa Tịch giảng: “Niệm chính là xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Vừa hết sáu chữ ấy là một niệm”, nghĩa là: Niệm tụng Phật hiệu một tiếng là một niệm.

Quán kinh bảo Hạ Phẩm Hạ Sanh “*như thị chí tâm, linh thanh bất tuyệt, cụ túc thập niệm, xưng Nam Mô A Di Đà Phật, xưng Phật danh cố, u niệm niệm trung, trừ bát thập ức kiếp sanh tử chi tội, mạng chung chi thời, kiến kim liên hoa, do như xa luân. Như nhất niệm khoảnh, tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới*” (chí tâm như thế khiến cho chẳng ngớt tiếng, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Do xưng danh hiệu Phật nên trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử. Lúc mạng chung thấy hoa sen vàng to như bánh xe. Như trong khoảng một niệm liền được vãng sanh Cực Lạc thế giới). Do vậy, ta thấy rằng “mười niệm” chính là “mười tiếng”. Mười niệm thậm chí một niệm lúc lâm chung như vậy đều được vãng sanh như ông Bàn Tế Thanh nói: “*Như thật hồi hướng, một niệm niệm Phật thì không ai chẳng vãng sanh; đó là do sức bốn nguyện của Phật vậy*”.

So với cái tâm nhất niệm vừa bàn ở trên, mười niệm lúc lâm chung được giảng trong Quán kinh vừa tương đồng, vừa dị biệt. Trong Số Sao, Liên Trì đại sư đã luận định điều này rất mực tinh xác. Ngài viết:

“Nên biết rằng chí tâm niệm A Di Đà Phật một tiếng thì diệt được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử; đấy chính là nói về Lý nhất tâm. Ất có kẻ ngờ rằng: Tội đã nhiều kiếp, nghiệp nặng chướng sâu, phải siêng năng sám hối lâu ngày, tích tập công đức dần dần mới có thể tiêu hết nổi, còn như niệm Phật một tiếng lại có thể diệt tội nhiều kiếp, nhân bé, quả to, làm sao tin nổi?

Nay bảo rằng: Chí tâm chính là nhất tâm. Nếu là Sự nhất tâm thì đâu có thể diệt tội, nhưng do sức nó thưa mỏng, tội sẽ hiện trở lại. Niệm thật nhiều chỉ có thể tiêu diệt chút ít tội khiên.

Chí tâm ở đây chính là thuộc về Lý nhất tâm. Nhất tâm đã sáng tỏ thì bao điều vọng chừa chất liền tiêu ngay giống như nhà tối ngàn năm, đem một ngọn đèn sáng vào, chẳng lẽ bóng tối chẳng bị mất ngay hay sao? Vì vậy, lý lẽ ‘nhất xưng Nam Mô Phật, giai dĩ thành Phật đạo’ (xưng Nam Mô Phật một tiếng, đều đã thành Phật đạo) chẳng phải riêng mình kinh Diệu Pháp Liên Hoa mới có!

Kinh Pháp Hoa Tam Muội Quán nói: ‘Thập phương chúng sanh, nhất xưng Nam Mô Phật giả, giai đương tác Phật. Duy nhất Đại Thừa, vô hữu nhị tam. Nhất thiết chư pháp, nhất tướng, nhất môn, sở vị vô sanh vô diệt, Tất Cánh Không tướng’ (Mười phương chúng sanh một phen xưng Nam Mô Phật đều sẽ thành Phật, chỉ có một Đại Thừa, chẳng

có hai hay ba. Hết thấy các pháp là nhất tướng, nhất môn, nghĩa là vô sanh, vô diệt, là tướng rốt ráo không). Những lời như trên chẳng phải là [nói về] Lý nhất tâm hay sao?”

Liên Trì đại sư bảo “*chí tâm*” nói trong Quán kinh chính là Lý nhất tâm. Đó là vì khi lâm chung chính mắt thấy lửa địa ngục liền sanh lòng tin thật sự nên có thể nhanh chóng dứt muôn duyên, chỉ tập trung vào một niệm; niệm niệm ly niệm, niệm niệm chính là tâm, niệm niệm khế hợp Chân Như, niệm niệm là Phật. Mười niệm lâm chung như vậy đã khế hợp Lý nhất tâm nên được diệt tội vãng sanh.

Thế nào là chí tâm? Sách Vô Lượng Thọ Tông Yếu dùng ngay thí dụ của ngài La Thập: Thí như có người gặp phải ác tặc đuổi theo toan giết. Người ấy rảo chạy, phải vượt sông mới thoát. Lúc ấy, chỉ nghĩ cách vượt sông:

“Chỉ có niệm ấy chẳng có niệm khác. Cái ý niệm vượt sông khi ấy chính là nhất niệm. Thập niệm này chẳng xen lẫn niệm nào khác. Hành giả cũng thế: Hoặc niệm danh hiệu Phật, hoặc niệm tướng hảo của Phật v.v... niệm Phật không gián đoạn cho đến mười niệm. Chí tâm như thế thì gọi là mười niệm”.

Nghĩa là: Hành giả niệm Phật như người muốn vượt sông trong thí dụ nói trên, chỉ có ý niệm muốn vượt sông, không còn nghĩ gì khác, thì gọi là “chí tâm”. Niệm liên tục như thế cho đến mười niệm thì chính là thập niệm. Lúc lâm chung mà làm được như thế thì quyết định vãng sanh, thậm chí chỉ một niệm (xem Niệm Phật Bảo Vương Luận) nhưng niệm tâm thuần nhất, kiên cố thì cũng được vãng sanh. Đó là vì thâm hợp diệu đạo, khéo nhập Vô Sanh. Vì thế, Ngũ Nghịch, Thập Ác lâm chung niệm Phật, thậm chí một niệm cũng được vãng sanh. Điều này hiển lộ Di Đà bổn nguyện chẳng thể nghĩ bàn. Cái quả do Bồ Tát Pháp Tạng tư duy tạo thành chính là ở chỗ này. Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc lâm chung tướng địa ngục hiện, các ngọn lửa cùng hiện ra mà có thể xưng danh hiệu Phật thì sẽ nhanh chóng lìa được vọng hoặc, nhập Lý nhất tâm. Do khế hợp với Lý nên các tội tiêu diệt liền sanh về Cực Lạc, chứng ngay ba thứ Bất Thoái.

Nếu chẳng phải là phương tiện rốt ráo nhất trong các phương tiện, là tối cực viên đôn trong các thứ viên đôn thì lẽ nào đạt được như thế? Pháp môn Tịnh Độ này có thể làm cho phàm phu ác nghịch thâm hợp nhất tâm cho nên A Di Đà Phật được gọi là đấng Nguyên Vương thật cũng chẳng ngoa!

Trong An Lạc Tập, đại sư Đạo Xước cũng luận về thập niệm vãng sanh như sau:

“Ông bảo ác nghiệp trong một đời là nặng, coi điều thiện mười niệm của hạng Hạ Phẩm là nhẹ thì tôi nay sẽ dùng nghĩa lý để so sánh. Nghĩa của nặng hay nhẹ rõ ràng là cốt ở tại tâm, tại duyên, tại quyết định, chứ chẳng phải tại nơi thời tiết lâu, gần, nhiều, ít.

1. Một, thế nào là tại tâm? Lúc người ấy tạo tội tự nương dựa vào tâm hư vọng điên đảo để sanh khởi. Còn thập niệm đây lại dựa vào thiện tri thức phương tiện an ủi, do nghe pháp Thật Tướng mà sanh (dựa vào Thật Tướng mà sanh). Một đàng thật, một đàng hư, lẽ nào so sánh được?

Vì sao? Ví như nhà tôi ngàn năm, nếu ánh sáng tạm chiếu vào sẽ liền sáng tỏ. Há có dám bảo bóng tôi ngàn năm trong nhà chẳng bị mất đi hay sao? Vì vậy kinh Di Nhật Ma Ni Bảo nói: ‘Phật cáo Ca Diếp Bồ Tát: - Chúng sanh tuy phục sở thiên cự ỨC vạn kiếp, tại thọ dục trung, vị tội sở phú, nhược vãn Phật kinh, nhất phản niệm thiện, tội tức tiêu tận dã’ (Phật bảo Ca Diếp Bồ Tát: - Chúng sanh tuy trong mấy ngàn cự ỨC vạn kiếp ở trong ái dục bị tội che lấp nhưng nếu khi nghe kinh Phật mà một phen nghĩ đến điều lành thì tội liền tiêu diệt hết). Đây gọi là tại tâm.

2. Hai, thế nào là tại duyên? Người ấy lúc tạo ác tự dựa vào vọng tưởng, dựa vào phiền não, quả báo, chúng sanh mà sanh; còn mười niệm đây y chỉ tín tâm vô thượng, nương vào danh hiệu thanh tịnh chân thật vô lượng công đức của A Di Đà Phật mà sanh.

Ví như có người bị trúng tên độc đứt gân, gãy xương, nếu nghe âm thanh của cái trống thuốc có tên là Diệt Trừ thì mũi tên độc liền rút ra, độc liền trừ, há dám bảo rằng mũi tên ấy ngập sâu, thuốc độc ấy quá mạnh dù có nghe tiếng trống cũng chẳng thể nhổ tên, khử độc được hay sao? Đây gọi là tại duyên.

3. Ba, thế nào là tại quyết định? Người ấy lúc tạo tội thì tự nương dựa vào cái tâm hữu hậu, tâm hữu gián mà sanh; còn thập niệm đây y chỉ vào tâm vô hậu, tâm vô gián mà khởi. Đây gọi là quyết định.

Trí Độ Luận lại bảo: ‘Hết thấy chúng sanh lúc lâm chung bị đao phong cắt thân hình, tử khổ đến bức bách, sanh lòng hoảng sợ lớn lao’. Vì vậy, gặp thiện tri thức liền phát đại dũng mãnh, tâm tâm liên tục; mười niệm chính là thiện căn tăng thượng nên liền được vãng sanh. Lại

cũng giống như kẻ đối địch phá trận, cùng lúc tận dụng hết sức lực nơi thân mình. Điều lành thập niệm cũng giống như vậy”.

Lại có kẻ nghĩ lầm chung thập niệm quá dễ dàng nên toan tính đợi lúc lâm chung mới chuyên tu niệm. Sách An Lạc Tập đã phá quan điểm ấy như sau:

“Thập niệm liên tục tựa hồ chẳng khó, nhưng kẻ phàm phu tâm như ngựa hoang, thức quá khỉ vượn, rong ruổi sáu trần chưa từng tạm dừng. Ai nấy phải nên phát lòng tin, tự hạn định tu niệm trước để tích tập thành thói quen cho thiện căn kiên cố như Phật đã bảo đại vương: ‘Nhân tích thiện hạnh, tử vô ác niệm. Như thụ tiên khuynh, khuynh tất tùy dã’ (Người tích hạnh lành, khi chết không có ác niệm. Như cây trước đây đã nghiêng về hướng nào thì khi đổ sẽ ngã theo phía đó). Một phen đao phong xảy đến, trăm nổi khổ quấy thân, nếu trước đây chẳng từng quen tu tập thì [lúc ấy] niệm làm sao nổi?”

Ai nấy nên cùng với năm ba người cùng chí hướng kết thế sẵn để lúc lâm chung thay phiên nhau đến giảng giải, vì ta xưng danh hiệu Di Đà, nguyện sanh cõi An Lạc, tiếng niệm tiếp nối cho thành mười niệm. Ví như ấn sáp ấn xuống đất bùn, ấn dấu hoại nhưng các đường khắc trên ấn đã in xuống. Lúc mạng này dứt chính là lúc vãng sanh An Lạc quốc. Một khi đã nhập vào Chánh Định Tu thì còn lo lắng gì. Ai nấy đều nên suy nghĩ cái lợi lớn này, sao còn chưa định sẵn số hạn để niệm đi”.

Sách Di Đà Yêu Giải cũng nói:

“Nếu lúc bình thời chẳng có công phu bảy ngày thì làm sao lúc lâm chung đạt được mười niệm hay một niệm. Vả lại, kẻ Ngũ Nghịch Thập Ác trong Hạ Hạ phẩm đều là do túc nghiệp chín mươi nên lúc lâm chung mới gặp thiện hữu khai ngộ liền tín nguyện. Điều này trong muôn trường hợp chưa có được một, há nên cầu may như thế ư?”

Do vậy, ta thấy rằng cảnh giới nhất tâm thật là sâu xa, u huyền. Bởi thế, kinh này đề cao chuyên niệm. Ngẫu Ích đại sư bảo:

“Đức Phật trong một câu niệm hiện tiền cũng vốn đã siêu tình lý kiến, sao lại còn mất công bàn huyền, luận diệu, chỉ cốt tin cho chắc, giữ cho bền, cứ thẳng thét mà niệm. Suốt ngày đêm hoặc là mười vạn tiếng, hoặc năm vạn, ba vạn làm số nhất định hoặc chẳng định số làm chuẩn. Trọn cả một đời này thế chẳng biến đổi. Nếu chẳng được vãng sanh thì tam thế chư Phật thành ra nói dối hay sao?”

Ngài còn viết:

“Muốn đạt đến cảnh giới nhất tâm bất loạn thì cũng chẳng có thuật gì khác. Bước đầu tu tập thì dùng râu chuỗi để nhớ số cho rành rẽ nhằm ấn định công khóa quyết định chẳng thiếu. Lâu ngày thuần thục chẳng niệm mà tự niệm. Lúc đấy, nhớ số cũng được, chẳng nhớ số cũng được!

Nếu là kẻ sơ tâm mà lại toan nói chỉ ưa học khán thoại đầu, chẳng nên chấp tướng, muốn học viên dung tự tại, thì đó chỉ toàn là kẻ tin chẳng sâu, hành chẳng tận sức vậy”.

Đạo Xước đại sư cũng dạy: *“Nếu người mới học chưa thể phá được tướng thì cứ nương vào tướng mà chuyên chí, không ai chẳng được vãng sanh, đừng nghi ngờ gì!”*. Do vậy, kinh này chỉ dùng *“phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm”* làm tông.

Trong đời mạt, kẻ trì danh tuy lắm mà người vãng sanh chẳng bao nhiêu nên sách An Lạc Tập cũng nêu lời vấn đáp như sau:

“Nếu xưng niệm danh hiệu A Di Đà Phật sẽ trừ được vô minh hắc ám của mười phương chúng sanh và được vãng sanh thì sao lại có chúng sanh xưng danh, ức niệm mà vô minh vẫn còn, chẳng được mãn nguyện, nghĩa là làm sao?”

Đáp: Do chẳng tu hành đúng như thật, do chẳng tương ứng với danh nghĩa. Vì có sao thế? Vì chẳng biết Như Lai là thân Thật Tướng mà lại cho là thân vật chất. Lại có ba điều chẳng tương ứng:

- Một là tín tâm chẳng thuần, lúc còn, lúc mất.*
- Hai là tín tâm bất nhất, nghĩa là chẳng quyết định.*
- Ba là tín tâm chẳng liên tục, nghĩa là có các niệm khác xen lẫn vào...*

Nếu tâm liên tục thì là nhất tâm. Chỉ giữ được nhất tâm thì đó chính là tâm thuần. Có đủ ba tâm ấy mà lại chẳng được vãng sanh thì chẳng bao giờ có lẽ ấy!”

Lời luận này đã chỉ đúng ngay căn bệnh của hành nhân tu Tịnh nghiệp hiện đời: Niệm Phật mà chẳng thể đắc quả vãng sanh. Đó là do chẳng biết Như Lai là thân Thật Tướng, nhận lầm thân Ngài là thân vật chất, chấp trước vào tướng, lầm lẫn sanh so đo, thiếu khuyết trí huệ, hiểu sai nghĩa Trung Đạo. Lại còn mắc ba thứ chẳng tương ứng. Ba thứ

chẳng tương ứng đó có thể dùng một câu để bao quát cả, đó là: Tín tâm chẳng đủ! Tư lương để vãng sanh là Tín, Nguyện, Hạnh, khuyết một chẳng thể được. Theo sách Yếu Giải: ***Nếu thiếu tín nguyện thì dầu trì danh như tường đồng, vách sắt, mưa gió chẳng lọt, cũng chẳng được vãng sanh.***

“*Trụ Đại Thừa giả*” (Kẻ trụ trong Đại Thừa) là như phẩm Thí Dụ của kinh Pháp Hoa có nói: “*Nhược hữu chúng sanh tùng Phật Thế Tôn văn pháp tín thọ, cần tu tinh tấn, cầu Nhất Thiết Trí, Phật Trí, Tự Nhiên Trí, Vô Sư Trí, Như Lai tri kiến, lực, vô sở úy, mãn niệm an lạc vô lượng chúng sanh, lợi ích thiên nhân, độ thoát nhất thiết, thị danh Đại Thừa*” (Nếu có chúng sanh nghe pháp từ đức Phật Thế Tôn mà tin nhận, siêng tu tinh tấn, cầu Nhất Thiết Trí, Phật Trí, Tự Nhiên Trí, Vô Sư Trí, Như Lai tri kiến, lực, vô sở úy, thương xót, an vui vô lượng chúng sanh, lợi ích trời, người, độ thoát hết thảy, thì gọi là Đại Thừa).

Sách Thập Nhị Môn Luận cũng nói: “*Ma Ha Diễn (Mahayana) cao hơn Nhị Thừa nên gọi là Đại Thừa. Chư Phật lớn nhất mà thừa này đạt đến được nên gọi là Đại. Chư Phật đại nhân dùng thừa này nên gọi là Đại. Đại Thừa lại có thể diệt trừ nỗi khổ lớn của chúng sanh, ban cho sự đại lợi ích nên gọi là Đại. Lại dùng thừa này có thể thấu triệt đến tận nguồn cội hết thảy các pháp nên gọi là Đại*”.

Quyển hai mươi tám kinh Đại Bảo Tích có nói: “*Chư Phật Như Lai chánh chân chánh giác sở hành chi đạo, bỉ thừa danh vi Đại Thừa*” (Đạo chánh chân, chánh giác của chư Phật Như Lai hành, thừa ấy gọi là Đại Thừa).

“*Trụ Đại Thừa giả*” (Kẻ trụ trong Đại Thừa) tức là người thường trụ trong pháp Đại Thừa như vừa nói trên. Nên biết rằng kẻ ấy nào phải là phàm phu hay Tiểu Thừa; tuy kẻ ấy mang nhục thân nhưng vẫn được gọi là Bồ Tát.

“*Thanh tịnh tâm*” là tâm vô ngại, vô cấu, tịnh tín (xem lời giải thích chi tiết trong phần trước). Kinh Trung A Hàm, quyển bốn mươi mốt bảo: “*Thanh tịnh tâm tận thoát dâm nộ si, thành tựu u Tam Minh*” (Tâm thanh tịnh [là tâm] hoàn toàn hết sạch dâm, nộ, si, thành tựu Tam Minh). Tâm thanh tịnh như thế công đức khó nghĩ bàn. Vì vậy, phẩm Thập Phương Phật Tán có nói: “*Nãi chí năng phát nhất niệm tịnh tín... tùy nguyện giai sanh*” (Thậm chí có thể phát được một niệm tịnh tín... tùy nguyện vãng sanh). Dùng tâm thanh tịnh như trên để quy hướng Vô

Lượng Thọ Phật nên bảo: “*Dĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ Phật*” (Dùng tâm thanh tịnh hướng đến Vô Lượng Thọ Phật).

“*Nãi chí thập niệm*” (Dầu chỉ mười niệm): Chữ “*nãi chí*” (dầu chỉ) là so với số nhiều để nói lên số ít như ta hay nói “*tối thiểu*”. Tín, nguyện, trì danh quy hướng Tịnh Độ như trên thì dầu chỉ giữ được mười niệm liên tục cũng quyết định được sanh về cõi ấy. Mười niệm này gồm cả niệm lúc bình thời lẫn khi lâm chung.

* Ngay trong lúc bình thời, mười niệm cũng có hai thứ:

1. Một là như Thập Niệm do đức Phật giảng trong kinh Di Lạc Phát Ván như phần trên đã dẫn, chẳng xen tạp kiết sử cho đến Bồ Tát niệm, chẳng phải là phàm phu niệm. Còn như kinh này dạy: “*Dĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ Phật, nãi chí thập niệm*” (Dùng tâm thanh tịnh hướng về Vô Lượng Thọ Phật, dầu chỉ mười niệm) chính là nói đến cái tâm đã hết sạch ba độc dâm, nộ, si, thành tựu trí đức Tam Minh⁸³. Dùng cái tâm như thế để trì danh hiệu Phật. Niệm Phật như vậy công đức khó thể nghĩ nổi. Dùng đây làm nhân thì khi lâm chung quyết định được vãng sanh, nhưng đây chỉ là Thập Niệm của Bồ Tát.

2. Hai là pháp Thập Niệm buổi sáng của ngài Từ Vân Sám Chủ: Mỗi ngày vào lúc sáng sớm, xúc miệng, đốt hương, hướng về phía Tây chắp tay, niệm Phật đủ mười hơi. Trong mỗi hơi, tận lực niệm Phật hiệu, cứ hết một hơi là một niệm. Cách này để tiếp dẫn người bận rộn công chuyện hoặc siêng tu pháp khác chẳng có nhiều thời gian để tu Tịnh nghiệp. Trọn đời tu như vậy sẽ được bốn nguyện, oai thần của đức Phật gia bị nên cũng được vãng sanh.

* Mười niệm trong lúc lâm chung là như Quán kinh dạy, thâm hợp với Lý nhất tâm nên chắc chắn được vãng sanh.

Nói chung lại, các thứ mười niệm vãng sanh đều là do đại nguyện “*mười niệm ắt được vãng sanh*” của Di Đà hồng thệ cảm thành.

⁸³ Theo A Tỳ Đạt Ma Tập Di Môn Túc Luận, Tam Minh còn gọi là Vô Học Tam Minh, gồm:

1. Vô Học Vãng Tuy Niệm Trí Tác Chứng Minh: Đúng như thật nhớ biết chuyện trong nhiều đời, nhiều kiếp trước. Nói cách khác, đây chính là Túc Mạng Minh.

2. Vô Học Tử Sanh Trí Tác Chứng Minh: Thiên nhãn siêu việt trời người thấy rõ các hữu tình chết, sống, xấu, tốt, hèn kém, cao quý, đường lành, đường ác v.v... Đây chính là Thiên Nhãn Minh.

3. Vô Học Lưu Tận Trí Tác Chứng Minh: Đúng như biết rõ Tứ Thánh Đế, tâm được giải thoát khỏi mọi hữu lậu v.v... Đây chính là Lưu Tận Minh.

“*Nhất niệm tịnh tâm*”, “*phát nhất niệm tâm*” cũng như “*nhất niệm tịnh tín*” trong đoạn văn trước đều là “*nhất niệm*” cả. Nhất tâm này là bản thể của mười pháp giới, là tên gọi khác của Chân Thật Tướng, cũng chính là cái được kinh Na Tiên gọi là “*tối vi đệ nhất*” (thật là bậc nhất) hay Di Đà Sớ Sao bảo: “*Toàn thể là Phật*”.

“*Phát nhất niệm tâm, niệm u bi Phật*” (Phát một niệm tâm, niệm đức Phật ấy) thì “*quyết sanh bỉ quốc*” (quyết định được sanh về cõi ấy) chính là giáo nghĩa Nhất Niệm của ngài Hạnh Tây Thị người Nhật đã đề xướng. Phạm phu nếu có thể dùng tín tâm tương ứng với Phật trí trong một niệm thì sẽ được vãng sanh. Hơn nữa, một niệm ấy toàn thể là Phật, mà cái toàn thể ấy cũng chính là đức Phật trong một niệm. Do niệm đức Phật ấy nên trong một niệm liền được tương ứng. Vì vậy, “*định sanh bỉ quốc, đắc Bất Thoái Chuyển Vô Thượng Bồ Đề*” (quyết định sanh về cõi kia, được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề).

“*Thử nhân lâm mạng chung thời, như tại mộng trung*” (Người ấy lúc mạng sắp dứt như trong giấc mộng): Do nhất niệm vãng sanh cũng chia ra ba bậc nên có nhiều phẩm loại. Do đó, ảnh tượng lúc lâm chung cũng trở thành sai khác:

1. Đối với bậc Thượng, ý tưởng sanh tử đã hết, bản thể của phàm hay thánh đều là không, hiểu rõ Phật chẳng đến, đi, nhưng thấy Phật hiện đến, hiểu rõ sanh tử vốn là không mà hóa hiện có vãng sanh; bỏ cõi này sanh về cõi kia đều như huyễn mộng. Vì vậy bảo là “*như trong giấc mộng*”.

2. Bậc Trung hiểu rõ thế gian đều như mộng, huyễn, bọt nước, hình bóng thoáng qua, nên lúc lâm chung chẳng lưu luyến gì, coi hết như giấc mộng.

3. Còn người bậc Hạ lúc lâm chung phảng phất tựa hồ trong mộng được thấy đức Phật ấy nên cũng được vãng sanh (chỉ có bậc Hạ trong ba bậc của nhất tâm tam bối là chẳng giống với bậc Hạ vãng sanh nói trong phần Chánh Tông, còn hai bậc Thượng và Trung thì giống. Đây là do nhất tâm tam bối là một loại riêng chẳng giống với thói thường).

Do những điều trên ta thấy rằng phẩm loại của những người niệm Phật mà đạt được nhất tâm, được vãng sanh thật khác xa nhau lắm:

* Trên là thánh hiền, dưới đến phàm phu, niệm Phật đạt đến nhất tâm, thậm chí “*năng phát nhất niệm tịnh tín*” (phát được một niệm tịnh tín) “*hoạch đắc nhất niệm tịnh tín, phát nhất niệm tâm niệm u bi Phật*”

(đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm niệm đức Phật kia) thì đều được vãng sanh.

* Thập nhất là kẻ Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc lâm chung phát nguyện, chí tâm niệm Phật mười tiếng liên tục, thậm chí chỉ niệm được một tiếng, do ngầm khế hợp với Lý nhất tâm nên cũng được vãng sanh. Điều này thể hiện rõ ràng công đức của nhất tâm thật là bậc nhất.

Pháp môn Trì Danh của Tịnh Độ vi diệu khó thể nghĩ nổi: Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc lâm chung niệm Phật còn thâm hợp diệu đạo, khế hợp Lý nhất tâm, liền vượt khỏi sanh tử, chứng lên Bất Thoái. Rõ ràng là pháp môn Trì Danh là phương tiện rất ráo chẳng thể nghĩ bàn.

Trong hai loại vãng sanh vừa nói trên:

- Một là tam bối vãng sanh đều do “*phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*”, đây chính là điều được kinh này đề cao.

- Hai là một niệm tịnh tín, nhất niệm vãng sanh đều do “*nhất niệm*”.

“*Nhất niệm*” là Thật Tướng, đó chính là bản thể của kinh này. Và lại, toàn thể của một niệm tịnh tâm là Bồ Đề tâm, “*niệm đức Phật ấy*” chính là chuyên niệm. Như vậy, “nhất tâm tam bối” cũng chẳng ra ngoài tông chỉ của kinh này.

Hơn nữa, Quán kinh bảo Ngũ Nghịch, Thập Ác được vãng sanh; kinh này dạy “*duy trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp*” (chỉ trừ kẻ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp) thì chẳng được vãng sanh. Trong Quán Kinh Nghĩa Sớ, ngài Gia Tường đã giải thích vấn nạn ấy như sau:

“*Phẩm thứ ba nói về ba hạng người ác.*

Trước hết, bàn về người tạo Thập Ác, tiếp đó bàn đến kẻ tạo tội Tứ Trọng, cuối cùng bàn về kẻ Ngũ Nghịch, chẳng bàn đến hạng Báng Pháp Xiển Đề (kẻ báng pháp gọi là “xiển-đề”) nên gọi là ‘ác chẳng tận’.

Thập Ác, Tứ Trọng, Ngũ Nghịch đều được vãng sanh Tây phương. Nếu là kẻ báng pháp xiển-đề thì chẳng được vãng sanh! Xiển-đề chẳng tin pháp, khi lâm chung dầu nói có đức Vô Lượng Thọ Phật thì vẫn hoàn toàn chẳng tin nên chẳng được vãng sanh”.

Sách An Lạc Tập đã bàn về vấn đề này rất tường tận. Phần trên đã dẫn nên ở đây tôi không nhắc lại.

Riêng tác phẩm Tứ Thiếp Sớ có quan điểm khác hẳn. Ngài Thiện Đạo viết: *“Nhu trong bốn mươi tám nguyện lại loại trừ kẻ báng pháp, Ngũ Nghịch... Đức Như Lai sợ chúng sanh tạo hai tội lỗi ấy nên phương tiện nói ngăn ngừa là chẳng được vãng sanh, chứ chẳng phải là không tiếp độ... Nếu trót tạo tội (rồi sám hối, phát nguyện, trì danh hiệu Phật) thì lại được vãng sanh”*.

Hai bản sớ tuy giải thích khác nhau, nhưng thật sự chẳng mâu thuẫn nhau. Ngài Gia Tường bảo kẻ xiển-đề báng pháp chẳng thể khởi lòng tin nên chẳng được vãng sanh. Ngài Thiện Đạo bảo tuy họ là kẻ báng pháp Ngũ Nghịch, nhưng lúc lâm chung, nghe pháp có thể sanh lòng tin, sám hối, hồi tâm, chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi kia, dầu chỉ mười niệm, thì Phật rủ lòng đại từ, nên cũng được tiếp độ vãng sanh Cực Lạc. Do xiển-đề cũng có khả năng thành Phật nên lúc lâm chung nếu họ sanh chánh tín thì chẳng còn là xiển-đề nữa. Vì thế, đức Phật rủ lòng Từ tiếp dẫn.

Nhưng kẻ xiển-đề lúc lâm chung sanh được lòng tin thì thật là một điều khó nhất trong những điều khó. Kẻ lâm chung mười niệm vãng sanh như Quán kinh dạy đã là trong vạn vạn người mới có được một người. Còn nếu như Tứ Thiếp Sớ bảo kẻ báng pháp Ngũ Nghịch lâm chung chí tâm tin ưa niệm Phật vãng sanh thì trong ức ức người mới có được một người.

Kinh Pháp Cỏ lại bảo: *“Nhược nhân lâm chung bất năng tác niệm, đản tri bỉ phương hữu Phật, tác vãng sanh ý, diệc đắc vãng sanh”* (Nếu ai lúc lâm chung chẳng thể niệm nôi, chỉ biết là phương kia có Phật liền khởi ý vãng sanh thì cũng được vãng sanh). Như Lai từ đức vì diệu khó nghĩ bàn! Vì thế, sách An Lạc Tập bảo: *“Phải biết rằng Như Lai có phương tiện thù thắng, nhiếp thủ hộ trì tín tâm, chính là: Dùng việc chuyên nhớ tưởng Phật làm nhân duyên để tùy nguyện vãng sanh”*.

Sách còn khen ngợi: *“Nếu nghe đức hiệu của A Di Đà Phật mà hoan hỷ, khen ngợi, ngưỡng mộ, tâm quy y dầu chỉ trong một niệm, liền được đại lợi, đầy đủ báu công đức. Giả sử lừa dối khắp cõi Đại Thiên cũng phải xông thẳng vào nghe danh hiệu Phật. Nghe danh A Di Đà Phật thì chẳng thoái chuyển. Vì vậy hãy nên chí tâm dập đầu lễ”*.

25. Vãng sanh chánh nhân (往生正因: Chánh nhân của sự vãng sanh)

Trong phẩm trước, kinh chú trọng phẩm vị sau khi vãng sanh chứ chưa bàn chi tiết về những nhân hạnh để được vãng sanh. Vì vậy, phẩm này lại bàn rộng thêm về chánh nhân vãng sanh và được đặt tên là Vãng Sanh Chánh Nhân. Hai phẩm này cùng tạo thành cái cốt lõi của kinh, hỗ trợ lẫn nhau: Phẩm trên tuy chỉ nói đến sở hạnh của ba bậc vãng sanh, nhưng đó cũng là một phần của chánh nhân vãng sanh. Ba bậc vãng sanh chính là quả của những chánh nhân sẽ được nói đến trong phẩm này.

Đa số các chánh nhân được nói trong phẩm này đều giống với các Tịnh nghiệp được dạy trong Quán kinh. Quán kinh dạy:

“Sanh bỉ quốc giả, đương tu tam phước:

- Nhất giả, hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu Thập Thiện nghiệp.

- Nhị giả, thọ trì Tam Quy, cụ túc chúng giới, bất phạm oai nghi.

- Tam giả, phát Bồ Đề tâm, thâm tín nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả.

Như thị tam sự, danh vi Tịnh nghiệp.

Phật cáo Vy Đề Hy: - Nhữ kim tri phủ? Thử tam chủng nghiệp, nãi thị quá khứ, vị lai, hiện tại tam thế chư Phật Tịnh nghiệp chánh nhân”.

([Muốn] sanh về nước ấy thì nên tu ba phước:

- Một là hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm chẳng giết, tu mười thiện nghiệp.

- Hai là thọ trì Tam Quy, đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi.

- Ba là phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, siêng năng tinh tấn tu hành. Ba sự ấy gọi là Tịnh nghiệp.

Phật bảo Vy Đề Hy:

- Người biết hay chẳng? Ba thứ nghiệp ấy chính là chánh nhân tịnh nghiệp của quá khứ, hiện tại, vị lai tam thế chư Phật).

Kinh còn dạy: *“Phục hữu tam chủng chúng sanh, đương đắc vãng sanh. Hà đẳng vi tam? Nhất giả từ tâm bất sát, cụ chư giới hạnh. Nhị giả, đọc tụng Đại Thừa Phương Đẳng kinh điển. Tam giả, tu hành lục*

niệm, hồi hướng phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Cụ thử công đức, nhất nhật nãi chí thất nhật, tức đắc vãng sanh”

(Lại có ba hạng chúng sanh sẽ được vãng sanh. Những gì là ba?

- Một là từ tâm chẳng giết, đủ các giới hạn.
- Hai là đọc tụng kinh điển Phương Đăng Đại Thừa.
- Ba là tu hành sáu niệm, hồi hướng phát nguyện, nguyện sanh cõi ấy.

Đầy đủ các công đức đó trong một ngày cho đến bảy ngày thì được vãng sanh).

So với nội dung phẩm này, Quán kinh dạy nhiều điểm thật giống hệt.

Chánh kinh:

復次阿難，若有善男子、善女人，聞此經典，受持讀誦，書寫供養，晝夜相續，求生彼剎。發菩提心。持諸禁戒，堅守不犯。饒益有情，所作善根悉施與之，令得安樂。憶念西方阿彌陀佛，及彼國土。是人命終，如佛色相種種莊嚴，生寶剎中，速得聞法，永不退轉。

Phục thứ A Nan! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thử kinh điển, thọ trì, đọc tụng, thư tả, cúng dường, trú dạ tương tục, cầu sanh bỉ sát, phát Bồ Đề tâm, trì chư cấm giới, kiên thủ bất phạm, nhiều ích hữu tình, sở tác thiện căn tất thí dữ chi, linh đắc an lạc, ức niệm Tây Phương A Di Đà Phật, cập bỉ quốc độ. Thị nhân mạng chung, như Phật sắc tướng, chủng chủng trang nghiêm, sanh bảo sát trung, tốc đắc văn pháp, vĩnh bất thoái chuyển.

Lại này A Nan! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe kinh điển này, thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường liên tục ngày đêm, cầu sanh cõi kia, phát Bồ Đề tâm, trì các cấm giới, giữ vững chẳng phạm, lợi lạc hữu tình, các thiện căn đã làm đều đem thí cho [hữu tình] khiến họ được an lạc, ức niệm A Di Đà Phật ở phương Tây và cõi nước kia thì người ấy lúc mạng chung sẽ đắc sắc tướng như Phật, các thứ trang nghiêm, sanh trong cõi báu, chóng được nghe pháp, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển.

Giải:

Đoạn văn mở đầu phẩm này nói về chánh nhân thứ nhất: Phát tâm niệm Phật kiêm thọ trì kinh, giới, làm lợi cho mình lẫn người thì được vãng sanh (trọn đoạn văn trên đây trích từ bản Tổng dịch).

Chánh nhân thứ nhất gồm có sáu điều: Thọ trì kinh này, cầu sanh Tịnh Độ, phát tâm Bồ Đề, nghiêm trì các giới, lợi lạc hữu tình, nhớ Phật, niệm Phật.

1. Quán kinh nói: “*Độc tụng Đại Thừa*” (Độc tụng Đại Thừa), Sách Quán Kinh Ước Luận bảo: “*Chẳng đọc Đại Thừa sẽ chẳng thể hiểu nổi tâm Phật. Chẳng hiểu Phật tâm thì chẳng khéo hợp Phật trí. Chẳng khéo hợp Phật trí thì dù có sanh cõi kia cũng chẳng thấy được Phật*”.

Trong kinh đây, ngay đầu phẩm này đã dạy: “*Văn thử kinh điển, thọ trì, độc tụng*” (Nghe kinh điển này thọ trì, đọc tụng). “*Thử kinh*” (Kinh này) chính là kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác. Kinh này chính là kinh Tịnh Độ bậc nhất mà cũng chính là Trung Bản Hoa Nghiêm. Kinh này cũng chính là kinh đức Thế Tôn riêng lưu lại tồn tại một trăm năm nữa vào lúc kinh đạo diệt tận trong thời tương lai để làm phương tiện cứu vớt chúng sanh đời mạt.

Chữ “*thử kinh*” cũng chỉ tất cả các bản dịch Hán, Đường, Ngô, Ngụy, Tống của kinh Vô Lượng Thọ lẫn các hội bản, tiết bản của các ông Vương Nhật Hưu, Bành Tế Thanh, Ngụy Thừa Quán. Chỉ cần thọ trì các bản ấy thì đều là chánh nhân; nhưng riêng hội bản này được xưng tụng là bản hoàn thiện nhất nên trì tụng bản này công đức càng thù thắng hơn nữa. Chữ “*trú dạ tương tục*” (ngày đêm liên tục) biểu thị sự dũng mãnh, tinh tấn, chẳng hề gián đoạn.

2. “*Cầu sanh bỉ sát*” (Cầu sanh cõi kia): Dem các công đức thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường hồi hướng Tịnh Độ.

3. “*Phát Bồ Đề tâm*”: “*Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm*” là tông của cả bộ kinh này, là khuôn phép chánh của ba bậc vãng sanh nên được nhắc lại trong phẩm này.

4. “*Trì chư cấm giới, kiên thủ bất phạm*” (Giữ các cấm giới, giữ vững chẳng phạm): Đây chính là như Quán kinh dạy “*cụ chư giới hạnh*” (đủ các giới hạnh) hoặc “*cụ túc chúng giới, bất phạm oai nghi*” (đầy đủ

các giới, chẳng phạm oai nghi). Đó là vì không có giới hạnh thì khác nào đồ đựng bị lung, dầu siêng niệm Phật cũng khó bền vững.

5. “*Nhiều ích hữu tình*” (Lợi lạc hữu tình) là hạnh lợi tha của Bồ Tát như phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên có dạy: “*Bồ Tát nhược năng tùy thuận chúng sanh, tắc vi tùy thuận chư Phật. Nhược u chúng sanh tôn trọng thừa sự, tắc vi tôn trọng thừa sự Như Lai*” (Bồ Tát nếu có thể tùy thuận chúng sanh thì là tùy thuận chư Phật. Nếu tôn trọng, thừa sự chúng sanh thì chính là tôn trọng, thừa sự Như Lai). Vì vậy, hành nhân Tịnh nghiệp nên rộng hành hạnh lợi lạc chúng sanh. “*Sở tác thiện căn tất thí dữ chi*” nghĩa là: Hết thầy công đức và thiện căn tự mình đã làm đều đem thí cho hết thầy chúng sanh. Hết thầy tội khổ của chúng sanh ta đều chịu thay.

6. Nhớ Phật, niệm Phật: “*Ức niệm Tây Phương A Di Đà Phật cập bỉ quốc độ*” (Ức niệm đức A Di Đà Phật ở phương Tây và cõi nước kia). Diệu hạnh Niệm Phật là vua của các điều thiện, mẫu nhiệm nhất trong các sự mẫu nhiệm. Trong các chánh nhân, phát tâm niệm Phật thật là điều quan trọng hàng đầu.

Những điều trên là Nhân, tiếp đây sẽ nói về Quả. Nhân quả phụ thuộc vào nhau như bóng theo hình: “*Thị nhân lâm chung, như Phật sắc tướng*” (Người ấy lúc lâm chung, được sắc tướng như Phật). Người ấy giống như Phật, [nghĩa là] thân sắc vàng ròng, đủ ba mươi hai tướng, lại đầy đủ các thứ công đức trang nghiêm như Phật. “*Sanh bảo sát trung, tốc đắc văn pháp*” (Sanh trong cõi báu, chóng được nghe pháp): Người ấy mạng chung rồi sắc tướng giống như Phật, lại chóng được nghe pháp.

Chánh kinh:

復次阿難，若有眾生欲生彼國，雖不能大精進禪定，盡持經戒，要當作善。所謂一不殺生，二不偷盜，三不淫欲，四不妄言，五不綺語，六不惡口，七不兩舌，八不貪，九不瞋，十不癡。如是晝夜思惟極樂世界阿彌陀佛，種種功德，種種莊嚴。志心歸依，頂禮供養。是人臨終，不驚不怖，心不顛倒，即得往生彼佛國土。

Phục thứ A Nan! Nhược hữu chúng sanh dục sanh bỉ quốc, tuy bất năng đại tinh tấn Thiên Định, tận trì kinh giới, yếu đương tác thiện. Sở vị: Nhất bất sát sanh, nhị bất thâu đao, tam bất dâm dục, tứ bất vọng ngôn, ngũ bất y ngữ, lục bất ác khẩu, thất bất lưỡng thiệt, bát bất tham, cửu bất sân, thập bất si. Như thị trú dạ tư duy, Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, chửng chửng công đức, chửng chửng trang nghiêm, chí tâm quy y, đảnh lễ cúng dường. Thị nhân lâm chung, bất kinh, bất bố, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh bỉ Phật quốc độ.

Lại này A Nan! Nếu có chúng sanh muốn sanh cõi ấy, nhưng chẳng thể đại tinh tấn Thiên Định, giữ trọn kinh giới, thì phải nên làm lành, nghĩa là: Một là chẳng sát sanh, hai là chẳng trộm cắp, ba là chẳng dâm dục, bốn là chẳng nói dối, năm là chẳng nói thêu dệt, sáu là chẳng ác khẩu, bảy là chẳng nói đôi chiều, tám là chẳng tham, chín là chẳng sân, mười là chẳng si. Ngày đêm tư duy như sau: Các thứ công đức, các thứ trang nghiêm của Cực Lạc thế giới và của A Di Đà Phật, chí tâm quy y, đảnh lễ cúng dường. Người ấy lâm chung chẳng kinh, chẳng sợ, tâm chẳng điên đảo liền được vãng sanh cõi nước Phật kia.

Giải:

Đây là chánh nhân thứ hai. Trong loại chánh nhân này có ba điều: Tu hành Thập Thiện; ngày đêm niệm Phật; chí tâm quy y, đảnh lễ cúng dường.

1. **Tu hành Thập Thiện:** Theo sách Pháp Giới Thứ Đệ, Thập Thiện là để dứt ác. Dứt những điều ác như trên thì chẳng nào loạn người khác. Nay ta thực hành điều thiện để lợi lạc hết thảy.

* **Chẳng sát sanh:** Dứt ác hạnh sát sanh khi trước, phải nên thực hành điều lành phóng sanh.

* **Chẳng trộm cắp:** Dứt ác hạnh trộm cắp tài vật của người, nên hành điều lành bố thí.

* **Chẳng dâm dục** (Chẳng tà dâm): Dứt ác hạnh hành dâm với người chẳng phải là thê, thiếp của mình, nên hành điều lành cung kính.

* **Chẳng nói dối:** Dứt ác hạnh dối gạt người, nên hành điều lành nói lời chân thật.

* **Chẳng nói thêu dệt:** Dứt ác hạnh nói lời ác, thêu dệt, điên đảo lý lẽ, nên hành hạnh lành nói lời có nghĩa lợi ích người khác.

* Chẳng ác khẩu: Dứt ác hạnh nói năng ác nghiệt, hại người, nên hành hạnh lành nói năng mềm mỏng.

* Chẳng nói đôi chiều: Dứt ác hạnh nói xúc xiểm, khuấy rối cả hai bên, nên hành hạnh lành nói lời hòa hợp.

* Chẳng tham: Đối với các ác hạnh chẳng chán nhàm vừa kể trên nên hành hạnh lành Bất Tịnh Quán, quán cả sáu trần đều là lừa dối, chẳng sạch.

* Chẳng sân: Dứt những ác hạnh sân nộ trước đây, nên hành hạnh lành từ bi, nhẫn nhục.

* Chẳng si (Chẳng tà kiến): Dứt các hạnh “bài bác không nhân quả⁸⁴, tà tâm, nói bậy”, nên hành hạnh lành chánh tín, tâm quay về chánh đạo, sanh tâm lành trí huệ.

Mười thứ thiện kể trên đều là hạnh lành thế gian.

Báo Ân Luận bảo: “*Hễ là thiện hạnh đều có thể vãng sanh; nhưng cần phải thường niệm Phật hồi hướng thì chuyển được việc lành thế gian thành cái nhân Tịnh Độ. Vì vậy, Phật giảng các kinh đều nói kèm thêm hạnh lành thế gian; nhưng riêng với mười điều thiện này Phật giảng riêng một kinh (kinh Thập Thiện Giới). Tịnh ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, ba nghiệp nơi ý chính là căn bản của việc tu trì vậy*”.

2. Ngày đêm niệm Phật: Kinh dạy: “*Trú dạ tư duy, Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, chủng chủng công đức, chủng chủng trang nghiêm*” (Ngày đêm tư duy các thứ công đức, các thứ trang nghiêm của Cực Lạc thế giới và của Phật A Di Đà).

Trong Vãng Sanh Luận, Thiên Thân Bồ Tát đã lập ra ngũ niệm môn: Lễ Bái môn, Tán Thán môn, Tác Nguyện môn, Quán Sát môn, và Hồi Hướng môn. Luận viết: “*Thế nào là tán thán? Khẩu nghiệp tán thán, xưng danh đức Như Lai kia*”. Và: “*Quán sát có ba thứ, những gì là ba? Một là quán sát công đức trang nghiêm của cõi nước Phật ấy; hai là quán sát công đức trang nghiêm của A Di Đà Phật; ba là quán sát công đức trang nghiêm của các Bồ Tát trong cõi ấy*”.

Điều được nói trong kinh này chính là môn thứ tư: Quán Sát môn. Nếu kèm cả miệng niệm thì gồm cả môn thứ hai là Tán Thán môn. Quán

⁸⁴ Bác vô nhân quả: Bài bác nhân quả, cho nhân quả là huyền hoặc, không thật sự có.

sát hoặc tán thán như thế liên tục ngày đêm nên kinh nói: “*Trú dạ tư duy*” (Ngày đêm tư duy).

3. “**Chí tâm quy y, đánh lễ cúng dường**” là môn thứ nhất, tức Lễ Bái môn. Luận viết: “*Thế nào là lễ bái? Thân nghiệp lễ bái A Di Đà Như Lai Ứng Chánh Biến Tri, ý mong sanh về cõi kia*”.

“*Quy y*” lại chính là quy mạng, Vãng Sanh Luận nói: “*Nên biết rằng quy mạng chính là lễ bái, nhưng lễ bái chỉ là cung kính, chứ chưa ắt là quy mạng. Quy mạng tất nhiên là lễ bái. Nếu suy như vậy thì quy mạng đáng trọng hơn*”. Nay kinh dạy quy y đánh lễ, lại khuyên chí tâm và kiêm cả cúng dường thì thật đã thể hiện lòng thành tinh chuyên rất mực.

Vãng Sanh Luận nói: “*Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân tu thành tựu Ngũ Niệm Môn thì rốt ráo được vãng sanh cõi nước An Lạc, gặp đức A Di Đà Phật kia*”. Diệu nhân cảm diệu quả cho nên lúc lâm chung được Phật thuận theo bốn nguyện dùng oai thần gia bị “*từ bi gia hựu khiến cho tâm chẳng loạn*”. Vì vậy, “*bất kinh, bất bố, tâm bất điên đảo*” (chẳng kính, chẳng sợ, tâm chẳng điên đảo). “*Bất kinh*” là chẳng kính hoàng, hoảng hốt. “*Bất bố*” là chẳng sợ hãi, khiếp đảm; “*bất điên đảo*” là tâm chẳng làm loạn, chánh niệm tương nhớ đến Phật vẫn hiện tiền như thường cho nên được vãng sanh.

Kinh văn trong phẩm này chẳng nói lâm chung thấy Phật, nhưng đã được vãng sanh thì tất nhiên Phật sẽ đến đón vì bốn nguyện của Phật là lâm chung đến tiếp dẫn. Nếu Phật chẳng đến đón thì chỉ với tự lực, phàm phu làm sao có thể vãng sanh nổi? Bởi vậy, kinh văn chẳng nói đến. Hơn nữa, phẩm này chuyên giảng nhân hạnh vãng sanh nên chẳng bàn nhiều đến quả cảnh vãng sanh.

Chánh kinh:

若多事物，不能離家，不暇大修齋戒，一心清淨。有空閑時，端正身心。絕欲去憂，慈心精進。不當瞋怒嫉妒，不得貪饕慳惜。不得中悔，不得狐疑。要當孝順，至誠忠信。當信佛經語深，當信作善得福。奉持如是等法，不得虧失。思惟熟計，欲得度脫。晝夜常念，願欲往生阿彌陀佛清淨佛

國。十日十夜，乃至一日一夜不斷絕者，壽終皆得往生其國。

Nhược đa sự vật, bất năng ly gia, bất hạ đại tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh. Hữu không nhàn thời, đoan chánh thân tâm, tuyệt dục, khử ưu, từ tâm tinh tấn. Bất đương sân nộ, tật đố, bất đắc tham thiết, xan tích, bất đắc trung hồi, bất đắc hồ nghi. Yếu đương hiếu thuận, chí thành trung tín, đương tín Phật kinh ngữ thâm, đương tín tác thiện đắc phước. Phụng trì như thị đẳng pháp, bất đắc khuỵ thất. Tư duy thực kế, dục đắc độ thoát. Trú dạ thường niệm, nguyện dục vãng sanh A Di Đà Phật thanh tịnh Phật quốc. Thập nhật thập dạ, nãi chí nhất nhật nhất dạ bất đoan tuyệt giả, thọ chung giai đắc vãng sanh kỳ quốc.

Nếu [người] lắm sự vật chẳng thể lìa nhà, chẳng rảnh rỗi để rộng tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh thì hễ có lúc rảnh rỗi liền đoan chánh thân tâm, tuyệt dục, bỏ lo, từ tâm tinh tấn, chẳng nên sân nộ, ghen ghét, chẳng được tham ăn, keo kiệt, chẳng nên giữa chừng hồi hận, chẳng nên hồ nghi, phải nên hiếu thuận, chí thành, trung tín, nên tin lời kinh Phật sâu xa, nên tin làm lành được phước. Phụng trì những pháp như vậy chẳng được thiếu sót, suy nghĩ kỹ càng, muốn được độ thoát. Ngày đêm thường niệm, nguyện muốn vãng sanh cõi Phật thanh tịnh của A Di Đà Phật. Trong mười ngày mười đêm cho đến một ngày một đêm chẳng đoan tuyệt thì lúc tuổi thọ hết đều được vãng sanh cõi ấy.

Giải:

Chánh nhân vãng sanh thứ ba này gồm hai điều: Một là tu hành các điều lành thế gian, hai là chộp ngay lúc rảnh trong khi bận rộn để chánh niệm hầu được vãng sanh.

Loại chánh nhân này dành cho kẻ bận rộn trăm công nghìn việc, thời gian rảnh rỗi rất ít nên chưa thể tu trai giới đầy đủ cũng như khó lòng giữ nhất tâm thanh tịnh được. Những người như vậy nên nỗ lực làm lành, nên chộp ngay lúc rảnh giữa cơn bận rộn, khéo giành thời cơ: Hễ gặp duyên liền tu chẳng để lỡ uổng thì cũng quyết định được vãng sanh. Điểm kỳ diệu của Tịnh tông là “*chẳng lìa Phật pháp mà hành thế pháp, chẳng phé thế pháp mà chứng Phật pháp*” (xem Báo Ân Luận).

Câu “*hữu không nhàn thời*” (hễ có lúc rảnh rỗi) là câu thừa tiếp ý trên bận bịu công việc nên chưa thể thân nhàn, tâm tịnh để tu rộng các

traí giới. Vậy thì nên khéo giành thời cơ, hễ rảnh liền tu, trừ khử những nỗi lo lắng việc đời, dưỡng mãnh chuyên tu. Ý này xuyên suốt từ chữ “*hữu không nhân thời*” (hễ có lúc rảnh rồi) cho đến chữ “*nhất nhật nhất dạ bất đoạn tuyệt*” (một ngày một đêm chẳng đoạn tuyệt).

“*Đoan chánh thân tâm*” là thân giữ trang nghiêm, tâm ý ngay chánh. Phẩm Trược Thế Ác Khổ ghi: “*Nhữ đẳng năng ư thử thế, đoan thân chánh ý, bất vi chúng ác, kham vi đại đức*” (Các ông nếu có thể trong đời này đoan tâm chánh ý, chẳng làm các điều ác thì thật có đức lớn). Phẩm Trùng Trùng Hồi Miễn (bao lượt khuyên lơn) cũng chép: “*Nhược tào tác thiện vân hà đệ nhất? Đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân, nhĩ, mục, khẩu, ty, giai đương tự đoan*” (Nếu các ông muốn làm lành thì thế nào là bậc nhất? Hãy nên tự đoan nghiêm tâm, nên tự đoan chánh thân, tai, mắt, mũi, miệng, đều nên tự đoan chánh). Vì vậy gặp lúc rảnh rồi thì trước hết phải đoan thân, chánh ý.

“*Tuyệt dục*” là trong lúc tu tập như vậy, phải dứt hết những ý tưởng ái dục nam nữ. “*Khử ưu*” là buông bỏ hết thầy những mối lo nghĩ việc đời. “*Từ tâm*” là tâm ban vui cho chúng sanh, tu trì như vậy nhằm lợi lạc hữu tình.

“*Tinh tấn*” là dưỡng mãnh tu thiện, đoạn ác. Sách Phụ Hành, quyển hai nói: “*Chẳng nhiệm pháp là Tinh (精), niệm niệm cầu hướng đến là Tấn (進)*”. Hoa Nghiêm Đại Sớ, quyển năm ghi: “*Tâm chuyên nơi pháp thì gọi là Tinh; chuyên tâm thực hành để đạt bốn thì gọi là Tấn*”. Ý nói: Tinh là dốc một tấm lòng nơi Phật pháp. Dùng cái tâm tinh chuyên ấy để hoàn thành nhiệm vụ thấu hiểu bản tâm thì gọi là Tấn. Hiểu thấu bản tâm, sáng tỏ bản tánh của mình thì gọi là “*đạt bốn*”. Ý nghĩa chữ “*tinh tấn*” do Đại Sớ giảng có phần thù thắng hơn.

Từ chữ “*bất đương sân nộ*” (chẳng nên sân nộ) cho đến “*chí thành trung tín*” là nguyên một câu nói về điều lành thế gian của người tu Đại Thừa.

“*Tật đố*” (嫉妒) là ghen tỵ điều hay tốt của người khác; làm hại người hiền cũng gọi là “*tật*” (嫉). “*Tham thiết*” (貪饕): “*thiết*” (饕) là tham ăn tục uống.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ “*xan tích*” (慳惜) như sau: “*Tiếc rẻ cả tài lẫn pháp thì gọi là Xan*”, tức là cái tâm tham đắm tài lẫn pháp, chẳng thể đem tài và pháp làm lợi cho người khác.

“*Trung hồi*” (中悔: Giữa chừng hồi hận) là lòng tin chẳng vững chắc, trước tin sau ngờ nên bảo là “*trung hồi*”.

“*Hồ nghi*” là do tánh con cáo (hồ: 狐) hay nghi ngờ nên gọi là “*hồ nghi*”. Do dự chẳng quyết định nên gọi là “*nghi*” (疑). Do nghi niệm làm hại căn lành giống như gai độc nên sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập ghi: “*Vững tin căn để nhổ gai ngờ*”.

“*Yếu đương hiếu thuận*” (Phải nên hiếu thuận) chính là ý “*hiếu dưỡng phụ mẫu*” đã dạy trong Quán kinh; đây chính là phước đầu tiên trong ba thứ phước được dạy trong kinh ấy, đó chính là một trong những chánh nhân tịnh nghiệp của tam thế chư Phật.

Trong cụm chữ “*chí thành trung tín*”, “*thành*” (誠) là chân tâm, chân thật chẳng dối; “*chí*” (至) là đến mức cùng tột nhất. Lòng thành đạt đến mức tột cùng nên bảo là “*chí thành*”. “*Trung*” (忠) là tận tâm, kiệt lực trung với nước nhà. Hai chữ trung hiếu chính là gốc của mọi mỹ đức thế gian. Chữ “*tín*” (信) ở đây chỉ về pháp thế gian, tức là chân thật chẳng dối.

Hai câu kinh tiếp theo đó nói về cách thức niệm Phật trong khi bận rộn.

“*Đương tín Phật kinh ngữ thâm*” (Hãy nên tin lời kinh Phật sâu xa): Chữ “*tín*” (信) ở đây lại chỉ pháp xuất thế, nghĩa là chữ Tín ở đây chỉ cho thật thể của các pháp, là tịnh đức của Tam Bảo. Tin ưa sâu xa căn lành thế gian và xuất thế gian khiến cho tâm trong lặng thì gọi là “*tín*”.

Duy Thức Luận nói: “*Thế nào là Tín? Là có thể nhẫn chịu dục lạc một cách sâu xa, tâm tịnh thành tánh*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại bảo: “*Đối với Tam Bảo tịnh tâm chẳng nghi thì gọi là Tín*”. Câu Xá Luận lại bảo: “*Tín khiến cho [tâm] người trong lặng*”. Nay nghe kinh Phật liền tin tưởng sâu xa vào lời kinh. Đại Luận nói: “*Có tin mới chứng nhập nôi*”. Do đó, mới có thể từ nhân thừa tiến thẳng vào Đại Thừa viên môn, niệm Phật cầu sanh.

Lại do tin nhân quả chẳng hư vọng nên tin “*tác thiện đắc phước*” (làm lành được phước) để tinh tấn hướng thiện. “*Phụng trì như thị đẳng pháp*” (phụng trì các pháp như vậy) là vâng giữ các điều lành như trên vừa nói “*vô đắc khuy thất*” (chẳng được thiếu sót); “*khuy thất*” (虧失)

là tôn giảm. Những câu kinh vừa trên đều cùng nói về việc từ nhân thừa tiến thẳng vào Cực Lạc Nhất Thừa. Tiếp đó, kinh nói đến cách tìm cái nhân trong khi bận rộn để tinh tấn niệm Phật:

“*Tư duy thực kế, dục đắc độ thoát*” (Suy nghĩ kỹ càng muốn được độ thoát) chính là suy nghĩ chín chắn, sâu xa mong được thoát khỏi sanh tử. “*Nguyện dục vãng sanh*” (Nguyện muốn vãng sanh) là xả uế cầu tịnh, đem hết thảy công đức hồi hướng vãng sanh. “*Trú dạ thường niệm A Di Đà Phật thanh tịnh Phật quốc*” (Ngày đêm thường niệm cõi nước thanh tịnh của A Di Đà Phật). Đây chính là chánh hạnh nhớ Phật, niệm Phật để vãng sanh. Liên tục như thế trong mười ngày mười đêm là công hạnh phải có của hết thảy hành nhân; còn thực hành được như thế trong một ngày một đêm là công hạnh phải có của bậc nhiều thiện căn. Cứ tùy theo thiện căn mà thực hành chẳng đoạn tuyệt trong mười ngày mười đêm hoặc trong một ngày một đêm thì khi mạng chung đều được vãng sanh. Do đó, kinh nói: “*Thọ chung giai đắc vãng sanh kỳ quốc*” (Khi tuổi thọ hết đều được sanh về cõi ấy). Đây là chánh nhân vãng sanh của hành nhân thuộc loại thứ ba, công đức kém hơn hai loại trước.

Đoạn kinh tiếp theo đây giảng rõ: Các hạng người vãng sanh, nhân hạnh tuy khác nhau nhưng về vãng sanh về cõi ấy rồi thì đều là Đại Thừa cả, đều thành cùng một loại.

Chánh kinh:

行菩薩道。諸往生者，皆得阿惟越致，皆具金色三十二相，皆當作佛。欲於何方佛國作佛，從心所願，隨其精進早晚，求道不休，會當得之，不失其所願也。阿難，以此義利故，無量無數不可思議無有等等無邊世界，諸佛如來，皆共稱讚無量壽佛所有功德。

Hành Bồ Tát đạo, chư vãng sanh giả, giai đắc A Duy Việt Trí, giai cụ kim sắc tam thập nhị tướng, giai đương tác Phật. Dục u hà phương Phật quốc tác Phật, tùy tâm sở nguyện, tùy kỳ tinh tấn tảo vãn, cầu đạo bất hưu, hội đương đắc chi, bất thất kỳ sở nguyện dã. A Nan! Dĩ thử nghĩa lợi cố, vô lượng vô số bất khả tư nghị vô hữu đẳng

đăng vô biên thế giới, chư Phật Như Lai, giai cộng xưng tán Vô Lượng Thọ Phật sở hữu công đức.

Hành Bồ Tát đạo, những người vãng sanh đều đắc A Duy Việt Trí, đều đầy đủ sắc vàng ba mươi hai tướng, đều sẽ thành Phật. Muốn làm Phật ở cõi nước Phật phương nào đều như sở nguyện, tùy theo người ấy tinh tấn sớm hay chậm. Cầu đạo chẳng ngại thì sẽ đạt được, chẳng bị thất vọng. Nay A Nan! Do nghĩa lợi này, vô lượng vô số bất khả tư nghị vô hữu đẳng đẳng vô biên thế giới chư Phật Như Lai đều cùng khen ngợi tất cả công đức của Vô Lượng Thọ Phật.

Giải:

Câu “*hành Bồ Tát đạo*” ngụ ý những người đã vãng sanh đều là Đại Thừa.

Tiếp đó, kinh nói đến cái quả nhân hạnh. Nhân dẫu thiên sai vạn biệt, nhưng quả chỉ một vị: Hành nhân Đại Thừa hết tuổi thọ sanh về cõi kia đều “*đắc A Duy Việt Trí*”, đều đạt thân sắc vàng tía, đều đầy đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu; chẳng những thân tướng giống như đức Phật mà còn “*giai đương tác Phật*” (đều sẽ thành Phật).

Những người vãng sanh nguyện làm Phật ở phương nào thì không ai lại chẳng được thành tựu xứng với tâm nguyện; bởi vậy, kinh nói: “*tùng tâm sở nguyện*” (đều như sở nguyện). Còn lúc nào sẽ thành Phật lại tùy thuộc vào hành nhân “*tinh tấn táo vãn*” (tinh tấn chậm hay mau) khác nhau. Sớm tinh tấn thì sớm thành Phật; đây chính là điều sai biệt trong lẽ bình đẳng. Bình đẳng mà có sai biệt nên có thành Phật sớm hay chậm. Điều bình đẳng trong sai biệt chính là đều sẽ thành Phật, nên kinh nói: “*Cầu đạo bất hư, hội đương đắc chi, bất thất kỳ sở nguyện dã*” (Cầu đạo chẳng ngại thì sẽ đạt được, chẳng bị thất vọng). Nghĩa là: Cái tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngại thì đều sẽ thành Phật, quyết định chẳng trái nghịch với bản nguyện được thành Phật.

Câu “*Phật cáo A Nan*” diễn tả sự kiện đức Thế Tôn muốn nhắc hội chúng chú tâm nên Phật kêu tên vị đương cơ của pháp hội là ngài A Nan để dạy: “*Di thử nghĩa lợi cố*” (Do nghĩa lợi này). Ở đây, chữ “*lợi*” (利) có đến hai nghĩa:

1. Một là cứng bén như kim cương phá hoại được hết thảy mà chẳng bị hết thảy phá hoại.

2. Hai là lợi ích do pháp môn này có thể ban bố cái lợi chân thật cho hết thảy chúng sanh.

Nói cách khác: Toàn thể nghĩa lý pháp môn vãng sanh là kim cương trí huệ nên bảo là lợi (kiên lợi: cứng bén). Đồng thời, “*lợi*” còn có nghĩa là do đại từ đại bi lưu xuất phổ độ chúng sanh bằng cái lợi chân thật rốt ráo nên bảo là “*lợi*”. Vì vậy, chư Phật trong vô lượng, vô biên không thể tính kể thế giới “*giai cộng xưng tán Vô Lượng Thọ Phật sở hữu công đức*” (đều cùng khen ngợi tất cả công đức của Vô Lượng Thọ Phật). Phạm phủ vãng sanh đều là Bất Thoái Chuyển, địa vị ngang với Bồ Xứ Bồ Tát. Đây chính là điều cả mười phương thế giới không nơi nào có nổi. Do vậy, mười phương Như Lai đều cùng khen ngợi Vô Lượng Thọ Phật.

26. Lễ cúng thỉnh Pháp (禮供聽法)

Phẩm này mang tên Lễ Cúng Thỉnh Pháp vì “*lễ cúng*” là các đại Bồ Tát trong mười phương thế giới đều đến thế giới Cực Lạc lễ bái, cúng dường A Di Đà Phật; “*thỉnh pháp*” là đức A Di Đà Phật nghĩ thương những vị đó nên tuyên dương diệu pháp; mười phương Đại Sĩ hoan hỷ nghe nhận.

Việc A Di Đà Phật thuyết pháp nói trong phẩm này chính là do đức Thích Tôn kể lại, nhưng bậc đạo sư hai cõi chẳng hai, chẳng khác. Lời đức Thích Ca nói nào khác chính miệng A Di Đà Phật dạy! Vì thế, nay chúng ta đọc kinh này nào khác với người được đích thân dự pháp hội nghe pháp. Cuối phẩm này, đức Thích Ca lại khen các Đại Sĩ đến nghe pháp đã tự lợi mình, lợi người, thọ ký họ sẽ thành Phật.

Chánh kinh:

復次阿難，十方世界諸菩薩眾，為欲瞻禮極樂世界無量壽佛，各以香華幢幡寶蓋，往詣佛所。恭敬供養，聽受經法，宣布道化，稱讚佛土功德莊嚴。爾時世尊即說頌曰：

Phục thứ A Nan! Thập phương thế giới chư Bồ Tát chúng, vị dục chiêm lễ Cực Lạc thế giới Vô Lượng Thọ Phật, các dĩ hương, hoa, tràng phan, bảo cái, vãng nghệ Phật sở, cung kính cúng dường, thỉnh thọ kinh pháp, tuyên bố đạo hóa, xưng tán Phật độ công đức trang nghiêm. Nhĩ thời, Thế Tôn tức thuyết tụng viết:

Lại này A Nan! Các hàng Bồ Tát trong mười phương thế giới vì muốn chiêm lễ Vô Lượng Thọ Phật trong thế giới Cực Lạc nên đều dùng hương, hoa, tràng phan, lọng báu, đi qua chỗ Phật cung kính, cúng dường, nghe nhận kinh pháp, diễn nói, lưu truyền đạo hóa, khen ngợi công đức trang nghiêm của cõi Phật. Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn liền nói kệ tụng rằng:

Giải:

“*Chiêm*” (瞻) là nhìn hướng lên trên hoặc hướng về phía trước; ở đây có nghĩa là chiêm ngưỡng.

Câu “*thính thọ kinh pháp, tuyên bố đạo hóa*” (nghe nhận kinh pháp, tuyên nói, lưu truyền đạo hóa) được sách Hội Sớ giảng như sau: “*Lắng nghe, thọ trì kinh pháp do đức A Di Đà nói, tuyên truyền đạo đức giáo pháp của Ngài để làm lợi ích*”. Nghĩa là: Mười phương Đại Sĩ nghe nhận kinh pháp do đức Đạo Sư cõi Cực Lạc giảng, rồi lại đi đến mười phương lần lượt giảng nói những pháp mà đấng Đạo Sư đã giảng.

Tiếp đó, kinh bảo: “*Xưng tán Phật độ công đức trang nghiêm*” (Khen ngợi công đức trang nghiêm của cõi Phật), đó chính là mười phương Đại Sĩ khen ngợi cõi Cực Lạc công đức trang nghiêm.

Chánh kinh:

東方諸佛剎
數如恆河沙
恆沙菩薩眾
往禮無量壽
南西北四維
上下亦復然
咸以尊重心
奉諸珍妙供

***Đông phương chư Phật sát,
Số như Hằng hà sa,
Hằng sa Bồ Tát chúng
Vãng lễ Vô Lượng Thọ
Nam, Tây, Bắc, tứ duy
Thượng, hạ diệc phục nhiên
Hàm dĩ tôn trọng tâm
Phụng chư trân diệu cúng***

***Các cõi Phật phương Đông,
Số như cát sông Hằng
Hằng sa Bồ Tát chúng***

**Đến lễ Vô Lượng Thọ
Nam, Tây, Bắc, bốn góc
Thượng, hạ cũng như vậy
Đều dùng tâm tôn trọng
Dâng diêu vật cúng Phật**

Giải:

Trước hết nói phương Đông, tiếp theo nói về hàng sa thế giới trong các phương khác. Trong mỗi thế giới ấy, đều có Bồ Tát thánh chúng số đông như cát sông Hằng cùng đến cõi Cực Lạc lễ kính Vô Lượng Thọ Phật, cùng dùng tâm thành kính dâng hiến các thứ phẩm vật trân quý, vi diêu, thù thắng như bản Ngụy dịch chép: “*Các tê thiên diêu hoa, bảo hương, vô giá y*” (Mỗi người cầm hoa trời, hương báu, y vô giá) v.v... Đó là tài cúng dường. Tiếp theo đây là pháp cúng dường.

Chánh kinh:

暢發和雅音
歌嘆最勝尊
究達神通慧
遊入深法門
聞佛聖德名
安隱得大利
種種供養中
勤修無懈倦
觀彼殊勝剎
微妙難思議
功德普莊嚴
諸佛國難比
因發無上心

願速成菩提

*Sương phát hòa nhã âm,
Ca tán Tối Thắng Tôn
Cứu đạt thân thông huệ,
Du nhập thâm pháp môn
Văn Phật thánh đức danh
An ổn đắc đại lợi
Chủng chủng cúng dường trung
Cần tu vô giải quyện
Quán bỉ thù thắng sát
Vi diệu nan tư nghị
Công đức phổ trang nghiêm
Chư Phật quốc nan tỷ
Nhân phát vô thượng tâm
Nguyện tốc thành Bồ Đề*

**Vang trọn tiếng hòa nhã
Ca tụng đấng Tối Thắng
Thấu suốt thân thông huệ,
Du nhập pháp môn sâu
Nghe Phật thánh đức danh
An ổn đắc đại lợi
Trong các thứ cúng dường
Siêng tu không lười mỏi
Quán cõi thù thắng kia
Vi diệu khó nghĩ bàn
Công đức trang nghiêm khắp
Các cõi Phật khó sánh
Do phát tâm Vô Thượng
Nguyện chóng thành Bồ Đề**

Giải:

Bài kệ này ý nói những lời tán thán ca tụng đức Phật Di Đà cùng cõi nước của Ngài đều từ lòng chân thành mà phát xuất nên bảo là “*sương phát*” (暢發: phát ra thông suốt, trọn khắp). Những tiếng tán thán ấy âm điệu hòa nhã nên bảo là “*hòa nhã âm*” (tiếng hòa nhã). Sách Hội Sớ nói: “*Ngũ âm hòa hợp, thanh điệu chẳng tà nên bảo là hòa nhã.*”

Ca (歌) là ca vịnh, thán (嘆) là xưng thán” (trong lời kê, tạm dịch chữ “ca thán” thành ca tụng).

Chữ “*Tối Thắng Tôn*” chỉ đức A Di Đà Phật. Do Ngài là vua của các đức Phật nên xưng tụng là “*Tối Thắng*”. Những lời tán thán gồm:

1. Tán thán Phật đức: “*Cứu đạt thần thông huệ*” (Thấu suốt thần thông huệ).

“*Cứu*” (究) có nghĩa là rốt ráo, “*đạt*” (達) là thông đạt, hiểu rõ; “*thần thông huệ*” là thần thông và trí huệ.

Kinh Lục Ba La Mật chép:

“*Di Lạc bạch Phật ngôn: - Vân hà danh vi thần thông, trí huệ?*”

Phật ngôn: - Thần thông giả, năng dĩ thần lực kiến cực vi sắc, thị danh thần thông. Dĩ tịnh pháp nhãn, tri sắc tánh không, diệc bất thủ trước, thị danh trí huệ. Phục thứ, văn thế gian cực vi tiểu thanh, thị danh thần thông. Ư chư âm thanh, ngộ vô ngôn thuyết, ly chư thí dụ, thị danh trí huệ. Phục thứ năng tri nhất thiết hữu tình tâm hạnh, thị danh thần thông. Liễu chư hữu tình vọng tâm phi tâm, thị danh trí huệ. Phục thứ, ư quá khứ tế, tất giai ức niệm, thị danh thần thông, Liễu Phật độ không, thị danh trí huệ.

Phục thứ, liễu tri căn tánh sai biệt chi tướng, thị danh thần thông. Liễu thắng nghĩa không, thị danh trí huệ. Năng tri chư pháp, thị danh thần thông. Liễu tục như huyền, thị danh trí huệ”

(Di Lạc bạch Phật rằng:

- Thế nào gọi là thần thông và trí huệ?

Phật dạy:

- Thần thông là dùng thông lực thấy được sắc cực vi, đó là thần thông. Do tịnh pháp nhãn biết được tánh của Sắc là không, cũng chẳng chấp lấy thì gọi là trí huệ. Hơn nữa, nghe được tiếng cực nhỏ của thế gian thì gọi là thần thông. Hiểu được trong các âm thanh chẳng có ngôn thuyết, lià các thí dụ thì gọi là trí huệ.

Lại nữa, biết được tâm hạnh của hết thảy hữu tình thì gọi là thần thông. Biết rõ các vọng tâm của hữu tình chẳng phải là tâm thì gọi là trí huệ. Lại nữa, với đời quá khứ đều nghĩ nhớ được thì gọi là thần thông. Hiểu cõi Phật là Không thì gọi là trí huệ. Lại nữa, biết rõ tướng trạng sai biệt của căn tánh thì gọi là thần thông. Hiểu Thắng Nghĩa Không thì gọi

là trí huệ. Biết các pháp thì gọi là thần thông. Biết rõ thể tục như huyễn thì gọi là trí huệ).

Phật đều hiểu thấu rành rẽ những loại thần thông, trí huệ như trên nên khen ngợi Ngài “*cứu đạt thần thông huệ*” (thấu suốt thần thông huệ).

Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Các trí huệ thần thông ấy đều do pháp tạo thành*” nên tiếp đó, kinh nói đến “*du nhập thâm pháp môn*” (du nhập trong pháp môn sâu).

Trong bản chú giải kinh Duy Ma, ngài Tăng Triệu đã giảng chữ “*pháp môn*” như sau: “*Làm khuôn mẫu cho đời là Pháp (法), là nguyên do dẫn dắt thánh chúng thì gọi là Môn (門)*”. Lời đức Phật dạy là khuôn phép cho thế gian nên gọi là “*pháp*”; pháp ấy là nguyên do dẫn dắt thánh chúng nhập đạo nên gọi là “*môn*”.

Hoa Nghiêm Đại Sớ viết: “*[Là cửa ngõ để] nhập vào trong thần thông trí huệ của Như Lai nên gọi là Môn*”. Sách Hội Sớ bảo: “*Xuất nhập vô ngại là Du (遊), thấu suốt đến chỗ uyên áo là Nhập (入)*”. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: “*Cùng tột tận cội gốc gọi là Nhập*”. Nghĩa là: Thấu hiểu rốt ráo đến tận cội nguồn thì gọi là Nhập.

Ở đây, các Bồ Tát tán thán A Di Đà Phật đã cùng tột tận cội nguồn Thật Tướng của các pháp, xuất nhập vô ngại, nên mới nói: “*Du nhập thâm pháp môn*”. Thấu hiểu tột cùng đến tận cội rễ thì rất là sâu xa nên mới bảo là “*thâm pháp môn*”.

2. Khen ngợi công đức của Phật hiệu: “*Văn Phật thánh đức danh*” (Nghe danh hiệu thánh đức của Phật).

Trong bốn nguyện của Phật A Di Đà, mười nguyện kể từ nguyện mười tám đến nguyện hai mươi bảy và năm nguyện từ nguyện bốn mươi bốn đến nguyện bốn mươi tám đều diễn tả ý tưởng: Do nghe danh hiệu Phật nên sẽ vĩnh viễn lìa các ác khổ, trọn được hưởng sự vui rất ráo; mười phương chúng sanh nghe danh đều được an ổn, được các thứ lợi chân thật. Do đó kinh nói: “*An ổn đắc đại lợi*” (An ổn, được đại lợi). Thập phương Đại Sĩ nghe danh hiệu Phật được hưởng ích lợi, cảm tạ thâm ân, mong muốn đáp đền nên rộng tu cúng dường chẳng hề lười mỗi. Câu “*chủng chủng cúng dường trung*” (trong các thứ cúng dường) hàm ý hai thứ tài cúng dường và pháp cúng dường. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện nói:

“*Chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối. Sở vị: Như thuyết tu hành cúng dường, lợi ích chúng sanh cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh cúng dường, đại chúng sanh khổ cúng dường, cần tu thiện căn cúng dường, bất xả Bồ Tát nghiệp cúng dường, bất ly Bồ Đề tâm cúng dường*” (Trong các thứ cúng dường, pháp cúng dường là cao nhất, nghĩa là: Tu hành đúng như lời dạy để cúng dường, lợi ích chúng sanh để cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh để cúng dường, chịu khổ thay cho chúng sanh để cúng dường, siêng tu các căn lành để cúng dường, chẳng xả Bồ Tát nghiệp để cúng dường, chẳng rời Bồ Đề tâm để cúng dường). Và: “*Như thị tu hành, thị chân cúng dường*” (Tu hành như thế là cúng dường một cách chân thật).

Bồ Tát do nghe danh hiệu Phật nên đối với những thứ cúng dường như vừa nói trên đều siêng gắng tu trì chẳng hề sanh lòng lười biếng, mệt mỏi. Vì thế kinh nói: “*Cần tu vô giải quyện*” (Siêng tu không lười mỏi). Những điều như trên đều là do danh hiệu Phật công đức chẳng thể nghĩ bàn.

3. Khen ngợi cõi nước Phật:

Trong Cực Lạc thế giới “*quốc trung vạn vật nghiêm tịnh quang lệ, cùng vi cực diệu*” (vạn vật trong nước nghiêm tịnh, sáng đẹp, hình sắc lạ lùng, đặc biệt, cùng vi cực diệu). Hình sắc, quang tướng, danh số của muôn vật đều chẳng thể kể nói nổi, cũng chẳng thể biện định rành rẽ nổi. Đó là vì cõi ấy thù thắng vi diệu, không thể dùng ngôn ngữ, tư duy để lãnh hội nổi. Do đó, kinh nói: “*Quán bỉ thù thắng sát, vi diệu nan tư nghị*” (Quán cõi thù thắng kia, vi diệu khó nghĩ bàn).

Các thứ trang nghiêm nhập vào trong một pháp cú tức là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là “chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân”. Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc đều trang nghiêm bằng công đức của Thật Tướng nên bình đẳng hiện khắp. Vì thế, kinh mới nói: “*Công đức phổ trang nghiêm*” (Công đức trang nghiêm khắp). Cõi nước màu nhiệm như kinh đã khen: “*Siêu du thập phương nhất thiết thế giới*” (Vượt hẳn hết thảy thế giới trong mười phương) nên kinh mới nói: “*Chư Phật quốc nan tỷ*” (Các cõi Phật khó sánh).

4. Khen ngợi người cảm mộ ân đức báo ân:

“*Nhân phát vô thượng tâm, nguyện tức thành Bồ Đề*” (Do phát tâm Vô Thượng, nguyện chóng thành Bồ Đề).

Mười phương Bồ Tát thấy cõi ấy trang nghiêm thanh tịnh vượt xa mười phương, Phật hiệu có công đức phổ độ hết thảy, nên phát đại tâm, nguyện chính mình khi thành Phật cũng sẽ thành tựu cõi nước giống như vậy như kinh Duy Ma đã nói: “*Dĩ chư tịnh quốc nghiêm sức chi sức thành kỳ Phật độ*” (Dùng những sự trang nghiêm của các Tịnh Độ để tạo thành cõi Phật của chính mình). Nguyện mình cũng có thể tế độ đến tột cùng đời vị lai như A Di Đà Phật.

Chánh kinh:

應時無量尊
微笑現金容
光明從口出
徧照十方國
迴光還繞佛
三匝從頂入
菩薩見此光
即證不退位
時會一切眾
互慶生歡喜

*Ứng thời Vô Lượng tôn,
Vi tiếu hiện kim dung
Quang minh từng khẩu xuất,
Biển chiếu thập phương quốc
Hồi quang hoàn nhiều Phật
Tam táp từng đảnh nhập
Bồ Tát kiến thử quang
Tức chứng Bất Thoái vị
Thời hội nhất thiết chúng
Hỗ khánh sanh hoan hỷ*
Lập tức, Vô Lượng Tôn

**Kim dung hiện mỉm cười
Quang minh từ miệng tỏa
Chiếu khắp mười phương cõi
Quang trở về nhiều Phật
Ba vòng nhập vào đảnh
Bồ Tát thấy quang ấy
Liên chứng ngôi Bất Thoái
Hết thấy hội chúng ấy
Mừng rỡ sanh hoan hỷ**

Giải:

Đoạn kinh văn này diễn tả cảm ứng đạo giao: Như Lai phóng quang gia trì, đại chúng chứng địa vị Bất Thoái, đều hoan hỷ lớn lao.

Bản Tổng dịch chép: “*Nhĩ thời, bỉ Phật Vô Lượng Thọ, hóa đạo tha phương Bồ Tát tâm, mật dụng thân thông phóng đại quang, kỳ quang từng bỉ diện môn xuất*” (Lúc bấy giờ, đức Phật Vô Lượng Thọ nhằm khai ngộ tâm các Bồ Tát từ phương khác đến nên ngậm dùng thân thông phóng ra đại quang minh. Quang minh ấy từ khuôn mặt tỏa ra). Như vậy, “*Vô Lượng Tôn*” chính là Vô Lượng Thọ Phật.

“*Vi tiếu hiện kim dung*” là trên khuôn mặt rạng rỡ như vàng của Phật hiện tướng mỉm cười. Sách Hội Sớ nói:

“*Ứng thời’ là ngay khi Bồ Tát phát nguyện, hân tiếu⁸⁵ (cười vui vẻ) là tướng thọ ký. Như Lai thường trụ tam-muội, an tường bất động nên tâm Phật vắng lặng không vui, không buồn. Nếu lúc Ngài sắp thọ ký liền hiện tướng cười vui vẻ. Lưỡi Ngài mỏng, sạch, màu như màu đồng đỏ. Trên lưỡi có năm đường vạch như nét khắc trên ấn. Khi cười, lưỡi khê động phóng ra ánh sáng năm màu. Kinh Đại Bảo Tích nói: ‘Chư Phật thường pháp nhược thọ địa ngục chúng sanh ký thời, nhĩ thời quang minh lưỡng túc hạ một, nãi chí nhược thọ Bồ Đề ký, nhĩ thời quang minh từng đảnh thượng một’ (Pháp thường của chư Phật là nếu thọ ký chúng sanh sẽ bị đọa địa ngục thì quang minh sẽ trở vào hai chân rồi biến mất, cho đến nếu thọ ký Bồ Đề thì quang minh sẽ nhập vào đảnh đầu rồi biến mất).*

⁸⁵ Bản Nguyên dịch chép là “hân tiếu” (cười vui vẻ) thay vì “vi tiếu” (mỉm cười) như các bản dịch khác.

Do cõi kia thuần là Đại Thừa nên chẳng thọ ký cho thừa nào khác; bởi đó, kinh mới bảo là “*tùng đánh nhập*” (nhập vào trong đánh). Bản Ngụy dịch nói rõ nguyên nhân phóng quang là “*đương thọ Bồ Đề ký*” (sẽ thọ ký Bồ Đề).

Gia Tường Sớ ghi: “*Chánh hạnh thọ ký nhằm thể hiện đã đúng thời cơ nên Phật cười vui vẻ. Quang minh từ miệng phóng ra lại nhập trở vào đánh đầu, ngụ ý: Phật sắp nói lời thọ ký chúng sanh sẽ đắc Pháp Thân chí cực*”.

Nghĩa là: Nhằm thọ ký cho đại chúng đúng vào lúc căn cơ của họ đã thuần thực nên Phật hiện tướng mỉm cười. Từ trong miệng phóng ra quang minh chiếu khắp mười phương, quang minh nhiễu quanh thân Phật ba vòng rồi nhập vào trong đánh Phật. Điều này thể hiện chúng sanh được thọ ký Pháp Thân chí cực, tức là Phật thọ ký họ sẽ được Cứu Cánh Quả Giác.

Bản Sớ Giải của ngài Vọng Tây giảng việc quang minh chiếu mười phương rồi nhập vào đánh Như Lai như sau: “*Theo kinh Hoa Nghiêm, đây là thọ ký cho Bồ Tát sắp được thành Phật*”.

Tiếp đó, kinh bảo: Đại chúng trong hội do thiện căn thuần thực nên thấy quang minh ấy của Phật “*tức chứng Bất Thoái vị*” (liền chứng ngôi Bất Thoái). Bất Thoái là nói tắt chữ Bất Thoái Chuyển, tức là A Duy Việt Trí Bồ Tát. Vì vậy, hội chúng khi ấy “*hỗ khánh, sanh hoan hỷ*” (cùng nhau mừng rỡ, sanh hoan hỷ).

Các vị Bồ Tát trong hội thấy điềm lành ấy biết mình sẽ được thọ ký, hiện chứng Bất Thoái nên đều mừng rỡ khoe với nhau, không ai là chẳng hoan hỷ.

Gia Tường Sớ chép: “*Nhân thiên biết tướng mà hoan hỷ*”.

Bản Tổng dịch ghi: “*Thời hội nhất thiết chư chúng sanh, kính thân Phật quang vị tăng hữu, các các câu phát Bồ Đề tâm, nguyện xuất trần lao, đặng bỉ ngạn*” (Lúc bấy giờ, hết thấy các chúng sanh kính trọng, khen ngợi quang minh của Phật là chưa từng có; ai nấy đều phát Bồ Đề tâm, nguyện thoát khỏi trần lao, đạt lên bờ kia).

Chánh kinh:

佛語梵雷震

八音暢妙聲
十方來正士
吾悉知彼願
志求嚴淨土
受記當作佛
覺了一切法
猶如夢幻響
滿足諸妙願
必成如是剎
知土如影像
恒發弘誓心
究竟菩薩道
具諸功德本
修勝菩提行
受記當作佛
通達諸法性
一切空無我
專求淨佛土
必成如是剎

*Phật ngữ phạm lôi chân
Bát âm sướng diệu thanh
Thập phương lai Chánh Sĩ
Ngô tất tri bỉ nguyện
Chí cầu nghiêm tịnh độ,
Thọ ký đương tác Phật
Giác liễu nhất thiết pháp
Do như mộng, huyền, hưởng
Mãn túc chư diệu nguyện
Tất thành như thị sát
Tri độ như ảnh tượng
Hàng phát hoàng thệ tâm
Cứu cánh Bồ Tát đạo
Cụ chư công đức bổn
Tu thắng Bồ Đề hạnh
Thọ ký đương tác Phật
Thông đạt chư pháp tánh
Nhất thiết không, vô ngã
Chuyên cầu tịnh Phật độ
Tất thành như thị sát*

**Phật ngữ phạm lôi chân
Thốt tiếng màu bát âm:
“Chánh Sĩ mười phương lại
Ta đều biết nguyện họ
Chí cầu cõi nghiêm tịnh
Thọ ký sẽ thành Phật
Hiểu rõ hết thấy pháp
Khác nào mộng, huyền, vang
Trọn đủ các diệu nguyện
Ắt thành cõi như thế
Biết cõi như hình bóng
Hàng phát tâm hoàng thệ
Rốt ráo đạo Bồ Tát
Đủ các gốc công đức
Tu thắng Bồ Đề hạnh
Thọ ký sẽ thành Phật**

**Thông đạt các pháp tánh
Hết thủy không, vô ngã
Chuyên cầu cõi Phật tịnh
Ất thành cõi như vậy!”**

Giải:

Di Đà phóng quang rồi thuyết pháp nên kinh nói: “*Phật ngữ phạm lôi chấn*”. Ở đây, chữ “Phật” chỉ đức A Di Đà.

Âm thanh của Phật thanh tịnh nên gọi là “*phạm âm*” (梵音). Tiếng của Ngài cũng giống như tiếng của Đại Phạm thiên vương nên gọi là “*phạm âm*”. Đại Trí Độ Luận nói: “*Giống như năm thứ âm thanh phát ra từ miệng Phạm thiên vương: Một là rền xa như tiếng sấm; hai là trong trẻo vang xa, người nghe vui thích; ba là người nghe tâm kính mến; bốn là đùng đùng, rõ ràng dễ hiểu; năm là nghe không chán*”.

“*Lôi chấn*” (雷震) là hình ảnh dùng để thí dụ. Gia Tường Sớ giảng: “*Sấm sét có khả năng đánh động hữu tình nên dùng sấm sét để ví cho thuyết pháp có khả năng thức tỉnh vô minh*”. Tịnh Ảnh Sớ cũng nói: “*Chấn pháp lôi (rền sấm pháp) là pháp vô ngại trí hóa độ chúng sanh*”. Bản Đường dịch ghi: “*Chấn đại pháp lôi khai ngộ nhất thiết*” (Rền sấm đại pháp khai ngộ hết thủy). Tổng hợp các cách giải thích trên thì âm thanh thuyết pháp của Phật Di Đà như tiếng của Phạm thiên vương, diễn thuyết pháp yếu như sấm sét vang rền khai ngộ đại chúng. Đây là lời đức Bổn Sư tán thán Phật Di Đà.

Tiếp đó, kinh nói: “*Bát âm vương diệu thanh*” (Thốt tiếng màu bát âm) cũng có nghĩa tương tự. “*Bát âm*” là tám điều thành tựu nơi giọng nói của Như Lai.

Kinh Phạm Ma Dụ bảo bát âm là: “*Nhất tối hảo thanh, kỳ thanh ai diệu. Nhị dị liễu thanh, ngôn từ biện liễu. Tam điều hòa thanh, đại tiểu đắc trung (văn giả hòa dung, tự nhiên hội u Trung Đạo chi lý). Tứ nhu nhuyễn thanh, ngôn vô thô thất (văn giả hỷ duyệt, xả căng cương ý, tự nhiên nhập Luật). Ngũ bất ngộ thanh, ngôn vô thô thất (văn giả các đắc chánh kiến, ly cửu thập ngũ chủng ngoại đạo chi tà phi). Lục bất nữ thanh, kỳ thanh hùng lãng (văn giả kính phục, ma ngoại quy thuận). Thất tôn huệ thanh, ngôn hữu oai túc, nhi thể tôn trọng, hữu huệ nhập thanh (văn giả tôn trọng, trí giải khai lãng). Bát thâm viễn thanh, kỳ thanh thâm viễn, do như lôi chấn (văn giả giai chứng thậm thâm chi lý)*”

(Một là âm thanh tối hảo, âm thanh ấy êm dịu. Hai là tiếng nói dễ hiểu, ngôn từ phân biệt rõ ràng. Ba là tiếng điều hòa, dù Đại Thừa hay Tiểu Thừa nghe thấy đều ngộ được Trung Đạo (người nghe hòa hợp, dung hội, tự nhiên hiểu lý Trung Đạo). Bốn là tiếng nhu nhuyễn (người nghe vui thích, bỏ ý ương ngạnh, tự nhiên thấu hiểu, thâm nhập giới luật). Năm là tiếng chẳng làm lộn, lời nói không lỗi lầm (ai nghe cũng được chánh kiến, lìa khỏi chín mươi lăm thứ lỗi tà kiến). Sáu là âm thanh chẳng mang tính chất nữ nhân, tiếng Ngài hùng hồn, sang sảng (người nghe kính phục, ma và ngoại đạo cùng quy phục). Bảy là tiếng tôn huệ: Giọng nói có oai khiến đời tôn trọng, là tiếng nói của bậc có trí huệ (nghe tiếng Ngài liền tôn trọng, trí huệ mở mang, thông suốt). Tám là âm thanh sâu xa, tiếng Phật vang rất xa ví như tiếng sấm rền (ai nghe tiếng Phật cũng đều chứng lý thậm thâm).

Theo ngài Gia Tường, bát âm là: “*Một là vang vọng, hai là thấu triệt, ba là trong trẻo, bốn là mềm mại, năm là êm dịu, sáu là rõ ràng, bảy là điều hòa, tám là thanh nhã*”.

“*Sương*” (暢: thốt ra, diễn nói lưu loát) là nói, diễn nói như kinh Di Đà chép: “*Kỳ âm diễn sương Ngũ Căn, Ngũ Lực*” (Âm thanh ấy diễn nói thông suốt Ngũ Căn, Ngũ Lực). “*Diệu thanh*” chỉ âm thanh diệu pháp. Phật Di Đà dùng tiếng đầy đủ tám điều như thế để thuyết pháp mau nên kinh nói: “*Bát âm sương diệu thanh*” (Thốt ra thông suốt tiếng bát âm mau nhiệm).

Từ câu “*thập phương lai Chánh Sĩ, ngô tất tri bỉ nguyện*” (mười phương Chánh Sĩ lại, ta đều biết nguyện họ) cho đến câu cuối “*tất thành như thị sát*” (tất thành cõi như vậy) đều là lời đức Bồ Tát Thích Ca thuật lại những pháp âm được diễn nói bởi A Di Đà Phật.

“*Thập phương lai Chánh Sĩ, ngô tất tri bỉ nguyện*”: “*Chánh Sĩ*” chính là Bồ Tát như trong phần nói về mười sáu vị Chánh Sĩ trong kinh này đã giảng. “*Ngô*” (吾: Ta) là chữ đức A Di Đà tự xưng, ý nói: Mười phương Bồ Tát đến cõi Ngài, ai nấy đều có đại nguyện thù thắng, Phật đều biết rõ cả. Ý nguyện của họ là “*chí cầu nghiêm tịnh độ, thọ ký đương tác Phật*” (chí cầu trang nghiêm tịnh độ, [được] thọ ký sẽ thành Phật). Các vị Bồ Tát ấy phát đại nguyện như vậy nên được A Di Đà Phật khen ngợi. Chúng sanh khởi tâm động niệm Phật đều biết, đều thấy. Hiện giờ, các vị Chánh Sĩ có chí nguyện được giống như Phật Di Đà, thành tựu Đại Giác, nhiếp lấy cõi Phật, Phật liền biết ngay. Vì thế, Ngài nói ra những pháp tương ứng như sau khiến cho họ mãn nguyện:

1. “Giác liễu nhất thiết pháp, do như mộng, huyền, hưởng, mãn túc chư diệu nguyện, tất thành như thị sát” (Hiểu rõ hết thấy pháp, khác nào mộng, huyền, vang, trọn vẹn các diệu nguyện, ắt thành cõi như thế):

“Giác” (覺) là chứng ngộ, “liễu” (了) là biết rõ.

“Nhất thiết pháp” (Hết thấy pháp) là chữ để chỉ chung hết thấy pháp vạn hữu. Đại Trí Độ Luận nói: “Nói đại lược, hết thấy pháp gồm ba thứ: Một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi, ba là pháp bất khả thuyết. Ba loại này bao gồm hết thấy pháp”.

“Như mộng, huyền, hưởng” (Như mộng, huyền, tiếng vang) là ví các pháp đều hư vọng chẳng thật như mộng, như huyền hóa, như tiếng vang vọng lại. Đại Trí Độ Luận nói: “Như mộng là như trong giấc mộng chẳng có việc gì thật. Ngờ là thật, nhưng tỉnh giấc lại biết là không; nên lại cười một mình”.

Luận viết tiếp: “Hết thấy các hạnh như huyền, lừa dối trẻ nít, thuộc vào nhân duyên chẳng tự tại, chẳng tồn tại lâu dài”.

Và: “Ở nơi hang hẹp trong núi sâu hoặc ở nơi khe núi sâu thẳm, hay ở trong căn nhà lớn trống rỗng nếu nói ra tiếng hoặc tạo tiếng động thì có tiếng đáp lại. Tiếng ấy gọi là “hưởng” (響: tiếng vang). Kẻ vô trí nghĩ là thật có người đáp lại, người trí suy nghĩ tiếng này chẳng phải do ai tạo ra, chỉ do tiếng ban đầu sanh ra nên gọi là tiếng vọng. Tiếng vang tuy là không nhưng có thể khiến cho nhĩ căn bị làm... Bồ Tát biết các pháp như tiếng vang”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “Như mộng là như trong giấc mộng thấy, tuy có thấy các sự nhưng rốt ráo chẳng thể được. Các pháp cũng lại giống như thế. ‘Như huyền’ là hóa hiện như huyền, tuy tựa như thật có hiện ra, nhưng Thể của nó vốn là tịch diệt, các pháp cũng giống như thế. ‘Như hưởng’ là như tiếng vang nơi hang trống, tuy do âm thanh mà phát khởi nhưng chẳng có tự tánh. Các pháp cũng lại giống như thế”.

Tiếp đó, lời kệ nêu lên nguyện thù thắng và Phật thọ ký họ ắt đạt được cõi nước.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: “Bài kệ này nêu lên trí nguyện của các vị Bồ Tát, thọ ký họ ắt sẽ chứng đắc cõi nước. ‘Giác liễu nhất thiết như huyền hưởng đẳng’ (Hiểu rõ hết thấy pháp như mộng, huyền, tiếng vang v.v...) là nói về trí. ‘Mãn túc chư nguyện’ (Trọn vẹn các nguyện) là nói đến

nguyện. *‘Thành như thị sát’ (Thành tựu cõi như vậy) là thọ ký họ sẽ đạt được cõi nước [nghiêm tịnh]’.*

Ý Ngài nói: Biết rõ hết thấy đều như mộng huyễn là nói về trí huệ. Trọn đủ các nguyện nhiệm màu là nói về đại nguyện. Chẳng những chỉ khởi lên các nguyện nhiệm màu mà còn có thể tu tập, nhiếp thủ, viên mãn trọn vẹn các nguyện, đủ chứng tỏ nguyện ấy chân thành, thiết tha. Do hai điều ấy làm nhân nên được thọ ký rằng: *“Tất thành như thị sát”* (Ắt thành cõi như thế). Cõi nước thành tựu chính là quả của trí và nguyện.

Sách Hội Sớ lại bảo:

“Tuy trải qua kiếp số như vi trần nhưng vẫn như trong một niệm. Tuy ở trong sanh tử nhưng vẫn như dạo trong vườn, đài. Thành tựu điều đó nên diệu nguyện được trọn vẹn, kiến lập cõi màu nhiệm”. Ý nói: Từ trí mãn nguyện, từ nguyện kiến lập cõi nước. Do trí huệ nên coi sanh tử như vườn, đài, xem nhiều kiếp chỉ như một niệm. Hiểu rõ, thành tựu điều đó nên diệu quả tự nhiên viên mãn.

Hai bản sớ tuy hơi khác nhau chút ít, nhưng xem ra cách giải thích của ngài Tịnh Ảnh gần với ý kinh hơn vì: Rõ thấu các pháp là không bèn nguyện nhiếp lấy Tịnh Độ thì mới chẳng rớt vào nhị biên, khéo hợp khéo léo với Trung Đạo. Đây chính là tông chỉ của Tịnh tông như kinh Duy Ma nói: *“Tuy tri chư Phật quốc, cập dữ chúng sanh không, nhi thường tu Tịnh Độ, giáo hóa u quần sanh”* (Tuy biết các cõi Phật và chúng sanh là không mà thường tu Tịnh Độ, giáo hóa quần sanh). Đây đều là Sự Lý vô ngại trong Viên tông, là cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn.

Hai bài kệ tiếp theo đây cũng cùng nói lên ý chỉ ấy.

2. *“Tri độ như ảnh tượng, hằng phát hồng thệ tâm, cứu cánh Bồ Tát đạo, cụ chư công đức bốn, tu hạnh Bồ Đề hạnh, thọ ký đương tác Phật”* (Biết cõi nước như hình bóng, luôn phát tâm hồng thệ, rốt ráo Bồ Tát đạo, đầy đủ các cội đức, tu hạnh Bồ Đề thù thắng, thọ ký sẽ thành Phật).

“Như ảnh tượng” là giống như bóng dáng của các vật, bóng dáng tuy sanh từ thật thể nhưng không có thật tánh. Kinh Kim Cang dạy: *“Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh”* (Hết thấy pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, bóng).

Bài kệ trong đoạn này ý nói:

- Biết rõ các cõi Phật cũng giống như hình bóng; trí huệ như thế thật là rất sâu xa. Bậc Chánh Sĩ hiểu sâu xa cõi Phật cũng vốn là không, nhưng “*hằng phát hồng thệ tâm*” (luôn phát tâm hồng thệ). “*Hoằng thệ*” (弘誓) là thệ nguyện sâu rộng.

- Lại từ nguyện khởi hạnh nên bảo “*cứu cánh Bồ Tát đạo*” (rót ráo Bồ Tát đạo). “*Cứu cánh*” (究竟) là chí cực, là quyết định đạt đến chỗ chung cực, tốt cùng nhất. “*Bồ Tát đạo*” là đại hạnh của bậc Bồ Tát để viên mãn hạnh lợi mình, lợi người, thành tựu Phật quả (tức là Lục Độ), còn gọi là Bồ Tát hạnh.

- Các vị Chánh Sĩ như thế Trí lẫn Nguyện đều đầy đủ, Hạnh lẫn Giải đều ưu việt nên đều đầy đủ “*chư công đức bản*” (các cõi công đức). Chữ “*chư công đức bản*” chỉ cõi nguồn của các công đức. Sách Thắng Man Kinh Bảo Quật nói: “*Đức nghĩa là đắc, tức là đức là cái đạt được do công năng tu hành. Vì vậy, gọi là công đức*”.

“*Bổn*” (本) là nguồn cõi. Cõi nguồn ấy chính là Phật tánh chúng sanh vốn sẵn có, kinh Viên Giác gọi là: “*Bổn nguyên thanh tịnh đại viên kính*” nghĩa là cõi nguồn thanh tịnh như tấm gương sáng lớn.

Trong lời tựa sách Viên Giác Lược Sớ, ông Bùi Hưu đã viết: “*Là cõi nguồn của chúng sanh nên gọi là Tâm Địa*”. “*Bổn*” lại có nghĩa là cái gốc căn bản nhất, Lý Thể của pháp tánh chính là căn bản tốt cùng của các pháp nên gọi là cái gốc căn bản nhất. Sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa nói: “*Bổn cực Pháp Thân vi diệu thậm thâm*”. Như vậy, “*bổn*” ở đây chính là “*bản tâm*” của chúng sanh, là Thật Tế lý thể, cũng tức là Chân Như Thật Tướng.

“*Cụ chư công đức bổn*” (Đủ các cõi công đức) là cùng tận cõi nguồn, an trụ trong Pháp Thân, nhập vào Thật Tướng của các pháp.

“*Bồ Đề*” là như An Lạc Tập giảng: “*Bồ Đề chính là tên gọi khác của Vô Thượng Phật Đạo*”.

“*Tu thắng Bồ Đề hạnh*” là tu tập hạnh Vô Thượng Phật Đạo thù thắng. Câu này tiếp nối ý câu trên, tức là nói về Căn Bản Trí và Sai Biệt Trí. Từ đại trí của Văn Thù khởi ra đại hạnh của Phổ Hiền, mà tánh đức của Phổ Hiền Đại Sĩ là dẫn dắt quy hướng Cực Lạc.

“*Thọ ký*” (受記) là lời Phật tiên đoán tương lai ắt sẽ được thành Phật. Do có đủ trí huệ, thệ nguyện và các diệu hạnh như trên đã

nói nên ắt được Phật thọ ký sẽ viên mãn Phật quả. Vì thế, kinh nói: “*Thọ ký đương tác Phật*” (Thọ ký sẽ thành Phật).

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Ý kệ nói: Với trí hạnh đó, họ ắt sẽ thành Phật*”.

Trong bài kệ này của Phật Di Đà, hai câu đầu tiên nói đến trí và nguyện, ba câu kế tiếp là tu hạnh thù thắng, câu cuối cùng là thọ ký thành Phật. Đây chính là cảm được diệu quả.

3. “*Thông đạt chư pháp tánh, nhất thiết không, vô ngã*” (Thông đạt các pháp tánh, hết thấy không, vô ngã).

Sách Hội Sớ giảng bài kệ này như sau: “*Hết thấy hữu tình, phi tình, phàm, thánh, tịnh, uế được gọi là ‘chư pháp’. Tánh có nghĩa là chẳng đổi, là Lý Thể của các pháp (Lý thể sẵn có của các pháp, vĩnh viễn chẳng biến cải, đó chính là Lý Thể Thật Tế). Nhân duyên hợp thành, giả gọi là các pháp (nhân duyên hòa hợp nên hiện ra các pháp, thật ra đều là hư vọng, chỉ là giả danh mà thôi). Tự tánh tịch diệt, Thể bất khả đắc nên bảo là không, vô ngã*”.

Ngã gồm có hai thứ:

* Một là Nhân Ngã: Phàm phu chẳng hiểu rằng Ngũ Âm hòa hợp giả hiện có Ngã nên lầm nhận thật có con người tự chủ tự tại, thường làm chủ tể cái thân mình. Đó là Nhân Ngã. Nếu hiểu rõ đây chỉ là năm Uẩn hòa hợp, thật sự chẳng có tự thể thì đó là Nhân Vô Ngã. Đây chính là cách tu hành của Tiểu Thừa: Đoạn phiền não để đắc Niết Bàn.

* Hai là Pháp Ngã: Cố chấp các pháp thật sự có tự thể, thật sự có công dụng thì gọi là Pháp Ngã. Nếu hiểu rõ các pháp chỉ từ nhân duyên sanh, thật ra chẳng có tự thể thì gọi là “*Pháp Vô Ngã*”.

Tiểu Thừa chỉ ngộ nhập Nhân Vô Ngã, Bồ Tát ngộ được cả nhân lẫn Pháp Vô Ngã.

“*Không*” đồng nghĩa với “*vô ngã*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một nói: “*Không và Vô Ngã chỉ là tên gọi khác nhau như mắt còn gọi là nhãn*”. Ý nói: Mắt và nhãn tuy là hai danh từ, nhưng thật ra chỉ nói lên cùng một nghĩa; “*không*” và “*vô ngã*” cũng giống như thế.

Tiếp đó, kệ nói: “*Chuyên cầu tịnh Phật độ, tất thành như thị sát*” (Chuyên cầu tịnh cõi Phật, ắt thành cõi như thế).

Sách Hội Sớ bảo: “*Chuyên cầu là thế nguyện như bốn mươi tám nguyện vậy. Chữ ‘như thị sát’ (cõi như thế) chỉ cõi Cực Lạc*”. Ý kẻ khuyên nên mong cầu [cõi giống như cõi Cực Lạc]. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng bài kệ này có ý nói:

“*Với trí huệ như thế ắt sẽ được thọ ký đạt được cõi nước. Thông đạt tánh pháp tánh hết thấy là không, vô thường là nói về trí. Trong phần trước, nói ‘hiểu hết thấy như huyền, mộng, tiếng vang’ là nói đến Thế Đế Trí; còn ở đây thông hiểu các pháp tánh: Hết thấy là không, vô ngã thì chính là Chân Đế Trí. ‘Chuyên cầu Tịnh Độ’ là nguyện. ‘Ắt thành cõi như thế’ là thọ ký sẽ được cõi nước*”. Nghĩa là bởi họ chí nguyện như vậy nên Phật thọ ký họ sẽ đắc cõi nước nghiêm tịnh.

Ngài Vọng Tây lại giải thích như sau: “*Nhị Trí (Chân Đế Trí và Tục Đế Trí) tuy khác nhau, nhưng tánh của chúng đều là không. Tuy biết tánh là không, nhưng nguyện đắc Tịnh Độ*”.

Ngài còn nói: “*Phật pháp chẳng vướng vào có, chẳng vướng vào không, cũng chẳng vướng vào vừa có vừa không, cũng chẳng chấp vào chẳng phải có chẳng phải không, cũng chẳng chấp trước vào chẳng chấp trước*”. Nói gọn là: Chẳng trụ vào nhị biên, xa lìa tứ cú, khế hợp nhiệm màu với Trung Đạo, bình đẳng nhất tướng.

Kinh Kim Cang dạy: “*Vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu nhất thiết thiện pháp, tức đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Không ngã, không nhân, không chúng sanh, không có thọ giả, tu hết thấy thiện pháp liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Vì vậy, mười phương Chánh Sĩ hiểu sâu xa pháp là không, chuyên cầu Tịnh Độ thì chính là lìa khỏi bốn tướng (nhân, ngã, chúng sanh, thọ giả) tu hết thấy pháp lành nên “*tất thành như thị sát*” (ắt thành cõi như thế).

Sách Hội Sớ lại nói: “*Sở dĩ Bồ Tát tuy hiểu thấu suốt ba thứ Không, trí chẳng chấp trước, nhưng Đại Bi hun đúc tâm Ngài nên phát nguyện nghiêm tịnh cõi Phật. Tuy nghiêm tịnh cõi Phật nhưng thường tịch tĩnh. Đây chính là một pháp cú (chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân) mà lại đủ hai mươi chín thứ (Vãng Sanh Luận nói đến hai mươi chín thứ trang nghiêm của cõi Cực Lạc). Hai mươi chín thứ lại thể hiện ý nghĩa của một thanh tịnh cú*”.

Lời sớ giải này thật tinh diệu, vì hết thấy các pháp không pháp nào chẳng do một pháp giới biến hiện ra, cũng không một pháp lại chẳng quy về một pháp giới này. Một pháp giới chính là một pháp cú.

Đức Thích Tôn trần thuật xong lời hiểu dụ từ bi đối với mười phương Chánh Sĩ của Phật Di Đà xong, Ngài liền tiếp tục khai thị cho mọi người trong pháp hội cõi này (Trước câu “*văn pháp nhạo thọ hành*” trong kinh văn, bản Ngụy dịch còn ghi: “*Chư Phật cáo Bồ Tát, linh cận An Dưỡng Phật*” (Chư Phật bảo các Bồ Tát hãy thân cận đức Phật nơi cõi An Dưỡng - Hội bản lược bỏ câu này).

Những người “*văn pháp nhạo thọ hành*” (nghe pháp vui mừng nhận lấy, thực hành) chính là mười phương Chánh Sĩ. Thập phương chư Phật khuyên răn các vị Chánh Sĩ trong nước mình nên kính lễ A Di Đà Phật. Các vị Chánh Sĩ ấy tuân lời Phật dạy đi đến thế giới Cực Lạc, được thấy Vô Lượng Thọ Phật, nghe giảng lãnh nhận diệu pháp. Nghe xong nếu tin ưa nhận lãnh, thực hành, một lòng mong cầu cõi tịnh thì đều được thọ ký: Sẽ được thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Hội Sớ viết: “*Nghe pháp mừng, nhận, hành là nghe A Di Đà Phật thuyết pháp liền vui mừng, thọ trì, phụng hành*”.

Chánh kinh:

聞法樂受行
得至清淨處
必於無量尊
受記成等覺

Văn pháp nhạo thọ hành
Đắc chí thanh tịnh xứ
Tất w Vô Lượng tôn
Thọ ký thành Đẳng Giác

**Nghe pháp mừng, nhận, hành,
Đạt đến chỗ thanh tịnh,
Đều được Vô Lượng Tôn
Thọ ký thành Đẳng Giác.**

Giải:

Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Tự trong tương lai sẽ được cõi tịnh màu nhiệm nên bảo là “đắc chí thanh tịnh xứ” (đạt tới chỗ thanh tịnh)*”.

Sách Hội Sớ cũng nói: “*Thanh tịnh xứ chính là Tịnh Độ, ý nghĩa tương tự như câu ‘tất thành như thị sát’ trong phần trên*”.

Cả hai lời sớ giải đều nêu cùng một ý chỉ: Kiến lập cõi tịnh chính là “*đắc chí thanh tịnh xứ*” (đạt đến chỗ thanh tịnh).

Nhưng nếu luận theo pháp môn Tâm Địa, ta còn có thể hiểu “*thanh tịnh xứ*” ở một mức độ cao hơn: Đó chính là diệu tâm vốn tịnh! Nếu như nghe pháp rồi tin nhận, tương ứng nhất niệm, thấu triệt tột cùng nguồn tâm, Đại Giác vốn sẵn thanh tịnh rạng ngời, khế hợp ngay với Pháp Thân thì đó cũng chính là “*đạt đến chỗ thanh tịnh*”. Thậm chí “*đĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ*” (dùng tâm thanh tịnh hướng đến Vô Lượng Thọ). Nhất niệm tịnh tín, nhất niệm tịnh tâm thì trong khoảng sát-na sẽ khế hợp “*thanh tịnh xứ*”.

Ở mức độ thấp hơn thì chí thành niệm Phật, không một mảy bấn khoăn, ngờ vực, tịnh niệm tiếp nối không hề gián đoạn, thâm hợp diệu đạo, niệm mà ly niệm thì cũng đáng gọi là “*ngâm đạt đến chỗ thanh tịnh*”. Những người như vậy cũng đều sẽ được Vô Lượng Thọ Phật thọ ký, tương lai ắt sẽ thành Phật. Ngài sẽ gia bị một cách hiển nhiên hoặc thâm gia hộ; đó là do trí huệ, nguyện hạnh, thiện căn, phước đức mỗi người đều sai khác.

Chánh kinh:

無邊殊勝刹
其佛本願力
聞名欲往生
自致不退轉
菩薩興至願
願己國無異
普念度一切
各發菩提心
捨彼輪迴身

俱令登彼岸

Vô biên thù thắng sát
Kỳ Phật bốn nguyện lực
Văn danh dục vãng sanh
Tự trí Bất Thoái Chuyển
Bồ Tát hưng chí nguyện
Nguyện kỹ quốc vô dị
Phổ niệm độ nhất thiết
Các phát Bồ Đề tâm
Xả bỏ luân hồi thân
Câu linh đấng bửu ngạn

Cõi vô biên thù thắng
Do Phật bốn nguyện lực
Nghe danh muốn vãng sanh
Tự đạt Bất Thoái Chuyển
Bồ Tát khởi chí nguyện
Nguyện nước mình chẳng khác
Phổ niệm độ hết thảy
Đều phát Bồ Đề tâm
Bỏ thân luân hồi ấy
Đều được lên bờ kia

Giải:

Cõi nước Cực Lạc thù thắng vượt trời, vi diệu, chẳng có ranh giới, chẳng có lượng số, chẳng thể diễn tả nổi nên bảo là “*vô biên thù thắng sát*” (cõi vô biên thù thắng).

Cõi nước báu ấy vượt trời mười phương chính là nhờ vào bốn nguyện lực thù thắng của Phật Di Đà nên nói: “*Do Phật bốn nguyện lực*”.

Do lời nguyện thứ mười bảy “*chư Phật khen ngợi*” nên mười phương chúng sanh được nghe danh hiệu Ngài, lại do các nguyện nghe danh phát tâm, nghe danh được phước, nghe danh đắc Nhân v.v... hỗ trợ nên họ đều tín nguyện trì danh, được sanh cõi Cực Lạc, chứng ngôi vị Bất Thoái. Vì thế kinh nói: “*Văn danh dục vãng sanh, tự trí Bất Thoái Chuyển*” (Nghe danh muốn vãng sanh, tự đạt Bất Thoái Chuyển). Đây chính là lời nguyện mười tám: “*Văn ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo,*

nguyện sanh ngã quốc, thập niệm tất sanh” (Nghe danh hiệu ta, chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi ta mười niệm ắt được vãng sanh)”.

Câu “*Bồ Tát hưng chí nguyện*” (Bồ Tát khởi chí nguyện) ý nói các Bồ Tát đã được vãng sanh, đều cảm mộ ân sâu của Phật, đều học theo đức Di Đà, nên đều phát đại nguyện; cho nên kinh mới nói là: “*Hưng chí nguyện*” (Dấy lên chí nguyện). Sách Hội Sớ nói: “*Chí nguyện là những nguyện nhiếp lấy cõi nước, nhiếp thọ chúng sanh, nhiếp Pháp Thân của đức Di Đà. Những nguyện ấy vốn khó nghĩ tưởng đến mức cùng cực, Bồ Tát nguyện cũng sẽ đạt được những nguyện như vậy*”.

Vì thế, họ nguyện cũng nhiếp lấy cõi Phật giống như cõi Cực Lạc để độ vô biên chúng sanh đều phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật, cùng sanh Tịnh Độ, chóng chứng Bất Thoái, chứng Pháp Thân của Phật. Đó là hạnh lợi tha của Bồ Tát, cho nên mới nguyện “*nguyện kỹ quốc vô dị*” (nguyện cõi mình chẳng khác). Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Nguyện mình sẽ đạt cõi nước giống như cõi của A Di Đà Phật, nên nói ‘quốc vô dị’*”. “*Phổ niệm*” là bình đẳng đại bi, nguyện độ khắp hết thấy chúng sanh: Ai nấy đều phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề, nguyện chán bỏ thân luân hồi nghiệp chướng, cùng vượt lên bờ kia Cực Lạc.

Chánh kinh:

奉事萬億佛

飛化徧諸刹

恭敬歡喜去

還到安養國。

Phụng sự vạn ức Phật

Phi hóa徧 chư sát

Cung kính hoan hỷ khứ

Hoàn đáo An Dưỡng quốc

Phụng sự vạn ức Phật

Phi, hóa khắp các cõi

Cung kính hoan hỷ đi

Trở về nước An Dương

Giải:

Lần lượt độ thoát như thế nên có vô lượng vô biên Bồ Tát được vãng sanh, an trụ trong cõi Cực Lạc. Họ lại có thể đến khắp mười phương cúng dường Như Lai, nghe pháp.

“Phi hóa” (飛化) là bay đi, du hành bằng cách biến hóa. “Hóa” có nghĩa là sự biến hóa thần diệu khó nghĩ tưởng nổi. “An Dương quốc” chính là cõi Cực Lạc.

Bài kệ này ngụ ý: Trong cõi Cực Lạc, mười phương Chánh Sĩ đã vãng sanh và các vị Bồ Tát được các Ngài lần lượt độ thoát đều thờ kính, hầu hạ khắp các chư Phật, cung kính, lễ bái, thân cận, hoan hỷ, nghe pháp, rồi lại cung kính hoan hỷ trở về cõi Cực Lạc.

27. Ca thán Phật đức (歌嘆佛德: Khen ngợi Phật đức)

Chánh kinh:

佛語阿難：彼國菩薩，承佛威神，於一食頃，復往十方無邊淨刹，供養諸佛。華香幢幡，供養之具，應念即至，皆現手中。珍妙殊特，非世所有。以奉諸佛，及菩薩眾。其所散華，即於空中，合為一華。華皆向下，端圓周匝，化成華蓋。百千光色，色色異香，香氣普薰。蓋之小者，滿十由旬，如是轉倍，乃至徧覆三千大千世界。隨其前後，以次化沒。若不更以新華重散，前所散華終不復落。於虛空中共奏天樂，以微妙音歌歎佛德。

Phật ngữ A Nan: - Bỉ quốc Bồ Tát, thừa Phật oai thần, u nhất thực khoảnh, phục vãng thập phương vô biên tịnh sát, cúng dường chư Phật, hoa hương, tràng phan, cúng dường chi cụ, ứng niệm tức chí, giai hiện thủ trung, trân diệu thù đặc, phi thể sở hữu, dĩ phụng chư Phật, cập Bồ Tát chúng. Kỳ sở tán hoa, tức u không trung, hợp vi nhất hoa. Hoa giai hướng hạ, đoan viên châu tấp, hóa thành hoa cái, bách thiên quang sắc, sắc sắc dị hương, hương khí phổ huân. Cái chi tiểu giả, mãn thập do-tuần, như thị chuyển bội, nãi chí biến phú tam thiên đại thiên thế giới. Tùy kỳ tiền hậu, dĩ thứ hóa một. Nhược bất cánh dĩ tân hoa trùng tán, tiền sở tán hoa chung bất phục lạc. U hư không trung, cộng tấu thiên nhạc, dĩ vi diệu âm ca thán Phật đức.

Phật bảo A Nan:

- Bồ Tát cõi ấy nương vào oai thần của Phật, trong khoảng một bữa ăn lại đến vô biên Tịnh Độ trong mười phương cúng dường chư Phật. Hoa, hương, tràng phan, vật cúng dường, hễ nghĩ tới liền hiện ra, đều xuất hiện nơi tay. [Những thứ đó] quý báu, màu nhiệm, hết sức đặc biệt, chẳng phải là vật trong đời có được. Dùng [những vật cúng ấy] dâng lên chư Phật và chúng Bồ Tát. Hoa được rải lên liền ở ngay trên hư không hợp thành một hoa. Hoa đều hướng xuống phía dưới, tròn trịa đều đặn, hóa thành lọng hoa trăm ngàn quang sắc. Mỗi sắc có mùi thơm khác nhau, mùi hương xông khắp.

Cái lọng nhỏ nhất đã chiếm trọn cả mười do-tuần. Cú lớn dần như thể cho đến che trùm cả tam thiên đại thiên thế giới. Theo thứ tự trước sau lần lượt biến mất. Nếu chẳng lại dùng hoa mới để rải lên thì hoa đã rải trước trọn chẳng rơi xuống. Ở trong hư không cùng tấu nhạc trời, dùng âm thanh vi diệu tán thán Phật đức.

Giải:

Phẩm trước là mười phương Chánh Sĩ đến cõi Cực Lạc lễ bái, cúng dường, thuyết pháp. Phẩm này là Bồ Tát cõi Cực Lạc đến khắp mười phương, lễ kính, cúng dường chư Phật rồi lại trở về cõi mình nghe giảng diệu pháp. Phẩm này cũng nói về việc chư thiên cúng dường các đức Phật.

“*Bi quốc*” (Cõi ấy) là cõi Cực Lạc. “*Thừa Phật oai thần*” là nương vào sức oai thần gia bị của Phật Di Đà như trong phần trước, kinh đã dạy: “*Thử giai Vô Lượng Thọ Phật oai thần lực cố, bốn nguyện lực cố*” (Đây đều là do sức oai thần, sức bốn nguyện của Vô Lượng Thọ Phật).

Phẩm này lại bảo: “*Ư nhất thực khoảnh, phục vãng thập phương vô biên tịnh sát, cúng dường chư Phật*” (Trong khoảng một bữa ăn, lại qua vô biên cõi tịnh trong mười phương cúng dường chư Phật). Đây chính là kết quả của nguyện “*cúng khắp chư Phật*”. “*Cúng dường chi cụ, ứng niệm tức chí*” (Vật cúng dường hễ nghĩ tới liền hiện ra) chính là kết quả của nguyện thứ ba mươi bảy: “*Các thứ cúng dường hễ nghĩ tới liền hiện ra*”.

Câu “*trân diệu thù đặc, phi thế sở hữu*” (quý báu, màu nhiệm, hết sức đặc biệt, chẳng phải là vật trong đời có được) diễn tả các vật cúng vi diệu thù thắng, siêu thế hy hữu.

Trong các vật cúng đó, đặc biệt lấy hoa làm ví dụ. Câu “*hợp vi nhất hoa*” (hợp thành một hoa) ngụ ý vô biên công đức đều nhập vào trong một câu hồng danh; mười phương chúng sanh đồng quy Di Đà Nhất Thừa nguyện hải. Toàn thể của hết thủy trang nghiêm nơi y báo, chánh báo cõi Cực Lạc là một pháp cú.

“*Hoa cái*” (Lọng hoa) là dùng hoa để trang hoàng tàn, lọng. Sách Pháp Hoa Huyền Tán bảo: “*Xứ Tây Vực nóng bức, đa số phải cầm dù. Họ hay dùng hoa để trang hoàng nên gọi là lọng hoa*”. Lọng hoa cõi Cực Lạc do vạn đức kết thành nên trong một cái lọng ấy hàm chứa vô biên đức tướng, vi diệu khó thể suy nghĩ nổi; kinh bảo: “*Bách thiên*

quang sắc, sắc sắc dị hương, hương khí phổ huân” (Trăm ngàn quang sắc, mỗi sắc có mùi thơm khác nhau, mùi hương xông khắp). Một cái long có cả trăm ngàn quang sắc, trăm ngàn thứ hương.

Vì “*hương khí phổ huân*” (mùi hương xông khắp) nên ta biết được rằng các thứ quang minh, các thứ sắc cũng đều chiếu trọn khắp. Lọng lớn hay nhỏ tùy thuộc tâm lượng của mỗi người cho nên lọng lớn từ “*mười do-tuần*” cho đến “*biển phủ tam thiên đại thiên thế giới*” (che trùm cả tam thiên đại thiên thế giới).

Câu “*tùy kỳ tiền hậu, dĩ thứ hóa một*” (theo thứ tự trước, sau lần lượt biến mất) ý nói: Người đến sau rải hoa mới thì hoa của người cúng dường trước liền biến đi; rõ ràng là các vật cúng nhiệm màu ấy biến hiện tùy tâm.

Tiếp đó, Phật bảo: “*Ư hư không trung, cộng tấu thiên nhạc*” (Ở trong hư không, cùng tấu nhạc trời), ý nói: Các Bồ Tát lại dùng thiên nhạc để cúng Phật. Trong các tiếng nhạc trời ấy, họ “*dĩ vi diệu âm ca tán Phật đức*” (dùng âm thanh vi diệu tán thán Phật đức). Như vậy, các Bồ Tát trong khi lễ bái, cúng dường còn tán thán nữa. “*Phật đức*” là tất cả công đức của Như Lai. Câu Xá Luận nói: “*Những người có trí suy nghĩ ba thứ đức viên mãn của Như Lai sanh lòng kính mến sâu sắc. Ba đức ấy là gì? Một là nhân viên đức, hai là quả viên đức, ba là ân viên đức*”.

Chánh kinh:

經須臾間，還其本國，都悉集會七寶講堂。無量壽佛，則為廣宣大教，演暢妙法。莫不歡喜，心解得道。

Kinh tu du gian, hoàn kỳ bản quốc, đô tất tập hội thất bảo giảng đường. Vô Lượng Thọ Phật, tắc vị quảng tuyên đại giáo, diễn sướng diệu pháp, mạc bất hoan hỷ, tâm giải đắc đạo.

Trong khoảnh khắc, trở về nước mình, đều cùng nhóm hội nơi thất bảo giảng đường. Vô Lượng Thọ Phật liền vì họ rộng tuyên đại giáo, diễn nói diệu pháp, không ai chẳng hoan hỷ, tâm giải đắc đạo.

Giải:

Đoạn này trần thuật các Bồ Tát du hành mười phương xong trở về Cực Lạc, nghe Phật thuyết pháp. “*Tu du gian*” (Trong khoảnh khắc): Tu Du là thời gian rất ngắn tương đương với một phần 48 của một phút (theo Câu Xá Luận quyển mười hai). Bản Đường dịch ghi là: “*Thần triều cúng dường tha phương chư Phật*” (Sáng sớm cúng dường chư Phật các phương khác), lại bảo: “*Tức ư thần triều, hoàn đảo bốn quốc*” (Ngay trong buổi sớm, trở về nước mình). Đây chính là ý nghĩa thật sự của từ “*tu du gian*” (trong khoảnh khắc).

Lúc ấy, đại chúng nhóm về giảng đường bằng bảy báu tạo thành, nghe Phật tuyên thuyết đại giáo diệu pháp. Theo Khởi Tín Luận, “*đại giáo*” chính là pháp Nhất Thừa. Bồ Tát nghe xong đều đại hoan hỷ, tự tâm khai ngộ, chúng nhập Thánh đạo. “*Đạo*” là trí huệ đoạn Hoặc chúng Lý. Nguyên phát khởi trí huệ ấy nên gọi là “*đắc đạo*”.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, cư sĩ Bành Tế Thanh đã viết:

“Hỏi: Vô Lượng Thọ Phật thuyết pháp thì thuần nói Nhất Thừa hay nói cả ba thừa? Nếu nói thuần Nhất Thừa thì sao lại có chúng Thanh Văn? Nếu giảng cả ba thừa thì có sao Nhị Thừa chẳng được sanh về nước ấy?”

Đáp: Thuần giảng Nhất Thừa, hoàn toàn không nói tam thừa. Nào có phải là mình Phật ở giảng đường thất bảo dạy thuần Nhất Thừa, mà thậm chí trong mỗi một hoa, trong mỗi một quang minh, tiếng gió thổi, tiếng nước chảy, các tiếng âm nhạc cũng đều thuần nói Nhất Thừa, không hề có ba thừa như Diệu Pháp Liên Hoa kinh nói: ‘Thập phương thế giới trung, thượng vô Nhị Thừa, hà huống hữu tam?’ (Trong mười phương thế giới, còn không có hai thừa, huống hồ có đến ba?)

Chỉ vì căn tánh chúng sanh sai khác nên nghe sai khác, chứng đắc bất đồng. Cho nên trong phần trước kinh mới nói: Hoặc nghe tiếng Phật, hoặc nghe tiếng Pháp, hoặc nghe tiếng Tăng, hoặc tiếng Tịch Tĩnh, Không, Vô Ngã cho đến tiếng Cam Lô Quán Đảnh... Những người nghe được thì hoặc chứng quả Tu Đà Hoàn, quả Tư Đà Hàm, quả A Na Hàm, quả A La Hán, cho đến Bất Thoái Chuyển Bồ Tát, như trong các bản dịch khác có chép đủ. Đây chính là thuận theo các cõi Phật khác mà có danh hiệu bốn quả, chứ thật ra đều quyết định thành Phật, chẳng nhận lấy Hữu Dư Niết Bàn là vì có thể hồi Tiểu hướng Đại, là do bản nguyện của Phật vậy”.

Thuyết này thật là tinh yếu.

Chánh kinh:

即時香風吹七寶樹，出五音聲。無量妙華，隨風四散。自然供養，如是不絕。

Tức thời hương phong xuy thất bảo thụ, xuất ngũ âm thanh, vô lượng diệu hoa, tùy phong tứ tán. Tự nhiên cúng dường, như thị bất tuyệt.

Ngay khi ấy, gió thơm thổi qua cây bảy báu, phát ra tiếng ngũ âm, vô lượng diệu hoa theo gió bay khắp bốn phía, tự nhiên cúng dường chẳng dứt như thế.

Giải:

Đoạn này nói về các vật vô tình trong cõi Phật ấy nghe pháp cũng cúng dường một cách mầu nhiệm. “*Xuất ngũ âm thanh*” (phát ra tiếng ngũ âm) là dùng âm nhạc mầu nhiệm để cúng dường, hoa rải theo gió là diệu hoa cúng dường. Những thứ cúng dường như vậy đều do tự nhiên. Sách Hội Sớ nói: “*Tự nhiên cúng dường, chẳng phải là pháp hữu vi*”, ý nói: Chẳng phải là pháp hữu vi do được tạo tác.

Chánh kinh:

一切諸天，皆齎百千華香，萬種伎樂，供養彼佛，及諸菩薩聲聞之眾。前後往來，熙怡快樂。此皆無量壽佛本願加威，及曾供養如來，善根相續，無缺減故，善修習故，善攝取故，善成就故。

Nhất thiết chư thiên, giai tê bách thiên hoa hương, vạn chủng kỹ nhạc, cúng dường bỉ Phật, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn chi chúng. Tiền hậu vãng lai, hy di khoái lạc. Thử giai Vô Lượng Thọ Phật bản nguyện gia oai, cập tăng cúng dường Như Lai, thiện căn tương tục, vô khuyết giảm cố, thiện tu tập cố, thiện nhiếp thủ cố, thiện thành tựu cố.

Hết thấy chư thiên đều cầm trăm ngàn hoa hương, muôn thứ kỹ nhạc cúng dường đức Phật ấy và các vị Bồ Tát, Thanh Văn. Trước, sau, qua lại, vui vẻ khoái lạc. Đấy đều là do Vô Lượng Thọ

Phật gia hộ oai thần và do thiện căn từng cúng dường Như Lai liên tục chẳng khuyết giảm, do khéo tu tập, do khéo nhiếp thủ, do khéo thành tựu vậy.

Giải:

Đoạn này tường thuật việc chư thiên cúng dường. “Tê” (齋) là tặng, cầm tài vật đưa cho người khác, cũng có nghĩa là cầm đồ vật đi đường. “Hy di” (熙怡) là vui vẻ. Chư thiên có đầy đủ các nhân duyên phước đức để cúng Phật một cách thù thắng như thế là do nhiều nguyên nhân:

- Một là “*Vô Lượng Thọ Phật bốn nguyện gia oai*” (do bốn nguyện của Phật Vô Lượng Thọ gia hộ oai thần), nghĩa là do oai đức của Di Đà bốn nguyện gia bị nên chư thiên mới có thể đến được cõi Cực Lạc để hưng khởi sự cúng dường lớn. Trong kinh vẫn nói về nguyện thứ hai mươi lăm “*chư thiên kính lễ*” có câu: “*Chư thiên nhân dân mạc bất trí kính*” (Chư thiên, nhân dân, không ai chẳng hết sức cung kính). Chư thiên nghe được tên tuổi của hành nhân tin ưa Đại Thừa còn lễ kính thì lễ nào lại chẳng kính lễ đấng giáo chủ cõi Cực Lạc hay sao?

- Hai là do “*tăng cúng dường Như Lai, thiện căn tương tục, vô khuyết giảm cố*” (thiện căn từng cúng dường Như Lai liên tục chẳng khuyết giảm); nghĩa là chư thiên đến được cõi Cực Lạc để cúng dường đều là do trong quá khứ đã sớm trồng thiện duyên, đã từng cúng dường Như Lai, lại còn khéo giữ cho thiện căn ấy liên tục chẳng hề khuyết giảm (thiện tâm kiên cố sâu đậm chẳng thể mất được nên gọi là thiện căn) nên nay mới có những duyên thù thắng như vậy.

- Ba là “*thiện tu tập cố, thiện nhiếp thủ cố, thiện thành tựu cố*” (do khéo tu tập, do khéo nhiếp thủ, do khéo thành tựu), nghĩa là: Đã khéo tu tập, khéo nhiếp thủ thiện căn cho đến thành tựu nên mới có thể dùng các thứ cúng dường vi diệu đến cõi Cực Lạc cúng dường Di Đà “*tiền hậu vãng lai, hy di khoái lạc*” (trước sau qua lại, vui vẻ khoái lạc) khiến cho thiện căn càng thêm tăng thượng.

28. Đại sĩ thần quang (大士神光)

Phẩm này nói về thần thông, quang minh của các bậc Đại Sĩ cõi Cực Lạc. Trong các thánh chúng, đặc biệt nêu rõ Quán Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát là cao tột bậc nhất. Oai thần, quang minh, công đức lợi sanh của hai vị đều vượt xa các bậc thánh khác.

Chánh kinh:

佛告阿難：彼佛國中諸菩薩眾，悉皆洞視徹聽八方上下、去來現在之事。諸天人民，以及蜎飛蠕動之類，心意善惡，口所欲言，何時度脫，得道往生，皆豫知之。

Phật cáo A Nan:

- Bĩ Phật quốc trung chư Bồ Tát chúng, tất giai đồng thị, triệt thính bát phương, thượng hạ, khứ lai hiện tại chi sự. Chư thiên nhân dân, dĩ cập quyên phi nhuyển động chi loại, tâm ý thiện ác, khẩu sở dục ngôn, hà thời độ thoát, đắc đạo vãng sanh, giai dự tri chi.

Phật bảo A Nan:

- Các vị Bồ Tát trong cõi Phật ấy thấy đều nhìn suốt, nghe thấu các việc trong tám phương, trên, dưới, trong quá khứ, hiện tại, vị lai. Tâm ý thiện ác của chư thiên nhân dân và các loài ngọ nguậy, bò trườn, miệng [họ] muốn nói gì, khi nào [họ] sẽ được độ thoát đắc đạo, vãng sanh [thì các vị Bồ Tát ấy] đều biết trước cả.

Giải:

“*Đồng thị*” (nhìn thông suốt) là Thiên Nhân Thông. “*Triệt thính*” (nghe thấu suốt) là Thiên Nhĩ Thông. “*Tâm ý thiện ác, khẩu sở dục ngôn*” (Tâm ý thiện ác, miệng muốn nói gì) đều biết được cả là Tha Tâm Thông. Biết hết việc trong quá khứ là Túc Mạng Thông; biết việc trong hiện tại, vị lai cũng thuộc về Thiên Nhân Thông. Do thần thông này có thể biết hết, hiểu rõ các việc chết đây sanh kia trong lục đạo một cách vô ngại. Như vậy, đoạn kinh này nói đến các thần thông của Bồ Tát cõi ấy.

Chánh kinh:

又彼佛刹諸聲聞眾，身光一尋，菩薩光明，照百由旬。有二菩薩，最尊第一，威神光明，普照三千大千世界。阿難白佛：彼二菩薩，其號云何？佛言：一名觀世音，一名大勢至。

Hựu bỉ Phật sát chư Thanh Văn chúng, thân quang nhất tầm, Bồ Tát quang minh chiếu bách do-tuần. Hữu nhị Bồ Tát, tối tôn đệ nhất, oai thần quang minh, phổ chiếu tam thiên đại thiên thế giới.

A Nan bạch Phật: - Bỉ nhị Bồ Tát, kỳ hiệu vân hà?

Phật ngôn: - Nhất danh Quán Thế Âm, nhất danh Đại Thế Chí.

Các hàng Thanh Văn trong cõi Phật ấy thân quang chiếu xa một tầm. Quang minh của Bồ Tát chiếu trăm do-tuần. Có hai vị Bồ Tát tôn quý bậc nhất, oai thần, quang minh chiếu khắp tam thiên đại thiên thế giới.

A Nan bạch Phật: - Hai vị Bồ Tát ấy hiệu là gì?

Phật dạy: - Một vị tên là Quán Thế Âm, vị kia tên Đại Thế Chí”.

Giải:

Thánh chúng có đánh quang và thân quang; quang minh tỏa ra từ nơi thân thì gọi là “*thân quang*”.

“*Tầm*” (尋) là đơn vị đo chiều dài, tám thước là một “*tầm*”. Đàm Loạn đại sư lại bảo: “*Người thôn quê chẳng cần biết dài, ngắn, rộng, hẹp thế nào, cứ gọi khoảng cách giữa hai cánh tay giang thẳng ra là một Tầm*”.

Thân quang của Thanh Văn chỉ chiếu xa tám thước (thước cổ Trung Hoa, chừng 0.33 cm), thân quang Bồ Tát chiếu xa mấy ngàn dặm⁸⁶. Oai thần, quang minh của hết thầy các Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều thù thắng, nhưng riêng có hai vị thượng thủ là cao quý bậc nhất trong hết thầy mọi người. Một vị tên là Quán Thế Âm, một vị tên là Đại

⁸⁶ Do có ba loại do-tuần, thấp nhất là 40 dặm cho đến lớn nhất là 60 dặm. Nên kinh nói “chiếu bách do-tuần” thì khoảng cách ấy dao động từ bốn ngàn đến sáu ngàn dặm.

Thế Chí. Quang minh, oai thần của hai Ngài chiếu trọn tam thiên đại thiên thế giới.

“*Quán Thế Âm Bồ Tát*” còn được gọi là Quán Tự Tại. Hiểu đại khái, vị Bồ Tát ấy xem thấy người đời xưng niệm danh hiệu của Ngài thì rủ lòng từ bi cứu độ, nên hiệu là Quán Thế Âm. Quán khắp pháp giới, tùy theo cơ duyên từng người mà tự tại đẹp khổ, ban vui, nên hiệu là Quán Tự Tại.

Hiểu cao hơn thì như sách Tâm Kinh Lược Sớ của ngài Pháp Tạng giảng: “*Quán xét thông đạt cảnh Sự Lý vô ngại nên đặt tên như vậy (Quán Tự Tại). Lại do Ngài tùy theo cơ duyên mà đến cứu, tự tại chẳng bỏ sót nên có tên như vậy (Quán Thế Âm). Cách giải thích thứ nhất là nói về Trí, cách giải thích thứ hai là nói về Bi*”.

Vị đại Bồ Tát này cùng với Đại Thế Chí Bồ Tát đứng hầu hai bên Phật Di Đà, giúp Phật giáo hóa, thường gọi là Tây Phương Tam Thánh.

Hiền Giáo coi Đại Sĩ là đệ tử của A Di Đà Phật, Mật Giáo coi Ngài là hóa thân của A Di Đà Phật.

Lại nữa, Quán Âm Đại Sĩ vốn chính là Chánh Pháp Minh Như Lai như kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Vô Ngại Đà Ra Ni dạy: “*Quán Thế Âm Bồ Tát bất khả tư nghị oai thần chi lực, dĩ u quá khứ vô lượng kiếp trung, dĩ tác Phật cảnh, hiệu Chánh Pháp Minh Như Lai, đại bi nguyện lực, vị dục phát khởi nhất thiết Bồ Tát, an lạc thành thực chư chúng sanh cố, hiện tác Bồ Tát*” (Quán Thế Âm Bồ Tát, sức oai thần chẳng thể nghĩ bàn, trong vô lượng kiếp về quá khứ, đã từng thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Do đại bi nguyện lực, vì muốn phát khởi hết thảy Bồ Tát, vì để an lạc thành thực các chúng sanh, nên hiện làm Bồ Tát).

Kinh Quán Âm Tam Muội cũng nói: “*Quán Âm tại ngã tiền tác Phật, danh Chánh Pháp Minh Như Lai, ngã vi khổ hạnh đệ tử*” (Quán Âm thành Phật trước ta, tên là Chánh Pháp Minh Như Lai, ta là đệ tử khổ hạnh của Ngài). “Ta” ở đây là Thích Ca Như Lai.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng nói: Quán Thế Âm Bồ Tát trong vô lượng kiếp trước ở nơi đức cổ Phật Quán Âm Như Lai thọ pháp Như Huyền Văn Huân Văn Tu Kim Cang tam-muội. Từ Văn, Tư, Tu nhập tam-ma-địa, xoay trở lại nghe chính nơi tự tánh, đắc Vô Thượng Đạo. Quán kinh bảo trong viên quang trên đỉnh của Đại Sĩ có “*hữu ngũ bách hóa Phật như Thích Ca Mâu Ni, nhất nhất hóa Phật, hữu ngũ bách hóa*

Bồ Tát, vô lượng chư thiên dĩ vi thị giả” (Năm trăm hóa Phật như Thích Ca Mâu Ni Phật, mỗi một vị hóa Phật có năm trăm hóa Bồ Tát. Vô lượng chư thiên làm thị giả) và *“mi gian hào tướng, bị thất bảo sắc, lưu xuất bát vạn tứ thiên chủng quang minh, nhất nhất quang minh hữu vô lượng vô số bách thiên hóa Phật. Nhất nhất hóa Phật, vô số hóa Bồ Tát dĩ vi thị giả”* (tướng bạch hào giữa hai mày tròn đủ màu thất bảo, tỏa ra tám vạn bốn ngàn thứ quang minh. Mỗi một quang minh có vô lượng vô số trăm ngàn hóa Phật. Mỗi một hóa Phật có vô số hóa Bồ Tát làm thị giả).

“Đại Thế Chí Bồ Tát”: Bồ Tát đại trí, đại thế lực có thể đến hết thấy chỗ nên hiệu là Đại Thế Chí. Theo kinh Lăng Nghiêm, Đại Sĩ *“dĩ niệm Phật tâm, nhập Vô Sanh Nhân... bất giả phương tiện, tự đắc tâm khai... Kim ư thử giới, nhiếp niệm Phật nhân, quy ư Tịnh Độ”* (dùng tâm niệm Phật nhập Vô Sanh Nhân... chẳng nhọc phương tiện tự được tâm khai... Nay ở trong cõi này (Sa Bà) nhiếp người niệm Phật quy về Tịnh Độ). Ngài cùng với Quán Thế Âm Bồ Tát là hai vị hiệp sĩ⁸⁷ của Phật Di Đà.

Quán kinh nói: *“Dĩ trí huệ quang, phổ chiếu nhất thiết, linh ly tam đồ, đắc vô thượng lực. Thị cố, hiệu thử Bồ Tát vi Đại Thế Chí”* (Dùng ánh sáng trí huệ chiếu khắp hết thấy khiến họ lìa tam đồ, đắc vô thượng lực. Vì vậy, vị Bồ Tát ấy hiệu là Đại Thế Chí).

Kinh Bi Hoa nói: *“Do nhữ nguyện thủ đại thiên thế giới cố, kim tự nhữ Đại Thế Chí”* (Do ông nguyện giữ lấy tam thiên đại thiên thế giới nên nay ta đặt tên ông là Đại Thế Chí). Kinh Tư Ích cũng nói: *“Ngã đầu túc chi xú, chấn động tam thiên đại thiên thế giới cập ma cung điện. Cố danh Đại Thế Chí”* (Nơi ta (Đại Thế Chí Bồ Tát) đặt chân xuống liền chấn động tam thiên đại thiên thế giới và cung điện ma nên có tên là Đại Thế Chí).

Quán kinh lại bảo: *“Thử Bồ Tát hành thời, thập phương thế giới nhất thiết chấn động, đương địa động thời, hữu ngũ bách ức bảo hoa, nhất nhất bảo hoa, trang nghiêm cao hiển, như Cực Lạc thế giới”* (Vị Bồ Tát ấy lúc đi mười phương thế giới hết thấy chấn động. Ngay trong lúc cõi đất rung động có năm trăm ức hoa báu, mỗi một hoa báu trang nghiêm, cao, rạng như Cực Lạc thế giới).

⁸⁷ Hiệp sĩ: Hiệp (脅) là cái hông, vì hai vị này thường theo hầu sát hai bên Phật nên gọi là “hiệp sĩ”.

Vì thế, Đại Nhật Kinh Sớ, quyển năm, chép: “Giống như quốc vương, đại thần trong đời oai thế tự tại nên Ngài tên là Đại Thế Chí. Vị thánh giả ấy (Đại Thế Chí Bồ Tát) đã đạt được địa vị đại bi tự tại đến như thế nên có tên như vậy”.

Quán kinh còn bảo: “Ư nhục kế thượng hữu nhất bảo bình, thịnh chư quang minh, phổ hiện Phật sự. Dư chư thân tướng, như Quán Thế Âm, đẳng vô hữu dị” (Trên nhục kế của Đại Sĩ có một cái bình báu, chứa đầy các quang minh, hiện khắp các Phật sự. Các thân tướng khác đều giống hệt như Quán Thế Âm không chút sai khác).

Chánh kinh:

此二菩薩，於娑婆界，修菩薩行，往生彼國。常在阿彌陀佛左右。欲至十方無量佛所，隨心則到。現居此界，作大利樂。世間善男子、善女人，若有急難恐怖，但自歸命觀世音菩薩，無不得解脫者。

Thử nhị Bồ Tát, ở Sa Bà giới, tu Bồ Tát hạnh, vãng sanh bỉ quốc, thường tại A Di Đà Phật tử hữu. Dục chí thập phương vô lượng Phật sở, tùy tâm tức đáo. Hiện cư thử giới, tác đại lợi lạc. Thế gian thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu cấp nạn khủng bố, đản tự quy mạng Quán Thế Âm Bồ Tát, vô bất đắc giải thoát giả.

Hai vị Bồ Tát ấy ở trong thế giới Sa Bà tu Bồ Tát hạnh vãng sanh về cõi kia, thường ở hai bên A Di Đà Phật; muốn đến vô lượng chỗ đức Phật trong mười phương thì cứ nghĩ tới liền đến nơi. Hai Ngài hiện sống trong cõi này làm đại lợi lạc. Thiện nam tử, thiện nữ nhân trong đời nếu ai gặp nạn gấp hay sợ hãi thì chỉ cần tự quy mạng Quán Thế Âm Bồ Tát thì không ai là chẳng được giải thoát.

Giải:

Hai vị Bồ Tát ấy đều đã từng ở trong Sa Bà thế giới tu Bồ Tát hạnh, được vãng sanh về cõi kia, làm gương cho mười phương nhân dân, phổ nguyện chúng sanh cầu sanh Tịnh Độ. Trong câu “hiện cư thử giới” (hiện sống trong cõi này), “thử giới” chính là thế giới Sa Bà. Hai vị Bồ Tát làm như vậy vì các Ngài có nhân duyên sâu đậm với chúng sanh cõi này. “Tác đại lợi lạc” (làm đại lợi lạc) là nhiếp thủ chẳng bỏ

người niệm Phật, khiến cho họ lìa tam đồ, đắc vô thượng lực, cùng sanh Cực Lạc.

Quán Thế Âm Bồ Tát được cõi đời xung tụng là vị Quán Thế Âm Bồ Tát Cứu Khổ Cứu Nạn. Phẩm Phổ Môn kinh Pháp Hoa có nói: Chúng sanh khổ não “*nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ Tát tức thời quán kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát*” (nhất tâm xưng danh thì Quán Thế Âm ngay lập tức liền xem xét âm thanh ấy, đều giải thoát cho cả). Kinh còn nói: “*Thị Bồ Tát Ma Ha Tát, u bố úy cấp nạn chi trung, năng thí vô úy, thị cố thử Sa Bà thế giới giai hiệu chi vi Thí Vô Úy giả*” (Vị Bồ Tát Ma Ha Tát này hay ban sự vô úy cho kẻ đang trong sợ hãi, nạn gấp nên thế giới Sa Bà này gọi Ngài là đấng Thí Vô Úy). Vì vậy, “*nhược hữu cấp nạn khủng bố*” (nếu có nạn gấp, sợ hãi) chỉ cần chí thành quy hướng Đại Sĩ, thiết tha chân thành trì danh Ngài thì đều được giải thoát. Nam mô đại từ đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

29. Nguyên lực hoằng thâm (願力宏深: Nguyên lực sâu rộng)

Phẩm này chỉ rõ tất cả các vị Bồ Tát trong cõi ấy đều có nguyên lực rộng sâu, quyết định nhất sanh bồ xứ. Nếu vị nào có bốn nguyên vì cứu độ chúng sanh nên tuy sanh trong cõi Cực Lạc nhưng chẳng bỏ rơi hữu tình trong đời ác thì vào trong sanh tử cứu độ quần sanh, muốn cho hết thấy chúng sanh trong mười phương đều được vãng sanh, đều sẽ thành Phật, lần lượt cứu độ lẫn nhau chẳng có cùng tận. Cuối phẩm này lại tán thán Vô Lượng Thọ Phật ân đức vô cực.

Chánh kinh:

復次阿難，彼佛剎中，所有現在、未來一切菩薩，皆當究竟一生補處。唯除大願，入生死界，為度羣生，作師子吼。擐大甲冑，以宏誓功德而自莊嚴。雖生五濁惡世，示現同彼，直至成佛，不受惡趣。生生之處，常識宿命。

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật sát trung, sở hữu hiện tại, vị lai nhất thiết Bồ Tát giai đương cứu cánh Nhất Sanh Bồ Xứ, duy trừ đại nguyện, nhập sanh tử giới, vị độ quần sanh, tác sư tử hống, hoàn đại giáp trụ, dĩ hoằng thệ công đức nhi tự trang nghiêm. Tuy sanh Ngũ Trược ác thế, thị hiện đồng bỉ, trực chí thành Phật, bất thọ ác thú. Sanh sanh chi xứ, thường thức túc mạng.

Lại này A Nan! Trong cõi Phật ấy, tất cả hết thấy hiện tại, vị lai Bồ Tát đều sẽ rốt ráo là Nhất Sanh Bồ Xứ. Chỉ trừ người có đại nguyện vào trong cõi sanh tử để độ quần sanh, hiện sư tử hống, khoác đại giáp trụ, dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm. Tuy sanh trong đời ác Ngũ Trược, thị hiện giống như những chúng sanh ấy, nhưng cho đến khi thành Phật chẳng sa vào ác đạo. Sanh ở chỗ nào cũng thường biết túc mạng.

Giải:

Những điều nói trong phẩm này chính là kết quả của nguyện ba mươi lăm “*Nhất Sanh Bồ Xứ*” và nguyện ba mươi sáu “*giáo hóa tùy ý*”.

Lời nguyện thứ ba mươi lăm là: “*Sanh ngã quốc giả, cứu cánh tất chí Nhất Sanh Bồ Xứ, trừ kỳ bốn nguyện vị chúng sanh cố, bị hoằng thệ*

khải, giáo hóa nhất thiết hữu tình, giai phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo. Tuy sanh tha phương thế giới, vĩnh ly ác thú” (Người sanh trong nước ta ắt rốt ráo đạt đến Nhất Sanh Bồ Xứ. Trừ những người do bồn nguyện độ sanh nên mặc giáp hoàng thệ, giáo hóa hết thảy hữu tình khiến họ đều phát tín tâm, hành đạo Phổ Hiền. Tuy sanh trong thế giới phương khác nhưng vĩnh viễn thoát khỏi đường ác).

Phàm người sanh về Cực Lạc nếu chẳng lìa cõi An Dưỡng thì ắt đều đạt đến bậc Nhất Sanh Bồ Xứ. Chỉ có những Bồ Tát phát đại nguyện thù thắng, nguyện sanh vào cõi sanh tử để giáo hóa hữu tình. Bồ Tát cõi ấy tận tai nghe Phật Di Đà thuyết pháp, liền đem những pháp mình được nghe dạy lại chúng sanh. Vì vậy, pháp họ thuyết ra giống như đức Như Lai đích thân thuyết ra nên cũng giống như là Bồ Tát hiện sư tử hồng.

“Hoàn” (攬) là thân mặc lấy, đeo giáp trụ vào. “Trụ” (冑) là áo giáp, “giáp trụ” là thứ áo để chiến sĩ mặc hộ thân trong thời cổ, nhằm tránh tên, đá đâm trúng thân thể. Ở đây, kinh ví von hành nhân chí nguyện Đại thừa đối địch sanh tử, dùng thệ nguyện làm giáp trụ để bảo vệ huệ mạng của bản thân. Quán kinh cũng nói: “Hoàn đại giáp trụ, dĩ hoàng thệ công đức nhi tự trang nghiêm” (Mặc đại giáp trụ, dùng công đức hoàng thệ để tự trang nghiêm) thật giống với ý đoạn kinh trong phẩm này.

Người từ Cực Lạc sanh trở lại cõi này tuy sống trong đời ác Ngũ Trược, thị hiện giống như phàm phu, cũng có sanh tử, nhưng thẳng đến khi thành Phật trọn chẳng đọa ác đạo. Hơn nữa, đời đời, kiếp kiếp thường nhớ túc mạng, chẳng mê muội bản tâm. Trong câu “*thị hiện đồng bi*” (thị hiện giống những chúng sanh ấy), chữ “*bi*” (彼) chỉ chúng sanh trong uế độ.

Chánh kinh:

無量壽佛，意欲度脫十方世界諸眾生類，皆使往生其國，悉令得泥洹道。作菩薩者，令悉作佛。既作佛已，轉相教授，轉相度脫，如是輾轉，不可復計。十方世界，聲聞菩薩，諸眾生類，生彼佛國，得泥洹道，當作佛者，不可勝數。

Vô Lượng Thọ Phật, ý dục độ thoát thập phương thế giới chư chúng sanh loại, giai sử vãng sanh kỳ quốc, tất linh đắc Nê Hoàn đạo. Tác Bồ Tát giả, linh tất tác Phật. Kỳ tác Phật dĩ, chuyển tương giáo thọ, chuyển tương độ thoát, như thị triển chuyển, bất khả phục kế. Thập phương thế giới, Thanh Văn, Bồ Tát, chư chúng sanh loại, sanh bỉ Phật quốc, đắc Nê Hoàn đạo, đương tác Phật giả, bất khả thắng số.

Vô Lượng Thọ Phật ý muốn độ thoát các loài chúng sanh trong mười phương thế giới đều được sanh về cõi ấy, đều khiến cho họ đắc đạo Nê Hoàn. Kẻ đã là Bồ Tát thì khiến cho đều được thành Phật, người đã thành Phật sẽ lại tiếp nối dạy dỗ, độ thoát người khác. Lần lượt như thế chẳng thể tính nổi. Không thể tính nổi số Thanh Văn, Bồ Tát, các loài chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi Phật ấy đắc đạo Nê Hoàn, sẽ thành Phật.

Giải:

Các vị Đại Sĩ cõi Cực Lạc phát khởi những thệ nguyện sâu thẳm đến mức như thế ấy là do Di Đà bản nguyện gia hộ oai thần cũng như bản thân họ khéo học theo hạnh của Phật.

Bản ý của Phật Di Đà là nguyện chúng sanh được vãng sanh cõi ấy, đắc đạo Nê Hoàn (Niết Bàn), thấy đều thành Phật. Vị Phật mới thành lại độ chúng sanh. Chúng sanh được độ sẽ lại đều thành Phật rồi lại độ sanh tiếp theo. Vì vậy kinh nói: “*Chuyển tương giáo thọ, chuyển tương độ thoát, như thị triển chuyển, bất khả phục kế*” (Tiếp nối dạy dỗ, độ thoát người khác. Lần lượt như thế chẳng thể tính nổi).

Do lần lượt độ thoát nhau như thế nên các Bồ Tát, Nhị Thừa, các loài chúng sanh trong tứ sanh, lục đạo trong mười phương được vãng sanh Cực Lạc, chúng đạo thành Phật “*bất khả thắng số*” (chẳng thể tính nổi số). Đó là vì số người được vãng sanh đã chẳng thể tính đếm nổi (Nê Hoàn chính là [cách phiên âm khác của chữ] Niết Bàn).

Chánh kinh:

彼佛國中，常如一法，不為增多。所以者何？猶如大海，為水中王，諸水流行，都入海中。是大海水，甯為增減。

Bỉ Phật quốc trung, thường như nhất pháp, bất vị tăng đa. Sở dĩ giả hà? Do như đại hải, vi thủy trung vương, chư thủy lưu hành, đô nhập hải trung. Thị đại hải thủy, ninh vi tăng giảm.

Trong cõi Phật ấy thường như nhất pháp, chẳng tăng thêm nhiều. Vì sao vậy? Ví như biển cả là vua trong các dòng nước. Các dòng nước chảy đều đổ vào biển mà nước biển lớn ấy chẳng hề tăng, giảm.

Giải:

Nếu có kẻ ngờ rằng mười phương phàm, thánh đều sanh về Cực Lạc thì một cõi như vậy làm sao chứa đựng hết nổi? Chẳng phải như vậy! Cõi nước Cực Lạc “*thường như nhất pháp, bất vị tăng đa*” (thường như nhất pháp, chẳng tăng thêm nhiều).

Chữ “*nhất pháp*” Phật nói đó ý nghĩa rất sâu, chúng sanh khó thể lãnh hội nổi nên Phật dùng biển cả làm thí dụ để giảng rõ nghĩa ấy. Biển cả ví như Cực Lạc, các dòng nước ví như chúng sanh trong mười phương. Các dòng nước đổ vào biển, biển cả chẳng tăng thêm. Cũng thế, chúng sanh trong mười phương vãng sanh Cực Lạc nhưng số người nơi Cực Lạc cũng chẳng tăng thêm. Hơn nữa, con số các vị Đại Sĩ cõi ấy lại trở vào uế độ cứu độ quần sanh là vô lượng, nhưng thánh chúng cõi Cực Lạc vẫn chẳng tăng, giảm. Vì thế, nói “*thường như nhất pháp, ninh hữu tăng giảm*” (thường như một pháp, nào có tăng giảm)

Tôi tạm dùng toán học của thế gian để biện giải ý nghĩa này. Trong toán học có khái niệm “lớn vô cực” hoặc “lớn vô hạn”, thường được ký hiệu là ∞ , nghĩa là con số rất lớn vượt khỏi mọi hạn lượng nên gọi là “lớn vô hạn”.

Nếu cộng thêm bất cứ con số hữu hạn vào ∞ thì nó vẫn là ∞ vì ∞ đã biểu thị con số lớn vô lượng nên nếu cộng vào ∞ mà được con số lớn hơn ∞ thì ∞ chẳng còn là số lớn vô hạn nữa! Hơn nữa, dù có trừ bớt ∞ bất cứ con số hữu hạn nào thì nó vẫn bằng ∞ vì nếu ∞ bị giảm nhỏ đi thì chẳng còn là con số lớn vô hạn nữa! Vì vậy, ∞ “*thường như nhất pháp... ninh hữu tăng giảm*”.

Cõi Cực Lạc là lớn vô hạn nhất trong những thứ lớn vô hạn nên vượt ngoài hết thảy số lượng của thế gian vậy.

Hơn nữa, kinh này hiển thị cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, thù thắng vi diệu. Do Cực Lạc chính là Hoa Tạng nên rộng hẹp tự

tại, một chính là nhiều, nhiều chính là một, dung thông nhiếp thủ lẫn nhau, không thể dùng ngôn ngữ, tư duy thấu triệt nổi!

Chánh kinh:

八方上下，佛國無數。阿彌陀國，長久廣大，明好快樂，最為獨勝。本其為菩薩時，求道所願，累德所致。無量壽佛，恩德布施八方上下，無窮無極，深大無量，不可勝言。

Bát phương thượng hạ, Phật quốc vô số. A Di Đà quốc, trường cửu quảng đại, minh hảo khoái lạc, tối vi độc thắng. Bản kỳ vi Bồ Tát thời, cầu đạo sở nguyện, lũy đức sở trí. Vô Lượng Thọ Phật, ân đức bố thí bát phương thượng hạ, vô cùng vô cực, thâm đại vô lượng, bất khả thắng ngôn.

Tám phương, trên, dưới có vô số cõi Phật. Cõi Phật A Di Đà trường cửu, rộng lớn, sáng, đẹp, khoái lạc, thật là thù thắng độc nhất. Ấy vốn là do sở nguyện cầu đạo, tích tập công đức lúc Phật tu Bồ Tát đạo tạo thành. Vô Lượng Thọ Phật bố thí ân đức cả tám phương, thượng, hạ một cách vô cùng vô cực, rộng sâu vô lượng chẳng thể nói nổi.

Giải:

“*Bát phương thượng hạ*” (Tám phương, thượng, hạ) là tám phương kể thêm phương trên, phương dưới thành ra mười phương.

Trong vô số cõi Phật ở mười phương, không cõi nào có thể sánh nổi cõi Cực Lạc về mặt “*trường cửu, quảng đại, minh hảo, khoái lạc*” (trường cửu, rộng lớn, sáng, đẹp, khoái lạc) nên kinh bảo “*tối vi độc thắng*” (thật là thù thắng độc nhất).

“*Trường cửu*” (長久) chính là thường trụ như kinh nói: “*Kiến lập thường nhiên, vô suy, vô biến*” (Kiến lập thường nhiên, chẳng suy, chẳng biến). Chữ “*quảng đại*” (廣大: rộng lớn) nên hiểu như trong ví dụ về biển cả vừa đề cập ở trên. “*Minh*” (明) là thanh tịnh, quang minh. “*Hảo*” (好) là tướng tốt trang nghiêm. “*Khoái lạc*” (快樂) là như kinh Tiêu Bôn ghi: “*Vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc*” (chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui).

Cực Lạc sở dĩ “*tối vi độc thắng*” (thật là thù thắng độc nhất) toàn là do Phật Di Đà lúc còn tu nhân đã cầu được đại nguyện, trong vô lượng kiếp tích công trử đức nên mới được thành tựu như thế. Phật Di Đà đem ân đức vô thượng ấy thí khắp mười phương chẳng có cùng tận. Ân đức của Phật Di Đà rộng lớn sâu xa khó lòng diễn tả nổi. Dầu cho thân có trăm miệng, mỗi miệng có trăm lưỡi nói suốt cả kiếp cũng chẳng trình bày hết nổi nên bảo “*bất khả thắng ngôn*” (chẳng thể nói nổi). Ấy là vì đức Phật ấy trụ Chân Thật Huệ nên có thể ban bố cái lợi chân thật khiến cho khắp hết thảy chúng sanh cùng nhập Chân Thật Tế nên ân đức của Ngài chẳng hề cùng tận.

Quyển ba hết

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính dịch xong ngày 27 tháng 04 năm 2002 - Tặng đính lần thứ ba ngày 14 tháng 07 năm 2009)

**CHÚ GIẢI PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ
LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH
BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH**

佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等

覺經解卷四

QUYỂN THỨ TƯ

Những điểm chính trong quyển này là:

1. Tiếp nối ý của phẩm hai mươi tám và hai mươi chín trong quyển trước, trần thuật nguyện lực và công đức tu trì chân thật của các vị Bồ Tát cõi Cực Lạc. Các vị Bồ Tát ấy hạnh đức viên mãn nên chư Phật đều khen ngợi. Đồng thời chỉ rõ cõi Cực Lạc là nơi an vui, thanh tịnh, là nơi thọ mạng lần niềm vui đều vô cực để khuyến dụ chúng sanh vãng sanh.

2. Đem cõi uế đặt tương phản với cõi tịnh, quở trách nặng nề sự ác khổ của cõi đời ô trược hồng khiến cho chúng sanh bỏ năm việc ác, dứt năm nỗi đau, lia năm điều thiêu đốt, siêng tu việc lành thế gian. Kinh nhiều lần khuyến lớn, khuyến khích chúng sanh vãng giữ kinh giới để được độ thoát. Kinh giảng cặn kẽ: Do chúng sanh đã tạo những nghiệp tam độc, ngũ ác nên sẽ lần lượt chiêu cảm quả báo đau đớn, thiêu đốt. Kinh còn chỉ bày chi ly nguyên do của các nỗi khổ, đồng thời chỉ dạy phương cách thoát khổ để chúng sanh hiểu sâu lý nhân quả, dứt ác, làm lành, lợi lạc hữu tình, tạo phước cho nhân gian. Dùng những điều ấy hồi hướng cùng sanh Cực Lạc.

3. Trần thuật sự kiện lễ Phật, quang minh hiện ra, bốn chúng trong hội đều thấy thế giới Cực Lạc và A Di Đà Phật để khiến cho tất cả những người được thấy đều được lợi ích, kẻ nghe sanh lòng tin.

4. Giảng về biên địa nghi thành: Dạy rõ chỗ sẽ thác sanh về của những kẻ niệm Phật, tu thiện, nguyện sanh Cực Lạc nhưng chẳng đoạn nổi nghi hoặc.

5. Phần lưu thông của kinh này: Khen ngợi Niệm Phật, khuyến nên coi kinh này như bậc đạo sư. Đời tương lai kinh sách diệt hết, chỉ còn mỗi kinh này được lưu lại. Nếu thường niệm tụng kinh này chẳng

dứt thì sẽ mau chóng đắc đạo “*như thị diệu pháp hạnh thính văn, ưng thường niệm Phật nhi sanh hỷ*” (pháp mầu nhiệm như thế nay ta may mắn được nghe thì phải nên thường niệm Phật, sanh lòng vui mừng), khuyên làm các thứ phước, tu đủ các việc lành, niệm Phật phát nguyện vãng sanh cõi tịnh.

30. Bồ Tát tu trì (菩薩修持)

Từ phẩm hai mươi tám đến phẩm ba mươi hai của kinh này đều nói về diệu đức của Bồ Tát trong cõi Cực Lạc. Phẩm này đặc biệt chú trọng đến diệu hạnh tự giác, giác tha của hàng Bồ Tát: Độ khắp các chúng sanh, diễn thuyết chánh pháp; dùng vô ngại từ, vô ngại huệ để hiểu pháp là Như Như; bình đẳng tu hành siêng năng trong tam giới, các hạnh thù thắng rốt ráo Nhất Thừa, đạt tới bờ kia...

Hai phẩm ba mươi một và ba mươi hai giảng về công đức và diệu quả của những hàng Bồ Tát ấy. Phật thuyết ra pháp này là muốn cho chúng sanh trong mười phương sanh lòng hân hoan, hâm mộ, cầu sanh Cực Lạc hồng được cùng ở chung một chỗ với những bậc thượng thiện nhân như vậy để tu tập viên mãn những công đức như vậy.

Chánh kinh:

復次阿難，彼佛剎中，一切菩薩，禪定智慧，神通威德，無不圓滿。諸佛密藏，究竟明了。調伏諸根，身心柔軟。深入正慧，無復餘習。依佛所行，七覺聖道。修行五眼，照真達俗。肉眼簡擇，天眼通達，法眼清淨，慧眼見真，佛眼具足，覺了法性。

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật sát trung, nhất thiết Bồ Tát thiên định, trí huệ, thần thông oai đức, vô bất viên mãn. Chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu, điều phục chư căn, thân tâm nhu nhuyễn, thâm nhập chánh huệ, vô phục dư tập. Y Phật sở hành, thất giác thánh đạo. Tu hành Ngũ Nhãn, chiếu Chân đạt Tục. Nhục nhãn giản trạch, thiên nhãn thông đạt, pháp nhãn thanh tịnh, huệ nhãn kiến chân, Phật nhãn cụ túc, giác liễu pháp tánh.

Lại này A Nan! Thiên định, trí huệ, thần thông, oai đức của hết thảy Bồ Tát trong cõi Phật kia không thứ gì chẳng viên mãn. Họ đều hiểu rõ rốt ráo mật tạng của chư Phật, điều phục các căn, thân tâm nhu nhuyễn, thâm nhập chánh huệ, chẳng còn sót các tập khí. Nương theo Thất Giác, Thánh Đạo mà đức Phật đã hành, tu hành ngũ nhãn, chiếu Chân, hiểu Tục. Nhục nhãn phân biệt, chọn lựa;

thiên nhân thông đạt; pháp nhân thanh tịnh, huệ nhân thấy Chân; Phật nhân đầy đủ, giác ngộ trọn vẹn pháp tánh.

Giải:

Phẩm này nói về đại hạnh của các Bồ Tát cõi ấy, gồm có ba loại chính:

1. Hạnh đức tự lợi.
2. Hạnh đức lợi tha.
3. Hạnh đức viên mãn.

Đoạn kinh văn trên đây nói đến hạnh đức tự lợi của bậc đại sĩ.

“Thiền Định, trí huệ”: Thiền Định là độ thứ năm trong Lục Độ, Trí Huệ là độ thứ sáu. Trong Lục Độ, hai Độ này đóng vai trò quan trọng nhất nên được nêu lên trước hết. Hơn nữa, phải vâng giữ cân bằng cả Định lẫn Huệ như sách Hội Sớ viết: *“Nếu chỉ có Định mà thiếu Huệ thì khác gì Nhị Thừa trầm trệ nơi Không. Có Huệ nhưng thiếu Định thì khác nào ngoại đạo nghĩ tưởng xằng bậy. Do đó, kinh luôn nói Định đi đôi với Huệ”*.

“Thần thông” là Lục Thông, tức Thiên Nhân, Thiên Nhĩ... *“Oai”* (威) là oai thần, nghĩa là oai thể dũng mãnh, không lường biết nổi. *“Đức”* (德) là công đức như bản Ngụy dịch ghi: *“Vô Lượng Thọ Phật oai thần công đức bất khả tư nghị”* (Vô Lượng Thọ Phật oai thần công đức chẳng thể nghĩ bàn). Các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều thành tựu viên mãn hết thảy các thứ Thiền Định, thần thông, trí huệ như trên nên kinh mới nói: *“Vô bất viên mãn”* (Không thứ gì chẳng viên mãn).

Sách Nhị Giáo Luận, quyển thượng giảng chữ *“mật tạng”* (密藏) như sau: *“Những lời giảng của Pháp Thân Phật thì gọi là ‘mật tạng’, ý nói [đó là] những lời nói sâu xa, bí mật, chân thật”*; nghĩa là: Những lời chân thật, sâu xa, uyên áo, huyền diệu do Pháp Thân Như Lai nói ra thì gọi là *“mật tạng”*.

Sách Tăng Sử Lược lại bảo:

“Mật tạng là pháp đà-ra-ni. Pháp ấy bí mật, chẳng phải là cảnh giới của Nhị Thừa, chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể dạo bước trong đó nổi”; ý nói: Mật tạng chính là đà-ra-ni. Giáo pháp ấy bí mật chẳng phải là giáo pháp dành cho hàng Nhị Thừa, chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể thấu hiểu, mới thực hành nổi.

Đối với điều kinh dạy: Hàng đại sĩ cõi Cực Lạc “*chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu*” (hiểu rõ rốt ráo mật tạng của chư Phật); ta có thể tổng hợp hai thuyết trên để hiểu là: Đối với những mật ý bí áo sâu xa vượt ngoài ngôn ngữ, các giáo pháp khó suy tưởng nổi và các đà-ra-ni của Pháp Thân Như Lai, các bậc đại sĩ cõi ấy đều có thể lãnh hội một cách rốt ráo, hiểu thấu trọn vẹn thông suốt.

Chữ “*điều phục*” được sách Thám Huyền Ký giảng như sau: “*Điều (調) là điều hòa, ‘phục’ (伏) là chế phục; nghĩa là điều hòa, kiềm chế nghiệp thân, khẩu, ý, dẹp yên, trừ diệt các ác hạnh*”. Ý nói: Giữ yên tịnh, chế ngự được ba nghiệp, xa lìa được ác hạnh. “*Chư căn*” là sáu căn: tai, mắt... “*Điều phục chư căn*” là chế ngự thân tâm, xa rời trần cấu, tà ác.

“*Nhu nhuyển*” (柔軟) là tâm nhu hòa, tùy thuận đạo. Nếu chẳng như vậy thì là ương ngạnh, hễ ương ngạnh sẽ khó lòng giáo hóa. Kinh Pháp Hoa nói: “*Chúng sanh ký tín phục, ý chất trực, nhu nhuyển*” (Chúng sanh đã tin phục, chất trực, ý mềm mại). Đó chính là “*thân tâm nhu nhuyển*”.

“*Chánh huệ*” (正慧) là trí huệ chân chánh. “*Chân*” (真) là chân thật; “*chánh*” (正) là không tà, lìa điên đảo là Chánh. Khế chân nhập thật cũng là Chánh. Vậy thì lìa khỏi phân biệt hư vọng, soi tỏ trí huệ nơi chân tâm thì gọi là “*chánh huệ*”.

“*Dư tập*” (餘習) là những thói quen (tập quán) còn sót lại sau khi phiền não đã đoạn thì gọi là “*du tập*”. Dư tập còn gọi là “*tàn tập*” (殘習), đôi chỗ còn gọi là “*tập khí*” (習氣). Nhị Thừa chẳng đoạn trừ nổi dư tập, chỉ mình Phật mới đoạn sạch hết nổi. Đại Trí Độ Luận nói:

“*A La Hán, Bích Chi Phật tuy phá được Tam Độc (tham, sân, si), nhưng khí phận chưa hết. Ví như hương đặt trong đồ đựng, dầu bỏ hương đi, mùi thơm vẫn còn. Lại giống như lấy củ cây làm củi, khói lửa hết rồi, than tro vẫn còn vì sức lửa còn yếu.*”

Đức Phật vĩnh viễn đoạn sạch ba độc, ví như ngọn lửa lúc kiếp tận thiêu sạch cả núi Tu Di, hết thấy cõi đất đều cháy sạch, không có khói, chẳng còn than. Chẳng hạn như ngài Xá Lợi Phất còn dư tập là nóng giận, ngài Nan Đà còn dư tập là dâm dục, ngài Tát Lãng Già Bà Tha còn dư tập là kiêu mạn. Ví như người bị trói lúc mới được tháo ra, đi đứng còn khó khăn”.

Bậc đại sĩ cõi Cực Lạc “*vô phục dư tập*” (chẳng còn sót các tập khí) tức là đã đạt tới chỗ thực hành của Phật hạnh. Vì thế, bản Ngụy dịch chép các vị đại sĩ cõi ấy “*cứu cánh nhất thiết Bồ Tát sở hạnh, cụ túc thành tựu vô lượng công đức*” (rốt ráo hết thảy sở hạnh của Bồ Tát, đầy đủ thành tựu vô lượng công đức).

“*Thất Giác*” là Thất Giác Chi, còn gọi là Thất Giác Phần. Giác có hai nghĩa: Giác liễu (thấu hiểu trọn vẹn) và giác sát (nhận biết thấu biết rõ rệt). Giác pháp chia ra thành bảy thứ nên gọi là Chi hoặc Phần. Bảy thứ đó là: Niệm, Huệ (còn gọi là Trạch Pháp), Tinh Tấn, Khinh An, Hỷ, Định, Hành Xả. Ý nghĩa của bảy giác pháp ấy như sau:

1. Trạch pháp giác chi: Dùng trí huệ phân biệt, nhận định pháp là chân hay ngụy.

2. Tinh tấn giác chi: Dùng tâm dũng mãnh xa lìa tà hạnh, hành chân pháp.

3. Hỷ giác chi: Tâm được thiện pháp liền sanh hoan hỷ.

4. Khinh an giác chi: Đoạn trừ những điều thô trọng nơi thân tâm khiến cho thân tâm nhẹ nhàng, thư thái.

5. Niệm giác chi: Thường nhớ rõ Định Huệ chẳng quên mất, luôn giữ cho Định và Huệ được cân bằng.

6. Định giác chi: Khiến tâm trụ vào một cảnh, chẳng dễ tán loạn.

7. Hành xả giác chi: Bỏ các làm lẫn, bỏ hết thảy pháp, giữ lòng bình thản, chẳng để ý tưởng rong ruổi.

Sách Hội Sớ lại nói: “*Thất Giác Chi là:*

1. Trạch pháp giác phân: Lúc trí huệ quán sát các pháp thì khéo có thể phân biệt là chân hay ngụy; chẳng chọn làm các pháp hư ngụy nên gọi là “*trạch pháp*” (chọn lựa pháp).

2. Tinh tấn giác phân: Lúc tinh tấn tu các đạo pháp thì khéo hiểu rõ, chẳng thực hành làm các khổ hạnh vô ích, thường siêng hành chân pháp nên gọi là “*ting tấn*”.

3. Hỷ giác phân: Nếu tâm được pháp hỷ thì khéo hiểu rõ niềm vui ấy, chẳng sanh lòng vui theo pháp điên đảo, trụ vào pháp hỷ chân thật nên gọi là Hỷ.

4. Trừ giác phần (tức là Khinh An giác chi): Lúc trừ được các Kiến Hoặc phiền não thì khéo hiểu rõ, trừ khử những hư nguy, chẳng tổn hại thiện căn chân chánh nên gọi là Trừ.

5. Xả giác phần (tức là Hành Xả giác chi): Như lúc xả những cảnh mà mình nghĩ nhớ hay thấy biết thì khéo hiểu rõ cảnh bị xả là cảnh hư nguy chẳng thật, vĩnh viễn chẳng nghĩ nhớ tới nữa nên gọi là Xả.

6. Định giác phần: Nếu lúc phát khởi các Thiền Định thì khéo hiểu rõ các Thiền Định là hư giả, chẳng sanh ý tưởng kiến giải, yêu mến một cách hư vọng nên gọi là Định.

7. Niệm giác phần: Nếu lúc tu đạo xuất thế thì khéo hiểu rõ, thường giữ cho Định và Huệ cân bằng. Nếu tâm chìm đắm thì bèn nghĩ cách dùng ba giác phần Trạch Pháp, Tinh Tấn và Hỷ để quan sát. Nếu tâm chao động thì bèn dùng ba giác phần Trừ, Xả, Định để nhiếp tâm. Vì thế, Niệm giác phần thường khiến cho Định và Huệ được đầy tròn, giữ cho Niệm đúng mức, thích đáng. Đây gọi là Niệm.

Bảy thứ này gọi chung là Giác Phần, là một phần để đạt đến Bồ Đề”.

Chữ “Thánh Đạo” chỉ Bát Thánh Đạo, còn gọi là Bát Chánh Đạo, tức là: Một là Chánh Kiến, hai là Chánh Tư Duy, ba là Chánh Ngữ, bốn là Chánh Nghiệp, năm là Chánh Mạng, sáu là Chánh Tinh Tấn, bảy là Chánh Niệm, tám là Chánh Định. Sách Di Đà Sớ Sao nói:

“Một là Chánh Kiến. Kinh Tạp Tập nói: ‘Nhược giác chi thời, sở đắc chân giác, dĩ Huệ an lập, để lý phân minh, vô hữu mậu ngộ cố’ (Như lúc giác chi thì dùng Huệ để an lập cái chân giác mình đã đắc được đó, để lý phân minh, không có lầm lạc).

Hai là Chánh Tư Duy: Lúc thấy lý ấy bèn tư duy, suy lường tương ứng với tâm vô lậu để tăng trưởng nhập Niết Bàn.

Ba là Chánh Ngữ: Chẳng những tâm không suy nghĩ bậy mà còn dùng trí vô lậu gìn giữ bốn nghiệp nơi miệng, trụ nơi bốn thứ thiện ngữ.

Bốn là Chánh Nghiệp: Dùng trí vô lậu trừ hết tà nghiệp và ba thứ nghiệp nơi thân để thân nghiệp được thanh tịnh.

Năm là Chánh Mạng: Dùng trí vô lậu trừ hết tất cả năm thứ tà mạng nơi tam nghiệp.

Sáu là Chánh Tinh Tấn: Dùng trí vô lậu để siêng năng tu hành tinh tấn, thẳng tiến đạo Niết Bàn.

Bảy là Chánh Niệm: Dùng trí vô lậu để nghĩ nhớ chánh đạo pháp và trợ đạo pháp, tâm chẳng lay động.

Tám là Chánh Định: Dùng trí vô lậu tương ứng để chánh trụ nơi lý, quyết định không dời.

[Những đạo này] đều gọi là Chánh, vì chẳng ngã theo tà vạy nên gọi là Chánh. Do có thể đạt đến Niết Bàn nên gọi là Đạo.

Trong phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm, Bát Chánh Đạo được gọi là Bát Chánh Câu Bồ Tát Đạo. Chánh Kiến là xa lìa hết thấy các tà kiến. Chánh Tư Duy là bỏ tâm vọng phân biệt, tùy thuận Nhất Thiết Trí... cho đến Chánh Định là khéo nhập Bồ Tát bát tư nghị giải thoát môn: Trong một tam-muội có thể xuất nhập các tam-muội. Cứ lấy những kinh văn này làm chứng thì [Bát Chánh Đạo] chẳng phải là rất sâu xa ư?”

Ý nói: Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo v.v... nói rộng ra là Ba Mươi Bảy Pháp Trợ Đạo tuy là pháp Tiểu Thừa, nhưng thông cả Đại Thừa.

Trí Độ Luận bảo: “Ba mươi bảy phẩm không gì chẳng nhiếp nên vô lượng đạo phẩm cũng thuộc vào đây”. Kinh Tịnh Danh nói: “Đạo phẩm thị Pháp Thân nhân” (Đạo phẩm là nhân của Pháp Thân). Kinh Niết Bàn cũng dạy: “Nhược nhân năng quán Bát Chánh Đạo, tức kiến Phật Tánh, danh đắc Đề Hồ” (Nếu kẻ nào quán được Bát Chánh Đạo thì thấy được Phật Tánh, đáng được gọi là Đề Hồ). Vì thế, Di Đà Sớ Sao mới viết: “Đạo phẩm tuy chỉ một nhưng do quán trí là Đại Thừa hay Tiểu Thừa mà thành ra không nhất định”. Nay kinh này nói: “Y Phật sở hành, thất giác thánh đạo” (Nương theo Thất Giác, Thánh Đạo mà đức Phật đã hành) là có ý nói: Bồ Tát cõi ấy dùng Quán Trí của Phật để thâm nhập các đạo phẩm.

“Tu hành ngũ nhân”: Phật có ngũ nhân. Bồ Tát chí cầu Phật đức (phẩm đức của Phật) mà Phật đức vô lượng nên kinh chỉ tạm nêu ngũ nhân để đại diện cho tất cả những đức khác. Ngũ nhân này có thể “chiếu Chân, đạt Tục”:

Do thấy được Chân Không và Thật Tánh Bất Không trong Như Lai Tạng nên bảo là “chiếu Chân”; lại còn thấy được vô số hình sắc của

các thế giới, căn tánh của chúng sanh và việc họ chết đây sanh kia trong những thế giới ấy nên bảo là “đạt Tục”. Do chiếu Chân nên hạnh tự giác viên mãn, thông đạt cứu cánh. Do đạt Tục nên thuận theo căn cơ, đặt bày cách giáo hóa, độ sanh vô lượng.

Nay một pháp Tịnh Độ này chính là pháp chiếu Chân đạt Tục đến mức tột cùng nhất. “Chiếu chân” để hiển lộ Chân Đế, “đạt Tục” nhằm tỏ rõ Tục Đế; nêu lên cả hai Đế ấy để hiển thị Trung Đế. Tam Đế viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Lại do “chiếu Chân” nên đúng như thật, “đạt Tục” nên rộng độ. Bởi thế thâm trọn vạn loại, rốt ráo độ thoát.

1. “Nhục Nhãn” tức là con mắt nơi cái thân xác thịt của con người, chỉ thấy được sắc tướng hiện tiền nên bảo là “giản trạch” (phân biệt, chọn lựa).

2. “Thiên Nhãn” là con mắt của chư thiên. Đại Trí Độ Luận nói: “Thiên nhãn thấy được chúng sanh, các vật thuộc tự địa (Cõi mình đang ở, chẳng hạn đối với chư thiên Sắc giới thì Sắc giới là tự địa) và hạ địa (hạ địa là những cõi thấp hơn cõi mình đang sống, chẳng hạn như Dục Giới là hạ địa của Sắc giới) các sắc dù xa hay gần, dù thô hay tế không thứ gì chẳng thấy rõ”. Tịnh Ảnh Sớ lại ghi: “Hết thấy Thiên Định gọi là thiên trụ. Do Thiên đắc nhãn nên gọi là Thiên Nhãn, có thể thấy được chúng sanh chết đây sanh kia”. Như vậy, Thiên Nhãn có cả hai nghĩa như trên vừa nói.

Lại có hai thứ Thiên Nhãn: Một là Thiên Nhãn có được do quả báo, hai là do tu chứng. Thiên Nhãn như trong Tịnh Ảnh Sớ đã giảng chính là do tu chứng mà có. Chư thiên sanh trong Sắc giới tự nhiên có được tịnh nhãn; đó là do quả báo mà có, chẳng cần phải tu chứng.

Theo Trí Độ Luận, mức độ “thông đạt” của hai loại mắt ấy như sau: “Nhục Nhãn thấy gần chẳng thấy xa, chỉ thấy [vật ở] trước [mắt] không thấy được phía sau lưng, chỉ thấy bên ngoài chẳng thể thấy nội bên trong, chỉ thấy được ban ngày, chẳng thấy được ban đêm; chỉ thấy phía trên chẳng thấy phía dưới. Do vì những điều ấy nên cầu Thiên Nhãn. Đắc Thiên Nhãn thì xa gần đều thấy cả, trước, sau, trong, ngoài, trên, dưới đều thấy vô ngại”. Bởi vậy, gọi là “thông đạt”.

Hơn nữa, mức thấy của Thiên Nhãn trong uế độ chẳng thể vượt khỏi tam thiên đại thiên thế giới; còn Thiên Nhãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc thấy thông suốt cả mười phương hàng sa thế giới và những chúng sanh chết đây sanh kia trong những thế giới đó.

3. Ngài Vọng Tây giảng chữ “*Pháp Nhãn*” như sau: “*Duyên vào Tục Đế Trí, chiếu soi được pháp thì gọi là Pháp Nhãn*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Pháp Nhãn lấy Hữu Trí làm Thể, thấy được tâm dục tánh của chúng sanh và các Phật pháp nên gọi là Pháp Nhãn*”. Sách Tiên Chú nói: “*Thấy thông suốt các pháp duyên sanh sai biệt một cách phân minh nên gọi là Pháp Nhãn*”. Bản Ngụy dịch ghi: “*Pháp Nhãn quán sát, cứu cánh chư đạo*” (Pháp nhãn quán sát rốt ráo các đạo).

Nay kinh đây nói: “*Pháp Nhãn thanh tịnh*” thì chính là giống như sách Tam Tạng Pháp Số bảo: “*Pháp Nhãn: Bồ Tát vì độ sanh nên dùng Pháp Nhãn thanh tịnh xem khắp hết thấy các pháp, pháp nào đáng biết, đáng hành, tức là: Do hành pháp ấy thì sẽ chứng đạo ấy; cũng biết hết các môn phương tiện [thích ứng với] hết thấy chúng sanh khiến cho họ tu, chứng*”. Như vậy, đối với hết thấy pháp, Bồ Tát biết được, hành được; cũng như biết các pháp để hành và đạo để chứng. Ngài còn biết được các thứ phương tiện môn để phổ độ chúng sanh. Đó gọi là Pháp Nhãn thanh tịnh. Pháp Nhãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc cũng giống như vậy nên kinh nói “*Pháp Nhãn thanh tịnh*”.

4. Sư Vọng Tây giảng “*Huệ Nhãn*” là: “*Duyên vào Chân Đế Trí, soi thấu tỏ Không lý (Chân Không), nên gọi là Huệ Nhãn*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Huệ nhãn lấy Không Trí làm Thể, chiếu lý Chân Không*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại nói: “*Huệ nhãn: Xem thấy tỏ tường là Huệ; do huệ thấy thông suốt nên gọi là Huệ Nhãn*”.

Ngài Tịnh Ảnh lại giảng chữ “*kiến Chân*” (thấy Chân) là: “*Thấy được Chân Không nên gọi là kiến Chân*”. Trí Độ Luận nói: “*Huệ Nhãn có thể thấy được lý Không nơi tướng và thấy được Chân Không*”. Luận còn nói: “*Vì Thật Tướng nên cầu Huệ Nhãn. Do đặc Huệ Nhãn nên chẳng thấy chúng sanh, diệt sạch dị tướng, bỏ lìa các chấp trước, chẳng thọ hết thấy pháp, trí huệ tự diệt bên trong nên gọi là Huệ Nhãn*”. Kinh Tu Ích cũng chép:

“*Huệ Nhãn vi kiến hà pháp?*”

Đáp ngôn: Nhược hữu sở kiến, bất danh Huệ Nhãn! Huệ Nhãn, bất kiến hữu vi pháp, bất kiến vô vi pháp. Sở dĩ giả hà? Hữu vi pháp giai hư vọng, phân biệt, vô hư vọng phân biệt thị danh Huệ Nhãn. Vô vi pháp không vô sở hữu, quá chư nhãn đạo. Thị cố Huệ Nhãn diệt bất kiến vô vi pháp”

(Huệ Nhãn là thấy được pháp nào?)

Đáp: Nếu còn có cái để thấy thì chẳng gọi là Huệ Nhãn. Huệ nhãn chẳng thấy pháp hữu vi, chẳng thấy pháp vô vi, vì sao vậy? Pháp hữu vi đều là hư vọng phân biệt. Không hư vọng phân biệt thì gọi là Huệ Nhãn. Pháp vô vi là không, vô sở hữu, vượt ngoài sự lãnh hội của mắt. Vì vậy, Huệ Nhãn cũng chẳng thấy pháp vô vi).

Trong những kinh, luận vừa được dẫn trên đây để giải thích câu “*huệ nhãn kiến Chân*” thì cách giải thích của kinh Tư Ích và Đại Luận là tinh diệu nhất vì [Huệ nhãn] thấy rõ ràng nhưng không có gì để thấy, chẳng thấy hữu vi, chẳng thấy vô vi thì mới gọi là “*kiến Chân*”. Ý nghĩa câu “*trí huệ tự diệt bên trong*” giống hệt câu “*vô trí diệt vô đắc*” (chẳng có trí, cũng chẳng có gì để đắc) của Tâm kinh; đây mới là hiểu rõ những gì đã được hiểu rõ bởi Phật tánh vậy.

5. “*Phật Nhãn*”: Con mắt của Như Lai được gọi là Phật Nhãn, tức là con mắt thấy hiểu thông suốt Thật Tướng của các pháp.

Ngài Cảnh Hưng giảng chữ “*cụ túc*” (đầy đủ) như sau: “*Do Nhất Thiết Chứng Trí làm Thế nên không pháp gì chẳng chiếu thấu. Bởi thế nói là cụ túc*”.

Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: “*Phật nhãn viên thông, bốn thẳng kiêm liệt, bốn loại nhãn kia thuộc trong Phật nhãn, đều gọi là Phật nhãn*”. Ý nói: Phật nhãn vốn là vô thượng thù thắng nên bảo là “bốn thẳng”, nhưng Phật nhãn cũng chứa đựng đủ cả những loại mắt kém hơn nên bảo là “kiêm liệt”. Những loại mắt kém hơn tức là bốn loại mắt còn lại. Bốn thẳng thì thấy được Phật tánh, còn kiêm liệt là có đủ công dụng của bốn loại mắt kia nên có thể chiếu soi hết thấy pháp thuộc cả Chân Đế lẫn Tục Đế.

Nếu có kẻ ngờ rằng Phật đã xả nhục thân sao lại còn có nhục nhãn, xin mượn lời đáp của Trí Độ Luận như sau: “*Huệ Nhãn, Pháp Nhãn, Phật Nhãn tuy thù thắng nhưng chẳng thấy chúng sanh pháp. Muốn thấy chúng sanh thì chỉ đành phải dùng Nhục Nhãn*”. Ngài Nghĩa Tịch cũng bảo: “*Có nhục nhãn thì biết được chướng nội sắc*” (Xin xem lại lời giải thích về chướng nội, chướng ngoại ở cuốn trước). Vì hóa độ chúng sanh, hiện có tướng Phật nên phải có cả Nhục Nhãn.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ “*giác liễu pháp tánh*” (hiểu rõ pháp tánh) như sau: “*Phật nhãn thấy được bất không thật tánh trong Như Lai Tạng một cách chân thật nên gọi là liễu pháp tánh*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Tương ứng với Nhất Thiết Chứng Trí, hiểu rõ Trung Đạo Đệ Nhất*”

Nghĩa nên gọi là liễu pháp tánh”. Ngài còn bảo: “Cũng thấy Phật tánh nên bảo là giác pháp tánh”.

Như vậy, do Phật nhãn hiểu rõ được pháp tánh cho nên sách Pháp Hoa Văn Cú mới bảo Phật Nhãn “*bổn thắng*”, các thứ nhãn khác không sánh bằng nổi. Nói như vậy là để hiển thị khả năng thấu triệt của Phật Nhãn; còn bảo Phật Nhãn đầy đủ là để hiển thị tánh viên dung của Phật Nhãn có đầy đủ các công dụng của những con mắt khác.

Nếu có ai vặn rằng trong các kinh khác, Huệ Nhãn được kể là con mắt thứ ba, Pháp Nhãn là con mắt thứ tư; sao kinh này lại nói ngược lại? Ngài Nghĩa Tịch và Vọng Tây cùng giảng như sau:

- Kinh này nói về nhãn cảnh của Pháp Nhãn. Hai thứ nhãn trên (Huệ Nhãn và Pháp Nhãn) đều thuộc về Tục Đế, nhưng Huệ Nhãn bắt đầu thấy được Chân Đế. Do Chân cao hơn Tục nên kinh này xếp Pháp Nhãn thứ ba, Huệ Nhãn thứ tư.

- Nếu bàn về thứ tự khởi tu thì trước hết phải thấu đạt Chân rồi mới có thể dẫn dắt kẻ tục nên các kinh khác xếp Pháp Nhãn vào vị trí thứ tư như sách Hoa Nghiêm Diễn Nghĩa Sao đã viết: “*Để trường dưỡng chúng sanh thì trước hết phải tu Nhục Nhãn. Nhục Nhãn thấy được sự thô, chẳng thấy được những gì vi tế. Kế đó, tu Thiên Nhãn. Thiên Nhãn thấy được sắc nhưng chưa thấy được chân cảnh nên phải tu Huệ Nhãn. Huệ Nhãn thấy Lý nhưng chưa thấy được Sự nên phải tu Pháp Nhãn. Pháp Nhãn chưa viên dung nên phải tu Phật Nhãn*”.

Trí Độ Luận cũng nói: “*Bồ Tát Ma Ha Tát lúc sơ phát tâm dùng Nhục Nhãn thấy chúng sanh trong thế giới chịu khổ nạn, tâm sanh từ bi nên cầu Huệ Nhãn để cứu vớt. Đạt được Huệ Nhãn rồi lại thấy chúng sanh có các thứ tâm tưởng bất đồng, làm cách nào để khiến cho chúng sanh chứng đắc được thật pháp này? Vì vậy cầu Pháp Nhãn để dẫn dắt chúng sanh*”.

Thấu đạt Chân rồi mới có thể dẫn dắt Tục; đó là thứ tự được dùng trong các kinh khác. Còn trong kinh này lại coi Chân thù thắng hơn Tục nên xếp Huệ Nhãn vào cấp độ thứ tư. Do đó, trật tự của Pháp Nhãn và Huệ Nhãn trong kinh này khác hẳn những kinh khác.

Trong đoạn kinh này, câu “*vô bất viên mãn*” (không gì là chẳng viên mãn) chính là lời khen chung tất cả những điều trên. Tiếp đó, kinh chỉ rõ nguyên nhân tại sao hết thảy đều viên mãn.

Trước hết là do hiểu rõ rốt ráo mật tạng của Phật, khác nào theo dòng nước tìm được nguồn, lần theo cành tìm thấy gốc. Đã tìm thấy cội gốc rồi, chẳng đếm xỉa đến cành nhánh nữa. Cổ đức nói: “*Đắc kỳ nhất, vạn sự tất*” (Đạt được một thì muôn việc xong). Nếu có thể thường biết rõ ràng bản thể của Phật thì tự nhiên điều phục được các căn, khác nào tay vung gươm báu kim cang, cái gì xấp đến cũng đều bị chém phăng. Tự đã chẳng còn, gươm cũng chẳng phải là gươm, nên khéo điều phục, thân tâm hòa thuận “*thâm nhập chánh huệ*”. Thân lẫn tâm đều đã điều hòa, đã hiểu rõ chánh huệ thì phiền não dư tập chẳng cần đoạn liền tự dứt, chí nguyện vô thượng, tùy thuận Như Lai, theo lời Phật dạy hành hạnh của Phật.

Bởi thế, thực hành thông suốt Thất Giác, Thánh Đạo; tu tập đủ Ngũ Nhân của Phật, chiếu Chân, đạt Tục, thung dung Trung Đạo. Vì tinh tấn chẳng ngại nên mở sáng Phật Nhân của chính mình, hiểu rõ pháp tánh, rốt ráo chứng nhập mật tạng của Như Lai. Rõ ràng là hết thấy diệu đức không một đức nào chẳng bắt nguồn từ mật tạng của Phật; mỗi một diệu đức không thứ nào chẳng quy về mật tạng ấy.

Chánh kinh:

辯才總持，自在無礙。善解世間無邊方便。所言誠諦，深入義味。度諸有情，演說正法。無相無為，無縛無脫。無諸分別，遠離顛倒。於所受用，皆無攝取。徧遊佛刹，無愛無厭。亦無希求不希求想，亦無彼我違怨之想。何以故？彼諸菩薩，於一切眾生，有大慈悲利益心故。捨離一切執著，成就無量功德。以無礙慧，解法如如。善知集滅音聲方便。不欣世語，樂在正論。

Biện tài tổng trì, tự tại vô ngại. Thiện giải thế gian vô biên phương tiện. Sở ngôn thành đế, thâm nhập nghĩa vị. Độ chư hữu tình, diễn thuyết chánh pháp. Vô tướng, vô vi, vô phược, vô thoát, vô chư phân biệt, viễn ly điên đảo. Ư sở thọ dụng, giai vô nhiếp thủ, biến du Phật sát, vô ái, vô yếm, diệc vô hy cầu, bất hy cầu tướng, diệc vô bỉ ngã vi oán chi tướng. Hà dĩ cố? Bỉ chư Bồ Tát, w nhất thiết chúng

sanh, hữu đại từ bi lợi ích tâm cố, xả ly nhất thiết chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dĩ vô ngại huệ, giải pháp như như, thiện tri Tập Diệt âm thanh phương tiện, bất hân thế ngữ, nhạo tại chánh luận.

Biện tài tổng trì tự tại vô ngại, khéo hiểu vô biên phương tiện thế gian, lời nói thành khẩn, chân thật. Thâm nhập nghĩa vị. Độ các hữu tình, diễn nói chánh pháp vô tướng, vô vi, chẳng trói buộc, chẳng giải thoát, không các phân biệt, xa lìa điên đảo. Với những thứ thọ dụng đều chẳng chấp lấy, dạy khắp các cõi Phật, không ưa, không chán, cũng chẳng có ý tưởng mong cầu hay chẳng mong cầu, cũng chẳng có ý tưởng ta - người thù ghét. Vì sao vậy? Các vị Bồ Tát đó đối với hết thảy chúng sanh có tâm đại từ bi lợi ích, bỏ lìa hết thảy chấp trước, thành tựu vô lượng công đức, dùng vô ngại huệ hiểu pháp Như Như, khéo biết âm thanh, phương tiện Tập, Diệt, chẳng thích lời lẽ thế gian, chỉ thích chánh luận.

Giải:

Đoạn kinh này nói về hạnh lợi tha của bậc đại sĩ, gồm có ba điều chính:

1. Diễn thuyết diệu pháp
2. Dạy trong các cõi Phật.
3. Phổ lợi chúng sanh.

Ba điều này dung nhiếp lẫn nhau.

Từ chữ “*biện tài*” cho đến “*viễn ly điên đảo*” (xa lìa điên đảo) nói về tánh đức trí huệ và biện tài của Bồ Tát. Chữ “*biện tài, tổng trì*” được bản Ngụy dịch ghi là “*cụ chư biện tài*” (đủ các biện tài). Như vậy, “*tổng trì*” có nghĩa là đầy đủ các thứ. Câu kinh này ý nói bậc đại sĩ cõi ấy đầy đủ các thứ biện tài. Tổng trì còn có nghĩa là đà-ra-ni nên ta còn có thể hiểu là các Ngài đã đắc biện tài đà-ra-ni.

Tiếp đó, kinh nói “*tự tại vô ngại*” ngụ ý: Bồ Tát đã đắc biện tài vô ngại, hay nói gọn là Vô Ngại Biện. Vô Ngại Biện có thể chia thành bốn hay chín loại. Tứ Vô Ngại Biện còn gọi là Tứ Vô Ngại Trí, Tứ Vô Ngại Giải. Đó là trí huệ biện tài xét về mặt thuyết pháp của Bồ Tát. Do từ phương diện ý nghiệp mà nói nên gọi là Giải (解) hoặc là Trí (智). Nếu nói theo phương diện khẩu nghiệp thì gọi là Biện (辯).

Kinh Niết Bàn giảng về Tứ Vô Ngại Biện như sau: “*Bồ Tát có thể đạt được bốn vô ngại như sau: Pháp Vô Ngại, Nghĩa Vô Ngại, Từ Vô Ngại, Nhạo Thuyết Vô Ngại*”.

Còn theo kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã, có đến chín thứ biện tài là: “*Vô sai biện, vô tận biện, tương tục biện, bất đoạn biện, bất khiếp nhược biện, bất kinh bố biện, bất cộng dư biện, vô biên tế biện, nhất thiết thiên nhân sở ái trọng biện*”. Chín thứ này cũng được gọi là Vô Ngại Biện.

Đại sĩ cõi Cực Lạc có đầy đủ các thứ biện tài màu nhiệm vô ngại như thế chẳng hề bị chướng ngại nên kinh bảo: “*Biện tài tổng trì tụt tại vô ngại*”.

“*Thiện giải thế gian vô biên phương tiện*” (Khéo hiểu vô biên phương tiện của thế gian) là Sai Biệt Trí. Phương tiện là thiện xảo. Do khéo biết căn tánh và ý thích của hết thảy chúng sanh, khéo léo thuyết pháp tùy theo cơ nghi nên khéo hợp căn cơ.

“*Sở ngôn thành đế, thâm nhập nghĩa vị*” (Lời nói thành khẩn, chân thật, thâm nhập nghĩa vị): “Thành đế” (誠諦) là thành khẩn, chân thật. Do Căn Bản Trí khéo hợp lý Thật Tướng, đặc Sai Biệt Trí, hiểu biết căn cơ của chúng sanh nên nói ra pháp “*thâm nhập nghĩa vị*”. [Vì thuyết pháp] khéo lý, khéo cơ khiến cho tất cả những người nghe lãnh hội được nghĩa lý, hiểu sâu pháp vị nên họ đều được độ thoát. Do đó, kinh bảo: “*Độ chư hữu tình*” (độ các hữu tình).

Do khéo lý nên pháp nào nói ra cũng là chánh pháp. “*Chánh pháp*” là đạo pháp chân chánh. Sách Thắng Man Bảo Quật viết: “*Phật đem chánh pháp trao cho chúng sanh*”. Chánh pháp như thế “*vô tướng, vô vi, vô phược, vô thoát, vô chư phân biệt, viễn ly điên đảo*” (vô tướng, vô vi, không trói buộc, không giải thoát, không có các phân biệt, xa lìa điên đảo).

Ngài Tịnh Ảnh bảo “*vô tướng*” là: “*Các pháp đều là không, nên gọi là vô tướng*”. Kinh Niết Bàn cũng dạy: “*Niết Bàn danh vi vô tướng, dĩ hà nhân duyên, danh vi vô tướng? Thiện nam tử! Vô thập tướng cố. Hà đẳng vi thập? Sở vị sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, sanh, trụ, hoại tướng, nam tướng, nữ tướng. Thị danh thập tướng. Vô như thị tướng, cố danh vô tướng*” (Niết Bàn gọi là vô tướng. Do nhân duyên nào lại gọi là vô tướng? Đây thiện nam tử! Do vì không có mười tướng. Những gì là mười? Chính là sắc tướng, thanh tướng,

huong tướng, vị tướng, xúc tướng, sanh tướng, trụ tướng, hoại tướng, nam tướng, nữ tướng. Đây là mười tướng. Không có các tướng như thế nên gọi là vô tướng).

Đối với khái niệm hữu tướng, vô tướng, Mật giáo lại có hai cách giải thích cạn cợt sơ lược và sâu xa bí mật.

1. Nghĩa cạn cợt sơ lược là các pháp thuộc về Sắc (vật chất) và Tâm (tinh thần) mà chúng sanh thấy được, có sự tướng rõ ràng, hiện hành ngay nơi tâm dễ biết, dễ thấy thì gọi là hữu tướng. Thể tánh của các pháp vô sắc, vô hình, chẳng có một tướng tồn tại thì gọi là vô tướng.

2. Nghĩa sâu xa, bí mật: Hữu tướng là trụ một cách phân minh vào tướng của từng pháp trong hết thấy pháp. Vô tướng là trong một tướng có đủ cả hết thấy tướng, nhưng chẳng giữ lại tướng nào. Tuy đủ hết thấy tướng nhưng chẳng hề thấy có một tướng nên gọi là vô tướng, chứ chẳng phải là vô sắc, vô hình.

Không có nhân duyên tạo tác thì gọi là “vô vi”, đồng nghĩa với “vô tác”; xin xem lời giải thích chi tiết chữ “vô tác” trong phẩm mười bảy.

“*Vô phược, vô thoát*” (Không trói buộc, không giải thoát): Thế nhân thường xem phiền não, vô minh là trói buộc (phược: 縛); coi đoạn Hoặc hiển Chân là độ thoát, nhưng chẳng biết là vô minh và pháp tánh vốn cùng một Thể. Pháp tánh như nước, vô minh như băng, hiện ra tướng trạng khác nhau, nhưng xét đến bản thể thì toàn thể của băng vô minh lại chính là nước pháp tánh. Sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa bảo vô minh và phiền não “*nư băng là nước, nư nước là băng*”. Do băng và nước là một nên không trói buộc, không giải thoát.

“*Vô chư phân biệt*” (Không có các phân biệt) chính là Bất Nhị, chính là Như Thị. Lý thể của pháp giới là bất nhị, bình đẳng nên bảo là Như. Chư pháp đều như nên bảo là “*nư nư*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: “*Cái này, cái kia đều Như, nên bảo là Như Như. Như vốn chẳng hư vọng nên trong kinh còn gọi là Chân Như*”. Do cái này lẫn cái kia đều Như thì tự nhiên “*vô chư phân biệt*”.

Kinh Văn Thù Bát Nhã lại dạy: “*Nhược tín nhất thiết pháp tất thị Phật pháp, bất sanh kinh bố, diệt bất nghi hoặc. Như thị nhãn giả, tức đắc A Nậu Bồ Đề*” (Nếu tin hết thấy pháp đều là Phật pháp thì chẳng sanh sợ hãi, cũng chẳng nghi hoặc. Nhãn được như vậy thì mau chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề).

Kinh Đại Bảo Tích cũng dạy: “*Nãi chí chư pháp bốn tánh dữ Phật tánh đẳng, thị cố chư pháp giai thị Phật pháp*” (Thậm chí bản tánh của các pháp bình đẳng với Phật tánh cho nên các pháp đều là Phật pháp). Nếu tin chắc hẳn hết thấy pháp đều là Phật pháp thì cũng chẳng còn phân biệt.

Chữ “*viễn ly điên đảo*” (xa lìa điên đảo) như trên đã giải thích. Xét về cội gốc, vạn pháp đều khế hợp Thật Tướng nên không điên đảo. Trong bản chú giải kinh Tịnh Danh, ngài La Thập đã giảng chữ “*điên đảo*” như sau: “*Thấy là Có, không, trái nghịch với pháp tướng nên gọi là điên đảo*”. Ý nói: Thấy là Có hay thấy là Không thì đều là còn chấp trước, đều là trái nghịch với tướng bình đẳng của chư pháp nên gọi là điên đảo.

Bốn câu từ chữ “*vô tướng, vô vi*” cho đến “*viễn ly điên đảo*” cùng mô tả chánh pháp được giảng bởi bậc đại sĩ cõi Cực Lạc.

* Đoạn kinh từ chữ “*vô sở thọ dụng*” (với những thứ thọ dụng) cho đến “*bất hy cầu tướng*” (chẳng có ý tưởng mong cầu) nói rõ Bồ Tát cõi ấy bình đẳng đạo khắp mười phương cõi Phật. Đối với những thứ thọ dụng, họ đều chẳng chấp trước, ngay cả các cõi thanh tịnh vẫn không yêu thích, vào trong các uế độ cũng chẳng ghét bỏ.

“*Diệc vô hy cầu, bất hy cầu tướng*” (Cũng chẳng có ý tưởng mong cầu, hay chẳng mong cầu): Theo kinh Kim Cang Tam Muội: “*Nhập đạo đa đồ, yếu bất xuất nhị chủng: Nhất Lý nhập, nhị hạnh nhập*” (Có nhiều đường nhập đạo nhưng cốt yếu không ngoài hai thứ: Một là lý nhập, hai là hạnh nhập).

Có bốn thứ hạnh nhập, điều thứ ba trong ấy là: “*Tâm vô sở cầu, thể nhân trường mê, xứ xứ tham cầu, danh chi vi Cầu. Trí giả ngộ Chân, an tâm vô vi, vạn hữu giai không, vô sở hy cầu, thị chân vô cầu. Thuận đạo nhi hành, cố vị chi vô sở cầu hạnh*” (Tâm không mong cầu. Người đời mê muội lâu ngày, tham cầu khắp nơi nên gọi là Cầu. Bậc trí ngộ Chân, an tâm vô vi, vạn hữu đều không, không mong cầu gì. Ấy là chân vô cầu, thuận theo đạo mà hành nên gọi là Vô Sở Cầu Hạnh).

Do vậy, “*vô hy cầu tướng*” (không có ý tưởng mong cầu) chính là Vô Sở Cầu Hạnh, “*diệc vô bất hy cầu tướng*” (cũng không có ý tưởng chẳng mong cầu) chính là ngay cả cái “*không mong cầu*” cũng chẳng có. Chẳng lập một pháp chính là vô cầu một cách chân thật. Chẳng mong cầu lại chính là vô vi. Chẳng “*không mong cầu*” chính là chẳng

chấp vào vô vi, chẳng chấp hữu vi. Chẳng trụ vào vô vi thì mới khế hội Trung Đạo (đó là lý nhập). Những điều như vậy chính là diệu đức vào trong các cõi Phật một cách bình đẳng của các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc.

* Tiếp đó, kinh nói đến đức tánh độ sanh bình đẳng của các vị đại sĩ. Các vị Bồ Tát cõi ấy có lòng đại từ bi, nguyện làm lợi lạc hết thảy hữu tình nên đối với hết thảy chúng sanh chẳng nệ là thân hay sơ, là kẻ oán hay người thân, cũng không phân biệt là mình hay người, cũng không có ý tưởng kẻ khác là oán thù hay kẻ chống trái mình, xem tất cả đều như con một, bình đẳng phổ độ.

Vì thế, kinh mới nói: *“Diệc vô bỉ ngã vi oán chi tướng. Hà dĩ cố? Bỉ chư Bồ Tát ư nhất thiết chúng sanh hữu đại từ bi lợi ích tâm cố”* (Cũng chẳng có ý tưởng ta, người, thù ghét. Vì có sao? Các Bồ Tát ấy đối với hết thảy chúng sanh có tâm đại từ bi lợi ích).

Những câu kinh tiếp đó nói thêm về cả hai hạnh tự lợi, lợi tha và đức hạnh bình đẳng thuyết pháp. Các Bồ Tát đi qua khắp các cõi nước thuyết pháp chẳng ngoài mục đích độ sanh, mà muốn thuyết pháp thì tự mình phải giác ngộ trước đã, nên kinh mới nói: *“Xả ly nhất thiết chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dĩ vô ngại huệ, giải pháp như như”* (Bỏ lìa hết thảy chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dùng vô ngại huệ hiểu pháp như như). Đó là hạnh tự lợi được viên mãn.

Trong bốn ý vừa nêu trên, ý đầu tiên là bỏ lìa chấp trước vì đây chính là mâu chốt để nhập đạo. Đức Thế Tôn thấy sao Mai liền triệt ngộ bản tâm; ngay câu giảng đầu tiên, Ngài đã khẳng định hết thảy chúng sanh đều có đủ trí huệ, đức tướng như Như Lai, chỉ vì vọng tưởng chấp trước nên chúng sanh chẳng thể chứng đắc nổi. Do vậy, bỏ lìa được vọng tưởng chấp trước thì ngay khi ấy liền đầy đủ trí huệ, đức tướng của Như Lai. Vì thế, kinh mới bảo: *“Thành tựu vô lượng công đức”*.

“Vô ngại huệ” là trí huệ thông đạt viên dung của Phật; bản Ngụy dịch ghi là *“vô ngại trí”*. Kinh Đại Tập nói: *“Vô ngại trí huệ vô hữu biên, thiện giải chúng sanh tam thế sự”* (Trí huệ vô ngại chẳng có ngăn mé, khéo hiểu các sự của chúng sanh trong ba đời). Phẩm Hóa Thành Dụ trong kinh Pháp Hoa cũng có câu: *“Như Lai vô ngại trí, tri bỉ Phật diệt độ, cập Thanh Văn Bồ Tát, như kiến kim diệt độ”* (Như Lai vô ngại trí biết Phật kia diệt độ và như hiện nay thấy Thanh Văn và Bồ Tát diệt độ). Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Giải pháp như như là hiểu theo Lý... Giống*

như hư không nên gọi là Như. Hiểu biết hết thấy muôn pháp đều như thì gọi là Giải Pháp Như Như (hiểu các pháp là như như)”.

Như Như chính là một trong năm pháp được dạy trong kinh Thủ Lăng Nghiêm. Lý Thể của pháp tánh là bất nhị, bình đẳng nên gọi là Như. Pháp này lẫn pháp kia đều Như nên mới bảo là Như Như, tức là Lý Thể khế hợp với Chánh Trí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển ba cũng giảng:

“Như Như là lý được khế hội bởi Chánh Trí. Các pháp có cùng một Thể nên gọi là Như. Trong Thể của Nhất Như có đủ cả Phật pháp như số cát sông Hằng trong trần sa cõi nước. Nếu xét theo từng pháp để biện định Như thì Như nghĩa là chẳng phải một. Đây, kia đều như nên gọi là Như Như”.

Sách Hội Sớ lại giảng: *“Như Như nghĩa là chẳng một, chẳng khác, chẳng không, chẳng có. Đây là tướng của Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế”*.

Tổng hợp hai cách giải thích trên, thì Như Như chính là *“đây, kia đều như”*. Do đây, kia đã như nên *“bất dị”* (chẳng khác). Nhưng vì nói là *“đây, kia”* cho nên *“bất nhất”* (chẳng một). Vì thế mới bảo là *“nghĩa của Như chẳng phải là một”*.

Câu *“thiện tri tập diệt âm thanh phương tiện”* (khéo biết âm thanh, phương tiện Tập Diệt) được sách Hội Sớ giảng như sau: *“Chữ Tập (習) chính là Tập Đế (集諦), ý nói kèm cả Khổ. Diệt (滅) là Diệt Đế, ngụ ý tính cả Đạo. Do nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau nên nói giáo nghĩa Tứ Đế chính là âm thanh phương tiện”*.

Sách Hội Sớ cho rằng từ ngữ Tập Diệt (習 滅) chính là hai đế Tập và Diệt trong Tứ Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), nên mới bảo là trong Tập có kèm cả Khổ, trong Diệt tính cả Đạo. Nay chỉ nói Tập, Diệt chứ thật ra là muốn nói đến cả Tứ Đế. Lại do nhân thuộc trong biến quả, quả tột cùng nguồn nhân, nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau; Tiểu, Đại, Thiên, Viên đồng quy pháp Nhất Thừa. Vì vậy, nói ra giáo pháp Tứ Đế chính là phương tiện mà nói nên mới gọi là *“âm thanh phương tiện”*.

Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *“Khéo hiểu Tập, Diệt... là giáo giải (hiểu trên phương diện giáo nghĩa). Lời dạy tích tập việc lành gọi là Tập âm thanh. Lời dạy diệt ác được gọi là Diệt âm thanh. Bồ Tát đều hiểu rành những điều ấy nên bảo là ‘thiện tri’ (khéo biết). Biết những điều ấy một cách khéo léo nên gọi là phương tiện”*.

Gia Tường Sớ lại nói: “*Thiện tri Tập Diệt* (Khéo biết âm thanh Tập Diệt) là *Từ Vô Ngại*”.

Ta có thể hiểu câu “*thiện tri tập diệt âm thanh phương tiện*” (khéo biết các âm thanh phương tiện Tập Diệt) theo cả hai cách giải thích trên.

Câu “*bất hân thế ngữ, nhạo tại chánh luận*” (chẳng thích những lời lẽ thế gian, chỉ ưa chánh luận) trong đoạn cuối được sách Hội Sớ giảng như sau: “*Ý nói là làm lỗi, tức là chẳng ham bàn luận những việc thế gian vô ích, chỉ thích nói liễu nghĩa rốt ráo xuất thế của Đại Thừa*”. Liễu nghĩa Đệ Nhất Nghĩa Đế rốt ráo được gọi là “*chánh luận*”.

Chánh kinh:

知一切法，悉皆空寂。生身煩惱，二餘俱盡。於三界中，平等勤修。究竟一乘，至於彼岸。決斷疑網，證無所得。以方便智，增長了知。從本以來，安住神通。得一乘道，不由他悟。

Tri nhất thiết pháp, tất giai không tịch. Sanh thân phiền não, nhị dư câu tận. Ư tam giới trung, bình đẳng cần tu, cứu cánh Nhất Thừa, chí u bỉ ngạn, quyết đoạn nghi võng, chứng vô sở đắc. Dĩ Phương Tiện Trí, tăng trưởng liễu tri, từng bản dĩ lai, an trụ thần thông, đắc Nhất Thừa đạo, bất do tha ngộ.

Biết hết thấy pháp đều là không tịch. Nhị dư: sanh thân và phiền não đều cùng hết sạch. Trong tam giới, bình đẳng siêng tu Nhất Thừa rốt ráo, đạt tới bờ kia, đoạn sạch lưới nghi, chứng vô sở đắc. Dùng Phương Tiện Trí để tăng trưởng liễu tri. Từ đầu đến nay an trụ trong thần thông, đắc đạo Nhất Thừa, chẳng do cái gì khác mà khai ngộ.

Giải:

Đoạn này nói rõ hạnh đức viên mãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc.

“*Tri nhất thiết pháp tất giai không tịch*” (Biết hết thấy pháp đều là không tịch): “Không” là như trong phẩm Đệ Tử của kinh Duy Ma đã nói: “*Chư pháp cứu cánh vô sở hữu, thị Không nghĩa*” (Các pháp rốt ráo vô sở hữu, đó là nghĩa của chữ Không), và cũng như sách Đại Thừa

Nghĩa Chương bảo: “*Không là xét theo Lý mà đặt tên. Lý vắng lặng nên gọi là Không*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Bát Nhã diệu huệ chứng tịch diệt bình đẳng nên bảo là ‘tri nhất thiết pháp giai tất tịch diệt’* (chữ “không tịch” được bản Ngụy dịch ghi là “tịch diệt”).

Sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập giảng: “*Kinh giáo gọi Không là Không vì nó bất khả đắc, vì nó chẳng có thật tánh, đó là cái Không chẳng bị đoạn diệt*”.

Tổng hợp những cách giải thích vừa dẫn, ta có thể nói một cách giản yếu như sau: Bồ Tát cõi Cực Lạc do trí huệ Bát Nhã mầu nhiệm nên biết rõ hết thấy các pháp đều rốt ráo là vô sở hữu, bất khả đắc, bình đẳng không tịch; tuy biết chắc hết thấy pháp đều là không, nhưng chẳng đoạn diệt. Cái không tịch này là Thật Tế lý thể, chứ không phải là Đoạn Không. Nó là Đệ Nhất Nghĩa Không, là cái Không chẳng bị đoạn diệt. Khế nhập được Tịch Diệt bình đẳng như thế nên kinh mới nói: “*Tri nhất thiết pháp giai không tịch*” (Biết hết thấy pháp đều là không tịch).

Chữ “*sanh thân*” chỉ chung cái thân phần đoạn sanh tử và cái thân biến dịch sanh tử (ở đây, chữ “*sanh thân*”⁸⁸ chỉ cái thân biến dịch sanh tử của Bồ Tát). Sanh thân chính là một pháp trong “*nhị dư*”.

“*Nhị dư*” chính là khổ báo nơi sanh thân và tàn dư phiền não. Sanh thân là khổ quả, phiền não là nhân của các Hoặc chương. Cả hai thứ tàn dư này đều hết sạch nên kinh mới nói: “*Sanh thân phiền não, nhị dư câu tận*” (Sanh thân, phiền não, nhị dư đều cùng hết sạch).

Sách Hội Sớ bảo: “*Sanh thân là khổ quả vướng vào thân, nó chính là Khổ Đé. Phiền não là Kiến Hoặc, Tư Hoặc. Đó chính là Tập Đé*”.

“*Nhị dư*” chính là tàn dư của Khổ và Tập. Bồ Tát đoạn được chánh sử và tập khí⁸⁹ nên chẳng còn tàn dư, vượt khỏi tam giới, không

⁸⁸ Phần Đoạn Sanh Tử là thân sanh tử của chúng sanh trong ba cõi. Do quả báo sanh tử, chúng sanh trong ba cõi chiêu cảm thân tướng và thọ mạng dài ngắn khác nhau nên gọi là Phần Đoạn Sanh Tử. Biến Dịch Sanh Tử là thân không có hình sắc hơn kém, không có thời hạn thọ mạng dài ngắn, và đang trong quá trình diệt dần mê tướng, tăng dần chứng ngộ từ thấp đến cao. A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát đã đoạn hết chương hoặc, không còn thọ thân Phần Đoạn trong ba cõi, nhưng lại dùng thân Biến Dịch để trở vào ba cõi tu hạnh Bồ Tát trong suốt một thời gian dài để mong đạt đến Vô Thượng Bồ Đề (theo Huệ Quang tự điển).

còn phải do cha mẹ sanh ra mới có thân, đoạn sạch tất cả triền phược thuộc hữu lậu quả nên kinh nói là “*câu tận*” (cùng hết sạch).

Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Sanh thân là báo, phiền não là nhân tạo khổ. Cả hai thứ nhân lẫn quả đều đã hết sạch*”.

Ngài Tịnh Ảnh lại bảo: “*Sanh thân là khổ báo. Phiền não là cái nhân gây Hoặc chướng. Hai thứ tàn dư này đều đã diệt sạch*”. Bởi thế mới bảo là: “*Nhị dư câu tận*” (Hai thứ tàn dư sanh thân và phiền não cùng hết sạch).

“*Nhất Thừa*” là con đường duy nhất để thành Phật, là giáo pháp tối cực viên đốn. “*Thừa*” (乘) là cỗ xe, thường được ví với giáo pháp của Phật. Giáo pháp có khả năng chuyên chở hành nhân đến được bờ kia Niết Bàn nên gọi là Thừa.

Sách Thắng Man Bảo Quật, quyển thượng viết: “*Nhất Thừa là đạo cùng tốt không hai, nên gọi là Nhất. Vận dụng tự tại thì gọi là Thừa*”. Kinh Thắng Man cũng dạy: “*Nhất Thừa tức thị Đệ Nhất Nghĩa Thừa*” (Nhất Thừa chính là Đệ Nhất Nghĩa Thừa). Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Nhất Thừa chính là trí, tuy có ba nhưng xét đến cùng cực thì chẳng có hai, nên gọi là Nhất Thừa*”.

Kinh Pháp Hoa chuyên dạy về lý Nhất Thừa, phẩm Phương Tiện của kinh ấy có đoạn viết: “*Thập phương Phật độ trung, duy hữu Nhất Thừa pháp, vô nhị diệc vô tam, trừ Phật phương tiện thuyết*” (Trong cõi Phật mười phương chỉ có pháp Nhất Thừa, cũng chẳng có hai hay ba thừa, trừ phi Phật phương tiện nói như vậy).

Kinh còn dạy: “*Duy thử nhất sự thật, trừ nhị tắc phi chân*” (Chỉ có một sự thật này, hai thứ kia chẳng phải là chân). Tịnh Ảnh Sớ cũng giảng: “*Thừa là hạnh dụng. Hạnh có khả năng chuyển tải nên gọi là Thừa. Do hóa độ nên có nhiều thừa, nhưng thật ra [những thừa ấy] chẳng khác nhau. Bởi vậy mới nói là Nhất. Nhất Thừa ấy được diễn tả cùng tốt bằng từ ngữ Cửu Cảnh*”.

Ý lời sớ là: Chỗ tốt cùng của lý Nhất Thừa được gọi là “*cửu cảnh Nhất Thừa*”. Các vị đại Bồ Tát cõi Cực Lạc bi thể sâu rộng, tuy sống

⁸⁹ Chánh Sứ là chủ thể phát khởi phiền não. Chánh Sứ còn gọi tắt là Sứ, tức là những phiền não sai khiến chúng sanh luân hồi trong sanh tử. Từ A La Hán trở lên mới dứt hết nỗi Chánh Sứ. Tập khí là những thói quen từ những kiếp trước còn sót lại. Chẳng hạn như ngài Kiều Phạm Ba Đề tuy đã đoạn Chánh Sứ nhưng miệng vẫn nhai nhóp nhép như trâu nhoi cỏ do tập khí quá khứ nhiều đời làm trâu.

trong Cực Lạc nhưng vì thương xót chúng sanh nên bèn thị hiện trong tam giới sanh tử, trụ bình đẳng huệ, siêng gắng tu tập. Bởi vậy, kinh mới nói: “*U tam giới trung, bình đẳng cần tu*” (Trong tam giới, bình đẳng siêng tu).

Họ hiểu thấu lý Thật Tướng Nhất Thừa một cách rốt ráo, đạt đến bờ kia Niết Bàn nên kinh bảo: “*Chí u bỉ ngạn*” (Đạt tới bờ kia). Sách Hội Sớ nói: “*Bờ kia là Niết Bàn diệu quả*”. Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*Đạt tới bờ kia là [đạt tới] Niết Bàn cực quả*”. Chữ “*Niết Bàn cực quả*” chỉ quả tốt cùng của Niết Bàn, tức là vô thượng Quả Giác chí cao, rốt ráo thành Phật vậy.

Câu “*quyết đoạn nghi võng*” (quyết đoạn lưới nghi) được hiểu nhiều cách khác nhau:

- Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Trừ Vọng hiển Chân gọi là đoạn lưới nghi*”. Sách Hội Sớ cũng giảng giống như vậy: “*Đoạn trừ lưới nghi, trí huệ tự sanh*”. Cả hai bộ sớ này đặt nặng việc đoạn trừ lưới nghi của chính mình.

- Gia Tường Sớ lại giảng: “*Quyết đoạn lưới nghi là đoạn được mỗi nghi của chúng sanh*”.

Hai thuyết tuy khác, nhưng chẳng mâu thuẫn nhau vì muốn trừ được mỗi nghi cho chúng sanh thì trước hết chính mình đã phải không còn nghi ngờ gì. Hơn nữa, khi tự mình đã xé tan lưới nghi thì chân trí tự sanh, ắt sẽ khởi đại hạnh khiến cho khắp các chúng sanh cũng đoạn nghi, chứng Chân. Bởi đó, “*quyết đoạn nghi võng*” gồm đủ cả hai nghĩa (tự mình đoạn nghi và đoạn nghi cho chúng sanh).

“*Vô sở đắc*” còn gọi là “*vô sở hữu*” tức là Không Huệ hay còn được gọi cách khác là Vô Phân Biệt Trí. Thấu hiểu chân lý vô tướng, tự tâm không chấp trước vào đâu cả, không còn có các phân biệt thì “*vô sở đắc*”. Tâm kinh dạy: “*Vô trí diệc vô đắc*” (Vô trí cũng vô đắc).

Trí Độ Luận giảng: “*Do trong Thật Tướng của các pháp chẳng thể có được tướng quyết định nên gọi là vô sở đắc*”. Kinh Niết Bàn cũng dạy: “*Vô sở đắc giả, tắc danh vi Huệ. Hữu sở đắc giả, danh vi vô minh*” (Vô sở đắc được gọi là Huệ. Hữu sở đắc thì gọi là vô minh).

Kinh Niết Bàn còn nói: “*Hữu sở đắc giả, danh sanh tử luân. Nhất thiết phàm phu luân hồi sanh tử, cố hữu sở kiến. Bồ Tát vĩnh đoạn nhất thiết sanh tử, thị cố Bồ Tát danh vô sở hữu*” (Hữu sở đắc thì gọi là sanh

tử luân. Hết thầy phạm phu sanh tử luân hồi nên có sở kiến. Bồ Tát vĩnh viễn đoạn hết thầy sanh tử cho nên Bồ Tát được gọi là vô sở đắc).

Lời dạy của kinh Niết Bàn là lời giảng liễu nghĩa về cứu cánh chân thật. Theo bản sớ giải kinh Nhân Vương của ngài Lương Phần, “*vô sở đắc*” được hiểu như sau: “*Tâm vô sở đắc là Vô Phân Biệt Trí*”.

Trong tác phẩm Duy Ma Kinh Sớ, ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn lại giảng: “*Bồ Tát phá tan tình, tướng, đạt đến chỗ vô đắc thì gọi là vô sở đắc*”. Như vậy, “*vô sở đắc*” tức là đạt đến chỗ vô đắc.

“*Phương Tiện Trí*” còn gọi là Quyền Trí, tức là trí hiểu rõ pháp phương tiện, trí thực hành phương tiện. Quyền Trí và Thật Trí là hai mặt tương đối. Thấu đạt Thật Tướng của các pháp thì gọi là Như Lai Thật Trí. Hiểu rõ các thứ sai biệt là Như Lai Quyền Trí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười chín giảng: “*Biết pháp Nhất Thừa chân thật thì gọi là Thật Trí. Biết rõ pháp quyền nghi để hóa độ ba thừa thì gọi là Phương Tiện Trí*”.

Ngoài ra, Thật Trí là Thể, Quyền Trí là Dụng. Bản thể sự thành Phật của Như Lai là Thật Trí, diệu dụng giáo hóa suốt cả một đời của Ngài thuộc về Quyền Trí.

Mật giáo lại lấy Tâm Liên Hoa Đài của Thai Tạng Mạn Đà La (tức Liên Hoa Bộ) làm Thật Trí, tám cánh hoa nở (của Liên Hoa Đài) làm Quyền Trí. Kinh Đại Nhật, quyển hai chép: “*Chư Phật thậm hy hữu, Quyền Trí bất tư nghị*” (Chư Phật rất hy hữu, Quyền Trí chẳng nghĩ bàn). Do đó, ta thấy rõ Phương Tiện Trí cũng chẳng thể nghĩ bàn. Diệu dụng độ sanh, phương pháp quyền biến hóa độ toàn là từ trí này phát khởi.

Hơn nữa, dùng Thật Trí để cầu Quyền Trí, cũng chính là từ Căn Bản Trí đạt được Sai Biệt Trí, nên kinh mới nói: “*Tăng trưởng liễu tri*”. Ta có thể dùng hình ảnh hoa sen nở tung để ví “*tăng trưởng*”, búp sen hàm tiếu ví cho “*liễu tri*”. Tám cánh của đóa sen nơi tâm xòe nở trọn vẹn thể hiện ý nghĩa “*tăng trưởng liễu tri*” (hoa sen tám cánh trong viện Liên Đài bát diệp của Thai Tạng mạn-đò-la của Mật giáo chính là đóa sen nơi tâm của chúng sanh⁹⁰ vì cánh sen nở tung phơi bày đài sen khác nào Phương Tiện Trí khai minh, hiển lộ trọn vẹn nguồn tâm.

⁹⁰ Thai Tạng mạn-đò-la: Còn gọi là Nhân Mạn Đà La, Lý Thú Mạn Đà La, Đại Bi Mạn Đà La. Thai Tạng nghĩa là phát sanh ra chư Phật, ý vị cùng tột không gì sánh bằng, tròn khắp đầy đủ. Thai Tạng mạn-đò-la phát sanh từ tâm địa bình đẳng của Tỳ

Hơn nữa, việc độ sanh chẳng thể không dùng đến thần thông, mà từ xưa đến nay, Bồ Tát vốn đã tự nhiên an trụ trong các thần thông. Các thần thông ấy chẳng phải có tự bên ngoài, đúng như kinh Viên Giác nói: “*Bổn lai thành Phật*” (Vốn đã thành Phật) nên kinh đây mới bảo: “*Tùng bổn dĩ lai, an trụ thần thông*” (Từ đầu đến nay an trụ trong thần thông).

Thật Trí lẫn Quyền Trí cùng chiếu tỏ thì tự nhiên an trụ trong thần thông, trọn vẹn diệu đức, nhập vào Thật Tướng, chúng vô sở đắc. Do vô sở đắc nên “*đắc Nhất Thừa đạo*”.

Ý “*bát do tha ngộ*” (chẳng do cái gì khác để khai ngộ) được bản Đường dịch ghi như sau: “*Đắc Nhất Thừa đạo, vô hữu nghi hoặc, u Phật giáo pháp, bát do tha ngộ*” (Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng có nghi hoặc. Với giáo pháp của Phật chẳng do cái gì khác để khai ngộ); còn bản Ngụy dịch ghi là: “*Huệ do tâm xuất*”. Tịnh Ảnh Sớ giải thích: “*Chân giải phát trung, danh huệ tâm xuất*”. Ý nói: Sự giải ngộ chân thật phát xuất từ tự tâm nên bảo là “*huệ do tâm xuất*”.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, ngài Vọng Tây viết: “*Lưới nghi đã đoạn, chợt chứng Thật lý. Cái năng chứng trí ấy chẳng phát sanh từ cái nào khác mà chính là phát sanh từ nơi tâm*”. Ý nói: Ngay cả mỗi nghi nhỏ nhiệm cũng đã vĩnh viễn đoạn sạch thì hiển nhiên đại ngộ, đốn chứng Thật Lý, đắc đạo Nhất Thừa. Cái trí chứng được đạo Nhất Thừa ấy phát xuất từ tự tâm, quyết chẳng từ cảnh nào khác phát sanh.

Hội Sớ viết: “*Đoạn trừ lưới nghi thì trí huệ tự sanh. ‘Do tâm’ nghĩa là Vô Sư Tự Nhiên Trí, chẳng cần phải do ai khác mà ngộ*”. Ý nói: Trí huệ phát sanh ấy chính là Vô Sư Trí và Tự Nhiên Trí. Đã là Vô Sư Trí thì chẳng do người nào khác mà đắc. Trí ấy lại là Tự Nhiên Trí thì chẳng cần phải do sự nào khác mà sanh. Vì vậy, kinh mới nói: “*Huệ do tâm xuất*” và “*bát do tha ngộ*” (chẳng do cái gì khác để khai ngộ).

Lô Giá Na Như Lai. Thai Tạng chỉ cho lý tánh sẵn có của chúng sanh. Thai Tạng Giới giống như chủng tử của các thức được thai mẹ cứu mang cho đến khi thành tựu các phương tiện, thể hiện các hạnh lợi tha cứu cánh viên mãn. Thai Tạng Mạn Đà La được vẽ ra dựa trên mô tả trong phẩm Cù Duyên của kinh Đại Nhật. Mạn-đà-la này chia thành mười khu vực, mỗi khu được gọi là Viện. Viện trung ương mang tên Trung Đài Bát Diệp gồm chín tôn vị, tượng trưng cho giáo nghĩa “tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”. Các viện khác như viện Biến Tri, viện Quán Âm, viện Kim Cang Thủ, viện Hư Không Tạng, viện Thích Ca... tượng trưng cho các khía cạnh tánh đức khác nhau của tự tâm (theo Huệ Quang tự diễn).

Ta có thể hiểu theo câu kinh này theo các cách giải thích của cả ba bộ số trên. Nói chung là đại ngộ rạng rỡ, chúng nhập Thật Tướng, các diệu trí như Vô Sư Trí, Tự Nhiên Trí v.v... cùng hiện rạng ngời, chúng ngộ phát sanh từ tự tâm, chẳng phải do từ cái gì bên ngoài phát sanh.

Vật gì đem từ ngoài cửa vào thì có phải đâu là của báu nhà mình sẵn có. Lục Tổ Huệ Năng đại sư nói: “*Mật tại nhữ biên*” (Mật ở tại nơi ngoài). Rõ ràng, mật tạng của chư Phật ta vốn sẵn đủ, hễ ngộ thì nó hiển hiện sáng lòa, chẳng từ cái khác mà có nên kinh mới dạy: “*Đắc Nhất Thừa đạo, bất do tha ngộ*” (Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng do cái khác mà khai ngộ)

31. Chân thật công đức (真實功德)

Phẩm này tiếp nối phẩm trước, tiếp tục nói về những điều đức tự lợi, lợi tha của bậc Bồ Tát cõi Cực Lạc. Phẩm này gồm ba phân đoạn chính:

1. Dùng thí dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa.
2. Trình bày công đức của Thật Tướng.
3. Được Phật tán thán.

Chánh kinh:

其智宏深，譬如巨海；菩提高廣，喻若須彌；自身威光，超於日月；其心潔白，猶如雪山；忍辱如地，一切平等；清淨如水，洗諸塵垢；熾盛如火，燒煩惱薪；不著如風，無諸障礙。法音雷震，覺未覺故；雨甘露法，潤眾生故；曠若虛空，大慈等故；如淨蓮華，離染污故；如尼拘樹，覆蔭大故；如金剛杵，破邪執故；如鐵圍山，眾魔外道不能動故。

Kỳ trí hoằng thâm, thí như cự hải. Bồ Đề cao quảng, dụ nhược Tu Di. Tự thân oai quang, siêu ư nhật nguyệt. Kỳ tâm khiết bạch, do như Tuyết Sơn. Nhẫn nhục như địa, nhất thiết bình đẳng. Thanh tịnh như thủy, tẩy chư trần cấu. Xí thịnh như hỏa, thiêu phiền não tâm. Bất trước như phong, vô chư chướng ngại. Pháp âm lôi chấn, giác vị giác cố. Vũ cam lộ pháp, nhuận chúng sanh cố. Khoáng nhược hư không, đại từ đẳng cố. Như tịnh liên hoa, ly nhiễm ô cố. Như Ni-câu thụ, phú ẩm đại cố. Như kim cang xử, phá tà chấp cố. Như Thiết Vi sơn, chúng ma ngoại đạo bất năng động cố.

Trí họ sâu rộng ví như biển cả. Bồ Đề cao rộng ví như Tu Di. Oai quang nơi thân mình vượt xa mặt trời, mặt trăng. Tâm họ khiết bạch ví như núi Tuyết. Nhẫn nhục như đất, hết thảy bình đẳng. Thanh tịnh như nước, rửa các trần cấu. Hùng hực như lửa, thiêu củi phiền não. Chẳng vương mắc như gió: không chướng, không ngại. Pháp âm sấm rền, giác ngộ kẻ chưa giác. Mưa pháp cam lộ để

nhuần thắm chúng sanh. Rộng dường hư không vì đại từ bình đẳng. Như hoa sen sạch vì lìa nhiễm ô. Như cây Ni Câu vì tỏa bóng mát lớn lao. Như kim cương xử vì phá tà chấp. Như núi Thiết Vy vì chúng ma ngoại đạo chẳng thể lay động nổi.

Giải:

Đây chính là phân đoạn thứ nhất: Dùng các thí dụ để minh thị hạnh đức tự lợi, lợi tha của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc.

Trước hết lấy biển cả để ví trí huệ Bồ Tát rộng sâu. Hoảng (宏) là lớn lao như kinh Hoa Nghiêm nói: *“Đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải”* (Xin nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như biển).

Tiếp đó dùng núi Tu Di để ví với quả Bồ Đề cao tột chót vót của Bồ Tát. Núi Tu Di chính là trung tâm của một thế giới. Tu Di (Sumeru) dịch sang tiếng Hán là núi Diệu Cao. Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa giảng: *“Hán dịch là Diệu Cao sơn. Do bốn thứ báu hợp thành nên gọi là Diệu. Cao hơn các ngọn núi khác nên gọi là Cao. Hoặc còn dịch là Diệu Quang Sơn vì bốn thứ báu màu sắc, quang minh khác nhau chiếu ngời thế giới”*.

Tu Di còn được dịch là An Minh Sơn, Minh đã hàm ý *“diệu quang”*, lại còn kiêm cả nghĩa thanh tịnh, vô cấu. An là định, là bất động. Vì thế, bản Tống dịch ghi: *“Kiên cố bất động như Tu Di sơn”*.

Nay kinh dùng núi Tu Di để ví vì:

- Núi Tu Di do bốn báu hợp thành, ngụ ý: Bồ Đề của Bồ Tát do vạn đức trang nghiêm.

- Núi Tu Di cao nhất trong các ngọn núi. Cũng vậy, không có gì cao hơn Bồ Đề được cả.

- Núi tỏa quang minh nhiệm màu. Cũng thế, huệ quang thường chiếu thế gian.

- Núi an tịnh, sáng ngời. An tịnh biểu thị diệu định, như như bất động. Sáng ngời nhằm ví Bồ Đề khiết tịnh như chất báu vô cấu.

“Oai quang” là ánh sáng oai đức, đây chính là ánh sáng trí huệ. Bản Ngụy dịch ghi là: *“Huệ quang minh tịnh, siêu du nhật nguyệt”* (Huệ quang sáng sạch vượt xa mặt trời, mặt trăng). Hội Sớ giảng: *“Siêu du nhật nguyệt”* là ý nói: Mặt trời, mặt trăng còn có lúc tròn, khuyết, chứ

huệ quang chẳng vậy. Mặt trời, mặt trăng có lúc hiện ra, có khi biến mất; huệ quang thường sáng tỏ. Mặt trời, mặt trăng chẳng soi được nội tâm, huệ quang soi thấu. Mặt trời, mặt trăng chẳng trọn khắp, huệ quang trọn khắp”. Bởi vậy, kinh mới nói: “Tự thân oai quang, siêu ư nhật nguyệt” (Oai quang nơi tự thân vượt xa mặt trời, mặt trăng).

“Tuyết Sơn” (núi Tuyết) chính là Đại Tuyết Sơn (Himalaya). Trong Nam Thiệm Bộ Châu, ngọn núi này cao nhất, dù Đông hay Hè đều có tuyết phủ nên gọi là Tuyết Sơn. Tuyết Sơn trắng sạch nên được ví với giới đức và định thanh tịnh.

Ngài Cảnh Hưng bảo: “Định thanh tịnh, đức viên mãn như núi Tuyết”. Sách Hội Sớ cũng bảo: “Đem giới đức ví với Tuyết Sơn vì giới đức thanh tịnh như Đại Tuyết sơn thường trắng sạch, chiếu soi chúng sanh khiến họ được thanh lương”. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: “[Lấy] Tuyết Sơn để hiển thị Định thanh tịnh. Các đức đều tịnh nên gọi là bình đẳng thanh tịnh, nhất như”.

Tâm Bồ Tát vốn tịnh nên tâm họ trắng sạch như núi Tuyết. Tâm họ nhất như nên giống như núi Tuyết bất động. Tâm họ bình đẳng nên cả ba thứ (thanh tịnh, bình đẳng, nhất như) không sai biệt, chỉ một màu trắng tinh thuần.

“Nhân nhục như địa” (Nhân nhục như đất) là dùng cõi đất để ví lòng nhân nhục bình đẳng. Bình đẳng chính là lia các phân biệt. Vãng Sanh Luận Chú giảng về tâm nghiệp vô phân biệt như sau: “Như đất mang chở, nặng nhẹ không khác”. Đại địa nâng đỡ vạn vật, dù vật nặng hay nhẹ vẫn mang đỡ như nhau, chẳng hề chọn lựa, chẳng hề phân biệt. Do vậy, kinh dùng cõi đất để ví cho đức nhân nhục của Bồ Tát, xa lia hết thấy phân biệt ta - người, ân - oán, trái - thuận.

“Thanh tịnh như thủy” (Thanh tịnh như nước): Bồ Tát thanh tịnh giống hệt như nước sạch, rửa sạch các thứ trần lao cấu nhiễm nên kinh mới nói: “Tẩy chư trần cấu” (Rửa các trần cấu).

“Xí thịnh như hỏa, thiêu phiền não tân” (Hùng hực như lửa, thiêu củi phiền não): Trí huệ ví như lửa, phiền não ví như củi. Trí huệ của Bồ Tát sắc bén, mạnh mẽ, hùng hực như lửa; trừ diệt phiền não như lửa đốt củi.

“Bát trước như phong” (Chẳng vương mắc như gió): Tánh của gió là lưu chuyển, chẳng trụ vào đâu cả, cũng không chấp trước. Do Bồ

Tát không chấp trước nên đi trong các thế giới một cách tự tại vô ngại như gió thổi trên không.

“*Pháp âm lô chán*” (Pháp âm sám rền): Kinh nói: “*Phật ngữ phạm lô chán*”. Tiếng sám rền vang xa, rung động thế gian nên được ví với pháp âm có khả năng giác ngộ quần mê. “*Giác vị giác*” (giác ngộ kẻ chưa giác) là khiến cho phạm phu chưa giác ngộ được tỉnh giác.

“*Vũ cam lộ pháp*” (Mưa pháp cam lộ): Dùng cam lộ ví cho giáo pháp của đức Phật. Cam lộ có thể làm cho con người cải tử hoàn sinh. Giáo pháp của đức Phật khiến ta vĩnh viễn dứt khỏi sanh tử, đặc đại Niết Bàn; vì vậy gọi là pháp cam lộ. “*Vũ*” (雨) giống như trời tuôn mưa nhuần thấm cả ba căn, nên kinh mới nói: “*Nhuận chúng sanh*” (Nhuần thấm chúng sanh). Kinh Pháp Hoa có câu: “*Ngã vi Thế Tôn, vô năng cập giả, an ổn chúng sanh, cố hiện thế gian. Vị đại chúng thuyết cam lộ tịnh pháp. Kỳ pháp nhất vị, giải thoát Niết Bàn*” (Ta làm Thế Tôn, không ai có thể bằng nổi. Vì an ổn chúng sanh nên hiện trong đời. Vì đại chúng nói tịnh pháp cam lộ. Pháp ấy một vị giải thoát Niết Bàn).

Phật Địa Luận cũng ghi: “*[So] với các pháp thế gian tà kiến, kém cõi của các ngoại đạo, giáo pháp của Như Lai là chân thật nhất, thù thắng, thanh tịnh giống như đê-hồ, cũng giống như cam lộ, khiến cho [chúng sanh] đắc Niết Bàn*”.

Những lời kinh, luận vừa được dẫn trên đã tỏ rõ ý “*vũ cam lộ pháp, nhuận chúng sanh cố*” (mưa pháp cam lộ vì nhuận thấm chúng sanh).

“*Khoáng nhược hư không, đại từ đẳng cố*” (Rộng như hư không vì đại từ bình đẳng): Dùng hư không để sánh ví lòng đại từ bình đẳng của Bồ Tát. Như hư không quả thật là bao la không bờ mé nên bảo là “*khoáng*” (曠: rộng rãi). Dùng hư không để ví tâm Từ mênh mông. Hư không chẳng vướng mắc như bản Ngụy dịch ghi: “*Khoáng như hư không, ư nhất thiết hữu, vô hữu trước cố*” (Ví như hư không, đối với hết thảy cõi chẳng có chấp trước). Sách Hành Sự Sao Tư Trì Ký viết: “*Không chấp trước gì vì là trần nhiễm*”. Do vậy, kinh dùng ngay tánh chất không vướng mắc của hư không để biểu thị tánh bình đẳng của tâm Từ.

“*Như tịnh liên hoa*” (Như hoa sen sạch): Hoa sen mọc lên từ bùn nhơ, nhưng chẳng bị nhiễm bẩn. [Dùng hình ảnh] hoa sen mọc trong bùn để biểu thị ý chẳng bỏ chúng sanh. Hoa sen vượt lên mặt nước rồi mới

nở hoa, ví như Bồ Tát ly cấu thanh tịnh nên kinh bảo: “*Ly nhiễm ô cố*” (Vì lia nhiễm ô).

“*Như Ni Câu thụ*” (Như cây Ni Câu): Ni Câu (Nigrodha) là tiếng Phạn, là tên một loài cây. Trung Hoa không có loại cây này, thường dịch là Vô Tiết Thụ (cây không có đốt), Tung Quảng thụ (cây to rộng).

Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa, quyển mười lăm giảng: “*Cây này thẳng thơm, không có mấu đốt, tròn trịa đáng yêu, mọc lên cao đến hơn ba trượng mới trở cành lá. Hạt của nó bé xiu như hạt cây liễu. Trung Hoa không có loại cây này*”.

Kinh Tội Phước Báo Ứng lại bảo: “*Ni Câu Đà thụ, cao nhị thập lý, chi bố phân viên, phú lục thập lý. Kỳ thụ thượng tử số vạn hộc*” (Cây Ni Câu Đà cao hai mươi dặm, cành mọc phân bố đều đặn xoay tròn [quanh thân cây], bóng rợp đến sáu mươi dặm. Cây này có hạt nhiều đến vài muôn hộc). Kinh A Duy Việt Trí Già bảo: “*Năng ám ngũ bách xa*” (Cây Ni Câu có thể tỏa bóng che rợp năm trăm cỗ xe). Vì vậy, kinh mới bảo “*phú ám đại cố*” (vì tỏa bóng mát lớn lao). Dùng hình ảnh này để ví Bồ Tát rộng làm bóng mát che chở hết thảy chúng sanh.

“*Như kim cang xử*”: Kim cang xử, tiếng Phạn là Phật Triết La (Vajra); nguyên là một thứ binh khí của Ấn Độ. Mật tông dùng nó làm pháp khí để biểu thị trí huệ kiên cố, bén nhọn.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một chép: “*Phật-triết-la là kim cang trí ấn của Như Lai*”. Sách còn viết: “*Ví như Đế Thích tay cầm kim cang phá quân Tu La, nay các vị Chấp Kim Cang cũng giống như vậy*”.

Sách Nhân Vương Kinh Tụng Niệm Nghi Quỹ, quyển thượng cũng bảo: “*Thủ trì kim cang xử giả, biểu khởi chánh trí, do như kim cang*” (Tay cầm kim cang xử để biểu thị phát khởi Chánh Trí giống như kim cang).

Sách Chư Bộ Yếu Mục còn nói: “*Chẳng cầm kim cang xử niệm tụng thì không cách chi thành tựu. ‘Kim cang xử’ nghĩa là Bồ Đề tâm, phá hoại cả hai thái cực Đoạn và Thường, khéo hợp Trung Đạo. Chính giữa kim cang xử là mười sáu tòa Bồ Tát tượng trưng cho mười sáu thứ Không hợp thành Trung Đạo. Mỗi đầu xử đều có năm nhánh, biểu thị Ngũ Trí của Phật, đồng thời biểu thị mười Ba La Mật phá tan mười thứ phiền não, thành tựu mười thứ Chân Như, chứng ngay lên Thập Địa*”. Như vậy, kim cang xử là biểu tượng của Kim Cang Chánh Trí, đày lui ma quân, đoạn phiền não, đắc thành tựu. Đây chính là ý nghĩa “*phá tà*

chấp” được nói trong kinh đây. Ở đây, kinh dùng kim cang xử để ví diệu trí Kim Cang Bát Nhã của các Bồ Tát phá trừ hết thảy tình chấp bất chánh.

“*Như Thiết Vy sơn*” (như núi Thiết Vy): Một tiểu thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm, phía ngoài có tám núi, tám biển. Dãy núi ngoài cùng hết được gọi là núi Thiết Vy (Cakravāda), hay còn gọi là Kim Cang Vy sơn. Do sắt có tánh chất kiên cố nên gọi là kim cang. Kim cang phá hoại hết thảy, nhưng không thứ nào phá tan nổi nó. Vì vậy, kim cang được dùng để ví đức tánh bất hoại, “*chúng ma ngoại đạo*” đều không phá hoại được.

Về chữ “*chúng ma*” xin xem lại lời giải thích chữ “*phiền não*” trong phẩm mười một.

“*Ngoại đạo*” là những đạo được thành lập không xuất phát từ lời Phật dạy. Do thực hành những điều không thuộc về chân lý tối cực nên đều gọi là ngoại đạo.

Sách Tư Trì Ký nói: “*Gọi là ngoại đạo vì chẳng nhận lấy sự giáo hóa của Phật, riêng hành tà pháp*”.

Bản sớ giải kinh Tịnh Danh của ngài Thiên Thai ghi: “*Hiểu sai làm ra ngoài giáo pháp thì gọi là ngoại đạo*”.

Sách Viên Giác Kinh Tập Chú còn nói: “*Tâm hạnh không đúng với Lý nên gọi là ngoại đạo*”.

Sách Câu Xá Huyền Nghĩa lại bảo: “*Học sai trái với Chân Lý, rong ruổi theo vọng tình của mình, chẳng biết xoay về giác ngộ bề trong thì gọi là ngoại đạo*”.

Kinh Đại Trang Nghiêm Pháp Môn cũng nói: “*Văn Thù Sư Lợi vấn Kim Sắc Nữ, thùy thị ngoại đạo. Nữ ngôn: - U tha tà thuyết, tùy thuận nhân thọ, thị danh ngoại đạo*” (Văn Thù Sư Lợi hỏi Kim Sắc Nữ: ‘Ai là ngoại đạo?’ Cô ta bảo: - Tùy thuận, nhân thọ tà thuyết của kẻ khác thì gọi là ngoại đạo).

Các kinh nói chẳng đồng nhất về số lượng các ngoại đạo. Kinh Đại Nhật liệt kê ba mươi thứ, kinh Niết Bàn lại bảo có chín mươi lăm thứ. Kinh Hoa Nghiêm và Đại Trí Độ Luận cùng bảo có chín mươi sáu thứ. Đây là vì kinh và luận trên dùng quan điểm Đại Thừa bài xích Tiểu Thừa, tức là: Trong chín mươi sáu thứ được có kể cả Thanh Văn đạo. Bách Luận ghi: “*Thuận theo đạo Thanh Văn thì đều là tà*”. Thanh Văn

tuy thuộc trong chánh giáo của Như Lai, nhưng là quyền pháp nên cũng bị tính gộp vào chín mươi lăm thứ ngoại đạo thành ra có đến chín mươi sáu thứ. Dùng kim cương xử để sánh ví trí huệ Bồ Tát kiên cố, hết thấy ma tà, ngoại đạo chẳng thể lay động nổi.

Chánh kinh:

其心正直，善巧決定；論法無厭，求法不倦；戒若琉璃，內外明潔；其所言說，令眾悅服。擊法鼓，建法幢，曜慧日，破痴闇。淳淨溫和，寂定明察。為大導師，調伏自他。引導羣生，捨諸愛著。永離三垢，遊戲神通。

Kỳ tâm chánh trực, thiện xảo quyết định. Luận pháp vô yếm, cầu pháp bất quyện. Giới nhược lưu ly, nội ngoại minh khiết. Kỳ sở ngôn thuyết, linh chúng duyệt phục. Kích pháp cổ, kiến pháp tràng, diệu huệ nhật, phá si ám. Thuần tịnh ôn hòa, tịch định minh sát; vi đại đạo sư, điều phục tự tha, dẫn đạo quần sanh, xả chư ái trước. Vĩnh ly tam cấu, du hý thần thông.

Tâm họ chánh trực, thiện xảo quyết định, luận pháp chẳng chán, cầu pháp chẳng nhọc. Giới tự lưu ly, trong ngoài sáng sạch. Lời lẽ nói ra khiến mọi người vui vẻ, tin phục. Đánh trống pháp, dựng pháp tràng, chói rực mặt trời trí huệ, phá si ám. Thuần tịnh ôn hòa, tịch định, minh sát; làm đại đạo sư, điều phục cả mình lẫn người, dẫn dắt quần sanh bỏ các ái trước. Vĩnh viễn lìa khỏi ba cấu, du hý thần thông.

Giải:

Phần trên, kinh đã dẫn các thí dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa. Phần này, kinh giảng rõ công đức chân thật của các vị Bồ Tát cõi ấy. Đó là đức tự giác, giác tha, hoằng pháp lợi sanh.

“Chánh trực”: Chánh (正) là chẳng tà, Trực (直) là chẳng cong vậy. Kinh Tịnh Danh dạy: “Trực tâm thị đạo tràng” (Trực tâm là đạo tràng). Sách Vãng Sanh Luận Chú ghi: “Chánh trực là ngay thẳng. Do chánh trực nên sanh tâm thương xót hết thấy chúng sanh”. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa cũng có câu: “Ư chư Bồ Tát trung, chánh trực xả phương tiện, dẫn thuyết vô thượng đạo” (Ở giữa các vị Bồ Tát,

chánh trực xả phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng). Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng câu trên như sau: “*Ngũ thừa còn cong queo nên chưa phải là Trực. Thông giáo, Biệt giáo còn thiên lệch nên chẳng phải là Chánh. Nay bỏ cả sự lệch lạc lẫn cong queo ấy, chỉ nói một đạo Nhất Thừa chánh trực*”.

Có nhiều cách hiểu “*ngũ thừa*”, nhưng chữ “*ngũ thừa*” được dùng trong sách Văn Cú có nghĩa là: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa.

Thông giáo, Biệt giáo là thiên lệch, cả năm thừa Nhân, Thiên v.v... đều cong vẹo; cho nên nhất đạo chánh trực chính là Nhất Thừa của Viên giáo.

Vì vậy, câu “*kỳ tâm chánh trực*” (tâm họ chánh trực) hàm ý tâm các Bồ Tát đã xa lìa các giáo pháp lệch lạc, cong vẹo, chỉ thuần là Nhất Thừa viên pháp, như cỗ xe to lớn, ngay ngắn, được trâu trắng kéo chạy vùn vụt như gió.

Phật Địa Luận giảng chữ “*thiện xảo*” như sau: “*Xứng thuận cơ nghi nên gọi là thiện xảo*”. Sách [Pháp Hoa] Văn Cú cũng bảo: “*Hiển lộ thiện quyền phương tiện, tỏ rõ phương tiện tinh vi*”. Câu trên nói đến đức giác tha, khéo quán căn cơ để dạy pháp thích hợp, hành quyền phương tiện. Câu dưới nói về tự giác: Khéo nhập quán hạnh đến mức tinh vi. Tự giác như vậy nên mới có thể dùng phương tiện giác ngộ người khác, tùy cơ ứng duyên, nên kinh khen là “*thiện xảo*”.

Kinh Hoa Nghiêm có nói đến mười trí thiện xảo: Trí thiện xảo hiểu rõ Phật pháp rất sâu, trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp rộng lớn, trí thiện xảo tuyên nói các thứ Phật pháp, trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng, trí thiện xảo hiểu rõ Phật pháp sai biệt, trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp không sai biệt, trí thiện xảo trang nghiêm Phật pháp, trí thiện xảo một phương tiện nhập Phật pháp, trí thiện xảo vô lượng phương tiện nhập Phật pháp, trí thiện xảo vô biên Phật pháp chẳng sai biệt.

Ta thấy rằng mười trí thiện xảo đều vốn do đã thâm nhập quán hạnh một cách tinh vi, thấu triệt tột cùng nguồn tâm, từ Căn Bản Trí hiện thành Sai Biệt Trí nên có thể hiểu thấu các trí thiện xảo: xuất sanh, ngôn thuyết, chứng nhập v.v...

“*Quyết định*” có nghĩa là việc đã nhất định, không thay đổi nữa. Sách Thắng Man Bảo Quật nói: “*Quyết định là tín*”. Như vậy thì “*thiện*

xảo” là tùy cơ ứng duyên, “quyết định” là chân thật bất biến. “Thiện xảo quyết định” nghĩa là tùy duyên thiện xảo nhưng thấy đều chân thật.

“Luận pháp vô yếm, cầu pháp bất quyền” (Luận pháp chẳng chán, cầu pháp chẳng nhọc): Câu trên nói về giác tha, câu dưới nói đến tự giác.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “Chuyên thích cầu pháp, tâm không chán đủ là phương tiện tự lợi... Thường muốn rộng nói, chỉ không mệt mỏi chính là lợi tha”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “Bồ Tát cầu pháp là để lợi người, đắc được pháp nào ắt giảng cho người khác. Vì hết thấy chúng sanh [thuyết pháp] trải vô lượng kiếp chẳng hề chán mỏi”.

“Giới nhược lưu ly” (Giới tự lưu ly): Giới là giới luật, tức là môn đầu tiên trong ba vô lậu học: Giới, Định, Huệ. Phụng trì giới luật trong sạch, thanh khiết để tự trang nghiêm. Trì giới khiết tịnh khác nào ngọc lưu ly. Kinh Phạm Võng nói: “Giới như minh nhật nguyệt, diệp như anh lạc châu” (Giới như nhật, nguyệt sáng, cũng như hạt châu trong chuỗi ngọc). Vì vậy, kinh mới nói: “Giới nhược lưu ly”.

“Nội ngoại minh khiết” (Trong ngoài sáng sạch): “Nội” là tâm ý, ý nghiệp thanh tịnh; khởi tâm, động niệm thấy đều lìa khỏi cấu nhiễm. “Ngoại” là oai nghi đầy đủ, đó là đức thể hiện ra bên ngoài. Trong, ngoài đều thanh khiết nên nói ra điều gì cũng khiến cho người nghe lòng vui thích, kính phục thật sự. Do đó, kinh nói: “Kỳ sở ngôn thuyết, linh chúng duyệt phục” (Lời lẽ nói ra khiến mọi người vui vẻ, tin phục).

Sách Hội Sớ giảng câu “kích pháp cổ, kiến pháp tràng, diệp huệ nhật, phá si ám” (đánh trống pháp, dựng pháp tràng, chói rực mặt trời trí huệ) như sau: “Pháp âm vang dội khác nào tiếng trống. Oai đức đẹp tà khác nào thắng tràng⁹¹. Huệ nhật chiếu mê khác nào mặt trời sáng ngời”. Ý nói: “Pháp cổ” (Trống pháp) là ví pháp âm của Bồ Tát vang xa cảnh tỉnh mọi người.

Dùng “pháp tràng” để ví oai đức của Bồ Tát đẹp tan tà ác như Gia Tường Sớ viết: “Kiến lập là đáng vẻ chiến thắng ví như thuyết pháp

⁹¹ Tràng (幢) là một loại cờ hiệu, có hình ống dài, chung quanh có kết tua, thường được treo lên cao để báo hiệu, loại đẹp gọi là phan (幡). Ở Ấn Độ thời cổ, khi đánh trận chiến thắng vua chúa hay cho dựng tràng màu sắc rực rỡ, trên treo các thứ bảo vật gọi là “thắng tràng”.

hàng ma đắc thắng vậy". Dem "huệ nhật" (mặt trời trí huệ) ví cho trí huệ Bồ Tát chiếu phá si ám, lay tỉnh quần mê.

Tịnh Ảnh Sớ lại dùng ba huệ Văn, Tu, Tư để giảng ba ví dụ này. Sớ viết: "*Kích pháp cổ là Văn Huệ pháp. Do tiếng trống vang xa nên nói là 'kích pháp cổ' (đánh trống pháp). 'Kiến pháp tràng' (dựng pháp tràng) là Tư Huệ pháp. Thành lập nghĩa là 'kiến' (建: tạo dựng), nghĩa lý được tỏ bày ra được gọi là Tràng (幢)*" (Ý nói: Dựng bày pháp nghĩa, rồi chỉ bày rõ ràng cho chúng sanh, thì gọi là 'kiến pháp tràng'). "*Điều huệ nhật' (chiếu rực mặt trời trí huệ) là trừ si ám. Đó chính là Tư Huệ pháp khai hóa chúng sanh*".

Si ám chính là Vô Minh Âm Hoặc (phiền não). Kinh Hoa Nghiêm, quyển hai nói: "*Như Lai trí huệ vô biên duyên, nhất thiết thế gian mạc năng trắc, vĩnh diệt chúng sanh si ám tâm*" (Trí huệ của Như Lai là vô biên duyên, hết thấy thế gian chẳng thể thấu đạt nổi. [Trí huệ ấy] diệt trừ vĩnh viễn tâm si ám của chúng sanh). Đó chính là ý nghĩa của câu "*phá si ám*" trong kinh này vậy.

"*Thuần tịnh ôn hòa*": "Thuần" (淳) là thuần nhất, tốt đẹp. "Tịnh" (淨) là thanh khiết. "*Thuần tịnh*" là nội tâm trong lặng, lìa cấu. Ôn (溫) là tốt đẹp, an hòa. Hòa (和) là bình hòa. Như vậy, chữ "*ôn hòa*" diễn tả dáng vẻ, phong cách ôn nhu, hòa dịu, đẹp đẽ.

"*Tịch định minh sát*": Tịch định chính là Thật Tế lý thể, minh sát (明 察) là công dụng chiếu soi của trí huệ. Sách Tông Kính Lục viết: "*Lấy nhất tâm làm tông, chiếu vạn pháp như tấm gương*". Tịch định có tánh chất như tấm gương, có công năng chiếu soi như gương rành rành phân minh, chẳng bỏ sót mảy may nên bảo là "*minh sát*". "*Tịch định minh sát*" chính là tịch mà thường chiếu vậy.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ "*đạo sư*" trong câu "*vi đại đạo sư*" (làm đại đạo sư) như sau: "*Dùng trí huệ để khai hóa người khác thì gọi là đại đạo sư*". Sách Hội Sớ bảo: "*Vì kẻ lạc đường mà chỉ ra con đường đúng nên gọi là đạo sư*". Làm được như bậc đại sĩ Phổ Hiền, mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc, thật là pháp tối cực viên đốn phổ lợi chúng sanh trong cửu giới nên được gọi là đại đạo sư.

"*Điều phục tự tha*" (Điều phục cả mình lẫn người): Điều (調) là điều hòa, điều thuận, chế ngự cái tâm mình; Phục (伏) là hàng phục, chế phục, hàng phục những tâm sai trái. Kinh Kim Cang chép: "*Đương vân*

hà trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?” (Nên trụ như thế nào, nên hàng phục cái tâm như thế nào?) Ý của lời hỏi ấy là hỏi về cách điều phục.

Nếu giảng rộng ra thì khai hiển bốn tâm chính là “*điều*”; hàng phục tâm sai trái chính là “*phục*”. Hễ làm bậc đại đạo sư thì ắt phải điều phục được tâm mình lẫn tâm người khác, tự thân nhập đạo thì cũng khiến cho khắp các chúng sanh nhập đạo; tự tâm đại giác thì cũng khiến cho khắp các chúng sanh nhập giác đạo.

Vì thế, tiếp đó, kinh chép: “*Dẫn đạo quần sanh, xả chư ái trước*” (Dẫn dắt quần sanh, xả các ái trước). “*Trước*” (著) là chấp trước, nhiễm trước. “*Ái*” (愛) là tham ái, hỷ ái, ân ái. Cổ đức bảo: “*Ái chẳng nặng, chẳng đọa Sa Bà*”. Chúng sanh nhiễm chấp khó xả, nhưng diệu đức của Bồ Tát có thể khiến họ vĩnh viễn lìa được nhiễm chấp nên kinh bảo: “*Vĩnh ly tam cấu*” (Vĩnh viễn lìa khỏi ba cấu - ba cấu là tham, sân, si).

Bồ Tát lại có thể khiến cho chúng sanh du hý trong thần thông. “*Du*” (遊) là thông suốt như nước chảy, “*hý*” (戲) là an vui, nhàn hạ. Như vậy, “*du hý*” nghĩa là tùy ý sử dụng thần thông một cách tự tại vô ngại nên mới nói là “*du hý thần thông*”.

Ý của toàn bộ đoạn kinh này là:

- Bồ Tát nhất tâm chánh trực, an trụ trong pháp Nhất Thừa, lại có đầy đủ phương tiện thiện xảo, siêng gắng cầu pháp, lại còn giảng rộng cho khắp mọi người không biết chán nhàm. Bồ Tát giới đức thanh tịnh nên nói năng gì cũng khiến cho người nghe vui lòng, tin phục. Đây chính là đánh trống pháp, giương cao tràng pháp, phóng ánh sáng trí huệ lớn lao, phổ biến rộng rãi diệu pháp, phá trừ vô minh si ám của chúng sanh.

- Bồ Tát nội tâm thuần tịnh; dáng vẻ, phong cách ôn hòa, không chỉ nội tâm thanh tịnh mà còn thể hiện ra ngoài, trong ngoài như một. Bồ Tát “*tịch định minh sát*”, Định lẫn Huệ đều quân bình, tịch chiếu đồng thời. Vì thế, các Ngài làm đại đạo sư cho chúng sanh, tự giác, giác tha, khiến khắp chúng sanh thấy đều trừ ác sanh thiện, thuận theo Phật pháp, hàng phục tâm sai quấy, xả các chấp trước ái kiến, vĩnh viễn dứt ba độc, khai hiển bản tánh, an trụ thần thông tự tại vô ngại.

Chánh kinh:

因緣願力，出生善根。摧伏一切魔軍，尊重奉事諸佛。為世明燈，最勝福田，殊勝吉祥，堪受供養。赫奕歡喜，雄猛無畏。身色相好，功德辯才，具足莊嚴，無與等者。

Nhân duyên nguyện lực, xuất sanh thiện căn, tồ phục nhất thiết ma quân, tôn trọng phụng sự chư Phật. Vì thế mình đặng, tồ thắng phước điền, thù thắng cát tường, kham thọ cúng dường. Hách dịch hoan hỷ, hùng mãnh vô úy. Thân sắc tướng hảo, công đức biện tài, cụ túc trang nghiêm, vô dũ đẳng giả.

Nhân duyên nguyện lực xuất sanh thiện căn, dẹp tan hết thầy ma quân, tôn trọng, thừa sự chư Phật. Làm đèn sáng soi thế gian, [làm] phước điền tồ thắng, cát tường thù thắng, đáng được cúng dường. Rạng rỡ, hoan hỷ, hùng mãnh, vô úy. Thân sắc, tướng hảo, công đức biện tài đầy đủ không ai bằng nổi.

Giải:

Đoạn kinh này giảng rộng về công đức chân thật của Bồ Tát.

Chữ “nhân duyên” được bản Ngụy dịch ghi là “nhân lực, duyên lực”.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: “*Nhân lực, duyên lực là môn thứ nhất để dựa vào đó mà khởi tu. Hết thầy hạnh lành đã tu trong quá khứ sanh ra điều lành trong hiện tại thì gọi là ‘nhân lực’. Gần thiện tri thức, lắng nghe chánh pháp là duyên lực*”.

Ngài Vọng Tây bảo: “*Căn lành từ những đời trước gọi là nhân lực. Thân cận thiện tri thức là duyên lực. Do nhân duyên hòa hợp nên có thể khởi hạnh*”.

Hai thuyết trên tương đồng, nhưng sách Hội Sớ lại giảng hơi khác. Sách viết: “*Nhân lực là Bồ Đề tâm, đây chính là cái nhân gốc của Phật đạo, xuyên suốt thập phương tam thế khiến cho chúng ma kinh hãi lớn lao. Duyên lực là rộng cầu tri thức, những điều lành của đại chúng. Duyên này có đại oai lực chuyển phàm nhập thánh*”.

Xét về văn tự, thuyết này khác với hai thuyết trên, nhưng thật chẳng mâu thuẫn nhau! Ngài Tịnh Ảnh lấy điều lành từ quá khứ làm cái nhân cho hiện tại; sách Hội Sớ coi cái tâm Bồ Đề hiện tại là cái nhân để thành Phật. Thật ra, nếu chẳng có hạnh lành trong nhiều kiếp quá khứ thì

chẳng thể phát khởi nổi cái tâm Bồ Đề trong hiện tại. Nếu chẳng thể phát khởi nổi tâm Bồ Đề thì không có cái nhân thành Phật!

Như vậy, hai thuyết trên chỉ bổ sung lẫn nhau; nhưng trong hai thuyết trên, thuyết của sách Hội Sớ gần với ý chỉ kinh này hơn vì phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm chính là tông chỉ của kinh này.

Tịnh Ảnh Sớ giảng “nguyện lực” như sau: “*Nguyện để khởi hạnh thì gọi là nguyện lực*”. Ngài Vọng Tây bảo: “*Cầu Bồ Đề Tâm là nguyện lực*”. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Nguyện lực là Tứ Hoàng Thệ Nguyện để nghiêm tịnh cõi nước Phật, thành tựu chúng sanh*”.

Tổng hợp cả ba thuyết trên thì dùng Tứ Hoàng Thệ Nguyện để trang nghiêm cõi nước, thành tựu chúng sanh, mong cầu tâm Bồ Đề mình sẵn có, tất cả đều là từ nguyện khởi hạnh nên gọi là nguyện lực. Có nguyện mà không hạnh thì chỉ là nguyện suông nên chẳng có công lực.

Nhân duyên hòa hợp như vậy, lại đầy đủ nguyện lực nên tự nhiên “*xuất sanh thiện căn*”. Ngài La Thập giảng chữ “*thiện căn*” như sau: “*Tâm lành kiên cố sâu chẳng thể nhổ tróc được nên gọi là Căn*”. Tỳ Bà Sa Luận cũng bảo: “*Thiện căn là chẳng tham, chẳng sân, chẳng si. Hết thấy thiện pháp đều từ ba điều ấy mà sanh*”. Vì vậy, điều lành sanh ra diệu quả, lại còn sanh ra các điều thiện khác nên gọi là “*thiện căn*”.

Sách Di Đà Yêu Giải nói: “*Bồ Đề chánh đạo gọi là thiện căn, tức là cái nhân gần*”. Bồ Đề chánh đạo chính là phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm. Đây chính là cái nhân gần để thành tựu Bồ Đề.

Nhân (因) có nghĩa là hạt giống, ý nói: Phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm là hạt giống để thành tựu quả Bồ Đề nên gọi là “*thiện căn*”. Kinh Đại Bi cũng dạy: “*Nhất xung Phật danh, dĩ thị thiện căn, nhập Niết Bàn giới, bất khả tư nghị*” (Một phen xưng danh hiệu Phật, dùng thiện căn ấy để nhập Niết Bàn giới chẳng thể cùng tận). Ta thấy rõ thiện căn chính là cái nhân gần. Từ nhân được quả, quả có đầy đủ chủng tử nên lại trở thành cái nhân thù thắng. Cứ xoay vần như thế nên thiện căn vô tận. Do đó, Bồ Tát có đầy đủ những diệu đức như sẽ được nói sau đây:

- “*Tôi phục nhất thiết ma quân*” (Đẹp tan hết thấy ma quân): “*Tôi phục*” là phá trừ và hàng phục. Xin xem lại lời giải thích về chữ “*Ma*” ở phần trước. Trí Độ Luận lại bảo: “*Đoạt huệ mạng, phá hoại gốc lành đạo pháp công đức nên gọi là Ma*”. Loại quỷ thần này có đại thần lực,

có khả năng gây chướng nạn cho người tu pháp xuất thế. Quân lính của ma được gọi chung là ma quân.

- *“Tôn trọng, phụng sự chư Phật”*: Trong phẩm bốn mươi một của kinh này có nói kể vãng sanh về biên địa *“u liên hoa trung, bất đắc xuất hiện”* (ở trong hoa sen chẳng được xuất hiện), *“u ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam Bảo, bất đắc cúng dường phụng sự chư Phật”* (trong năm trăm năm, chẳng thấy Tam Bảo, chẳng được cúng dường, phụng sự chư Phật). Vì vậy, chẳng thể do chút thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được thấy Phật và phụng sự chư Phật. Nay các vị Bồ Tát được phụng sự chư Phật chính là do có nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên.

“Vi thế minh đăng” (Làm đèn sáng soi thế gian): Trí huệ của Bồ Tát được ví như đèn sáng, chiếu tan sự tăm tối của chúng sanh, khiến cho chúng sanh khai giải chánh đạo. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Tự đủ trí huệ, lại làm cho chúng sanh giải ngộ, nên gọi là ‘thế gian minh’*. Do tự đủ trí huệ nên như đèn sáng. Ánh đèn tỏa sáng hiện rõ các sắc ví như trí huệ khiến cho chúng sanh khai phát tín giải. Do vậy, kinh bảo: *“Vi thế minh đăng”* (Làm đèn sáng soi thế gian).

Sách Hội Sớ lại giảng: *“Soi tỏ thế gian mê ám nên bảo là đèn soi sáng thế gian”*. Ý nói: Bồ Tát chiếu tan sự si ám và hôn mê của thế gian nên giống như đèn sáng vậy.

“Phước điền”: Điền (田) là mảnh ruộng, hàm nghĩa sanh trưởng. Tạo phước nơi bậc đức hạnh đầy đủ thì sẽ được phước báo. Gieo phước thì được quả phước, do đó, gọi là gieo trồng phước điền. Bậc đáng nên cúng dường được gọi là “phước điền”. Sách Thám Huyền Ký nói: *“Sanh phước cho ta nên gọi là phước điền”*. Theo kinh Ưu Bà Tắc Giới, có ba thứ phước điền:

1. Báo ân phước điền tức là cha mẹ, sư trưởng.
2. Công đức phước điền là Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo.
3. Bần cùng phước điền là những hạng người bần cùng, khốn khổ.

Cúng dường ba hạng trên đều có thể sanh phước nên gọi là phước điền.

Chữ *“tối thắng phước điền”* (phước điền tối thắng) trong kinh này hàm ý: Trong các thứ phước điền, các Bồ Tát là thù thắng nhất. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Có thể phát sanh điều lành cho chúng sanh nên gọi là*

phước điền tối thắng”. Do có thể khiến cho chúng sanh xuất sanh thiện căn nên gọi là phước điền tối thắng, vì từ thiện căn lại sanh ra vô lượng các quả phước và nhân lành.

Hai câu “*vi thế minh đấng, tối thắng phước điền*” (làm đèn sáng soi thế gian, làm phước điền tối thắng) nên đọc liền một mạch với hai câu “*thù thắng cát tường, kham thọ cúng dường*” (cát tường thù thắng, đáng được cúng dường) ở phần sau thì dễ thấy trọn ý nghĩa.

“*Cát tường thù thắng*” chính là ý nghĩa sâu xa trong thánh hiệu của Văn Thù đại sĩ. Văn Thù tức là Văn Thù Sư Lợi. Chữ Văn Thù (Manju) có thể dịch là Thắng, Diệu, Đệ Nhất; chữ Sư Lợi (Shri) có thể dịch là Đức, Cát Tường v.v... Kinh Đại Nhật gọi ngài Văn Thù là Diệu Cát Tường.

Văn Thù biểu trưng Căn Bản Trí. Ngài là thầy của bảy đức Phật nên Văn Thù tốt lành nhất. Nay các hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc có đầy đủ trí đức của Văn Thù đại sĩ, thấy tự tánh rõ ràng nên họ là phước điền tối thắng, nhận lãnh nỗi sự cúng dường của hết thảy trời người. Trong từ ngữ “hách dịch”, hách (赫) là sáng, dịch (奕) đông nhiều. Đối với chữ “*hùng mãnh*”, phẩm Thọ Ký kinh Pháp Hoa cũng có câu: “*Đại hùng mãnh Thế Tôn*”. Thế Tôn đoạn sạch hết thảy phiền não, đại hùng chẳng khiếp nhược, dũng mãnh, tinh tấn nên được gọi là “*hùng mãnh*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Trong thế gian, Phật là hùng mãnh nhất*”.

“*Vô úy*” là đức tánh ở giữa đại chúng thuyết pháp không hề hãi sợ, kinh khiếp. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại bảo: “*Tâm giáo hóa chẳng khiếp nên gọi là vô úy*”. Đối với việc hóa độ chúng sanh chẳng hề có tâm khiếp hèn nên bảo là vô úy.

“*Tướng hảo*” là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi tùy hình hảo.

Như vậy, chữ “*hách dịch*” diễn tả oai quang của Bồ Tát chói ngời, chữ “*hoan hỷ*” diễn tả nội tâm tự tại, hình dung vui vẻ, an hòa. Chữ “*hùng mãnh vô úy*” diễn tả thật đức của Bồ Tát: dũng mãnh, tinh tấn, thuyết pháp vô úy; đồng thời mô tả phong thái, oai thần khôn sánh: đại hùng chẳng khiếp nhược. Chữ “*tướng hảo*” chuyên chỉ thân sắc.

Tiếp đó, kinh nói: “*Công đức biện tài*” ngụ ý: Bồ Tát có đầy đủ các công đức khác và có đủ các thứ biện tài vô ngại. Chữ “*cụ túc trang nghiêm*” (đầy đủ trang nghiêm) chính là câu tổng tán nhằm kết lại những lời khen ngợi ở phần trên: Như Lai dùng phước đức, trí huệ trang nghiêm thân mình. Các hàng Bồ Tát này có đầy đủ phước trí trang

nghiêm, vượt xa hết thủy thể gian. Đoạn kinh này cực lực tán dương công đức chân thật của Bồ Tát, thật là hy hữu.

Chánh kinh:

常為諸佛所共稱讚。究竟菩薩諸波羅密，而常安住不生不滅諸三摩地。行徧道場，遠二乘境。阿難，我今略說彼極樂界，所生菩薩，真實功德，悉皆如是。若廣說者，百千萬劫不能窮盡。

Thường vị chư Phật sở cộng xưng tán, cứu cánh Bồ Tát chư Ba La Mật, nhi thường an trụ bất sanh bất diệt chư tam-ma-địa, hạnh biến đạo tràng, viễn nhị thừa cảnh. A Nan! Ngã kim lược thuyết bỉ Cực Lạc giới sở sanh Bồ Tát chân thật công đức, tất giai như thị. Nhược quảng thuyết giả, bách thiên vạn kiếp bất năng cùng tận.

Thường được chư Phật cùng khen ngợi, rốt ráo các Bồ Tát Ba La Mật, nhưng thường an trụ trong các tam-ma-địa bất sanh bất diệt. Hạnh khắp đạo tràng, xa lìa cảnh Nhị Thừa. A Nan! Ta nay nói đại lược: Công đức chân thật của các Bồ Tát sanh trong thế giới Cực Lạc kia thấy đều như vậy. Nếu nói rộng ra thì trăm ngàn vạn kiếp chẳng thể hết được nói.

Giải:

Đây là ý chính thứ ba: Chư Phật cùng khen ngợi để chứng minh, chư Phật đồng thanh ca ngợi tỏ rõ đại sĩ đức hạnh rất sâu.

Chữ “bất sanh bất diệt” trong câu “cứu cánh Bồ Tát chư Ba La Mật, nhi thường an trụ bất sanh bất diệt chư tam-ma-địa” (rốt ráo các Bồ Tát Ba La Mật nhưng thường an trụ trong các tam-ma-địa bất sanh bất diệt) nên hiểu như kinh Đại Niết Bàn đã dạy: “Niết ngôn bất sanh, Bàn ngôn bất diệt. Bất sanh bất diệt, danh Đại Niết Bàn” (Niết là bất sanh, Bàn là bất diệt. Bất sanh bất diệt thì gọi là Đại Niết Bàn). Kinh Duy Ma cũng dạy: “Pháp bản bất sanh, kim tắc vô diệt” (Pháp vốn chẳng sanh, nên nay chẳng diệt).

Tiểu Thừa dựa vào lý Hữu Dư Niết Bàn để quán bất sanh bất diệt nên nghiêng về Thiên Không. Đại Thừa từ Không nhập Giả nên ngay từ sự tướng hữu vi mà hiển thị lẽ bất sanh bất diệt; ngay nơi tướng chính là đạo, ngay nơi sự chính là chân. Vì vậy nên có thể suốt ngày độ sanh mà

suốt ngày chẳng độ, suốt ngày tiếp xúc vạn duyên mà nhất tâm không tịch, lại có thể thực hành rốt ráo cả sáu độ: bố thí, nhẫn nhục... mà vẫn an trụ trong các tam-muội bất sanh bất diệt, chẳng đánh mất định ý.

“*Hạnh biến đạo tràng*” (hạnh khắp đạo tràng) là đối với những chánh hạnh đạo tràng không chút khuyết thiếu.

“*Viễn Nhị Thừa cảnh*” (xa lìa cảnh Nhị Thừa) là chỉ nương theo một pháp Nhất Thừa, rốt ráo đạt tới bờ kia. Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận cũng bảo: “*Nếu đắm trong [cảnh giới của] địa vị Thanh Văn và địa vị Bích Chi Phật thì gọi là Bồ Tát chết, là mất hết thầy lợi. Dù đọa vào địa ngục cũng chẳng sợ hãi đến thế. Nếu sa vào địa vị Nhị Thừa thì là điều sợ hãi lớn*”. Vì vậy, Bồ Tát “*viễn Nhị Thừa cảnh*”.

Từ chữ “*A Nan*” trở đi là lời đức Thế Tôn tổng kết: Công đức chân thật của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc chẳng thể nói trọn hết nổi.

32. Thọ lạc vô cực (壽樂無極: Thọ mạng và niềm vui vô cực)

Phẩm này nói đến tuổi thọ và sự vui sướng nơi cõi Cực Lạc đều vô cực. Trước hết, kinh nói đến chúng hội thù thắng nơi cõi ấy, khuyến dụ chúng sanh nên thân cận. Tiếp đó, kinh miêu tả những điều vi diệu trong cõi Cực Lạc để khuyến dụ vãng sanh.

Chánh kinh:

佛告彌勒菩薩、諸天人等：無量壽國，聲聞菩薩，功德智慧，不可稱說。又其國土微妙安樂，清淨若此。何不力為善，念道之自然。

Phật cáo Di Lạc Bồ Tát, chư thiên nhân đấng:

- *Vô Lượng Thọ quốc, Thanh Văn, Bồ Tát, công đức trí huệ, bất khả xưng thuyết. Hựu kỳ quốc độ vi diệu an lạc, thanh tịnh nhược thử. Hà bất lực vi thiện, niệm đạo chi tự nhiên.*

Phật bảo Di Lạc Bồ Tát [và] các hàng trời người rằng:

- [Trong] nước Vô Lượng Thọ Phật, công đức trí huệ của Thanh Văn, Bồ Tát chẳng thể nói kể. Cõi nước ấy lại vi diệu, an lạc, thanh tịnh như thế. Sao không ra sức làm lành, niệm đạo tự nhiên?

Giải:

Đoạn kinh này nêu lên cả thánh chúng lẫn cõi nước để khuyến dụ chúng sanh.

Câu “*Phật cáo Di Lạc*” (Phật bảo Di Lạc) ngụ ý: Từ phẩm này trở đi, ngài Di Lạc là đương cơ chính, A Nan chỉ đóng vai phụ. Trong phẩm bốn mươi tám, Phật bảo ngài Di Lạc: “*Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán, phó chúc nhữ đấng, tác đại thủ hộ*” (Ta nay đúng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu rộng lớn như thế này, [là pháp] được hết thầy chư Phật khen ngợi, phó chúc các ông thực hiện sự thủ hộ lớn lao). Như vậy Di Lạc Bồ Tát trong tương lai giảng sanh ắt sẽ tuân lời phó chúc của Phật mà diễn thuyết kinh này.

Sách Hội Sớ giảng câu “*vi diệu, an lạc, thanh tịnh*” như sau: “*Trang nghiêm siêu tuyệt nên bảo là ‘vi diệu’. Chẳng có khổ não nên bảo ‘an lạc’. Tướng vô lậu, tướng vô tướng nên bảo là thanh tịnh*”. Ý

nói: Hết thấy sự tướng cõi Cực Lạc đều là diệu tướng vô lậu. Hơn nữa, Thật Tướng chẳng phải là vô tướng, cũng chẳng phải là bất tướng nên mọi thứ hiện ra đều là Thật Tướng. Do mọi tướng hiện hữu trong cõi Cực Lạc đều là tướng vô lậu, tướng Thật Tướng nên Phật bảo là “*thanh tịnh*”.

Hai câu cuối của đoạn chánh kinh trên được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: “*Sao chẳng tận hết sức làm lành để cầu sanh nên bảo là ‘lực vi thiện’ (gắng sức làm lành). Niệm đạo thì tự nhiên vãng sanh nên bảo là tự nhiên*”.

Sách Hội Sớ giảng: “*Hai chữ ‘hà bất’ (sao chẳng) là lời khích lệ, dẫn đến hai nghĩa: Có hai điều lành! Thứ nhất là xưng danh niệm Phật, đây chính là điều lành căn bản. Thứ hai là rộng hành các điều thiện, hồi hướng vãng sanh.*”

Niệm gồm hai nghĩa: Niệm là năng niệm, đạo là điều được niệm (sở niệm).

Đạo cũng có hai thứ:

- *Thứ nhất là Di Đà bốn nguyện, đây là tha lực đại đạo; chẳng cậy vào tự lực để tu thiện, hễ vượt thoát liền chứng nhập ngay nên gọi là tự nhiên.*

- *Thứ hai là đạo được chứng bởi tam thừa vô vi tự nhiên, tánh chẳng tạo tác nên cũng gọi là tự nhiên.*

Tuy có hai nghĩa, nhưng chủ yếu là nghĩa thứ nhất”.

Tịnh Ảnh Sớ dùng ý “*làm lành cầu được vãng sanh*” để giảng chữ “*lực vi thiện*” (gắng sức làm lành), coi tự nhiên vãng sanh là ý nghĩa chữ “*niệm tự nhiên*”. Nói như vậy là nói vắn tắt. Ý Ngài Tịnh Ảnh là dùng công đức của việc lành để hồi hướng Tịnh Độ, tận lực cầu vãng sanh thì gọi là “*lực vi thiện*”. Giảng như vậy rất hay.

Tiếp đó, Ngài nói: Tự nhiên vãng sanh chính là “*niệm đạo chi tự nhiên*”. Giảng như vậy quá vắn tắt, cách giải thích của Hội Sớ hay hơn, chỉ thẳng ra: Xưng danh niệm Phật là cội gốc của làm lành và đó là chánh hạnh. “*Rộng làm các điều thiện, hồi hướng cầu được vãng sanh*” cũng là “*làm lành*” nhưng chỉ là trợ hạnh. Nêu lên cả chánh hạnh lẫn trợ hạnh, chánh phụ phân minh chính là ưu điểm của Hội Sớ.

Đến ý “*đạo chi tự nhiên*”, sách Hội Sớ càng giảng hay hơn nữa. Sách nêu ra hai nghĩa: Một là dùng tha lực để vượt thẳng [khỏi tam giới]

cho nên là tự nhiên; hai là do vô vi vô tác nên là tự nhiên; nhưng nghĩa thứ nhất là chánh yếu. Thuyết này cực hay, vì điểm mầu nhiệm của Tịnh tông thật đúng như sách Yếu Giải nhận định: “*Từ sự trì đạt được lý trì*” nên chỉ cần thật thà niệm Phật thì tự nhiên đạt được những điều như “*vô tác, vô vi*”...

Cả hai thuyết vừa nêu trên đều là lập luận dựa trên bản Ngụy dịch (câu kinh trước câu “*niệm đạo chi tự nhiên*” chỉ thấy trong bản Ngụy dịch); trong hai bản Ngô dịch và Hán dịch, tiếp ngay sau câu “*niệm đạo tự nhiên*” là cả một đoạn văn dài thuật chi tiết về công đức của Bồ Tát cõi Cực Lạc và cõi nước tự nhiên tối thắng. Hội bản chọn lấy, ghép thành phẩm này.

Do đó, trong hội bản đây, ngay sau chữ “*niệm đạo chi tự nhiên*” ta thấy có đến tám chữ “*tự nhiên*” như “*tự nhiên nghiêm chỉnh*”, “*tự nhiên vô vi*”, “*tự nhiên bảo thủ*”, “*tự nhiên trung tự nhiên tương*”, “*tự nhiên chi hữu căn bản*”, “*tự nhiên quang sắc tham hồi*”, “*tự nhiên sở khiên tùy*”; đủ thấy hai chữ “*tự nhiên*” rất trọng yếu.

Ở đây, “*tự nhiên*” chẳng có nghĩa là tự nhiên không do nhân gì như ngoại đạo thường nói, mà “*tự nhiên*” có nghĩa là pháp vốn như vậy. “*Tự*” (自) là tự tánh, “*nhiên*” (然) được hiểu là “*thanh tịnh bản nhiên*” (vốn sẵn thanh tịnh như vậy) như trong kinh Lăng Nghiêm nói. Như vậy, chữ “*tự nhiên*” bao hàm ý nghĩa tự tánh bản nhiên; mà tự tánh bản nhiên chính là Chân Như, Thật Tướng. Như vậy, “*niệm đạo chi tự nhiên*” chính là trì danh niệm Phật, cũng chính là niệm Thật Tướng như sách Di Đà Yếu Giải đã giảng:

“Thật Tướng vô nhị mà cũng vô bất nhị. Vì thế, toàn thể làm y báo, chánh báo, làm pháp thân, làm báo thân, làm tự, làm tha, cho đến người nói, pháp được nói, kẻ độ, người được độ, người tin, vị Phật được tin, người phát nguyện, điều phát nguyện, người trì danh, danh hiệu được trì, người vãng sanh, cõi được vãng sanh về, người khen ngợi, vị Phật được khen ngợi. Không gì là chẳng được chánh ấn Thật Tướng in vào”.

Vì vậy, sách Hội Sớ coi đạo vô vi vô tác là đạo tự nhiên; lại còn xem tha lực pháp môn hễ vượt thoát (vãng sanh) liền chứng nhập ngay là tự nhiên. Giảng như vậy đều nói lên ý chỉ chánh yếu của Trung Đạo. So ra, tuy lời văn có khác với lời giảng của Yếu Giải, nhưng ý chỉ tương đồng. Nương theo tín nguyện trì danh, nương vào tha lực đại đạo liền

được vãng sanh Cực Lạc. Trì danh chính là niệm Thật Tướng, là con đường trang nghiêm để hễ vượt thoát liền chứng nhập ngay. Con đường như vậy, pháp tánh của nó vốn sẵn tự nhiên.

Chánh kinh:

出入供養，觀經行道。喜樂久習，才猛智慧。心不中迴，意無懈時。外若遲緩，內獨駛急。容容虛空，適得其中。中表相應，自然嚴整。檢斂端直，身心潔淨。無有愛貪，志願安定。無增缺減，求道和正。不誤傾邪，隨經約令。不敢蹉跎，若於繩墨。咸為道慕，曠無他念。無有憂思。

Xuất nhập cúng dường, quán kinh hành đạo, hỷ nhạo cửu tập, tài mãnh trí huệ. Tâm bất trung hồi, ý vô giải thời. Ngoại nhược trì hoãn, nội độc sử cấp. Dung dung hư không, thích đắc kỳ trung. Trung biểu tương ứng, tự nhiên nghiêm chỉnh. Kiểm liễm đoan trực, thân tâm khiết tịnh. Vô hữu ái tham, chí nguyện an định. Vô tăng khuyết giảm, cầu đạo hòa chánh, bất ngộ khuynh tà, tùy kinh ước lệnh, bất cảm tha trật, nhược ư thẳng mực. Hàm vi đạo mộ, khoáng vô tha niệm, vô hữu ưu tư.

Từ lâu đã vui thích tu tập ra vào cúng dường, xem kinh, hành đạo. Trí huệ, tài năng bén nhạy. Tâm chẳng nửa chừng sanh hồi hận, ý không lúc nào biếng nhác. Bên ngoài thông thả, bên trong luôn gấp rút. Tâm thanh thang như hư không, khế hội Trung Đạo. Trong, ngoài tương ứng, tự nhiên nghiêm chỉnh, kiểm chế, thâu liễm, đoan nghiêm, chánh trực. Thân tâm khiết tịnh, chẳng có tham ái. Chí nguyện an định chẳng tăng, chẳng khuyết giảm. Cầu đạo, hòa chánh, chẳng làm lạc, khuynh tà. Tuân theo những ước thúc, giáo lệnh trong kinh như giữ thùng mực chẳng dám sai sẩy. Đều vì mộ đạo, tâm thanh thang, trọn không có niệm khác, chẳng có lo nghĩ.

Giải:

Đoạn kinh này nói về công đức thù thắng của đại chúng trong pháp hội cõi Cực Lạc.

Chữ “*xuất nhập cúng dường*” trích từ hai bản Hán dịch và Ngô dịch. Nguyên văn còn có đoạn: “*Câu tương tùy phi hành, phiên bối xuất nhập, cúng dường vô cực*” (Đều theo nhau bay đi, lần lượt ra vào, cúng dường vô cực). Ý nói: Các vị Bồ Tát, A La Hán từ cõi Cực Lạc bay đến mười phương, hưng khởi đủ các sự cúng dường lớn lao. Đây là tu phước. “*Quán kinh, hành đạo*” (Xem kinh, hành đạo) là tu Huệ. Thánh chúng cõi ấy đối với hai thứ phước huệ trang nghiêm này đều “*hỷ nhạo*” (vui thích) nên “*cửu tập*” (đã tu tập từ lâu).

Tiếp đó, chữ “*tài mãnh*” nên hiểu như trong phẩm Pháp Tạng Nhân Địa đã ghi: “*Tài cao dũng triết, siêu dị ư thế*”. Tài năng dũng mãnh là do trí huệ. Vì vậy, “*trí huệ, tài mãnh*” (tạm dịch “*trí huệ, tài năng bén nhạy*”) nghĩa là huệ căn bén nhạy, tài năng hơn đời.

“*Tâm bất trung hồi*”: “*Hồi*” (迴) là thoái lui. “*Trung hồi*” là đang giữa đường tu bỗng thoái chuyển. Sở dĩ thoái chuyển là do lòng tin chẳng vững, gặp duyên liền thoái thất. Thánh chúng cõi Cực Lạc trí huệ bén nhạy, đoạn nghi, sanh tín kiên cố chẳng lay động như núi Kim Cang nên “*tâm bất trung hồi*” (tâm chẳng lui sụt giữa chừng), thẳng tiến một lèo.

“*Ý vô giải thời*” (Ý không lúc nào biếng nhác): “*Giải*” (懈) là lười nhác. Biếng nhác là vì nguyện chẳng sâu. Nguyện chẳng sâu xa, khẩn thiết thì không có sức hành trì.

“*Trì hoãn*”: Trì (遲) là từ từ, là an nhàn, Hoãn (緩) là thông thả. Vì thế, “*trì hoãn*” biểu thị sự an nhàn, trầm ổn, chẳng khẩn trương, gấp gáp. “*Sử cấp*”: Sử (駛) là nhanh chóng, Cấp (急) là gấp rút, cấp tốc. “*Ngoại nhược trì hoãn, nội độc sử cấp*” (Bên ngoài thông thả, bên trong luôn gấp rút) là nói về ngoài thông dong, nhàn hạ, tựa hồ vô sự, nhưng trong nội tâm luôn tinh tấn chẳng ngơi, niệm niệm tiếp nối, tâm tâm chẳng gián đoạn, chẳng để lỡ một sát-na nào mà chẳng quán chiếu nên kinh mới nói: “*Nội nhược sử cấp*” (Trong luôn gấp rút). “*Dung dung*” (容 容) nghĩa là chan hòa, không lập dị. Như trong bộ Tả Hùng Truyện đời Hậu Hán có câu: “*Dung dung đa hậu phước*” (Lắm phước dầy chan hòa). Câu “*dung dung hư không*” trong kinh này chỉ tâm thánh chúng chan hòa như hư không. Do hư không không có bờ mé nên tự tâm cũng không có bờ mé. Hư không chẳng có một vật nên tự tâm cũng chẳng có một vật. Do hư không rộng không nên sum la vạn tượng, mười phương cõi nước đều nương vào hư không mà sanh. Hư không tạo dựng vạn vật

nên tự tâm cũng tạo lập vạn vật. Do không có một vật nên chẳng rơi vào hữu biên. Do dung chứa vạn vật nên không bị rơi vào Không biên. Chẳng có một vật mà lại dung chứa muôn vật nên chiếu được cả Không lẫn Hữu. Chứa đựng vạn vật mà không hề có một vật nào cả nên cả Không lẫn Hữu đều mất, thung dung Trung Đạo nên mới bảo là “*thích đắc kỳ trung*” (khế hội Trung Đạo). Thích (適) là vừa khớp, đắc (得) hàm ý khế hội, chữ Trung (中) ở đây chỉ Trung Đạo. Như kinh Kim Cang dạy: “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” (Hãy nên không trụ vào đâu mà sanh cái tâm mình). Vô trụ chính là sanh tâm, sanh tâm chính là vô trụ, đây nghĩa là Trung Đạo.

“*Trung biểu tương ứng*” (trong ngoài tương ứng); “*trung*” (中) là nội tâm, “*biểu*” (表) là những cái được biểu hiện ra ngoài. Tâm Bồ Tát khế hợp Trung Đạo, vừa đạt được trong tâm vừa biểu hiện ra ngoài nên cả trong lẫn ngoài đều như một, tự nhiên tương ứng, chẳng cần phải an bài tạo tác nên “*tự nhiên nghiêm chỉnh*”.

Từ chữ “*tự nhiên nghiêm chỉnh*” cho đến chữ “*vô hữu ưu tư*” (chẳng có lo nghĩ) là cả một đoạn lớn. Những diệu đức của Bồ Tát được nêu trong đoạn này toàn là do “*thích đắc kỳ trung*” (khế hội Trung Đạo) tạo thành.

“*Nghiêm chỉnh*” (嚴整) là nghiêm túc, chỉnh tề, chữ này diễn tả oai nghi của thánh chúng.

“*Kiểm liễm đoan trực*” chính là nội dung của oai nghi “*nghiêm chỉnh*”. “*Kiểm*” (檢) là kèm giữ chẳng để phân tán; “*liễm*” (斂) là thu liễm, tức thu gom lại. Như vậy, “*kiểm liễm*” chính là như kinh đã nói “*nhĩ mục khẩu tự giai đương tự đoan*” (mắt, tai, miệng, lưỡi thảy đều tự đoan chánh). Gìn giữ cái nghe, kiểm chế cái nhìn để tuyệt các ý ngoại duyên.

Thêm nữa, “*đoan*” (端) là đoan chánh, “*trực*” (直) là chẳng cong queo, là chánh trực. Vì thế, chữ “*đoan trực*” ngoài chỉ vẻ oai nghi nơi thân trang nghiêm, trong chỉ tâm ý chánh trực. Đây là cả thân lẫn tâm đều đoan nghiêm.

“*Thân tâm khiết tịnh, vô hữu ái tham*” (Thân tâm khiết tịnh, chẳng tham ái) là vì khế hội Trung Đạo nên Sắc chẳng khác Không, Không nào khác Sắc, soi thấu suốt khách trần, tự nhiên ly ái, chẳng có tham nhiễm, thân tâm tự nhiên khiết tịnh.

“*Chí nguyện an định, vô tăng khuyết giảm*” (Chí nguyện an định, không tăng lên hay khuyết giảm): Chữ “an” (安) gồm có các nghĩa tịch tĩnh, định, ngưng lặng, yên ổn, vui vẻ, tốt lành, không mong cầu. “*Định*” (定) là quyết định, kiên định, chẳng hề lay động, biến đổi. Các thế nguyện đã phát của thánh chúng cõi kia tự nhiên kiên định, chẳng hề chột tăng, chột giảm, chột bỏ qua, hay chột bị khuyết thiếu, đúng như kinh nói: “*Túng sử thân chỉ chur khổ trung, như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái*” (Ví dù thân ở trong các khổ, nguyện tâm như vậy mãi mãi chẳng thoái thất). Đây chính là khuôn phép cho “*chí nguyện an định, vô tăng khuyết giảm*”.

“*Cầu đạo hòa chánh, vô ngộ khuynh tà*” (Cầu đạo hòa chánh, chẳng làm lạc, khuynh tà): Chữ “hòa” (和) bao gồm các nghĩa: điều hòa, hài hòa, ôn hòa, bình ổn, hòa kính, hòa hợp, vui vẻ, tương ứng. “*Chánh*” (正) là như một, luôn giữ như một. Chánh gồm đủ các nghĩa: đúng đắn, không thiên lệch, thường, ngưng dứt, hạnh không lệch lạc, không tà vạy, thẳng thắn, chẳng khuất khúc. Thánh chúng cõi Cực Lạc hòa bình, trung chánh, vì cầu vô thượng đạo nên chẳng bị những điều nghiêng lệch, tà vạy gây lầm lẫn. “*Khuynh*” (傾) là nghiêng lệch, lật úp; “*tà*” (邪) là tà ác, tà ngoại.

Thánh chúng cõi ấy chẳng bị những thứ khuynh tà làm lầm lạc là vì họ “*tùy kinh ước lệnh, bất cảm tha trật, nhược ư thằng mặc*” (Tuân theo những ước thúc, giáo lệnh trong kinh như giữ thùng mực, chẳng dám sai sẩy). “*Ước*” (約) là ước thúc, “*lệnh*” (令) là mệnh lệnh, pháp luật, giáo lệnh. “*Thằng mặc*” (繩墨) là như khi thợ mộc thao tác, dùng sợi dây (thằng) nhúng mực (mặc) [căng ra] búng dây đánh dấu, rồi cứ theo dấu ấy mà làm, chẳng dám sai chạy chút nào nên khỏi bị hư hao, chẳng bị cong queo, lệch lạc.

Trong phẩm Cần Tu Kiên Trì (siêng tu giữ vững) của kinh này, những câu như: “*Tùy thuận ngã giáo, đương hiếu ư Phật*” (Tùy thuận lời dạy của ta là hiếu với Phật), “*vô đắc vi vọng, tăng giảm kinh pháp*” (chẳng được làm xằng, tăng giảm kinh pháp) cũng mang cùng ý nghĩa như vậy. Đây chính là “*ly kinh nhất tự, tức đồng ma thuyết*” (rời ngoài một chữ trong kinh thì giống như lời ma nói). Những hành nhân trong đời phải nên lấy thánh ngôn làm chỗ y chỉ vậy.

“*Hàm vi mộ đạo, khoáng vô tha niệm, vô hữu ưu tư*” (Đều vì mộ đạo, tâm thênh thang, trọn không có niệm khác, chẳng có lo nghĩ): Câu

thứ nhất ý nói những điều mong cầu trong tâm đều là lẽ đạo tốt cùng. Câu thứ hai ý nói: Tâm mênh mông, chẳng còn vọng niệm. Ý câu ba là tín tâm kiên định, trí huệ rõ suốt không nghi nơi pháp, nên chẳng còn có ý tưởng lo nghĩ.

Nếu hiểu theo quan điểm của Tịnh tông thì “*khoảng vô tha niệm*” (tâm thên thang, trọn không còn niệm khác) chính là buông bỏ vạn duyên, “*hàm vi mộ đạo*” (đều vì mộ đạo) là chỉ đề cao nhất niệm, “*vô hữu ưu tư*” (không còn lo nghĩ) chính là ngay trong một niệm là Phật. Một tiếng niệm Phật hiệu muôn mối lo nghĩ đều tiêu tan, linh quang độc diệu, thoát khỏi căn trần, chỉ còn lại mỗi cái tâm đã hết sạch phiền não nên còn có gì là vui, gì là buồn nữa. Vì thế, kinh mới bảo “*vô hữu ưu tư*”.

Chánh kinh:

自然無為。虛空無立，淡安無欲。作得善願，
盡心求索。含哀慈愍，禮義都合。芭羅表裏，過度
解脫。

Tự nhiên vô vi, hư không vô lập. Đạm an vô dục, tác đắc thiện nguyện. Tận tâm cầu sách, hàm ai từ mẫn, lễ nghĩa đô hợp. Bao la biểu lý, quá độ giải thoát.

Tự nhiên vô vi, hư không chẳng lập. Đạm bạc, an tịnh, vô dục tạo thành thiện nguyện. Tận tâm tìm tòi, gắng gỏi, xót thương từ mẫn, đều hợp lễ nghĩa. Sự lý viên dung, vượt khỏi sanh tử, giải thoát.

Giải:

Hai chữ “*tự nhiên*” xuyên suốt toàn đoạn kinh này, ấy là do “*thích đắc kỳ Trung*” (khế hội Trung Đạo) nên tự nhiên như thế.

“*Tự nhiên vô vi*” là chẳng do tạo tác, tự nhiên an trụ trong pháp vô vi. Đây là vô vi chân thật. Nếu là do tạo tác thì đã trở thành hữu vi mất rồi. Chữ “*hư không*” ngụ ý tâm như hư không, rộng mở vô hạn, ly cấu vô nhiễm, chẳng nhận chứa mảy trần. “*Vô lập*” (chẳng lập) nghĩa là chẳng lập một pháp nào cả.

“*Đạm*” (淡) là đạm bạc, “*an*” (安) là an tịnh. Chữ “*đạm an*” còn dùng để mô tả trạng thái nước tuôn chảy êm đềm, đầy tràn. Bài phú của

Tổng Ngọc trong bộ Văn Tuyền có câu: “*Hội đạm an nhi tịnh nhập*” (Nước tuôn tràn êm đềm cùng chảy). Sóng nước liên tục tựa như luôn tiếp nối nhau nên được dùng để ví cái tâm lia khỏi Đoạn lãn Thường. Dòng nước êm đềm, tràn đầy ví như cái tâm bình đẳng, viên mãn.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ “*dục*” (欲) trong “*vô dục*” như sau: “*Nhiễm ái trần cảnh gọi là Dục*”. Sách còn bảo: “*Muốn nhận lấy duyên thì gọi là Dục*”. Câu Xá Luận lại bảo: “*Dục là mong cầu làm ra sự nghiệp*”.

Theo đó, những điều như “*xả chư ái trước*” (bỏ các chấp trước ái kiến) và “*diệt vô hy cầu, bất hy cầu tướng*” (cũng chẳng có ý tưởng mong cầu hay chẳng mong cầu) được nói trong kinh này đều là “*vô dục*” cả.

Ba câu vừa giảng trên đều thể hiện ý “*về mặt lý chân thật Thật Tế, chẳng nhận lấy máy trần*”; nhưng đối với muôn hạnh môn lại “*chẳng bỏ một pháp nào*” nên kinh mới dạy tiếp: “*Tác đắc thiện nguyện, tận tâm cầu sách*” (Tạo thành thiện nguyện, tận tâm tìm tòi, gắng gỏi), hiển thị rõ ràng diệu nghĩa sự lý vô ngại, viên dung tự tại.

Trong phẩm Đức Tuân Phổ Hiền đã nói: Các đại Bồ Tát trong hội “*nhập không, vô tướng, vô nguyện pháp môn*”, nhưng các vị “*hàm cộng tuân tu Phổ Hiền đại sĩ chi hạnh, cụ túc vô lượng hạnh nguyện*” (đều cùng tuân tu đức hạnh của Phổ Hiền đại sĩ, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện). Điều ấy thật tương đồng với sự kiện các Bồ Tát lại do vô vi, vô nguyện, vô lập, vô dục mà “*tác đắc thiện nguyện, tận tâm cầu sách*” (tạo thành thiện nguyện, tận tâm tìm tòi, gắng gỏi) được nói ở đây.

Hơn nữa, trong phẩm Chí Tâm Tinh Tấn có câu: “*Kết đắc đại nguyện, tinh cần cầu sách*” (Kết thành đại nguyện, siêng gắng cầu tìm, thực hiện) Ta thấy rõ, thánh chúng cõi Cực Lạc đều tôn thờ học theo Phật Di Đà, tu tập chuyên gắng, trụ Chân Thật Huệ để cầu thành tựu.

Tiếp đó, chữ “*hàm ai*” (含哀: xót thương) chỉ tâm đại bi. “*Từ mẫn*” (慈愍) là tâm đại từ. Do đại từ bi nên dầu biết rõ thật sự không có chúng sanh để độ, nhưng hạnh nguyện độ sanh vẫn chẳng cùng tận. Bởi thế “*tâm thương để trụ độ thế chi đạo*” (tâm thương trụ chắc nơi đạo độ thế), “*dục chủng quân manh, huệ dĩ chân thật chi lợi*” (muốn cứu vớt quân manh, ban cho cái lợi chân thật). Cái đại nguyện được kết thành ấy tự nhiên khế lý khế cơ, chiếu Chân, đạt Tục; do khế lý chiếu Chân nên đại nguyện ấy lấy Thật Tướng làm Thể, liễu nghĩa rất ráo, lực

dụng vô lượng. Do khế cơ và thấu hiểu thế gian nên khéo phù hợp cơ nghi.

“*Lễ nghĩa đô hợp*” (Đều hợp lễ nghĩa): Lễ nghĩa chính là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, tức là đạo đức thế gian. Hai chữ này chẳng những để chỉ đạo đức của xã hội đương thời hay thời cổ Ấn Độ mà còn chỉ chung tất cả các chuẩn mực, quy luật đạo đức của xã hội trong các thời đại mai sau. Đại nguyện đã phát phải phù hợp với đạo đức xã hội thì mới được xã hội đương thời chấp nhận; có như vậy mới có thể hoằng dương giáo nghĩa, lợi khắp các chúng sanh được.

“*Bao la biểu lý*” (tạm dịch: Sự lý viên dung): “*Bao*” (包) là chứa đựng; ngài Gia Tường giảng: “*La* (羅) là thấu tóm”. Như vậy, “*bao la*” nghĩa là bao dung, hàm chứa. “*Biểu*” (表: bên ngoài) chỉ sự tướng; “*lý*” (裏: bên trong) chỉ lý thể. Do đó, “*bao la biểu lý*” chính là Sự lẫn Lý cùng viên mãn, Chân lẫn Tục cùng chiếu, trọn thấu các điểm nhiệm màu, nhiếp khắp muôn loại, thượng trí hạ ngu đều được độ thoát. Thế gian, xuất thế gian đều dung thông vô ngại.

“*Quá độ*” (過 度): Bản Ngô dịch ghi tựa đề kinh này là “*Quá Độ Nhân Đạo Kinh*”; quá độ nghĩa là tự mình thoát khỏi sanh tử lại còn khiến cho người khác cũng thoát sanh tử.

“*Giải thoát*” (解 脫) là cởi bỏ những trói buộc của Hoặc nghiệp, thoát khỏi cái khổ tam nghiệp. Sách Duy Thức Thuật Ký nói: “*Giải là rời khỏi triền phược, Thoát là tự tại*”.

Sách còn bảo: “*Nói giải thoát đó thì Thể của nó là viên tịch. Các hữu tình do bị phiền não chướng ngại, trói trăn, nên luôn ở trong sanh tử. Chúng được viên tịch rồi thì xa lìa được những trói trăn đó nên gọi là giải thoát*”.

Ý nói: Đại nguyện của thánh chúng là không những chỉ nhằm khiến cho tự thân thoát khỏi sanh tử mà còn làm cho hết thảy hữu tình cùng thoát khỏi sanh tử, vĩnh viễn được giải thoát nên mới bảo là “*quá độ giải thoát*”.

Chánh kinh:

自然保守，真真潔白。志願無上，淨定安樂。
一旦開達明徹，自然中自然相，自然之有根本，

自然光色參迴，轉變最勝。鬱單成七寶，橫攬成萬物。光精明俱出，善好殊無比。著於無上下，洞達無邊際。

Tự nhiên bảo thủ, chân chân khiết bạch. Chí nguyện vô thượng, tịnh định an lạc. Nhất đán khai đạt minh triệt, tự nhiên trung tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản, tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng. Uất Đan thành thất bảo, hoành lâm thành vạn vật. Quang tinh minh câu xuất, thiện hảo thù vô tỷ, trước u vô thượng hạ, đồng đạt vô biên tế.

Tự nhiên chẳng thay đổi, chân thật tuyệt đối, khiết bạch, chí nguyện vô thượng, tịnh định an lạc. Một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt tướng tự nhiên của tự nhiên, tự nhiên tự có căn bản, tự nhiên quang sắc nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng. Uất Đan thành thất bảo. Tự nhiên từ hư không hiện ra vạn vật, quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện, tốt lành thật khôn sánh, soi tỏ nơi không trên dưới, thông suốt không bờ mé.

Giải:

“*Tự nhiên bảo thủ*” (tạm dịch là “*tự nhiên chẳng thay đổi*”) chính là như nhà Thiên thường nói là “*bảo nhậm*”. Nhậm (任) là nhậm vận (任運: tùy ý), cần đi thì đi, muốn ngồi cứ ngồi. Bảo (保: giữ vững) là niệm niệm chẳng sai khác. “*Tự nhiên*” nghĩa là tùy ý. Vì thế, “tùy ý giữ gìn chẳng thay đổi” chính là “*bảo nhậm*” vậy.

“*Chân*” (真) là Nhất Chân pháp giới, là thể tánh Chân Như, là chân tâm diệu minh, ý nghĩa giống như chữ “*chân*” trong “*Chân Thật Tế*” được nói trong kinh này. Ở đây kinh ghi là “*chân chân*” (tạm dịch là “*chân thật tuyệt đối*”) hàm ý: Đây chẳng phải là chân do so với vọng mà nói, mà là lẽ chân thật đã dứt bật mọi đối đãi, là lẽ chân thật trong Chân Đế.

“*Khiết*” (潔) là vô cấu, “*bạch*” (白) là vô nhiễm, tức là như Lục Tổ bảo: “*Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh*”, cũng tức là như tổ Bách Trượng dạy: “*Tâm tánh vô nhiễm vốn sẵn thanh tịnh dứt tuyệt mọi đối đãi này*”.

“*Vô thượng*” là như Vãng Sanh Luận Chú giảng: “*Vô thượng là đạo này cùng tột lý, cùng tận tánh, không còn có gì hơn được nữa*”, như sách Bảo Kính Tam Muội của nhà Thiền đã nói: “*Ngắm hành thâm dùng, như ngu, như ngốc, chỉ cốt sao giữ được liên tục thì gọi đó là chủ của những điều chủ yếu*”. Đây chính là như [nhà Thiền thường nói]: “*chẳng đọa vào Pháp Thân số, đi trên đánh Tỳ Lô*”, là chuyện cùng tột trong nhà Thiền, là Thượng Thượng Phẩm nơi cõi Tịch Quang trong Tịnh tông vậy. Lấy đó làm chí nguyện nên bảo là “*chí nguyện vô thượng*”.

“*Tịnh định*” là tâm thanh tịnh, vắng lặng, bất động.

“*An lạc*” là an nhiên tự tại, tùy ý thường vui sướng.

“*Nhất đán*” (Một ngày nào đó) nghĩa là chỉ trong một sát-na nào đó. Ấy là vì “*vô thượng*” chính là chỗ đi chẳng đến được nên không thể tính được hành trình, chẳng thể nói nổi kỳ hạn, chỉ trong vô tâm tam-muội (như lời dạy của Cao Phong thiền sư) đột nhiên sờ phải, va nhằm, mò đúng cái chốt hướng thượng, trong sát-na tương ứng, thấu suốt nguồn tâm, khế nhập lý nhất tâm, nên mới bảo là “*nhất đán khai đạt minh triệt*” (một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt).

“*Khai*” (開) là tâm khai ngộ, “*đạt*” (達) là hiểu rõ, “*minh*” (明) là minh bạch như Tín Tâm Minh nói: “*Minh bạch thấu suốt*”.

“*Triệt*” (徹) là thấu triệt, cũng có nghĩa là triệt ngộ.

Ngộ được gì? Chỉ là ngộ được “*tự nhiên trung tự nhiên tướng*” (tướng tự nhiên của tự nhiên). Như kẻ cuồng trong kinh Lăng Nghiêm mê mờ tưởng đầu mình bị mất, chạy cuồng đi tìm là chẳng tự nhiên. Một khi hết cuồng thì hết cuồng chính là Bồ Đề, đầu mình vẫn y đó, chẳng phải là “*tự nhiên*” hay sao? Lại như cổ đức lúc chứng ngộ đã bảo: “*Sư cô vốn là đàn bà*”, lại cũng như câu nói: “*Sớm biết đèn là lửa, cơm đã chín mấy dạo*”. Tỳ-kheo ni là đàn bà, đèn tức là lửa, đều là những “*tướng tự nhiên của tự nhiên*”.

Lại như lúc chưa ngộ, bảo “*núi là núi, sông là sông*”. Người ngộ bảo “*núi chẳng phải là núi, sông chẳng phải là sông*”; bậc triệt ngộ bảo “*núi vẫn là núi, sông vẫn là sông*”. Cao Phong thiền sư bảo: “*Đi, về vẫn là người khi xưa, chỗ đi về năm xưa vẫn chẳng thay đổi!*”. Chỉ vẫn là như cũ nên chẳng phải là tự nhiên hay sao?

Thêm nữa, “*tướng tự nhiên*” chính là Thật Tướng vốn sẵn của tự tánh. Vì vậy, núi, sông, nam, nữ, thời nay, thời xưa... không thứ nào chẳng được chánh ấn Thật Tướng in vào, ngay nơi tướng chính là Đạo, ngay nơi sự chính là chân, thứ nào cũng đều vốn sẵn thanh tịnh, thứ nào cũng là “*tướng tự nhiên của tự nhiên*”.

“*Căn bản*” chính là bản thể, là tự thể căn bản của hết thảy các pháp. Kinh Đại Nhật nói: “*Nhất thân dữ nhị thân, nãi chí vô lượng thân, đồng nhập bản thể*” (Một thân, hai thân cho đến vô lượng thân đều thuộc trong bản thể). Câu kinh này đã giảng rõ ý nghĩa chữ “*căn bản*”. Bản còn là bản tâm, tức là nguồn cội tự tâm. Bản còn có nghĩa là bản tánh, tức là tánh đức cố hữu.

Chữ “*hữu*” (có) trong câu “*tự hữu căn bản*” rất thiết yếu. “*Hữu*” là như kẻ cuồng sẵn có cái đầu, quyết định là có, chẳng từ bên ngoài mà có. Trong Tâm Vương Minh, Phó Đại Sĩ đã viết: “*Thủy trung diêm vị, sắc lý liêu thanh, quyết định thị hữu, bất kiến kỳ hình. Tâm vương diệc nhĩ, thân nội cư đình. Diện môn xuất nhập, ứng vật tùy tình. Tự tại vô ngại, sở tác giai thành*” (Nước có vị mặn, sắc vẫn trong veo, quyết định là có, nhưng chẳng thấy hình. Tâm vương cũng vậy, ngụ trong thân thể, ứng dụng ra ngoài, tùy theo tình huống thích ứng, tự tại vô ngại, hoàn thành các việc). Bốn chữ “*quyết định thị hữu*” (quyết định là có) đã mở toang mật tạng của chư Phật, nghĩa là tâm vương của con người quyết định là có, giống như vị mặn trong nước. Vị mặn ấy chắc chắn là có, nhưng chẳng thấy được hình dáng của vị mặn đó. Ngài Tào Sơn (tổ sư tông Tào Động) cũng nói: “*Chỉ cần biết có là được, chẳng luận là còn đang ở trong phiền não, vô minh*”. Như vậy, muôn phần chẳng thể coi thường cái chữ “*hữu*” này được.

Câu “*tự nhiên chi hữu căn bản*” (tự nhiên có căn bản) có hai ý nghĩa:

1. Thể tánh của vạn tượng sum la là không hai. Ngàn con sóng đều là nước, muôn thứ vật dụng chỉ là vàng. Trong tự nhiên tự có bản thể. Cái bản thể ấy chính là căn bản.

2. Hai là chẳng do tạo tác, nhất niệm đốn ngộ nên bảo là tự nhiên. Hiểu rõ vạn pháp đều nằm gọn trong tự tâm, thấy ngay được Chân Như tự tánh. Tự tánh của tự tâm chính là căn bản nên bảo là “*tự nhiên chi hữu căn bản*”.

Kinh Tịnh Danh nói: “*Tức thời hoát nhiên, hoàn đắc bản tâm*” (Ngay lập tức rỗng rang, lại đạt được bản tâm). “*Hoát nhiên*” (豁 然) chính là “*nhất đán khai đạt minh triệt*” (một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt). Cái bản tâm tìm lại được ấy chính là “*tự nhiên trung hữu tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản*” (tướng tự nhiên trong tự nhiên, tự nhiên tự có căn bản).

Kinh Bồ Tát Giới còn bảo: “*Ngã bốn nguyên tự tánh thanh tịnh, nhược thức tự tâm kiến tánh, giai thành Phật đạo*” (Tự tánh của ta vốn thanh tịnh. Nếu hiểu biết tự tâm, thấy được tánh thì đều thành Phật đạo), đủ chứng tỏ câu nói của tổ Tào Sơn: “*Chỉ yếu tri hữu tiện thị*” (Chỉ cần biết Có là được) chính là tâm ấn mà chư Phật đã truyền cho nhau. Trạng Ngu lão nhân nói: “*Tào Sơn tự tử Lục Tổ, chỉ thị đắc thử bá bính*” (So với Lục Tổ, Tào Sơn chỉ nắm được cái chuỗi này).

“*Tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng*” (tạm dịch: “*Tự nhiên quang sắc xoay chuyển nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng*”): Tham (參) là nhập vào, các ánh sáng chập vào nhau. Hồi (廻) là xoay chuyển, chuyển vần tròn khắp không ngừng, biến hóa không trở ngại vậy. Thê của Thật Tướng là chẳng tịch, chẳng chiếu, nhưng lại thường tịch, thường chiếu. Tịch nhưng thường chiếu, chiếu nhưng thường tịch nên từ Pháp Thân lưu xuất Báo Thân, Hóa Thân; từ Lý Thê sanh ra vô lượng tướng dụng vi diệu. Do đó, từ căn bản của tự nhiên ấy tự nhiên sanh ra vô lượng quang minh, sắc tướng nhập lẫn vào nhau, xoay vần biến hóa, vượt xa mười phương nên kinh bảo là “*tối thắng*”.

Trong kinh thường hay dùng bảo châu để ví cái tâm. Quán kinh nói: “*Nhất nhất bảo châu hữu bát vạn tứ thiên quang. Nhất nhất quang tác bát vạn tứ thiên dị chủng kim sắc. Nhất nhất kim sắc, biến kỳ bảo độ, các tác dị tướng. Hoặc vi kim cang đài, hoặc tác chân châu võng, hoặc tác tạp sắc vân, ư thập phương diện, tùy ý biến hiện, thi tác Phật sự*” (Mỗi một bảo châu có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Mỗi một ánh sáng có tám vạn bốn ngàn kim sắc khác nhau. Mỗi một kim sắc chiếu khắp cõi báu biến thành các tướng khác nhau: Hoặc biến thành đài kim cang, hoặc biến thành lưới chân châu, hoặc biến thành mây nhiều màu. Khắp mười phương tùy ý biến hiện thực hành Phật sự).

Kinh còn nói: “*Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng, nhất nhất tướng trung các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo. Nhất nhất hảo trung phục hữu bát vạn tứ thiên quang minh. Nhất nhất quang minh biến chiếu thập phương thế giới niệm Phật chúng sanh, nhiếp thủ bất xả*”.

Kỳ quang tướng hảo cập dữ hóa Phật, bất khả cụ thuyết” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh. Mỗi một quang minh chiếu khắp chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ. Quang minh, tướng hảo ấy và các hóa Phật [hiện ra trong các quang minh ấy] chẳng thể nói trọn).

Những đoạn kinh trên đã tả thật rõ quang minh, sắc tướng vi diệu khó nghĩ lường, tùy ý biến hiện. Trong quang minh có màu sắc, trong màu sắc lại hiện tướng. Các tướng đẹp màu nhiệm như lưới châu v.v... đều chỉ là từ một sắc biến hiện. Lại như Phật có đủ các tướng hảo, trong mỗi một tướng hảo lại phóng quang. Trong quang minh lại có Phật hiện. Đây đều là những điều đã thể hiện cùng tột ý “*tham hòi*” (xoay chuyển, nhập lẫn vào nhau) trong đoạn kinh này; còn “*thi tác Phật sự*” (thực hiện Phật sự) và nhiếp thủ chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới chẳng bỏ; đây chính là những sự “*tối thắng*”.

Tham chiếu những đoạn kinh văn vừa được trích dẫn trên đây, ta thấy các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc đều là từ căn bản của tự nhiên biến hiện ra. Đó chính là như Vãng Sanh Luận nói: Ba thứ trang nghiêm đều nhập trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú, tức là chân thật trí huệ vô vi pháp thân. Vì vậy, “*căn bản của tự nhiên*” chính là một thanh tịnh cú như Vãng Sanh Luận đã bảo.

“*Uất Đan thành thất bảo*”: Uất Đan (Uttarakuru) nói đủ là Uất Đan La Cứu Lưu, hoặc còn phiên là Uất Đan Việt, Câu Lô v.v... ở đây, chỉ gọi tắt là Uất Đan. Đó chính là tên của một trong bốn đại châu ở phương Bắc, dịch nghĩa là Cao Thượng Tác, Thắng Thượng Sanh, Cao Thắng.

Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa nói: “*Hán dịch là Cao Thượng Tác, nghĩa là cao trội hơn các phương khác, cũng có nghĩa là thù thắng hơn cả*”. Sách viết thêm: “*Câu Lô châu, Hán dịch là Thượng Thắng, hoặc dịch là Thắng Sanh*”. Kinh Khởi Thế Nhân Bản bảo châu này “*ở dưới trời Tứ Thiên (tức là trong thế gian này). So với ba châu kia, châu này tối thượng tối thắng, tối diệu*”.

Bản Ngô dịch ghi ý “*Uất Đan thành thất bảo*” như sau: “*Uất Đan chi tự nhiên, tự nhiên thành thất bảo*” (Tự nhiên như trong cõi Uất Đan, tự nhiên thành thất bảo).

Theo như Hoa Nghiêm Sớ Sao, quyển mười ba thì: “*Uất Đan Việt, Hán dịch là Thăng Sanh vì [người sống ở đó] quyết định thọ đến một ngàn tuổi, cơm áo tự nhiên vậy*”. Nhân dân sống nơi châu ấy không cần phải cày bừa, dệt vải, làm lụng mà cơm áo tự nhiên dư dật. Câu *Uất Đan chi tự nhiên*” (tự nhiên như trong cõi Uất Đan) trong bản Ngô dịch có ý nói đến sự tự nhiên này.

Bản hội tập trích theo bản Hán dịch nên ghi là “*Uất Đan thành thất bảo*”, chính là gộp cả hai ý của câu văn trong bản Ngô dịch, hàm ý: [Cõi Cực Lạc] giống như châu Uất Đan tự nhiên sanh ra đầy đủ, tràn ngập các thứ cơm áo, vật dụng; lại còn tự nhiên sanh ra bảy báu thắng thượng.

“*Hoành lãm thành vạn vật*”: Chữ “*hoành*” (橫) chỉ không gian, “*lãm*” (攬) là nắm giữ, rút lấy, dẫn dắt, “*vạn vật*” là hết thảy các vật. Do vậy, “*hoành lãm thành vạn vật*” có nghĩa là tự nhiên từ mười phương hư không hiện ra vạn vật. Hết thảy vạn sự, vạn vật đều sanh từ căn bản tự nhiên, mà “*căn bản tự nhiên*” chính là như kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy: “*Nguyên thị Bồ Đề diệu tịnh minh thể*” (Vốn là cái thể màu nhiệm, sáng sạch của Bồ Đề). Tức là: Vạn vật đều từ trong Đại Quang Minh Tạng xuất hiện.

Trong cõi Cực Lạc cũng giống như thế: Tất cả đều do đại nguyện của đức Di Đà tạo thành, tất cả đều là cái sẵn có trong cái tâm thanh tịnh của chúng sanh. Vì thế kinh chép: “*Quốc trung vạn vật, nghiêm tịnh quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng xưng lượng*” (Vạn vật trong nước nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc đẹp đẽ lạ lùng, cùng vi cực diệu không thể tính kể nổi).

“*Quang tinh minh câu xuất*”: “*Quang*” (光) là quang minh, “*tinh*” (精) là tinh diệu, “*minh*” (明) là minh tịnh (sáng sạch), “*xuất*” (出) là xuất hiện. Tự tâm vốn đủ cả vạn đức, đã sạch bụi vô minh thì nó trở thành thanh tịnh trang nghiêm, quang minh vi diệu, đẹp đẽ, khiết tịnh, hết thảy diệu tướng cùng hiện ra cả nên kinh bảo: “*Quang tinh câu xuất hiện, thiện hảo thù vô tỷ*” (Quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện, tốt đẹp thật khôn sánh).

Phân trên, kinh đã nói: “*Quang sắc hoằng diệu, tận cực nghiêm lệ*” (Quang sắc chói ngời, trang nghiêm, đẹp đẽ đến cùng cực) và “*thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương*” (thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội [hết thảy các thế giới trong] mười phương). Do vậy, mười phương

thể giới thật chẳng thể sánh nổi những điều đẹp đẽ tốt lành nơi cõi Cực Lạc.

Sách Hội Sớ giảng câu “*trước u vô thượng hạ, đồng đạt vô biên tế*” (soi tỏ nơi không trên dưới, thông suốt không bờ mé) như sau: “*Cái Lý được chứng nhập ấy là pháp bình đẳng, chẳng có cao, thấp nên gọi là ‘vô thượng hạ’ (không trên dưới). Theo bề dọc thì sâu xa, theo bề ngang thì rộng rãi, chẳng có ranh giới nên gọi là ‘vô biên tế’ (không bờ mé). Ấy tức là những điều được quán chiếu bởi Phật trí. ‘Trước’ (著) có nghĩa là sáng tỏ, ‘đồng đạt’ nghĩa là chứng nhập*”.

Theo đó, câu đầu (tức câu “*trước u vô thượng hạ*”) là nói đến Lý thể được Bồ Tát chứng nhập, Lý thể ấy là Như Như. Câu thứ hai (tức câu “*đồng đạt vô biên tế*”) nói đến Phật trí luôn soi chiếu, Phật trí ấy chính là Như Như trí. Nghĩa là: Lý thể được nói ở đây chính là “*căn bản tự nhiên*”. Phật trí thông suốt vì từ căn bản ấy phát sanh cái tướng trí huệ tự nhiên. Bản thể và công dụng giống hệt nhau: Lý và Trí chẳng hai, Năng lẫn Sở cùng mất, dứt bất đối đãi một cách viên dung; ngôn ngữ lẫn tư duy đều chẳng thể diễn tả nổi. “*Vô thượng hạ*” là bản thể của cái Lý được chứng nhập ấy vốn sẵn bình đẳng. Những câu kinh như : “*Thị pháp bình đẳng, vô hữu cao hạ*” (Pháp này bình đẳng chẳng có cao, thấp) và “*Tâm Phật chúng sanh, tam vô sai biệt*” (Tâm, Phật và chúng sanh, cả ba thứ không sai biệt) đều nói lên ý nghĩa bình đẳng. Do bình đẳng nên không có cao, thấp.

“*Trước*” (著) là “*hiển trước*” (làm sáng tỏ), “*chiếu trước*” (chiếu soi), đều có nghĩa là hiển lộ; cho nên sách Hội Sớ mới giảng: “*Trước giả, minh dã*” (Trước là sáng tỏ). Sách Hội Sớ thật khéo dùng chữ “*minh*” (sáng tỏ) để giải thích chữ “*trước*” vì chữ “*minh*” ấy chính là “*minh tâm kiến tánh*” vậy. Điều được ta thấu tỏ chính là cái Lý thể bình đẳng không trên dưới tức là cái tâm này của ta.

Về chữ “*đồng đạt*” thì “*đồng*” (洞) là rõ ràng, minh bạch, “*đạt*” (達) là hiểu thấu cái tâm, rõ thấu đến tận nguồn cội. Hiểu rõ cùng tận nguồn tâm nên bảo là “*đồng đạt*”. Do vậy, Hội Sớ dùng chữ “*chứng nhập*” để giải thích chữ “*đồng đạt*”.

“*Vô biên tế*” (Không bờ mé) là [như không gian] xét theo chiều dọc thì tột cùng cả trên lẫn dưới; theo chiều ngang thì cả tám phương đều chẳng hề có bờ mé, chẳng thể cùng tận. Khả năng chiếu soi của Phật

trí cũng giống như thế nên sách Hội Sớ mới giảng: “*Ấy tức là những điều được quán chiếu bởi Phật Trí*”.

Ngài Gia Tường giảng: “*Chứng quả chẳng có hình sắc tốt xấu sai khác. ‘Đồng đạt’ là trí, ‘vô biên tế’ là cảnh Chân Đế*”. Ý nói: Quả Giác được chứng ấy không có những hình tướng sai khác, đó là “*vô thượng hạ*”. Trí khế hợp với cảnh Chân Đế nên “*vô biên tế*”. Như vậy, ngài Gia Tường đồng quan điểm với sách Hội Sớ.

Còn ngài Tịnh Ảnh lại giải thích theo cách khác, Ngài viết: “*Chỉ nghĩ nhớ đến đạo, hạnh đức tỏ rõ, chẳng phân biệt là thượng căn hay hạ căn đều cùng được vãng sanh nên bảo là ‘trước u vô thượng hạ’*. Như đã được vãng sanh cõi ấy rồi thì thấu suốt cùng tột các thần thông không giới hạn nên bảo là ‘đồng đạt vô biên tế’”. Ý Ngài nói: Ba bậc thượng, trung, hạ đều được vãng sanh nên bảo là “*vô thượng hạ*”. Do nhân dân cõi Cực Lạc đều có thần thông vô hạn nên bảo là “*vô biên tế*” (không bờ mé). Ta nên vận dụng cả ba thuyết này.

Chánh kinh:

宜各勤精進，努力自求之。必得超絕去，往生無量清淨阿彌陀佛國。橫截於五趣，惡道自閉塞。無極之勝道，易往而無人。其國不逆違，自然所牽隨。捐志若虛空，勤行求道德。可得極長生，壽樂無有極。何為著世事，饒饒憂無常。

Nghe các căn tinh tấn, nỗ lực tự cầu chi, tất đắc siêu tuyệt khứ, vãng sanh vô lượng thanh tịnh A Di Đà Phật quốc, hoành tiệt u ngũ thú, ác đạo tự bế tắc. Vô cực chi thắng đạo, dị vãng nhi vô nhân. Kỳ quốc bất nghịch vi, tự nhiên sở khiên tùy. Quyên chí nhược hư không, cần hành cầu đạo đức, khả đắc cực trường sanh, thọ lạc vô hữu cực. Hà vi trước thế sự, nao nao ưu vô thường?

Ai nấy đều nên siêng tinh tấn, nỗ lực tự cầu lấy thì ắt được siêu tuyệt, vãng sanh cõi A Di Đà Phật thanh tịnh vô lượng, chặ ngang năm đường, ác đạo tự đóng lấp. Đạo thù thắng vô cực dễ đi mà chẳng có người theo! Cõi ấy chẳng trái nghịch, tự nhiên lôi kéo theo. Lắng lòng dưng hư không, siêng hành cầu đạo đức, ngô hầu

được trường sanh cùng cực, thọ lạc chẳng có cùng cực. Sao lại mê đắm sự đời, nhao nhác lo chuyện vô thường?

Giải:

Những đoạn kinh trước đoạn kinh này đều nói về công đức trí huệ của thánh chúng cõi Cực Lạc; còn trong đoạn này là lời đức Thế Tôn nhắc nhở đại chúng trong pháp hội phải siêng năng tu tập cầu sanh Cực Lạc.

Trước đó, Ngài đã khai thị: Chân tâm thường trụ ai ai cũng có, ai cũng có thể thành Phật. Tâm vốn tự thanh tịnh sanh ra muôn pháp. Ngộ thì khế hợp ngay với bản Phật, mê thì chìm đắm trong sanh tử.

Ngay khi ấy, đức Thế Tôn xót thương, buông lời khuyên dụ từ bi: Đại chúng đã biết “*tâm này là Phật*” thì phải tinh tấn để “*tâm này làm Phật*”. Vì thế, Phật mới nói: “*Nghi các cần tinh tấn*” (Ai nấy đều nên siêng tinh tấn). Chữ “các” (各: ai nấy) không những chỉ để chỉ những người trong pháp hội thuở ấy mà còn kiêm chỉ hết thảy những ai trong đời sau nghe được pháp này: Ai nấy đều phải tuân theo lời dạy từ bi của đức Phật, tin nhận, phụng hành, niệm Phật vãng sanh nhằm thể hiện phương tiện rất ráo “*tâm này làm Phật*”.

“*Nghi các cần tinh tấn, nỗ lực tự cầu chi*” (Ai nấy đều nên siêng tinh tấn, nỗ lực tự cầu lấy) là lời đức Phật khuyên đại chúng ai nấy đều phải nên tinh tấn siêng tu, nỗ lực tự thực hành cầu sanh Tịnh Độ, chứng triệt để nguồn tâm, viên mãn Phật trí.

Luận Câu Xá giảng chữ “*cần*” (勤: siêng năng) như sau: “*Cần (siêng) khiến cho tâm dũng mãnh trở thành tánh*”. “*Cần*” cũng có nghĩa là tinh tấn. “*Cầu*” (求) là cầu đạo, mà cũng chính là cầu sanh Tịnh Độ. Phẩm Chí Tâm Tinh Tấn trong kinh này có câu: “*Nhân hữu chí tâm cầu đạo, tinh tấn bất chỉ, hội đương khắc quả*” (Người chí tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngơi, ắt sẽ đắc quả). Vì thế, tiếp theo ngay câu “*nghi các cần tinh tấn*” (ai nấy nên siêng tinh tấn), kinh nói tiếp: “*Tất đắc siêu tuyệt khứ*” (Ắt đạt đến chỗ siêu tuyệt).

Chữ “*tự*” trong câu “*tự cầu*” rất quan trọng. Những chữ “*tự*” trong các câu như “*nhữ tự đương tri*” (ông nên tự biết), “*nhữ ưng tự nhiếp*” (ông nên tự nhiếp) được ghi trong kinh này cũng đóng vai trò quan trọng như vậy. Sách Hội Sớ nói: “*Vui cầu nơi chính mình, mà cái ‘chính mình’ đó chính là tự tâm. Vì thế nói là Tự Cầu*”. Ý nói: Tịnh tông

tuy là tha lực pháp môn, nhưng tự tâm hành nhân nếu chẳng tinh tấn, đoạn trừ nghi hoặc, sanh lòng chánh tín sâu xa, khẩn thiết nguyện cầu được vãng sanh thì trọn chẳng được vãng sanh. Bởi thế, Phật căn dặn “*nỗ lực tự cầu chi*” (nỗ lực tự cầu lấy).

“*Tâm này là Phật*” là tánh đức; “*tâm này làm Phật*” là tu đức. Có công tu đức thì tánh đức mới được hiển hiện. Vì thế, nỗ lực tự cầu thì “*tất đắc siêu tuyệt khứ*” (ắt đạt đến chỗ siêu tuyệt). “*Siêu*” (超) là siêu thoát, “*tuyệt*” (絕) là diệt sạch, trừ dứt. Do đó, “*siêu tuyệt*” là vượt thoát luân hồi, đoạn trừ sanh tử.

Sách Hội Sớ viết: “*Ngay trong một lúc nhanh chóng vượt khỏi tam giới, đoạn tuyệt các nghiệp buộc ràng trong bao kiếp nên bảo là ‘siêu tuyệt’, mà cũng là do đã đoạn tuyệt [nghiệp chướng] nên được siêu thoát vậy*”. Thánh, phàm, trí, ngu, chín phẩm muôn loài ai nấy đều được “*siêu tuyệt*” toàn là nhờ vào Di Đà Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, từ quả khởi tu, chỉ trong một đời được thành tựu nên đều được sanh về “*cõi Phật A Di Đà thanh tịnh vô lượng*”.

Hễ được vãng sanh thì do nương vào sức gia hộ của Di Đà bốn nguyện sẽ chẳng bị đọa vào ba ác đạo nữa nên kinh mới nói: “*Ác đạo tự bề tắt*” (Ác đạo tự đóng lấp). Ai nấy đều đạt Bất Thoái cho mãi đến khi thành Phật nên kinh mới bảo: “*Hoành tiệt ư ngũ thú*” (Chặt ngang năm đường). Năm đường (ngũ thú) là ba ác đạo và hai nẻo nhân, thiên. Do A Tu La được tính gộp vào thiên thú nên “*ngũ thú*” cũng chính là “*lục đạo*” (sáu nẻo). Nhân thú, thiên thú vốn được gọi là “*thiện thú*” (đường lành) nhưng vẫn bị coi là “*ác thú*” là do so sánh với Cực Lạc mà nói.

Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Ba ác đạo gọi là ‘ác thú’, hai đường nhân, thiên gọi là ‘thiện thú’. Nay đem sánh với cõi thanh tịnh của Phật Di Đà thì cả năm đường trong cõi Sa Bà đều được gọi là ‘ác thú’. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đều là chỗ kẻ thuần ác hướng đến nên gọi là ‘ác thú’. Cõi trời, cõi người của Sa Bà là chỗ kẻ tạp ác hướng đến nên cũng gọi là ‘ác thú’.*”

Nếu theo như phương này thì phải tu tập đoạn trừ, trước hết đoạn Kiến Hoặc, lìa khỏi cái nhân tạo ra tam đồ, diệt cái quả tam đồ. Sau đấy, đoạn Tư Hoặc, lìa khỏi cái nhân sanh trong nhân, thiên, tuyệt quả nhân thiên. Do có đoạn trừ dần dần nên chẳng gọi là ‘hoành tiệt’ (chặt ngang). Còn nếu được vãng sanh về Tịnh Độ của Phật Di Đà thì bỏ ngay một lúc cả năm đường trong Sa Bà nên gọi là hoành tiệt”. Sách

Hội Sớ cũng bảo: “*Ất được siêu tuyệt, chẳng phải đoạn trừ theo thứ tự nên bảo là hoành tiệt*”.

Do đó, “*hoành tiệt*” có nghĩa là hoành xuất, hoành siêu (vượt khỏi tam giới theo chiều ngang); các pháp môn khác phải theo thứ tự đoạn trừ dần từng lớp phiền não để thoát khỏi sanh tử nên gọi là vượt khỏi tam giới theo chiều dọc (thụ siêu, thụ xuất)). Sách Gia Tường Sớ lại bảo: “*Tu nhân Bồ Đề, dứt ngang sự chuyển vần trong năm đường nên ‘ác đạo tự bế tắc*”. Chữ “*tự*” ở đây là “*tự nhiên*”.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*vô cực*” trong câu “*vô cực chi thắng đạo*” (đạo vô cực thù thắng) như sau: “*Phàm phu sanh về đó liền mau chóng tiến lên quả địa nên bảo là vô cực*”. Bản Ngụy dịch ghi là “*vô cùng cực*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Câu ‘thắng đạo vô cực’ diễn tả cái sở đắc. Đắc đạo sâu rộng nên bảo là vô cùng cực*”.

Như vậy, sách Hội Sớ cho rằng phương tiện khiến cho phàm phu nhanh chóng chứng được quả vị là phương tiện tốt cùng, chẳng thể thấu hiểu đến cùng cực được nên phương tiện đó được xưng tụng là “*vô cực*”; còn Tịnh Ảnh Sớ lại coi tánh đức sâu rộng khó nghĩ lường của quả vị là “*vô cực*”. Còn theo Gia Tường Sớ thì: “*Người sanh về nhiều nên bảo là vô cực*”, tức là ngài Gia Tường hiểu do đạo ấy khiến vô lượng người được vãng sanh nên đạo ấy được gọi là “*vô cực*”.

Thế thì: Người vãng sanh nhiều vô cực, đắc quả nhanh chóng là phương tiện vô cực. Tánh đức thù thắng của quả đức rộng sâu vô cực khiến ta thấy được rằng: Ân đức của Phật Di Đà là rốt ráo vô cực nên kinh mới chép là “*vô cực chi thắng đạo*” (đạo vô cực thù thắng).

Câu “*dị vãng nhi vô nhân*” (dễ đi mà chẳng có người theo) được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: “*Tu nhân liền được sanh về nên gọi là ‘dị vãng’ (dễ đi). Không có kẻ tu nhân, ít người vãng sanh nên bảo là ‘vô nhân’ (chẳng có người)*”. Ngài Gia Tường bảo: “*Chỉ tu mười niệm thành tựu liền được vãng sanh, mà ít người thực hành nên mới bảo là dễ đi mà chẳng có người theo*”.

Ở trên, ngài Gia Tường vừa bảo nhiều người được vãng sanh, ở đây lại nói ít kẻ vãng sanh, tựa hồ mâu thuẫn, nhưng thật sự hai lời nói trên chẳng hề trái nghịch nhau. Vì nếu xét theo số người được vãng sanh trong mười phương mà nói thì đúng là rất nhiều; còn nếu chỉ luận theo uế độ này thì người tín nguyện vãng sanh rất là hiếm hoi. Vì thế, Phật bảo là “*vô nhân*” (chẳng có người).

“*Kỳ quốc bất nghịch vi, tự nhiên sở khiên tùy*” (Cõi ấy chẳng trái nghịch, tự nhiên lôi kéo theo): Câu đầu ý nói cõi ấy chẳng nghịch, chẳng trái đối với những người được vãng sanh; còn câu kế đó được cô đúc giải thích theo hai cách:

1. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng: “*Cõi ấy chẳng trái nghịch thể hiện ý ‘dễ đi’ (dễ đi). ‘Tự nhiên lôi kéo’ thể hiện ý ‘chẳng có người’. Chúng sanh cõi Sa Bà mang triền cái từ lâu nên tự nhiên bị lôi kéo, trói buộc, chẳng thoát được nên chẳng có người*”. Ý nói: Cõi Cực Lạc đối với những người vãng sanh chẳng hề trái nghịch mảy may, nên trước hết bảo là “*dễ đi*”. Hiềm vì người cõi Sa Bà vốn từ lâu đã bị buộc ràng che lấp bởi phiền não nên tự nhiên bị chúng lôi kéo, chẳng sanh lòng nhằm chán thì làm sao vãng sanh nổi nên kinh mới bảo là “*chẳng có người*”.

2. Ngài Pháp Trụ bảo: “*Tự nhiên sở khiên tùy (tự nhiên lôi kéo) là nhân viên mãn, quả chín muồi, chẳng nhọc dụng công mà tự nhiên chiêu cảm*”. Ngài Gia Tường nói: “*Tu nhân ắt sẽ chiêu cảm quả nên bị quả ấy lôi kéo*”. Quan điểm của hai vị Pháp Trụ và Gia Tường giống nhau, cùng cho rằng tu nhân đắc quả, tự nhiên do quả ấy sẽ được vãng sanh.

Những thuyết trên tuy khác nhau, nhưng đều phù hợp ý kinh.

Trong câu “*quyên chí nhược hư không, cần hành cầu đạo đức*” (lắng lòng dưng hư không, siêng hành cầu đạo đức), “*quyên*” (捐) là dứt bỏ, tâm chán lia tột bực, không mong cầu chuyện đời, tấm lòng rộng không, tịch tĩnh, thanh tịnh, không cầu nhiễm, khác nào hư không nên kinh mới bảo là “*quyên chí nhược hư không*”. Câu này cũng có nghĩa là buông bỏ muôn duyên.

“*Đạo đức*”: Chánh pháp gọi là “*đạo*”; đặc đạo chẳng để mất là “*đức*”. “*Cần hành cầu đạo đức*” (siêng hành cầu đạo đức) chính là chỉ giữ lấy một niệm.

“*Khả đắc cực trường sanh, thọ lạc vô hữu cực*” (Ngõ hầu được trường sanh cùng cực, thọ lạc chẳng có cùng cực): Thế gian chẳng có pháp trường sanh chân thật, chỉ có vãng sanh thì mới được trường sanh. Kinh dạy: “*Quốc trung Thanh Văn, thiên nhân vô số, thọ mạng diệc giai vô lượng*” (Trong cõi nước Thanh Văn, trời, người vô số, thọ mạng cũng đều vô lượng). Trong cõi ấy chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui thấy Phật, nghe pháp, tùy ý tu tập thẳng đến khi thành Phật nên kinh bảo là “*thọ lạc vô cùng cực*”.

Cõi ấy có tên là Cực Lạc, An Lạc, An Dưỡng, đức Phật cõi ấy hiệu là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang, thù thắng nhiệm mầu như vậy rất đáng ưa thích, mong cầu; uế độ Sa Bà thật đáng nhàm chán. Có sao vẫn cứ tham đắm chuyện thế tục, nhao nhác lo chuyện vô thường? “*Nao nao*” (詭 詭) là huyên não, tranh đua. Ở đây, chữ “*nao nao*” diễn tả trạng thái giành giật, ồn ào. Người đời tham đắm những thứ mình có, muốn luôn giữ mãi, nhưng những thứ ấy thật sự là vô thường nên đâm ra lo lắng. Nhưng dẫu lo cũng chẳng làm gì được! Bởi thế mới có phẩm Khuyến Dụ Sách Tấn tiếp ngay theo phẩm này.

Phẩm này nêu rõ diệu đức của cõi Tịnh Độ, khuyên lơn, dẫn dụ chúng sanh; phẩm sau sẽ chỉ ra những thứ ác khổ của uế độ để chúng sanh biết mà nhàm lìa.

33. Khuyến dụ sách tấn (勸諭策進)

Phẩm trên đã chỉ rõ những điểm thù thắng siêu tuyệt, tịnh định, an lạc của cõi Cực Lạc nhằm làm cho chúng sanh ưa thích, hâm mộ, phát nguyện cầu sanh; phẩm này nói lên những điều tệ ác cõi Sa Bà:

- Chúng sanh chường nặng, ba độc lừng lẫy.

- Do Si Hoặc nên tạo nghiệp, khổ báo vô tận, chìm đắm trong biển khổ, đau đớn không cách gì diễn tả nổi.

Vì thế, Phật thương xót khuyên bảo nên chán lìa. Phật dạy răn, khuyên lơn chúng sanh nên dứt ác làm lành, tinh tấn hành đạo, cầu sanh An Lạc.

Chánh kinh:

世人共爭不急之務，於此劇惡極苦之中，勤身營務，以自給濟。尊卑、貧富、少長、男女，累念積慮，為心走使。無田憂田，無宅憂宅，眷屬財物，有無同憂。有一少一，思欲齊等，適小具有，又憂非常。水火盜賊，怨家債主，焚漂劫奪，消散磨滅。心慳意固，無能縱捨。命終棄捐，莫誰隨者。貧富同然，憂苦萬端。

Thế nhân cộng tranh bất cấp chi vụ, u thử kịch ác cực khổ chi trung, cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế, tôn ty, bần phú, thiếu trưởng, nam nữ, lữ niệm tích lự, vị tâm tẩu sử, vô điền ưu điền, vô trạch ưu trạch, quyến thuộc tài vật, hữu vô đồng ưu. Hữu nhất thiếu nhất, tư dục tề đẳng. Thích tiểu cụ hữu, hựu ưu phi thường, thủy hỏa đạo tặc, oán gia trái chủ, phần phiêu kiếp đoạt, tiêu tán ma diệt. Tâm xan ý cố, vô năng túng xả. Mạng chung khí quyên, mạc tùy tùy giả, bần phú đồng nhiên, ưu khổ vạn đoan.

Người đời cùng tranh giành những chuyện không cần gấp. Trong chỗ khổ sở, ác độc cùng cực, đem thân siêng gắng lo toan để tự châu cấp. Sang hèn, nghèo giàu, nhỏ lớn, nam nữ, lo lắng chất chồng, bị cái tâm sai khiến. Không ruộng lo ruộng, không nhà lo nhà, quyến thuộc, tài vật, có hay không đều lo. Có một phần bèn

thấy thiếu một phần, lo muốn cho bằng được người. Nếu có đôi chút, lại lo vô thường, nước, lửa, trộm cướp, oán gia trái chủ, đốt, trôi, cướp, đoạt, tiêu tan mòn diệt. Tâm keo ý chắc, chẳng thể buông bỏ. Mạng hết vớt sạch, ai mang theo được? Giàu nghèo đều vậy, lo khổ muôn mối.

Giải:

Trong đoạn kinh này, trước hết đức Phật chỉ rõ: Toàn bộ chúng sanh cõi này đều bị phiền não, khuyên lơn chúng sanh nên nhàm lìa.

“*Thế nhân cộng tranh bất cấp chi vụ*” (Người đời cùng nhau đua chen những chuyện không cần gấp): Người đời cùng cạnh tranh với nhau những chuyện thế tục không quan trọng, khẩn yếu, chẳng trọng đại sự cấp bách nơi bản thân, chẳng biết vô thường nhanh chóng, sanh tử là việc lớn; chỉ tham danh lợi nên sàu khổ muôn bề, chẳng biết lúc nào thoát khỏi.

Sách Hội Sớ nói: “*Phàm vật thì có gốc, ngọn; việc có gấp, hoãn. Chỉ nên coi một đại sự là nhiệm vụ cấp bách trước hết. Ví như người vào trong tòa thành lớn, trước tiên phải kiếm chỗ ở yên, rồi mới ra tay làm lụng. Đến khi chiều tà tầm tối, còn có chỗ nghỉ đêm. ‘Trước hết kiếm chỗ ở yên’ chính là tu Tịnh Độ; ‘đến khi chiều tà tầm tối’ chính là đại hạn xảy đến (chết). ‘Có chỗ nghỉ đêm’ là sanh trong hoa sen, chẳng lạc vào nẻo ác. Vậy mà người ta cứ lo là đối với việc gấp như lửa cháy, hỏi há lo liệu việc chẳng gấp rút gì. Khi mạng người sắp hết, dẫu hỏi ích chi?”*

“*Kịch ác cực khổ*”: “*Kịch*” (劇) là rất, hết mức. Phạm Trục Thế Ác Khổ có câu: “*Duy thử ngũ ác thế gian, tối vi cực khổ*” (Chỉ có mỗi thế gian có năm sự ác này là khổ sở nhất) và: “*Như thị ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, thí như đại hỏa, phần thiêu nhân thân*” (Năm sự ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt cháy như thế ví như lửa lớn thiêu đốt thân người). Ác là nhân, khổ là quả. Giết chóc, trộm cắp, nói dối, uống rượu là những điều rất ác. Hễ tạo ác ắt phải chịu quả ác nên những điều ấy được gọi là “*ngũ thống, ngũ thiêu*” như lửa đốt thân nên bảo là “*cực khổ*” (khổ sở cùng cực).

Sách Hội Sớ còn nói: “*Hùng hực nung người đời như đồng lửa nên bảo là kịch ác cực khổ*”.

Sách Hội Sớ giảng câu “*cân thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế*” (vắt vả làm lụng, lo toan để tự nuôi thân) như sau:

“Doanh (營) là lo toan, đổ sức vào việc gì gọi là Vụ (務). Thân siêng năng, vất vả làm những điều ấy gọi là ‘cần thân’ (勤身). Cấp (給) là làm cho đủ; khiến cho đồ vật được đầy đủ, dư dả là Cấp. Cấp còn có nghĩa là cung cấp. Tế (濟) là vượt qua”. Do đó, câu “cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế” có nghĩa là: Nhọc nhằn, vất vả cái thân, toan tính, làm lung để mình được đầy đủ, no ấm cho qua khỏi cái kiếp này. Như Hội Sớ viết: “Sĩ nông công thương, vì chu cấp cho bản thân, nên nói là ‘dĩ tự cấp tế’. Cấp là cung cấp. Tế là lo liệu đầy đủ”.

Câu “tôn, ty, bản, phú, thiếu, trưởng, nam, nữ” (sang, hèn, nghèo, giàu, trẻ, già, trai, gái) chỉ hết thảy các loại người trong đời. Người có địa vị cao quý trong đời là Tôn (尊), địa vị thấp là Ty (卑). Lắm của là Phú (富), ít của là Bản (貧). Nhỏ tuổi là Thiếu (少), lớn tuổi là Trưởng (長). Trai, trai, gái, gái bao hạng sai khác, nhưng chẳng ai lại không cùng ôm tấm lòng ngu si, tham dục, lao tâm khổ tứ, lo nghĩ chắt chùng, bôn ba, nhọc nhằn chẳng lúc nào yên. Bởi thế, Phật mới bảo: “Lũy niệm tích lự, vị tâm tẩu sử” (Lo toan chùng chắt, bị cái tâm sai khiến).

Ngài Nghĩa Tịch bảo: “Lo mãi chuyện đã qua, lo hoài chuyện chưa tới nên bảo là ‘lũy niệm tích lự’. Thường bị dục tâm lôi kéo khiến chộn rộn, bôn ba nên bảo là ‘vị tâm tẩu sử’ (bị cái tâm sai khiến)”. Ý Ngài nói: Nghĩ nhớ chuyện quá khứ thì là “lũy niệm”, lo lắng cho tương lai là “tích lự”. Vì thế, tâm niệm ấy chẳng lúc nào an vì hễ tâm có điều gì mong muốn thì thân phải nhọc nhằn theo. Ví dụ như: Lòng muốn sắm sửa vật mình yêu thích thì nào ngại bung bê, khuân vác bẻ bộn, bôn ba sửa soạn; cho nên kinh mới nói là: “Vị tâm tẩu sử” (Bị cái tâm sai khiến); chỉ vì tâm ham muốn mà phải chạy vạy.

Ngài Gia Tường dùng câu “tâm chất chứa tài sản chẳng buông bỏ” để giảng câu “lũy niệm tích lự”, dùng câu “siêng cầu chẳng ngơi” để giảng câu “vị tâm tẩu sử”. Ý Ngài nói: Những điều canh cánh trong tâm niệm chỉ toàn là tài vật, cho nên “lũy niệm tích lự”. Lắm lắm mong cho có nên thân tâm chẳng an, đầy gọi là “vị tâm tẩu sử” (bị cái tâm sai khiến).

Ngài Cảnh Hưng lại giảng: “Vị tâm tẩu sử là như con nai khát nước chạy đuổi theo bóng nắng gợn, kẻ mắt kéo màng thấy hoa đóm lãng xăng trên không, đều do cái tâm thấm đẫm nước ái, chẳng rõ hoa đóm là bệnh nên cứ đuổi quàng theo”. Bóng nắng gợn (dương diệm) chính huyền ảnh xuất hiện trong sa mạc, nhìn xa tưởng là chỗ có nước.

Những con nai, con ngựa bị khát, tâm thèm nước thiết tha nên cứ đuổi theo tìm uống, nhưng chỉ phí công. Lại như người mắt bệnh kéo màng, ngõ trên hư không có những đóm sáng bay lẩn vẩn (hoa đóm) toan chụp bắt, chẳng biết vốn chẳng có hoa đóm, nên mới bảo là “*vị tâm tẩu sử*”. “*Tẩu sử*” nói thông tục là bôn ba, nhọc nhằn.

Cả một đoạn dài từ câu “*vô điền ưu điền*” (không ruộng lo ruộng) cho đến “*ưu khổ vạn đoan*” (ưu khổ muôn mối) là để giảng rõ ý “*lữ niệm tích lự*”. “*Quyến thuộc*” là người trong nhà, thân thuộc, tôi tớ v.v... “*Tài vật*” là gia tài, sản nghiệp, các vật dụng để sinh sống. Những thứ nói trên đều là những điều khiến ta phải lo lắng. Chưa có thì muốn, lo sao cho có; nhưng có rồi lại sợ mất đi, nên lại lo hơn nữa, cũng vẫn là lo lắng hết như nhau. Bề dục khó lập bằng, lo được, lo mất nên mới nói: “*Hữu vô đồng ưu*” (Có hay không có đều lo cả).

“*Hữu nhất thiếu nhất, tư dục tề đẳng*” (Có một phần lại thấy thiếu một phần, lo muốn cho bằng được người ta): Ví như kẻ đã có được tài khoản một vạn đồng, thấy người khác có đến hai vạn, liền nghĩ cách sao cho có được một vạn nữa. Đã có một cái TV, thấy người ta có hai cái liền muốn mình có thêm cái nữa cho bằng người ta. Muốn mà chưa được thì lại sanh lo buồn. Thỏa nguyện rồi cũng chẳng hết lo nghĩ; bởi ham muốn không cùng nên vĩnh viễn lo lắng không dứt.

Vừa mới có được một chút lại toan khư khư giữ lấy, sợ gặp tai biến, lo mất mát đi, nên kinh mới nói: “*Thích tiểu cụ hữu, hựu ưu phi thường*” (Vừa được chút ít lại lo vô thường). “*Phi thường*” chính là những tai họa bất thường được kinh nêu tiếp ngay sau câu trên (tức là câu “*thích tiểu cụ hữu, hựu ưu phi thường*” (vừa có một chút, lại lo vô thường)) như các họa hoạn nước trôi, lửa cháy, đạo tặc cướp đoạt... “*Thủy, hỏa*” (水火) là thủy tai, hỏa tai, “*đạo tặc*” (盜賊) là cái họa cướp đoạt, trộm cắp. “*Oán gia*” (怨家) là những kẻ kết oán với mình. “*Trái chủ*” (債主) là những người mình thiếu nợ chưa trả.

Các điều như trên đều là những tai họa thành linh phát sanh, như lửa có thể đốt cháy rụi, nước cuốn trôi mất, kẻ cướp cướp đoạt, kẻ trộm cuỗm mất, oán gia báo cừu, chủ nợ xiết nợ. Thậm chí trong khoảnh khắc chẳng còn một thứ gì là của mình nữa, cái giàu sang ngày trước đột nhiên chẳng còn sót lại chút gì nên bảo là “*phân phiêu kiếp đoạt, tiêu tán ma diệt*” (đốt, trôi, cướp đoạt, tiêu tan, mòn diệt). Sách Hội Sớ nói: “*Phân (焚) là đốt cháy, là các nạn như chiến tranh tàn phá, hỏa tai bất*

ngờ... ‘Phiêu’ (漂) là cuốn trôi, là các nạn như nước lũ, sóng gió... ‘Kiếp đoạt’ (劫奪) là nạn đao tặc. Bị oan gia làm cho tiêu tan, bị chủ nợ làm cho mòn diệt”.

Người đời “tâm xan, ý cố” (tâm keo, ý chắc) nghĩa là người đời tâm lòng keo kiệt đến mức ngoan cố. Tài vật mà bị mất thì trong lòng càng thêm phần hận, lo buồn, oán hận, sầu khổ, không thể rảnh trí nổi, nên kinh mới nói: “*Vô năng túng xả*” (Chẳng thể buông bỏ nổi).

Bốn câu từ “*mạng chung khí quyền*” (mất mạng là mất hết) trở đi phiếm chỉ hết thảy người đời. Lúc lâm chung, hết thảy tài vật quyền thuộc yêu dấu đã tích cóp đều phải buông bỏ hết; một mình mình đến, một mình mình đi, không ai bầu bạn. Dầu người mình thương yêu nhất cam chịu chết cùng một lúc với mình thì cũng chẳng thể đến cùng một chỗ! Nghiệp nhân bất đồng, quả báo ngàn lần sai khác, nên mỗi người sẽ sanh về một chỗ khác nhau. Bởi thế kinh dạy: “*Mạc tùy tùy giả*” (Không có ai theo).

Trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên có dạy: “*Thị nhân lâm mạng chung thời, tối hậu sát-na, nhất thiết chư căn tất giai tán hoại, nhất thiết thân thuộc tất giai xả ly, nhất thiết oai thế tất giai thoái thất, phụ tướng, đại thân, cung thành, nội ngoại, tượng mã, xa thặng, trân bảo phục tạng, như thị nhất thiết vô phục tương tùy*” (Người ấy lúc lâm chung, trong sát-na cuối cùng, hết thảy các căn thảy đều tan hoại, hết thảy thân thuộc đều lìa bỏ, hết thảy oai thế thảy đều tan mất. Phụ tướng, đại thân, cung thành trong ngoài, voi, ngựa, xe cộ, kho tàng của báu, hết thảy những thứ như vậy chẳng có thứ nào theo mình). Đoạn kinh ấy có cùng ý nghĩa với đoạn kinh ở đây.

Thường nghe: “*Vạn ban tương bất khứ, duy hữu nghiệp tùy thân*” (Mọi thứ không mang được, chỉ còn nghiệp theo thân); bất luận giàu nghèo, không ai là chẳng giống vậy, ai nấy ưu khổ vô tận nên kinh mới nói là: “*Ưu khổ vạn đoan*” (Ưu khổ muôn mối).

Chánh kinh:

世間人民，父子兄弟夫婦親屬，當相敬愛，無相憎嫉。有無相通，無得貪惜。言色常和，莫相違戾。或時心諍，有所恚怒。後世轉劇，至成大怨。世間之事，更相患害，雖不臨時，應急想破。

Thế gian nhân dân, phụ tử, huynh đệ, phu phụ, thân thuộc, đương tương kính ái, vô tương tăng tật. Hữu vô tương thông, vô đắc tham tích. Ngôn sắc thường hòa, mặt tương vi lệ. Hoặc thời tâm tránh, hữu sở khuể nộ. Hậu thế chuyển kịch, chí thành đại oán. Thế gian chi sự, cánh tương hoạn hại. Tuy bất lâm thời, ưng cấp tướng phá.

Thế gian nhân dân, cha con, anh em, chồng vợ, thân thuộc, hãy nên kính yêu nhau, chớ nên ganh ghét. Kẻ có chia sẻ cho người không, đừng nên tham tiếc. Lời lẽ, vẻ mặt thường hòa nhã, đừng chống trái nhau, hoặc có lúc tâm tranh đua, hoặc là nóng giận, đến đời sau sẽ chuyển thành rất nặng nề, đến nỗi thành đại oán. Chuyện trong thế gian sẽ biến thành tai họa. Tuy chẳng xảy đến ngay, hãy gấp nên nghĩ cách trừ khử.

Giải:

Đoạn kinh này khuyên dạy người đời đối với thân thuộc phải nên hòa kính, vì nếu chẳng hòa kính sẽ trở thành oán thù.

“Kính ái” (敬愛) là cung kính và từ ái, “tăng tật” (憎嫉) là ghét bỏ và ganh tị. “Hữu vô tương thông”: Chữ “tương thông” (相通) ngụ ý chia sẻ tài vật, đem thứ mình có để giúp đỡ cho người không có. “Ngôn sắc” (言色) là ngôn ngữ và vẻ mặt. “Vi” (違) là trái nghịch, “lệ” (戾) là kinh chống, tàn nhẫn. Sách Hội Sớ nói: “Giọng vui vẻ chẳng nóng giận, lời lẽ chẳng chống trái, gay gắt, ôn hòa, khiêm cung. Mặt chẳng cau có thì gọi là thường hòa hoãn”. Như vậy, “ngôn sắc thường hòa” (vẻ mặt, lời nói thường hòa hoãn) chính là như ở phần trên kinh đã dạy “hòa nhan ái ngữ” vậy.

Trên đây, Phật đã khuyên thường hòa hoãn, tiếp theo, Phật dạy nếu bất hòa sẽ kết thành đại oán. Chữ “tránh” (諍) trong câu “hoặc thời tâm tránh” (hoặc có lúc tâm tranh chấp nhau) nghĩa là tranh chấp. Sách Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa giảng “tránh” là “kiện tụng”.

Sách Hội Sớ bảo: “Thói đời lúc bình thường vốn chẳng phần hận, chợt gặp cảnh trái nghịch nên bất thành linh tranh chấp nhau nên mới bảo là ‘hoặc thời’ (hoặc có lúc)”. Có lúc chợt khởi lên cái tâm đấu đá, kiện cáo, tranh chấp nhau nên mới nói là “hoặc thời tâm tránh”.

“Khuể nộ” (恚怒) là nóng nảy, phần nộ. Giận dữ là một trong tam độc. Một khi tâm sân lên thì tạo thành mối hận nhỏ, oan oan tương

báo không lúc nào thôi. Kẻ oán ghét thường chạm mặt nhau, sát hại lẫn nhau, càng lúc thêm dữ dội nên kinh mới bảo: “*Hậu thế chuyển kịch, chí thành đại oán*” (Đời sau càng chuyển thành nặng nề đến nỗi thành mối oán hận lớn) như vua Lưu Ly vì muốn báo thù cái oán đời trước mà giết hại cả dòng họ Thích.

“*Thế gian chi sự, cánh tương hoạn hại*” (Sự trong thế gian càng thêm tai hại) là những sự báo oán trong thế gian tạo thành họa hại. Đã tạo nghiệp nhân, ắt kết thành ác quả. Vì sự báo ứng chẳng lập tức hiển hiện ngay trong hiện tại nên kinh mới nói “*tuy bất lâm thời*” (tuy chẳng thấy ngay lập tức), nhưng nhân quả chẳng hư, quyết sẽ báo ứng trong đời sau nên kinh mới nói: “*Ứng cấp tương phá*” (Phải gấp nghĩ cách phá đi). Chúng sanh sợ quả, Bồ Tát sợ nhân là vậy!

Chánh kinh:

人在愛欲之中，獨生獨死，獨去獨來，苦樂自當，無有代者。善惡變化，追逐所生，道路不同，會見無期。何不於強健時，努力修善，欲何待乎？

Nhân tại ái dục chi trung, độc sanh độc tử, độc khứ độc lai, khổ lạc tự đương, vô hữu đại giả. Thiện ác biến hóa, truy trục sở sanh, đạo lộ bất đồng, hội kiến vô kỳ. Hà bất ư cường kiện thời, nỗ lực tu thiện, dục hà đãi hồ?

Trong ái dục, con người sanh một mình, chết một mình. Một mình đến, một mình đi, khổ vui tự chịu lấy, chẳng ai thế cho. Thiện, ác biến hóa theo đuổi đến từng kiếp sống. Đường lối bất đồng, không dịp gặp gỡ. Sao chẳng ngay trong lúc còn khỏe mạnh, nỗ lực tu thiện, còn muốn đợi đến khi nào?

Giải:

Đoạn này, Phật khuyến dụ người đời bỏ ác tu thiện.

“*Ái dục*” là tình ái và tham dục; ái dục chính là cội gốc sanh tử. Ái chẳng nặng chẳng đọa Sa Bà! Toàn thể người đời chìm đắm trong ái dục cho nên chết đây sanh kia, lưu chuyển vô cùng. Dầu cho quyến thuộc đầy nhà nhưng lúc sanh tử: Sinh thì trở một thân đi đến, chết thì riêng một mình ta ra đi, chẳng có ai theo, không ai thay được. Vì

thế, kinh nói: “*Độc sanh độc tử, độc khứ độc lai*” (Sanh một mình, chết một mình; một mình đến, một mình đi).

Câu “*khổ lạc tự đương, vô hữu đại giả*” ý nói: Quả báo sướng hay khổ đều do tự mình tạo, tự mình hưởng, cũng không ai khác thay thế được. Ngài Cảnh Hưng nói: “*Tự đương tức là tự mình nhận lấy*”.

Câu “*thiện ác biến hóa*” được ngài Cảnh Hưng giảng như sau: “*Thiện biến hóa chính là quả báo trong đường lành. Ác biến hóa là quả báo trong đường ác*”.

Sách Hội Sớ nói: “*Đời này tuy là thiện quả, nhưng tạo nghiệp nhân ác thì đời sau sẽ chiêu cảm, biến thành tai ương. Đời này tuy là ác quả nhưng làm lành thì đời sau sẽ hưởng phước báo. Thiên biến vạn hóa chẳng thể nói trọn*”. Đây lại là một cách giải thích khác của chữ “*biến hóa*”. Ngài Gia Tường lại giảng: “*Nhân ác chịu khổ, nhân lành hưởng vui. Quả báo nhanh chóng*”.

“*Truy trục sở sanh*”: “Trục” (逐) là đuổi theo, [“*truy trục sở sanh*”] nghĩa là sanh về đâu quả báo cũng đuổi theo ngay đó, chẳng hề bỏ rời. Tùy theo nghiệp nhân mà cảm được quả báo thiện hay là ác.

Gia Tường Sớ giảng câu “*đạo lộ bất đồng*” như sau: “*Làm lành thì quả báo chôn thiên đường chờ sẵn. Làm ác thì núi đao rừng kiếm đón chờ*”. Nhân quả mỗi người sai khác nên sẽ sanh về những nơi khác xa nhau. Bởi vậy, lúc lâm chung chia tay nhau trọn thành vĩnh biệt. Một phen chịu báo trong tam đồ là cả năm ngàn kiếp, trôi lăn trong sáu nẻo, biết ngày nào gặp lại nhau. Dầu có trùng phùng cũng chẳng hề nhận biết nổi nhau nên mới nói: “*Hội kiến vô kỳ*” (Không dịp gặp gỡ).

Bởi vậy, đức Thế Tôn xót thương cảnh tình khuyên lơn người đời sao chẳng ngay lúc mạnh khỏe hãy “*nỗ lực tu thiện*” chứ còn đợi đến khi nào nữa? Người già thể xác suy yếu, khó bề siêng tu như kinh Niết Bàn đã bảo: “*Ca Diếp! Thí như cam giá, ký bị áp dĩ, tế vô phục vị. Tráng niên thịnh sắc, diệc phục như thị. Ký bị lão áp, vô tam chủng vị: Nhất, xuất gia vị. Nhị, độc tụng vị. Tam, tọa Thiên vị*” (Này Ca Diếp! Ví như cây mía đã bị ép, bã mía chẳng còn vị gì. Tuổi trẻ khỏe mạnh cũng giống như thế, khi bị tuổi già ép thì chẳng còn có ba thứ vị: một là vị xuất gia, hai là vị đọc tụng, ba là vị tọa Thiên).

Tuổi già mất cả ba thứ vị như vậy nên phải gấp rút nỗ lực, chớ nên chần chừ.

Chánh kinh:

世人善惡自不能見，吉凶禍福，競各作之。身愚神闇，轉受餘教。顛倒相續，無常根本。蒙冥抵突，不信經法。心無遠慮，各欲快意。迷於瞋恚，貪於財色。終不休止，哀哉可傷！先人不善，不識道德，無有語者，殊無怪也。死生之趣，善惡之道，都不之信，謂無有是。更相瞻視，且自見之。或父哭子，或子哭父，兄弟夫婦，更相哭泣。

Thế nhân thiện ác tự bất năng kiến, cát hung họa phước, cạnh các tác chi. Thân ngu thần ám, chuyển thọ dư giáo, điên đảo tương tục, vô thường căn bản. Mông minh để đột, bất tín kinh pháp. Tâm vô viễn lự, các dục khoái ý. Mê u sân khuể, tham u tài sắc, chung bất hưu chỉ, ai tai khả thương! Tiên nhân bất thiện, bất thức đạo đức, vô hữu ngữ giả, thù vô quái dã. Tử sanh chi thú, thiện ác chi đạo, đô bất chi tín, vị vô hữu thị. Cảnh tương chiêm thị, thả tự kiến chi. Hoặc phụ khốc tử, hoặc tử khốc phụ, huynh đệ phu phụ, cảnh tương khốc khắp.

Người đời chẳng thể tự thấy thiện ác, cát, hung, họa, phước, tranh nhau mà làm. Thân ngu dốt, tinh thần tối tăm, đâm ra tin nhận các giáo lý khác, điên đảo tiếp nối. [Do] căn bản vô thường [nên] mù mịt, tối tăm, càn rỡ, chẳng tin kinh pháp, tâm chẳng lo xa. Ai nấy chỉ muốn khoái ý, mê man nóng giận, tham lam tài sắc, trọn chẳng ngừng nghỉ. Ôi! Đáng thương thay! Người đời trước chẳng lành, chẳng biết đạo đức; [cha ông] không bàn đến [thì con cháu chẳng biết gì] thật chẳng có gì là lạ! Nẻo sanh tử, đường thiện ác đều chẳng tin tưởng, nói là ‘đời nào có!’ Hãy quan sát xem để tự thấy biết lấy: Nào cha khóc con, hoặc con khóc cha. Anh, em, chồng, vợ khóc thương lẫn nhau.

Giải:

Cả phẩm kinh này chỉ rõ chúng sanh trong uế độ này ba độc lấy lòng, tạo ác đáng buồn! Đoạn đầu tiên nói về tham độc “*bản phú đồng nhiên, ưu khổ vạn đoan*” (giàu nghèo đều vậy, lo khổ muôn mối); đoạn kế đó nói về sân độc “*chí thành đại oán*” (đến nổi thành mối oán hận lớn). Đoạn này giảng về si độc: “*Thân ngu thần ám, bất tín kinh pháp, thiện ác chi đạo, đô bất chi tín*” (Thân ngu dốt, tinh thần tối tăm, chẳng

tin kinh pháp, đường thiện hay ác đều chẳng tin tưởng). Cái họa si độc làm thương tổn huệ mạng của con người. Si độc chính là cái gốc của cả ba độc, vì thế nó gây hại rất sâu. Đoạn kinh này ý nói: Người đời ngu si, chẳng biết thế nào là thiện, thế nào là ác, cứ theo ý mình phân biệt càng sai quấy thêm; chẳng thể tin nổi quy luật thường hằng nhân quả thiện ác trong ba đời nên kinh nói: *“Thế nhân thiện ác, tự bất năng kiến”* (Người đời chẳng thể tự thấy thiện ác). Đã chẳng biết nhân lại chẳng sợ quả, chỉ cốt khoái ý chốc lát, chẳng sợ hậu họa vô cùng. Phóng túng càn rỡ, mặc sức làm ác, đua nhau gây nhân ác, chẳng đoái hoài hung họa trong tương lai nên kinh mới bảo: *“Cát hung họa phước, cạnh các tác chi”* (Cát, hung, họa phước tranh nhau mà làm).

Ngài Gia Tường lại giảng: *“Người đời cho rằng lúc chết, vì cúng tế mà sát sanh là hung, những dịp như cưới gả v.v... là cát. Đối với hai việc này, người đời đua nhau mà làm”*. Ý nói: Cát, hung là nhân; họa phước là quả. Sát sanh để cúng tế là hung, sát nghiệp cảm lấy quả báo trong tam đồ nên là họa. Người đời cho rằng cưới gả là cát, nhưng chẳng biết do vui mừng mà sát sanh thì lại trở thành hung sự, chiêu cảm cái họa vô cùng trong tương lai. Ấy là vì người đời chẳng hiểu dù thiện hay ác đều chiêu cảm quả báo.

Sách Gia Tường Sớ giảng câu *“thân ngu, thân ám”* như sau: *“Do thân tạo ác nên bảo là thân ngu, tâm chẳng tin nên bảo là thân ám”*. Còn Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *“Thân ngu, thân ám là tâm ý bẻ tắc, chẳng thể tự thấy nổi chuyện thiện ác sanh tử”*. Như vậy, ngu dốt, tối tăm chính là si độc.

Do ngu si nên tâm ý bẻ tắc chẳng thể chánh tín nhân quả, chẳng thể tin nhận kinh pháp hồng nhập chánh đạo. Ngược lại, càng dễ đắm ra tin thờ các tà thuyết ngoại đạo. Bởi thế, kinh nói: *“Chuyển thọ dư giáo”* (Đắm ra tin nhận các giáo lý khác). Thấy biết điên đảo như thế liên tục chẳng dứt, chìm đắm mãi mãi trong sanh tử; nhưng nguồn gốc của những tà kiến ấy lại chính là si nghiệp. Sanh tử vô thường là do si làm cội gốc. Kinh gọi đó là: *“Vô thường căn bản”*.

“Mông minh để đột”: “Mông” (蒙) là dấu có tròng mắt mà chẳng thấy gì. Ngài Cảnh Hưng bảo: *“Mù mịt lại càng thêm mù mịt. Mù mịt là vì bị che lấp nên chẳng sáng suốt. Tối tăm là do ám muội chẳng hiểu biết”*. “Đế” (抵) là như con thú dùng sừng húc các vật, “đột” (突) là xông thẳng vào.

Ngài Nghĩa Tịch giảng câu “*mông minh để đột*” như sau: “[*Câu này*] ý nói chẳng hiểu biết gì, đùng việc là làm càn như đưa trẻ đi đêm, như chó dại chạy quàng, không điều gì không làm”. Do ngu muội, tầm tối nên chẳng hiểu nghĩa kinh; quen tánh hung hăng, thích xung đột nên chẳng thể tin nhận nổi kinh pháp. Do vậy, “*tâm vô viễn lự, các dục khoái ý*” (tâm chẳng lo xa, chỉ cốt khoái ý). Sách Hội Sớ viết: “*Chẳng quan tâm đến đời sau, chỉ cầu cái vui hiện tại nên bảo là ‘các dục khoái ý’ (ai nấy chỉ muốn khoái ý)*”. Ôm lòng giận dữ, tham tài hiểu sắc chẳng lúc nào ngơi nên Phật mới than: “*Ai tai khả thương*” (Buồn thay đáng thương).

Câu “*Tiên nhân bất thiện, bất thức đạo đức*” (Người đời trước chẳng lành, chẳng biết đạo đức) ngụ ý: Đời cha ông ngu si. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Trọn chẳng làm lành nghĩa là vô hạnh. ‘Bất thức đạo đức’ là chẳng hiểu biết*”. Đã không hiểu biết lại còn vô hạnh thì thật là ngu si cùng cực. Đời này tiếp nối đời kia, những lời cha dạy con toàn là tà thuyết, chẳng bàn đến quả báo thiện ác nên kinh mới bảo: “*Vô hữu ngữ giả*” (Chẳng nói gì đến). Cha ông si độn, ngoan cố thì con cháu vô tri là chuyện tất nhiên nên kinh mới bảo: “*Thù vô quáĩ dã!*” (Thật chẳng có gì là lạ).

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “*sanh tử chi thú, thiện ác chi đạo*” (nẻo sanh tử, đường thiện ác) như sau: “*Chẳng thể tự thấy nẻo sanh tử là chẳng biết quả. Chẳng thể tự thấy đường thiện ác là chẳng hiểu nhân. Tự tâm chẳng biết cả nhân lẫn quả, lại không ai bảo cho nên trọn chẳng hiểu biết*”. Bởi thế mới “*đồ bất chi tín, vị vô hữu thị*” (đều chẳng tin nổi, nói là chẳng có). Nếu chẳng biết việc sanh tử thì cứ tự xem đi: Cha con, anh em, chồng vợ bị cái chết chia lìa, thương khóc lẫn nhau, có ai tránh khỏi đâu!

Chánh kinh:

一死一生，迭相顧戀。憂愛結縛，無有解時。
思想恩好，不離情欲。不能深思熟計，專精行道。
年壽旋盡，無可奈何。

Nhất tử nhất sanh, diệt tương cố luyến, ưu ái kết phược, vô hữu giải thời, tư tưởng ân hảo, bất ly tình dục. Bất năng thâm tư thực kế, chuyên tinh hành đạo. Niên thọ toàn tận, vô khả nại hà.

Một chết, một sống, bịn rịn, luyến tiếc nhau. Ưu khổ thất buộc, không lúc nào tháo nổi. Nghĩ tưởng [những niềm] ân ái, yêu mến, chẳng lìa tình dục, chẳng thể suy sâu nghĩ chín, chuyên ròng hành đạo. Tuổi thọ chớp mắt là hết, biết làm sao đây!

Giải:

Người đời ngu si, tham ái, chẳng biết muôn sự trong đời đều như huyễn mộng, như hoa đóm trên không, làm tưởng thật có; nào hay vô thường vùn vụt, chẳng thể giữ mãi nổi. Lúc sanh càng yêu mến, lúc chết càng bội phần xót xa. Lúc mất: Kẻ còn sống thương xót thân nhân từ nay vĩnh biệt; kẻ chết thương mình ra đi vĩnh viễn, lưu luyến nhau khó thể bỏ nổi, như mũi dao xoáy vào tim. Bởi thế, kinh nói: “*Nhất tử nhất sanh, diệt tương cố luyến*” (Một sống, một chết, bịn rịn, luyến tiếc nhau).

Những ân ái xưa kia nay thành ưu khổ, hai điều này trói buộc thân tâm như dây thắt chặt mối, chẳng thể thoát ra nổi nên kinh bảo: “*Ưu ái kết phược, vô hữu giải thời*” (Lo khổ, yêu thương thất buộc, chẳng lúc nào tháo ra nổi). Mà “*kết phược*” chính là phiền não. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương chép: “*Phiền não, ám Hoặc (phiền não si ám) trói buộc hành nhân nên gọi là Kết. Nó lại ràng buộc cái tâm nên gọi là Kết vì nó kết tập hết thủy sanh tử*”. Như vậy, vướng vít vào tình ái thì liền bị sanh tử buộc ràng, chẳng có lúc nào thoát khỏi.

“*Tư tưởng ân hảo*” (Nghĩ tưởng [những điều] ân ái, yêu thích): Xét tận cội nguồn, những điều người đời yêu quý thật sự là do tình dục mà chẳng biết rằng “*Dục là cội khổ*”, “*thuần tình ắt đọa*”. Nếu đối với những điều ấy, ta chẳng thể “*thâm tư thực kế*” (suy sâu, nghĩ chín) để nhất tâm tu đạo hòng cầu giải thoát thì nháy mắt vô thường xộc đến, thọ mạng chấm dứt, đến lúc ấy, làm sao bươn bả, kêu van gì nổi!

Mạng người trong hơi thở nên kinh mới bảo: “*Niên thọ toàn tận*” (Tuổi thọ chớp mắt là hết). “*Toàn tận*” (旋盡) là nháy mắt đã hết.

Chánh kinh:

惑道者眾，悟道者少。各懷殺毒，惡氣冥冥。
為妄興事，違逆天地。恣意罪極，頓奪其壽。下入惡道，無有出期。

Hoặc đạo giả chúng, ngộ đạo giả thiểu, các hoài sát độc, ác khí minh minh. Vi vọng hưng sự, vi nghịch thiên địa. Tứ ý tội cực, đốn đoạt kỳ thọ. Hạ nhập ác đạo, vô hữu xuất kỳ.

Kẻ làm lẫn nơi đạo rất nhiều, kẻ ngộ đạo lại ít. Ai nấy ôm lòng sát hại, độc ác, ác khí mịt mù, làm chuyện sai quấy trái nghịch thiên địa, mặc tình phóng túng tạo tội cùng cực; tuổi thọ chợt bị đoạt mất, lọt xuống ác đạo chẳng có thuở ra.

Giải:

Đoạn kinh này giảng về cái họa do từ si mê mà khởi lên sân hận.

Trong ba ác nghiệp, sân nghiệp là nhân của địa ngục. Có câu: “*Nhất điểm sân tâm hỏa, năng thiêu công đức lâm*” (Một đốm lửa sân tâm thiêu trụi rừng công đức). Người đời ít kẻ tinh ngộ chánh đạo, lắm kẻ mê hoặc nên lòng luôn ôm ấp ý giết hại, độc địa, tàn hại mạng người khác. Ác khí hùng hực, từ chỗ tối vào trong chỗ tối nên kinh mới nói “*ác khí minh minh*” (ác khí mịt mù).

“*Minh minh*” (冥冥) lại có nghĩa là tối tăm, vô tri, đêm tối. Làm cái gì cũng sai lầm nên kinh bảo “*vi vọng hưng sự*” (làm chuyện sai quấy), bởi thế mới “*vi nghịch thiên địa*” (trái nghịch thiên địa). Ngài Gia Tường bảo: “*Trên chẳng thuận lòng trời, dưới nghịch ý Diêm La vương*”.

Mặc lòng tạo ác như thế nên kinh bảo là “*tứ ý*” (恣意: mặc tình phóng túng). Suốt ngày tạo tội ngấp trời nên bảo là “*tội cực*” (tội cùng cực). Bởi đó, bị tội nghiệp lôi kéo nên chẳng đợi đến khi tuổi thọ hết đã bị mất mạng “*hạ nhập ác đạo*” (rớt xuống ác đạo).

“*Đoạt*” (奪) là cưỡng lấy, làm cho mất hẳn đi. Mạng sống đột ngột bị mất đi nên mới nói là: “*Đốn đoạt kỳ thọ*” (Tuổi thọ chợt bị đoạt mất). Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Do si khởi sân, tàn hại lẫn nhau, ai nấy ôm lòng giết chóc. Ác độc, ác khí mù mịt, làm các điều quấy*”.

Ngài lại bảo: “*Kẻ tạo tội ác do sức tức nghiệp sẽ tự nhiên chiêu cảm ác duyên phi pháp, thuận theo [những ác duyên ấy] mặc sức tạo tội. Cho đến khi tội tới mức cùng cực sẽ đọa ác đạo, chịu khổ vô cực*”.

Ý nói: Người đời do ngu si nên sanh tâm sân hận mà giết chóc, tàn hại lẫn nhau, mặc tình làm ác; ôm lòng độc ác, chỉ làm các điều xằng bậy. Kẻ tạo tội như thế do nghiệp lực tội ác của đời trước sẽ mặc sức làm ác. Tới khi sự ác ngấp đầu, quả báo ắt sẽ hiển hiện nên đột nhiên bị

chết mất đi, đọa lạc trong ba ác đạo, chịu lấy quả báo chẳng có cùng cực, không biết khi nào mới thoát nổi nên kinh nói: “*Vô hữu xuất kỳ*” (Chẳng có thuở ra).

Chánh kinh:

若曹當熟思計，遠離眾惡。擇其善者，勤而行之。愛欲榮華，不可常保，皆當別離，無可樂者。當勤精進，生安樂國。智慧明達，功德殊勝。勿得隨心所欲，虧負經戒，在人後也。

Nhược tào đương thực tư kế, viễn ly chúng ác, trạch kỳ thiện giả, cần nhi hành chi. Ái dục vinh hoa, bất khả thường bảo, giai đương biệt ly, vô khả lạc giả. Đương cần tinh tiến, sanh An Lạc quốc. Trí huệ minh đạt, công đức thù thắng. Vật đắc tùy tâm sở dục, khuy phụ kinh giới, tại nhân hậu dã.

Các người hãy nên suy nghĩ chín chắn, xa lìa các ác, chọn lựa điều thiện để siêng năng thực hành. Ái dục, vinh hoa chẳng thể giữ mãi được, đều sẽ biệt ly, chẳng thể vui nổi. Phải nên siêng tinh tấn sanh sang cõi An Lạc. Trí huệ minh đạt, công đức thù thắng. Đừng chạy theo điều ham muốn trong tâm mà khiêm khuyết kinh giới, tụt hậu sau người khác.

Giải:

Đoạn cuối này là lời khuyên chung: Dứt ác làm lành, cầu sanh Cực Lạc. “*Nhược tào*” là “*nhữ đấng*” (các ông). “*Thực tư kế*” là như ta thường nói “suy sâu, nghĩ chín”.

Toàn bộ đoạn kinh từ chữ “*ái dục, vinh hoa*” đến “*vô khả lạc giả*” (chẳng thể vui nổi) được sách Hội Sớ giảng như sau: “*Vinh hoa chẳng thể giữ nổi, hội hợp rồi nhất định ly tán. Ái dục chẳng thường còn, thịnh rồi ắt có suy. Diên đảo làm tướng là vui nên [những điều ấy] chẳng đáng ưa thích*”.

Ông Bành Tế Thanh bảo: “*Hết thấy người đời coi dục là vui, chẳng biết đó là khổ. Người trí xem thấy chỉ toàn là khổ, không chút vui nào. Vì sao vậy? Cứ coi Có là vui, Không là khổ, nào hay Có chính cái nhân của Không. Xem ‘được’ là vui, coi ‘mất’ là khổ, nào hay ‘được’ chính là cái nhân của ‘mất’. Coi tụ tập là vui, tan lìa là khổ, nào hay tụ*

tập là cái nhân của tan lìa. Coi sanh là vui, coi diệt là khổ, nào hay sanh chính là cái nhân của diệt”.

Ý nói: Những điều chúng sanh tưởng là vui thật ra chính là cái nhân tạo khổ. Từ cái nhân tạo khổ ấy ắt phải sanh ra quả khổ nên bảo là “*vô khả lạc giả*” (chẳng thể vui nổi).

Tiếp đó, Phật khuyên nên tinh tấn cầu sanh Cực Lạc. Được sanh về cõi ấy rồi thì ai nấy ắt đều “*trí huệ minh đạt, công đức thù thắng*”. “*Minh*” (明) là hiểu rành rẽ, “*đạt*” (達) là thông đạt. Tịnh Ảnh Sơ giảng: “*Trí huệ minh đạt là đạt được trí huệ thù thắng. Công đức thù thắng là được phước thù thắng*”. Trí lãn phước đều thù thắng nên Phật khuyên người đời siêng năng cầu vãng sanh. Thật đúng là: “*Vật đắc tùy tâm sở dục, khuy phụ kinh giới, tại nhân hậu dã*” (Đừng chạy theo điều ham muốn trong tâm mà khiếm khuyết kinh giới, tụt hậu sau người khác). “*Khuy*” (虧) là khuyết, “*phụ*” (負) là thiếu. “*Kinh*” (經) là kinh giáo, “*Giới*” (戒) là giới hạnh. Ở đây, Phật đặc biệt khuyên ta nên trì giới bởi Giới là nền tảng của muôn hạnh.

“*Vật đắc tùy tâm*” (Đừng chạy theo cái tâm) là như kinh Niết Bàn dạy: “*Thường vi tâm sư, bất vị sư tâm*” (Thường làm thầy của cái tâm chứ đừng để cái tâm làm thầy mình), nghĩa là: Nếu để cho cái tâm sai khiến được mình thì hành nhân mắc sai lầm lớn. Ấy là vì cái vọng tâm này chính là cội rễ sanh tử, tuân theo cái vọng tâm này thì khác nào nhận giặc làm con, toan nấu cát thành cơm, làm sao ăn nổi? Lẽ đâu rong ruổi theo tâm tánh làm điều càn quấy hay sao? Câu kinh sau đây trong kinh Tứ Thập Nhị Chương: “*Thận vật tín nhữ ý, nhữ ý bất khả tín*” (Cẩn thận đừng tin tâm ý của người, tâm ý người không thể tin nổi!) có cùng một ý nghĩa với câu kinh ở đây. “*Tại nhân hậu dã*” (Tụt hậu sau người khác) là thua người khác vậy.

34. Tâm Đắc Khai Minh (心得開明: Tâm được khai minh)

Trong phẩm này, ngài Di Lặc lãnh hội được ý chỉ của Phật, tâm được khai minh. Phật lại ban lời dạy: Một là đoạn Hoặc chương niệm Phật, biết khổ tu thiện; hai là tự lợi, lợi tha, lần lượt cứu vớt nhau; ba là lại dạy về quả báo thù thắng của cõi Cực Lạc; bốn là đoạn trừ nghi ngờ để khỏi bị sanh vào biên địa.

Chánh kinh:

彌勒白言：佛語教戒，甚深甚善。皆蒙慈恩，解脫憂苦。佛為法王，尊超羣聖，光明徹照，洞達無極，普為一切天人之師。今得值佛，復聞無量壽聲，靡不歡喜，心得開明。

Di Lặc bạch ngôn: - Phật ngữ giáo giới, thậm thâm, thậm thiện, giai môn từ ân, giải thoát ưu khổ. Phật vì pháp vương, tôn siêu quần thánh, quang minh triệt chiếu, đồng đạt vô cực, phổ vị nhất thiết thiên nhân chi sư. Kim đắc trị Phật, phục văn Vô Lượng Thọ thanh, mỵ bất hoan hỷ, tâm đắc khai minh.

Ngài Di Lặc bạch rằng: - Lời Phật dạy răn rất sâu, rất lành, [chúng con] đều được nhờ từ ân giải thoát ưu khổ. Phật là đáng pháp vương, tôn quý, cao siêu hơn các thánh, quang minh chiếu cùng tột, thấu suốt vô cực, làm thầy của khắp hết thấy trời người. Nay được gặp Phật, lại nghe danh hiệu đức Vô Lượng Thọ, không ai chẳng hoan hỷ, tâm được khai minh.

Giải:

Ngài Di Lặc lãnh ngộ lời Phật, tự mừng vui sâu xa, tỏ bày lời tán tụng bằng cách bạch rằng: “*Phật ngữ giáo giới, thậm thâm thậm thiện*” (Lời Phật dạy răn rất sâu, rất lành).

Hai chữ “*giáo giới*” được sách Câu Xá Giới Phẩm Tụng Sớ giảng: “*Giáo (教) là dạy dỗ khiến người tu thiện; Giới (誡) là răn đe khiến người đoạn ác. Đoạn ác tu thiện nên gọi là Giáo Giới*”. Sách Hội Sớ lại nói: “*Giáo là lời người trên bảo kẻ dưới. Giới là ngăn chặn, ước thúc. Lời nói thấu triệt thật lý nên bảo là rất sâu, chuyển phàm thành thánh nên bảo là rất lành*”.

Pháp âm thâm nhuần rộng rãi, khiến cho khắp mọi người nghe “*giai mông từ ân, giải thoát ưu khổ*” (đều được nhờ từ ân giải thoát ưu khổ). Sách Hội Sớ giảng: “*Giải thoát ưu khổ là được nghe pháp yếu dứt bất những nỗi lo trôi nổi, no say pháp lạc, thoát khổ sanh tử*”. Ý nói: Được nghe pháp yếu nên dứt được nỗi lo bị trôi nổi trong sáu đường; nếm no nê pháp lạc nên trừ được cái khổ sanh tử.

“*Phật vi pháp vương*” (Phật là đấng pháp vương) là như kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương đã chép: “*Như Phật vi chư pháp vương*” (Như Phật là vua của các pháp). Như Lai tự tại nơi pháp nên được xưng tụng là “*pháp vương*”. Phẩm Thí Dụ của kinh Pháp Hoa có câu: “*Ngã vi pháp vương, u pháp tự tại*” (Ta làm pháp vương tự tại nơi pháp). Ta là lời đức Thích Ca tự xưng. Chữ “*quần thánh*” (羣 聖) chỉ các bậc thánh nhân đã đoạn Hoặc, chứng Lý từ Sơ Quả của Tiểu Thừa trở lên và từ Sơ Địa của Đại Thừa trở lên. Phật là đạo sư của cả chín cõi, là bậc tôn quý nhất trong các thánh nên ngài Di Lặc bảo Phật “*tôn siêu quần thánh*” (tôn quý, cao siêu hơn các thánh).

Quang minh của Phật chiếu cùng tột, thấu suốt chẳng có ngăn hạn nên bảo là “*quang minh triệt chiếu, đồng đạt vô cực*” (quang minh chiếu tột, thấu thấu vô cực). Ngài Tịnh Ảnh lại giảng là: “*Quang minh triệt chiếu là tự phước thù thắng, thấu suốt vô cực là tự trí thù thắng*”. Ngài lại giảng chữ “*vô cực*” như sau: “*Danh cảm động mười phương, nhiếp thọ kẻ có duyên nên bảo là vô cực*”.

Tổng hợp cả hai cách giải thích này thì hiểu thấu cái Không đến mức vô cực chính là tự trí rốt ráo thông đạt Đệ Nhất Nghĩa Không, chứng ngộ triệt để Lý Thể chính là đại trí, cho nên bảo là “*thù thắng*”. Phổ độ chúng sanh hữu duyên trong mười phương chẳng có ngăn hạn thì chính là đại bi. Như Lai từ Thể khởi Dụng, vận Dụng cả Bi lẫn Trí nên diệu dụng vô tận. Như vậy là ngài Di Lặc đã khen ngợi Phật đức: Phước lẫn trí đều siêu việt, thù thắng.

Thêm nữa, một trong mười hiệu của Phật là Thiên Nhân Sư. Trên trời, dưới thế chỉ có mình đức Phật là tôn quý. Ngài đạo khắp mười phương làm đại đạo sư nên bảo là: “*Phổ vị nhất thiết thiên nhân chi sư*” (Làm thầy của khắp hết thầy trời, người).

“*Trị*” (值) là gặp gỡ. Kinh dạy: “*Nhân thân nan đắc, Phật nan trị*” (Thân người khó được, Phật khó gặp) nên “*kim đắc trị Phật*” (nay được gặp Phật) là điều vui mừng lớn lao.

“Phục văn Vô Lượng Thọ thanh” (Lại được nghe danh hiệu đức Vô Lượng Thọ) là như kinh dạy: “Tín, huệ, văn pháp nan trung nan” (Tín, huệ, nghe pháp là điều khó nhất trong các điều khó); huống hồ lại được nghe diệu pháp bất khả tư nghì: Sáu chữ hồng danh, Nhất Thừa nguyện hải tới cực viên đốn. Sách Di Đà Yếu Giải cũng nói: “*Chẳng luận chí tâm, tán tâm, hữu tâm, vô tâm, hoặc hiểu hay chẳng hiểu, chỉ một phen danh hiệu Di Đà thoảng qua tai thì dẫu cho ngàn vạn kiếp sau cũng nhờ đó mà được độ thoát*”.

Vì thế, pháp này khiến cho hội chúng hoan hỷ, mừng rỡ, khai phát Phật trí, hiểu rõ tự tánh. Bởi vậy, ngài Di Lặc mới bảo: “*Tâm đắc khai minh*”. Sách Hội Sớ bảo: “*Khai phát Phật trí, đoạn diệt vô minh nên bảo là khai minh*”. “*My bất hoan hỷ*” (Không ai chẳng hoan hỷ) nghĩa là cả đại hội đều hoan hỷ.

Chánh kinh:

佛告彌勒：敬於佛者，是為大善。實當念佛，截斷狐疑。拔諸愛欲，杜眾惡源。遊步三界，無所挂礙。開示正道，度未度者。若曹當知十方人民，永劫以來，輾轉五道，憂苦不絕。生時苦痛，老亦苦痛，病極苦痛，死極苦痛。惡臭不淨，無可樂者。宜自決斷，洗除心垢。言行忠信，表裏相應。

Phật cáo Di Lặc:

- *Kính u Phật giả, thị vi đại thiện. Thật đương niệm Phật, tiết đoạn hồ nghi, bạt chư ái dục, đốn chúng ác nguyên, du bộ tam giới, vô sở quái ngại. Khai thị chánh đạo, độ vị độ giả. Nhược tào đương tri thập phương nhân dân, vĩnh kiếp dĩ lai, triển chuyển ngũ đạo, ưu khổ bất tuyệt. Sanh thời khổ thống, lão diệc khổ thống, bệnh cực khổ thống, tử cực khổ thống. Ác xú bất tịnh, vô khả lạc giả! Nghi tự quyết đoạn, tẩy trừ tâm cấu. Ngôn hạnh trung tín, biểu lý tương ứng.*

Phật bảo ngài Di Lặc:

- **Tôn kính đức Phật là đại thiện. Thật phải nên niệm Phật, cắt đứt hồ nghi, nhổ trừ ái dục, lấp các nguồn ác. Đạo chơi trong tam giới chẳng hề ngăn ngại. Khai thị chánh đạo, độ kẻ chưa độ. Các**

ông nên biết mười phương nhân dân từ bao kiếp đến nay xoay vần trong ngũ đạo, ưu khổ chẳng dứt. Lúc sanh ra khổ sở, đón đau; lúc già cũng khổ sở đón đau; lúc bệnh khổ sở đón đau tột bực; lúc chết khổ sở đón đau tột bực. Xấu xa, hôi thối, bất tịnh, có chi đáng vui? Hãy tự quyết đoạn, rửa trừ cấu nhơ trong tâm, ngôn hạnh trung tín, trong ngoài tương ứng.

Giải:

Phật lại dạy bảo ngài Di Lặc lần nữa; trước hết đức Phật dạy nên tự độ.

Cả hai câu: “*Kính u Phật giả, thị vi đại thiện. Thực đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi*” (Tôn kính đức Phật là đại thiện. Thật phải nên niệm Phật, cắt đứt hồ nghi) là cương yếu của toàn bộ giáo lý trong Đại Tạng. “*Kính*” (敬) là cung kính.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ “*kính Phật*” như sau: “*Kính trọng, gánh vác Phật ân thì gọi là kính Phật*”. “*Gánh vác*” nghĩa là đảm đương, nhận lãnh. Như Lai vạn kiếp huân tu, nhập Phật tri kiến, rồi dùng tri kiến ấy khai thị bọn chúng ta để tất cả đều được ngộ nhập. Dùng Quả Giác của Phật để làm cái nhân tâm của chúng ta thì chẳng phải tốn công suốt cả ba A-tăng-kỳ, chứng nhập ngay được Phật trí. Đây chính là thâm ân của Phật.

Bọn chúng ta phải theo đúng lời Phật khai thị, nương vào văn tự Bát Nhã mà quán chiếu hòng chứng nhập Thật Tướng. Đây gọi là “*kính trọng, gánh vác Phật ân*”. Tuân theo những điều Phật dạy răn trong kinh này hầu đoạn tâm chánh hạnh, dứt ác tu thiện, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật, sanh ngang qua bốn cõi Tịnh Độ, chứng trọn vẹn bất thoái thì mới là tôn kính Phật một cách chân thật. Do vậy, đức Phật nói: “*Kính u Phật giả, thị vi đại thiện*”.

Chữ “*đại*” (trong “*đại thiện*”) phải hiểu như chữ “*đại*” được dùng trong từ ngữ “*đại phương quảng*”: Dứt bật các đối đãi nên cường gọi là “*đại*”. Ở đây, kinh nói “*đại thiện*” nghĩa là điều lành vô thượng. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Tam nghiệp kính phụng mới là tôn kính*”. Dùng cả ba nghiệp thân, khẩu, ý của chính mình để cung kính, phụng sự Như Lai: Thân nghiệp thanh tịnh, khẩu nghiệp thanh tịnh, ý nghiệp thanh tịnh thì mới gọi là “*kính Phật*”. Chẳng phải như thế tục cứ nghĩ đốt hương, sụp lạy mới là “*kính Phật*”. Mật tông thường nói: “*Thanh tịnh tam môn tín Thượng Sư*”, “*dùng thân, khẩu, ý cúng dường Thượng Sư*” cũng là

do nghĩa này. Kính Phật như vậy mới thật là “đại thiện”. Sách Hội Sớ còn nói: “*Phật như thuốc Thiện Kiến, thấy nghe đều được lợi ích nên gọi Phật là đại thiện*”.

“*Thực đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi*” (Thật phải nên niệm Phật, cắt đứt hồ nghi): Niệm Phật mới chính là tôn kính, gánh vác Phật ân vì Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh chính là ân tối thượng trong những Phật ân.

Lại vì niệm Phật chính là “*tam nghiệp kính phụng*”, thâm nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối; cả ba nghiệp thân, khẩu, ý đều chuyên chú nơi Phật thì mới là quy kính một cách chân thật.

Nếu muốn chân thật niệm Phật thì trước hết phải “*tiệt đoạn hồ nghi*” (cắt đứt hồ nghi). Tánh của loài cáo hay nghi ngờ nên mới bảo là “*hồ nghi*”. Hành nhân chẳng dứt nỗi nghi thì chẳng dám dũng mãnh tiến lên nên bảo là “*còn hồ nghi*”. Nên biết rằng: Khi chưa đoạn nỗi cội nghi thì sẽ khi tin, khi ngờ, nửa tin, nửa ngờ, hoặc miễn cưỡng niệm thử, nhưng tâm ý chưa yên; hoặc là miệng tuy niệm Phật mà tâm vẫn hâm mộ tông khác. Đấy đều chẳng phải là chân thật niệm Phật.

Nói tóm lại, nghi tình chưa đoạn, chánh tín khó sanh. Tín nguyện khiêm khuyết thì tư lương khiêm khuyết. Vì thế, Phật dạy phải “*tiệt đoạn hồ nghi*”, rỗng rạt niệm Phật, hâm mộ, hăm hở niệm, dốc trọn cả tính mạng mà niệm cho tới chết! Hoa nở gặp Phật ngộ Vô Sanh Nhẫn. Như vậy mới là “*đại thiện*”!

Trên đây, Phật đã dạy đoạn nghi niệm Phật; tiếp đó, Ngài lại dạy niệm Phật có thể đoạn nghi. Sách An Lạc Tập viết: “*Nếu có thể thường tu Niệm Phật tam-muội thì trừ được tham, sân, si. Chẳng luận hiện tại, quá khứ, tương lai, hết thấy các chướng đều trừ được cả!*”. Ngu si kém trí nên tâm hồ nghi. Niệm Phật trừ nghi nên nghi tình tự đoạn.

Hai vị đại sư Liên Trì, Linh Phong đều dạy: “*Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn chẳng thể không thành Phật*”. Đấy chính là ý nghĩa của câu “*thực đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi*” vậy.

Đối với câu “*bạt chư ái dục*” (đẹp trừ các ái dục), ngài Cảnh Hưng giảng như sau: “*Bạt dục là khiến cho lìa phiền não*”. Trong các nhân của những nỗi khổ, tham dục chính là cội rễ nên Phật khuyên phải đoạn trừ ái dục.

“*Đỗ chủng ác nguyên*” (Lấp các nguồn ác): “*Đỗ*” (杜) là ngăn bít. Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*Đỗ chủng ác nguyên là khiến lìa ác nghiệp. Đỗ cũng*

như bít. Ác nghiệp chính là nguồn gốc của ác đạo, nó được gọi là nguồn của các điều ác. Dạy phải đoạn ác nên bảo là đồ (lấp)". Ý nói: Dạy "đồ chúng ác nguyên" là dạy lia các ác nghiệp vì ác nghiệp khiến người ta phải đọa ác đạo. Ác nghiệp chính là căn cội của các đường ác nên được gọi là "ác nguyên" (nguồn ác). Bởi thế, phải nên đóng lấp nó.

Ngài Vọng Tây cũng giảng giống vậy: *"Đồ chúng ác nguyên là khiến đoạn ác nghiệp. Trôi lăn trong sanh tử là do ác nghiệp làm nguồn cội nên gọi là Nguyên"*.

Sách Hội Sớ lại giải thích cách khác: *"Trong các phiên nào, nóng giận là nặng nề nhất nên bảo là Nguyên (源: nguồn); chữ Nguyên cũng chỉ cho nguồn vô minh. Phật đều đoạn hết cả chẳng để thừa sót gì!"* nên bảo *"đồ chúng ác nguyên"*.

Ta có thể áp dụng cả hai cách giải thích này chẳng trở ngại gì. Sách Hội Sớ đứng về phía Phật mà giảng, còn những thuyết của ngài Tịnh Ảnh, Vọng Tây... là căn cứ trên việc hành nhân hạ thủ công phu mà luận.

Câu *"du bộ tam giới, vô sở quái ngại"* được sách Hội Sớ giảng như sau: *"Thần thông biến hóa chẳng phải suy tính gì, thường thể hội tánh Không nên bảo là du bộ"*. Ngài Cảnh Hưng bảo: *"Trên trời dưới thế, chỉ mình Phật là tôn quý cho nên Ngài du bộ tam giới, biến hóa tùy ý chẳng bị ngăn ngại"*.

Chữ *"quái"* trong *"quái ngại"* (挂礙) có nghĩa là trở ngại, ngăn đón. Trong bản Ngụy dịch của Đại Tạng Cao Ly, chữ *"quái ngại"* được ghi là *"câu ngại"* (拘闕), còn các bản Ngụy dịch phổ biến ghi là *"câu ngại"* (拘礙) nên các tác phẩm sớ giải của ngài Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng cũng như Hội Sớ đều chép là *"câu ngại"* (拘礙). Ngài Cảnh Hưng giảng: *"Vô sở câu ngại tức vô sở quái ngại"* (*"Chẳng bị kèm giữ, trở ngại"* chính là *"chẳng bị ngăn ngại"*).

Như trên đã nói, tác giả Hội Sớ và ngài Cảnh Hưng đứng về phía Phật để bàn luận là vì họ dùng bản Ngụy dịch để giải thích kinh. Nay căn cứ trên bản hội tập thì ta có thể hiểu là: Người kiêm cả phát Bồ Đề tâm, niệm Phật được vãng sanh thì nương vào oai thần của Phật sẽ đi hóa độ khắp cả tam giới. Kinh nói: *"Ư nhất niệm khoảnh, siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát"* (Trong khoảng một niệm, đi qua cả ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật). Kinh còn dạy: *"Tùy ý tu tập, vô bất viên mãn"* (Tùy ý tu tập, không gì là chẳng viên mãn). Bởi thế mới *"vô sở*

quái ngại” (chẳng hề ngăn ngại). Người được vãng sanh sẽ du hành mười phương tuyên thị diệu pháp Di Đà viên đốn: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, nhằm dẫn dắt kẻ chưa được độ quy hướng Cực Lạc. Vì thế, Phật bảo: “*Khai thị chánh đạo, độ vị độ giả*” (Khai thị chánh đạo, độ kẻ chưa được độ).

Trong đoạn kinh này, nửa đoạn trước, Phật khuyên dụ chúng sanh đoạn hoặc niệm Phật; còn nửa đoạn sau Phật lại khuyên chúng sanh nên biết khổ để tu thiện.

“*Nhược tào*” chính là “*nhữ đấng*” (các ông). “*Vĩnh kiếp*” tức là thời gian kiếp số lâu xa dằng dặc. Nay bảo là “*vĩnh kiếp*” nhằm hàm ý: Vĩnh cửu của vĩnh cửu, vĩnh cửu vô cực vậy.

“*Ngũ đạo*” tức là năm đường: Trời, người, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục như đã giải thích trong câu “*hoành tiệt u ngũ đạo*” (chặt ngang năm đường) ở phần trên.

Theo Hội Sớ, cả đoạn: “*Nhược tào... ưu khổ bất tuyệt*” ý nói: “*Từ bao kiếp đến nay tuy gặp nhiều đức Phật, phát đại tâm, nhưng tu thánh đạo khó được thành tựu nên thường bị chìm đắm, lưu chuyển, mãi đến nay vẫn chưa thoát khỏi sanh tử*”.

Theo đó, người gặp được Phật vẫn còn nhiều kiếp trầm luân sanh tử, ưu khổ chẳng dứt thì người chẳng gặp được Phật, ưu khổ còn hơn thế nữa! Bởi đó, kinh dạy: “*Thập phương nhân dân vĩnh kiếp dĩ lai*” (Mười phương nhân dân bao kiếp đến nay) xoay vần trong năm đường, thường đọa vào tam đồ, đau đớn tội bực, không lúc nào hết.

Ấy là vì sanh, chết, già, bệnh đều rất đau khổ, đều là thuần khổ không vui. Cái thân nghiệp báo của phàm phu “*ác xú bất tịnh*” (xấu ác, hôi thối, bất tịnh) nào đáng yêu thích? “*Ác*” (惡) là xấu ác, hung ác. “*Xú*” (臭) là mùi vị khó ngửi. “*Bất tịnh*” là chẳng sạch sẽ. Kinh Tâm Địa Quán dạy: “*Tự kiến kỳ thân, tam thập lục vật ác lộ bất tịnh*” (Tự xem thân mình, ba mươi sáu thứ xấu ác rỉ ra chẳng sạch).

Đại Luận kể ra năm thứ bất tịnh: Chủng tử, y xứ, đương thể, ngoại tướng và cứu cánh. Chủng tử chính là tinh cha, huyết mẹ. Y xứ là bào thai. Đương thể là toàn thân. Ngoại tướng là hình hài. Cứu cánh là rớt ráo. Năm thứ đều bất tịnh.

Thập Nghi Luận lại kể ra bảy thứ bất tịnh: Một là chủng tử, hai là thọ sanh, ba là trụ xứ, bốn là ăn uống, năm là sơ sanh, sáu là toàn thân, bảy là cứu cánh. Cả bảy thứ ấy đều bất tịnh.

Vì thế, cả thân mình lẫn thân người khác đều chẳng có chỗ nào đáng yêu nổi, thuận khổ không vui, lẽ nên phải chán lìa! Bởi thế, tiếp đó, Phật dạy: “*Nghi tự quyết đoạn*” (Hãy tự quyết đoạn). “*Quyết*” (決) là tâm quyết định. “*Đoạn*” (斷) là cắt đứt nhân ác. Nhân ác chính là như câu tiếp đó nói rõ: “*Tâm cấu*”. Sách Hội Sớ nói: “*Tham sân si là tâm cấu* (bụi nhơ nơi tâm), *trái với ba thứ ấy là tam thiện*”. “*Tẩy*” (洗) là rửa sạch. “*Trừ*” (除) là dứt bỏ. Vì thế, Phật dạy: “*Tẩy trừ tâm cấu*”.

“*Ngôn hạnh trung tín*”: Ngôn là lời lẽ; Hạnh là hành động. Sách Tiên Chú viết: “*Làm đúng như lời nói, lời nói đúng như việc làm thì gọi là trung tín*”.

Theo ngài Tịnh Ảnh, trong câu “*biểu lý tương ứng*” (trong ngoài tương ứng), chữ “*biểu*” (表) chỉ lời nói, chữ “*lý*” (裏) chỉ cái tâm. Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*Lời nói là ngoài, tâm là trong. Lời nói chẳng trái với tâm nên bảo là tương ứng*”, nghĩa là tâm, khẩu đồng nhất chính là “*biểu lý tương ứng*”.

Lời sớ còn giảng rộng: “*Biểu là biểu hiện, những gì hiển hiện ra ngoài thì đều gọi là biểu*”. “*Hạnh*” cũng là “*biểu*”. “*Lý*” (bên trong) là nội tâm, trong ngoài như một nên gọi là “*tương ứng*”. Đây chính là trực tâm như kinh Tịnh Danh dạy: “*Trực tâm là đạo tràng*”.

Chánh kinh:

人能自度，轉相拯濟。至心求願，積累善本。
雖一世精進勤苦，須臾間耳。後生無量壽國，快樂無極。
永拔生死之本，無復苦惱之患。壽千萬劫，自在隨意。

Nhân năng tự độ, chuyển tương chứng tế. Chí tâm cầu nguyện, tích lũy thiện bản, tuy nhất thể tinh tấn cần khổ, tu du gian nhĩ. Hậu sanh Vô Lượng Thọ quốc, khoái lạc vô cực, vĩnh bạt sanh tử chi bản, vô phục khổ não chi họa. Thọ thiên vạn kiếp, tự tại tùy ý.

Người [ấy đã có thể] tự độ, [lại còn] lần lượt cứu vớt người khác. Chí tâm cầu nguyện, tích lũy cội lành. Tuy một đời tinh tấn siêng khổ cũng chỉ như khoảnh khắc mà thôi. Thân sau sanh vào cõi Vô Lượng Thọ, khoái lạc vô cực! Vĩnh viễn nhổ được cái gốc sanh tử, chẳng còn cái nạn khổ não, thọ ngàn vạn kiếp tự tại tùy ý.

Giải:

Đoạn trên đã giảng rõ sanh tử lưu chuyển ưu khổ chẳng ngớt, khuyên ta phải xuất ly. Đây là nhằm chán Sa Bà. Còn đoạn này lại khuyên cầu sanh Tịnh Độ, chính là ham cầu Cực Lạc.

Sách Di Đà Yếu Giải lấy “*chán lìa Sa Bà, vui cầu Cực Lạc*” làm nguyện, lại lấy “*tín nguyện trì danh*” làm “*cái nhân chân thật của Nhất Thừa*”. Bởi đó, ta thấy rằng: Đức Thế Tôn khuyên dụ chính là vì vãng sanh rất thiết yếu.

Câu “*nhân năng tự độ*” (người đã có thể tự độ) nghĩa là người đã độ được chính cái thân mình. Đây là lời tiếp nối ý câu “*tỷ từ tâm cầu, biểu lý tương ứng*” của đoạn trên. Đó chính là hạnh tự lợi.

Tiếp đây, “*chuyển tương chứng tế*” (lần lượt cứu vớt người khác) là hạnh lợi tha. Đây chính là điểm thứ hai trong lời khai thị của Phật. “*Chứng*” (拯) là cứu độ, tức là lần lượt cứu độ những người khác, hay nói cách khác là “*chúng sanh vô lượng thế nguyện độ*”.

Phát được cái tâm to lớn “*tự giác, giác tha*” niệm danh hiệu Phật thì mới khế hợp được tông thú của bản kinh này “*phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm*”.

Đã phát đại tâm thì phải dùng tâm chí thành “*tích lũy thiện bản*” (tích lũy cội lành) để cầu được diệu quả của bốn nguyện. “*Thiện bản*” có nghĩa như “*thiện căn*”. Kinh Thắng Man quyền thượng dạy: “*Thiện bản, bản diệc nhân giả. Dục dĩ thử thiện vi Bồ Đề căn, cố danh vi bản*” (Thiện bản, bản cũng là nhân. Muốn dùng điều thiện ấy để làm gốc Bồ Đề nên gọi là Bản).

Sách Hội Sớ lại viết: “*Cầu nguyện là cái tâm nguyện được vãng sanh. ‘Thiện bản’ là tên chung của các điều lành, mà cũng chỉ riêng việc xưng danh niệm Phật*” bởi lẽ, xưng danh niệm Phật chính là cội lành của việc vãng sanh Cực Lạc. “*Tích lũy thiện bản*” chính là một dạ chuyên niệm.

Tiếp đó, đức Thích Tôn nhắc lại sự thù thắng nhiệm màu của cõi Cực Lạc, khuyên dụ vãng sanh. “*Tu du*” (khoảnh khắc) là một phần bốn mươi tám của một phút, tức là một khoảng thời gian rất nhỏ. Phật khuyên người đời: Một đời siêng năng vất vả cũng chỉ như trong khoảnh khắc. Thân sau sanh về Cực Lạc thì cái vui ấy không cùng tận. Sự vui màu nhiệm vô biên vượt trội mười phương, chẳng hề chấm dứt nên bảo là “*vô cực*”.

Trong tác phẩm Khuyên Tâm Vãng Sanh Luận của sa-môn Nhẫn Không thuộc tông Thiên Thai có câu: “*Một trận vinh hoa đời này kết thành khổ quả ức kiếp. Đời này siêng tu trong khoảnh khắc, nở nhụy giác tam minh*”. Ấy là nhân nhỏ quả to, thọ báo dài lâu. Hễ được vãng sanh thì như kinh dạy: “*Vĩnh bạt sanh tử chi bốn, vô phục khổ não chi hoạn, thọ thiên vạn kiếp, tự tại tùy ý*” (Vĩnh viễn nhổ đứt cái gốc sanh tử, chẳng còn cái nạn khổ não, thọ ngàn vạn kiếp tự tại tùy ý).

Ngài Linh Chi đã giảng về cõi Cực Lạc như sau:

“*Tịnh độ Di Đà cảnh giới lạ lùng tuyệt diệu. Thánh hiền cùng hội, nghe pháp ngộ đạo, thọ mạng vĩnh cửu, bất thoái Bồ Đề, chẳng còn có nỗi vui nào khác hơn được niềm vui này. Chỉ không có cái khổ vô thường đã đáng vui rồi, huống là còn có các sự thù thắng, những sự vui ấy chẳng cùng tận!*”. Bởi thế, Phật mới khuyên chúng sanh cầu sanh về đó.

Chánh kinh:

宜各精進，求心所願。無得疑悔，自為過咎，生彼邊地七寶城中，於五百歲受諸厄也。彌勒白言：受佛明誨，專精修學。如教奉行，不敢有疑。

Nghi các tinh tấn, cầu tâm sở nguyện. Vô đắc nghi hối, tự vi quá cữu, sanh bỉ biên địa, thất bảo thành trung, ư ngũ bách tuế thọ chư ách dã. Di Lạc bạch ngôn: - Thọ Phật minh hối, chuyên tinh tu học, như giáo phụng hành, bất cảm hữu nghi.

Ai nấy hãy nên tinh tấn, tâm nguyện cầu, chẳng được nghi hối, tự tạo thành ương họa: Sanh vào biên địa của cõi ấy, ở nơi thành thất bảo, trong năm trăm năm chịu các tai ách.

Di Lạc bạch rằng: - Tuân lời giảng dạy tường tận của Phật, chuyên ròng, siêng năng tu học. Phụng hành đúng như lời dạy, chẳng dám có nghi.

Giải:

Thế Tôn rủ lòng Từ đã khuyên đại chúng nên yêu thích cầu sanh Cực Lạc, lại khuyên chúng sanh nên bỏ nghi hoặc để khỏi sanh trong biên địa. Đây là điểm thứ tư trong lời khai thị của Phật. Kinh dạy: “*Nghi các tinh tấn, cầu tâm sở nguyện*” nghĩa là: Chúng sanh phải thành kính

chuyên tu, nhất tâm đạt tịnh nghiệp. “*Vô đắc nghi hối, tự vi quá cữu*” (Chẳng được ngờ vực, hối hận, tự tạo thành ương họa): Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ “*hối*” (悔) như sau: “*Hối là nghĩ ngược lại*”, tức là nghĩ trái lại rồi đâm ra thụt lùi. “*Quá cữu*”: Quá (過) là tội, Cữu (咎) là ác, là tai họa. Ý Phật khuyên chúng sanh chớ nên nghi hoặc để tự tạo ra tai ương cho chính mình ngõ hầu khỏi phải “*sanh bỉ biên địa... thọ chư ách dã*” (sanh vào biên địa của cõi ấy... chịu các ách nạn).

“*Biên địa*” còn gọi là “*nghi thành*” hay Giải Mạn Quốc. Sách Tịnh Độ Lục Luận viết: “*Trong năm trăm năm thường chẳng thấy nghe Tam Bảo và cõi An Lạc thì gọi là Biên Địa hoặc là Thai Sanh*”. “*Ách*” (厄) là nạn. Gia Tường Sớ ghi: “*Ở đây, trước hết răn dạy phải đoạn nghi hoặc, dạy rõ: Hoài nghi sẽ sanh trong Biên Địa, chẳng được gặp Phật, suốt cả năm trăm năm hoa chẳng nở. Hoa chẳng nở thì chẳng thể đến mười phương cúng dường chư Phật*”.

Sách Hội Sớ nói: “*Trước sau chẳng lui sụt thì gọi là tinh tấn. ‘Cầu tâm sở nguyện’ là nguyện cầu vãng sanh. ‘Nghi hoặc’ là chẳng hiểu rõ Phật trí. ‘Hối’ là ác tác: Trước tin, sau ngờ, đối với lòng tin hiểu khi trước sanh lòng hối hận, nửa đường bỏ lửng. ‘Tự tạo quá cữu’ là dẫn ‘bỉ quốc vô nghịch vi’ (nước ấy chẳng trái nghịch) mà tự cam lòng sanh trong biên địa. ‘Chư ách’ là chẳng thấy Tam Bảo, chẳng nghe kinh pháp*”. Lời giải thích của Hội Sớ rất tường tận.

Đối với vấn nạn Biên Địa có thuộc vào ba bậc vãng sanh hay không, sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao đã bàn rất tỉ mỉ. Sách viết:

“*Các kinh nói chẳng giống nhau. Theo như Giác kinh (tức bản Hán dịch) và Đại A Di Đà kinh (tức bản Ngô dịch), Biên Địa thuộc vào trung búi và hạ búi (Ý nói: Cả trung búi lẫn hạ búi đều có Biên Địa); còn kinh này (chỉ bản Ngụy dịch) chẳng những không giống như thế mà lại còn dạy khác đi. Bởi thế, các sư cũng hiểu khác nhau.*

Chẳng hạn như ngài Đàm Loan, ngài Nguyên Hiếu, ngài Pháp Trụ, ngài Như Trạng... đều cho rằng Biên Địa chẳng thuộc trong tam búi.

Ngài Nghĩa Tịch, ngài Cảnh Hưng, ngài Long Hưng, ngài Nhân Nhạc... lại nghĩ Biên Địa gộp trong các búi.

Mỗi vị căn cứ vào một khía cạnh nên các ý kiến ấy chẳng trái nghịch nhau. Nhưng kinh này là bản phiên dịch chính và đại sư Đàm Loan lại là cao tổ của tông ta nên nay phải thuận theo ý Ngài, tức là

như Ngài đã viết trong sách Lược Luận: ‘Lại có một thứ vãng sanh cõi An Lạc chẳng thuộc vào trong ba bậc’.

Phàm ba bậc đều là do tín tâm vãng sanh; ấy chính là điều nên khuyến bảo. Biên Địa là do tâm nghi mà vãng sanh; ấy chính là điều phải răn dè. Tin, ngờ, khuyến, răn khác nào như trời với đất, lửa với nước, làm sao dung được nhau!”

Lời luận của sách rất hay: Người đầy đủ tín tâm thì thuộc vào ba bậc vãng sanh, kẻ ôm lòng nghi thì rớt vào Biên Địa. Do hai tâm chẳng đồng, tất nhiên chỗ sanh về phải khác. Bởi đó, trong hội bản này, ngoài ba bậc vãng sanh ra, kinh dạy rõ về “*biên địa nghi thành*”. Trong phẩm bốn mươi ở phần sau sẽ giảng rõ điều này.

Ngài Di Lặc lãnh thọ lời Phật nên hướng về Phật bạch rằng: “*Thọ Phật minh hối*” (Vâng lãnh lời dạy rõ ràng của Phật). “*Minh*” tức là trí huệ, hoàn bị, rõ ràng, khai phát. “*Minh hối*” (明 誨) tức là lời răn dạy có tác dụng khiến cho đại trí được hiển lộ, khai phát, là lời dạy minh bạch, hoàn bị. “*Chuyên*” (專) là chuyên nhất, “*tinh*” (精) là tinh tấn (trong phần chánh kinh, chữ “*chuyên tinh*” được dịch ý là chuyên ròng, siêng năng). “*Tu*” (修) là tu hành, “*học*” (學) là học đạo. Kinh Pháp Hoa dạy: “*Tiệm tiệm tập học, tất đương thành Phật*” (Tu học dần dần, ắt sẽ đều thành Phật).

“*Như giáo phụng hành*” (Phụng hành đúng như lời dạy)”: Ngài Di Lặc lãnh thọ lời Phật giáo huấn, quyết định tuân hành. Câu “*bất cảm hữu nghi*” (chẳng dám có nghi) ngụ ý khuyến chúng sanh vâng lãnh lời Phật, dứt bỏ lòng ngờ. Nghi là căn nguyên phát sanh muôn mối lầm lạc nên phải đoạn nghi.

35. Trược thế ác khổ (濁世惡苦)

Chánh kinh:

佛告彌勒：汝等能於此世，端心正意，不為眾惡，甚為大德。所以者何？十方世界，善多惡少，易可開化。唯此五惡世間，最為劇苦。我今於此作佛，教化羣生，令捨五惡，去五痛，離五燒，降化其意，令持五善，獲其福德。何等為五？

Phật cáo Di Lặc: - Như đấng năng u thử thế, đoan tâm chánh ý, bất vi chúng ác, thậm vi đại đức. Sở dĩ giả hà? Thập phương thế giới, thiện đa ác thiểu, dị khả khai hóa. Duy thử ngũ ác thế gian, tối vi kịch khổ. Ngã kim u thử tác Phật, giáo hóa quần sanh, linh xả ngũ ác, khử ngũ thống, ly ngũ thiêu, hàng hóa kỳ ý, linh trì ngũ thiện, hoạch kỳ phước đức. Hà đấng vi ngũ?

Phật bảo Di Lặc: - Các ông nếu như có thể trong đời này đoan tâm chánh ý, chẳng làm các điều ác thì thật là đại đức. Vì sao vậy? Mười phương thế giới thiện nhiều ác ít, dễ bề khai hóa. Chỉ có thế gian ngũ ác này là khổ sở nhất. Ta nay làm Phật trong cõi này, giáo hóa quần sanh khiến cho họ bỏ năm sự ác, trừ năm sự đau, lìa năm sự đốt; hàng phục, cải hóa tâm ý của họ, khiến cho họ vâng giữ năm điều lành, đạt được phước đức. Những gì là năm?

Giải:

Phẩm này giảng rõ sự ác khổ trong cõi đời ô trược này. Ác là ngũ ác, Khổ là năm điều đau đớn, năm điều thiêu đốt. Phật khuyên dạy chúng sanh bỏ ác làm lành hầu lìa khổ, được vui. Tịnh Ảnh Sớ chép: “Năm giới để ngăn ngừa năm sự ác là giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu. Tạo năm điều ác ấy thì hiện đời bị phép vua trị tội, thân gặp ách nạn, nên bảo là năm sự đau đớn. Do năm điều ác đó, trong đời vị lai sẽ chịu quả báo trong tam đồ nên gọi là năm sự đốt”. Ngũ Ác là nhân của sự ác. Ngũ Thống là hoa báo, Ngũ Thiêu là quả báo.

Gia Tường Sớ lại giảng năm điều ác như sau: “*Vì sao chỉ nói đến năm điều này? Do người đời thích gây tạo [năm điều ấy] nên mới riêng nêu lên*”.

“*Đoan tâm chánh ý*” là tâm chân chánh, ý chân thành, khéo giữ gìn ý niệm của mình, xa lìa ba độc (tham, sân, si), chẳng mơ tưởng đến

việc tà ác. Ngài Nghĩa Tịch lại giảng: “*Hướng đến Bồ Đề là đoan tâm, chẳng cầu việc khác là chánh ý*”. Hiểu như vậy là hiểu ở mức độ càng sâu hơn nữa, bởi chỉ có hướng đến Bồ Đề mới là “*đoan tâm*”, chẳng hề cầu mong điều gì khác là “*chánh ý*”. Nếu có thể đoan chánh thân tâm như vậy thì tự nhiên chẳng làm các điều ác nên bảo là “*thậm vi đại đức*” (thật là đại đức). “*Đại đức*” là đức đến cùng tốt.

Ngài Gia Tường giảng câu “*thiện đa ác thiểu, dị khả khai hóa*” (thiện nhiều, ác ít, dễ bề khai hóa) như sau: “*Trong các cõi khác có nhiều duyên thù thắng, thiện báo lại càng mạnh mẽ, thù thắng hơn nên dễ làm lành. Cõi này chẳng có hai duyên ấy. ‘Khai hóa’ là Phật khai ngộ, giáo hóa vậy*”. Tiếp đó, ý nghĩa của cả đoạn từ câu “*duy thử ngũ ác thế gian*” (chỉ có cái thế gian ngũ ác này) đến “*ly ngũ thiện*” (liã năm sự đốt) đã quá rõ.

Gia Tường Sớ giảng câu “*hàng hóa kỳ ý, linh trì ngũ thiện*” như sau: “*Hàng phục, cải hóa tâm ý của họ nhằm làm cho tâm họ nhập đạo, vâng giữ năm điều lành, thuận theo lời dạy tu hành*”.

Ngài Tịnh Ảnh và ngài Gia Tường đều cho rằng “*ngũ thiện*” chính là Ngũ Giới. “*Phước đức*” là phước lợi đạt được bởi thiện hạnh. Gia Tường Sớ ghi: “*Hoạch kỳ phước đức (Đạt được phước đức) là nêu lên cả hai quả gần và xa để thành cái hạnh*”.

“*Quả gần*” là như Tịnh Ảnh Sớ bảo: “*Do trì Ngũ Giới nên trong đời hiện tại thân yên ổn không khổ*”.

“*Quả xa*” là được sanh về Cực Lạc, quyết định chứng Niết Bàn như Tịnh Ảnh Sớ bảo: “*Đời sau gặp Di Đà, rốt cuộc chứng Niết Bàn*”. Đời này an lạc, thân sau vãng sanh nên bảo là “*hoạch kỳ phước đức*”.

Chánh kinh:

其一者，世間諸眾生類，欲為眾惡。強者伏弱，轉相尅賊，殘害殺傷，迭相吞噉，不知為善，後受殃罰。故有窮乞、孤獨、聾盲、瘡痍、痴惡、尪狂，皆因前世不信道德，不肯為善。其有尊貴、豪富、賢明、長者、智勇、才達，皆由宿世慈孝，修善積德所致。世間有此目前現事，壽終之後，入其幽冥。轉生受身，改形易道。故有泥犁、禽獸、蜎飛蠕動之屬。譬

如世法牢獄，劇苦極刑，魂神命精，隨罪趣向。所受壽命，或長或短，相從共生，更相報償。殃惡未盡，終不得離。輾轉其中，累劫難出。難得解脫，痛不可言。天地之間，自然有是。雖不即時暴應善惡會當歸之。

Kỳ nhất giả, thế gian chư chúng sanh loại, dục vì chúng ác, cường giả phục nhược, chuyển tương khắc tặc, tàn hại sát thương, diệt tương thôn đạm, bất tri vi thiện, hậu thọ ương phạt. Cố hữu cùng khát, cô độc, lung manh, ám á, si ác, uông cuồng, giai nhân tiền thế bất tín đạo đức, bất khăng vi thiện. Kỳ hữu tôn quý, hào phú, hiền minh, trưởng giả, trí dũng, tài đạt, giai do túc thế từ hiếu, tu thiện tích đức sở trí. Thế gian hữu thử mục tiền hiện sự, thọ chung chi hậu, nhập kỳ u minh, chuyển sanh thọ thân, cải hình dịch đạo. Cố hữu Nê Lê, cầm thú, quyền phi nhuyển động chi thuộc. Thí như thế pháp lao ngục, kịch khổ cực hình, hồn thân mạng tinh, tùy tội thú hướng, sở thọ thọ mạng, hoặc trường, hoặc đoản, tương tòng cộng sanh, cánh tương báo thường. Ương ác vị tận, chung bất đắc lý, triển chuyển kỳ trung, lũy kiếp nan xuất, nan đắc giải thoát, thống bất khả ngôn. Thiên địa chi gian, tự nhiên hữu thị. Tuy bất tức thời bạo ứng, thiện ác hội đương quy chi.

Thứ nhất là các loài chúng sanh trong thế gian muốn làm các điều ác: Kẻ mạnh hiếp yếu, chế ngự, giết chóc lẫn nhau, tàn hại, sát thương, ăn nuốt lẫn nhau, chẳng biết làm lành, sau chịu ương phạt. Bởi thế có kẻ nghèo cùng, ăn mày, cô độc, điếc, mù, câm, ngọng, si ác, dặt dẹo, cuồng dại; đều là do đời trước chẳng tin đạo đức, chẳng chịu làm lành. Những kẻ tôn quý, giàu sang, hiền minh, trưởng giả, trí huệ mạnh mẽ, tài năng thông đạt đều là do đời trước từ hiếu, tu thiện, tích đức cảm thành. Thế gian có những chuyện sờ sờ trước mắt như thế. Sau khi hết tuổi thọ, vào chôn u minh, chuyển sanh thọ thân, thay hình đổi nẻo nên mới có Nê Lê, cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay bổng, bò, trườn. Ví như chôn tù ngục theo pháp luật thế gian, cực hình thật khổ. Hồn thân, mạng tinh theo tội mà hướng về, chịu lấy thọ mạng hoặc dài hay ngắn, theo nhau cùng sanh để báo đền lẫn nhau. Ương họa, sự ác chưa hết, trọn chẳng thể thoát nổi. Xoay vần trong ấy bao kiếp khó ra, khó được giải thoát, đau đớn không thể nói nổi! Trong vòng trời đất, tự nhiên có như thế, tuy chẳng báo ứng rầm rộ ngay lập tức, mà thiện ác rồi sẽ quy kết cả.

Giải:

Trong những điều ác, trước hết, Phật dạy về cái ác sát sanh. Thái Hiền nói: “*Điều thế gian sợ hãi nhất là chết, điều tổn hại người khác nhất là đoạt mạng*”. Cái người ta sợ nhất là chết, cái người ta quý nhất là mạng. Bởi đó, sát hại mạng kẻ khác là điều ác lớn nhất. Chẳng phải chỉ mình Phật giáo mà các tôn giáo khác cũng cấm giết người.

Đầu tiên, kinh văn nói đến sự ác giết chóc. Kinh chép: “*Cường giả phục nhược, chuyển tương khắc tặc, tàn hại sát thương, diệt tương thôn đạ*m” (Kẻ mạnh hiếp yếu, chế ngự, giết chóc lẫn nhau, tàn hại, sát thương, ăn nuốt lẫn nhau). “*Phục*” (伏) là hàng phục. Chữ “*khắc*” (尅) giống với chữ Khắc (剋) nghĩa là khắc chế, giết chóc (theo Trung Hoa Đại Từ Điển). Sách Hội Sớ giảng: “*Cường giả phục nhược: Kẻ giết chóc là ‘cường giả’, kẻ bị giết là ‘nhược’. Người hay thú cũng thế. ‘Chuyển tương khắc tặc’: Khắc là chế ngự, đánh thắng, sát hại, Tặc là tàn hại, như chim sẻ nuốt bọ ngựa, người lại giết chim nên bảo là Chuyển Tương*”. Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Khắc là giết, Tặc là hại*”.

“*Tàn hại*” là hung tàn, làm thương tổn. “*Sát thương*” là giết cho chết hay làm cho thân kẻ khác bị thương tích. Rắn nuốt cóc, cóc lại ăn giun đất, nên bảo là “*diệt tương thôn đạ*m” (ăn nuốt lẫn nhau). Những câu trên đây đều nói đến điều ác sát sanh.

Cả đoạn kinh từ “*bất tri vi thiện*” (chẳng biết làm lành) cho đến “*bất khǎng vi thiện*” (chẳng chịu làm lành) đều nói lên lỗi hại của việc tạo ác. Đã làm đủ mọi điều ác lại còn sát hại sanh mạng nên phải chịu quả báo “*cùng, khát... uông cuồng*” (nghèo nàn, ăn xin... dặt dẹo, cuồng dại). “*Cùng*” (窮) là nghèo túng, “*khát*” (乞) là kẻ ăn mày xin cơm sống qua ngày. Sách Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa giảng chữ “*cô độc*” như sau: “*Không cha là Cô (孤), không con là Độc (獨)*”. Ngài Cảnh Hưng nói: “*Cô là không cha mẹ, Độc là không con cái*”.

“*Lung*” (聾) là tai không nghe được tiếng; “*manh*” (盲) là mắt chẳng thấy được. “*Ám*” (瘖) là miệng chẳng phát ra tiếng được (câm), “*đ*” (瘖) là tuy phát ra tiếng, nhưng lưỡi chẳng động nên chẳng thể nói ra tiếng được. “*Si*” (癡) là ngu si, si ngốc. “*Ác*” (惡) là hung ác chẳng lành. “*Uông*” (兇) là yếu đuối, tật nguyên, quắt queo. “*Cuồng*” (狂) là điên khùng. Đây đều là những “*wong phạt*” do “*bất tín đạo đức, bất khǎng vi thiện*” (chẳng tin đạo đức, chẳng chịu làm lành). “*Uông*” (殃) là tai họa, “*phạt*” (罰) là tội lệ.

Tiếp đó, kinh nói những điều như giàu sang, trí huệ nhảy bén... để biểu thị những điều đạt được do làm lành nhằm càng làm rõ thêm những tổn thất do ác nghiệp gây ra.

“*Tôn quý, hào phú*” là người phú quý trong thế gian. “*Hiền minh, trí dũng, tài đạt*” là bậc hiền trí trong loài người. Chữ “*trưởng giả*” là tiếng gọi chung để chỉ bậc đủ cả hai thứ tài sản và đức hạnh. “*Trưởng giả*” cũng là tiếng để gọi bậc cao tuổi giàu có. Người hiền trí, phú quý trong đời đều do trong đời quá khứ từng từ ái, tận hiếu “*tu thiện, tích đức*” nên đạt được như thế.

Trên đây, kinh đã nói đến nhân quả chẳng hư dối, là những điều thế gian có thể thấy được.

Những thứ ương phạt như “*cùng, khát*” (nghèo cùng, ăn mày) cho đến “*uông, cuồng*” (quặt quẹo, cuồng dại) là những loại dễ thấy trong đời, nhưng mấy ai biết rằng “*thọ chung chi hậu*” (sau khi hết tuổi thọ), nỗi khổ sở còn nặng nề hơn nữa. Từ câu “*nhập kỳ u minh*” (vào chôn u minh) trở đi, kinh nói thẳng vào những tội khổ.

“*U minh*” còn thường gọi là “*minh đồ*” (冥途: con đường tăm tối), “*minh giới*” (冥界: cõi tối tăm) là danh từ chỉ chung cả ba đường ác, cũng là chữ để chỉ riêng quỷ giới và địa ngục; chẳng hạn như sách Hội Sớ ghi: “*U minh tức là minh đồ, suối vàng*”.

Câu “*chuyển sanh thọ thân, cải hình dịch đạo*” (thọ thân trong cuộc sống khác, đổi hình, thay nẻo) được sách Hội Sớ giảng: “*Thoát thân người, chịu thân quỷ, súc sanh v.v... nên bảo là ‘chuyển sanh thọ thân’. Chuyển biến trong tứ sanh nên bảo là ‘cải hình’. Sống chết trong sáu đường nên bảo là dịch đạo*”.

“*Tứ sanh*” là noãn, thai, thấp, hóa, chẳng hạn như: Bỏ thân chim sẽ để mang thân chó nên gọi là “*cải hình*”. Lại như bỏ thân người khoác thân chó, tức là từ nhân đạo chuyển sanh vào súc sanh đạo nên gọi là “*dịch đạo*” (thay đường). Chúng sanh xoay vần trong sáu đường. “*Nê Lê*” chính là địa ngục. “*Quyên phi*” những loài trùng biết bay, “*nhuyễn động*” loại trùng biết bò.

Ngài Gia Tường giảng câu: “*Thí như thế pháp lao ngục, kịch khổ cực hình*” (Ví như chôn lao ngục theo pháp luật thế gian cực hình rất khổ) như sau: “*Ví như phép vua là dẫn thí dụ để so sánh, trước là báo nhẹ, sau là khổ nặng, giống như pháp vua trị tội: Trước hết là công xiềng, sau hạ chỉ đem ra chợ giết đi. Trước là hiện báo, sau vào địa*

ngục nên bảo là cực hình”. Ý Ngài nói: Làm ác chịu báo, trước là thọ quả báo nhẹ trong hiện đời; thân sau lại chịu trọng báo giống như phép vua trừng trị tội phạm: Trước hết nhốt vào ngục, thân bị gông xiềng, chịu đựng các khổ lớn. Những điều ấy ví như chịu các khổ báo nơi thân hiện tại. Tội hậu mới dùng đến cực hình, giết mất sanh mạng. Chữ “*cực hình*” để ví cõi địa ngục. Nổi khổ trong địa ngục như lửa nung đốt thân. Lại sau khi chết đi, đọa vào tam đồ bèn có Nê Lê, cầm thú, côn trùng... Địa ngục khổ nhất nên gọi là “*cực hình*”.

Chữ “*hồn thân, mạng tinh*” trích theo bản Hán dịch, bản Ngụy dịch ghi là “*hồn thân tinh thức*” (魂神精識). Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng: “*Có thuyết nói thức thứ sáu gọi là hồn thân, thức thứ tám gọi là tinh thức*”. Như vậy, ở đây chữ “*mạng tinh*” (命精) chỉ thức thứ tám, tức là A Lại Da thức. Do nó làm vị chủ nhân đi sau đến trước (khứ hậu, lai tiên, tác chủ nhân) nên gọi là “*mạng tinh*”. Thức thứ tám này dường như luôn tiếp nối. Lúc xả mạng, hễ chỗ nào nghiệp nặng hơn thì nó bị lôi vào đó nên bảo là “*tùy tội thú hướng*” (theo tội hướng về) tức là theo tội báo vào trong ác thú.

Nếu hãm vào ngục Vô Gian thì muôn kiếp khó ra nên bảo là “*[chịu lấy thọ mạng] hoặc dài*”; hoặc sanh làm loài vi khuẩn chết sống trong mỗi sát-na nên gọi là “*hoặc ngắn*”. Sách Hội Sớ nói: “*Như [sanh trong] tám đại địa ngục và loài quỷ trường thọ thì gọi là ‘hoặc trường’*. *Như các loài thiêu thân, phù du v.v... thì là ‘hoặc đoản’*”. Trong đó, vô lượng thọ mạng sai khác đều do túc nghiệp cảm vời. Trong đường lành, coi sống lâu là phước, nơi nẻo ác coi sống lâu là họa lớn.

“*Tương tòng cộng sanh, cánh tương báo thường*” (Theo nhau cùng sanh đê báo đền lẫn nhau) nghĩa là: Oan oan tương báo chẳng có cùng tận. Sách Hội Sớ nói: “*Những kẻ sát sanh đời đời cùng sanh ra cùng lúc với nhau, người này giết hại người kia để báo đền nỗi oán hận*”. Chẳng hạn như: Kẻ bị giết vì muốn đòi nợ mạng nên ắt theo đuổi kẻ oán đối, phải đồng thời xuất hiện trong thế gian thì mới mong báo oán nổi. Bởi thế, oan gia trái chủ “*tương tòng cộng sanh*”. Đời này người giết dê, tương lai người chết thành dê, dê chết thành người. Lại như mèo chết thành chuột, chuột chết thành mèo, đời đời cùng sanh với nhau, đoạt mạng để đền nợ nên kinh nói: “*Cánh tương báo thường*” (Báo đền lẫn nhau).

Lại do kẻ đòi nợ qua thật nhiều đời báo oán, lại kết thành kẻ oán, người thân nên chẳng biết lúc nào xong. “*Ưng ác vị tận, chung bất đắc*

ly” (Ương họa, điều ác chưa hết sẽ trọn chẳng thể thoát được): “Ương” (殃) là họa, là tội, là hình phạt. Những ương ác đã tạo chưa đền trả hết ắt sẽ xoay vần mãi trong đường ác chẳng có lúc ra, đau đớn không thể nói nổi.

Ngài Nghĩ Tịch giảng câu “*tự nhiên hữu thị*” (tự nhiên có những điều ấy) như sau: “*Làm ác, dẫu chẳng muốn chịu quả khổ, quả khổ vẫn tự đến. Tu thiện, dẫu chẳng mong cầu quả vui, quả vui vẫn tự đến, khác nào như bóng theo hình, như tiếng vọng theo âm thanh. Nhưng kinh đây bảo là ‘tự nhiên’ nhằm ý nói nhân quả là pháp quyết định như thế đó*”.

Sách Hội Sớ cũng nói: “*Nhân quả ắt ứng nghiệm nên bảo là tự nhiên*”.

“*Bạo*” (暴) là mạnh gấp, đột nhiên, chữ “*ứng*” (應) là báo ứng. Người lành làm lành, kẻ ác làm ác, ắt chịu quả báo, nhưng quả báo hoặc là chẳng ứng hiện ngay lập tức trong hiện tại nhưng nhân quả chẳng dối, ắt trong đời sau sẽ phải chịu khổ báo nên kinh dạy: “*Thiện ác hội đương quy chi*” (Thiện ác rồi sẽ quy kết cả).

Chánh kinh:

其二者，世間人民不順法度。奢婬驕縱，任心自恣。居上不明，在位不正。陷人冤枉，損害忠良。心口各異，機偽多端。尊卑中外，更相欺誑。瞋恚愚痴，欲自厚己，欲貪多有。利害勝負，結忿成讐。破家亡身，不顧前後。富有慳惜，不肯施與。愛保貪重，心勞身苦。如是至竟，無一隨者。善惡禍福，追命所生。或在樂處，或入苦毒。又或見善憎謗，不思慕及。常懷盜心，悌望他利。用自供給，消散復取。神明尅識，終入惡道。自有三途無量苦惱，輾轉其中，累劫難出，痛不可言。

Kỳ nhị giả, thế gian nhân dân bất thuận pháp độ, xa dâm kiêu túng, nhậm tâm tự tứ. Cư thượng bất minh, tại vị bất chánh, hãm nhân oan uổng, tổn hại trung lương. Tâm khẩu các dị, cơ ngụy đa đoan, tôn ty trung ngoại, cánh tương khi cuồng. Sân khuể ngu si, dục tự hậu kỹ, dục tham đa hữu. Lợi hại thắng phụ, kết phần thành thù.

Phá gia vong thân, bất cố tiền hậu. Phú hữu xan tích, bất khảng thí dữ. Ai bảo tham trọng, tâm lao thân khổ. Như thị chí cánh, vô nhất tùy giả. Thiện ác họa phước, truy mạng sở sanh. Hoặc tại lạc xứ, hoặc nhập khổ độc. Hựu hoặc kiến thiện tăng báng, bất tư mộ cấp. Thường hoài đạo tâm, hy vọng tha lợi. Dụng tự cung cấp, tiêu tán phục thủ. Thần minh khắc thức, chung nhập ác đạo. Tự hữu tam đồ vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung, lũy kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn.

Thứ hai là nhân dân trong thế gian chẳng thuận pháp độ, xa xỉ, dâm dật, kiêu căng, phóng túng, mặc tình thỏa ý. Kẻ trên bất minh, kẻ có địa vị bất chánh, hãm người oan uổng, tổn hại trung lương. Lòng và miệng khác nhau, mưu mẹo, trá ngụy đa đoan; lừa dối hết cả tôn, ty, trong ngoài. Nóng giận, ngu si, ham hậu đãi mình, tham muốn có nhiều. Lợi - hại, thắng - bại, kết phần thành thù, tan nhà mất mạng, chẳng quản trước sau. Giàu có thì keo tiết, chẳng chịu cho ra, càng thích giữ rịt, càng tham nặng hơn. Tâm nhọc thân khổ cho đến khi chết đi, không đem theo được gì! Thiện, ác, họa, phước theo mạng mà sanh: hoặc ở chỗ vui, hoặc vào nơi khổ độc. Lại hoặc là thấy người lành thì ghét gièm, chẳng khởi lòng hâm mộ, mong mỗi được báng. Thường ôm lòng trộm cắp, mong mỗi hưởng cái lợi của người khác để cung cấp cho mình. [Của cải ấy rồi lại] tiêu tán, lại bị [kẻ khác] lấy mất. Thần minh ghi biết. Rót cuộc vào trong ác đạo, tự có tam đồ vô lượng khổ não, xoay vần trong đó bao kiếp khó ra, đau đớn chẳng thể nói nổi.

Giải:

Điều thứ hai là tội ác trộm cắp. Đối với vật có chủ, dù ít hay nhiều, nếu chẳng cho mà lấy thì đều là trộm cắp. Hạnh trộm cắp vốn bắt nguồn từ tam độc. Tham dục, keo kiệt thì dễ sanh tâm trộm cắp. Các ác hỗ trợ nhau thành ra tội trộm cắp.

Từ chữ “*bất thuận pháp độ*” đến “*bất cố tiền hậu*” (chẳng quản trước sau), kinh nói đến tội lỗi trộm cắp.

Trong câu “*bất thuận pháp độ*” (chẳng tuân theo pháp độ), “*pháp*” (法) là khuôn phép, pháp tắc, “*độ*” (度) là quy củ, những quy định thông thường. “*Xa*” (奢) là xa xỉ, “*dâm*” (淫) là như sách Đẳng Bất Đẳng Quán Tạp Lục giảng: “*Trong kinh, đa phần là chữ Dâm có liên quan đến người nữ. Chữ Dâm chuyên chỉ việc trai gái*”. Hành dâm không chừng mực nên bảo là “*xa dâm*”. “*Kiêu*” (驕) là kiêu căng, hợm

hĩnh, khinh người; “túng” (縱) là phóng túng. “Tự tứ”: “Tứ” (恣) là buông lung. Nam nữ ở chung chẳng tuân theo lễ nghĩa, tình dục phóng túng, chỉ cốt khoái ý, chẳng sợ tội lệ, nên bảo là “nhậm tâm tự tứ” (mặc tình thỏa ý).

Câu “*cư thượng bất minh, tại vị bất chánh*” (kẻ trên bất minh, người có địa vị bất chánh), ý nói: Kẻ có địa vị lợi dụng quyền thế lươn lẹo, chiếm đoạt, vơ vét, tổn người lợi mình, hại nước, hại dân... tạo đủ các thứ ác nghiệp. Gia Tường Sớ nói: “*Quan Tể Tướng dung túng thuộc hạ bắt muôn dân đứt lốt, đoạt ngang của người*”. Đây là “*cư thượng bất minh*”.

Ăn hối lộ đã thuộc về hạnh trộm cắp, hưởng hô là còn “*hãm nhân oan uổng, tổn hại trung lương*” (hãm hại người khác một cách oan uổng, tổn hại trung lương). “Hãm” (陷) là vu hãm, hãm hại. “Oan” (冤) là oan khuất. “Uổng” (枉) là tà vạy. “Trung” (忠) là làm việc thận trọng, hạnh ngay thẳng, vì việc công quên việc tư. “Lương” (良) là hiền lành. Kẻ ác như thế ganh ghét người hiền, hãm hại người trung lương. Kẻ đó ắt lời nói xảo ngụy chẳng trung, a dua cầu lợi, phỉ báng người lương thiện, vu tội cho người, tâm khẩu bất nhất, nên kinh bảo: “*Tâm khẩu các dị, cơ ngụy đa đoan*” (Lòng, miệng khác nhau, mưu mẹo, xảo ngụy đa đoan). Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Cơ (機) là huyền hoặc, ngụy (僞) là dối trá*”. Ngài Cảnh Hưng nói: “*Cơ là mưu mô, tức là khéo nói cho đẹp lòng nhằm lung lạc ý vua để làm chuyện mưu mô gian dối*”. “Cơ” còn có nghĩa là tâm mưu mô, “ngụy” là gian dối. Lọc lừa, dối trá có nhiều thứ như thế nên bảo là “*cơ ngụy đa đoan*”.

Kẻ ác như thế đâu cần biết đến tôn ty, thượng, hạ, nội, ngoại, thân, sơ; đối với ai nó cũng đều dối trá, lừa lọc cả nên mới bảo: “*Tôn ty trung ngoại, cánh tương khi cuống*” (Lừa dối hết cả tôn, ty, trong, ngoài).

“*Sân khuể ngu si, dục tự hậu kỳ*” (Nóng giận, ngu si, ham hậu đãi chính mình): Hai độc Sân và Si khiến cho tâm tham càng thêm tăng trưởng. Sách Hội Sớ viết: “*Ba ác hỗ trợ nhau khiến tà dục lừng lẫy, ham hố tài vật của người khác chỉ muốn tom góp về cho mình nên bảo là ‘dục tự hậu kỳ’*”.

“Dục” (欲) là tham dục, tham ác. Kinh Duy Ma dạy: “*Thân thực vi bản, dục tham vi bản*” (Gì là gốc của cái thân? Dục tham là gốc). Sách Hội Sớ lại nói: “*Biển dục sâu rộng chẳng biết chán đủ. Dầu tôn*

quý hay thấp hèn, giàu nghèo hay giàu, không ai lại chẳng mong tom góp, chộn rộn, bôn ba, nên gọi là tham dục”.

Muôn chiếm hữu nhiều nên bảo là “*dục tham đa hữu*” (tham muốn có cho nhiều). Do tranh nhau lợi hại, tổn người ích mình nên bảo là “*lợi hại, thắng phụ*” (lợi hại, thắng bại).

Bởi thế “*kết phần thành thù*”. “*Thù*” (讐) là căm hận, thậm chí nhà tan, mạng mất, chẳng nề hà gì hết nên kinh bảo: “*Phá gia vong thân, bất cố tiền hậu*” (Tan nhà, mất mạng, chẳng quản trước sau).

“*Tiền hậu*” chính là nhân trước, quả sau. Sách Hội Sớ lại giảng: “*Trước chẳng nề hà là đúng hay sai; sau chẳng quan tâm lời chê trách. Cũng nghĩa là trước đã chẳng hề xem xét tường tận, suy nghĩ cẩn thận; sau cũng chẳng ngại quý thân ngầm ghi chép. Hoặc cũng có thể hiểu là trước chẳng quan tâm đến tội nghiệp, sau chẳng tính đến quả báo trong tương lai*”. Chỉ mong tranh thắng, chẳng sợ “*lưỡng bại câu thương*” (cả hai cùng thua thiệt, tổn thương). Chỉ cốt khoái ý, chẳng sợ tội báo đời tương lai. Chẳng quản ngại hết thảy, cứ tạo đủ các chuyện ác.

Từ câu “*phú hữu xan tích*” (tuy giàu có nhưng keo kiệt) trở đi, kinh nói đến cái tội keo kiệt. Dầu là kẻ giàu có nhưng keo kiệt đã thành tánh nên “*bất khăng thí dữ*” (chẳng chịu cho ra). “*Thí dữ*” (施與) là bố thí. Chẳng chịu đem tài vật thí cho người khác chính là do ái dục kiên cố nên bảo là “*ái bảo tham trọng*” (yêu quý, giữ rịt). Tâm tham sâu nặng nên bảo là “*tham trọng*” (tham lam nặng nề).

“*Tâm lao, thân khổ, như thị chí cánh*” (Tâm nhọc thân khổ cho đến khi chết) là trọn đời khổ sở, nhọc nhằn; cho đến khi chết đi rồi cũng chỉ là một mình mình đến, một mình mình đi “*vô nhất tùy giả*” (chẳng mang theo được gì). Gia Tường Sớ giảng: “*Vô nhất tùy giả là chỉ mình thân thức ra đi, của cải bỏ lại cõi trần*”, nghĩa là: Mọi thứ đều chẳng theo đi, chỉ có mỗi cái nghiệp tùy thân.

Những nghiệp thiện ác đã tạo lúc sống và cái quả phước hay họa do nghiệp cảm thành chẳng hề lìa bỏ mình nên bảo là “*truy mạng sở sanh*” (theo mạng mà sanh). Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Nghĩa là cái nhân thiện ác và cái quả họa phước đều đi theo mạng căn đến chỗ mình sẽ được sanh về*”. “*Truy*” (追) là đi theo, theo đuổi. Bởi thế nên đời sau “*hoặc tại lạc xứ, hoặc nhập khổ đạo*” (hoặc ở chỗ vui, hoặc vào nơi khổ đạo). “*Lạc xứ*” là ba đường lành; “*khổ đạo*” là ba ác đạo. “*Khổ*” (苦) là

đau khổ, “độc” (毒) là độc họa. Đau khổ cùng cực nên bảo là “khổ độc”.

Tiếp đó, Phật nói đến cái tội trộm cắp. “*Kiến thiện tăng báng, bất tu mộ cắp*” (Thấy người lành thì ghét gièm, chẳng khởi lòng hâm mộ, mong được bâng). “*Tăng*” (憎) là ghét bỏ, “*báng*” (謗) là phỉ báng. Thấy điều lành của người chẳng những tâm không kính mộ; trái lại còn sanh tâm ghét bỏ, đơm đặt, phỉ báng. Hạng người như vậy chẳng có thiện niệm lẫn thiện hạnh, trong bụng toàn ôm ấp ý nghĩ xâm đoạt.

Chữ “*希冀*” chính là hy vọng; chỉ nghĩ cách tôn người lợi mình nên kinh nói: “*Hy vọng tha lợi dụng tự cung cấp*” (Mong mỗi hưởng cái lợi của người khác để cung cấp cho mình).

Của bất nghĩa dễ dàng đạt được nên cứ mặc tình tiêu xài hoang đàng cho nên nhanh chóng “*tiêu tán*”, lại bị kẻ khác cướp đoạt mất nên bảo là “*tiêu tán, phục thủ*” (tiêu tán, lại bị lấy mất). Bởi vậy, “*thần minh khắc thức, chung nhập ác đạo*” (thần minh ghi biết, rớt cuộc vào trong ác đạo).

“*Thần minh*” là như bản kinh Hoa Nghiêm dịch vào đời Tấn đã nói: “*Như nhân tùng sanh, hữu nhị chủng thiên, thường tùy thị vệ, nhất viết Đồng Sanh, nhị viết Đồng Danh. Thiên thường kiến nhân, nhân bất kiến thiên*” (Người ta sanh ra, có hai vị trời thường theo sát hai bên. Một vị tên là Đồng Sanh, vị kia tên là Đồng Danh. Hai vị trời ấy thường thấy người đó nhưng người đó chẳng thấy được trời). Hai vị thần như thế sanh chung với người nên gọi là “*Câu Sanh Thần*”. Kinh Dược Sư dạy: “*Hữu Câu Sanh Thần, cụ thư tội phước, dĩ Diêm La Vương*” (Có thần Câu Sanh chép đủ tội phước trao cho vua Diêm La).

Sách Gia Tường Sớ cũng viết: “*Hết thấy chúng sanh đều có thần: Một tên là Đồng Sanh, hai tên là Đồng Danh. Đồng Sanh Nữ ở bên vai phải chép điều ác đã tạo. Đồng Danh Nam ở bên vai trái chép điều thiện đã làm*”.

Kinh Ngũ Giới cũng dạy: “*Tam phú, bát giáo, nhất nguyệt lục tấu*” (Ba lần bằm, tám lần trình, một tháng sáu lần tâu lên).

“*Tam phú*” là tháng Giêng, tháng Năm, tháng Chín. “*Bát giáo*” là tám ngày: Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông, Xuân Phân, Thu Phân, Hạ Chí, Đông Chí. “*Lục tấu*” là sáu ngày ăn chay: mùng Tám, Mười Bốn, Rằm, Hai Mươi Ba, Hai Mươi Chín, Ba Mươi. Nghĩa là: Trong một năm, có ba tháng trình bằm báo lên trên, có tám ngày báo cáo

lên trên (“giáo” (校) là bầm cáo). Trong một tháng có sáu ngày tau rõ. Căn cứ vào kinh Ngũ Giới, ngài Vọng Tây bảo: “*Trong những ngày như thế, thiên thần ghi chép điều thiện ác của chúng sanh*”, ý nói: Những điều được thần minh bầm báo đều là những điều thiện ác.

“*Khắc thức*”: “*Khắc*” (尅) là ghi khắc, chữ “*thức*” (識) có nhiều cách giải thích:

1. Một là theo như các sách Gia Tường Sớ, Tịnh Ảnh Sớ... thì “*thức*” là ghi chép. Sách Hội Sớ nói: “*Trong chốn u huyền có thiên thần ghi chép từng điều, không sai một mảy nên bảo là ‘khắc thức’. Chữ Thức đọc cùng âm với chữ Chí (theo âm Quan Thoại), có nghĩa là ghi chép*”. Thuyết này giống với thuyết của ngài Gia Tường: Có thần minh ghi chép điều thiện ác của mỗi người nên báo ứng chẳng trật.

2. Chữ Thức ở đây chính là thức thứ tám. Chẳng hạn như ngài Cảnh Hưng bảo: “*Do công năng chẳng quên của chủng tử thức nên gọi là khắc thức*”.

Ngài Nghĩa Tịch và ngài Vọng Tây cùng chấp nhận cả hai cách giải thích này. Ngài Nghĩa Tịch nói: “*Điều thiện ác đã làm chẳng những huân tập trong cái thức của mình mà còn được thiên thần ở ngoài ghi chép. Ghi ở cả hai nơi thì sai chạy nổi hay sao?*”. “*Hai nơi*” là nội thức và thần minh bên ngoài.

Trong các thuyết trên, thuyết của ngài Nghĩa Tịch ổn thỏa nhất bởi Duy Thức nào trở ngại việc thần minh ghi chép; thần minh ghi chép cũng nào trở ngại “*duy thức sở hiện*”. Bởi đó, thuyết “*trong ngoài cùng ghi*” là thích hợp nhất.

Do tội báo theo mãi nên xoay vần trong tam đồ “*lũy kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn*” (bao kiếp khó ra, đau đớn chẳng nói nổi). “*Lũy kiếp*” là nhiều kiếp.

Chánh kinh:

其三者，世間人民相因寄生，壽命幾何。不良之人，身心不正。常懷邪惡，常念婬嫉。煩滿胸中，邪態外逸。費損家財，事為非法。所當求者，而不肯為。又或交結聚會，興兵相伐。攻劫殺戮，強奪迫脅。歸給妻子，極身作樂。眾共憎厭，患而

苦之。如是之惡，著於人鬼。神明記識，自入三途。無量苦惱，輾轉其中。累劫難出，痛不可言。

Kỳ tam giả, thể gian nhân dân tương nhân ký sinh, thọ mạng ký hà? Bất lương chi nhân, thân tâm bất chánh. Thường hoài tà ác, thường niệm dâm dật, phiền mãn hung trung, tà thái ngoại dật. Phí tổn gia tài, sự vi phi pháp. Sở đương cầu giả, nhi bất khảng vi. Hựu hoặc giao kết tụ hội, hung binh tương phạt. Công kiếp sát lục, cưỡng đoạt bách hiếp, quy cấp thê tử, cực thân tác lạc. Chúng cộng tăng yếm, hoạn nhi khổ chi. Như thị chi ác, trước u nhân quý, thân minh ký thức, tự nhập tam đồ. Vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung. Lũy kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn.

Thứ ba là nhân dân trong thế gian nương theo các nhân mà sanh, thọ mạng được mấy? Kẻ bất lương thân tâm bất chánh, thường ôm lòng tà ác, thường nghĩ chuyện dâm dật, phiền đầy ắp bụng, phong thái tà vạy, vẻ ngoài lừa dối. Tốn phí của nhà làm điều phi pháp. Việc đáng nên cầu thì chẳng chịu làm; lại còn kết giao, tụ hội, dấy binh đánh nhau, công hãm, cướp đoạt, giết chóc, đâm chém, cưỡng đoạt, bức hiếp để đem về cung phụng vợ con, coi cực thân là vui. Mọi người ghét bỏ, gặp tai nạn mới khổ. [Do] những điều ác như thế [nên] mắc vòng [trùng phạt] của người [lấn] quý. Thần minh ghi biết, tự vào tam đồ, vô lượng khổ não. Xoay vần trong ấy, bao kiếp khó ra, đau đớn chẳng thể nói nổi!

Giải:

Thứ ba là nói về sự dâm ác và do cái nhân dâm ác dẫn khởi những cái ác: tham, sân, si...

“*Tương nhân ký sanh*” (Nương theo các nhân mà sanh): Ký (寄) là nhờ vào, phụ thuộc vào. Cả câu này ý nói: Chúng sanh do các nghiệp nhân hợp lại mà sanh ra trong thế gian này. Sách Hội Sớ nói: “*Thế giới an lập: Chỉ mình Dương thì chẳng thành, riêng Âm thì cũng chẳng lập. Chồng vợ là do nhân tạo thành. Lại cha con cũng do nhân tạo thành; vua tôi giúp nhau. Phạm trong vòng trời đất, đâu có nghĩa độc lập, nên bảo là ‘tương nhân ký sanh’.*”

Ấy là vì chúng sanh đều có Cộng Nghiệp và Biệt Nghiệp. Do người này, kẻ kia cùng có chung nghiệp báo nên sanh ra cùng một thời kỳ trong cùng một thế giới. Lại do biệt nghiệp của mỗi người đều khác, mỗi người đều có cái duyên túc nghiệp sai khác nên hoặc làm quyền

thuộc, hoặc trở thành cừ địch, cùng sanh trong đời để đền ân báo oán nên bảo là “*trương nhân ký sanh*”.

“*Thọ mạng kỳ hà*” (Thọ mạng được mấy?): Trăm năm ngắn ngủi như chốc lát, vô thường vùn vụt. Mạng người trong hơi thở, nháy mắt liền hết; nhưng thế nhân điên đảo, chẳng biết khổ, không, vô thường, chỉ cầu cái vui huyễn vọng như con thiêu thân đâm đầu vào lửa tự đốt thân mình.

Bởi thế, “*bất lương chi nhân, thân tâm bất chánh, thường hoài tà ác, thường niệm dâm dật*” (kẻ bất lương thân tâm bất chánh, thường ôm lòng tà ác, thường nghĩ chuyện dâm dật). “*Tà*” (邪) là tà vạy, bất chánh. “*Ác*” (惡) là ác độc, bất thiện. Chử Sách Hội Sớ nói: “*Tà là tà vạy, ác là tội ác*”. Chử “*dật*” (妲) trong từ ngữ “*dâm dật*” (姪 妲) có âm đọc là Dật, có nghĩa giống như chử Tích (娣), đều có nghĩa là dâm dục, phóng túng (theo Trung Hoa Đại Tự Điển). “*Dâm*” (姪) là phóng đảng, tham sắc, chẳng kể lễ nghĩa. Dâm chính là một trong mười điều ác. Dâm là gông cùm trói buộc chúng sanh. Dâm là cội nguồn tội lỗi sanh ra các nạn. Hết thấy chúng sanh đều do dâm dục mà bị sanh tử nên bảo là: “*Căn bản của sanh tử thì dục là bậc nhất*”.

Các kinh luận được dẫn chứng dưới đây đều nói lên cái hại của dâm dục.

Luật Di Sa Tắc nói: “*Tại gia ngũ giới, duy chế tà dâm. Xuất gia thập giới, toàn đoạn dâm dục. Dẫn can phạm thế gian nhất thiết nam nữ, tất danh phá giới. Nãi chí thế nhân nhân dục, sát thân vong gia! Xuất tục vi Tăng, khởi đắc cánh phạm? Sanh tử căn bản, dục vi đệ nhất. Cổ kinh vân: Dâm dật nhi sanh, bất như trinh khiết nhi tử*” (Trong năm giới của kẻ tại gia, chỉ cấm tà dâm. Mười giới xuất gia đoạn hẳn dâm dục. Chỉ cần phạm vào hết thấy chuyện trai gái trong đời đều gọi là phá giới. Thậm chí, hết thấy người đời do dục mà mất mạng tan nhà. Bỏ tục làm Tăng, lẽ đâu vẫn phạm? Căn bản của sanh tử thì dục là bậc nhất. Vì thế, kinh dạy: “*Sống dâm dục chẳng bằng chết trinh khiết*”).

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao cũng nói: “*Dâm dục chính là cội nguồn lưu chuyển sanh tử, là nhân duyên khiến xa lìa giải thoát, như bậc đại hiền bảo: ‘Trong lao ngục sanh tử, dâm làm gông cùm trói chặt hữu tình, là nạn khó thoát’. Lại như Trí Độ Luận chép: ‘Dâm dục tuy chẳng nã hại chúng sanh nhưng vì nó trói buộc chúng sanh nên coi là đại tội’. Luận Du Già nói: ‘Trong các thứ ái, dục là nặng nhất. Nếu đối*

trị được nó, tự nhiên điều phục được các thứ khác; như chế ngự được kẻ mạnh mẽ thì những kẻ yếu hơn tự khuất phục. Mà dục pháp này có đến ba tội lỗi: Khổ mà tưởng như vui; chút ít ngọt ngào nhưng lắm tai hại; bất tịnh mà tưởng như là tịnh”.

Sách còn viết thêm: “Lẽ đâu tham đắm sự vui trong sát-na để chịu đại khổ trong bao kiếp?”

Kinh Ha Dục (quở trách dục vọng) cũng dạy: “Nữ sắc giả, thế gian chi già tóa, phàm phu luyến trước, bất năng tự bạt. Nữ sắc giả, thế gian trọng hoạn, phàm phu nhân chi, chí tử bất miễn. Nữ sắc giả, thế gian chi suy họa, phàm phu tao chi, vô ách bất chí” (Nữ sắc là gông cùm trong thế gian. Phàm phu tham luyến chẳng thể dứt bỏ nổi. Nữ sắc là tai họa lớn trong thế gian bởi phàm phu do đây mà cho đến chết vẫn chẳng thể thoát nổi nữ sắc. Nữ sắc là suy họa của thế gian. Phàm phu gặp phải nó thì không tai nạn nào lại không xảy đến).

Sách Hội Sớ giảng câu “*phiền mãn hung trung*” (phiền đầy ắp bụng) như sau: “*Lửa dục nung nấu bên trong khiến cho bụng dạ nóng nảy, tâm cuồng loạn*”.

“*Tà thái, ngoại dật*” (phong thái tà vạy, vẻ ngoài lả lơi) là tánh cách dâm tà, phóng đãng, buông tuồng thể hiện rõ ra ngoài.

“*Phí tổn gia tài*” (Tốn phí của nhà): “*Phí*” là hao tổn, “*tổn*” là giảm.

“*Sự vi phi pháp*” (Làm điều phi pháp): Việc làm đều chẳng hợp với pháp luật, đạo đức, thậm chí vi phạm pháp luật.

“*Sở đương cầu giả, nhi bất khăng vi*” (Việc đáng nên cầu thì chẳng chịu làm) là chẳng cầu tự lập, chẳng chăm chú làm việc chánh đáng, chẳng cầu xuất ly, chẳng biết cầu phước, cầu huệ, cầu sanh Tịnh Độ.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “*hựu hoặc kết giao, tụ hội*” như sau: “*Từ chữ ‘kết giao, tụ hội’ trở đi là nói về việc tạo lỗi ác. Vì dâm nên gây tạo những chuyện giết hại, trộm cắp... Đó là tội lỗi!*”. Đoạn kinh tiếp theo đó nêu rõ vì dâm nên con người tạo đủ các tội trộm cắp, giết hại...

“*Kết giao*” là câu kết, “*tụ hội*” là tụ tập bọn tà. “*Công kiếp sát lục*” (công hãm, cướp đoạt, giết chóc, đâm chém): Hễ dùng vật gì nhỏ, nhọn để đâm thì gọi là “*lục*”. Ở đây, chữ “*lục*” (戮) chỉ các thứ binh khí như thương, mâu v.v... để giết người.

Ngài Cảnh Hưng giảng chữ “*cưỡng đoạt*” là “*công nhiên cướp lấy*”. “*Bách hiếp*” là dùng oai lực để đe dọa, tức là cướp đoạt bằng oai thế. Đây là tội trộm cắp.

Làm đủ những việc trộm cắp, giết hại như thế chỉ nhằm “*quy cấp thê tử*” (đem về ban cho vợ con): Chỉ cốt vui lòng một người đàn bà nên dầu cực thân vẫn lấy làm vui. Ngài Vọng Tây giảng chữ “*cực thân*” như sau: “*Cực là mệt nhọc*”. Như vậy, “*cực thân*” là làm cái thân khổ nhọc, mỗi mệt.

“*Như thị chi ác, trước u nhân quý*” ([Do] những điều ác như thế nên mắc vòng [trùng phạt] của người [lấn] quý): “*Trước*” (著) là thấy rõ. Ngài Nghĩa Tịch giảng: “*Làm điều ác công khai thì bị vướng vào [sự trùng phạt] của người. Làm điều ác kín đáo thì bị vướng vào [sự trùng phạt] của quý*”.

Sách Hội Sớ cũng bảo: “*Người là nhân gian, quan quyền hình phạt. Quý là quý thân, quan cõi âm soi xét*”. Thần minh âm thầm ghi chép, chư thiên cũng ghi chép thì kẻ tạo ác mong chi thoát khỏi. Bởi thế, “*tự nhập tam đồ*”. “*Tự*” là tự nhiên, có nghĩa là quyết định.

Chánh kinh:

其四者，世間人民不念修善。兩舌、惡口、妄言、綺語。憎嫉善人，敗壞賢明。不孝父母，輕慢師長。朋友無信，難得誠實。尊貴自大，謂己有道。橫行威勢，侵易於人。欲人畏敬，不自慚懼。難可降化，常懷驕慢。賴其前世，福德營護。今世為惡，福德盡滅。壽命終盡，諸惡繞歸。又其名籍，記在神明。殃咎牽引，無從捨離。但得前行，入於火鑊。身心摧碎，神形苦極。當斯之時，悔復何及。

Kỳ tứ giả, thế gian nhân dân bất niệm tu thiện. Lương thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, ý ngữ, tăng tật thiện nhân, bại hoại hiền minh. Bất hiếu phụ mẫu, khinh mạn sư trưởng, bằng hữu vô tín, nan đắc thành thật. Tôn quý tự đại, vị kỷ hữu đạo. Hoàn hành oai thế, xâm dịch u nhân. Dục nhân úy kính, bất tự tâm cụ. Nan khả hàng hóa, thường

hoài kiêu mạn, lại kỳ tiền thế, phước đức doanh hộ. Kim thể vi ác, phước đức tận diệt. Thọ mạng chung tận, chư ác nhiều quy. Hựu kỳ danh tịch, ký tại thân mình, vọng cứu khiến dẫn, vô từng xả ly, dẫn dắt tiền hành, nhập u hỏa hoạch. Thân tâm tội toái, thân hình khổ cực. Đương tư chi thời, hối phục hà cập?

Thứ tư là nhân dân trong thế gian chẳng nghĩ tu thiện. Nói đôi chiều, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, ganh ghét người lành, bại hoại bậc hiền minh. Chẳng hiếu với cha mẹ, khinh mạn sư trưởng. Vói bằng hữu chẳng giữ chữ tín, khó mà thành thật. Tự đại tôn quý, bảo là mình có đạo, hoành hành oai thế, xâm tổn người khác. Muốn người khác kính sợ mình, chẳng tự hổ thẹn, kiêng sợ, khó bề hàng phục, giáo hóa. Thường ôm lòng kiêu mạn, ý vào phước đức đời trước giữ gìn cho mình. Đời này làm ác, phước đức tận diệt. Thọ mạng hết rồi, các ác vây lấy. Tên tuổi người ấy lại được ghi nơi thân mình, vạ ương dẫn dắt, không cách nào bỏ lìa được. Chỉ do việc làm trước kia mà vào trong vạc lửa, thân tâm tan nát, tinh thần, thân mình khổ cực. Ngay trong lúc ấy, dấu hối kịp chăng?

Giải:

Thứ tư là tội vọng ngữ. Trí Độ Luận giảng về “vọng ngữ” như sau: “Vọng ngữ là tâm bất tịnh muốn dối gạt người. Che giấu sự thật, nói ra chuyện khác, tạo thành khẩu nghiệp. Đây gọi là vọng ngữ”.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương cũng giảng: “Lời nói chẳng đúng sự thật nên gọi là Vọng. Nói ra điều sai vạy nên bảo là Vọng Ngữ”. Như vậy, mang lòng lừa dối, miệng thốt ra lời chẳng thật thì gọi là vọng ngữ.

Thêm nữa, miệng có bốn lỗi, tức là bốn điều ác nơi khẩu nghiệp trong Thập Ác là: Nói đôi chiều, ác khẩu, nói dối và nói thêu dệt. Tịnh Ảnh Sớ viết: “Bốn lỗi của miệng chẳng đúng với pháp, được gọi chung là Vọng Ngữ”. Nay kinh này giảng về năm sự ác nên dùng chữ “vọng ngữ” để gộp cả ba lỗi kia của khẩu nghiệp, tính thành một điều ác. Nhưng kinh này hàm ý răn dạy cả Thập Ác nên lại nêu ra cả ba điều ác nơi miệng; bởi thế, trong phần nói tóm lược, lại có phần giải thích rộng ra.

Chữ “*lưỡng thiệt*” (nói đôi chiều) được các nhà dịch kinh theo trường phái Tân Dịch dịch là “*ly gián ngữ*”. Tứ Phần Luật chép: “*Bỉ thử đầu loạn, linh tha phá dã*” (Người này, kẻ kia tranh chấp loạn xạ khiến người khác bị tổn hoại). Ngài Thiên Thai nói: “*Khích bác người này, kẻ kia, phá sự hòa hợp*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại giảng: “*Nói*

khiến bên này, bên kia trái nghịch nhau nên gọi là *Lưỡng*. Đều do cái lưỡi để nói với cả hai bên nên bảo là *Lưỡng Thiệt*". Nghĩa là khích động ly gián, hý lộng thị phi.

Chữ "*ác khẩu*" dịch theo lối tân dịch là "*thô ác ngữ*". Sách Pháp Giới Thứ Đệ viết: "*Dùng lời ác đồn ép kẻ khác khiến cho họ phải đau khổ thì gọi là Ác Khẩu*". Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển thứ bảy cũng chép: "*Lời lẽ thô tháp thì gọi là Ác. Ác từ miệng sanh nên gọi là Ác Khẩu*". Như vậy, khiến người khác buồn, thốt ra lời thô ác khiến người khác đau khổ thì gọi là Ác Khẩu.

"*Vọng ngôn*" tức là vọng ngữ, dịch theo lối Tân dịch là "*hư cuồng ngữ*", xin xem lại lời giải thích ở phần trên. Vọng ngữ lại như kinh Phạm Võng đã bảo: "*Bất kiến ngôn kiến, kiến ngôn bất kiến*" (Chẳng thấy dám nói thấy, thấy nói chẳng thấy). Những lời lẽ nghịch tâm, chẳng thật ấy chính là Vọng Ngữ.

"*Ý ngữ*" (Nói thêu dệt), dịch theo lối Tân dịch là "*tạp uế ngữ*". Câu Xá Luận nói: "*Hết thấy các lời nói xuất phát từ cái tâm nhiễm tạp thì gọi là Tạp Uế Ngữ*". Đại Thừa Nghĩa Chương lại giảng: "*Tà ngôn bất chánh giống như là các sắc [pha trộn] bóng bảy*"⁹². Dùng thí dụ để đặt tên nên gọi là Ý Ngữ".

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú cũng bảo: "*Ý Ngữ là hết thấy ngôn từ bất chánh, chứa đựng ý dâm. Khách tao nhân đời sau quen thói ưa ví von mỹ nhân như cỏ thơm. Phàm những thứ lời lẽ ấy xâm nhập vào chốn khuê các thì đều gọi là Ý Ngữ*".

Sách Thập Thiện Nghiệp Đạo Chương cũng nói: "*Ngôn từ diễn tả những điều nhiễm tạp thì gọi là Tạp Uế Ngữ. Nếu là những văn từ bóng bảy chẳng khiến tâm tạp nhiễm, ca ngợi thật đức thì chẳng gọi là lời bất thiện vậy*".

Ngài Vọng Tây nói: "*Đối với vọng ngữ này người đời thường thích phạm, chẳng đoái hoài quả báo mai sau. Như ngài Nam Sơn (tức Đạo Tuyên luật sư) nói: 'Đối với giới này người ta hay thích phạm. Ấy là bởi vọng nghiệp chất chứa sâu nặng, hạt giống [vọng nghiệp] trong tạng thức rất nhiều nên cứ gặp trần cảnh là liền phát động, tạo nên lời đối trá*".

⁹² Ý (綺) vốn có nghĩa là những sợi tơ lụa nhiều màu đan xen chằng chịt, ngoắt ngoéo, tạo thành vẻ rực rỡ, bóng bảy.

Ngài còn nói: “*Hành Cơ Bồ Tát lại nói: - Con cạy lỗ miệng hại người, gươm lưỡi đoạt mạng. Nếu cái miệng giữ được như cái mũi thì chết đi chẳng lo tai vạ gì!*”. Người giữ được cái miệng im lặng như lỗ mũi thì mới khỏi sanh ra các họa hại.

Trí Độ Luận nói:

“*Như đức Phật đã nói, Vọng Ngữ có mười tội. Những gì là mười? Một là hơi miệng hôi thối; hai là thiện thân tránh xa, phi nhân được dịp làm hại; ba là tuy có nói thật người khác chẳng tin nhận; bốn là khi người trí bàn soạn thường chẳng tham dự được; năm là thường bị phỉ báng, tiếng xấu xa đồn khắp thiên hạ; sáu là người khác chẳng kính, tuy có dạy dỗ, ra lệnh người khác chẳng tuân theo; bảy là thường hay ưu sầu; tám là tạo thành nhân duyên của nghiệp phỉ báng; chín là khi thân hoại mạng chung sẽ đọa địa ngục; mười nếu được thoát ra [khỏi địa ngục] sanh làm người thường bị phỉ báng*”.

Ta thấy ác nghiệp vọng ngữ sanh ra lắm thứ ương họa như thế, chết đọa địa ngục, phải dè chừng chớ khinh thường!

“*Tăng tật thiện nhân*” (Ganh ghét người lành): “Tăng” (憎) là chán ghét, “tật” (嫉) là ganh tỵ. Đối với cả tám câu từ câu “*tăng tật thiện nhân*” cho đến câu “*tự đại tôn quý*”, các cổ đức có hai lối giải thích khác nhau:

1. Một là như ngài Gia Tường giảng: “*Tăng tật thiện nhân là ác khẩu. ‘Bại hoại hiền minh’ là vọng ngữ. ‘Bất hiếu song thân’ (bản Ngụy dịch chép là “nhị thân”) là kẻ tạo ác tạo nghịch. ‘Bằng hữu vô tín’ (Không giữ chữ tín đối với bạn bè) là bất trung, thành tội vọng ngữ bậc thượng. ‘Tự đại tôn quý’ thành ra ác khẩu. ‘Vị kỷ hữu đạo’ (bảo là mình có đạo) là nói đôi chiều*”.

2. Hai là theo ngài Vọng Tây thì “*tăng tật thiện nhân*” chính là tội lưỡng thiệt, “*bất hiếu song thân, khinh mạn sư trưởng*” là tội Ác Khẩu. “*Bằng hữu vô tín, nan đắc thành thật*” (Đối với bạn bè không giữ chữ tín, khó thể thành thật) chính là lỗi vọng ngữ. “*Tự đại tôn quý, vị kỷ hữu đạo*” chính là tội nói thêu dệt.

Hai thuyết hơi khác nhau, nhưng lời nói đã chẳng thành thật thì từ một khẩu nghiệp sẽ có đủ các tội lỗi, khó bề phân giải tường tận. Thêm nữa, “*vị kỷ hữu đạo*” là nếu mình chưa đắc thánh đạo mà bảo ta đã đắc thánh đạo là đã phạm đại vọng ngữ giới, sẽ phải chịu lấy tội báo nặng hơn các khẩu nghiệp khác.

“Hoành hành oai thể, xâm dịch u nhân” là hoành hành bá đạo, cậy thế khinh người. “Dục nhân úy kính” là muốn đại chúng coi mình như người cầm đầu, nghe theo lệnh mình, chỉ biết phục tùng mình. Kiêu căng, ngã mạn, chẳng biết hổ thẹn, chẳng tự răn dè, kiêng nề, khó bề giáo hóa, hàng phục. Bởi thế, kinh nói: “*Bất tự tâm cụ, nan khả hàng hóa, thường hoài kiêu mạn*” (Chẳng tự hổ thẹn, kiêng sợ, khó thể hàng phục, giáo hóa, thường ôm lòng kiêu mạn). Cái tội mạn nếu đem kết hợp với ba độc thì có tham mạn, sân mạn, si mạn, đều thuộc về Tư Hoặc.

“Lại kỳ tiền thể phước đức doanh hộ” (Ý vào phước đức đời trước giữ gìn cho mình): Theo Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa, Lại (賴) chính là chữ Vệ (衛), có nghĩa là bảo vệ. Những kẻ ác có thể hoành hành nhất thời như trên đều là do phước đức đời trước che chở họ, nhưng “*kim thể vi ác, phước đức tận diệt*” (Đời này làm ác, phước đức tận diệt). Ngài Vọng Tây bảo: “*Nghiệp lành đời trước diệt sạch, thiện thân bỏ đi nên đời này gặp nạn, đây là điều đau khổ vậy*”. Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Nghiệp lành đời trước diệt hết, thiện thân xa lìa, thân không nơi nương dựa, gặp nhiều nạn ác là nỗi đau khổ vậy*”.

“Hựu kỳ danh tịch” (Tên tuổi của người ấy): Danh (名) là tên họ, Tịch (籍) là hồ sơ ghi tội; “*ký tại thân minh*” (được ghi chép nơi thân minh): Thân minh đem tội lỗi của kẻ ác ghi vào trong sổ ghi án.

Sách Hội Sớ giảng câu “*ương cữu khiên dẫn*” (vạ ương lôi dắt) như sau: “*Chẳng ai lôi kéo được mình, chỉ có nghiệp của chính mình ràng buộc mà lọt vào đường ác*”. “*Nhập u hỏa hoạch*” là tự vào trong lửa cháy và vạc nước sôi nơi địa ngục. “*Tôi toái*” (摧碎) là đập vỡ, phá nát.

“Thần hình” (神形) là tinh thần và hình thể. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Do ác nghiệp lôi kéo, quỷ thần chộp nắm, nên vào trong ác đạo chịu khổ, bị nung đốt*”. Bởi thế bảo là “*cực khổ*” (khổ sở tột cùng). Ngay lúc đó, đâu có hỏi hận cũng chẳng làm gì được nên bảo là “*hỏi phục cập hồ?*” (đầu hỏi kịp chăng).

Chánh kinh:

其五者，世間人民徙倚懈怠。不肯作善，治身修業。父母教誨，違戾反逆。譬如怨家，不如無子。負恩違義，無有報償。放恣遊散，耽酒嗜美。

魯扈抵突，不識人情。無義無禮，不可諫曉。六親眷屬，資用有無，不能憂念。不惟父母之恩，不存師友之義。意念身口，曾無一善。不信諸佛經法，不信生死善惡。欲害真人，鬪亂僧眾。愚痴蒙昧，自為智慧。不知生所從來，死所趣向。不仁不順，希望長生。慈心教誨，而不肯信。苦口與語，無益其人。心中閉塞，意不開解。大命將終，悔懼交至。不豫修善，臨時乃悔。悔之於後，將何及乎！

Kỳ ngũ giả, thế gian nhân dân tử ý giải đãi, bất khăng tác thiện, trị thân tu nghiệp, phụ mẫu giáo hối, vi lệ phản nghịch, thí như oán gia, bất như vô tử. Phụ ân vi nghĩa, vô hữu báo thường. Phóng tử du tán, đam tửu thị mỹ, lỗ hồ để đột, bất thức nhân tình, vô nghĩa, vô lễ, bất khả gián hiểu. Lục thân quyến thuộc, tư dụng hữu vô, bất năng ưu niệm. Bất duy phụ mẫu chi ân, bất tôn sư hữu chi nghĩa, ý niệm thân khẩu tăng vô nhất thiện. Bất tín chư Phật kinh pháp, bất tín sanh tử thiện ác. Dục hại thân nhân, đấu loạn tăng chúng, ngu si mê muội, tự vi trí huệ. Bất tri sanh sở tùng lai, tử sở thú hướng. Bất nhân bất thuận, hy vọng trường sanh. Từ tâm giáo hối, nhi bất khăng tín. Khổ khẩu dữ ngữ, vô ích kỳ nhân. Tâm trung bế tắc, ý bất khai giải, đại mạng tương chung, hối cụ giao chí, bất dự tu thiện, lâm thời nãi hối. Hối chi ư hậu, tương hà cập hồ!

Thứ năm là nhân dân trong thế gian chần chừ, lười biếng, chẳng chịu làm lành, sửa thân, tu nghiệp. Cha mẹ răn dạy thì chống đối, hỗn hào, trái nghịch hết như oan gia, chẳng bằng không con. Phụ ân trái nghĩa, chưa từng đáp đền. Phóng túng chơi bời, lông bông, ham rượu, mê vị ngon, thô lỗ, khoác lác, càn quấy, chẳng hiểu nhân tình. Vô nghĩa, vô lễ, chẳng thể khuyên can, giảng giải. Lục thân, quyến thuộc dù no đủ hay thiếu thốn, chẳng thêm lo nghĩ. Chẳng nghĩ ơn cha mẹ, chẳng kể nghĩa thầy bạn. Ý niệm, thân, khẩu chưa hề có một điểm lành. Chẳng tin kinh pháp của chư Phật, chẳng tin sanh tử, thiện ác, muốn hại Thân Nhân, gây rối tăng chúng. Ngu si, mê muội, tự cho là trí huệ, chẳng biết sanh từ đâu đến, chết đi về đâu. Chẳng nhân, chẳng thuận lại hy vọng trường sanh. Từ tâm răn dạy mà chẳng chịu tin. Rát miệng bảo ban [cũng] chẳng ích gì cho kẻ đó. Cõi lòng bế tắc, ý chẳng khai giải. Mạng lớn

sấp hết, hồi, sợ rồi bời, chẳng tu thiện sẵn, đến lúc ấy mới hồi. Dấu hồi hận vào lúc cuối cùng cũng nào ích chi!

Giải:

“*Kỳ ngữ giả*”: Đây là điều thứ năm [trong Ngũ Khổ, Ngũ Thống, Ngũ Thiêu]. Với điều này, cổ đức có hai cách giải thích:

1. Một là giống như những điều trên, điều này giảng về tội lỗi của việc uống rượu. Các vị Tịnh Ảnh, Gia Tường theo quan điểm này. Phần kinh văn trên có câu: “*Đam tửu, thị mỹ*” (Ham rượu, mê vị ngon), tiếp đó lại nêu lên các điều ác khác để nói rõ tai hại của rượu.

2. Quan điểm thứ hai là năm điều ác này thật ra bao gồm cả mười điều ác như ngài Nghĩa Tịch nói: “*Ba nghiệp ác nơi thân là ba điều đầu (trong Ngũ Ác, Ngũ Thống, Ngũ Thiêu). Bốn nghiệp ác nơi miệng gộp thành điều thứ bốn. Ba nghiệp ác nơi ý hợp thành điều thứ năm*”. Nghĩa là: Ba nghiệp sát sanh, trộm cắp, tà dâm là điều ác thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Bốn nghiệp ác nơi miệng là điều ác thứ tư. Cho đến đây, hai thuyết vẫn giống nhau. Nhưng riêng với điều ác thứ năm, các vị như Tịnh Ảnh... cho là tội uống rượu, còn ngài Nghĩa Tịch lại cho là [điều này] chỉ chung cả ba nghiệp ác nơi ý, tức là tham, sân, si.

Ông Bành Tế Thanh đời Thanh cũng có cùng quan niệm này. Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, ông viết: “*Đối với ý nghĩa của năm ác thì đặc biệt chuẩn theo các kinh khác mà phối hợp với Thập Ác. Điều ác thứ nhất thuộc về sát nghiệp. Điều ác thứ hai thuộc về tham, trộm. Điều ác thứ ba thuộc về dâm nghiệp. Điều ác thứ tư thuộc về nói dối, nói đôi chiều, ác khẩu, nói thêu dệt. Điều ác thứ năm thuộc sân hận, tà kiến. Trái ngược với chúng là năm điều lành, cũng gọi là Thập Thiện*”. So với thuyết của ngài Nghĩa Tịch, thuyết của ông Bành chỉ khác một ít, vì tà kiến là từ si sanh ra.

Ở đây, tôi giải thích kinh văn dựa theo cả hai thuyết cho nên bảo điều ác thứ năm là lỗi uống rượu; lại vì rộng khuyên Thập Thiện nên dùng kèm cả thuyết sau. Hai thuyết trên thoát nhìn khác nhau, nhưng thật sự chẳng trái nghịch nhau. Bởi vì ham mê chè chén chính là tham ác. Say rồi dễ nổi nóng, đó là sân độc. Rượu khiến cho thần trí hôn ám, uống quá độ thậm chí bất tỉnh nhân sự chính là si độc. Đủ thấy một cái lỗi uống rượu thường có đủ cả ba độc.

Sách Tư Trì Ký bảo uống rượu có mười cái hại. Sách viết: “*Một là về mặt xấu ác, hai là yếu sức, ba là mắt nhìn chẳng rõ, bốn là hiện ra*

vẻ nóng giận (sân độc), năm là tổn hoại nghề nghiệp mưu sinh, sáu là tăng tật bệnh, bảy là tăng thêm tranh chấp, cãi cọ (sân độc), tám là không còn tiếng tăm, chín là trí huệ kém (si độc), mười là khi mạng chung sẽ đọa trong ba ác đạo”. Trong những điều trên, điều thứ tư, điều thứ bảy là Sân, điều thứ chín là Si. Đời cũng có câu: “Rượu vào loạn tánh” nghĩa là rượu có khả năng làm cho tâm ý và bản tánh lương thiện của con người bị mê loạn khiến cho con người tạo ác.

Nay kinh đây bảo: “*Đam tửu, thị mỹ*” (Ham rượu, mê vị ngon) thì chính là cả hai độc Tham và Si. Bởi thế một tội uống rượu thật sự gồm cả ba điều ác nơi ý nghiệp. Bởi thế, hai thuyết trên đây chỉ là do nói tách ra hay gộp lại mà thành ra sai khác mà thôi.

Tiếp đó, kinh nói chi tiết về những tai hại, ương họa của việc uống rượu. “*Tỷ ý giải đãi*”: “*Tỷ ý*” (徙倚) là do dự, “*giải đãi*” (懈怠) là biếng nhác. Ý nói: Trong tâm do dự, phóng dật, biếng nhác, chỉ cốt được an nhàn tằm thân chẳng thể tu thân, làm lành. Bởi thế, tiếp đó, kinh nói: “*Bất khảng tác thiện, trị thân tu nghiệp*” (Chẳng chịu làm lành, sửa thân, tu nghiệp). Chữ “*nghiệp*” ở đây chỉ chánh nghiệp. Câu này ý nói: Người ác chẳng chịu tu sửa thân mình, chẳng siêng tu chánh nghiệp.

Kẻ áy dỗi với lời răn dạy của cha mẹ liền “*vi lệ phản nghịch*”. “*Vi*” (違) là kháng cự lại. “*Lệ*” (戾) là hung bạo, hỗn ác. “*Vi lệ*” có nghĩa là chống chọi, láo xược. “*Phản nghịch*” (反逆) là ngỗ nghịch, bất hiếu. Cha mẹ có con mà hết như có oan gia nên bảo là “*bất như vô tử*” (chẳng bằng không con).

Đứa con ác như thế bội bạc từ ân nên bảo là “*phụ ân*”, trái nghịch lẽ nghĩa nên bảo là “*vi nghĩa*” (trái nghĩa). “*Vô hữu báo thường*” nghĩa là đối với ân đức của cha mẹ hoàn toàn chẳng báo đáp. “*Phóng tứ*” (放恣) là phóng dăng, tự tung tự tác. “*Đam tửu*” (耽酒) là ưa say sưa, chè chén. “*Thị mỹ*” (嗜美) là ham thích ăn đồ mỹ vị. “*Đam*” (耽) còn có nghĩa theo đuổi cái vui quá độ, “*thị*” (嗜) là tham lam chẳng chán. Câu này ý nói mặc tình chè chén, ăn uống, tham ăn vô độ, đây chính là lỗi ác của việc rượu chè.

Trong sách Thuật Nghĩa, ngài Nghĩa Tịch giảng chữ “*lỗ hồ*” (魯扈) như sau: “*Lỗ là lỗ mãng, đàn độn, chẳng hay biết gì. Hồ là huênh hoang, mặc sức tự đại*”. “*Để đột*” (抵突) là ngu cuồng, luôn làm càn, chẳng hiểu việc gì, nhưng không việc gì lại không làm. Sách Phụ Hành ghi: “*Thô lỗ, huênh hoang... là đáng vẻ chẳng biết xấu hổ, bất thuận*”.

Bởi thế, “*bất thức nhân tình, vô nghĩa, vô lễ*” (chẳng hiểu nhân tình, vô nghĩa, vô lễ). “*Nghĩa*” (義) là “*nghe*” (宜: Thích đáng, nên), tức là những gì quy định khiến cho mọi sự được thích đáng, đúng đắn. Chữ “*lễ*” (禮) được sách Lễ Ký giảng như sau: “*Thuận nhân tình là Lễ*”. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Quyết đoán đúng sai, thấy cái nào thích đáng thì làm theo, đó là Nghĩa. Phân đoán, biện định tôn ty, chẳng trái với chuẩn mực, pháp tắc thì là Lễ*”. Nghĩa là: Phân biệt, biện định đúng, sai, việc làm đúng đắn là Nghĩa. Biết tôn, ty, lớn, nhỏ, chẳng trái phạm quy ước đạo đức xã hội chính là Lễ. Vì trái nghịch với lễ nghĩa nên bảo là “*vô nghĩa, vô lễ*”. “*Bất khả gián hiểu*” (Chẳng thể khuyên can, giảng giải): Gián (諫) là dùng đạo để chỉnh người khác, nghĩa là khuyên ngăn để kẻ ấy hành xử đúng đắn. Hiểu (曉) là khuyên bảo, dùng lời lẽ dạy dỗ người khác. “*Lục thân*” là cha, mẹ, anh, em, vợ, con. Hiền Dương Đại Giới Luận có câu: “*Lục thân là ba đời trên của mình, tức là cha mẹ, ông bà, ông cố, bà cố và ba đời dưới mình: con cái, cháu và chắt*”. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng chữ “*quyến thuộc*” là: “*Ngoài lục thân thì gọi là quyến thuộc*”.

“*Tư dụng*” (資用) là những vật dùng để sanh sống như tiền bạc, lúa gạo v.v... Kẻ ác như vậy đối với những vật cần thiết để duy trì cuộc sống của lục thân, quyến thuộc hoàn toàn chẳng thèm quan tâm đến, nên kinh nói: “*Tư dụng vô hữu, bất năng ưu niệm*” (Dù no đủ hay thiếu thốn, chẳng thèm lo nghĩ). Đối với ơn cha mẹ, nghĩa thầy bạn, hoàn toàn chẳng nghĩ tới, thản nhiên như không, nên kinh bảo: “*Bất duy phụ mẫu chi ân, bất tôn sư hữu chi nghĩa*” (Chẳng nghĩ ơn cha mẹ, chẳng kể nghĩa thầy bạn).

Câu “*ý niệm thân khẩu, tăng vô nhất thiện*” (Ý niệm, thân, khẩu chưa hề có một điểm lành) được bản Ngụy dịch ghi là: “*Tâm thường niệm ác, khẩu thường ngôn ác, thân thường hành ác, tăng vô nhất thiện*” (Tâm thường nghĩ điều ác, miệng thường nói điều ác, thân thường làm ác, chưa từng có một điều lành nào). Rõ ràng là ba nghiệp thân, khẩu, ý thường tạo nghiệp ác, chưa từng làm được việc lành gì. Câu này đủ chứng minh thuyết của ngài Nghĩa Tịch thật quả có căn cứ.

Câu “*bất tín chư Phật kinh pháp, bất tín sanh tử thiện ác*” (chẳng tin kinh pháp của chư Phật, chẳng tin sanh tử, thiện ác) là nói về si họa. Chẳng tin Phật pháp, bác không nhân quả thì chính là Nhất-xiển-đề.

Câu “*dục hại Chân Nhân*” (muốn hại Chân Nhân) được bản Ngụy dịch ghi là “*dục sát Chân Nhân*” (muốn giết Chân Nhân), bản

Hán dịch ghi là “*dục hại La Hán*” (muôn hại La Hán). Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa giảng: “*Chân Nhân là A La Hán*”. Sách Pháp Hoa Sớ Ký lại bảo: “*Chân là sự chứng đắc. Do [A La Hán] là bậc chứng đắc chân thật nên gọi là Chân Nhân*”. Giết A La Hán chính là Ngũ Nghịch trọng tội.

“*Đấu*” (鬪) là đấu tranh, “*loạn*” (亂) là làm lạc, trái nghịch. Do vậy, “*đấu loạn Tăng chúng*” chính là tội “*phá hòa hợp Tăng*” trong Ngũ Nghịch. Đối với Tăng chúng hòa hợp tu hành đúng theo Phật pháp lại dùng thủ đoạn để ly gián, khiến họ tranh chấp, rối loạn, khiến pháp sự bị phế bỏ thì gọi là “*phá hòa hợp Tăng*”.

Kinh A Xà Thế Vương Vấn Ngũ Nghịch dạy: “*Hữu ngũ nghịch tội, nhược tộc tánh tử, tộc tánh nữ, vi thử ngũ bất cứu tội giả, tất nhập địa ngục bất nghi. Vân hà vi ngũ? Vị sát phụ, sát mẫu, hại A La Hán, đấu loạn chúng tăng, khởi ác ý u Như Lai sở*” (Có năm tội nghịch nếu tộc tánh tử, tộc tánh nữ phạm những tội này thì không thể cứu được, ắt nhập địa ngục, chẳng còn nghi gì nữa. Những gì là năm? Tức là giết cha, giết mẹ, hại A La Hán, đấu loạn chúng Tăng, khởi ác ý đối với đức Như Lai). Năm thứ ấy chính là Ngũ Vô Gián nghiệp, chiêu cảm khổ quả trong địa ngục Vô Gián. Trên đây là nói về lỗi ác của Sân và Si.

Từ chữ “*ngu si, mê muội*” trở đi là nói về những sự đau khổ phát sanh từ si ác. “*Mê muội*” là vô tri. Ngu si, vô tri lại “*tự vi trí huệ*” (tự cho là có trí huệ), tự cho mình là đúng thì thật là ngu si đến cùng cực!

Lại do vì ngu si nên chẳng tin nhân quả ba đời; thế nên chẳng biết đời này sanh từ đâu đến, cũng chẳng biết chết đi sẽ sanh về đâu? Chẳng hiểu rõ nhân quả, chẳng tin luân hồi, chẳng biết lợi tha, chỉ toan tự lợi nên đối xử với người khác toàn là “*bất nhân, bất thuận*” (Trang Tử nói: “*Yêu người, làm lợi cho người là Nhân*”. “*Thuận*” (順) là hòa thuận). Do chỉ biết tự lợi nên “*hy vọng trường sanh*”. Con người thế ấy tâm ngu, hạnh kém, tuy “*từ tâm giáo hối, nhi bất khăng tín, khổ khẩu dữ ngữ, vô ích kỳ nhân*” (từ tâm răn dạy mà chẳng chịu tin, rất miệng bảo ban vẫn chẳng ích gì cho người đó). Bởi vì kẻ si như thế tâm lòng đóng chặt, đâu nghe lời hay cũng chẳng thể lãnh hội, hiểu nổi. Rõ ràng là do si độc chiêu cảm nỗi đau khổ.

Vì thế, Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Hiện đang có ngu si, ám chướng che lấp cái tâm, chẳng hiểu biết gì. Bởi vậy, đó là đau khổ*”. Nghĩa là: Do ngu si che lấp cái tâm nên vô tri, mê muội; đấy thật là nỗi đau lớn lao của kiếp người.

Ngài Nghĩa Tịch giảng chữ “đại mạng” trong câu “đại mạng tương chung, hối cụ giao chi” (đại mạng sắp dứt, hối hận, hoảng sợ rồi bời) như sau: “Sanh tử là đại mạng, cùng quần là tiểu mạng”. Ngài Vọng Tây giảng chữ “hối cụ” (悔懼) như sau: “Hối cụ là lúc mạng sắp dứt, lửa địa ngục hiện tiền. Lúc thấy tướng ấy, sanh lòng hoảng sợ, hối hận. Hối hận chen lẫn hoảng sợ nên bảo là ‘giao chi’”. Lửa địa ngục bức bách thân là “thiêu”. Người ta nếu chẳng nhân lúc còn sống tu sửa việc lành từ trước, để đến lúc lâm chung mới hối hận thì đã trễ; hối hận cũng chẳng làm gì được!

Chánh kinh:

天地之間，五道分明。善惡報應，禍福相承。身自當之，無誰代者。善人行善，從樂入樂，從明入明。惡人行惡，從苦入苦，從冥入冥。誰能知者，獨佛知耳。教語開示，信行者少。生死不休，惡道不絕。如是世人，難可具盡。故有自然三途，無量苦惱，輾轉其中。世世累劫，無有出期。難得解脫，痛不可言。

Thiên địa chi gian, ngũ đạo phân minh, thiện ác báo ứng, họa phước tương thừa, thân tự đương chi, vô thù đại giả. Thiện nhân hành thiện, từng lạc nhập lạc, từng minh nhập minh. Ác nhân hành ác, từng khổ nhập khổ, từng minh nhập minh. Thù năng tri giả, độc Phật tri nhĩ. Giáo ngữ khai thị, tín hành giả thiểu. Sanh tử bất hưu, ác đạo bất tuyệt. Như thị thế nhân, nan khả cụ tận. Cố hữu tự nhiên tam đồ, vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung. Thế thế lũy kiếp, vô hữu xuất kỳ, nan đắc giải thoát, thống bất khả ngôn!

Trong vòng trời đất, ngũ đạo phân minh, thiện ác báo ứng, họa phước tiếp nối, thân phải tự lãnh, chẳng ai thế cho. Người lành làm lành từ vui vào vui, từ chỗ sáng vào chỗ sáng. Kẻ ác làm ác từ khổ vào khổ, từ tối vào nơi tối. Ai biết được thế? Chỉ mình đức Phật biết nổi mà thôi! Dạy bảo khai thị, kẻ tin hành theo thì ít. Sanh tử chẳng ngơi, ác đạo chẳng dứt. Người đời như vậy khó thể hết sạch. Bởi vậy, tự nhiên có tam đồ, vô lượng khổ não, xoay vần trong đó đời đời kiếp kiếp, chẳng có thuở ra, khó được giải thoát, đau đớn chẳng thể nói nổi!

Giải:

Đoạn này tổng kết năm sự ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt.

Sách Hội Sớ giảng câu “*thiên địa chi gian, ngũ đạo phân minh*” (trong vòng trời đất, ngũ đạo phân minh) như sau: “*Trời đất là sở y thế giới khí thể gian*⁹³, [*chữ thiên địa*] chỉ chung cả ba cõi. Ngũ đạo là năng y hữu tình⁹⁴, chỉ chung cả đường lành lẫn nẻo ác. Nhân quả khổ vui ai cũng thường thấy nên bảo là phân minh”.

Ngài Nghĩa Tịch lại nói: “*Trong vòng trời đất, sanh tử trong năm đường, nhân quả phân minh*”, ý nói: Hễ có nhân ắt có quả. Nghiệp nhân như thế thì quả báo như thế, chẳng sai một mảy.

“*Thiện ác báo ứng*”: Sách Tiên Chú giảng chữ “*báo ứng*” như sau: “*Có làm ắt có báo, có cảm ắt có ứng*”. Như vậy, họa phước gặp phải trong hiện tại đều là báo ứng của túc nhân (nhân đã tạo trong đời trước).

Sách Hội Sớ nói: “*Thiện ác thuộc về nhân; họa phước thuộc về quả. Nhân có thiện ác, quả cảm khổ vui. Bóng theo hình, tiếng vọng theo âm thanh, chẳng sai tơ tóc*”. Bóng ắt theo hình, tiếng vọng vang ra từ âm thanh không sai mảy may; nghiệp nhân, quả báo cũng giống như thế.

“*Họa phước tương thừa*” (Họa phước tiếp nối): Sách Hội Sớ giảng chữ Thừa (承) là “nhận lãnh, tiếp nối”. Nghiệp nhân đời trước có thiện ác lẫn lộn nên đời sau thọ báo thì hoặc là trước vui sau khổ, hoặc là trước khổ sau vui. Khổ vui tiếp nối, họa phước thay phiên nhau nên bảo là “*họa phước tương thừa*”. Làm lành được phước, tạo ác mắc họa, đều là tự mình làm tự mình chịu nên bảo là “*thân tự đương chi, vô thù đại giá*” (thân phải tự lãnh, chẳng ai thế cho).

Tổng hợp ý kiến của ngài Nghĩa Tịch và tác giả sách Hội Sớ, các câu từ chữ “*thiện nhân hành thiện*” (người lành làm lành) đến “*tùng minh nhập minh*” (從冥入冥: từ chỗ tối vào chỗ tối) được hiểu như sau:

⁹³ Khí (器) có nghĩa là vật chất. Khí thể gian (hay còn gọi là khí giới: 器界) chính là thế giới vật chất, như các cõi Phật, hư không vũ trụ, là chỗ để chúng sanh nương tựa vào hòng tồn tại.

⁹⁴ Năng y hữu tình: Chúng sanh (hữu tình) nương tựa vào cõi nước để tồn tại thì gọi là Năng Y, còn cõi nước ấy được gọi là Sở Y.

Thiện nhân là người gieo cái nhân lành; đời sau sanh trong nhà tôn quý, thân hình đoan chánh, duyên cảnh hòa hợp, đẹp đẽ, thân tâm sướng vui; đó là “*lạc*” (樂). Người ấy lại còn sáng suốt, thông đạt, ưa điều thiện, thích bố thí; ấy là “*minh*” (明). Nếu người ấy lại làm nhiều thiện nghiệp, siêng tu phước huệ thì được sanh lên trời. Hay hơn nữa là niệm Phật cầu sanh Tây phương v.v... Ấy là “*tùng minh nhập minh*” (從明入明: từ chỗ sáng vào chỗ sáng).

Còn kẻ ác tạo ác nghiệp, gieo nhân ác, chịu quả ác. Vì thế, sanh trong nhà ty tiện, hình dung khô khốc, cả đời lẫn rách bứt não thân tâm; ấy là khổ. Lại còn ngu muội, vô tri, chẳng tin chánh pháp, chẳng làm việc lành; ấy là “*minh*” (冥: tối tăm). Nếu còn làm nhiều ác nghiệp, chết sẽ đọa ác đạo, nên bảo: “*Tùng khổ nhập khổ, tùng minh nhập minh*” (從苦入苦, 從冥入冥: Từ khổ vào khổ, từ tối vào nơi tối).

Tiếp đó, kinh dạy rõ lý nhân quả sanh tử trong sáu đường như thế rất u huyền; cả chín mươi lăm phái ngoại đạo chẳng thể biết được nổi, chỉ mình đức Thế Tôn ta biết được căn nguyên nên nói: “*Độc Phật tri nhĩ*” (Chỉ riêng đức Phật biết mà thôi). Phật rủ lòng giáo hóa, mở bày sự chân thật, nhưng chúng sanh ngu si, chẳng tin theo, chẳng hành theo. Bởi vậy, Phật nói: “*Tín hành giả thiếu*” (Kẻ tin hành theo thì ít). Do đó, thế gian “*sanh tử bất hưu, ác đạo bất tuyệt*” (sanh tử chẳng ngơi, ác đạo chẳng dứt). Người đời chẳng tin lời Phật dạy răn cứ làm ác không thôi.

Các câu tiếp đó như: “*Cố hữu tự nhiên tam đồ...*” (Bởi vậy, tự nhiên có tam đồ...) nghĩa đã quá rõ.

Chánh kinh:

如是五惡、五痛、五燒，譬如大火，焚燒人身。若能自於其中一心制意，端身正念，言行相副，所作至誠，獨作諸善，不為眾惡。身獨度脫，獲其福德，可得長壽泥洹之道。是為五大善也。

Như thị ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, thí như đại hỏa, phần thiêu nhân thân. Nhược năng tự kỳ trung nhất tâm chế ý, đoan thân chánh niệm, ngôn hạnh tương phó, sở tác chí thành, độc tác chư thiện, bất vi chúng ác, thân độc độ thoát, hoạch kỳ phước đức, khả đắc trường thọ Nê Hoàn chi đạo. Thị vi ngũ đại thiện giả.

Năm điều ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt như thế, ví như lửa lớn thiêu đốt thân người. Nếu có thể tự ở trong ấy, nhất tâm chế ý, đoan thân chánh niệm, lời nói phù hợp với việc làm, việc làm chí thành, chỉ làm các điều thiện, chẳng làm các điều ác, thân riêng được độ thoát, đạt được phước đức, đạt được đạo Nê Hoàn trường thọ. Đây là năm điều đại thiện vậy.

Giải:

Đoạn cuối của phẩm kinh này khuyên chuyển đổi năm điều ác thành năm điều thiện.

Câu “*thí như đại hỏa, phân thiêu nhân thân*” (ví như lửa lớn thiêu đốt thân người) là dùng lửa lớn ví cho năm điều ác. Nếu ai có thể trong năm thứ đau đớn, năm thứ thiêu đốt ấy mà chuyên nhất tâm mình, chế ngự, ngăn dứt ba điều ác trong ý nghiệp, giữ cho thân tâm đoan chánh, lời nói đi đôi với việc làm, thành thật chẳng dối, chẳng làm các điều ác thì sẽ đạt được các phước, thoát khỏi sanh tử. Sách Hội Sớ nói: “*Khởi hạnh đúng với lời nói, dùng hạnh để thực hiện lời nói thì gọi là ‘ngôn hạnh tương phó’ (lời nói phù hợp với việc làm). Phó (副) là phù hợp, xứng hợp*”.

“*Trường thọ*” là trường sanh. Thế gian đâu có sự trường sanh, chỉ có chứng được đạo vô thượng thì mới bất sanh bất diệt. Vì vậy, lia được sự sanh tử của thế gian mới đúng là trường sanh thật sự. “*Nê Hoàn*” chính là Niết Bàn, là quả của sự chứng ngộ trọn vẹn ba đức. Nói riêng trong Tịnh tông thì Niết Bàn chính là Cứu Cánh Tịch Quang. Sự lành như thế gọi là “*đại thiện*”.

Phẩm này giảng rộng về nhân quả thiện ác. Phước “*thâm tín nhân quả*” (tín sâu nhân quả) trong ba thứ phước được giảng trong Quán kinh cũng chỉ giống như lời khuyên ở đây mà thôi. Người đời ngu si, chẳng trọng nhân quả, hoặc có kẻ còn vọng ngôn bài bác không có nhân quả, chống báng lời Phật răn dạy.

Bản Ngô dịch còn chép: “*Chư dục vãng sanh A Di Đà Phật quốc giả, tuy bất năng đại tinh tấn, thiên định, trì kinh giới, đại yếu đương tác thiện*” (Những người muốn được sanh về cõi Phật A Di Đà nếu chẳng thể đại tinh tấn, Thiên Định, trì kinh giới thì nói chung hãy nên làm lành). Cư sĩ Bàn Tế Thanh nói: “*Thập Thiện vốn là nghiệp để sanh cõi trời, nay đem nhân duyên niệm Phật hồi hướng Cực Lạc, tức là chuyển nghiệp sanh cõi trời thành Tịnh nghiệp. Vì sao vậy? Người niệm Phật*

còn chuyển được nghiệp ác, lẽ nào chẳng chuyển được nghiệp sanh cõi trời?” Vì thế, người tu Tịnh nghiệp phải tận hết sức mình hành thêm các điều thiện.

Như ta thường nghe nói “*đổi nghiệp vãng sanh*” (mang theo nghiệp đi vãng sanh) thì cái nghiệp ấy chính là túc nghiệp. Những ác nghiệp trong những đời trước chưa tiêu hết hoàn toàn, nhưng do bản nguyện của Phật và điều đức của việc trì danh nên được đổi nghiệp vãng sanh, chẳng lọt vào đường ác nữa (Nguyện thứ hai của A Di Đà Phật là: “*Lai sanh ngã sát, thọ ngã pháp hóa... bất phục cánh đọa ác thú*” - Sanh vào cõi ta, được ta giáo hóa... chẳng đọa trong đường ác nữa). Như vậy, cái nghiệp được nói trong “*đổi nghiệp*” chính là túc nghiệp, chứ quyết chẳng phải là cái nghiệp hiện hành. Như trong kinh Niết Bàn có nói người đồ tể tên Quảng Ngạch buông con dao mổ xuống thì ngay lập tức thành Phật; ta thấy rằng để thành Phật thì phải buông bỏ được con dao mổ. Nếu kẻ tu Tịnh Độ một mặt niệm Phật, mặt khác lại làm ác; cứ tu Tịnh Độ kiêu đó thì quyết định chẳng thể vãng sanh nổi!

Lại có kẻ cho rằng làm lành là thuộc về Nhân Thiên thừa nên coi thường. Đời Đường, ngài Ô Khoa thiền sư (tức Ô Sào thiền sư) dùng cách thổi sợi lông trên vải để dạy đệ tử là Hội Thông, đệ tử liền ngộ nhập. Ngài dùng bài kệ “*Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành*” (Đừng làm các điều ác, vâng giữ những điều lành) để dạy ông Bạch Cư Dị. Ông Bạch bảo: “*Hai câu ấy thì đứa nhỏ ba tuổi cũng nói được*”. Ngài Ô Khoa bảo: “*Ông lão tám mươi làm điều đó còn chẳng xong*”.

Ông Bạch Cư Dị nghĩ hai câu ấy là cạn cợt, coi việc thổi lông trên tấm vải mới là sâu xa. Ô Sào thiền sư coi hai việc ấy bình đẳng như nhau. Một kẻ mê, một người ngộ, xa cách nhau một trời một vực. Nếu là người căn cơ viên đốn thì pháp nào cũng viên cả. Nhân thiên thừa chính là Nhất Phật thừa, lẽ đâu coi thường ư?

Điểm mấu nhiệm của Tịnh tông là ở chỗ chiếu Chân đạt Tục. Nếu rộng hành các điều lành thì chẳng những tạo phước cho xã hội hiện tại mà còn là trợ hạnh cho Tịnh nghiệp nữa. Lại thêm tín nguyện sâu chắc, trì danh hiệu Phật thì kiêm cả tự lợi lẫn lợi tha, thường vui sướng vô cực.

Hơn nữa, phẩm này giảng rộng về đời trước ác khổ, tuy chỉ giảng bày rộng rãi về mặt sự tướng, nhưng thật đã hiển bày trọn vẹn Nhất Tâm. Tâm như uế ất cõi như uế, tâm ác ất sanh trong đường ác. Không

thứ nào chẳng do tự tâm biến hiện. Kinh đã giảng rõ hai cõi tịnh - uế để ta biết mà ưa thích hay chán nhàm. Sách Di Đà Yêu Giải viết:

“Sa Bà chính là do cái nhớ bản trong tâm mình cảm thành, theo đúng lý phải nên chán lìa những cái nhớ uế trong tâm mình; Cực Lạc chính là những cái thanh tịnh trong tâm mình cảm thành, theo đúng lý phải vui cầu những cái thanh tịnh trong tâm mình. Đã chán uế thì phải bỏ đến rốt ráo không còn gì để bỏ nữa; ưa tịnh thì phải lấy cho đến rốt ráo không còn gì để lấy được nữa.

Sách Diệu Tông nói: ‘Lấy và bỏ nếu đạt đến cùng cực thì cũng hoàn toàn chẳng khác gì với không lấy bỏ’. Giả sử chẳng từ Sự để lấy bỏ, lại toan chẳng lấy, chẳng bỏ thì chính là chấp Lý phé Sự. Đã bỏ Sự thì Lý cũng chẳng trọn vẹn. Nếu thấu hiểu toàn Sự là Chân thì lấy cũng là Lý mà bỏ cũng là Lý. Một lấy, một bỏ không gì chẳng phải là pháp giới”.

Thuyết của sách Yêu Giải sự lý viên dung, khế hợp khéo léo với Trung Đạo.

36. Trùng trùng hồi miễn (重重誨勉: Bao lượt khuyên lơn)

Trong phẩm này, vì chiết phục chúng sanh ác nghiệp nên đức Phật lại chỉ bày, khuyên lơn. Trước hết Ngài giảng rõ về nhân ác quả ác để chúng sanh biết mà kiêng sợ. Cuối phẩm, Ngài lại khuyên nên đoạn chánh thân tâm, chẳng quên công phu để khỏi phải hồi hận.

Chánh kinh:

佛告彌勒：吾語汝等，如是五惡、五痛、五燒，輾轉相生。敢有犯此，當歷惡趣。或其今世，先被病殃，死生不得，示眾見之。或於壽終，入三惡道。愁痛酷毒，自相焦然。

Phật cáo Di Lặc: - Ngô ngữ như đấng, như thị ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, triển chuyển tương sanh, cảm hữu phạm thử, đương lịch ác thú, hoặc kỳ kim thế, tiên bị bệnh ương, tử sanh bất đắc, thị chúng kiến chi. Hoặc ư thọ chung, nhập tam ác đạo, sầu thống khóc độc, tự tương tiều nhiên.

Phật bảo Di Lặc: - Ta bảo các ông: Năm sự ác, năm sự đau, năm sự đốt như thế xoay chuyển sanh lẫn nhau. Kẻ nào dám phạm phải những điều ấy sẽ trải thân trong đường ác; hoặc là trong đời này trước hết bị bệnh tật, tai ương, sống chết chẳng được, để làm gương cho kẻ khác. Hoặc là chết đi, đọa trong ba đường ác. Sầu đau, thảm não, tàn khóc, tự nung đốt thân.

Giải:

Đoạn kinh này nói về cái họa do ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu sanh ra.

Gia Tường Sớ giảng: “*Triển chuyển tương sanh* (xoay chuyển sanh lẫn nhau) là ba độc. Chẳng trừ ác thì ác chẳng tuyệt, khổ quả chẳng dứt”. Sách Hội Sớ lại giảng: “*Năm ác là nhân, nhọc nhằn khổ sở là quả. Dùng quả để răn nhân. ‘Tương sanh’ là đời này bị đau khổ, đời sau bị thiêu đốt; điều này làm cái nhân để sanh ra điều kia vậy*”.

Cả hai thuyết cùng nói đến “*tương sanh*” nhưng chưa giảng rõ chữ “*triển chuyển*”. Các vị Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng và Vọng Tây giảng rõ chữ “*triển chuyển*”.

Ngài Vọng Tây bảo: “*Trước hết nói rõ điều ác sanh ra nỗi đau khổ và thiêu đốt. Tiếp đó là từ thiêu đốt sanh ra điều ác và đau khổ*”.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Trước hết, nói từ ác sanh đau đớn, sanh ra thiêu đốt. Tiếp đó, nói từ thiêu đốt sanh ra ác, sanh ra đau*”.

Ngài Cảnh Hưng cũng giảng giống như thế, nghĩa là: Ác, đau khổ và thiêu đốt lần lượt sanh lẫn nhau. Điều ác sanh ra nỗi đau đớn, thiêu đốt nên phải sanh trong ác đạo. Nhưng chúng sanh trong ác đạo ba độc quá nặng nên từ sự thiêu đốt ấy lại sanh ra các nỗi ác khổ, đau đớn như gà đẻ ra trứng, trứng lại nở ra gà. Cái này, cái kia lần lượt sanh ra nhau không lúc nào ngắt.

Bởi thế, tiếp đó kinh chép: “*Cảm hữu phạm thử*” (Kẻ nào dám phạm phải những điều ấy). “*Thử*” (những điều ấy) chính là những điều ác. Kẻ dám phạm vào những điều ác ắt sẽ mãi mãi lăn lóc trong nẻo ác nên kinh dạy: “*Đương lịch ác đạo*” (Sẽ trải thân trong đường ác). “*Lịch*” (歷) là trải qua, “*ác đạo*” chính cái quả do việc ác chiêu cảm. Bởi thế, kinh nêu lên tương trạng của quả để răn đe chúng sanh ngõ hầu họ dứt bỏ nhân ác.

Các câu từ “*hoặc kỳ kim thế*” (hoặc trong đời này) cho đến “*thị chúng kiến chi*” (để làm gương cho mọi người thấy) là nói về năm sự đau; đây chỉ là hoa báo trong đời hiện tại. “*Bị*” (被) là lãnh chịu; “*bệnh*” (病) là tật bệnh, “*ương*” (殃) là tai họa như thủy tai, hỏa tai, hình phạt v.v... Kẻ làm ác ngay trong hiện đời thì hoặc bị bệnh nặng, hoặc mắc phải tai vạ, mong sống chẳng được, cầu chết không nổi. Sầu khổ muôn mối chẳng thoát khỏi được! Bởi thế, Phật nói: “*Tử sanh bất đắc*” (Sống chết chẳng được).

Tiếp đó, kinh nói: “*Thị chúng kiến chi*” (Để làm gương cho kẻ khác thấy) là chỉ rõ quả ác này để khiến cho tất cả đại chúng đều được thấy rõ mà biết rằng nhân quả chẳng dối, sanh lòng kiêng sợ.

Tiếp đó, kinh chép: “*Hoặc ư thọ chung, nhập tam ác đạo*” (hoặc là chết đi, vào trong ba đường ác), đó chính là quả báo, tức là năm sự đốt vậy. “*Sầu thống*” là lo buồn, đau đớn. “*Khốc độc*” (酷毒) là nỗi đau đớn thảm thiết nhất. Tiêu (焦) là nung, là thui, bị tổn thương bởi lửa. Nhiên (然) là đốt cháy. Sách Hội Sớ giảng như sau: “*Tiêu nhiên là dáng vẻ dữ dội của ngọn lửa địa ngục. Chữ ‘tự’ nghĩa là do nghiệp của chính mình chiêu cảm*”. Bởi thế, kinh chép là “*tự tương tiêu nhiên*”.

Chánh kinh:

共其怨家，更相殺傷。從小微起，成大困劇。

Cộng kỳ oán gia, cánh tương sát thương, tùng tiểu vi khởi, thành đại khốn kịch.

Cùng với oán gia lại sát hại, tổn thương lẫn nhau. Bắt đầu từ chút việc nhỏ nhất trở thành sự khốn khổ lớn lao dữ dội.

Giải:

Tịnh Ảnh Sớ cho rằng cả đoạn trên này là để nói rõ ý nghĩa “tùng thiêu khởi ác” (từ Ngũ Thiêu tạo thành Ngũ Ác).

Ngài Vọng Tây cho rằng “cánh tương sát thương” (lại sát hại, tổn thương lẫn nhau) chính là “điều ác thiêu đốt chúng sanh, giết hại chúng sanh”. Trong trận lửa địa ngục, kẻ ác vì đau đớn quá mức nên nổi sân, đâm ra tàn sát, đả thương lẫn nhau. Đó chính là trong khi bị thiêu đốt lại gây thêm tội ác, kết thành oán cừu nên bảo là “oán gia”. Cứ đòi nợ lẫn nhau, Giáp giết Ất, Ất lại giết Giáp nên bảo là “cánh tương sát thương”.

Từ bé xé ra to, càng lúc càng phiền toái, càng khốc liệt, chẳng lúc nào hết nên bảo là: “Tùng tiểu vi khởi, thành đại khốn kịch” (Từ chút việc nhỏ nhất trở thành sự lớn lao dữ dội). “Kịch” (劇) là quá mức, kịch liệt, là nhiều, là tăng thêm. Làm ác chẳng thôi nên khổ càng tăng thêm chẳng ngừng, trở thành sự khổ sở lớn lao, khiến cái họa càng thêm sâu nên bảo là “thành đại khốn kịch”. Bản Ngụy dịch chép là: “Cửu hậu đại kịch” (Lâu ngày thành lớn lao quá mức). Tịnh Ảnh Sớ giảng: “Thân chịu lao khổ, khổ tăng thêm chẳng ngớt nên gọi là ‘cửu hậu đại kịch’”.

Chánh kinh:

皆由貪著財色，不肯施惠。各欲自快，無復曲直。痴欲所迫，厚己爭利。富貴榮華，當時快意。不能忍辱，不務修善。威勢無幾，隨以磨滅。天道施張，自然糾舉，瑩瑩忪忪，當入其中。古今有是，痛哉可傷！

Giai do tham trước tài sắc, bất khảng thí huệ. Các dục tự khoái, vô phục khúc trực. Si dục sở bách, hậu kỹ tranh lợi, phú quý vinh hoa, đương thời khoái ý, bất năng nhẫn nhục, bất vụ tu thiện. oai thế vô kỹ,

tùy dĩ ma diệt, thiên đạo thi trường, tự nhiên củ củ. Quỳnh quỳnh chung chung, đương nhập kỳ trung. Cổ kim hữu thị, thống tai khả thương!

Đều do tham đắm tài sắc, chẳng chịu bỏ thí. Ai nấy chỉ muốn tự sướng, chẳng còn biết đến công vạ hay ngay thẳng. Bị si dục bức bách nên hậu đãi mình, tranh lợi, phú quý, vinh hoa; cốt khoái ý ngay trong lúc ấy, chẳng thể nhẫn nhục nổi, chẳng chăm tu thiện. Oai thế chẳng được bao lâu đã bị mòn diệt. Đạo trời lòng lộng, tự nhiên tỏ rõ. Bơ vơ, bòn chôn, sẽ vào trong đó. Xưa nay như thế, đau đốn thay, đáng thương thay!

Giải:

Đoạn kinh này nói về cái nhân ác là ba độc rồi lại răn dạy.

“*Giai do tham trước tài sắc*” (Đều do tham đắm tài sắc): Cầu được nhiều chẳng chán là Tham (貪), tâm tham kiên cố là Trước (著). Kinh Bảo Tích dạy: “*Tà niệm sanh tham trước, tham trước sanh phiền não*” (Tà niệm sanh ra tham đắm, tham đắm sanh ra phiền não). Trong chữ “*tài sắc*” thì Tài (財) chỉ tiền tài, của cải; Sắc (色) là sắc tình, tức là tình ái nam nữ. Gia Tường Sớ giảng: “*Hoặc là tham tài hay tham xác thịt*”. Sách còn viết: “*Từ câu ‘giai do tham trước’ trở đi nói đến tội lỗi của ba ác. Tham đắm vinh hoa, tham đắm cái vui hiện tại nên tạo ác*”.

“*Bất kháng thí huệ*” là chẳng chịu đem tài vật ban bố cho người. Sách Hội Sớ viết: “*Tham dục tuy nhiều nhưng tài sắc là lớn nhất nên kinh đặc biệt nêu lên. Chẳng thể bỏ thí là tướng trạng của lòng keo kiệt*”.

“*Các dục tự khoái, vô phục khúc trực*” (Ai nấy chỉ biết tự sướng, chẳng còn biết đến công vạ hay ngay thẳng) là chỉ cầu tự lợi để thỏa mãn tấm lòng, chẳng cần biết đến đúng sai, công vạ hay chất trực.

“*Si dục sở bách*” (Bị si dục bức bách): Cội gốc của cái tâm Tham dục chính là Si nên bảo là “*si dục*”. Kinh Di Giáo dạy: “*Nhược hữu trí huệ, tắc vô tham trước*” (Nếu có trí huệ thì chẳng tham đắm). Vì thế, trong đoạn kinh này chỉ nói đến hai cái ác Si và Tham, còn Sân thì đã được đề cập trong đoạn kinh ở phần trên rồi.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*bách*” (迫) như sau: “*Ái dục bức bách, thường nghĩ tương dục cảnh*”. Bởi đó mà tổn hại người khác để mình được lợi, chỉ ham “*phú quý vinh hoa*”, chỉ cầu khoái ý trong phút chốc,

chẳng mong nhân nhục tu thiện, tích lũy phước báo cho mai sau; nhưng oai thể nào còn mãi, phút chốc diệt mất.

“*Thiên đạo thi truong, tự nhiên củ củ*” (tạm dịch: “*Đạo trời lồng lộng, tự nhiên tỏ rõ*”): Thi (施) là giương ra, “củ” (紕) là uốn nắn cho đúng, là xem xét, là nêu ra cái sai. Cái lý tự nhiên, cái đạo pháp nhĩ⁹⁵ thì gọi là “*thiên đạo*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Đạo lý trong thiên hạ tự nhiên lập bày vì thế gọi là ‘thiên đạo thi truong’. Hễ tạo ác tất bày rõ ra nên gọi là ‘tự củ củ’.* Sách Hội Sớ nói: “*Nói ‘thiên đạo’ là nói đến nhân quả báo ứng*”. Sách còn viết: “*Sự đã phát sanh thì theo đúng pháp mà cắt đứt. Sự chưa phát hiện bèn quan sát kỹ, thì gọi là ‘củ củ’.* Củ (舉) là chỉ bày”.

“*Quỳnh quỳnh*” (莹莹) là lo lắng, không nơi nương dựa. “*Chung chung*” (怱怱) là tâm hoảng sợ chẳng yên, kinh hoàng, hoảng hốt. Sách Hội Sớ giảng câu “*đương nhập kỳ trung*” (sẽ vào trong ấy) như sau: “*Quỳnh quỳnh là tình cảnh đơn độc, một mình sống, mình mình chết. ‘Chung chung’ là tâm động, kinh hoàng xen lẫn không xen hở. ‘Kỳ trung’ là trong năm đường*”. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: “*Kẻ có tội sẽ phải đi về đó, không người bầu bạn nên bảo là bơ vơ, bôn chôn đi vào trong ấy*”. Tiếp đó kinh nói: “*Cổ kim hữu thị, thống tai khả thương*” (Xưa nay như thế, đau đớn thay, đáng thương thay), ý nói: Do tam độc tạo ra nhân ác thì nhất định phải chịu lấy ác quả đớn đau, thiêu đốt.

Trên đây Phật răn điều ác, tiếp đó, Phật khuyên làm lành.

Chánh kinh:

汝等得佛經語，熟思惟之。各自端守，終身不怠。尊聖敬善，仁慈博愛。當求度世，拔斷生死眾惡之本。當離三塗，憂怖苦痛之道。若曹作善，云何第一？當自端心，當自端身。耳目口鼻，皆當自端。身心淨潔，與善相應。勿隨嗜欲，不犯諸惡。

⁹⁵ Pháp Nhĩ (法爾) còn gọi là pháp nhiên, tự nhiên, thiên nhiên, tự nhĩ, pháp nhĩ tự nhiên... Từ ngữ này chỉ mọi hiện tượng tự nhiên, không trải qua bất kỳ một trạng thái tạo tác nào, tức chỉ những tướng trạng xưa nay của sự vật.

言色當和，身行當專。動作瞻視，安定徐為。作事倉卒，敗悔在後。為之不諦，亡其功夫。

Nhữ đấng đấng Phật kinh ngữ, thực tư duy chi, các tự đoan thủ, chung thân bất đãi, tôn thánh kính thiện, nhân từ, bác ái, đương cầu độ thế, bạt đoan sanh tử chúng ác chi bản, đương ly tam đồ, ưu bố khổ thống chi đạo. Nhược tào tác thiện, vân hà đệ nhất? Đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân. Nhĩ, mục, khẩu, ty, giai đương tự đoan. Thân tâm tịnh khiết, dữ thiện tương ứng. Vật tùy thị dục, bất phạm chư ác. Ngôn sắc đương hòa, thân hạnh đương chuyên, động tác chiêm thị, an định từ vi. Tác sự thương tốt, bại hối tại hậu. Vi chi bất đãi, vong kỳ công phu.

Các ông được nghe lời kinh Phật thì phải suy nghĩ chín chắn, ai nấy tự nên giữ vững, trọn đời chẳng lười: tôn thánh, kính thiện, nhân từ, bác ái. Hãy nên mong cứu đời, nhổ dứt cội rễ sanh tử và các ác thì sẽ lìa khỏi con đường tam đồ lo sợ, đau khổ. Các ông làm lành như thế nào thì sẽ là bậc nhất? Hãy nên tự đoan chánh cái tâm, hãy nên tự đoan chánh cái thân. Tai, mắt, miệng, mũi đều nên tự đoan chánh. Thân, tâm tịnh khiết tương ứng với điều thiện. Chớ thuận theo dục vọng, chẳng phạm các sự ác. Ngôn từ, vẻ mặt nên hòa nhã, thân hạnh nên chuyên; cử động, ngó nhìn an định, thông thả. Làm việc bộp chộp để bị thua thiệt rồi hối hận về sau. Làm việc chẳng thận trọng sẽ uổng mất công phu.

Giải:

Trong đoạn này, đức Như Lai khuyên tất cả những người nghe kinh nên chuyên ròng, siêng năng tu thiện.

Chữ “*Phật kinh ngữ*” chỉ chung hết thầy pháp môn bỏ ác làm lành, bỏ trần cảnh hướng đến giác ngộ. Chữ này còn dùng để chỉ riêng ba kinh Tịnh Độ giảng về Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh của Phật Di Đà. Kinh bậc nhất trong ba kinh đó chính là kinh này. “*Thực tư duy chi*” (Suy nghĩ chín chắn) tức là nghe xong phải suy nghĩ. “*Đoan thủ bất đãi*” (Giữ vững, chẳng lười) là từ tư duy khởi lên tu hành.

“*Đoan thủ*” (端守) là giữ đúng, phụng hành theo đúng lời dạy. Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Đoan thủ là đẹp tà, giữ chánh*”. Trọn hết đời này giữ đúng theo lời Phật dạy, chẳng hề biếng nhác nên bảo là “*chung thân bất đãi*” (trọn đời chẳng lười).

Đôi với câu “*tôn thánh, kính thiện, nhân từ, bác ái*”, ngài Cảnh Hưng giảng: “*Chữ Thánh chỉ chung cả Phật lẫn Tăng. Thiện pháp dù là pháp thế gian hay xuất thế gian cũng đều là của báu vô thượng nên phải kính trọng. Ở đây, Thiện là Tam Bảo. Nhân ái, từ bi cứu giúp tất cả mọi người nên bảo là ‘nhân từ, bác ái’, nghĩa là: Bác ái giúp đỡ chúng sanh*”.

“*Đương cầu độ thế*” (Hãy nên mong độ đời) là tự độ, độ người, tự giác, giác tha, làm cho khắp hết thấy chúng sanh vĩnh viễn thoát khỏi hư vọng sanh tử.

“*Bạt đoạn sanh tử chúng ác chi bốn*” (Nhổ đứt cội gốc sanh tử và các ác) là siêng tu Giới, Định, Huệ; dứt bật tham, sân, si. Cội rễ của sự luân hồi sáu đường chính là tham dục. Biển khổ sanh tử chỉ nhờ trí mới vượt nổi. Dùng gươm trí huệ chặt đứt các phiền não tham dục, vô minh v.v... chính là nhổ đứt cội rễ sanh tử. Có như vậy mới vĩnh viễn lìa khỏi nổi khổ tam đồ. Hễ ác đã tận thì sự thiêu đốt, sự đau khổ cũng hết. Vì thế, kinh nói: “*Đương ly tam đồ ưu bố khổ thống chi đạo*” (Sẽ lìa khỏi con đường tam đồ lo sợ, đau khổ).

Tiếp đó, Phật khuyên nên đoạn chánh thân tâm cho tương ứng với điều thiện. Đức Thế Tôn chỉ thẳng cách làm lành bậc nhất.

“*Tác thiện*” có thể hiểu thô thiển là làm việc lành, chứ xét theo Thật Đế thì chính là “*tâm này làm Phật*”.

Nếu hiểu một cách thô thiển, câu “*đoan thân, nhĩ, mục, khẩu, ty*” (đoan chánh thân, tai, mắt, miệng, mũi) nghĩa là thân tâm đoạn chánh như là “*điều phi lễ chẳng nhìn, việc phi lễ chẳng nghe*”.

Phân tích ở mức độ sâu hơn thì “*nhĩ đương tự đoạn* (tai nên tự đoạn chánh) chính là pháp Nhĩ Căn Viên Thông “*phản văn tự tánh*” (xoay trở lại nghe nơi tự tánh) của Quán Âm đại sĩ. Đại Sĩ chẳng đuổi theo thanh trần mà xoay lại nghe nơi tự tánh; ấy chính là “*đoan chánh nhĩ căn*”. Cứ thế suy rộng ra thì chẳng rong ruổi theo sắc trần, quay trở lại quan sát tự tánh chính là “*đoan chánh con mắt*”. Cứ như thế, cả sáu căn chẳng rong ruổi theo sáu trần, chiếu rạng nguồn tâm thì mới gọi là “*đoan chánh*”, thì mới là bậc nhất.

Tiếp đó, câu kinh: “*Thân tâm tịnh khiết, dữ thiện tương ứng*” (Thân tâm tịnh khiết tương ứng với điều thiện) cũng có hai nghĩa sâu và cạn. Hiểu cạn cợt thì thân tâm ly cấu vô nhiễm, việc làm nơi thân, lời lẽ nơi miệng, sự suy nghĩ nơi ý đều lành cả. Hiểu sâu hơn thì Thi Giác Trí

khé hợp khéo léo với Bốn Giác Lý mới là “*dữ thiện tương ứng*”. Nhưng ta phải biết một cách đúng đắn rằng: Xét đến rốt ráo điều thiện bậc nhất này chẳng ngoài “*chẳng làm các điều ác, vâng giữ các điều lành*”.

Trong Tịnh tông, điều thiện bậc nhất chính là pháp môn Niệm Phật của Đại Thế Chí Pháp Vương Tử: “*Đô nhiếp lục căn, tịnh niệm tương kế*” (Nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối). Một tiếng Phật hiệu nhiếp trọn sáu căn nên sáu căn đều đoan chánh như Linh Phong đại sư từng bảo: “*Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn chẳng thể không thành tâm Phật*”. Tâm đã là Phật thì tự nhiên sáu căn đều là Phật. Bởi thế mới bảo là: “*Nhĩ, mục, khẩu, tỵ, giai đương tự đoan*” (Tai, mắt, miệng, mũi thảy đều nên tự đoan chánh). Tự đoan chánh là do một tiếng Phật hiệu khiến cho cả sáu căn đều tự nhiên đoan chánh, tự nhiên “*thân tâm tịnh khiết, dữ thiện tương ứng*”. Điều thiện ở đây chính là “*tâm này là Phật*”.

Cuối phẩm này, Phật lại khuyên răn nên bỏ lòng dục, dứt điều ác, an hòa, chuyên tinh, thành thật. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển bảy giảng chữ “*dục*” như sau: “*Nhiễm ái trần cảnh thì gọi là Dục*”. “*Trần*” (塵) là năm trần: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc. Năm trần này có khả năng phát khởi lòng tham dục của con người nên được gọi là “*ngũ dục*”. Trí Độ Luận viết: “*Ngũ dục còn gọi là ngũ tiền (năm mũi tên) vì chúng phá hoại các thiện sự*”. Vì thế, đức Thế Tôn khuyên răn chúng sanh “*vật tùy thị dục*” (chớ thuận theo dục vọng).

Vả nữa, trong các món dục, dâm dục là độc hại nhất nên Phật buộc người xuất gia chú trọng đoạn dâm. Nếu có thể ly dục thì “*bất phạm chư ác*” (chẳng phạm các điều ác). Đây chính là lời khuyên tha thiết “*chư ác mạc tác*” (đừng làm các điều ác).

“*Ngôn sắc*” (言 色) chính là lời nói và vẻ mặt. “*Hòa*” (和) là hòa nhã, an tường. Ngôn ngữ hòa nhã chính là Ái Ngữ trong Tứ Nhiếp Pháp; vẻ mặt hòa nhã chính là dùng từ quang chiếu soi người khác.

“*Thân hạnh*” là những việc do chính thân ta làm; “*chuyên*” (專) là chuyên nhất, chuyên chú, chuyên ròng tinh tấn. “*Đương chuyên*” (nên chuyên) là nên chuyên ròng tinh tấn hành đạo. Nếu nói theo kinh này thì “*đương chuyên*” chính là nên một bề chuyên niệm.

“*Động tác*” tức là hành động; “*chiêm thị*” (瞻 視) là ngó nhìn; “*từ*” (徐) là thông thả, hòa hoãn. Vì thế, câu “*động tác chiêm thị, an định từ vi*” (cử động, ngó nhìn an định, thông thả) nghĩa là nhất cử nhất

động đều phải an tường, điềm tĩnh, thung dung, chẳng hấp tấp. “*Thương tốt*” (倉卒) là đột ngột, vội vã, bối rối. “*Đề*” (諦) là suy xét, thận trọng. Làm việc bộp chộp ắt sẽ bị thảm bại khiến phải hối hận về sau. Chẳng thận trọng, dè dặt trong việc làm thì bị “*vong kỳ công phu*” (uổng mất công phu). “*Vong*” (亡) là đánh mất, phí công. Chữ “*công phu*” chỉ công phu tu trì.

37. Như bần đắc bảo (如貧得寶: Như kẻ nghèo được của báu)

Trong phẩm trước, đức Phật nói đến những điều ác khổ để chiết phục chúng sanh, khuyên răn chúng sanh bỏ ác; trong phẩm này, đức Phật nói đến những nhân quả lành để nhiếp thọ chúng sanh, khuyên lòng họ tinh tấn đi theo đường lành, dứt bỏ ác hạnh nhằm “*nhỏ dứt cái khổ sanh tử*”, “*đạt sự an vui vô vi*”.

Chánh kinh:

汝等廣植德本，勿犯道禁。忍辱精進，慈心專一。齋戒清淨，一日一夜，勝在無量壽國為善百歲。所以者何？彼佛國土，皆積德眾善，無毫髮之惡。於此修善，十日十夜，勝於他方諸佛國中，為善千歲。所以者何？他方佛國，福德自然，無造惡之地。唯此世間，善少惡多，飲苦食毒，未嘗寧息。

Nhữ đấng quảng thực đức bản, vật phạm đạo cấm, nhẫn nhục, tinh tấn, từ tâm chuyên nhất, trai giới thanh tịnh, nhất nhật nhất dạ, thắng tại Vô Lượng Thọ quốc vì thiện bách tuế. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ, giai tích đức chúng thiện, vô hào phát chi ác. Ư thử tu thiện, thập nhật thập dạ, thắng u tha phương chư Phật quốc trung, vì thiện thiên tuế. Sở dĩ giả hà? Tha phương Phật quốc, phước đức tự nhiên, vô tạo ác chi địa. Duy thử thế gian, thiện thiểu ác đa, ẩm khổ thực độc, vị thường ninh tức.

Các ông rộng trồng cội đức, đừng phạm đạo cấm, nhẫn nhục, tinh tấn, từ tâm, chuyên nhất, trai giới thanh tịnh trong một ngày một đêm thì hơn cả làm việc thiện suốt trăm năm nơi cõi Vô Lượng Thọ Phật. Vì có sao vậy? Cõi nước Phật ấy đều là do các đức, các sự lành tích tụ, không có mảy may điều ác nào. Ở cõi [Sa Bà] này, tu thập thiện trong mười ngày mười đêm hơn hẳn làm việc thiện suốt một ngàn năm nơi các cõi Phật phương khác. Vì có sao vậy? Các cõi Phật phương khác phước đức tự nhiên, không có chỗ để tạo ác. Chỉ có thế gian này thiện ít, ác nhiều, uống khổ, ăn độc, chưa hề yên nghỉ.

Giải:

“*Quảng thực đức bốn*” (Rộng trồng cội đức): Theo Hội Sớ, chữ “*đức bốn*” có hai nghĩa:

1. Lục Độ là gốc của hết thầy công đức nên gọi là “*đức bốn*”.
2. Tuyên trách bốn nguyện của Phật Di Đà gộp thành quả đức sáu chữ hồng danh, đầy đủ vạn đức; đây chính là gốc của mọi đức nên gọi là “*đức bản*”.

“*Thực*” (植) là vun bồi, bồi dưỡng. Ngài Vọng Tây giảng “*đạo cảm*” là: “*Vì Phật đạo cảm ngăn các ác nên gọi là đạo cảm*”. Bởi thế, “*bất phạm đạo cảm*” chính là Giới Độ trong Lục Độ. “*Nhẫn nhục*” là Nhẫn Độ. “*Tinh tấn*” là Tấn Độ.

Chữ “*trai giới*” được ngài Vọng Tây giảng là: “*Trai giới là Bát [Quan] Trai Giới nên mới bảo là một ngày một đêm v.v...*”

“*Thắng tại Vô Lượng Thọ quốc vì thiện bách tuế*” (Hơn cả làm lành suốt trăm năm nơi cõi Vô Lượng Thọ Phật) là như trong pháp hội Văn Thù Sư Lợi Thọ Ký của kinh Bảo Tích có nói: “*Nhược hữu chúng sanh u bỉ Phật độ, ức bách thiên tuế, tu chư phạm hạnh, bất như u thử Sa Bà thế giới, nhất đàn chỉ khoảnh, u chư chúng sanh khởi từ bi tâm, sở hoạch công đức, thượng đa u bỉ. Hà hướng năng u nhất nhật, nhất dạ, trụ thanh tịnh tâm*” (Nếu có chúng sanh ở trong cõi Phật ấy tu các phạm hạnh suốt cả ức trăm ngàn năm vẫn chẳng bằng ở trong thế giới Sa Bà này, chỉ trong khoảng thời gian khảy ngón tay khởi tâm từ bi đối với chúng sanh. Công đức người ấy đạt được còn nhiều hơn thế nữa. Hướng hồ là trong một ngày một đêm trụ trong tâm thanh tịnh).

Kinh Tư Ích cũng dạy: “*Nhược nhân u tịnh quốc, trì giới mãn nhất kiếp, thử độ tu du gian, hành từ vi tối thắng*” (Như người ở cõi thanh tịnh trì giới suốt một kiếp; người ở cõi này thực hành lòng Từ trong khoảnh khắc vẫn là tối thắng).

Kinh còn dạy: “*Ngã kiến Hỷ Lạc quốc, cập kiến An Lạc độ, thử trung vô khổ não, diệc vô khổ não danh. U bỉ tác công đức, vị túc dĩ vi kỳ! U thử phiền não xú, năng nhẫn bất khả sự, diệc giáo tha thử pháp, kỳ phước vi tối thắng*” (Ta thấy trong những cõi Hỷ Lạc và cõi An Lạc không có khổ não, cũng không có danh từ khổ não. Trong những cõi ấy mà làm các công đức thì chẳng đáng kể là lạ. Ở chốn phiền não này mà nhẫn được sự chẳng thể nhẫn, lại còn dạy người khác pháp này thì phước ấy mới là tối thắng).

Kinh Thiện Sanh cũng nói: *“Di Lạc xuất thời, bách niên thọ giới, bất như ngã độ nhất nhất dạ, hà dĩ cố? Ngã thời chúng sanh cụ ngũ chỉ cố. Thiện nam tử! Thị bát trai giới tức thị trang nghiêm vô thượng Bồ Đề chi lộ dã”* (Lúc Di Lạc Phật xuất thế, thọ giới suốt một trăm năm cũng chẳng bằng [thọ giới] một ngày một đêm trong cõi ta. Vì sao vậy? Trong thời của ta, chúng sanh có đủ cả năm thứ như bản. Nay thiện nam tử! Bát Trai Giới này chính là con đường dẫn tới trang nghiêm vô thượng Bồ Đề).

Tôi trích dẫn nhiều đoạn kinh như trên nhằm chứng minh rằng trong cõi này, ngay trong khoảng *“ẩm khổ, thực độc, vị thường ninh tức”* (uống khổ, ăn độc, chưa từng yên nghỉ) này mà hành nhân lại có thể trai giới thanh tịnh, nhẫn nhục, tinh tấn thì công đức của người ấy vượt xa những người khác trong các cõi Phật phương khác. Trong cõi này, tu hành *“nhất nhật nhất dạ, thắng tại Vô Lượng Thọ quốc vi thiện bách tuế... thập nhật, thập dạ, thắng u tha phương chư Phật quốc trung, vi thiện thiên tuế”* (một ngày một đêm hơn cả làm lành suốt trăm năm trong cõi Vô Lượng Thọ Phật... trong mười ngày mười đêm hơn hẳn làm việc thiện suốt ngàn năm nơi các cõi Phật phương khác). Ngài Vọng Tây bảo *“ẩm khổ, thực độc”* là *“uống nước bát khổ, lại ăn ba độc vị”*. *“Ninh”* (寧) là yên ổn, *“tức”* (息) là thôi dứt.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây viết:

“Hỏi: Nếu tu hành tại uế độ là thù thắng thì cứ tu trong cõi này, sao lại nguyện sanh về Tịnh Độ?”

Đáp: Như sách Yếu Tập viết: ‘Kinh này chỉ nói về sự tu hành khó hay dễ, chứ chẳng giảng về thiện căn là thù thắng hay hèn kém. Ví như kẻ nghèo hèn thí được một tiền tuy đáng khen là hay, nhưng chẳng bao biện được các việc. Kẻ phú quý bỏ ra ngàn vàng tuy chẳng đáng gọi là hay, nhưng lại có thể hoàn tất muôn sự. Việc tu hành trong hai cõi cũng giống như thế’. Nếu muốn mau chóng hoàn thành các việc thành Phật, lợi sanh thì phải chuyên cầu Tịnh Độ, lẽ nào lưu luyến uế độ, chẳng thể thành tựu nôi Phật đạo”.

Lại nữa, theo ngài Cảnh Hưng, ở cõi này tu trong một ngày đêm hơn hẳn làm lành cả trăm năm nơi Tây phương là vì *“ở đây tu khó thành”*. Ý nói: Trong cõi này, tấn tu rất khó; do khó làm nổi nên coi là quý. Còn như ở cõi kia thì chóng đắc Vô Thượng Bồ Đề do *“trong cõi kia, không lúc nào chẳng tu; còn cõi này lúc tu thiện lại ít nên [nói như*

vậy] chẳng mâu thuẫn nhau”. Xét ra, thuyết của ngài Cảnh Hưng càng thù thắng hơn nữa.

Chánh kinh:

吾哀汝等，苦心誨喻，授與經法。悉持思之，悉奉行之。尊卑、男女、眷屬、朋友，轉相教語，自相約檢。和順義理，歡樂慈孝。所作如犯，則自悔過。去惡就善，朝聞夕改。奉持經戒，如貧得寶。改往修來，洒心易行。自然感降，所願輒得。

Ngô ai nhữ đẳng, khổ tâm hồi dụ, thọ dữ kinh pháp, tất trì tư chi, tất phụng hành chi. Tôn ty, nam nữ, quyến thuộc, bằng hữu, chuyển tương giáo ngữ. Tự tương ước kiểm, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu. Sở tác như phạm, tác tự hồi quá, khứ ác, tỵ thiện, triêu văn, tịch cải, phụng trì kinh giới, như bản đắc bảo. Cải vãng tu lai, sát tâm, dịch hạnh, tự nhiên cảm giáng, sở nguyện triếp đắc.

Ta thương xót các ông, khổ tâm khuyên dụ, trao cho kinh pháp, [các ông] đều phải nên thọ trì, suy nghĩ lấy, đều phải phụng hành. Tôn ty, nam nữ, quyến thuộc, bằng hữu lần lượt dạy bảo nhau. Tự phải ước thúc, gìn giữ cho nhau, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu. Nếu trót phạm lỗi liền tự hồi lỗi, bỏ ác, hướng về điều lành. Sáng nghe, chiều đổi, phụng trì kinh giới như kẻ nghèo được của báu. Sửa đổi quá khứ, tu hành tương lai, rửa lòng, đổi hạnh; tự nhiên cảm giáng, sở nguyện ắt thỏa.

Giải:

Thế Tôn mấy lượt khuyên lơn, chỉ mong đại chúng phụng trì kinh giới nên trong đoạn này trước hết Phật bảo: “*Thọ dữ kinh pháp*” (Trao cho kinh pháp), khuyên bảo chúng sanh thọ trì, tư duy, phụng hành đúng pháp. Sau đây, Phật lại khuyên “*phụng trì kinh giới như bản đắc bảo*” (tuân phụng kinh giới như kẻ nghèo được của báu).

Sách Hội Sớ giảng câu “*ngô ai nhữ đẳng, khổ tâm hồi dụ*” (ta thương xót các ông khổ tâm khuyên dụ) như sau: “*Ngô ai*’ là Như Lai đại từ, ‘*nhữ đẳng*’ là căn cơ được đức Phật rửa lòng thương. Năm thời giáo hóa, dạy cho bán giáo, mãn giáo nên bảo là khổ tâm hồi dụ”.

Ý nói: Như Lai đại từ thương xót các căn cơ, rất miệng xót lòng khai thị, dạy dỗ. Năm thời thuyết pháp nhằm thích ứng các căn cơ. Giáo pháp có bán (bán tự giáo) hay mãn (mãn tự giáo) nhưng đều là tùy duyên độ thoát nên mới bảo là “*khổ tâm hồi dụ, thọ dữ kinh pháp*”.

Phật lại dạy rằng: Đối với những kinh pháp đã được nghe như thế, đều phải nên “*trì tu*” (thọ trì, suy nghĩ), “*phụng hành*”, “*chuyển tương giáo ngữ*” (lần lượt dạy bảo nhau). “*Phụng*” (奉) là tin kính, “*hành*” (行) là tu hành. Đó là tự lợi. Đối với các thân hữu liên “*chuyển tương giáo ngữ*” chính là lợi tha. “*Nếu chẳng thuyết pháp độ sanh thì chẳng thể báo nỗi Phật ân*”.

Tiếp đó, Phật lại khuyên “*tự tương ước kiểm, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu*” (tự ước kiểm lẫn nhau, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu). “*Ước kiểm*” (約檢) cũng giống như ước liễm (約斂: bó buộc, kiểm soát), tức là “*đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân*” (nên tự đoan chánh cái tâm, nên tự đoan chánh cái thân). “*Hòa thuận nghĩa lý*” nghĩa là lời lẽ lẫn cử chỉ đều vừa hòa hợp với nghĩa, vừa thuận với lý. Hòa hợp với nghĩa thì cử chỉ thích đáng. Thuận theo lý thì tự nhiên được đúng chừng mực.

“*Hoan*” (歡) là hoan hỷ; phần lớn cuối các kinh có câu “*giai đại hoan hỷ*” (đều hoan hỷ lớn). “*Lạc*” (樂) là an lạc. Thế gian thường bảo “*thương từ hạ hiếu*”, kinh cũng nói: “*Ngã ai nhữ đẳng thậm ư phụ mẫu niệm tử*” (Ta thương xót các ông còn hơn cả cha mẹ nghĩ đến con); đây là đại từ. Chúng sanh trong sáu đường đều là cha mẹ ta, thế nguyện cứu độ thì là đại hiếu. Do đại bi nên khiến cho khắp tất cả được thoát khổ. Do đại từ nên khiến cho tất cả được hưởng vui. Ấy chính là đại hạnh của Bồ Tát, mà cũng chính là ý nghĩa thật sự của “*hoan lạc, từ hiếu*”.

Thêm nữa, muốn “*chuyển tương giáo ngữ*” (lần lượt dạy bảo lẫn nhau) thì trước hết phải dùng Tứ Nhiếp để lôi cuốn chúng sanh (Tứ Nhiếp là bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự) cho nên “*hoan lạc từ hiếu*” cũng chính là Tứ Nhiếp Pháp.

Từ câu “*sở tác như phạm*” (hễ trót phạm lỗi) cho đến “*sái tâm, dịch hạnh*” (rửa lòng, đổi hạnh) đều khuyên phụng trì kinh giới. Phẩm này mang tên “*như bản đắc bảo*” (như kẻ nghèo được của báu) nên câu “*phụng trì kinh giới như bản đắc bảo*” chính là câu cốt lõi của phẩm này. Đức Thế Tôn tâm Từ đến tột bậc nên ban lời dạy như thế. Kẻ

nghèo được của báu ắt diệt ngay các khổ, bởi đó hoan hỷ, vô ưu. Ở đây, Phật dùng của báu để sánh ví diệu dụng của kinh giới.

Hơn nữa, kẻ nghèo một khi có được của báu thì sẽ coi như tánh mạng của chính mình, sẽ toàn lực gìn giữ, chẳng để mất đi. Ở đây, đức Phật khuyên hành nhân được lãnh thọ kinh giới thì phải tự khéo vâng giữ như bảo vệ đầu, mắt. Nếu lỡ khuyết phạm thì phải mau sám hối, thì chẳng tái phạm!

“*Khử ác, tữu thiện... cải vãng tu lai*” là bỏ những ác hạnh sai trái trong quá khứ, tu thiện nghiệp đúng đắn trong hiện tại. “*Triêu văn, tịch cải*” (sáng nghe chiều đổi) là thuận theo việc thiện, biết lỗi liền sửa đổi. “*Sái tâm*” (洒 心) chính là rửa sạch cấu nhơ trong tâm. “*Dịch hạnh*”: Dịch (易) là biến dịch (thay đổi), nghĩa là dứt ác hướng thiện, bỏ tà theo chánh, hồi Tiểu hướng Đại, bỏ cái hư ngụy, giữ lấy cái chân thật. Được như thế thì “*tự nhiên cảm giáng, sở nguyện triếp đắc*”, nghĩa là: tự nhiên cảm ứng, Phật lực ngầm gia hộ, có nguyện cầu chi đều được viên mãn.

Chánh kinh:

佛所行處，國邑丘聚，靡不蒙化。天下和順，日月清明。風雨以時，災厲不起。國豐民安，兵戈無用。崇德興仁，務修禮讓。國無盜賊，無有冤枉。強不凌弱，各得其所。

Phật sở hành xứ, quốc ấp khâu tụ, mỹ bất môn hóa. Thiên hạ hòa thuận, nhật nguyệt thanh minh, phong vũ dĩ thời, tai lệ bất khởi, quốc phong dân an, binh qua vô dụng. Sùng đức, hưng nhân, vụ tu lễ nhượng. Quốc vô đạo tặc, vô hữu oan uổng, cường bất lăng nhược, các đắc kỳ sở.

Phật đi đến đâu thì mọi người trong các quốc gia, thôn ấp, phường xóm, tụ lạc, không ai chẳng được Ngài giáo hóa. Thiên hạ hòa thuận, mặt trời, mặt trăng sáng tỏ, mưa gió đúng thời, tai ương, tật dịch chẳng khởi, nước giàu, dân yên, vũ khí [trở thành] vô dụng. Đức được tôn sùng, lòng nhân mạnh mẽ, chăm tu lễ nghĩa, nhân nhượng. Nước không trộm cướp, chẳng có oan uổng, mạnh chẳng hiếp yếu, ai nấy đều được yên vui.

Giải:

Đoạn kinh này nói lên từ đức vô lượng của Phật.

Câu “*Phật sở hành xứ*” chỉ những chỗ Phật đã từng đi đến, mà cũng có nghĩa là những nơi Phật pháp lưu truyền đến.

“*Quốc*” (國) là quốc gia, “*ấp*” (邑) là làng mạc. Chữ “*khâu*” (丘) có hai nghĩa: Sách Hội Sớ bảo là núi gò; sách Châu Lễ bảo: “*Bốn ấp là một khâu*”. Như vậy, “*khâu*” có nghĩa là nơi dân chúng tụ lại sinh sống. “*Tụ*” (聚) có nghĩa là thôn xóm. Ngài Vọng Tây bảo: “*Làng nhỏ gọi là Tụ*”.

“*Quốc ấp khâu tụ*” (Quốc gia, thôn ấp, xóm phường, tụ lạc) bất cứ nơi nào Phật đã đặt chân đến thì không ai là chẳng được nhận lãnh sự giáo hóa của Phật nên bảo là “*my bất mônng hóa*” (không ai chẳng được Ngài giáo hóa). Được nhận lãnh sự giáo hóa của Phật tất nhiên sẽ cảm ứng được những điều tốt lành. Bởi thế, “*thiên hạ hòa thuận*” cho đến “*các đắc kỳ sở*” (ai nấy đều được sống yên). “*Thiên hạ hòa thuận*” là thế giới hòa bình, mọi xứ hòa hiếu với nhau.

“*Nhật nguyệt thanh minh, phong vũ dĩ thời*” (Mặt trời, mặt trăng sáng tỏ, mưa gió đúng thời) là mưa hòa gió thuận, không có các thiên tai như hạn hán, lũ lụt, gió bão, mưa đá...

“*Tai lệ bất khởi*”: Tai (災) là tai họa, “*lệ*” (厲) là dịch lệ (bệnh dịch) nghĩa là chẳng những không có các tai vạ: núi lở, động đất, biển trào, đất chìm... các nạn: nước, lửa, đao binh, mà cũng chẳng hề có các thứ ôn dịch lưu hành.

“*Quốc phong dân an*” là quốc gia sung túc, sản xuất dồi dào, nhân dân an lạc.

“*Binh qua vô dụng*”: “*Binh*” (兵) là đao binh, tức là những khí giới có mũi nhọn chế bằng kim loại; “*qua*” (戈) là các loại kích có mũi tù (không nhọn). Chữ “*bình qua*” thường được dùng để chỉ chiến tranh. “*Bình qua vô dụng*” nghĩa là trong nước không có giặc cướp, phản nghịch; ngoài không bị nước khác xâm lấn nên có thể dẹp võ dụng văn, xếp vũ khí không dùng đến nữa.

“*Sùng đức hưng nhân*”: Tôn sùng đạo đức gọi là “*sùng đức*”; phát triển chánh sách nhân từ thì gọi là “*hưng nhân*”.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*vụ tu lễ nhượng*” (chăm tu lễ nhượng) là: “*Tôn ty có trật tự là Lễ, nhượng nhin người khác là Nhượng*”. Nhượng (讓) còn nghĩa là nhường bước, đưa cái tốt lành cho người, chẳng giành lấy về mình.

“*Quốc vô đạo tắc*” là nhân dân đều tuân theo lễ phải, vâng giữ pháp luật nên chẳng có trộm cướp.

“*Vô hữu oan uông*” (Chẳng có oan uông) vì kẻ nắm giữ chức vị thì liêm minh công chánh, xét kỹ từng chi tiết nên chẳng phán án lầm.

“*Cường bất lãng nhượng, các đắc kỳ sở*” (Mạnh chẳng hiếp yếu, ai nấy đều được sống yên vui): Ý mạnh hiếp yếu chính là nguồn cội của mọi tai vạ trong thế gian. Nước hùng mạnh cậy vào quân lực hiếp đáp nước nhược tiểu, kẻ giàu cậy vào tiền của để bóc lột người nghèo, kẻ nắm giữ quyền bính thường dựa quyền thế để rúc rĩa nhân dân; còn không thì kẻ mạnh lại kết thành giặc cướp bức hại người lương thiện. Cậy đông hiếp đáp kẻ cô thế, cậy thế khinh người, rúc rĩa máu xương người khác để cốt âm thân, tàn nước hại dân, không còn gì tệ hơn thế nữa. Bởi thế, nguyện “*cường bất lãng nhượng*” (mạnh chẳng hiếp yếu), ai nấy “*các đắc kỳ sở*” (ai nấy đều được sống yên). Đây, kia đều an, kẻ có người không chia sẻ cho nhau, chung sống hòa bình, nguyện thế giới đạt đến đại đồng.

Phật đi đến đâu, chỗ đó đều được hưởng những lợi ích như thế, dù thảy từ lực của Phật khó thể suy nghĩ, khó bàn luận nổi!

Chánh kinh:

我哀汝等，甚於父母念子。我於此世作佛，以善攻惡，拔生死之苦。令獲五德，升無為之安。吾般泥洹，經道漸滅。人民諂偽，復為眾惡。五燒五痛，久後轉劇。汝等轉相教誡，如佛經法，無得犯也。

Ngã ai như đấng, thậm ư phụ mẫu niệm tử. Ngã ư thử thế tác Phật, dĩ thiện công ác, bạt sanh tử chi khổ, linh hoạch ngũ đức, thăng vô vi chi an. Ngô bát Nê Hoàn, kinh đạo tiệm diệt, nhân dân siểm nguy, phục vi chúng ác. Ngũ thiêu, ngũ thống, cửu hậu chuyển kịch.

Nhữ đẳng chuyển tương giáo giới, như Phật kinh pháp, vô đắc phạm dã.

Ta thương xót các ông còn hơn cha mẹ nghĩ đến con. Ta trong đời này làm Phật, dùng cái thiện công kích cái ác, dẹp tan cái khổ sanh tử, khiến cho [các ông] đạt được năm đức, đạt niềm vui vô vi. [Sau khi] ta bát Nê Hoàn, kinh đạo dần dần diệt mất, nhân dân siểm ngụy lại làm các điều ác. Năm sự đốt, năm sự khổ càng về sau càng nặng thêm lên. Các ông phải lần lượt dạy lẫn nhau [tu hành] đúng theo kinh pháp của Phật, trợn chẳng được sai phạm.

Giải:

Trong đoạn này, do vì Phật pháp sẽ dần dần diệt mất, Ngũ Thiêu, Ngũ Thống sẽ chuyển thành dữ dội hơn nên Phật lại răn dạy chúng sanh hãy bỏ ác tu thiện, phụng trì kinh pháp.

Câu “*thậm ư phụ mẫu niệm tử*” (còn hơn cha mẹ nghĩ đến con) được sách Hội Sớ giảng như sau: “*Cha mẹ chỉ hạn cuộc trong một đời, còn Phật thì vô lượng kiếp. Cha mẹ chẳng bình đẳng, Phật thường bình đẳng. Cha mẹ chán ghét đũa con bất hiếu, Phật thương xót kẻ ác nghịch. Cha mẹ nuôi dưỡng sắc thân, Phật trưởng dưỡng nội tâm. Vì thế, bảo là ‘thậm ư’ (còn hơn)*”.

Ý nói: Phật dùng lòng đại từ bình đẳng trong vô lượng kiếp nuôi dưỡng huệ mạng của chúng ta, vượt xa khả năng của cha mẹ nên bảo là “*thậm ư phụ mẫu*”.

Chữ “*thử thế*” (đời này) chỉ đời ác ngũ trược. “*Dĩ thiện công ác*” (Dùng cái thiện công kích cái ác): Phật thuyết pháp lành giáo hóa chúng sanh, hàng phục những lỗi ác của họ để tiêu trừ năm điều đau đớn, để diệt năm sự đốt. Chữ “*ác*” chỉ năm sự ác.

“*Ngũ đức*” chính là năm điều thiện. Làm cho chúng sanh hành năm điều thiện, bỏ năm điều ác, quay lưng với trần cảnh để trở về với giác ngộ, nhổ tận gốc cội khổ sanh tử của hữu tình để được sự thường lạc vô vi.

“*Bát Nê Hoàn*” nghĩa là “bát Niết Bàn”, dịch nghĩa là “nhập diệt”, “viên tịch”. Chánh pháp của Phật Thích Ca tồn tại năm trăm năm, Tượng pháp một ngàn năm, Mạt pháp một vạn năm. Khi cả ba thời gian này đã qua thì gọi “*kinh pháp diệt tận*” như trong kinh Pháp Diệt Tận có nói kinh Thủ Lăng Nghiêm diệt mất trước tiên, các kinh khác cũng dần dần diệt mất. Vào lúc đó, “*nhân dân siểm ngụy*”. Siểm (諛) là xu nịnh,

cong queo, “ngụy” (偽) là dối trá. Lòng người dâm tà, giáo quyết, dối trá nên “*phục vi chúng ác*” (lại làm các điều ác). Bởi vậy, sự đau đớn, sự thiêu đốt lại hùng hỷ nên bảo là “*chuyển hậu tương kịch*” (càng về sau càng nặng thêm lên). Nghĩa là: Từ Chánh pháp, Tượng pháp chuyển sang Mạt pháp, sự thiêu đốt và sự đau đớn càng thêm thâm khốc, càng lớn lao, càng dữ dội hơn. Vì thế Phật dạy ngài Di Lặc cùng hết thầy hội chúng phải nên “*chuyển tương giáo giới*” (lần lượt răn dạy nhau) tin nhận, phụng hành kinh pháp của Phật, chẳng được sai phạm!

Chánh kinh:

彌勒菩薩，合掌白言：世人惡苦，如是如是。佛皆慈哀，悉度脫之。受佛重誨，不敢違失。

Di Lặc Bồ Tát hiệp chưởng bạch ngôn: - Thế nhân ác khổ, như thị, như thị. Phật giai từ ai, tất độ thoát chi, thọ Phật trọng hối, bất cảm vi thất.

Di Lặc Bồ Tát chấp tay bạch Phật: - Người đời ác khổ đúng là như vậy, đúng là như vậy. Phật đều thương xót họ, độ thoát tất cả. Con vâng lãnh lời răn dạy ân cần của Phật, chẳng dám sai sót.

Giải:

Di Lặc đại sĩ kính cẩn nhận lãnh lời răn dạy của Phật nên chấp tay kính tạ, khen ngợi Như Lai: Người đời ác khổ thật sâu như thế. Đức Phật lòng từ bi vô lượng, đối với những kẻ hung ác cùng cực như thế dùng lòng đại từ bình đẳng “*tất độ thoát chi*” (đều độ thoát). Di Lặc đại sĩ chính là đương cơ trong hàng Bồ Tát của kinh này nên Ngài hiểu được chỗ bí yếu của bản kinh, liền nói: “*Tất độ thoát chi*”.

Phẩm Quyết Chứng Cực Quả của kinh này có câu: “*Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược dĩ sanh, nhược đương sanh, giai tất trụ u Chánh Định chi tụ, quyết định chứng u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc là đã sanh về, hoặc là sẽ sanh về thì đều sẽ trụ trong Chánh Định Tụ, quyết định chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Nghĩa là: Người hiện tại phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm thì tương lai sanh về Tây phương, nhưng ngay trong lúc này đã thuộc vào Chánh Định Tụ.

Kinh A Di Đà cũng dạy: “*Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị*

chư nhân đặng, giai đắc bất thoái chuyển u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề” (Nếu có kẻ đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về cõi nước của A Di Đà Phật thì những người ấy đều được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) nghĩa là: Người hiện đang phát nguyện vãng sanh đều đã bất thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề. Bởi thế, ngài Di Lặc mới thưa là “*tất độ thoát chi*”.

Sách Di Đà Yếu Giải viết: “*Chẳng luận là chí tâm, tán tâm, hữu tâm, vô tâm, hiểu hay chẳng hiểu, chỉ cần danh hiệu của Phật Di Đà, hoặc danh hiệu của sáu phương Phật và tên kinh này một phen thoảng qua tai thì dẫn cho ngàn vạn kiếp sau, rớt ráo sẽ do đấy mà được độ thoát. Giống như nghe tiếng cái trống có bôi thuốc độc thì xa hay gần đều chết cả. Ăn chút kim cương quyết định chẳng tiêu vậy*”. Đây cũng chính là ý chỉ “*tất độ thoát chi*”.

Sau cùng, Di Lặc đại sĩ lại bạch: “*Thọ Phật trọng hối, bất cảm vi thất*” (Vâng lãnh lời dạy ân cần của Phật, chẳng dám sai sót). Ngài đã đại diện cho hết thầy hàm linh trong hiện tại, tương lai mà thưa lời ấy. Vì thế chúng ta ngày nay đều phải như lời Đại Sĩ đã bạch: “*Bất cảm vi thất*” (Chẳng dám sai sót).

Ông Bành Tế Thanh có nói: “*Tịnh Độ là cõi chí thiện. Cầu sanh Tịnh Độ là công phu chí thiện. Chẳng thâm nhập pháp môn Tịnh Độ thì chẳng thể viên mãn nối điều thiện, chẳng thể diệt sạch điều ác*”. Vì vậy, chúng ta đều phải tuân lời Phật răn dạy, tín nguyện trì danh cầu sanh Tịnh Độ.

38. Lễ Phật hiện quang (禮佛現光)

Phẩm này nói rõ từ ân vô cực của bậc đạo sư hai cõi, gia bị hết thảy chúng hội khiến cho khắp tất cả được tận mắt thấy y báo và chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc.

Gia Tường Sớ viết: “Hiện cõi nước khiến cho người ta ưa thích, hâm mộ. Tuy trước đó đã nghe giảng về cõi nước màu nhiệm, nhưng chưa được chính mắt thấy. Bởi thế, ở đây Phật hiện cõi nước để tất cả đều hâm mộ mà tu hành”.

Ngài Nghĩa Tịch cũng bảo: “Từ đầu tới đây đã giảng về nhân quả, thân và cõi nước của A Di Đà Phật, chúng hội đều được nghe, trí huệ thù thắng đã phát sanh, nhưng chưa tin hiểu hết: Kẻ hạ căn trí huệ kém cõi vẫn chưa quyết định. Hơn nữa, tai nghe chẳng bằng mắt thấy. Vì thế, tiếp đó A Di Đà Phật lại ban thêm sức oai thần để đại chúng đây đều được tận mắt thấy những chuyện trong cõi ấy xong ắt sẽ tin tưởng những điều đã nghe quyết định chẳng phải là hư vọng. Lại muốn cho họ biết cõi ấy là Tịnh Độ trang nghiêm, ai nấy đều siêng tu hạnh nghiệp vãng sanh”. Thêm nữa, chúng hội đương thời được thấy tận mắt thì chẳng phải riêng người được thấy khi ấy được lợi lạc mà còn để chúng tín cho kẻ được nghe pháp trong đời sau biết chắc thế giới Cực Lạc đích xác thật có, chứ phải đâu là cõi Ô Thác Bang (Utopia⁹⁶) hay là chuyện ngụ ngôn của Trang Sinh. Do tin nên khởi hạnh, dùng nguyện để hướng dẫn hạnh, chí tâm tin ưa cầu sanh Cực Lạc, ắt đều được độ thoát. Đây mới là bản hoài của bậc đạo sư hai cõi.

Chánh kinh:

佛告阿難：若曹欲見無量清淨平等覺，及諸菩薩、阿羅漢等所居國土，應起西向，當日沒處，恭敬頂禮，稱念南無阿彌陀佛。

⁹⁶ Utopia: Utopia (xuất phát từ tiếng Hy Lạp Outopos, có nghĩa là “nơi chốn không tồn tại”) là từ ngữ chỉ một đoàn thể hay một xã hội lý tưởng. Đây là một xứ giả tưởng do Thomas More (1478-1535) tưởng tượng ra trong cuốn tiểu thuyết cùng tên. Theo tiểu thuyết đó, ngoài khơi Đại Tây Dương có một hòn đảo nhỏ mang tên Utopia, nơi đó người dân tuân theo một chế độ xã hội chính trị hoàn thiện, tận thiện tận mỹ. Từ ngữ này về sau cũng thường được dùng để chỉ những xã hội lý tưởng không có thật (thường gọi tắt là “xã hội không tưởng”) hoặc những lý tưởng, chủ nghĩa, giáo điều mang tính cách ngụ ngôn, ước vọng, không bao giờ thực hiện được.

Phật cáo A Nan: - Nhược tào dục kiến Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, cập chư Bồ Tát, A La Hán đẳng sở cư quốc độ, ưng khởi Tây hướng, đương nhật một xứ, cung kính đảnh lễ, xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật.

Phật bảo A Nan: - Các ông muốn thấy Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Phật và các Bồ Tát, A La Hán v.v... đang ngự trong cõi ấy thì hãy nên đứng dậy hướng về phương Tây là phía mặt trời lặn, cung kính đảnh lễ, xưng niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”.

Giải:

Bản Hán dịch ghi danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, hoặc gọi tắt là Vô Lượng Thanh Tịnh Giác.

Hướng về Tây vì đức Phật “*thù nguyện độ sanh, hiện tại Tây Phương*” (nhằm đáp ứng cái nguyện độ sanh nên hiện đang ở phương Tây). Pháp môn Tịnh Độ chỉ phương lập hướng khiến cho chúng sanh chuyên nhất. Đức Phật ấy hiện đang ở Tây phương nên đại chúng hướng về Tây.

“*Xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật*” là muốn thấy Phật thì phải niệm Phật. Đức Phật ta thấy ấy chính là nhất niệm tâm tánh của người niệm: Tâm này là Phật, tâm này làm Phật. Lại do các đức Như Lai của hai cõi gia bị nên cảm ứng đạo giao, ngay trong khi niệm ấy liền được thấy.

Chánh kinh:

阿難即從座起，面西合掌，頂禮白言：我今願見極樂世界阿彌陀佛，供養奉事，種諸善根。頂禮之間，忽見阿彌陀佛，容顏廣大，色相端嚴。如黃金山，高出一切諸世界上。又聞十方世界，諸佛如來，稱揚讚歎阿彌陀佛種種功德，無礙無斷。

A Nan tức tùng tòa khởi, diện Tây hiệp chưởng, đảnh lễ bạch ngôn: “Ngã kim nguyện kiến Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, cúng dường phụng sự, chủng chư thiện căn”. Đảnh lễ chi gian, hốt kiến A Di Đà Phật, dung nhan quảng đại, sắc tướng đoan nghiêm, như

hoàng kim sơn, cao xuất nhất thiết chư thế giới thượng. Hựu văn thập phương thế giới, chư Phật Như Lai, xưng dương, tán thán A Di Đà Phật chủng chủng công đức, vô ngại, vô đoan.

A Nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, mặt hướng về Tây, chấp tay, đánh lễ bạch rằng: “Con nay nguyện thấy Cực Lạc thế giới, A Di Đà Phật để cúng dường, phụng sự, trông các thiện căn”. Trong khi Ngài đánh lễ chợt thấy A Di Đà Phật dung nhan quảng đại, sắc tướng đoan nghiêm như tòa núi vàng ròng, cao vượt khỏi hết thấy các thế giới. Lại nghe chư Phật Như Lai trong mười phương thế giới xưng dương, tán thán công đức của A Di Đà Phật một cách vô ngại, không gián đoạn.

Giải:

A Nan nghe lời dạy thì ngay khi đó ba nghiệp thanh tịnh, xưng danh hiệu Phật, đánh lễ phát nguyện.

Chữ “*hốt kiến*” (忽見: chợt thấy) biểu thị sự cảm ứng thần tốc. Đánh lễ chưa xong mắt đã thấy đấng giáo chủ cõi Cực Lạc và nghe các đức Như Lai khắp cả mười phương khen ngợi Phật Di Đà.

Sách Hội Sớ viết: “*Đó là vì cõi nước không có tướng nhất định, tịnh hay uế là do tâm. Ví như chư thiên cùng dùng bát bằng chất báu để ăn như nhau, nhưng tùy theo phước đức mỗi vị mà sắc cơm sai khác. Bởi vậy, nếu nghiệp cấu che lấp cái tâm thì kim dung cũng như tro bản. Ngón chân nhấn xuống đất thì ngói, sạn biến thành bảo ngọc; thân và cõi cũng giống như vậy mà thôi! Bởi đó, biết là Tây phương chẳng xa, nhưng do tâm mê nên liền thành xa cách. Nếu có thể nhất niệm quy chân thì vãng sanh thấy được cõi nước, còn cách trở là niệm hay thời nữa ư?*”

Lời sớ thật đã giảng tường tận ý chỉ “*tâm tịnh, quốc độ tịnh*”. Kinh Tịnh Danh nói: Phật dùng ngón chân nhấn xuống đất, cõi này biến ngay thành cõi tịnh. Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng chép: “*Ngã chỉ ấn địa, hải ấn phát quang*” (Ngón tay của ta nhấn xuống đất thì hải ấn phát quang). Quang minh phát ra ấy nào phải vì chân hay tay! A Nan thấy Phật chỉ là vì Ngài đã trở về cái chân thật trong một niệm. Lúc niệm Phật thì tâm này niệm Phật; lúc thấy Phật thì tâm này thấy Phật, chỉ là nhất tâm! Tâm ta, tâm Phật không hề cách trở dẫu chừng mảy may. Bởi đó, sách Hội Sớ mới viết: “*Còn cách trở là niệm hay thời nữa ư?*” Chỉ là nhất niệm, không quá khứ, hiện tại, vị lai. Do đó, A Nan niệm Phật, lễ Phật liền thấy A Di Đà Phật. Cũng bởi đó nếu lúc lâm chung mà hành

giả có thể quy chân trong một niệm thì cũng ắt sẽ thấy Phật ngay trong lúc đó, được Phật tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Vì thế mới nói: “*Lúc niệm Phật chính là lúc thấy Phật*”, nào còn có sự ngăn cách với những niệm khác hay thời gian nữa đâu!

“*Nhan*” (顏) là diện mạo, “*quảng đại*” là như Quán kinh nói Vô Lượng Thọ Phật: “*Phật thân cao lục thập vạn ức hằng hà sa do-tuần. Mi gian bạch hào, hữu triên uyển chuyển, như ngũ Tu Di sơn, Phật nhãn như tứ đại hải thủy*” (Thân cao sáu mươi vạn ức hằng hà sa do-tuần. Tướng lông trắng giữa chạn mày uyển chuyển xoay về bên phải như năm hòn núi Tu Di. Mắt Phật như nước bốn biển lớn).

“*Sắc tướng đoan nghiêm*” là tướng hảo trang nghiêm. Quán kinh nói: “*Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn thiên tướng, nhất nhất tướng trung các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo, nhất nhất hảo trung, hữu hữu bát vạn tứ thiên quang minh*” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng; trong mỗi một tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo; trong mỗi tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh).

“*Hoàng kim sơn*” (Tòa núi vàng ròng) là như Quán kinh nói: “*Vô Lượng Thọ Phật thân như bách thiên vạn ức Dạ Ma Thiên Diêm Phù Đà kim dã*” (Sắc thân Vô Lượng Thọ Phật như trăm ngàn vạn ức vàng Diêm Phù Đà của cõi trời Dạ Ma). Lại có nghĩa là thân Phật vòi vọi như núi nên bảo là “*như hoàng kim sơn*”.

Tuy A Nan và những người có cùng quả vị như Ngài hay thấp hơn chẳng thể thấy trọn hết báo thân trang nghiêm như thế, nhưng do vì đấng Như Lai của hai cõi dùng phương tiện thù thắng oai thần gia bị, nên ai nấy tùy theo căn khí của mình đều được thấy cả. Bởi đó, ngài A Nan liền thấy được Phật “*như hoàng kim sơn, cao xuất nhất thiết chư thế giới thượng*” (như tòa núi vàng ròng, cao vượt khỏi hết thủy thế giới).

“*Vô ngại, vô đoan*”: Mười phương Như Lai dùng Tứ Biện Tài nhiệm mầu để diễn nói nên bảo là “*vô ngại*”. Ca ngợi như thế đến tột cùng đời vị lai chẳng hề gián đoạn nên bảo là “*vô đoan*”.

Chánh kinh:

阿難白言：彼佛淨剎得未曾有，我亦願樂生於彼土。世尊告言：其中生者，已曾親近無量諸佛，植眾德本。汝欲生彼，應當一心歸依瞻仰。

A Nan bạch ngôn: “Bỉ Phật tịnh sát đắc vị tăng hữu, ngã diệc nguyện nhạo sanh u bỉ độ” Thế Tôn cáo ngôn: “Kỳ trung sanh giả, dĩ tăng thân cận vô lượng chư Phật, thực chứng đức bốn. Nhữ dục sanh bỉ, ưng đương nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng”.

A Nan bạch rằng: “Cõi tịnh của đức Phật ấy thật là chưa từng có. Con cũng nguyện thích sanh về cõi ấy”. Đức Thế Tôn bảo: “Người sanh trong cõi ấy đã từng thân cận vô lượng chư Phật, trông các cõi lành. Ông muốn sanh trong cõi đó thì hãy nên nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng”.

Giải:

A Nan đích thân thấy Phật Di Đà như tòa núi vàng, đức tướng đoan nghiêm và các thứ thanh tịnh trang nghiêm nơi cõi ấy đều là những điều xưa nay mình chưa từng thấy nên thưa là: *“Đắc vị tăng hữu”* (Thật là chưa từng có). Lại nghe mười phương Phật khen ngợi liền sanh tâm hy hữu, phát khởi đại nguyện, nguyện sanh về Cực Lạc. Điểm này chứng tỏ rõ ngài A Nan đúng là đương cơ; Ngài đã khế hội thánh tâm nên phát nguyện cầu sanh, bạch rằng: *“Ngã diệc nguyện nhạo sanh bỉ độ”* (Con cũng nguyện thích sanh về cõi ấy).

Thế Tôn đáp: Những người được vãng sanh đều đã từng ở nơi vô lượng chư Phật thân cận cúng dường, phụng sự, học tập, rộng gieo cõi đức đúng như kinh A Di Đà nói: *“Bất khả dĩ thiểu thiện căn, phước đức, nhân duyên, đắc sanh bỉ quốc”* (Chẳng thể dùng chút thiện căn phước đức nhân duyên để được sanh về cõi ấy). Ở đây, kinh chép: *“Nhữ dục sanh bỉ, ưng đương nhất tâm quy y chiêm ngưỡng”* (Ông muốn sanh về cõi ấy thì hãy nên nhất tâm, quy y, chiêm ngưỡng). *“Chiêm”* (瞻) là ngẩng mặt lên nhìn, *“ngưỡng”* (仰) là ngưỡng mộ.

Câu *“quy y, chiêm ngưỡng”* bao gồm các ý nghĩa lễ Phật, quán Phật, niệm Phật, tưởng nhớ đức Phật, mà cũng chính là Ngũ Niệm Môn như Bồ Tát Thiên Thân đã đề xướng. Ngũ Niệm Môn là: Một là lễ bái, hai là tán thán (xưng danh), ba là phát nguyện, bốn là quán sát, năm là hồi hướng. Nói tóm lại, **nhất tâm xưng niệm sáu chữ hồng danh thì đã gồm trọn cả Ngũ Niệm Môn.**

Nhất tâm là tâm thanh tịnh. Lại như bản kinh A Di Đà khắc trên đá ở thành Tương Dương vào thời Lục Triều có câu: *“Dĩ xưng danh cố, chư tội tiêu diệt, tức thị đa thiện căn, phước đức, nhân duyên”* (Do xưng danh nên các tội tiêu diệt; đây chính là nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên). Vì thế, ngài A Nan nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng thì chính là

hiều thiện căn, phước đức, nhân duyên, cũng giống như người được vãng sanh là do đã từng thân cận vô lượng chư Phật, trông các cõi đức nên mới được thỏa nguyện vãng sanh.

Chánh kinh:

作是語時，阿彌陀佛即於掌中放無量光，普照一切諸佛世界。時諸佛國，皆悉明現，如處一尋。以阿彌陀佛殊勝光明，極清淨故，於此世界所有黑山、雪山、金剛、鐵圍大小諸山，江河叢林，天人宮殿，一切境界，無不照見。譬如日出，明照世間。乃至泥犁、谿谷，幽冥之處，悉大開闢，皆同一色。猶如劫水彌滿世界，其中萬物，沉沒不現，滉漾浩汗，唯見大水。彼佛光明，亦復如是。聲聞、菩薩一切光明，悉皆隱蔽，唯見佛光，明耀顯赫。

Tác thị ngữ thời, A Di Đà Phật tức ư chưởng trung phóng vô lượng quang, phổ chiếu nhất thiết chư Phật thế giới. Thời chư Phật quốc, giai tất minh hiện, như xử nhất tầm. Dĩ A Di Đà Phật thù thắng quang minh, cực thanh tịnh cố, ư thử thế giới sở hữu Hắc Sơn, Tuyết Sơn, Kim Cang, Thiết Vy đại tiểu chư sơn, giang hà, tùng lâm, thiên nhân cung điện, nhất thiết cảnh giới, vô bất chiếu kiến. Thí như nhật xuất, minh chiếu thế gian. nãi chí Nê Lê, kê cốc, ư minh chi xứ, tất đại khai tịch, giai đồng nhất sắc. Do như kiếp thủy di mãn thế giới, kỳ trung vạn vật, trầm một bất hiện, hoảng dưỡng hạo hãn, duy kiến đại thủy. Bỉ Phật quang minh, diệc phục như thị. Thanh Văn, Bồ Tát nhất thiết quang minh, tất giai ẩn tế. Duy kiến Phật quang, minh diệu hiển hách.

Lúc nói lời ấy, A Di Đà Phật liền từ bàn tay phóng ra vô lượng quang chiếu khắp hết thấy các thế giới Phật. Khi ấy, các cõi Phật đều hiện rõ như chỉ ở trong vòng một tầm. Do quang minh thù thắng của A Di Đà Phật tột bậc thanh tịnh nên tất cả Hắc sơn, Tuyết Sơn, Kim Cang, Thiết Vy, các hòn núi lớn nhỏ, sông ngòi, rừng rậm, cung điện của trời người, hết thấy cảnh giới trong các thế giới ấy không đâu chẳng soi thấy. Ví như mặt trời mọc lên chiếu sáng ngời

thế gian. Cho đến Nê Lê, khe, hang, chôn tối tăm thấy đều sáng bừng, đều cùng một màu như là kiếp thủy ngập tràn khắp thế giới, vạn vật trong ấy đều bị chìm lấp chẳng hiện; minh mông, bát ngát chỉ thấy toàn là nước lớn. Quang minh của đức Phật ấy cũng giống như thế. Hết thấy quang minh của Thanh Văn, Bồ Tát thấy đều bị ẩn lấp, chỉ có quang minh của Phật là sáng ngời, rực rỡ.

Giải:

Đấng Đạo Sư của cõi thế gian này vừa dứt lời thì đức Như Lai cõi kia liền từ lòng bàn tay phóng ra quang minh; điều này chứng tỏ: Thích Tôn khuyến vãng sanh, Phật Di Đà tiếp dẫn. Hai đức Phật trong hai cõi đồng tâm, đồng đức.

Phật quang phổ chiếu hết thấy cõi Phật biểu thị Phật Di Đà tiếp độ cho hết thấy phạm thánh trong mười phương đều được vãng sanh. Do Phật quang gia trì, đại chúng trong hội đều được thấy mười phương cõi Phật như trong khoảng một tâm (một Tâm là tám thước).

Quang minh của Phật Di Đà tôn quý nhất trong các quang minh nên bảo là “*thù thắng*”. Sở dĩ quang minh thù thắng bởi lẽ “*cực thanh tịnh cố*” (tột bậc thanh tịnh). Do vậy, hết thấy núi sông, cảnh vật trong những thế giới ấy: Chẳng hạn như Hắc Sơn (còn gọi là Hắc lãnh. Đây là tên của một ngọn núi được ghi trong Tây Vực Ký và Từ Ân Truyện), Tuyết Sơn (tiếng Phạn là Himalaya, tức là Hỷ Mã Lạp Nhã sơn, đánh núi quanh năm tuyết đọng nên gọi là Tuyết Sơn); Kim Cang, Thiết Vy (đều là tên núi, xin xem lời giải thích trong phẩm mười một); hết thấy những thứ như thế “*vô bất chiếu kiến*” (không đâu chẳng soi thấy).

Tiếp đó, kinh nêu lên thí dụ: Mặt trời mọc thì tối tăm tiêu mất, chẳng luận là hang hốc hay “*u minh chi xứ*” (chỉ chôn hang sâu cực tối tăm) và “*nãi chí Nê Lê* (cho đến Nê Lê - Nê Lê là địa ngục) đều được sáng bừng, hiện rõ nên bảo là “*tất đại khai tịch*” (thấy đều sáng bừng). Hết thấy mọi vật “*giai đồng nhất sắc*” (đều cùng một sắc).

Theo Quán kinh, “*nhất sắc*” chính là màu vàng ròng, như trong phép quán thứ bảy của Quán kinh có nói: “*Vô Lượng Thọ Phật, lập không trung, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí thị nhị đại sĩ, thị lập tả hữu. Quang minh xí tịnh, bất khả cụ kiến. Bách thiên Diêm Phù Đà kim sắc, bất đắc vi tỷ*” (Vô Lượng Thọ Phật đứng trên không trung. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí là hai vị đại sĩ đứng hầu hai bên. Quang minh rực rỡ chẳng thể thấy trọn. Sắc của trăm ngàn khối vàng Diêm Phù Đà chẳng thể sánh bằng).

Trong pháp quán thứ tám cũng có nói: “*Phật Bồ Tát tượng giai phóng quang minh, kỳ quang kim sắc*” (Tượng Phật và Bồ Tát đều phóng quang minh. Quang minh ấy sắc vàng). Pháp quán thứ mười lăm lại nói: “*Kiến A Di Đà Phật dữ chư quyền thuộc, phóng kim sắc quang*” (Thấy A Di Đà Phật và các quyền thuộc phóng quang minh sắc vàng).

Lại như kinh Thất Phật Thân Chú đã dạy: “*Kỳ trung sở hữu nhất thiết vạn vật, giai tác kim sắc*” (Trong ấy, hết thảy vạn vật đều thành sắc vàng). Lại như kinh Pháp Hoa thuật: Lúc Phật phóng quang hiện điềm lành “*chiếu ư Đông phương bát vạn thiên độ, giai như kim sắc*” (chiếu một vạn tám ngàn cõi nơi phương Đông [khiến các cõi ấy] đều như sắc vàng).

Hiểu ở một mức cao hơn, “nhất sắc” ngụ ý vạn pháp nhất như (giống hệt như nhau); trong diệu trí quang của Phật đều hiển hiện bản thể thanh tịnh, tướng sai biệt biến mất, chỉ còn tướng chân thật hiển lộ. Bởi thế “*giai đồng nhất sắc*”.

Tiếp đó, kinh lại dùng kiếp thủy làm thí dụ. “*Kiếp thủy*” là một trong tam tai; tức là đại thủy tai lúc kiếp hoại. Nước từ dưới thủy luân⁹⁷ ở dưới mặt đất phun vọt lên, mưa tuôn xuống mỗi giọt to như bánh xe. Từ trời Đệ Nhị Thiên trở xuống đều bị nước ngập phá hủy hết. Chữ “*hoảng dưỡng*” (滄 養) diễn tả nước lớn không còn biết đâu là bến bờ. Chữ “*hạo hãn*” (浩 汗) hình dung nước lớn bao la (Đối với câu kinh văn này, có thể tham khảo bài Tây Chinh Phú của Phan Nhạc trong bộ Văn Tuyển: “*Nãi hữu Côn Minh, trì hồ kỳ trung, kỳ trì tắc thang thang hãn hãn, hoảng dưỡng di mãn, hạo như hà hán*” (Có ao Côn Minh, trong ao nước tràn trề, bát ngát, mênh mông lai láng, bao la như Ngân Hà). Bản Đường dịch ghi là: “*Thí như đại địa, hồng thủy doanh mãn, thọ lâm sơn hà, giai một bất hiện, duy hữu đại thủy*” (Ví như đại địa, trận hồng thủy ngập tràn, cây cối, núi sông đều bị vùi lấp chẳng hiện, chỉ toàn là nước lớn). Nước lớn ví cho Phật quang, cây cối ví với “*Thanh Văn, Bồ Tát nhất thiết quang minh*” (quang minh của hết thảy Thanh Văn, Bồ Tát). Cũng như ánh sáng của các ngôi sao khi mặt trời mọc lên, các ánh sao chẳng hiện nên bảo là “*tất giai ẩn tế, duy kiến Phật quang, minh diệu hiển hách*” (thấy đều ẩn lấp; chỉ thấy Phật quang sáng ngời,

⁹⁷ Thủy luân là tầng thứ hai gồm toàn nước duy trì một thế giới. Theo luận Câu Xá, quyển mười một: “*An lập khí thế gian, phong luân nằm thấp nhất, rộng đến vô số, dày mười lạc-xoa. Kế đến là thủy luân, sâu mười ức vạn. Tám lạc-xoa nước ở đây tầng thủy luân ngưng kết thành chất vàng.... Trên nền vàng đó có tám ngọn núi lớn, Diệu Cao Sơn Vương trụ ở trên đó*”.

rực rỡ). “Minh” (明) là sáng sủa, “diệu” (耀) là chiếu ngời, “hiển” (顯) là rõ rệt, “hách” (赫) là sáng rực (giống như tướng lửa mạnh, cũng nhằm diễn tả ánh sáng sắc đỏ chói ngời).

Chánh kinh:

此會四眾、天龍八部、人非人等，皆見極樂世界，種種莊嚴。阿彌陀佛，於彼高座，威德巍巍，相好光明，聲聞、菩薩，圍繞恭敬。譬如須彌山王，出於海面。明現照耀，清淨平正。無有雜穢，及異形類。唯是眾寶莊嚴，聖賢共住。阿難及諸菩薩眾等，皆大歡喜，踊躍作禮，以頭著地，稱念南無阿彌陀三藐三佛陀。

Thử hội tứ chúng, thiên long bát bộ, nhân phi nhân đẳng, giai kiến Cực Lạc thế giới, chủng chủng trang nghiêm. A Di Đà Phật ư bích cao tọa, oai đức nguy nguy, tướng hảo quang minh, Thanh Văn, Bồ Tát, vi nhiều cung kính. Thí như Tu Di sơn vương, xuất ư hải diện, minh hiện chiếu diệu, thanh tịnh bình chánh, vô hữu tạp uế, cập dị hình loại. Duy thị chúng bảo trang nghiêm, thánh hiền cộng trụ. A Nan cập chư Bồ Tát chúng đẳng, giai đại hoan hỷ, dũng dục tác lễ, dĩ đầu trước địa, xưng niệm Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà.

Bốn chúng trong hội này, tám bộ trời, rồng, nhân, phi nhân v.v... đều thấy Cực Lạc thế giới các thứ trang nghiêm, A Di Đà Phật ngự trên tòa cao trong cõi ấy, oai đức vòi vọi, tướng hảo, quang minh. Thanh Văn, Bồ Tát cung kính vây quanh. Ví như núi chúa Tu Di nhô lên khỏi mặt biển, rạng ngời chói lọi, thanh tịnh, bình chánh, chẳng có tạp uế cùng các loại dị hình, chỉ trang nghiêm bằng các báu, là nơi các vị thánh hiền cùng ở. A Nan và các hàng Bồ Tát đều hoan hỷ lớn, hớn hở làm lễ, cúi đầu sát đất, xưng niệm: “Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà”.

Giải:

“Thử hội tứ chúng” (Bốn chúng trong hội này) là chúng đại tỳ-kheo một vạn hai ngàn vị, năm trăm vị tỳ-kheo-ni, bảy ngàn thanh tín sĩ, năm trăm thanh tín nữ. Lại có Phổ Hiền, Văn Thù, Di Lặc, mười sáu vị

Chánh Sĩ và vô lượng vô biên hết thấy Bồ Tát trong Hiền kiếp. Từ các vị Phạm thiên cho đến “*thiên long bát bộ, nhân, phi nhân đẳng*” (tám bộ trời rồng, nhân, phi nhân v.v...) đều là hội chúng (đại chúng tham dự pháp hội).

Câu “*giai kiến Cực Lạc thế giới*” (đều thấy Cực Lạc thế giới) ý nói: Mọi người dự hội đều được thấy. Tứ chúng đệ tử trong pháp hội cõi này gồm hai vạn người đều là thân huyết nhục mà ai ai cũng đều thấy thế giới Cực Lạc, họ đều là người chứng thực cho hết thấy chúng sanh trong lúc ấy và đời tương lai sau. Tướng lành thù thắng này được cả năm bản dịch cùng ghi chép.

Bản Hán dịch ghi: “*A Nan, chư Bồ Tát, A La Hán đẳng, cập chư thiên, đế vương, nhân dân, tất giai kiến Vô Lượng Thanh Tịnh Phật cập chư Bồ Tát, A La Hán, quốc độ thất bảo dĩ*” (A Nan, chư Bồ Tát, A La Hán v.v... và chư thiên, đế vương, nhân dân đều thấy Vô Lượng Thanh Tịnh Phật và các Bồ Tát, A La Hán, cõi nước bảy báu). Bản Ngô dịch chép giống như thế, nhưng ghi là A Di Đà thay vì Vô Lượng Thanh Tịnh Phật.

Bản Ngụy dịch chép: “*Vô Lượng Thọ Phật oai đức nguy nguy, như Tu Di sơn vương, cao xuất nhất thiết chư thế giới thượng. Tướng hảo, quang minh, mỹ bất chiếu kiến. Thử hội tứ chúng, nhất thời tất kiến*” (Vô Lượng Thọ Phật oai đức vòi vọi như núi chúa Tu Di, cao vượt khỏi hết thấy các thế giới; tướng hảo, quang minh không gì là chẳng soi tỏ. Tứ chúng trong hội ấy cùng lúc đều được thấy) và: “*Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tất kiến Vô Lượng Thọ Như Lai*” (Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di đều thấy Vô Lượng Thọ Như Lai).

Bản Đường dịch chép: “*Bỉ chư quốc trung, tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, tất kiến Vô Lượng Thọ Như Lai, như Tu Di sơn vương chiếu chư Phật sát. Thời chư Phật quốc giai tất minh hiện, như xử nhất tâm*” (Trong các cõi ấy, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di đều thấy Vô Lượng Thọ Như Lai như ngọn núi chúa Tu Di chiếu các cõi Phật. Khi ấy, các cõi Phật thấy đều hiện rõ như ở trong vòng một tâm).

Bản Tống dịch chép: “*Nhĩ thời hội trung bát-sô, bát-sô-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, Thiên, Long, Dược-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân đẳng, giai kiến Cực Lạc thế giới chúng chúng trang nghiêm, cập kiến Vô Lượng Thọ Như Lai, Thanh Văn, Bồ Tát vi nhiều cung kính. Thí như Tu Di sơn vương, xuất ư đại hải*” (Lúc ấy, bát-sô, bát-sô-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, Trời, Rồng, Dược-

xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân v.v... trong hội đều thấy các thứ trang nghiêm trong thế giới Cực Lạc và thấy Vô Lượng Thọ Như Lai. Thanh Văn, Bồ Tát cung kính vây quanh. Ví như ngọn núi chúa Tu Di, vượt lên trên biển cả). Năm bản dịch cùng đề cập thì đủ chứng tỏ việc Phật Di Đà xuất hiện chứng tín là điều được nói trong bản kinh gốc chứ chẳng phải là do dịch thuật sai lầm.

Hội chúng khi ấy liền được thấy các thứ y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, lại thấy chánh báo là A Di Đà Phật công đức vòi vọi, tướng hảo, quang minh, thánh chúng vây quanh “*thí như Tu Di sơn vương, xuất u hải diện*” (ví như ngọn núi chúa Tu Di nhô lên khỏi mặt biển). Núi Tu Di nói đủ là Tu Di Lô (Sumeru) sơn vương, là một trong mười hòn núi chúa. Hòn núi này chẳng phải là núi đất hay núi đá như của thế gian mà thuần bằng bốn chất báu hợp thành nên bảo là “*vô hữu tạp uế, cập dị hình loại, duy thị chúng bảo trang nghiêm*” (chẳng có tạp uế và các loại dị hình, chỉ trang nghiêm bằng các báu). Chánh báo quang minh vô lượng nên bảo là “*minh hiện chiếu diệu*” (rạng ngời chói lọi, thanh tịnh), y báo “*khoan quảng bình chánh*” (rộng rãi, bằng phẳng, ngay ngắn), “*thanh tịnh an ổn*” cho nên nói “*thanh tịnh bình chánh*”.

Do “*Thanh Văn, Bồ Tát vi nhiều cung kính*” (Thanh Văn, Bồ Tát cung kính vây quanh) nên bảo là “*thánh hiền cộng trụ*” (thánh hiền cùng ở).

“*A Nan cập chư Bồ Tát chúng đấng*” (A Nan và các hàng Bồ Tát v.v...): A Nan là đương cơ nên được nêu tên đầu tiên; “*Bồ Tát chúng đấng*” nghĩa là các vị Thanh Văn, trời, người v.v... được nhờ ân mà trông thấy điềm lành nên đều hoan hỷ, mừng rỡ. Do vậy, ai nấy đều năm vóc gieo xuống đất, chí thành xưng niệm “*Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà*”. “*Tam Miệu Tam Phật Đà*” (Samyak Sambuddha), cự dịch là Chánh Biến Tri, tân dịch là Đẳng Chánh Giác, là danh hiệu thứ ba trong mười hiệu của Phật. Do đó, “*Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà*” chính là sáu chữ hồng danh.

Chánh kinh:

諸天人民，以至蜎飛蠕動，覩斯光者，所有疾苦，莫不休止，一切憂惱，莫不解脫。悉皆慈心作善，歡喜快樂。鐘磬、琴瑟、箏篪樂器，不鼓自然

皆作五音。諸佛國中，諸天人民，各持花香，來於虛空，散作供養。

Chư thiên nhân dân, dĩ chí quyên phi nhuyễn động, đồ tư quang giả, sở hữu tạt khổ, mạc bất hưu chỉ, nhất thiết ưu não, mạc bất giải thoát, tạt giai từ tâm tác thiện, hoan hỷ, khoái lạc. Chung, khánh, cầm, sắt, không hầu, nhạc khí, bất cố tự nhiên giai tác ngũ âm. Chư Phật quốc trung, chư thiên nhân dân, các trì hoa hương, lai w hư không, tán tác cúng dường.

Chư thiên, nhân dân cho đến những loài trùng ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn thấy quang minh ấy thì tất cả tạt khổ không chi chẳng ngưng dứt, hết thấy ưu não không thứ gì chẳng giải thoát, đều từ tâm làm lành, hoan hỷ, khoái lạc. Chuông, khánh, cầm, sắt, không hầu, nhạc khí chẳng đánh tự nhiên phát ra ngũ âm. Chư thiên, nhân dân trong các cõi Phật đều cầm hương hoa đến trên hư không rải xuống cúng dường.

Giải:

Đoạn kinh này lại trình bày những việc thành tựu do điều nguyện thứ mười bốn của A Di Đà Phật: “*Chạm phải quang minh được an lạc*”. Trong lời nguyện ấy có câu: “*Kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện*” (Thấy quang minh của tôi chiếu vào thân không ai chẳng được an lạc, từ tâm làm lành) tức là những điều được nói trong đoạn chánh kinh trên từ câu “*đồ tư quang minh*” (thấy quang minh ấy) cho đến “*tạt giai từ tâm tác thiện, hoan hỷ khoái lạc*” (thấy đều từ tâm làm lành, hoan hỷ, khoái lạc).

Phẩm Quang Minh Biến Chiếu cũng chép: “*Nhược tại tam đồ cực khổ chi xứ, kiến thử quang minh, giai đắc hưu tức*” (Nếu kẻ ở trong chôn tam đồ khổ cực mà trông thấy quang minh này thì đều được ngồi nghỉ). Bởi thế, ở đây kinh mới chép: “*Quyên phi nhuyễn động, đồ tư quang giả, sở hữu tạt khổ, mạc bất hưu chỉ, nhất thiết ưu não, mạc bất giải thoát*” (Các loài côn trùng bay lượn, ngọ nguậy, bò trườn thấy quang minh ấy thì tất cả tạt khổ không chi chẳng ngưng dứt, hết thấy ưu não không thứ gì chẳng giải thoát).

Các thứ nhạc khí như chuông, khánh, đàn cầm, đàn sắt, đàn không hầu⁹⁸ v.v... không cần phải khảy, đánh; tự nhiên phát ra âm thanh nên

⁹⁸ Cầm, sắt, không hầu: Cầm là loại đàn dài ba thước Hán, rộng sáu tấc, gồm bảy dây. Sắt là một loại đàn tựa tựa như đàn tranh, thời cổ chỉ có mười ba dây, sau đổi

bảo là “*bất cố tự nhiên giai tác ngũ âm*” (chẳng đánh, tự nhiên đều phát ra ngũ âm). Chư thiên trong mười phương đến rải hương, hoa đều nhằm biểu thị sự khoái lạc thù thắng.

Do kinh đã chép tỉ mỉ các việc tốt lành: Thấy Phật, thấy quang minh, thấy cõi nước v.v... nên ắt sẽ có kẻ cho đó là cái lỗi chấp tướng. Tiếc thay kẻ ấy chưa biết được điều mầu nhiệm của Tịnh tông: Chính ngay nơi tướng là đạo, ngay nơi sự chính là chân, nên chẳng cần phải bỏ tướng để cầu đạo, lia sự để thấy chân! Kinh này thuần là cảnh giới sự sự vô ngại của Hoa Nghiêm. Một hoa, một hương không thứ gì chẳng phải là hạt châu nơi mảnh lưới của Thiên Đế. Mỗi thứ đều viên minh, thứ nào cũng thù thắng nhiệm mầu, thứ nào cũng đều là toàn thể của Nhất Chân pháp giới, viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

爾時極樂世界，過於西方百千俱胝那由他國，以佛威力，如對目前，如淨天眼，觀一尋地。彼見此土，亦復如是。悉觀娑婆世界，釋迦如來，及比丘眾，圍繞說法。

Nhĩ thời Cực Lạc thế giới, quá u Tây phương bách thiên câu chi na-do-tha quốc, dĩ Phật oai lực, như đối mục tiền, như tịnh thiên nhãn, quán nhất tầm địa. Bỉ kiến thử độ, diệc phục như thị, tất đồ Sa Bà thế giới Thích Ca Như Lai cập tỳ-kheo chúng, vi nhiều thuyết pháp.

Lúc bấy giờ, thế giới Cực Lạc ở phương Tây cách đây trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi, nhưng do oai lực của Phật nên giống như đối ngay trước mắt, như thiên nhãn trong sạch thấy trong vòng một tầm. Cõi đó thấy cõi này cũng giống như vậy: Đều thấy thế giới Sa Bà, Thích Ca Như Lai và tỳ-kheo chúng vây quanh thuyết pháp.

Giải:

thành hai mươi lăm dây. Cầm và sắt thường hòa tấu chung với nhau nên xưa hay dùng chữ “sắt cầm hảo hợp” để ví cho tình nghĩa vợ chồng. Không hầu là một loại đàn dây, xuất xứ từ Tây Vực, thường có thân cong, mặt dài, số dây từ hai mươi hai đến hai mươi lăm. Khi sử dụng, ôm vào lòng, hai tay cùng khảy.

Câu “*quá u tây phương bách thiên câu-chi na-do-tha quốc*” (ở hương Tây cách đây trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi) xin xem lại lời giải thích ở phần trước.

Cực Lạc chẳng lìa khỏi tự tâm là xét về Lý. “*Quá u tây phương bách thiên câu-chi na-do-tha quốc*” là Sự. Lý, Sự vô ngại nên cách xa mười vạn ức chính là ở ngay trước mắt. Bởi vậy, Quán kinh nói: “*A Di Đà Phật khứ thử bất viễn*” (A Di Đà Phật cách đây chẳng xa).

Hội chúng chí thành nên cảm ứng Phật lực gia hộ, hai cõi tịnh uế thấy rõ nhau như đối trước mắt “*như tịnh thiên nhãn, quán nhất tâm địa*” (như thiên nhãn trong sạch thấy trong vòng một tầm). Thánh chúng cõi ấy đều thấy đấng Thích Tôn cõi này ở trong đại hội giảng kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác.

Kinh A Di Đà nói pháp môn này là “*nhất thiết thế giới nan tín chi pháp*” (pháp hết thảy thế gian khó thể tin được nổi) Chúng sanh đời Mạt pháp tình chấp sâu nặng, đối với diệu pháp tối cực viên đôn, Nhất Thừa liễu nghĩa, phương tiện rốt ráo này chẳng thể tin hiểu nổi, đâm ra phỉ báng. Bởi thế, trong phẩm Lễ Phật Hiện Quang đây, hai vạn người trong thế giới này đích thân thấy Cực Lạc thế giới thanh tịnh trang nghiêm, đích thân nghe đức A Di Đà Phật hiện đang thuyết pháp, họ sẽ là người chứng thực khiến cho chúng sanh phát sanh chánh tín, ưa thích cầu vãng sanh, phát tâm Bồ Đề, một bề chuyên niệm, đều đạt được bốn lợi ích Tất Đản.

Nay tôi kính thuận thánh tâm, xin dẫn kèm thêm một số kinh để chứng tỏ Cực Lạc diệu hữu, ngõ hầu [người đọc] khỏi thiên chấp nơi Không.

1. Quán Kinh chép: “*Vy Đề Hy dĩ ngũ bách thị nữ, văn Phật sở thuyết, ứng thời tức kiến Cực Lạc thế giới quảng trường chi tướng, đắc kiến Phật thân cập nhị Bồ Tát, tâm sanh hoan hỷ, thân vị tăng hữu, hoát nhiên đại ngộ, đắc Vô Sanh Nhãn. Ngũ bách thị nữ, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, nguyện sanh bỉ quốc. Thế Tôn tất ký, giai đương vãng sanh. Sanh bỉ quốc dĩ, hoạch đắc Chư Phật Hiện Tiền tam-muội*” (Vy Đề Hy và năm trăm thị nữ nghe lời Phật dạy, ngay lập tức thấy tướng rộng lớn của thế giới Cực Lạc, được thấy thân của Phật và hai vị Bồ Tát, tâm sanh hoan hỷ, thân là chưa từng có, đột nhiên đại ngộ, đắc Vô Sanh Nhãn. Năm trăm thị nữ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nguyện sanh về cõi ấy. Thế Tôn thọ ký họ sẽ đều vãng sanh. Sanh trong nước ấy rồi sẽ đắc Chư Phật Hiện Tiền tam-muội).

2. Kinh Phật Thuyết Như Huyền Tam Ma Địa Vô Lượng Ân Pháp Môn chép: “*Thời, thử Sa Bà thế giới Thích Ca Mâu Ni Như Lai hội trung, sở hữu chư Bồ Tát Ma Ha Tát (nhất vạn nhị thiên nhân), bát-sô (nhị vạn nhân), bát-sô-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, Phạm Vương, Đế Thích, Hộ Thế Tứ Vương tịnh cư Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân phi nhân đấng, tất năng kiến bỉ Cực Lạc thế giới cập kiến Vô Lượng Thọ Quang Như Lai, Bồ Tát, Thanh Văn, đại chúng vi nhiều, quang minh xí tịnh, như Diệu Cao sơn*” (Khi ấy, trong hội chúng của đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai nơi thế giới Sa Bà, tất cả Bồ Tát Ma Ha Tát (một vạn hai ngàn người), bát-sô (hai vạn người), bát-sô-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, Phạm Vương, Đế Thích, Hộ Thế Tứ Vương và các chúng khác như Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân v.v... đều thấy thế giới Cực Lạc và thấy Vô Lượng Quang Như Lai, Bồ Tát, Thanh Văn đại chúng vây quanh. Quang minh rực rỡ như núi Diệu Cao).

3. Kinh Thập Vãng Sanh chép: “*Phật cáo Sơn Hải Huệ Bồ Tát: - Nhữ kim ưng đương khởi lập hiệp chúng, chánh thân hướng Tây, chánh niệm quán A Di Đà Phật quốc, nguyện kiến A Di Đà Phật. Nhĩ thời nhất thiết đại chúng, diệc giai khởi lập hiệp chúng, cộng quán A Di Đà Phật. Nhĩ thời, A Di Đà Phật hiện đại thân thông, phóng đại quang minh, chiếu Sơn Hải Huệ Bồ Tát thân. Nhĩ thời, Sơn Hải Huệ Bồ Tát đấng (bao quát nhất thiết đại chúng), tức kiến A Di Đà Phật quốc, sở hữu trang nghiêm diệu hảo chi sự, giai tất thất bảo, thất bảo sơn, thất bảo quốc độ, thủy diệu, thọ lâm, thường thổ pháp âm, bỉ quốc nhật nhật thường chuyển pháp luân*” (Phật bảo Sơn Hải Huệ Bồ Tát: ‘Ông nay nên đứng dậy, chấp tay, hướng thẳng về phương Tây, chánh niệm quán cõi Phật A Di Đà, nguyện thấy A Di Đà Phật’. Bấy giờ, hết thấy đại chúng cũng đều đứng dậy, chấp tay, cùng quán A Di Đà Phật. Lúc đó, A Di Đà Phật hiện đại thân thông phóng đại quang minh, chiếu thân Sơn Hải Huệ Bồ Tát. Khi ấy, Sơn Hải Huệ Bồ Tát v.v... (bao quát hết thấy đại chúng) liền thấy tất cả sự trang nghiêm diệu hảo của cõi A Di Đà Phật đều là bảy báu: núi bảy báu, cõi nước bảy báu; nước, chim, cây cối thường diễn pháp âm. Cõi ấy hằng ngày thường chuyển pháp luân).

Những đoạn kinh trên chúng tỏ rằng trong xã hội Ấn Độ thời ấy đã có vài trăm người hoặc là vạn người tận mắt thấy y báo, chánh báo trang nghiêm trong cõi Cực Lạc. Tây phương có thế giới, có A Di Đà Phật. Đối với hai chữ “*có*” ấy cần phải hết sức lưu ý.

Nói chung, phẩm này bao gồm bốn thứ Tất-Đàn:

1. Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc hiện tiền chính là “thế giới Tất-đàn”: Hiện thị đích xác diệu cảnh khiến cho chúng sanh hoan hỷ, sanh tâm ham cầu.

2. A Nan và đại chúng hoan hỷ làm lễ, xưng niệm thánh hiệu là “nhân Tất-đàn” vì phát sanh điều lành. Trì danh vãng sanh là điều lành nhất trong các điều lành.

3. Phá nghi sanh tín là “đổi trị Tất-đàn”. Nghi căn chưa đoạn thì chính là tội căn. Lúc tín lực viên mãn thì hoàn toàn trở thành Phật lực.

4. Tâm và Phật chẳng hai, diệu cảm khó suy lường, sự lý bất nhị, diệu cảnh hiện tiền chính là “Đệ Nhất Nghĩa Tất-đàn” vì hiển bày trọn vẹn tánh khiến cho chúng nhập Thật Tướng.

Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận viết: *“Đoạn này ý nói vô lượng quang minh chiếu trọn hết thấy. Cực Lạc và Sa Bà cùng một pháp giới, vốn chẳng phải đây hay kia thì nào có Đông hay Tây! Sơn hà, đại địa đều là do con mắt nhặm⁹⁹ của chúng sanh mà thành.*

Nếu trong một niệm mà nhập được cảnh giới của Phật thì vô lượng quang minh chiếu khắp trần sát, tam đồ, lục đạo đồng thời giải thoát. Chẳng phải riêng mình A Nan được oai thần của Phật gia bị nên trông thấy thân Phật và các thứ y báo, chánh báo; mà chính là chúng sanh ngay trong đời mạt pháp đây cứ hễ nhập được pháp môn này thì chẳng lìa khỏi cái niệm hiện tiền mà chóng được thấy Phật.

Kinh Hoa Nghiêm dạy: ‘Chư Phật nhất tự đại viên kính, ngã thân tưu như Ma Ni châu, chư Phật Pháp Thân nhập ngã thể. Ngã thân thường nhập chư Phật xu’ (Chư Phật giống như một tấm kính tròn lớn, thân ta như hạt Ma-ni châu. Thân chư Phật nhập vào trong thân ta, thân ta thường nhập vào trong thân chư Phật). Bởi đó, chư Phật và chúng sanh vốn là vô nhị thì gọi là ‘thấy Phật’, chứ thật sự chẳng thấy. Vì có sao? Vì trong một Thể chẳng thể thấy lẫn nhau’.

⁹⁹ Câu này dựa theo ý kinh Viên Giác: Như người bị bệnh mắt, thấy trên hư không có những đốm sáng lớn vờn, bay lung tung, gọi đó là “không hoa” (hoa đốm trên hư không). Trong không trung, thật sự không có những đốm sáng ấy, chỉ vì mắt bị bệnh nên mới thấy có “không hoa”.

39. Từ Thị thuật kiến (慈氏述見 - Di Lạc Bồ Tát thuật lại những điều chính mình đã thấy)

Tông chỉ của phẩm này là chứng tín, trừ nghi. Ngài Từ Thị thuật lại những điều mình thấy nhằm xác chứng lời Phật dạy vô cùng chân thật. Ấy là bởi đại chúng chỉ biết được những điều trang nghiêm của y báo cõi Cực Lạc qua lời Phật giảng nên ở đây ngài Di Lạc bèn tường thuật những điều chính mắt Ngài thấy cho thánh chúng hiện diện trong pháp hội được biết.

Ngài còn nêu lên việc mình thấy những chúng sanh bị rớt vào hàng Thai Sanh trong nghi thành để chỉ rõ nỗi tai hại của lòng nghi hoặc.

Chánh kinh:

爾時佛告阿難，及慈氏菩薩：汝見極樂世界，宮殿樓閣，泉池林樹，具足微妙清淨莊嚴不？汝見欲界諸天，上至色究竟天，雨諸香華，徧佛剎不？阿難對曰：唯然已見。汝聞阿彌陀佛大音宣佈一切世界，化眾生不？阿難對曰：唯然已聞。佛言：汝見彼國淨行之眾，遊處虛空，宮殿隨身，無所障礙，遍至十方供養諸佛不？及見彼等念佛相續不？復有眾鳥住虛空界，出種種音，皆是化作，汝悉見不？慈氏白言：如佛所說，一一皆見。

Nhĩ thời Phật cáo A Nan, cập Từ Thị Bồ Tát: - Nhĩ kiến Cực Lạc thế giới, cung, điện, lầu, các, tuyền, trì, lâm thụ, cụ túc vi diệu thanh tịnh trang nghiêm phủ? Nhĩ kiến Dục giới chư thiên, thượng chí Sắc Cứu Cánh thiên, vũ chư hương hoa, biến Phật sát phủ?

A Nan đối viết: - Dụ nhiên dĩ kiến.

- Nhĩ văn A Di Đà Phật đại âm tuyên bố nhất thiết thế giới, hóa chúng sanh phủ?

A Nan đối viết: - Dụ nhiên dĩ văn.

Phật ngôn: - Nhĩ kiến bỉ quốc tịnh hạnh chi chúng, du xử hư không, cung điện tùy thân, vô sở chướng ngại, biến chí thập phương cúng dường chư Phật phủ? Cập kiến bỉ đẳng niệm Phật tương tục

phủ? Phục hữu chúng điều trụ hư không giới, xuất chúng chúng âm, giai thị hóa tác, nhữ tất kiến phủ?

Từ Thị bạch ngôn: - Như Phật sở thuyết, nhất nhất giai kiến.

Lúc bấy giờ, đức Phật bảo ngài A Nan và Từ Thị Bồ Tát:

- Ông có thấy cung điện, lầu gác, suối, ao, rừng cây trong cõi Cực Lạc đầy đủ vi diệu, thanh tịnh trang nghiêm hay chăng? Ông có thấy chư thiên từ Dục giới lên đến trời Sắc Cứu Cánh mưa các hoa, hương đầy khắp cõi Phật hay chăng?

A Nan thưa rằng: - Vâng ạ, con đã thấy.

- Ông có nghe âm thanh lớn lao của Phật Di Đà vang vọng hết thảy thế giới giáo hóa chúng sanh hay chăng?

Ngài A Nan thưa: - Vâng ạ, con có nghe.

Phật dạy: - Ông có thấy chúng thanh tịnh trong cõi ấy ngao du trên hư không, cung điện tùy thân không bị chướng ngại, đến khắp mười phương cúng dường chư Phật chăng? Và thấy họ niệm Phật liên tục chăng? Lại có các thứ chim bay lượn trên hư không hát lên các thứ tiếng; chúng đều được biến hóa ra, ông có thấy hết hay không?

Ngài Từ Thị thưa: - Con đều thấy mỗi mỗi thứ đúng như lời Phật nói.

Giải:

A Nan kết tập Kinh tạng, Từ Thị đương lai hạ sanh; vì thế, Phật đem pháp môn vi diệu này phó chúc cho hai vị.

Trước hết, Phật nói đến những điều trang nghiêm mẫu nhiệm trong cõi Cực Lạc như cảnh chư thiên mưa hoa, bảo hai vị nhìn làm chứng.

“*Sắc Cứu Cánh Thiên*” chính là một cõi trời thuộc các tầng trời Tịnh Cư, là cõi trời thù thắng nhất trong Sắc Giới, là chỗ ở của bậc thánh đã chứng quả Bất Hoàn. Bất Hoàn tiếng Phạn là A Na Hàm. Bậc này đã đoạn sạch chín phẩm Tư Hoặc của Dục Giới, chẳng tái sanh trong Dục Giới nữa, nên sanh vào Sắc Giới hoặc Vô Sắc Giới. Bởi đó, gọi là Bất Hoàn Quả.

Cõi trời Tịnh Cư gồm có năm tầng trời: Một là Vô Phiền Thiên, hai là Vô Nhiệt Thiên, ba là Thiện Hiện Thiên, bốn là Thiện Kiến Thiên, năm là Sắc Cứu Cánh Thiên. Sách Câu Xá Tụng chép: “*Năm cõi trời*

này gọi là Tịnh Cư Thiên, chỉ có thánh nhân sống, không có các loài khác sống lẫn vào nên gọi là Tịnh Cư”.

Ở đây, Từ Thị Bồ Tát trông thấy chư thiên rải hoa, quả thật đã chứng thực điều kinh đã nói trong phần trước: “*Nhất thiết chư thiên giai tê bách thiên hoa hương, vạn chủng kỹ nhạc, cúng dường bỉ Phật*” (Hết thấy chư thiên đều cầm trăm ngàn hương hoa, muôn thứ kỹ nhạc cúng dường đức Phật ấy). Những thứ trang nghiêm y báo mà Ngài đã thấy lại chứng thực nguyện thứ ba mươi chín: “*Quốc trung vạn vật, nghiêm tịnh quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng xung lượng*” (Muôn vật trong nước hình sắc đều đặc biệt, lạ lùng, cùng vi cực diệu, nghiêm tịnh sáng đẹp chẳng thể tính kể nổi).

Tiếp đó, Ngài trực tiếp được nghe Phật Di Đà thuyết pháp. Pháp âm vang dội phổ độ mười phương. Điều ấy chứng thực lời kinh dạy: “*Phật ngữ phạm lôi chân, bát âm sóng diệu thanh*” (Tiếng Phật như phạm lôi chân, âm thanh diễn xướng thông suốt vì diệu gồm đủ cả tám giọng) và Bồ Đề thọ vương “*diễn xuất vô lượng diệu pháp âm thanh. Kỳ thanh lưu bố, biến chư Phật quốc*” (diễn xuất vô lượng âm thanh diệu pháp. Âm thanh ấy lưu truyền trọn khắp các cõi nước Phật). Tiếng thuyết pháp của thọ vương lại chính là tiếng Phạm âm của Phật Di Đà vậy.

Điềm thứ ba là thánh chúng trong cõi ấy du hành thập phương, cúng dường chư Phật. Điều này chứng thực sự thành tựu của lời nguyện thứ mười một: “*Nguyện cúng khắp chư Phật*”.

Thứ tư là Ngài thấy thánh chúng niệm Phật liên tục, đây chính là cốt lõi của các lời nguyện của Phật Di Đà: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh độ khắp ba căn, gồm thâu vạn loại. Phạm phu mười niệm chứng ngay lên Bất Thoái; đại sĩ tu tập nhanh chóng, hàng Thập Địa cũng chẳng rời niệm Phật. Vì thế, phạm phu niệm Phật liền được vãng sanh. Đã vãng sanh rồi vẫn niệm Phật, niệm niệm tiếp nối cho đến cùng tốt đời vị lai. Bởi lẽ đó, Phật bảo đại sĩ Di Lặc đích thân nhìn sự việc này để làm chứng.

Năm là Phật bảo ngài Di Lặc nhìn xem các loài chim thuyết pháp để chứng thực điều đã được dạy trong kinh Tiểu Bản: “*Thị chư chúng diểu, giai thị A Di Đà Phật, dục linh pháp âm, tuyên lưu biến hóa sở tác*” (Các loài chim ấy đều là do A Di Đà Phật muốn cho pháp âm được truyền bá rộng khắp mà biến hóa ra).

Chánh kinh:

佛告彌勒：彼國人民有胎生者，汝復見不？彌勒白言：世尊，我見極樂世界人住胎者，如夜摩天，處於宮殿。又見眾生，於蓮華內結跏趺坐，自然化生。何因緣故，彼國人民，有胎生者，有化生者？

Phật cáo Di Lặc: - *Bỉ quốc nhân dân hữu thai sanh giả, như phục kiến phủ?*

Di Lặc bạch ngôn: - *Thế Tôn! Ngã kiến Cực Lạc thế giới nhân trụ thai giả, như Dạ Ma thiên, xử ư cung điện. Hữu kiến chúng sanh, ư liên hoa nội kết già phu tọa, tự nhiên hóa sanh. Hà nhân duyên cố, bỉ quốc nhân dân, hữu thai sanh giả, hữu hóa sanh giả?*

Phật bảo Di Lặc: - Nhân dân cõi ấy có kẻ thai sanh, ông lại có thấy hay chăng?

Ngài Di Lặc thưa:

- Bạch Thế Tôn! Con thấy kẻ ở trong thai nơi thế giới Cực Lạc như đang ở trong cung điện trên cõi trời Dạ Ma. Lại thấy chúng sanh ngồi xếp bằng trên hoa sen, tự nhiên hóa sanh. Vì nhân duyên nào mà nhân dân cõi ấy lại có kẻ thai sanh, kẻ thì hóa sanh?

Giải:

“*Hữu thai sanh giả, hữu hóa sanh giả*” (Có kẻ thai sanh, kẻ thì hóa sanh) nghĩa là Cực Lạc có hai loại Hóa Sanh và Thai Sanh.

“*Ư liên hoa trung, tự nhiên hóa sanh*” (Ở trong hoa sen, tự nhiên hóa sanh) là hóa sanh.

“*Thai sanh*” là vì dùng cái tâm ngờ vực tu các công đức, nguyện sanh Cực Lạc, ngờ vực chẳng tin Ngũ Trí của Phật, nhưng vẫn tin vào tội phước, tu tập cội lành. Họ vẫn được sanh về Cực Lạc nhưng trong năm trăm năm, hoa sen chẳng nở, ở mãi trong hoa thai, chẳng được gặp Phật, nghe pháp nên gọi là “*thai sanh*”, hay còn gọi là “*biên địa*”.

Sách Hội Sớ nói: “*Thai Sanh là ví như người sanh trong bào thai lúc sơ sanh nhân pháp chưa thành* (ý nói chưa thành hình người). *Thai* là ý nói chốn tâm tổn, dùng hình ảnh này để ví cho kẻ [ở mãi trong hoa sen] nơi Cực Lạc, chứ chẳng phải là kiểu Thai Sanh trong thai bào. Vì sao biết thế? Trong cõi An Lạc thuần là Hóa Sanh, nên chẳng thật sự có

Thai Sanh”. Ý nói: Gọi là “*Thai Sanh*” vì kẻ đó nghi hoặc chưa hết, ám chứng vẫn còn nên chưa thể thấy Phật, nghe pháp. Vì vậy, dùng chữ “*thai*” để sánh ví.

Nếu luận theo sự thực, tất cả những người được vãng sanh đều là Hóa Sanh, không hề có Thai Sanh. Và lại, người sanh vào biên địa cõi Cực Lạc tuy bảo là ở trong thai nhưng chẳng hề chịu cái khổ ở trong thai, chỉ hưởng khoái lạc như các vị trời cõi Dạ Ma ngự trong cung điện. Dạ Ma Thiên là tầng trời thứ ba trong Dục Giới, nằm trên hai tầng trời Tứ Thiên Vương và Đao Lợi. Người trong cõi trời Dạ Ma luôn thốt lên: “Sướng quá! Sướng quá!” đủ thấy chư thiên trong cõi trời ấy khoái lạc tột bực!

Ngài Từ Thị thấy xong lại hỏi: “*Hà nhân duyên có?* (Vì nhân duyên nào) mà có hai loại sanh như thế. Đây chính là thấy quả liền muốn biết nhân. Sách Hội Sớ nói về hai chữ “*nhân duyên*” như sau: “*Yếu tố chính để phát sanh [ra quả] là Nhân, yếu tố trợ giúp [cho Nhân] phát sanh là Duyên. Thai Sanh hay Hóa Sanh đều nhờ vào nhân duyên. Bởi thế, đối theo cái quả mà hỏi đến nguyên do*”.

Bản sớ giải kinh Lăng Nghiêm của ngài Trường Thủy có câu: “*Phật dạy nhân duyên là Tông, vì thánh giáo của Phật từ cạn tới sâu, nói ra hết thấy pháp không ngoài hai chữ nhân duyên*”.

40. Biên địa, nghi thành (邊地疑城)

Chánh kinh:

佛告慈氏：若有眾生，以疑惑心修諸功德，願生彼國。不了佛智、不思議智、不可稱智、大乘廣智、無等無倫最上勝智，於此諸智，疑惑不信。猶信罪福，修習善本，願生其國。

Phật cáo Từ Thị: - Nhược hữu chúng sanh, dĩ nghi hoặc tâm tu chư công đức, nguyện sanh bỉ quốc, bất liễu Phật trí, bất tư nghị trí, bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí, u thử chư trí, nghi hoặc bất tín. Do tín tội phước, tu tập thiện bản, nguyện sanh kỳ quốc.

Phật bảo ngài Từ Thị: - Nếu có chúng sanh dùng tâm nghi hoặc tu các công đức, nguyện sanh cõi ấy, chẳng hiểu rõ Phật trí, bất tư nghị trí, bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Đối với các trí ấy nghi hoặc chẳng tin, nhưng vẫn tin tội phước, tu tập cội lành, nguyện sanh cõi ấy.

Giải:

Phẩm này giảng về cái nhân của Thai Sanh, khuyên nên sanh lòng tin sâu xa hầu khỏi đọa vào nghi thành biên địa: Trong năm trăm năm chẳng được thấy Phật và Tăng, chẳng được nghe kinh pháp. Ngài Vọng Tây nói: “*Biên Địa và Thai Sanh đồng Thể khác tên*”.

Sách Lược Luận ghi: “*Lại có một loại vãng sanh An Lạc nhưng chẳng thuộc vào ba bậc... Trong năm trăm năm thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe kinh pháp, chẳng thấy Bồ Tát và thánh chúng Thanh Văn, gọi là Biên Địa của cõi Cực Lạc, còn gọi là Thai Sanh*”. Như vậy, ngài Vọng Tây chỉ nhắc lại ý của tổ Đàm Loan.

Sách Lược Luận còn viết:

“*Biên Địa là ý nói trong năm trăm năm chẳng được nghe đến Tam Bảo, giống như cái nạn [sanh nơi] biên địa, hoặc cũng là ở tuốt ngoài bìa cõi Cực Lạc. Thai Sanh là ví như người sanh trong thai, lúc sơ sanh nhân pháp chưa thành. Chữ Biên chỉ cho cái nạn ấy, chữ Thai chỉ sự tối tăm. Hai danh từ này đều là mượn tình huống nơi đây để ví cho tình trạng nơi kia (Ý nói: chữ Biên và Thai đều là thí dụ mà thôi), chứ chẳng phải là biên địa trong tám nạn, cũng chẳng phải là kiểu Thai*

Sanh bằng thai bào. Do đâu biết thế? Cõi nước An Lạc thuần một bề là hóa sanh, cho nên biết là chẳng thật có Thai Sanh. Do năm trăm năm sau lại được thấy nghe Tam Bảo, nên chẳng phải là nạn biên địa trong tám nạn”.

Lại nữa, “*nghi thành*” là nếu ai trong lòng nghi ngờ, niệm A Di Đà Phật thì sanh trong cung điện bảy báu nơi biên địa cõi Cực Lạc, trong năm trăm năm chẳng được nghe đến danh hiệu Tam Bảo. Do chỗ đó là nơi kẻ nghi ngờ cư ngụ nên gọi là “*nghi thành*”. Như kinh Thủ Hộ Quốc Giới Chúa dạy:

“Nhược nhân mạng chung chi thời, dự tri thời chí, chánh niệm phân minh, tẩy mặc, trước y, cát tường nhi thế. Quang minh chiếu thân, kiến Phật tướng hảo, chúng thiện cụ hiện, định tri thử nhân quyết định vãng sanh Tịnh Độ. Nhược nhân niệm Phật trì giới vô tinh tấn tâm, mạng chung diệc vô thiện tướng, diệc vô ác tướng, địa phủ bất thấu, An Dưỡng bất nhiếp, như thùy miên khứ. Thử nhân nghi tình bất đoạn, sanh u nghi thành. Ngũ bách tuế thọ lạc, tái tu tín nguyện, phương quy Tịnh Độ” (Nếu người lúc mạng chung, biết trước thời khắc, chánh niệm phân minh, tắm gội, mặc áo, thanh thản ra đi, quang minh chiếu thân, thấy tướng hảo của Phật, các điều lành cùng hiện thì biết chắc chắn là người ấy quyết định vãng sanh Tịnh Độ. Nếu người niệm Phật, trì giới, tâm không tinh tấn thì lúc mạng chung cũng không có tướng lành mà cũng không có tướng ác. Địa phủ chẳng thấu, An Dưỡng chẳng nhiếp, bèn như mơ ngủ mà đi. Kẻ ấy nghi tình chưa đoạn nên sanh vào nghi thành. Hưởng vui trong năm trăm năm, lại tu tín nguyện, mới được về Tịnh Độ).

Rõ ràng là Tín lẫn Nguyện chính là điều kiện căn bản để vãng sanh gặp Phật!

Ngoài ra lại còn có Giải Mạn Quốc (懈慢國), hay còn gọi là Giải Mạn Giới (懈慢界). Cõi này nằm giữa cõi Sa Bà và Cực Lạc. Sanh vào nước này thì đắm nhiễm vào sự khoái lạc trong đó, nên lại khởi lên tâm kiêu mạn, giải đãi, chẳng chịu tấn tu để sanh lên Cực Lạc nên gọi là Giải Mạn quốc. Như kinh Bồ Tát Xử Thai chép:

“Tây Phương khứ thử Diêm Phù Đề thập nhị ức na-do-tha, hữu Giải Mạn giới. Quốc độ khoái lạc... tiền hậu phát ý chúng sanh, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, giai thâm nhiễm trước Giải Mạn quốc độ, bất năng tiền tấn sanh A Di Đà Phật quốc. Ưc thiên vạn chúng, thời hữu nhất nhân năng sanh A Di Đà Phật quốc. Hà dĩ cố? Giai do giải mạn

chấp, tâm bất lao cố” (Ở phương Tây, cách cõi Diêm Phù Đề này mười hai ức na-do-tha [cõi nước] có cõi Giải Mạn. Cõi nước ấy khoái lạc... Chúng sanh phát ý trước sau muốn sanh về cõi nước A Di Đà Phật, nhưng đều đắm nhiễm sâu nặng cõi nước Giải Mạn, chẳng thể tiến lên sanh về cõi A Di Đà Phật. Trong ức ngàn vạn chúng mới có một người có thể sanh về cõi A Di Đà Phật. Vì sao vậy? Đều vì lười biếng, kiêu mạn, chấp trước, tâm chẳng kiên cố). Cứ theo ý kinh, ta thấy cõi Giải Mạn cũng thuộc về biên địa, nghi thành.

Trong tác phẩm *Lược Luận*, ngài Đàm Loan đã giảng câu *“bất liễu Phật trí”* (chẳng hiểu rõ Phật trí) như sau: *“Chẳng hiểu rõ Phật trí là chẳng thể tin trọn vẹn vào Nhất Thiết Chứng Trí của Phật. Do chẳng hiểu nổi nên khởi nghi. Một câu này nêu chung điều nghi; bốn câu tiếp theo, mỗi câu đối trị mỗi nghi ấy”*.

Các vị Tịnh Ảnh, Pháp Vi, Nguyên Hiểu đều theo thuyết này, cùng cho rằng câu *“bất liễu Phật trí”* là Tổng, bốn câu kia là Biệt.

Ngài Tịnh Ảnh viết: *“Trước hết nói ‘bất liễu Phật trí’, câu này là Tổng, [những câu như] ‘bất tư nghị trí’ v.v... là Biệt. Phật trí uyên thâm, những trí khác không thể suy lường nổi nên bảo là ‘bất tư nghị’. Phật trí thật nhiều, chẳng thể kể hết nên bảo là ‘bất khả xưng’. Phật trí biết rõ cùng tột các pháp môn nên gọi là ‘quảng trí’. Phật trí ở địa vị cao trỗi nên gọi là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”*.

Ngài Hải Đông Nguyên Hiểu đời Đường lại đem bốn câu ấy phối hợp với bốn trí. Trong tác phẩm *Tông Yếu*, Ngài đã viết:

“Câu Phật Trí là câu nêu chung, bốn câu tiếp đó đều nói về bốn trí. ‘Bất tư nghị trí’ là Thành Sở Tác Trí, trí này có thể làm được những việc chẳng thể nghĩ bàn; chẳng hạn như một niệm xưng danh vĩnh viễn diệt được trọng tội trong nhiều kiếp. Công đức của mười niệm phát sanh ra quả báo thù thắng vượt ngoài tam giới. Các việc như thế chẳng thể lường suy nổi, cho nên gọi là ‘bất tư nghị trí’.

‘Bất khả xưng trí’ là Diệu Quán Sát Trí. Trí này quán sát chẳng thể nói nổi cảnh giới, nghĩa là: Hết thấy pháp như huyền, như mộng, chẳng phải có, chẳng phải không, lìa ngôn ngữ, dứt bật suy nghĩ, chẳng thể dùng ngôn ngữ để suy lường, diễn tả nổi. Vì thế trí này gọi là ‘bất khả xưng trí’.

‘Đại Thừa quảng trí’ là Bình Đẳng Tánh Trí. Trí này độ rộng khắp, chẳng giống với Tiểu Thừa, tức là dung hội vô ngã nên chẳng bất ngã. Do bất ngã nên không gì là chẳng bình đẳng nhiếp thọ. Dùng trí

lực đồng thể này độ khắp vô biên hữu tình khiến cho họ đều chứng vô thượng Bồ Đề cho nên gọi là ‘Đại Thừa quảng trí’.

‘Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí’ chính là Như Lai Đại Viên Kính Trí. Thi Giác chuyển thành bốn thức thì mới quay về nguồn tâm. Với hết thấy cảnh, không cảnh nào chẳng chiếu soi trọn vẹn. Vì lẽ đó, gọi là Đại Viên Kính Trí.

Trong một trí này có năm điều thù thắng:

1. Như Nhị Thừa cũng chứng đắc giải thoát thân, nhưng vì Kính Trí này chính là Pháp Thân nên Nhị Thừa chẳng thể đạt được; do vậy gọi là ‘vô đẳng’ (không ai bằng). Đây là điều thù thắng thứ nhất.

2. Ba trí trước đó Bồ Tát cũng dần dần sẽ đạt được; nhưng Đại Viên Kính Trí chỉ Phật mới đến chứng, chứ không ai khác có thể chứng nổi nên gọi là ‘vô luân’ (không ai sánh nổi). Đây là điều thù thắng thứ hai.

3. Hơn cả ‘bát tư nghị trí’ là ‘tối’; vượt xa ‘bát tư nghị trí’ là ‘thượng’. Rộng hơn ‘Đại Thừa quảng trí’ là ‘thắng’. Đây chính là các điều thù thắng thứ ba, thứ tư và thứ năm vậy.

Bởi thế, trí này được gọi là ‘vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí’.

Sách Hội Sớ lại nói:

“Bất liễu Phật trí là nghi ngờ tánh đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật trí, chẳng ngộ được vì sao đức Như Lai là vĩ đại. Niệm Phật vãng sanh được kiến lập bởi Phật trí mà [chúng sanh] lại nghi ngờ trí ấy nên chẳng thể hiểu rõ Phật trí.

Bát tư nghị trí: Vì trí huệ của Phật sâu rộng chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là ‘bát tư nghị trí’. Niệm Phật vãng sanh được kiến lập bởi bát tư nghị trí mà [chúng sanh] lại nghi trí ấy nên bảo là ‘chẳng hiểu rõ bát tư nghị trí’.

Bất khả xưng trí là trí huệ của Phật nhiều đến vô lượng chẳng thể nói kể cho hết được nên gọi là bất khả xưng trí. Niệm Phật vãng sanh là do bất khả xưng trí thành tựu mà lại nghi trí ấy thì gọi là ‘chẳng hiểu rõ bất khả xưng trí’.

Đại Thừa quảng trí là trí biết đến cùng tột các pháp môn nên gọi là Đại Thừa quảng trí. Niệm Phật vãng sanh là do Đại Thừa quảng trí cảm thành mà lại nghi trí ấy nên gọi là ‘chẳng hiểu rõ Đại Thừa quảng trí’.

Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí là do trí ấy có địa vị cao trời nên gọi là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Nay niệm Phật vãng sanh là do vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí phát khởi mà lại nghi trí ấy nên bảo là chẳng hiểu rõ vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”.

Ba thuyết trên hỗ trợ nhau: Thuyết của Tịnh Ảnh Sơ trình bày tóm lược những điểm quan trọng; thuyết của sách Tông Yếu giảng rộng từng ý nghĩa; sách Hội Sơ quy kết về Tịnh tông nên tôi cùng trích dẫn cả ba thuyết.

Kinh nói: “*Dĩ nghi hoặc tâm*” (Dùng tâm nghi hoặc) nghĩa là do chẳng thể tin hiểu nổi Phật trí nên sanh tâm ngờ vực. Chữ “nghi” có bốn ý, dưới đây tôi sẽ tổng hợp những ý chính của các vị Đàm Loan, Nguyên Hiểu, Tuấn Đế và Cảnh Hưng để giảng.

* Một là chẳng tin vào bất tư nghị trí nên nghi nếu chỉ niệm A Di Đà Phật chưa chắc đã được vãng sanh Cực Lạc, chẳng biết rằng bất tư nghị trí có đại oai lực chẳng thể suy lường được nổi. Hết thấy muôn pháp không pháp nào chẳng phải là tự lực, tha lực, tự nhiếp, tha nhiếp, thiên biến vạn hóa vô lượng vô biên. Há nên dùng cái tình thức còn ngăn ngại của phàm phu để ngờ vực diệu pháp vô ngại của đức Như Lai; đâu biết rằng một tấm gương có thể hiện bóng muôn vạn cảnh tượng, củi chất ngàn năm một mối lửa cháy sạch. Vì vậy, chí tâm nhất niệm xưng danh tiêu diệt được trọng tội sanh tử trong tám mươi ức kiếp. Mười niệm ắt được vãng sanh có chi là lạ!

* Hai là chẳng tin vào bất khả xưng trí, chẳng hiểu được rằng thể tánh của Phật trí là tuyệt dứt mọi đối đãi, lia mọi lỗi lầm, tuyệt mọi sai trái.

Ngài Đàm Loan nói: “*Bất khả xưng trí là tin Phật trí chẳng thể diễn bày, mô tả, chẳng thể đối đãi. Vì sao nói thế? Pháp nếu là có thì ắt phải có cái trí biết có. Pháp nếu là không thì ắt phải có cái trí biết không. Các pháp rời ngoài có không mà Phật thấu hiểu sâu xa các pháp nên trí Ngài vượt khỏi mọi đối đãi. Dùng cái biết để hiểu Phật thì chẳng gọi là biết Phật. Dùng cái chẳng biết để hiểu Phật thì cũng chẳng gọi là biết Phật. Dùng cái bất tri, phi bất tri để hiểu Phật thì cũng chẳng phải là biết Phật. Dùng cái phi phi tri, phi phi bất tri để hiểu Phật thì cũng chẳng phải là biết Phật. Phật trí rời ngoài cả bốn câu ấy”.*

Lìa khỏi tứ cú ấy thì tuyệt bách phi. Phật trí lìa tứ cú, tuyệt bách phi, Thể của Phật trí không còn đối đãi nên gọi là “*bất khả xưng trí*”. Do trí ấy chẳng thể diễn tả nổi nên công đức niệm Phật cũng chẳng thể

diễn tả nổi. Niệm Phật vãng sanh là do bất khả xưng trí tạo thành nên hễ nghi trí này thì gọi là “*chẳng hiểu rõ bất khả xưng trí*”.

* Ba là chẳng hiểu rõ Đại Thừa quảng trí, nghi Phật chẳng thể thật sự độ hết thấy chúng sanh, lại ngờ hết thấy chúng sanh niệm Phật chẳng phải đều được vãng sanh Tịnh Độ. Bởi thế, đối với A Di Đà Phật bèn sanh ý tưởng suy lường. Để đối trị mối nghi này, Phật mới nói đến Đại Thừa quảng trí. Trí này không pháp gì chẳng biết, không phiền não nào nó chẳng đoạn được, không điều thiện nào nó chẳng trọn vẹn được, không chúng sanh nào trí này chẳng độ được.

Muôn chỉ rõ Phật trí không gì là chẳng độ thoát được, đều đưa hết thấy vào vô dư nên gọi là “Đại Thừa”. Trí ấy độ thoát vô hạn vô ngần nên gọi là “quảng trí”. Trí ấy lại biết rõ cùng tột các pháp môn nên gọi là “Đại Thừa quảng trí”.

Vì thế, trí ấy có thể khế hợp rộng rãi mọi căn cơ, đều độ thoát tất cả. Như Lai đại bi đại trí, đối với những kẻ hữu duyên thì không một ai Ngài chẳng độ thoát cho được nhập Niết Bàn. Ngài khai diễn diệu nghĩa “*tâm này làm Phật, tâm này là Phật*” khiến cho các hữu tình do niệm Phật chứng nhập vô niệm, do vãng sanh chứng được vô sanh. Bởi thế có thể khiến cho chúng sanh niệm Phật đều sanh Tịnh Độ.

Hơn nữa, thế giới chẳng phải là hữu biên, chẳng phải là vô biên, cũng tuyệt hẳn tứ cú. Phật làm cho chúng sanh lìa được tứ cú ấy thì gọi là “độ”, nhưng thật ra Ngài chẳng độ mà cũng chẳng phải là chẳng độ, chẳng phải tận mà cũng chẳng phải là chẳng tận.

* Bốn là chẳng hiểu rõ vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí, ngờ Phật chẳng đắc Nhất Thiết Chung Trí. Do bởi nghi như thế nên đối với pháp môn Niệm Phật cầu vãng sanh chẳng thể chánh tín; do đó cảm lấy Thai Sanh.

Theo ngài Nguyên Hiểu, đối với Phật trí như thế chỉ có thể ngưỡng mộ, kính tin, chứ chẳng thể so lường nên gọi là “vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”. Tin tưởng, ngưỡng mộ như thế nào? Hãy nên như Trí Độ Luận đã nói:

“Hết thấy cảnh giới vốn là nhất tâm, lìa khỏi tướng niệm. Do chúng sanh lầm lạc thấy có cảnh giới nên tâm có phân chia. Do vọng khỏi tướng niệm chẳng xứng hợp với pháp tánh nên chẳng thể hiểu rạch ròi. Chư Phật Như Lai lìa khỏi các tướng thấy, không gì là chẳng hiểu trọn vẹn vì tâm chân thật chính là tánh của chư pháp. Tự thể chiếu rõ hết thấy pháp hư vọng, có đại trí dụng, vô lượng phương tiện, tùy theo

các chúng sanh hiểu được pháp nào thì Phật sẽ đều khai thị các thứ pháp nghĩa đó. Vì thế được gọi là Nhất Thiết Chúng Trí”.

Đây chính là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Do không có cái bị thấy nên không gì là chẳng thấy. Hiểu như thế để đối trị mỗi nghi thứ bốn vậy.

Trong tác phẩm Tông Yếu, ngài Nguyên Hiểu lại viết:

“Nếu ai chẳng thể đoạn nổi bốn mối nghi đó thì dẫn sanh vào nước kia vẫn ở Biên Địa. Nếu như có kẻ tuy chẳng thể hiểu nổi cảnh giới của bốn trí vừa nói trên đây nhưng tự khiêm, tâm nhẫn chưa mở nhưng ngưỡng mộ Như Lai, một bề tin phục thì những người như vậy sẽ tùy theo hạnh phẩm vãng sanh về cõi ấy, chẳng lạc vào Biên Địa. Sanh vào Biên Địa là một loại riêng chẳng thuộc vào chín phẩm. Vì thế chẳng nên sanh lòng nghi hoặc xằng bậy!”

Lời luận định này rất tinh xác, rất khẩn yếu. Nếu như tin hiểu được các trí của Như Lai thì là bậc thượng căn lợi trí; còn nếu chẳng tin hiểu nổi thì cứ giữ lòng rộng rang, tự khiêm, tin kính, ngưỡng mộ các trí ấy thì cũng được vãng sanh, chẳng bị đọa vào nghi thành. Hành nhân Tịnh nghiệp nên đọc lại vài ba lần lời luận trên để thể hội sâu xa yếu chỉ “*hư tâm ngưỡng tín*” (trông lòng, ngưỡng mộ tin tưởng) ấy.

“Nhược hữu chúng sanh, u thử chư trí nghi hoặc bất tín, do tín tội phước, tu tập thiện bốn, nguyện sanh kỳ quốc” (Nếu có chúng sanh đối với các trí ấy ngờ vực chẳng tin, nhưng vẫn tin tội phước, tu tập cõi lành, nguyện sanh cõi ấy) là nói về hạnh cảnh của kẻ bị sanh vào Biên Địa.

“Tội phước”: Ngũ Nghịch, Thập Ác v.v... là “tội”; Ngũ Giới, Thập Thiện v.v... là “phước”. Chẳng thể kính tin Phật trí, nhưng vẫn tin vào tội phước, nhân quả, thường tu lễ Phật, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Do niệm Phật thật sự là căn bản của các điều thiện nên bảo là “*tu tập thiện bốn*”. Hạng người như vậy tin phước, chẳng tin trí, tin Sự nhưng lại mê nơi Lý nên bị đọa vào nghi thành.

Chánh kinh:

復有眾生，積集善根，希求佛智、普遍智、無等智、威德廣大不思議智。於自善根，不能生信。

故於往生清淨佛國，意志猶豫，無所專據。然猶續念不絕。結其善願為本，續得往生。

Phục hữu chúng sanh, tích tập thiện căn, hy cầu Phật trí, phổ biến trí, vô đẳng trí, oai đức quảng đại bất tư nghị trí. Ư tự thiện căn, bất năng sanh tín. Cố w vãng sanh thanh tịnh Phật quốc, ý chí do dự, vô sở chuyên cứ. Nhiên do tục niệm bất tuyệt, kết kỳ thiện nguyện vi bản, tục đắc vãng sanh.

Lại có chúng sanh tích tập thiện căn, mong cầu Phật trí, phổ biến trí, oai đức quảng đại bất tư nghị trí; đối với thiện căn của chính mình chẳng thể sanh nổi lòng tin nên đối với việc vãng sanh cõi Phật thanh tịnh, ý chí do dự, chẳng thể chuyên chú nơi chỗ y cứ, nhưng do liên tục niệm Phật chẳng ngắt, kết thiện nguyện ấy thành căn bản nên vẫn được vãng sanh.

Giải:

Đoạn kinh này nói đến một loại hành nhân khác bị sanh về Biên Địa: tin Tha mà chẳng tin Tự (tin vào mình).

Loại này cũng như loại trước đều là hạng tín căn chẳng đủ. Đó là vì có đến sáu thứ tin: tin lý, tin sự, tin tự, tin tha, tin nhân, tin quả. Đầy đủ cả sáu niềm tin này mới gọi là lòng tin đầy đủ.

Loại hành nhân này biết cầu Phật trí. Ba thứ trí như phổ biến trí v.v... nói ở đây tương đương với bốn trí đã nói ở phần trên. Nói miến cưỡng, “oai đức quảng đại bất tư nghị trí” tương đương với bất tư nghị trí và bất khả xung trí. Phổ biến trí tương đương Đại Thừa quảng trí bình đẳng phổ biến độ thoát hết thấy hữu tình cho đều đạt đến vô thượng Bồ Đề. Vô đẳng trí tương ứng với vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí.

Những trí trong đoạn trước được ghi trong bản Ngụy dịch, còn những trí ở đây (phổ biến trí...) thấy ghi trong bản Đường dịch. Đó là do dịch giả tách ra hay ghép lại sai khác. Do văn từ sai khác nên tên gọi các trí thành ra nhiều ít sai khác, nhưng thật ra các trí được nêu trong hai bản dịch chẳng hề sai khác nhau.

Hành nhân biết và mong cầu các trí trên đây nên kinh bảo: “Hy cầu Phật trí” (Mong cầu Phật trí). Tin được Tha Phật nhưng chẳng thể tin nổi Tự Phật. Do chẳng thể tin nổi ý chỉ “tâm này là Phật” nên lòng còn nghi ngờ. Đây là lỗi lầm lớn.

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận đã bàn về điều này rất tường tận, sách viết: “Cần phải hiểu thấu suốt Phật Trí cho đến Thắng Trí thì mới gọi là lòng tin chân thật. Do hết thấy trí chẳng lìa tự tâm, vô ngã, vô ngã sở, phạm thánh giống như nhau, đều cùng có chung những trí này. Hoàn toàn tin rằng tâm mình đầy đủ hết thấy trí, vốn sẵn thành Phật, chẳng hề ở ngoài tâm lại có một cái tâm tin Phật riêng biệt. Hồi hướng như thế thì gọi là duy tâm Tịnh Độ, mau được gặp Phật. Nếu đối với các trí trong tự tâm mà còn vướng mắc mới ngờ thì chẳng tránh khỏi chuyện thấy có Phật ở ngoài tâm nên đầu tư các điều lành, nương theo nguyện mà vãng sanh nhưng chẳng thấy được Phật vì chẳng khế hợp Phật Trí.

Bởi thế, kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới dạy: ‘Tam thế nhất thiết chư Phật, giai vô sở hữu, duy y tự tâm. Bồ Tát nhược năng liễu tri chư Phật cập nhất thiết pháp, giai duy tâm lượng, đắc Tùy Thuận Nhân, hoặc nhập Sơ Địa. Xả thân tức sanh Diệu Hỷ thế giới, hoặc sanh Cực Lạc tịnh Phật quốc độ trung’ (Tam thế hết thấy chư Phật đều vô sở hữu, chỉ nương vào tự tâm. Bồ Tát nếu có thể biết rõ chư Phật và hết thấy pháp đều chỉ là tâm lượng thì sẽ đắc Tùy Thuận Nhân, hoặc chứng bậc Sơ Địa, lúc bỏ thân sẽ mau sanh vào thế giới Diệu Hỷ, hoặc sanh trong Phật Tịnh Độ Cực Lạc). Như vậy, hề biết rõ tâm lượng thì chẳng nhọc công mà hết thấy công đức đều thành tựu đầy đủ...Do đó, ta thấy là phải có trí quyết định thì mới sanh được lòng tin quyết định. Có lòng tin quyết định thì mới quyết định vãng sanh. Cần thận đừng vì tâm nghi hoặc mà đánh mất lợi lớn”.

Do vậy biết: Tin vào Tha mà chẳng tin Tự thì chính là trí còn kém cõi. Không có trí quyết định thì chẳng thể sanh lòng tin quyết định, cho nên “ý chí do dự, vô sở chuyên cứ” (ý chí do dự, chẳng thể chuyên chú nơi chỗ y cứ). Tín nguyện chẳng vững thì chỗ mình y cứ [để tu tập] chẳng thể chuyên nhất nổi. Tuy vậy, vì hành nhân niệm Phật liên tục nên nương theo sức niệm Phật và sức phát nguyện bèn được vãng sanh, nhưng chỉ được sanh nơi Biên Địa.

Chánh kinh:

是諸人等，以此因緣，雖生彼國，不能前至無量壽所。道止佛國界邊，七寶城中。佛不使爾，身行所作，心自趣向。亦有寶池蓮華，自然受身。飲

食快樂，如忉利天。於其城中，不能得出。所居舍宅在地，不能隨意高大。於五百歲，常不見佛，不聞經法，不見菩薩聲聞聖眾。其人智慧不明，知經復少。心不開解，意不歡樂。是故於彼謂之胎生。

Thị chư nhân đặng, dĩ thử nhân duyên, tuy sanh bỉ quốc, bất năng tiền chí Vô Lượng Thọ sở, đạo chỉ Phật quốc giới biên, thất bảo thành trung. Phật bất sử nhĩ, thân hạnh sở tác, tâm tự thú hướng. Diệc hữu bảo trì liên hoa, tự nhiên thọ thân, ẩm thực khoái lạc, như Đào Lợi thiên. Ư kỳ thành trung, bất năng đắc xuất. Sở cư xá trạch tại địa, bất năng tùy ý cao đại. Ư ngũ bách tuế, thường bất kiến Phật, bất văn kinh pháp, bất kiến Bồ Tát, Thanh Văn thánh chúng. Kỳ nhân trí huệ bất minh, tri kinh phục thiếu, tâm bất khai giải, ý bất hoan lạc. Thị cố u bỉ vị chi thai sanh.

Những người này do nhân duyên ấy tuy sanh về nước kia, nhưng chẳng thể đến ngay chỗ Vô Lượng Thọ Phật, mà chỉ ở trong thành bảy báu nơi biên địa của cõi Phật. Phật chẳng hề tạo ra như vậy, nhưng do thân hạnh [do hành nhân] đã tạo nên tâm tự hướng đến [nơi ấy]. [Trong biên địa] cũng có ao báu, tự nhiên thọ thân trong hoa sen; thức ăn uống, các thứ khoái lạc như trên trời Đào Lợi. [Người sanh về biên địa] ở trong thành ấy, chẳng ra ngoài được. Nhà cửa ở ngay trên mặt đất, chẳng thể lớn nhỏ tùy ý muốn. Trong năm trăm năm, thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe kinh pháp, chẳng thấy Bồ Tát, Thanh Văn thánh chúng. Người ấy trí huệ chẳng sáng suốt, biết kinh càng ít hơn nữa. Tâm chẳng khai giải, ý chẳng vui sướng. Bởi thế, gọi đó là “thai sanh”.

Giải:

Chữ “*thị chư nhân đặng*” (những người này) chỉ hai loại người vãng sanh về Biên Địa đã nói ở trên.

“*Dĩ thử nhân duyên*” (Do nhân duyên ấy) là do cái nhân tu thiện niệm Phật, phát nguyện cầu sanh nên cảm được chôn Biên Địa cõi Cực Lạc, sống trong cung điện bảy báu, ao báu, hoa sen, vui thú như ở trên trời Đào Lợi và hưởng cái quả chẳng thoái đọa. Nhưng vì phạm lỗi nghi hoặc nên phải cảm lấy cái quả “*đạo chỉ Phật quốc giới biên*” (chỉ ở nơi Biên Địa của cõi Phật), sống trong Nghi Thành chẳng thể thoát ra được, trong năm trăm năm chẳng được thấy nghe Tam Bảo.

Những điều như thế đều chỉ là do tâm tạo, do nghiệp lực dắt dẫn, nên Phật bảo: *“Phật bất sử nhĩ, thân hạnh sở tác, tâm tự thú hướng”* (Phật chẳng hề tạo ra như vậy, nhưng do thân hạnh đã tạo của hành nhân nên tâm tự hướng đến nơi ấy). Đây chính là điều kinh Hoa Nghiêm đã dạy: *“Ứng quán pháp giới tánh, nhất thiết duy tâm tạo”* (Hãy nên quán pháp giới tánh, hết thảy chỉ là do tâm tạo). Ấy là vì tâm sanh thì các pháp sanh, địa ngục, thiên đường hay Tịnh Độ đều chỉ do tâm biến hiện. Thân mình hướng đến đâu cũng đều do nghiệp lực của chính mình lôi kéo. Nghiệp do tâm sanh nên bảo là *“tâm tự thú hướng”*.

Sanh trong biên địa cũng *“tự nhiên thọ thân”* trong ao hoa sen báu, nên chẳng phải là thai sanh như trong thế gian mà thật sự là liên hoa hóa sanh. Sanh sống khoái lạc như *“Đạo Lợi thiên”*, nhưng ở miết trong ấy chẳng ra ngoài được. Chốn họ cư ngụ là ngay trên mặt đất, chẳng thể thăng lên hư không; nhà cửa cũng chẳng thể tùy ý hóa ra cao to theo ý muốn.

Điều tẻ nhất là trong cả năm trăm năm chẳng được thấy Phật, nghe pháp. Về *“ngũ bách tuế”* (năm trăm năm), bản Hán dịch chép rõ là *“v thị gian ngũ bách tuế”* (năm trăm năm trong cõi này). Kinh chép *“thị gian”* chứ không ghi là *“bỉ quốc”* (cõi kia), nên chữ *“thị gian”* phải là cõi đức Thế Tôn đang thuyết pháp (tức là cõi Sa Bà). Vì lẽ đó, ngài Cảnh Hưng bảo: *“Năm trăm năm là số năm trong thế gian này”*, nghĩa là con số năm trăm năm vừa nói đó là năm trăm năm so với kiếp sống con người hiện tại.

Nhưng ta chẳng thể chấp nhất định rằng năm trăm ấy chính là năm trăm năm trong cõi trần gian này bởi vì phẩm số trong Cực Lạc là vô lượng nên phẩm số trong cõi Biên Địa cũng sai biệt vô lượng. Chẳng hạn như trong Quán kinh bảo trung phẩm hạ sanh thì *“v liên hoa trung mãn thập nhị đại kiếp, liên hoa phương khai”* (ở trong hoa sen trọn mười hai đại kiếp, hoa sen mới nở). Đây là cả một thời gian dài.

Lại như cư sĩ Viên Hoằng Đạo đời Minh do chấp vào công đức soạn tác phẩm Tây Phương Hiệp Luận nên sanh vào Biên Địa, nhưng do trí huệ thù thắng nên chẳng lâu sau liền được thấy Phật nghe Pháp.

Phẩm bốn mươi một của kinh này có nói: *“Nhược thử chúng sanh, thức kỳ tội bốn... nhiên hậu nãi xuất”* (Nếu chúng sanh ấy biết gốc tội của mình... thì sau đây mới được thoát khỏi). Vì vậy, sám hối đoạn nghi mới chính là mấu chốt để thoát khỏi, còn thời gian chẳng phải là nhất định.

Chữ “*kỳ nhân*” (người ấy) chỉ người sanh trong Biên Địa. Câu “*trí huệ bất minh*” (trí huệ chẳng sáng suốt) ý nói ngu si vô trí. “*Tri kinh phục thiếu*” là chẳng biết nhiều về kinh điển Đại Thừa. “*Tâm bất khai giải*” là câu nhiệm sâu nặng nên tâm chẳng thể khai ngộ, ý chẳng thể hiểu biết. Lại vì ngờ vực chấp chông nên chẳng vui sướng.

Trên đây kinh đã nêu rõ các nguyên nhân vì sao gọi những người như vậy là “*thai sanh*”.

Chánh kinh:

若有眾生，明信佛智，乃至勝智，斷除疑惑，信己善根，作諸功德，至心迴向。皆於七寶華中，自然化生，跏趺而坐。須臾之頃，身相光明，智慧功德，如諸菩薩，具足成就。彌勒當知，彼化生者，智慧勝故。其胎生者，五百歲中，不見三寶，不知菩薩法式，不得修習功德，無因奉事無量壽佛。當知此人，宿世之時，無有智慧，疑惑所致。

Nhược hữu chúng sanh, minh tín Phật trí, nãi chí thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tín kỷ thiện căn, tác chư công đức, chí tâm hồi hướng, giai ư thất bảo hoa trung, tự nhiên hóa sanh, già phu nhi tọa. Tu du chi khoảnh, thân tướng quang minh, trí huệ công đức, như chư Bồ Tát, cụ túc thành tựu. Di Lạc đương trí, bỉ hóa sanh giả, trí huệ thắng cố. Kỳ thai sanh giả, ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam Bảo, bất tri Bồ Tát pháp thức, bất đắc tu tập công đức, vô nhân phụng sự Vô Lượng Thọ Phật. Đương trí thử nhân, túc thể chi thời, vô hữu trí huệ, nghi hoặc sở trí.

Nếu có chúng sanh tin tưởng thông suốt từ Phật trí cho đến thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tin vào thiện căn của mình, làm các công đức, chí tâm hồi hướng thì đều tự nhiên ngồi xếp bằng hóa sanh trong hoa bảy báu. Trong khoảnh khắc, thân tướng, quang minh, trí huệ công đức thành tựu đầy đủ giống như các Bồ Tát.

Di Lạc nên biết! Những kẻ ấy hóa sanh là do trí huệ thù thắng. Còn những kẻ thai sanh thì trong năm trăm năm chẳng được thấy Tam Bảo, chẳng biết pháp thức của Bồ Tát, chẳng được tu tập công đức, không cách nào phụng sự Vô Lượng Thọ Phật. Phải biết

là do người ấy trong đời trước chẳng có trí huệ, vì nghi hoặc mà đến nỗi ấy.

Giải:

Đoạn này nêu chung về tướng trạng nhân quả của Thai Sanh và Hóa Sanh. Người vãng sanh có đầy đủ lòng tin thì chẳng những tin vào Phật Trí, còn tin vào thiện căn của chính mình, ngoài thì kính mộ chư hiền thánh, trong lại tôn trọng linh giác của mình, tu các công đức, chí tâm hồi hướng nên đều hóa sanh trong hoa sen ở trước Phật. Quang minh, trí huệ, công đức thành tựu đầy đủ như các vị Bồ Tát.

Ngược lại, kẻ trong lòng ngờ vực ắt đọa vào Thai Sanh, trong năm trăm năm, chẳng được nghe đến Tam Bảo v.v... đầy đều là vì thiếu hẳn trí huệ, bởi ngờ vực mà phải chịu nông nỗi ấy. Bởi vậy, đoạn nghi sanh tín là điều cực kỳ thiết yếu vậy.

41. Hoặc tận kiến Phật (惑盡見佛 - Hết phiền não sẽ gặp Phật)

Chánh kinh:

譬如轉輪聖王，有七寶獄，王子得罪，禁閉其中。層樓綺殿，寶帳金床。欄窗榻座，妙飾奇珍。飲食衣服，如轉輪王。而以金鎖繫其兩足。諸小王子，甯樂此不？慈氏白言：不也世尊。彼幽繫時，心不自在，但以種種方便，欲求出離。求諸近臣，終不從心。輪王歡喜，方得解脫。

Thí như Chuyển Luân thánh vương, hữu thất bảo ngục, vương tử đắc tội, cấm bế kỳ trung, tầng lầu, y điện, bảo trướng, kim sàng. Lan, song, tháp, tọa, diệu sức kỳ trân . Âm thực y phục, như Chuyển Luân Vương, nhi dĩ kim tỏa hệ kỳ lưỡng túc. Chư tiểu vương tử ninh nhạo thử phủ?

Từ Thị bạch ngôn: - Bất dã, Thế Tôn! Bĩ u trập thời, tâm bất tự tại, dẫn dĩ chủng chủng phương tiện, dục cầu xuất ly, cầu chư cận thân, chung bất tủng tâm. Luân Vương hoan hỷ, phương đắc giải thoát.

Thí như Chuyển Luân thánh vương có ngục bảy báu, vương tử đắc tội bị giam kín trong ấy. Lầu tầng, điện vẽ, màn báu, giường vàng, bao lơn, cửa sổ, sập, tòa, trang hoàng khéo léo, quý lạ; thức ăn, y phục đều như Chuyển Luân vương, nhưng dùng xích vàng xiềng hai chân. Các tiểu vương tử ấy có ưa thích chuyện ấy chăng?

- Thừa Thế Tôn, không ạ! Khi họ bị giam kín, tâm chẳng tự tại, chỉ toan dùng mọi phương tiện để mong thoát khỏi, cầu cạnh các cận thân, trọn chẳng dám buông lung. Luân Vương hoan hỷ thì mới được giải thoát.

Giải:

Phẩm này tiếp tục khuyên hành giả phải đoạn nghi trừ hoặc.

Trước hết, Phật dùng ngay chuyện vương tử bị tù làm thí dụ. Ngài Gia Tường nói: “*Chuyển Luân Thánh Vương ví cho Vô Lượng Thọ Phật. Cung điện bảy báu ví cho cõi Tịnh Độ. Vương tử mắc tội ví như người mắc tội nghi hoặc. Xích vàng ví như hoa sen chẳng nở. Thức ăn, y phục đều như Chuyển Luân vương là ví hành nhân ở trong hoa sen hưởng các sự khoái lạc tự tại...*”

“*Tầng lầu*” (層樓) là lầu gác nhiều tầng. “*Sàng*” (床) là chỗ để người ta ngồi hoặc nằm. “*Trướng*” (帳) là bức treo hay căng trên giường. “*Tháp*” (榻) cũng là một loại giường; loại giường dài, hẹp mà thấp thì gọi là “*tháp*”. “

Diệu sức kỳ trân” (Trang hoàng khéo léo, quý lạ) nghĩa là dùng các thứ kỳ trân dị bảo trang hoàng hết sức khéo léo.

Trong từ ngữ “*u trập*” thì U (幽) là tù tội, Trập (繫) là cầm giữ; như vậy, từ ngữ “*u trập*” giống với từ ngữ “*câu lưu*” (拘留) hiện thời.

Trong lời đáp, ngài Di Lặc trước hết thưa rằng: Hễ bị giam cầm thì thiếu hẳn niềm vui tự tại nên ai nấy đều dùng mọi phương tiện để mong thoát ra.

Chánh kinh:

佛告彌勒：此諸眾生，亦復如是。若有墮於疑悔，希求佛智，至廣大智。於自善根，不能生信。由聞佛名起信心故，雖生彼國，於蓮華中不得出現。彼處華胎，猶如園苑宮殿之想。何以故？彼中清淨，無諸穢惡。然於五百歲中，不見三寶，不得供養奉事諸佛，遠離一切殊勝善根。以此為苦，不生欣樂。若此眾生識其罪本，深自悔責，求離彼處。往昔世中，過失盡已，然後乃出。

Phật cáo Di Lặc: - Thử chư chúng sanh, diệc phục như thị. Nhược hữu đọa u nghi hối, hy cầu Phật trí, chí quảng đại trí. Ư tự thiện căn, bất năng sanh tín. Do văn Phật danh khởi tín tâm cố, tuy sanh bỉ quốc, u liên hoa trung bất đắc xuất hiện. Bỉ xử hoa thai, do như viên uyển cung điện chi tướng.

Hà dĩ cố? Bỉ trung thanh tịnh vô chư uế ác; nhiên u ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam Bảo, bất đắc cúng dường phụng sự chư Phật, viễn ly nhất thiết thù thắng thiện căn. Dĩ thử vi khổ, bất sanh hân nhạo. Nhược thử chúng sanh thức kỳ tội bản, thâm tự hối trách, cầu ly bỉ xứ. Vãng tích thế trung, quá thất tận dĩ, nhiên hựu nãi xuất.

Phật bảo Di Lặc:

- Các chúng sanh kia cũng giống như thế. Nếu có kẻ do đọa vào nghi hối, mong cầu từ Phật trí cho đến quảng đại trí, chẳng thể sanh nổi lòng tin đối với thiện căn của chính mình; nhưng do nghe danh hiệu Phật phát khởi lòng tin thì tuy được sanh về cõi ấy, nhưng phải ở trong hoa sen chẳng được xuất hiện. Kẻ ấy ở trong hoa thai mà tưởng như đang ở trong vườn hoa, cung điện.

Vì sao thế? Trong ấy thanh tịnh, không có các uế ác, nhưng trong năm trăm năm chẳng thấy Tam Bảo, chẳng được cúng dường, phụng sự chư Phật, xa lìa hết thấy thiện căn thù thắng, nên coi đó là khổ, chẳng sanh lòng vui thích. Nếu những chúng sanh ấy biết rõ gốc tội của chính mình, tự hối trách sâu xa, cầu được thoát khỏi chốn đó thì khi những lỗi lầm trong đời trước đã hết sạch rồi, sau đây mới được thoát khỏi.

Giải:

Câu “*diệc phục như thị*” (cũng giống như vậy) là nêu sự việc để phối hợp với những ví dụ trong phần trước: “*Hoa thai*” tương ứng với “*thất bảo ngục*” (ngục bằng bảy báu); “*bát đắc xuất hiện*” (chẳng được xuất hiện) tương ứng với “*nhi dĩ kim tóa, hệ kỳ lưỡng túc*” (dùng xích vàng xiềng cả hai chân); “*do như viên uyển cung điện chi tướng*” (tưởng như đang ở trong vườn hoa, cung điện) tương ứng với “*tầng lầu ý điện... như Chuyên Luân Vương*” (lầu tầng, điện vẽ... như Chuyên Luân vương); “*bát sanh hân nhạo*” (chẳng sanh lòng ưa thích) tương ứng với “*vương tử bất lạc*” (vương tử chẳng vui). Từ câu “*thức kỳ tội bốn*” (biết gốc tội mình) cho đến “*nhiên hậu nãi xuất*” (sau đây mới được thoát khỏi) tương ứng với “*Luân vương hoan hỷ, phương đắc giải thoát*” (Luân Vương hoan hỷ mới được giải thoát).

Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Ý nói Thai Sanh không có các nỗi khổ gì khác, chỉ vì trong năm trăm năm chẳng được thấy Tam Bảo, chẳng được tu thiện nên coi đó là khổ. Do có nỗi khổ đó nên dẫu vui mà chẳng thấy vui*”.

Ngài Nghĩa Tịch lại bảo: “*Do cầu sự vui thù thắng nên coi sự vui kém cõi là khổ; như ưa thích cái vui bậc thượng, chán cái vui hèn kém, nên coi đó là cái khổ về bậc thô. Tuy gọi là khổ, nhưng chẳng hề chịu khổ*”.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây lại viết: “*Hỏi: Sanh vào Biên Địa là cái quả của tâm nghi hay là quả của việc tu thiện?*”

Đáp: Chính là quả của việc tu thiện, chứ chẳng phải là quả của tâm nghi. Nhưng do tâm nghi xen tạp nên đạt được cái quả chẳng thuần tịnh”.

Từ chữ “*nhược thử chúng sanh*” (nếu chúng sanh ấy) trở đi chính là lời khuyên đoạn nghi, biết tội, sám hối cầu thoát khỏi. Bản Ngụy dịch ghi chữ gốc tội (tội bản) là “*bổn tội*” (cái tội chánh yếu, tội căn bản). Sách Hội Sớ giảng: “*Bổn tội là tội nghi hoặc*”.

Ngài Vọng Tây bảo: “*Nghi năm trí của Phật thì gọi là tội bản, chứ chẳng phải là những nghiệp Thập Ác v.v...*”

Ngài Nghĩa Tịch giảng câu “*thâm tự hối trách*” (tự hối trách sâu xa) như sau: “*Nói đến hối trách thì tự xét kỹ cái tâm là Hối (悔); quả trách cái tâm mê là Trách (責)*”.

Ngài Vọng Tây còn bảo: “*Hết năm trăm năm rồi thì tức chương mỏng nhẹ, biết tội mình nên sanh hối trách. Do hối trách nên hết chương, liền đến được chỗ A Di Đà Phật*”.

Trong tác phẩm Lược Luận, ngài Đàm Loan cũng bảo: “*Biết gốc tội của mình, tự hối trách sâu xa, cầu thoát khỏi chốn ấy liền được như ý, lại thuộc vào ba bậc vãng sanh. Phải hết năm trăm năm rồi mới biết tội mà sám hối*”.

Cả hai vị Đàm Loan và Vọng Tây cùng cho rằng đến cuối thời gian năm trăm năm mới hối tội và được thoát khỏi Biên Địa.

Ngài Gia Tường lại nghĩ khác, trong Gia Tường Sớ, Ngài viết: “*Nói ‘thâm tự hối trách’ là ngụ ý: [Chúng sanh trong chốn Biên Địa] chẳng phải chỉ có một loại. Hễ sám hối liền được thoát khỏi, chẳng cần phải hối trách trọn cả năm trăm năm*”.

Thật ra, hai thuyết trên chẳng hề mâu thuẫn nhau. Cuối thời gian năm trăm năm mới biết tội, sám hối là nói về đa số người nơi Biên Địa; chẳng cần đợi đến năm trăm năm, hễ sám hối liền được thoát khỏi thì chính là nói đến những kẻ thượng căn.

“*Quá thất dĩ tận*” (Tội lỗi hết sạch) là khi những cái tội nghi hoặc trong quá khứ đã sám trừ hết sạch rồi thì mới được thoát khỏi nghi thành, gặp Phật, nghe pháp.

Như vậy là chẳng cần biết là trong thời gian năm trăm năm hay phải đến cuối thời gian ấy; cứ hễ khi nào tội lỗi cũ đã tiêu diệt hoàn toàn thì mới được giải thoát.

Chánh kinh:

即得往詣無量壽所，聽聞經法。久久亦當開解歡喜，亦得遍供無數無量諸佛，修諸功德。汝阿逸多，當知疑惑於諸菩薩為大損害，為失大利，是故應當明信諸佛無上智慧。

Tức đắc vãng nghệ Vô Lượng Thọ sở, thính văn kinh pháp. Cứu cứu diệc đương khai giải, hoan hỷ, diệc đắc biến cúng vô số vô lượng chư Phật, tu chư công đức. Nhữ A Dật Đa! Đương tri nghi hoặc u chư Bồ Tát vi đại tổn hại, vi thất đại lợi. Thị cố ưng đương minh tín chư Phật vô thượng trí huệ.

Liên được đến chỗ Vô Lượng Thọ Phật nghe giảng kinh pháp, lâu ngày cũng sẽ khai giải, hoan hỷ, cũng sẽ cúng dường khắp vô số vô lượng chư Phật, tu các công đức. Ông A Dật Đa! Nên biết rằng: Đối với các vị Bồ Tát, nghi hoặc chính là điều tổn hại lớn, là mất lợi ích lớn. Vì vậy, phải tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chư Phật.

Giải:

Ngài Gia Tường giảng câu “*tức đắc vãng nghệ Vô Lượng Thọ sở*” (liên được đến chỗ Phật Vô Lượng Thọ) như sau: “*Tức đắc nghĩa là chẳng cách trở về mặt thời gian*”, ý nói: Vừa ra khỏi hoa sen thì ngay lập tức diện kiến đức Phật, nghe pháp, chẳng cần phải mất chút thời khắc nào.

“*Cứu cứu diệc đương khai giải hoan hỷ*” (Lâu dần cũng sẽ được khai giải, hoan hỷ) nghĩa là: Người ấy do đòi trước “*trí huệ bất minh, tri kinh phục thiếu*” (trí huệ chẳng sáng suốt, biết kinh càng ít hơn nữa) nên nay tuy được đích thân gặp Phật Di Đà, tai nghe lời giáo huấn của Phật, nhưng tâm cầu chưa trừ, tình chấp, kiến chấp vẫn còn. Bởi thế cần phải đa văn huân tập, tăng trưởng trí huệ thì mới có thể tin hiểu được lời Phật. Vì thế, kinh nói: “*Cứu cứu diệc đương khai giải hoan hỷ*” (Lâu ngày cũng sẽ được khai giải, hoan hỷ).

“*Khai giải*” (開解) là tâm khai đắc giải. “*Hoan hỷ*” (歡喜) là nghe pháp liền lãnh hội nên tự nhiên hoan hỷ.

“*Diệc đắc biến cúng*” (Cũng được cúng khắp) chính là như ngài Đàm Loan giảng: “*Liên được như ý, lại thuộc vào ba bậc vãng sanh*”,

đầy đủ các thần thông cúng trọn khắp các đức Phật, tùy ý tu tập các công đức đúng như bốn nguyện của Phật Di Đà.

“*A Dật Đa*” (Ajita) là tên của ngài Từ Thị. Đức Thích Ca lại kêu tên Ngài lần nữa để cảnh tỉnh đại chúng chuyên tâm lắng nghe. “*Đương tri nghi hoặc u chư Bồ Tát vi đại tổn hại, vi thất đại lợi. Thị cố ưng đương minh tín chư Phật vô thượng trí huệ*” (Nên biết rằng: Đối với các Bồ Tát, nghi hoặc là điều tổn hại lớn, là đánh mất lợi ích lớn. Vì vậy, phải tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chư Phật).

Đối với vấn nạn “*vì sao Bồ Tát còn có nghi hoặc*”, sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: “*Phải chăng là phạm phu Đại Thừa mà gọi là Bồ Tát? Hoặc là nói giả dụ: Nếu Bồ Tát mà còn có nghi hoặc thì cũng bị mất lợi ích lớn nên phạm phu lại càng phải tin rành rẽ [vào Phật trí] vậy*”.

Lời bàn trên rất khiêm nhường, chưa dám quyết đoán. Theo ý người viết, cả hai thuyết nêu trong tác phẩm trên đều đúng:

1. Thứ nhất là bọn chúng ta tuy là phạm phu đầy đầy, nhưng nếu có thể chân thật phát khởi Bồ Đề tâm thì chính là Sơ Phát Tâm Bồ Tát. Sách Luận Chú nói: “*Tâm Bồ Đề vô thượng này chính là tâm nguyện làm Phật. Tâm nguyện làm Phật chính là tâm độ chúng sanh. Tâm độ chúng sanh chính là tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh về cõi có Phật*”. Hành nhân Tịnh nghiệp nếu phát được cái tâm như thế thì cũng chính là sơ phát tâm Bồ Tát. Ngài Thiên Thai bảo Bồ Tát thuộc Tín vị (thuộc những địa vị trong Thập Tín) trong Biệt giáo giống như những sợi tơ trên không trung lơ lửng vô định. Vì thế, Sơ Phát Tâm Bồ Tát thật sự còn có nguy cơ bị thoái đọa.

2. Thứ hai là “*nói giả dụ*”, nghĩa là dù thật sự là Bồ Tát mà nếu sanh lòng nghi hoặc thì cũng bị mất lợi lớn. Do đó, bọn phạm phu chúng ta càng lại chẳng nên sanh nghi.

Vì thế, cả hai thuyết này chẳng hề mâu thuẫn nhau.

“*Đại lợi*” (Lợi lớn) chính là “*cái lợi chân thật*” như trong kinh đã dạy. Thập phương Bạc Già Phạm (Thế Tôn) trụ trong Chân Thật Huệ để khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế “*dục chứng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi, nan trị, nan kiến, như Ưu Đàm hoa hy hữu xuất hiện*” (muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật, khó gặp, khó thấy như hoa Ưu Đàm ít khi xuất hiện). Nay đáng khó gặp đã được gặp, điều khó nghe đã được nghe mà chẳng tin nhận thì thật là bội bạc ơn Phật nên bảo là “*vi thất đại lợi*” (mất lợi ích lớn).

Hơn nữa, pháp môn Tịnh Độ: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, tín nguyện trì danh chứng ngay lên Bất Thoái đây chính là điều chân thật nhất trong những điều chân thật, là điều lợi lớn lao nhất trong những điều lợi lớn lao. Chẳng tin pháp này thì vĩnh viễn đánh mất cái lợi lớn.

Kinh Thiên Thủ dạy: “*Nhược u thử đà-ra-ni sanh nghi bất tín giả, đương trì kỳ nhân vĩnh thất đại lợi. Bách thiên vạn kiếp trung, luân chuyển ác thú, vô hữu xuất kỳ, thường bất kiến Phật, bất văn pháp, bất đồ tăng*” (Nếu đối với đà-ra-ni này mà sanh nghi chẳng tin thì nên biết rằng người ấy vĩnh viễn đánh mất cái lợi lớn. Trong trăm ngàn muôn kiếp luân hồi trong nẻo ác, chẳng có lúc ra, thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe pháp, chẳng gặp Tăng). Câu kinh này đã chỉ rõ nghi hoặc là “*vi đại tổn hại*” (điều tổn hại lớn).

Trái lại thì như kinh Thập Vãng Sanh đã nói: “*Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, chánh tín thị kinh, ái nhạo thị kinh, quán đạo chúng sanh, thuyết giả, thính giả, tất giai vãng sanh A Di Đà Phật quốc. Nhược hữu như thị đẳng nhân, ngã từng kim nhật thường sử nhị thập ngũ Bồ Tát hộ trì thị nhân, thường linh thị nhân vô bệnh, vô não. Nhược nhân, nhược phi nhân, bất đắc kỳ tiện. Hành, trụ, tọa, ngọa, vô vấn trú dạ, thường đắc an ổn*” (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân chánh tín kinh này, yêu mến kinh này, quán sát, dẫn dắt chúng sanh thì kẻ nói, người nghe đều được vãng sanh cõi A Di Đà Phật. Nếu có những người như vậy thì từ hôm nay, ta thường sai hai mươi lăm vị Bồ Tát hộ trì những người ấy, thường khiến cho họ không bệnh tật, không khổ não, dù là người hay phi nhân chẳng có dịp khuấy nhiễu họ. Đi, đứng, nằm, ngồi, bất luận là ngày hay đêm thường được an ổn).

Câu kinh này đã nêu rõ điều đại lợi do tin nhận. Điều nào nên bỏ, điều nào nên thuận theo, xin hãy khéo suy nghĩ kỹ!

Tiếp đó, kinh nói đến cái tai hại lớn của việc nghi báng. Kinh Thập Vãng Sanh còn dạy:

“*U hậu Diêm Phù Đề, hoặc hữu tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, kiến hữu độc tụng thị kinh giả, hoặc tương sân khuể, tâm hoại phỉ báng. Do thị báng chánh pháp cố, thị nhân hiện thân chi trung, lai trí chư ác trọng bệnh, thân căn bất cụ, lung, manh, ám, á, thủy thũng, quý mị, tọa, ngọa bất an, cầu sanh bất đắc, cầu tử bất đắc, hoặc nãi trí tử, đọa u địa ngục. Bất vạn kiếp trung, thọ đại khổ não, bách thiên vạn thế, vị tăng văn thủy thực chi danh. Cữu hậu đắc xuất, tại ngưu, mã, trư, dương, vị nhân sở*

sát, thọ đại khổ não. Hậu đắc vi nhân, thường sanh hạ xứ, bách thiên vạn thế bất đắc tự tại, vĩnh bất văn Tam Bảo danh tự. Thị cố, vô trí vô tín nhân trung, mặc thuyết thị kinh dã” (Sau này trong Diêm Phù Đề có tỳ-kheo hoặc là tỳ-kheo ni thấy có người đọc tụng kinh này mà nếu sanh lòng giận dữ, ôm lòng phỉ báng thì do báng chánh pháp, ngay nơi thân hiện đời của người ấy sẽ phát ra các bệnh nặng nề, thân căn chẳng đầy đủ, điếc, mù, câm, ngọng, thủy thũng, quỉ my, nằm, ngồi chẳng yên, cầu sống chẳng được, cầu chết không xong. Hoặc đến khi chết đọa vào địa ngục, trong tám vạn kiếp chịu đại khổ não. Trăm ngàn ức đời, chưa từng nghe danh từ cơm, nước. Mãi lâu sau mới được thoát ra, sanh làm trâu, ngựa, lợn, dê, bị người ta giết hại, chịu đại cực khổ. Sau đấy mới được làm thân người, thường sanh vào nhà hèn hạ, trăm ngàn vạn đời chẳng được tự tại, trọn chẳng được nghe danh tự Tam Bảo. Vì thế đối với những kẻ vô tín, vô trí, chớ nói kinh này).

Tôi dẫn kèm thêm hai kinh trên đây để chứng tỏ rõ nghi hay tin tuy chỉ thuộc trong một niệm của đương cơ, nhưng chúng tạo thành họa hay phước khác nhau một trời, một vực, bao kiếp vô tận. Bởi thế, Phật mới dạy: “*Ung đương minh tín chu Phật vô thượng trí huệ*” (Phải nên tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chu Phật).

Chánh kinh:

慈氏白言：云何此界一類眾生，雖亦修善，而不求生？佛告慈氏：此等眾生，智慧微淺。分別西方，不及天界，是以非樂，不求生彼。慈氏白言：此等眾生，虛妄分別。不求佛剎，何免輪迴。

Từ Thị bạch ngôn: “*Vân hà thử giới nhất loại chúng sanh, tuy diệc tu thiện, nhi bất cầu sanh?*” **Phật cáo Từ Thị:** “*Thử đẳng chúng sanh, trí huệ vi thiếu, phân biệt Tây phương, bất cập thiên giới, thị dĩ phi lạc, bất cầu sanh bỉ*”. **Từ Thị bạch ngôn:** “*Thử đẳng chúng sanh, hư vọng phân biệt, bất cầu Phật sát, hà miễn luân hồi*”.

Ngài Từ Thị bạch rằng: - Vì sao có hạng chúng sanh trong cõi này tuy cũng tu thiện mà chẳng cầu sanh?

Phật bảo Từ Thị: - Bọn chúng sanh ấy trí huệ ít ỏi, nông cạn, phân biệt rằng Tây phương chẳng bằng cõi trời; vì thế cho là không vui nên chẳng cầu sanh về đấy.

Từ Thị bạch rằng: - Bọn chúng sanh ấy phân biệt hư vọng! Chẳng cầu sanh về cõi Phật, làm sao thoát khỏi luân hồi?

Giải:

Từ Thị đại sĩ do lòng Vô Duyên Đại Từ, xót nghĩ đến một hạng chúng sanh trong đời sau tuy cũng tu thiện nhưng chẳng cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ nên Ngài mới nêu lời hỏi ấy.

Phật đáp: Bọn chúng sanh ấy trí huệ thiếu khuyết, mê luyện cái phước trong cõi trời người nên chẳng nguyện sanh. Ngài Từ Thị lại thưa: “*Bất cầu Phật sát, hà miễn luân hồi?*” (Chẳng cầu sanh về cõi Phật, làm sao thoát khỏi luân hồi?) Câu này có đến hai nghĩa:

1. Một là chuyên chỉ về hạng chúng sanh vừa mới nói trên đây: Bọn họ suy nghĩ lầm lạc, cho rằng sự vui nơi cõi Tây phương chẳng thể bằng nỗi sự vui cõi trời. Phân biệt hư vọng như thế nên chẳng cầu sanh Tịnh Độ; chẳng biết rằng do phước tu thiện tuy được sanh thiên nhưng sau khi tuổi thọ cõi trời đã hết thì lại bị luân hồi.

2. Hai là chỉ chung hành nhân các tông tuy tinh tấn tu trì, nhưng nếu chẳng lấy Tịnh Độ của Phật Di Đà làm chỗ quy túc, chuyên cậy vào tự lực thì khó lòng dứt trọn sanh tử ngay trong đời này, ắt phải thọ thân sau, nên ngài Di Lạc mới nói: “*Hà miễn luân hồi?* (Làm sao thoát khỏi luân hồi?)”

Chánh kinh:

佛言：彼等所種善根，不能離相，不求佛慧，深著世樂，人間福報。雖復修福，求人天果，得報之時，一切豐足，而未能出三界獄中。假使父母、妻子、男女眷屬，欲相救免，邪見業王，未能捨離，常處輪迴，而不自在。

Phật ngôn: - Bĩ đẳng sở chủng thiện căn, bất năng ly tướng, bất cầu Phật huệ, thâm trược thế lạc, nhân gian phước báo. Tuy phục tu phước, cầu nhân thiên quả, đắc báo chi thời, nhất thiết phong túc, nhi vị năng xuất tam giới ngục trung. Giả sử phụ mẫu, thê tử, nam nữ, quyến thuộc, dục tương cứu miễn, tà kiến nghiệp vương, vị năng xả ly, thường xử luân hồi, nhi bất tự tại.

Phật dạy: - Bọn họ gieo trồng thiện căn chẳng thể ly tướng, chẳng cầu Phật huệ, tham đắm sâu đậm niềm vui thế gian và phước báo nhân gian. Tuy là tu phước lại cầu quả nhân thiên, khi được hưởng báo, được hết thấy dư dật, nhưng chưa thể thoát khỏi nhà ngục tam giới. Giả sử cha mẹ, vợ con, nam nữ, quyến thuộc muốn cứu vớt nhau, nhưng chưa thể lìa bỏ tà kiến nghiệp vương, nên thường ở trong luân hồi, chẳng được tự tại.

Giải:

Từ chữ “*Phật ngôn*” trở đi, Phật lại dạy rõ những điều lợi, hại, được mất của việc ly tướng và chấp tướng. Chấp tướng tu phước thì khó tránh khỏi luân hồi. Ly tướng cầu sanh vĩnh viễn được giải thoát.

Trong đoạn này, trước hết Phật nói đến việc chấp vào phước thế gian, chẳng thể thoát khỏi luân hồi. Bọn chúng sanh ấy tuy trồng các căn lành nhưng tham đắm phước báo nhân thiên, chẳng thể ly tướng, chẳng cầu trí huệ của Phật “*tuy phục tu phước, cầu nhân thiên quả*” (tuy vẫn tu phước [mà] cầu quả nhân thiên) nên chẳng thể thoát khỏi ngục tam giới.

“*Đắc báo chi thời, nhất thiết phong túc*” (Khi hưởng báo, được hết thấy dư dật) là tạm hưởng sự vui thế gian, nhưng hết phước lại bị đọa, hậu hoạn vô cùng. Sau khi mạng chung, dẫn thân quyến vì mình sám hối tội lỗi cầu phước, tu pháp, tụng kinh hầu cứu độ cho, nhưng vì kẻ ấy cội rễ tà kiến sâu chắc, chấp mê chẳng ngộ do bởi “*tà kiến nghiệp vương, vị năng xả ly*” (chưa thể lìa bỏ tà kiến nghiệp vương). Bởi tà kiến nên chẳng sanh chánh tín; do đó, tà kiến đúng là vua của các ác nghiệp nên mới gọi là “*tà kiến nghiệp vương*”. Bởi thế, “*thường xử luân hồi, nhi bất tự tại*” (thường ở trong luân hồi, chẳng được tự tại).

Chánh kinh:

汝見愚痴之人，不種善根，但以世智聰辯，增益邪心。云何出離生死大難。

Nhữ kiến ngu si chi nhân, bất chủng thiện căn, dĩn dĩ thế trí thông biện, tăng ích tà tâm. Vân hà xuất ly sanh tử đại nạn?

Ông có thấy: Kẻ ngu si chẳng trồng căn lành, chỉ cậy vào thế trí thông biện để tăng thêm tà tâm thì làm sao thoát khỏi đại nạn sanh tử?

Giải:

Hạng người được nói đến trong đoạn này còn nặng hơn hạng trên. Hạng trên còn tu thiện, chỉ vì cầu phước báo thế gian nên chẳng thoát khỏi luân hồi; còn hạng người được nói đến trong đoạn này còn ngu si hơn nữa: Chẳng trồng căn lành, trái lại còn cậy vào Thế Trí Biện Thông¹⁰⁰, kiêu mạn, tự đại, chẳng sanh chánh tín, khiến tà tâm càng thêm lớn. Họ chẳng biết rằng Thế Trí Biện Thông chính là một trong tám nạn. Tà kiến điên đảo lại tưởng là hay. Hạng người như thế làm sao thoát nổi biển khổ sanh tử!

Chánh kinh:

復有眾生，雖種善根，作大福田。取相分別，情執深重。求出輪迴，終不能得。若以無相智慧，植眾德本。身心清淨，遠離分別。求生淨刹，趣佛菩提。當生佛刹，永得解脫。

Phục hữu chúng sanh, tuy chủng thiện căn, tác đại phước điền, thủ tướng phân biệt, tình chấp thâm trọng, cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc. Nhược dĩ vô tướng trí huệ, thực chúng đức bản. Thân tâm thanh tịnh, viễn ly phân biệt, cầu sanh tịnh sát, thú Phật Bồ Đề, đương sanh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát.

Lại có chúng sanh tuy trồng thiện căn, làm đại phước điền, nhưng chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu nặng, cầu thoát luân hồi trọn chẳng thoát nổi. Nếu dùng vô tướng trí huệ trồng các cội đức, thân tâm thanh tịnh, xa lìa phân biệt, cầu sanh về cõi tịnh, hướng đến quả Bồ Đề của Phật thì sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát.

Giải:

Phật đáp lời ngài Từ Thị: Nói chung, chúng sanh trong cõi này tuy cũng tu thiện nhưng chẳng chịu cầu sanh Tịnh Độ thì có ba hạng:

- 1) Một là tham đắm vào phước lạc thế gian, cầu quả nhân thiên
- 2) Hai là Thế Trí Biện Thông, tà tâm lừng lẫy.

¹⁰⁰ Kinh này ghi là “Thế Trí Thông Biện” nhưng trong các kinh khác, thường gọi là Thế Trí Biện Thông nên chúng tôi cũng ghi theo danh xưng phổ biến.

3) Ba là hạng “*thủ tướng phân biệt, tình chấp thâm trọng*” (chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu nặng).

Ba hạng người như vậy dẫu tu phước thì chỉ đạt được phước báo thế gian, khác nào mộng, huyễn, bọt nước, hình bóng thoáng qua, chớp mắt đã hết. Vì thế, “*cầu xuất luân hồi, chung bát năng đắc*” (cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thể thoát nổi).

Trong câu “*phục hữu chúng sanh, tuy chủng thiện căn, tác đại phước điền*” (lại có chúng sanh tuy trồng thiện căn, làm đại phước điền), chữ “*đại phước điền*” nghĩa là trì danh hiệu Phật bởi trì danh là vua của các điều thiện nên ruộng phước ấy mới đáng gọi là đại phước điền. Hiềm vì kẻ đó “*thủ tướng phân biệt, tình chấp thâm trọng*” nên tuy niệm Phật cũng chẳng thoát nổi luân hồi.

Ba bậc vãng sanh được dạy trong kinh này đều do phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật. Tâm Bồ Đề chính là đại trí, đại bi, đại nguyện, tâm viên dung nhất thể.

“*Tình chấp thâm trọng*” chính là ngu si, làm sao gọi là đại trí được? “*Thủ tướng phân biệt*” là còn có lấy, bỏ, cho nên làm sao có thể hưng khởi nổi vô duyên đại từ, đồng thể đại bi? Hạng người như thế làm sao có thể phát khởi tâm Bồ Đề? Do đó, dẫu niệm Phật cũng chẳng thuộc vào ba bậc vãng sanh nổi!

Ngẫu Ích đại sư dạy nếu niệm Phật mà chẳng có tín nguyện thì cũng chẳng thể vãng sanh, thật tương đồng với ý kinh dạy ở đây. Hơn nữa, chấp tướng tu phước thì phước ấy có cùng tận, như kinh Kim Cang đã dạy: “*Ứng vô sở trụ hành u bố thí, sở vị: Bất trụ Sắc bố thí, bất trụ Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ Tát ưng như thị bố thí, bất trụ u tướng. Hà dĩ có? Nhược Bồ Tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng*” (Hãy nên không trụ vào đâu cả mà hành bố thí, tức là: Chẳng trụ vào Sắc để bố thí, chẳng trụ vào Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp để bố thí. Nay Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên bố thí như vậy, chẳng trụ vào tướng. Vì sao thế? Bồ Tát chẳng trụ vào tướng mà bố thí thì phước ấy chẳng thể suy lường nổi).

Trong tác phẩm Phá Không Luận, đại sư Linh Phong giảng câu kinh ấy như sau: “*Lấy pháp không trụ vào đâu cả để trụ vào Bát Nhã, chăm chăm thực hành sáu Ba La Mật mà chẳng chấp tướng. Bởi thế có thể khiến cho chút phước thành nhiều như hư không...*”

Do trụ vào tướng nên chúng sanh tự hư vọng so nhân, tính quả, xét lớn, xét nhỏ. Nếu có thể xứng hợp với tánh mà trụ thì chẳng trụ vào

các tướng. Ví như tánh của hư không chứa đựng trong hạt cải cùng với tánh của hư không trong mười phương không hai, không khác, vì hư không chẳng phải là trong, ngoài, đây, kia, phương, góc, hình tướng, Tiểu Không cũng lại chẳng khác với Đại Không. Cái phước vô tướng ấy rất lớn”.

Kinh Kim Cang còn dạy: *“Nhược tâm thủ tướng, tức vi trước ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả”* (Nếu tâm chấp tướng thì chấp vào ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả). Kinh còn dạy thêm: *“Nhược Bồ Tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ Tát”* (Nếu Bồ Tát có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì chẳng phải là Bồ Tát).

Trên đây, tôi đã dẫn nhiều đoạn trong kinh Kim Cang Bát Nhã để nói lên cái hại của việc chấp tướng phân biệt. Bởi đó, ở đây, Phật mới dạy: *“Cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc”* (Cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thể thoát nổi).

Cuối đoạn này, Phật lại dạy: *“Nhược dĩ vô tướng trí huệ, thực chứng đức bốn”* (Nếu dùng trí huệ vô tướng trông các cội đức) cầu sanh Tịnh Độ thì vĩnh viễn được giải thoát. Gốc của các đức chính là phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm.

Hơn nữa, *“vô tướng”* chính là không có năm trần: Sắc, Thanh... không có mười tướng: nam, nữ, sanh, trụ, hoại, diệt... thì gọi là vô tướng.

Kinh Bát Nhã cũng dạy: *“Niết Bàn danh vi vô tướng”* (Niết Bàn gọi là vô tướng). Sách Diển Nghĩa Sao có câu: *“Nghĩa của tịch diệt chính là vô tướng; nhưng [tịch diệt] chỉ do tâm tự chứng, chứ chẳng thể từ cái khác mà có được cho nên không có các tướng”.*

Như kinh Kim Cang dạy: *“Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai”* (Hễ cái gì có tướng thì đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải là tướng thì chính là thấy Như Lai) và: *“Ly nhất thiết chư tướng, tức danh chư Phật”* (Lìa hết thấy tướng thì gọi là chư Phật). Đấy đều chính là *“vô tướng trí huệ”* được nói trong phẩm kinh này.

Các câu kinh từ câu: *“Nhược dĩ vô tướng trí huệ, thực chứng đức bốn”* (Nếu dùng trí huệ vô tướng trông các cội đức) cho đến *“vĩnh đắc giải thoát”* (vĩnh viễn được giải thoát) đều nói lên diệu chỉ *“vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả tu hết thấy thiện pháp thì chính là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”* của kinh Kim Cang.

Tác phẩm Phá Không Luận giảng về điều này như sau: “*Vì nếu chẳng hiểu thấu vô ngã mà tu hết thấy thiện pháp thì chỉ trở thành cái quả hư nguy trong cõi nhân thiên. Chẳng tu hết thấy thiện pháp, chỉ chứng Ngã Không thì chỉ thành Nhị Thừa Tiểu Quả. Vờ nói rằng ngã pháp đều không nhưng mặc tình gây các ác pháp thì trở thành hạng Xiển-đề, địa ngục. Chỉ có vô ngã tu hết thấy thiện pháp thì mới đúng là ‘chẳng trụ vào đâu mà sanh tâm’ nên liền đắc vô thượng Bồ Đề*”.

So sánh hai kinh với nhau thì những điều như “*vô tướng trí huệ*”, “*viễn ly phân biệt*” trong kinh này chính là “*vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả*” của kinh Kim Cang; những điều như “*thực chúng đức bốn*” (trồng các cội đức), “*cầu sanh tịnh sát, thú Phật Bồ Đề*” (cầu sanh cõi tịnh, hướng đến Phật Bồ Đề) trong kinh này chính là “*tu hết thấy pháp lành*” được nói trong kinh Kim Cang. Ngoài ra, “*đương sanh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát*” (sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát) chính là “*liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*” trong kinh Kim Cang.

Và lại, Tịnh Độ chính là pháp mà hết thấy thế gian khó thể tin được nổi mà tin được pháp này thì đó chính là trí huệ vô tướng như kinh Kim Cang dạy: “*Văn thị chương cú, nãi chí nhất niệm sanh tịnh tín giả... Thị chư chúng sanh vô phục ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng*” (Nghe chương cú này đâu chỉ sanh lòng tin thanh tịnh trong một niệm... thì các chúng sanh ấy chẳng còn có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng nữa).

Kinh còn nói: “*Kỳ hữu chúng sanh đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhân tức đệ nhất hy hữu, hà dĩ cố? Thử nhân vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng*” (Nếu có chúng sanh được nghe kinh này, tin hiểu, thọ trì, thì người ấy chính là hy hữu bậc nhất, vì sao vậy? Người ấy không có ngã tướng, không có nhân tướng, không có chúng sanh tướng, không có thọ giả tướng).

Sách Phá Không Luận giảng: “*Giả sử còn có chút xíu nhân tướng, ngã tướng v.v... thì quyết chẳng thể tin nổi kinh này. Dầu cho có tin hiểu, thọ trì kinh này thì quyết chẳng hiểu thông suốt các tướng: bản thể của nhân, ngã... chính là vô tướng*”.

Do đó ta thấy rằng toàn thể của diệu đức “*năng tín*” chính là vô tướng trí huệ. Tịnh tông chính là pháp môn vi diệu tối cực viên đốn, siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn. Nếu ai có thể sanh được lòng tin chân thật nơi pháp môn này: tin Sự, tin Lý, tin Tự, tin Tha, tin Nhân, tin Quả,

đầy đủ cả sáu thứ tín như thế; nên biết là người ấy đã siêu tình ly kiến, đã khế hợp với trí huệ vô tướng.

Bởi đó, trong phẩm Độc Lưu Thử Kinh (riêng lưu lại kinh này) trong kinh đây có nói: *“Nhược văn thử kinh, tín nhạo thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan”* (Nếu nghe kinh này tin ưa thọ trì thì là điều khó nhất trong những điều khó, không có gì khó hơn việc này). Ở phần trước, kinh đã nói *“thủ tướng phân biệt”* tuy gieo đại phước điền *“câu xuất luân hồi, chung bất năng đắc”* (câu thoát luân hồi, trọn chẳng thể thoát nổi) là nói đến cái hại của việc chấp tướng. Trong phần này, kinh dạy *“nhược dĩ vô tướng trí huệ, thực chúng đức bốn”* (nếu dùng trí huệ vô tướng trông các cội đức), *“đương sanh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát”* (sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát) chính là giảng về công năng của việc ly tướng cầu sanh. Thuộc vào trong ba bậc hay bị đọa trong nghi thành hoàn toàn ở điểm mâu chốt này, hãy nên xét kỹ để tự định đoạt lấy.

“Thân tâm thanh tịnh, viễn ly phân biệt” là vô tướng trí huệ, vạn pháp đều giống hệt như nhau, nhiễm - tịnh bình đẳng nên thân tâm thanh tịnh. Hết thấy đều Như nên lìa phân biệt. Hơn nữa, niệm Phật *“đô nhiếp lục căn, tịnh niệm tương kế”* (nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối). Vì nhiếp trọn sáu căn nên thân tâm thanh tịnh, tịnh niệm tiếp nối nên lìa phân biệt.

Lại có kẻ nghi rằng Tịnh tông lấy “nhàm chán Sa Bà, ưa cầu Cực Lạc” làm nguyện, chán - ưa như thế thì chẳng phải là phân biệt hay sao?

Sách Diệu Tông Sao đáp: *“Đạt đến chỗ cùng cực thì lấy bỏ và chẳng lấy bỏ cũng chẳng sai khác gì”*. Ấy là vì bỏ đến chỗ cùng cực thì vạn duyên đều buông hết, sáu căn tịch tĩnh; lấy đến chỗ cùng cực thì chỉ còn giữ mỗi một niệm sáu chữ hồng danh. Niệm Phật như thế thì khác chi chẳng lấy, chẳng bỏ nên mới bảo là: *“Cũng chẳng sai khác gì”*. Hoặc như sách Di Đà Yêu Giải giải đáp: *“Ví như nếu chẳng từ Sự để lấy bỏ mà chỉ khẳng khẳng chẳng lấy chẳng bỏ thì là chấp Lý phé Sự. Đã phé Sự thì Lý cũng chẳng viên. Nếu thông đạt toàn Sự chính là Lý thì lấy cũng là Lý mà bỏ cũng là Lý. Một lấy, một bỏ, không chi chẳng phải là pháp giới”*. Sự thật mâu nhiệm như thế thật chẳng thể dùng tình chấp, kiến giải để lãnh hội nổi.

“Cầu sanh tịnh sát” (Cầu sanh sang cõi tịnh) là chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi Cực Lạc. Cầu được sanh như thế chính là đem một niệm tâm nguyện nhỏ nhiệm của ta gieo vào biển nguyện vô biên của

Phật Di Đà; đó cũng chính là đem cả biển nguyện Nhất Thừa vô biên ấy trút vào trong một niệm tâm nhỏ nhiệm của ta. Vì thế, mười niệm liền được sanh, có nguyện đều được thỏa mãn.

“*Thú Phật Bồ Đề*” (Hương đến quả Bồ Đề của Phật) nghĩa là: Nhân là phát Bồ Đề tâm, quả là Bồ Xứ thành Phật, rốt ráo Bồ Đề. Cả sáu câu trên chính là tông chỉ của kinh này: Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm. Tu hành đúng theo tông chỉ ấy nên “*đương sanh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát*” (sẽ được sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát).

42. Bồ Tát vãng sanh (菩薩往生)

Cả ba bậc vãng sanh cùng với nghi thành được nói trong những phẩm trước đều là việc vãng sanh của hạng phàm phu; phẩm này giảng rộng về việc thập phương Bồ Tát vãng sanh số đến vô lượng nhằm chỉ rõ diệu pháp Tịnh Độ thâm nhiếp cả phàm lẫn thánh, độ cả lợi căn lẫn độn căn, khuyên khắp chúng sanh cầu sanh Tịnh Độ.

Chánh kinh:

彌勒菩薩白佛言：今此娑婆世界，及諸佛刹，不退菩薩當生極樂國者，其數幾何？佛告彌勒：於此世界，有七百二十億菩薩，已曾供養無數諸佛，植眾德本，當生彼國。諸小行菩薩，修習功德，當往生者，不可稱計。

Di Lạc Bồ Tát bạch Phật ngôn: “Kim thử Sa Bà thế giới, cập chư Phật sát, Bất Thoái Bồ Tát đương sanh Cực Lạc quốc giả, kỳ số kỷ hà?” Phật cáo Di Lạc: “Ư thử thế giới, hữu thất bách nhị thập ức Bồ Tát, dĩ tăng cúng dường vô số chư Phật, thực chúng đức bản, đương sanh bỉ quốc. Chư tiểu hạnh Bồ Tát, tu tập công đức, đương vãng sanh giả, bất khả xưng kế”.

Di Lạc Bồ Tát bạch Phật rằng:

- Nay các vị Bất Thoái Bồ Tát trong thế giới Sa Bà đây và mười phương cõi Phật sẽ sanh về cõi Cực Lạc số đến bao nhiêu?

Phật bảo Di Lạc:

- Trong thế giới này có bảy trăm hai mươi ức Bồ Tát đã từng cúng dường vô số chư Phật, trồng các cội đức, sẽ sanh về cõi ấy. Chẳng thể tính kể nổi số các tiểu hạnh Bồ Tát tu tập công đức sẽ sanh về cõi ấy.

Giải:

Trước hết, Di Lạc đại sĩ thưa hỏi số lượng các vị Bất Thoái Bồ Tát (tức A Bệ Bạt Trí) trong cõi này và mười phương sẽ vãng sanh. Phật đáp rằng trong số các Bồ Tát được vãng sanh ở cõi này có bảy trăm hai mươi ức đại hạnh Bồ Tát, còn tiểu hạnh Bồ Tát thì chẳng tính kể nổi số lượng. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng chữ “*tiểu hạnh*” như sau:

“Những vị tiểu hạnh: Thập Tín Bồ Tát thì gọi là tiểu hạnh, đây là do vì so với địa vị Bất Thoái vậy”. Tức là: Bất Thoái Bồ Tát thì gọi là đại hạnh, còn hàng Thập Tín thì gọi là tiểu hạnh vì họ còn thấp trăm bất định.

Chánh kinh:

不但我刹諸菩薩等，往生彼國，他方佛土，亦復如是。從遠照佛刹，有十八俱胝那由他菩薩摩訶薩，生彼國土。東北方寶藏佛刹，有九十億不退菩薩，當生彼國。從無量音佛刹、光明佛刹、龍天佛刹、勝力佛刹、師子佛刹、離塵佛刹、德首佛刹、仁王佛刹、華幢佛刹，不退菩薩當往生者，或數十百億，或數百千億，乃至萬億。

Bất dẫn ngã sát chư Bồ Tát đẳng, vãng sanh bỉ quốc, tha phương Phật độ, diệc phục như thị. Tùng Viễn Chiếu Phật sát, hữu thập bát câu-chi na-do-tha Bồ Tát Ma Ha Tát, sanh bỉ quốc độ. Đông Bắc phương Bảo Tạng Phật sát, hữu cửu thập ức Bất Thoái Bồ Tát, đương sanh bỉ quốc. Tùng Vô Lượng Âm Phật sát, Quang Minh Phật sát, Long Thiên Phật sát, Thắng Lực Phật sát, Sư Tử Phật sát, Ly Trần Phật sát, Đức Thủ Phật sát, Nhân Vương Phật sát, Hoa Tràng Phật sát, Bất Thoái Bồ Tát đương vãng sanh giả, hoặc số thập bách ức, hoặc số bách thiên ức, nãi chí vạn ức.

Chẳng những các hàng Bồ Tát trong cõi ta vãng sanh cõi ấy, mà trong các cõi Phật phương khác cũng giống như vậy. Từ cõi Viễn Chiếu Phật có mười tám câu-chi na-do-tha Bồ Tát Ma Ha Tát sanh về cõi nước ấy. Cõi Bảo Sát Phật ở phương Đông Bắc có chín mươi ức Bất Thoái Bồ Tát sẽ sanh về cõi ấy. Từ cõi Vô Lượng Âm Phật, cõi Quang Minh Phật, cõi Long Thiên Phật, cõi Thắng Lực Phật, cõi Sư Tử Phật, cõi Ly Trần Phật, cõi Đức Thủ Phật, cõi Nhân Vương Phật, cõi Hoa Tràng Phật, các vị Bất Thoái Bồ Tát sẽ vãng sanh hoặc số đến mười trăm ức, hoặc số đến trăm ngàn ức, cho đến vạn ức.

Giải:

Đoạn kinh này nói đến danh hiệu mười một cõi Phật và số lượng các Bồ Tát được vãng sanh trong những phương khác. Đoạn kinh tiếp theo đoạn này sẽ lại nêu tên hai cõi Phật thứ mười hai và mười ba. Sách Hội Sớ viết: “*Thứ tự của mười ba vị Phật này là kể theo thứ tự xuất thế hay là tính theo phương vị? Chưa rõ nghĩa này*”. Bởi thế, ở đây tôi cũng chẳng bàn sâu. Kinh nêu lên cõi này và mười ba cõi Phật cũng chỉ là nêu đại lược một số cõi trong vô lượng cõi Phật.

Chánh kinh:

其第十二佛名無上華，彼有無數諸菩薩眾，皆不退轉。智慧勇猛，已曾供養無量諸佛，具大精進，發趣一乘。於七日中，即能攝取百千億劫，大士所修堅固之法。斯等菩薩，皆當往生。其第十三佛名曰無畏，彼有七百九十億大菩薩眾，諸小菩薩及比丘等，不可稱計，皆當往生。十方世界諸佛名號，及菩薩眾當往生者，但說其名，窮劫不盡。

Kỳ đệ thập nhị Phật danh Vô Thượng Hoa, bỉ hữu vô số chư Bồ Tát chúng, giai bất thoái chuyển. Trí huệ dũng mãnh, dĩ từng cúng dường vô lượng chư Phật, cụ đại tinh tấn, phát thú Nhất Thừa. Ư thất nhật trung, tức năng nhiếp thủ bách thiên ức kiếp, đại sĩ sở tu kiên cố chi pháp. Tư đẳng Bồ Tát, giai đương vãng sanh. Kỳ đệ thập tam Phật danh viết Vô Úy, bỉ hữu thất bách cửu thập ức đại Bồ Tát chúng, chư tiểu Bồ Tát cập tỳ-kheo đẳng, bất khả xưng kế, giai đương vãng sanh. Thập phương thế giới chư Phật danh hiệu, cập Bồ Tát chúng đương vãng sanh giả, dẫn thuyết kỳ danh, cùng kiếp bất tận.

Vị Phật thứ mười hai tên là Vô Thượng Hoa. Ngài có vô số các vị Bồ Tát đều là bất thoái chuyển, trí huệ dũng mãnh, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, đủ đại tinh tấn, hướng đến Nhất Thừa, trong vòng bảy ngày liền có thể nhiếp thủ những pháp của bậc đại sĩ tu hành kiên cố trong trăm ngàn ức kiếp. Các vị Bồ Tát ấy sẽ đều vãng sanh. Vị Phật thứ mười ba tên là Vô Úy, Ngài có bảy trăm chín mươi ức đại Bồ Tát; chẳng thể tính kể các tiểu hạnh Bồ Tát và các tỳ-kheo sẽ đều vãng sanh. Đối với mười phương thế giới, danh hiệu

chư Phật và hàng Bồ Tát sẽ vãng sanh dù chỉ kể tên thì hết cả kiếp cũng chẳng thể kể hết nổi.

Giải:

Đoạn này trích từ bản Ngụy dịch. Cứ theo như bản Đường dịch thì thật ra, câu đầu tiên “*kỳ đệ thập nhị Phật*” (vị Phật thứ mười hai) nên hiểu là “*cõi của vị Phật thứ mười hai*” (chẳng hạn như bản Ngụy dịch ghi là “*kỳ đệ nhị Phật danh viết Bảo Tạng*” (vị Phật thứ hai tên là Bảo Tạng), bản Đường dịch ghi là “*Bảo Tạng Phật quốc*” (cõi Bảo Tạng Phật).

Trong cõi Phật thứ mười hai này, tuy đức Phật có nêu những đức hạnh của các Bồ Tát ấy nhưng cũng chỉ là nêu lên tượng trưng một vài đức.

“*Kiên cố chi pháp*” (pháp kiên cố) chính là Bất Thoái Chuyển. Ngay cả các vị Bất Thoái Chuyển Bồ Tát cũng vãng sanh Cực Lạc thì nghĩa là làm sao? Đại Luận giải đáp:

“*Hỏi: Pháp của Bồ Tát lẽ ra phải độ chúng sanh, sao lại chỉ sanh về thế giới thanh tịnh của Vô Lượng Thọ Phật?*”

Đáp: Bồ Tát có hai loại: Một là có tâm từ bi thường vì chúng sanh, hai là [thích] tu tập nhiều các công đức của Phật. Hạng thích tu tập nhiều các công đức của chư Phật thì sanh trong thế giới Nhất Thừa thanh tịnh của Vô Lượng Thọ Phật; hạng thích vì chúng sanh thì sanh vào nơi chẳng có Phật pháp”.

Sách Luận Chú cũng nói: “*Các vị Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm là các Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên, Thất Địa trở xuống. Các vị Bồ Tát ấy cũng có thể hiện thân trong trăm, hoặc ngàn, hoặc vạn, hoặc ức, hoặc trăm ngàn vạn ức cõi không có Phật để làm Phật sự. Nhưng họ cần phải vận tâm nhập tam-muội thì mới có thể làm như thế, chứ chẳng thể không vận tâm. Do phải vận tâm nên gọi là chưa đắc tịnh tâm. Các vị Bồ Tát ấy nguyện sanh trong Tịnh Độ An Lạc liền thấy A Di Đà Phật. Lúc thấy A Di Đà Phật sẽ được thân rốt ráo, đắc pháp bình đẳng với các bậc Địa Thượng Bồ Tát.*”

Long Thọ Bồ Tát, Bà Tâu Bàn Đâu Bồ Tát (Vasubandhu, tức ngài Thế Thân) nguyện sanh về cõi ấy cũng chính vì điều đó”.

Sách còn viết thêm: “*Bồ Tát trong Thất Địa đắc đại tịch tịnh: trên chẳng thấy chư Phật để cầu, dưới chẳng thấy chúng sanh để độ,*

muốn bỏ Phật đạo chứng vào Thật Tế. Lúc bấy giờ, họ chẳng được thần lực của thập phương chư Phật hỗ trợ khuyến khích nên liền diệt độ, chẳng khác gì Nhị Thừa. Còn nếu Bồ Tát vãng sanh cõi An Lạc thì do thấy A Di Đà Phật nên không mắc nạn ấy”. Trên đây, cả Đại Luận lẫn Vãng Sanh Luận Chủ đều đã nói rõ nguyên do Bất Thoái Bồ Tát nguyện vãng sanh cõi An Lạc.

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận viết: *“Đoạn kinh trên đây nói rõ Bồ Tát vãng sanh chẳng thể tính nổi số, đều là những người được nguyện lực của Như Lai gia trì, quang minh của Phật nhiếp thọ. Bởi thế, Trí Giả đại sư khi lâm chung sai môn đồ xướng tụng đề mục các kinh Vô Lượng Thọ và Quán kinh, chấp tay khen rằng: ‘Bốn mươi tám nguyện trang nghiêm Tịnh Độ, ao hoa, cây báu, dễ đi mà chẳng có người. Dầu tưởng xe lửa bốc cháy biến hiện, nhất niệm cái hỏi còn được vãng sanh, hưởng hồ [là kẻ] giới, định huân tu. Thánh hạnh đạo lực thật chẳng luống uổng’. Nói xong, Ngài xưng danh hiệu Tam Bảo, nghiêm nhiên viên tịch”.*

Đời Đường, sư Pháp Chiếu lên núi Ngũ Đài, vào chùa Trúc Lâm Đại Thánh, gặp hai vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền liền thưa hỏi pháp yếu tu hành. Đức Văn Thù dạy:

“Các môn tu hành chẳng môn nào bằng pháp Niệm Phật. Trong kiếp quá khứ, ta do niệm Phật nên đắc Nhất Thiết Chủng Trí. Vì thế, hết thấy các pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa, Thiên Định rất sâu cho đến biển Chánh Biến Tri của chư Phật đều từ pháp Niệm Phật sanh ra”.

Ngài Pháp Chiếu thưa: *“Nên niệm như thế nào?”* Đức Văn Thù dạy: *“Phía Tây thế giới này có đức A Di Đà Phật. Đức Phật ấy nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn. Ông nên liên tục niệm chớ gián đoạn thì lúc mạng chung quyết định vãng sanh”.*

Nhân đó, hai vị Bồ Tát thọ ký rằng: *“Ông do niệm Phật bất tư nghị, rốt ráo chứng được vô thượng giác. Thiện nam tử, thiện nữ nhân nếu muốn nguyện mau được xuất ly thì phải nên niệm Phật”.*

Ngài Huệ Nhật cưỡi thuyền vượt biển đến Thiên Trúc, tới nước Kiện Đà La (Gandhara). Nơi hòn núi lớn ở phía Đông Bắc nước ấy có tượng Quán Âm. Ngài Huệ Nhật đập đầu lễ bái suốt bảy ngày, lại nhịn ăn cho đến khi hết mạng để làm kỳ hạn [cầu được cảm ứng]. Đến đêm hôm thứ bảy, chợt thấy Quán Âm hiện thân tử kim, ngồi tòa sen báu, đưa tay xoa đầu Sư bảo: *“Ông muốn truyền pháp tự lợi, lợi tha thì chỉ*

cần niệm đức A Di Đà Phật ở Tây phương Cực Lạc thế giới”. Rõ ràng là pháp môn Tịnh Độ vượt hẳn các hạnh!

Ngoài ra, các tác phẩm Vãng Sanh Luận của Thiên Thân đại sĩ, Khởi Tín Luận của Mã Minh đại sĩ, Thập Nghi Luận của Trí Giả đại sư và bao nhiêu trước tác của các vị đại đức Vĩnh Minh, Thiên Như, Sở Thạch, Liên Trì, không tác phẩm nào lại chẳng ân cần khen ngợi, dẫn dắt về việc vãng sanh Tây phương, quyết chẳng phải là việc lừa dối, gạt gẫm người đời. Huống hồ chúng ta sanh nhằm đời mạt, pháp nhược ma cường, lại độc lực tu hành thì há chẳng phải là đi lầm đường hay sao? Nếu vẫn bồi hồi chẳng tin, tham đắm trần lao sâu đắm như con thiêu thân đâm đầu vào lửa, như cá mắc cạn, biết đến bao giờ mới hết đại khổ? Ai vậy phải nên dừng mãi phần tỉnh, đừng cầu pháp nào khác nữa!

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận, ông Bành Tế Thanh còn viết:

“Chánh tông là:

1) Một là trước hết nói về nguyện hạnh rộng lớn của ngài Pháp Tạng nhằm làm cho hành giả sanh tâm gánh vác, phát khởi Bi Trí, đầy đủ nguyện Phổ Hiền.

2) Hai là nói đến công đức rộng lớn của ngài Pháp Tạng khiến cho hành giả sanh tâm chân thật, rộng hành phương tiện, đầy đủ hạnh Phổ Hiền.

3) Ba là giảng về các thứ trang nghiêm của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc để hành giả sanh tâm quyết định, chí thành hồi hướng, nhập cảnh giới Phật, chẳng đọa nghi thành.

Kế đó, tỏ bày chánh nhân vãng sanh và quả báo thế gian khiến cho hành giả sanh tâm tinh tấn, nhất niệm niệm Phật, thành tựu tam-muội, quyết sanh về cõi ấy”.

Theo thuyết của ông Bành, nói tóm gọn thì hai điều đầu chính là khuyến nguyện mà cũng chính là phát Bồ Đề tâm; điều thứ ba là khuyến tín, điều cuối cùng là khuyến hạnh: dứt ác làm lành; mà vua của các điều thiện lại là Trì Danh. Tín nguyện chính là phát Bồ Đề tâm, Trì Danh là một bề chuyên niệm. Đây chính là tông chỉ của bộ kinh này; nên gọi là Chánh Tông Phần. Nếu xét theo kinh Tiểu Bản thì chính là “tín nguyện trì danh”. Hai bản tuy có giản lược hay chi tiết sai khác, nhưng cương tông chẳng khác.

Linh Phong đại sư đã nhận định trong phần giải thích về Chánh Tông Phần của kinh Tiểu Bồn như sau: *“Trước hết rộng bày diệu quả y báo, chánh báo cõi ấy để khơi gợi lòng tin. Hai là riêng khuyên chúng sanh nên cầu vãng sanh để phát nguyện. Ba là phần dạy chánh yếu: dạy hành giả chấp trì danh hiệu để lập hạnh. Tín nguyện trì danh là yếu chỉ của cả bộ kinh”*.

Đem cả hai bản kinh đối chiếu nhau, tông chỉ của chúng càng phân minh.

D. LƯU THÔNG PHẦN

Toàn kinh gồm ba phần: Một là Tự Phần, hai là Chánh Tông Phần, phần cuối là Lưu Thông.

Linh Phong đại sư bảo: *“Ba phần này gọi là sơ thiện, trung thiện và hậu thiện. Tự phần như đầu, ngũ quan cùng tồn tại. Chánh Tông như thân, tạng phủ chẳng thiếu. Lưu Thông như chân tay, vận hành chẳng trở ngại”*.

Phần này chính là những lời giảng dạy cuối, nhưng lời giảng cuối vẫn tốt lành, chớ nên nghĩ rằng đây là phần Lưu Thông mà đem lòng rẻ rúng.

43. Phi thị Tiểu Thừa (非是小乘 - Chẳng phải là Tiểu Thừa)

Kinh văn trong phẩm này phần nhiều trích từ bản Đường dịch, những câu như *“phi thị Tiểu Thừa”* (chẳng phải là Tiểu Thừa) và *“đệ nhất đệ tử”* (đệ tử bậc nhất) lấy từ bản Tống dịch. Phẩm này là phẩm đầu trong phần Lưu Thông, chỉ khuyên trì danh. Đây chính là hội Quyền quy Thật, thâm ngọn trở về gốc.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: *“Phần trên tuy đã nói đến muôn hạnh vãng sanh, nhưng xét ra bốn nguyện của Phật là cốt ý muốn chúng sanh một bề chuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật”*.

Sách Đại Kinh Thích của ngài Hắc Cốc có viết (rút gọn) như sau: *“Đến phần Lưu Thông, trước hết là phé bỏ hai môn thuộc các hạnh trợ niệm, chỉ nói đến Niệm Phật Vãng Sanh”*.

Sách còn viết: *“Chuẩn theo bốn nguyện nên trong phần Lưu Thông, trước hết là phé các hạnh, chỉ quy về niệm Phật”*.

Dù thấy rằng bốn nguyện của đức Di Đà thật sự là mong mỗi chúng sanh một bề chuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật, nên nay trong phần Lưu Thông bèn riêng bày Phật nguyện, độc xưng Trì Danh để phổ khuyến lưu thông. Bởi lẽ đó, phần Lưu Thông này được gọi là Hậu Thiện.

Chánh kinh:

佛告慈氏：汝觀彼諸菩薩摩訶薩，善獲利益。若有善男子、善女人，得聞阿彌陀佛名號，能

生一念喜愛之心，歸依瞻禮，如說修行。當知此人為得大利。當獲如上所說功德。心無下劣，亦不貢高。成就善根，悉皆增上。當知此人非是小乘，於我法中，得名第一弟子。

Phật cáo Từ Thị: - *Nhữ quán bỉ chư Bồ Tát Ma Ha Tát, thiện hoạch lợi ích. Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, đắc văn A Di Đà Phật danh hiệu, năng sanh nhất niệm hỷ ái chi tâm, quy y chiêm lễ, như thuyết tu hành. Đương tri thử nhân vi đắc đại lợi, đương hoạch như thượng sở thuyết công đức, tâm vô hạ liệt, diệc bất công cao, thành tựu thiện căn, tất giai tăng thượng. Đương tri thử nhân phi thị Tiểu Thừa, u ngã pháp trung, đắc danh đệ nhất đệ tử.*

Phật bảo Từ Thị:

- Ông xem các Bồ Tát Ma Ha Tát ấy khéo đạt lợi ích. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân được nghe danh hiệu A Di Đà Phật mà có thể sanh tâm vui thích trong một niệm, quy y chiêm lễ, tu hành đúng như lời dạy thì nên biết là người ấy được đại thiện lợi, sẽ đạt được công đức như trên đã nói, tâm chẳng hèn kém, cũng chẳng ngạo nghễ, thành tựu căn lành thấy đều tăng thượng. Nên biết là người này chẳng phải là Tiểu thừa; ở trong pháp ta, [người ấy] đáng gọi là đệ tử bậc nhất.

Giải:

Câu “*nhữ quán bỉ chư Bồ Tát Ma Ha Tát thiện hoạch lợi ích*” (ông xem các Bồ Tát Ma Ha Tát ấy khéo đạt lợi ích) chỉ vô biên vô lượng các đại Bồ Tát từ mười phương vãng sanh đã nói trong những phẩm trước. Bọn họ được nghe danh hiệu Phật rồi vãng sanh nên được đại lợi ích. Như trong đoạn Đại Luận đã trích dẫn ở phần trên có nói: Bồ Tát vãng sanh Cực Lạc thấy A Di Đà Phật liền được thân Tát Cánh (thân rất ráo) và pháp bình đẳng với các đại Bồ Tát thuộc Bát Địa hay từ Bát Địa trở lên, nên mới bảo là “*thiện hoạch lợi ích*” (khéo đạt lợi ích).

Ở đây, kinh nêu rõ mười phương thánh chúng vãng sanh được lợi ích để khiến cho chúng sanh tin ưa, phát nguyện.

Tiếp đó, kinh khen ngợi pháp Niệm Phật là bậc nhất để khuyến tín: Nghe danh hiệu Phật “*năng sanh nhất niệm hỷ ái chi tâm*” (có thể sanh tâm vui thích trong một niệm), quy y lễ kính, “*như thuyết tu hành*”

(tu hành đúng như lời dạy) liền được đại lợi, sẽ đạt được hết thảy công đức do việc vãng sanh đem lại như trong kinh đã nói.

Ý “*nhất niệm*” (một niệm) được bản Hán dịch ghi như sau: “*Văn Vô Lượng Thọ Phật thanh, từ tâm hoan hỷ, nhất thời dừng được, tâm ý thanh tịnh*” (Nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật, từ tâm hoan hỷ, hoan hỷ hơn hờ trong một lúc, tâm ý thanh tịnh). Bản Ngô dịch ghi giống vậy; còn bản Tống dịch ghi là: “*Đắc văn Vô Lượng Thọ Phật danh hiệu, phát nhất niệm tín tâm*” (Được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật, phát nhất niệm tín tâm). Bản Ngụy dịch thì ghi: “*Đắc văn bỉ Phật danh hiệu, hoan hỷ dừng được, nãi chí nhất niệm*” (Được nghe danh hiệu đức Phật ấy, hoan hỷ, hơn hờ dấu chỉ một niệm).

Theo ý tác giả Tuyên Trạch Tập, chữ “*nhất niệm*” ở đây nghĩa là “*nhất niệm thanh tịnh*”, mà cũng chính là như trong phẩm Tam Bối Vãng Sanh đã nói: “*Phát nhất niệm tâm, niệm u bỉ Phật*” (Phát nhất niệm tâm, niệm đức Phật ấy).

Gia Tường Sớ cũng ghi: “*Trong nhất niệm liền đầy đủ công đức vô thượng là ý nói: Lợi ích sâu xa. Nhất niệm tin tưởng hết mực, tu hành phát nguyện thì ắt sanh Tịnh Độ, cuối cùng rồi sẽ đắc Phật quả nên bảo là vô thượng*”.

Sách Tuyên Trạch Tập cũng bảo: “*Vì niệm Phật là vô thượng, dấu chỉ nhất niệm đã là đại lợi*”.

Bởi thế, kinh dạy: Nếu ai có thể dấu chỉ trong một niệm, phát khởi lòng hoan hỷ, tin kính, trì danh cầu sanh thì “*đương tri thử nhân vi đắc đại lợi, đương hoạch như thượng sở thuyết công đức*” (hãy nên biết rằng người ấy sẽ được đại lợi, sẽ được các công đức như trên đã nói).

“*Như thượng sở thuyết công đức*” (Những công đức như trên đã nói) chính là công đức như trong kinh đã dạy: Vượt ngang khỏi tam giới, chứng trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, nhất sanh bỏ xứ thành Phật, rớt rảo Tịnh Quang.

“*Tâm vô hạ liệt*” (Tâm không hèn kém) là có thể tin tưởng thiện căn của chính mình. “*Diệc bất cống cao*” (Cũng chẳng ngạo nghễ) là tin vào Phật trí, ba thứ tâm, Phật và chúng sanh không sai biệt. “*Thành tựu thiện căn*” (Thành tựu căn lành) là như trong bản khắc trên đá của kinh Tiểu Bản đời Lục Triều đã chép: “*Dĩ xưng danh cố, tức đắc đa thiện căn, phước đức, nhân duyên*” (Do vì xưng danh nên liền được nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên).

“*Tất giai tăng thượng*” (Thầy đều tăng thượng) là tinh niệm tiếp nối, tinh tấn không thôi nên các thiện căn thầy đều tăng thêm. Sách A Di Đà Yếu Giải lại bảo: “*Đồng Cư Tịnh Độ là do thiện nghiệp tăng thượng cảm thành*”. Bởi niệm niệm chính là Phật nên nó trở thành nhân duyên gần để thành Phật. Tịnh niệm tiếp nối là đẳng vô gián duyên (duyên không gián đoạn). Lấy Phật hiệu làm sở duyên cảnh, đó là sở duyên duyên¹⁰¹. Nói hai chữ “tăng thượng” đã gồm cả ba duyên trên, có lực dụng lớn.

Chữ “*thử nhân*” (người này) trong câu “*đương tri thử nhân phi thị Tiểu Thừa*” (nên biết người này chẳng phải là Tiểu thừa) chỉ người nhất tâm niệm Phật như trên vừa nói. Cõi đời hay chê bai người niệm Phật chỉ biết giải thoát cho riêng mình, thậm chí khinh rẻ pháp môn Niệm Phật thì thật là chẳng hiểu được ý Phật. Chính từ kim khẩu của đức Thế Tôn đã tuyên bố: “*Những người như thế chẳng phải là Tiểu thừa*”. Di Đà Nhất Thừa nguyện hải cùng bình đẳng ban cho cỗ xe trâu trắng lớn, chỉ là Nhất Thừa, chẳng còn hai hay ba thừa; bởi thế mới nói “*phi thị Tiểu Thừa*” (chẳng phải là Tiểu Thừa).

Đức Phật lại tán dương những người niệm Phật như thế “*ư ngã pháp trung, đắc danh đệ nhất đệ tử*” (ở trong pháp ta đáng được gọi là đệ tử bậc nhất). Vì có sao? Vì pháp môn Niệm Phật thật là bậc nhất, thật khó tin nhất. Đối với “*nhất thiết thế gian nan tín chi pháp*” (pháp hết thảy thế gian khó tin được nổi này) mà sanh nổi lòng tin chân thật, phụng hành đúng như lời dạy thì đáng xưng tụng là bậc nhất vậy.

Chánh kinh:

是故告汝天人世間阿修羅等，應當愛樂修習，生希有心。於此經中，生導師想。欲令無量眾

¹⁰¹ Sở duyên cảnh; đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên: Sở duyên là những gì bị tâm nhận biết, còn cái tâm nhận biết những cảnh đó thì gọi là năng duyên. Sở duyên cảnh chính là những trần cảnh bị tâm nhận biết như sắc, thanh, hương v.v... Sở duyên duyên: Những đối tượng nhận thức của tâm và tâm sở (tác dụng của tâm) nếu làm cho tâm sanh ra kết quả thì gọi là sở duyên duyên. Luận Câu Xá giảng: “*Như nhân thức và các pháp tương ưng lấy sắc làm sở duyên duyên; cũng như thế nhĩ thức và các pháp tương ưng lấy thanh làm sở duyên duyên...*” Hiểu theo nghĩa rộng, sở duyên duyên chính là tất cả pháp. Đẳng vô gián duyên là tác dụng của tâm pháp ở niệm trước mở đường cho niệm sau (theo Huệ Quang tự điển).

生，速疾安住得不退轉，及欲見彼廣大莊嚴、攝受殊勝佛剎，圓滿功德者，當起精進，聽此法門。

Thị cố cáo như thiên nhân thế gian A-tu-la đấng, ưng đương ái nhạo tu tập, sanh hy hữu tâm. Ư thử kinh trung, sanh đạo sư tưởng, dục linh vô lượng chúng sanh, tốc tạt an trụ đắc bất thoái chuyển, cập dục kiến bỉ quang đại trang nghiêm, nhiếp thọ thù thắng Phật sát, viên mãn công đức giả, đương khởi tinh tấn, thỉnh thử pháp môn.

Vì thế, ta bảo các ông trời, người, thế gian, A-tu-la v.v... phải nên yêu thích tu tập, sanh tâm hy hữu. Đối với kinh này tưởng như đạo sư. [Ai] muốn khiến cho vô lượng chúng sanh mau chóng an trụ đắc bất thoái chuyển và muốn thấy cõi Phật ấy quang đại trang nghiêm, nhiếp thọ thù thắng, viên mãn công đức thì hãy nên phát khởi tinh tấn, nghe pháp môn này.

Giải:

Đoạn này, Phật lại khuyên nên tôn trọng, y chỉ, yêu thích tu tập pháp môn đã được giảng dạy trong kinh này.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “Từ chữ ‘thị cố’ (vì thế) trở đi là khuyên học kinh này. Do trong kinh này nói về đức Vô Lượng Thọ, [ai] nghe sẽ được đại lợi. Vì thế, dù đại hóa tràn ngập cả tam thiên đại thiên thế giới, cũng phải vượt qua đó để nghe nhận kinh này, hướng hồ là các nạn nhỏ khác”.

Đó là vì kinh này là kinh bậc nhất của Tịnh tông, giảng về nhân địa, nguyện hạnh của Phật Di Đà, y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, chánh nhân vãng sanh của ba bậc, nhân quả ứ - tịnh của hai cõi, lý sự vô ngại, sự sự vô ngại v.v... không điều gì chẳng bao gồm. Bởi thế, “*ư thử kinh trung, sanh đạo sư tưởng*” (phải nên đối với kinh này tưởng như đạo sư), kính vâng theo kinh giáo, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

Đức Thế Tôn lại dạy: Phàm muốn làm cho vô lượng chúng sanh mau chóng bất thoái, và muốn thấy “*quang đại trang nghiêm thù thắng Phật sát*” (cõi Phật thù thắng quang đại trang nghiêm), nguyện học theo Phật cũng như để tự nhiếp thọ cõi Phật, dùng các sự quang đại thù thắng như thế độ khắp các căn, rộng thâm vạn loại hồng viên mãn công đức thì phải nên khởi lòng tinh tấn nghe nhận pháp môn này.

Chánh kinh:

為求法故，不生退屈諂偽之心。設入大火，不應疑悔。何以故？彼無量億諸菩薩等，皆悉求此微妙法門，尊重聽聞，不生違背。多有菩薩，欲聞此經而不能得，是故汝等應求此法。

Vị cầu pháp cố, bất sanh thoái khuất siểm ngụy chi tâm. Thiết nhập đại hỏa, bất ung nghi hối. Hà dĩ cố? Bĩ vô lượng ức chư Bồ Tát đẳng, giai tất cầu thử vi diệu pháp môn, tôn trọng thỉnh văn, bất sanh vi bội. Đa hữu Bồ Tát, dục văn thử kinh nhi bất năng đắc; thị cố như đẳng ung cầu thử pháp.

Vì để cầu pháp này thì chớ nên sanh lòng thoái chuyển, cong vạy, siểm ngụy. Dù phải vào trong lửa lớn cũng chẳng nên nghi hối. Vì có sao? Vô lượng ức các vị Bồ Tát đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng nghe nhận, chẳng sanh lòng chống trái. Có nhiều vị Bồ Tát muốn nghe kinh này mà chẳng được nghe. Vì thế các ông phải cầu pháp này.

Giải:

Ở đây, Phật lại thiết tha khuyên bảo đại chúng vững tin vào pháp môn Tịnh Độ này và kinh Vô Lượng Thọ. Trước hết, Phật dạy: “*Vị cầu pháp cố, bất sanh thoái khuất siểm ngụy chi tâm*” (Vì để cầu pháp này thì chẳng nên sanh lòng thoái chuyển, cong vạy, siểm ngụy). Ấy là vì trong Tứ Hoằng Thệ Nguyện, có nguyện “*pháp môn vô thượng thế nguyện học*”, mà Tịnh tông lại là pháp bậc nhất và Đại kinh đây cũng lại là kinh bậc nhất của Tịnh tông. Lúc còn tu nhân, Phật Di Đà đã từng nói: “*Giả linh cúng dường hằng sa thánh, bất như kiên dững cầu Chánh Giác*” (Ví dầu cúng dường hằng sa thánh, chẳng bằng kiên cố dững mãnh cầu chánh giác). Muốn cầu Chánh Giác thì trước hết phải cầu chánh pháp. Do đó, chớ nên tự sanh tâm siểm ngụy. “*Thoái*” (退) là thoái chuyển, “*khuất*” (屈) là cong vạy, “*siểm ngụy*” (諂偽) là hư vọng.

Chữ “*thiết*” (設) hàm nghĩa giả sử, ý nói: Vì để cầu pháp nêu phải đi vào lửa lớn “*bất ung nghi hối*” (cũng chẳng nên nghi ngờ, hối hận), phải nên như Phật Di Đà trong lúc tu nhân “*túng sử thân chỉ chư khổ trung, như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái*” (dầu cho thân ở trong các khổ,

nguyện tâm như thể vĩnh viễn chẳng lui sụt) thì mới là lòng tin sâu chắc, tâm nguyện thiết tha.

“*Hà dĩ cố*” (vì cố sao) là lời đức Phật tự hỏi, tiếp đó, Phật dùng cả hai khía cạnh thuận và nghịch để giảng rõ thêm:

1. Một là như trong phẩm Bồ Tát Vãng Sanh đã thuật, vô lượng vô số các vị Bồ Tát trong mười phương thế giới đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng lắng nghe, tin nhận, phụng hành, đều sanh về Cực Lạc.

2. Hai là trái lại, “*đa hữu Bồ Tát dục văn thử kinh nhi bất năng đắc*” (có nhiều vị Bồ Tát muốn nghe kinh này mà chẳng được nghe). Phẩm tiếp ngay sau phẩm này còn nói: Có một ức Bồ Tát do chẳng nghe kinh này nên bị thoái chuyển vô thượng Bồ Đề.

Đây là dùng điều tương phản để khuyến dụ vững tin. Cuối phẩm, để tổng kết toàn phẩm, đức Từ Tôn từ bi phó chúc, phủ dụ: “*Thị cố nhữ đẳng ưng cầu thử pháp*” (Vì thế, các ông phải nên cầu pháp này).

44. Thọ Bồ Đề ký(受菩提記)

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khoa Chú, trưởng lão Từ Châu pháp sư thuộc chùa Tịnh Liên ở Bắc Kinh đã cho rằng nội dung của phẩm này là “*pháp sư bất thoái, được thọ ký để khuyến tín*”. Ý nói: Người có thể diễn thuyết bản kinh này, tín hạnh bất thoái thì liền được thọ ký; Phật dùng điều này để phổ khuyến các pháp sư và đại chúng.

Lời phán định của lão pháp sư rất khế hợp với ý chỉ của kinh. Trong phẩm này, trước hết là nói đến việc thuyết pháp được lợi ích; tiếp đó nói: Do chẳng nghe nên bị thoái chuyển và khuyên nên giảng thuyết cho người khác. Cuối cùng là thọ ký Bồ Đề.

Chánh kinh:

若於來世，乃至正法滅時，當有眾生，植諸善本，已曾供養無量諸佛。由彼如來加威力故，能得如是廣大法門。攝取受持，當獲廣大一切智智。於彼法中，廣大勝解，獲大歡喜。廣為他說，常樂修行。諸善男子，及善女人，能於是法，若已求、現求、當求者，皆獲善利。汝等應當安住無疑，種諸善本，應常修習，使無疑滯，不入一切種類珍寶成就牢獄。

Nhược w lai thế, nãi chí chánh pháp diệt thời, đương hữu chúng sanh, thực chư thiện bản, dĩ tàng cúng dường vô lượng chư Phật. Do bỉ Như Lai gia oai lực cố, năng đắc như thị quảng đại pháp môn, nhiếp thủ thọ trì, đương hoạch quảng đại Nhất Thiết Trí trí. U bỉ pháp trung, quảng đại thắng giải, hoạch đại hoan hỷ, quảng vị tha thuyết, thường nhạo tu hành. Chư thiện nam tử, cập thiện nữ nhân, năng w thị pháp, nhược dĩ cầu, hiện cầu, đương cầu giả, giai hoạch thiện lợi. Nhữ đẳng ưng đương an trụ vô nghi, chủng chư thiện bản, ưng thường tu tập, sử vô nghi trệ, bất nhập nhất thiết chủng loại trân bảo thành tựu lao ngục.

Nếu trong đời tương lai cho đến lúc chánh pháp diệt mà có chúng sanh trồng các cội lành, từng cúng dường vô lượng chư Phật, do được các đức Như Lai ấy gia hộ oai lực thì mới được pháp môn

quảng đại như vậy nhiếp thủ, thọ trì, sẽ đạt trí Nhất Thiết Trí quảng đại. Đối với pháp ấy mà hiểu biết lớn lao, thù thắng thì được đại hoan hỷ, rộng vì người khác nói, thường thích tu hành. Các thiện nam tử, thiện nữ nhân nếu có thể đối với pháp này mà đã cầu, đang cầu, sẽ cầu thì đều được thiện lợi. Các ông nên an trụ vào vô nghi, trông các cội lành, nên thường tu tập, khiến cho không bị nghi trệ, chẳng vào hết thấy các thứ lao ngục bằng trần bảo.

Giải:

“Chánh pháp diệt thời” (Lúc chánh pháp diệt): Một đời giáo hóa của đức Phật trải qua ba thời kỳ: Chánh Pháp, Tượng Pháp và Mạt Pháp.

Trong Pháp Hoa Nghĩa Sớ, quyển năm, ngài Gia Tường đã viết: *“Phật tuy đã nhập diệt, nhưng pháp nghi chưa bị biến đổi thì gọi là thời Chánh Pháp. Phật nhập diệt đã lâu, giáo pháp sai lạc dần thì gọi là thời Tượng Pháp. Dần dần chuyển thành càng kém hơn nữa thì gọi là thời Mạt Pháp”*.

Chánh Pháp còn gọi là Chứng, Tượng pháp là Tương Tự, Mạt Pháp là Suy Vi.

Quyển ba bản sớ giải kinh Nhân Vương Hộ Quốc của ngài Thanh Long cũng có câu: *“Có Giáo, có Hạnh, có người chứng quả thì gọi là Chánh Pháp. Có Giáo, có Hạnh, không người chứng quả thì gọi là Tượng Pháp. Chỉ có Giáo, không Hạnh, không người chứng thì gọi là Mạt Pháp”*.

Về thời gian của các thời Chánh Pháp, Tượng Pháp, Mạt Pháp, các kinh cũng nói sai khác. Đa số các vị cổ đức chấp nhận thuyết: Chánh Pháp là năm trăm năm, Tượng Pháp lâu một ngàn năm, Mạt Pháp là một vạn năm (thuyết Mạt Pháp lâu đến một vạn năm là như trong kinh Đại Bi nói). Như vậy, ta có thể ước chừng rằng Phật pháp tồn tại khoảng chín ngàn năm nữa.

Chữ *“chánh pháp diệt thời”* (lúc chánh pháp diệt) chỉ chung hai thời Tượng Pháp và Mạt Pháp. Hiện tại là thời Mạt Pháp, chúng sanh trong lúc này thiện căn kém xa thời trước, nhưng có kẻ trong quá khứ tu nhiều công đức, kiếp trước từng cúng Phật, niệm Phật nên bảo là *“thực chư thiện bản, dĩ tăng cúng dường vô lượng chư Phật”* (trông các căn lành, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật).

Theo Di Đà Yêu Giải, từ bậc Đẳng Giác trở xuống đều gọi là *“chúng sanh”*. Như vậy là trong các chúng sanh đó, trên thì có thể đến

tận bậc Đẳng Giác đại sĩ, dưới là hàng phàm phu trong sáu đường; chúng ta thuộc về loại này. Những chúng sanh như thế do quá khứ đã từng cúng dường nhiều đức Phật, niệm Phật, tu thiện nên được oai thần của đức Như Lai ấy gia bị, cho nên đời này mới “*năng đắc như thị quảng đại pháp môn*” (có thể được pháp môn quảng đại như vậy). Bởi thế, chúng ta gặp được pháp môn này phải nên mừng rỡ sâu xa, chớ có coi thường, phải nên chăm chăm “*nhiếp thủ, thọ trì*” thì mới “*hoạch quảng đại Nhất Thiết Trí trí*” (đạt được trí Nhất Thiết Trí rộng lớn).

“*Nhiếp thủ*” (攝取) là như Vãng Sanh Luận đã bảo: Hết thầy công đức trang nghiêm thành tựu của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc “*nói tóm lại là thuộc vào trong một pháp cú; một pháp cú tức là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú chính là chân thật trí huệ vô vi pháp thân*”. Sách Di Đà Yêu Giải cũng nói: “*Toàn thể của mỗi một sự trang nghiêm đều là lý tánh*”.

Nếu có thể hiểu rõ hết thầy sự trang nghiêm thành tựu của cõi Cực Lạc đều thuộc trong một pháp cú thì từ Sự đạt Lý, ngay nơi Sự chính là Chân, tin chắc vạn đức trang nghiêm, nhập thẳng vào một câu danh hiệu, tịnh niệm tiếp nối. Đây chính là ý nghĩa của chữ “*nhiếp thủ*”. Tức là danh hiệu Di Đà chính là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân; Pháp Thân công đức chẳng thể nghĩ bàn nên danh hiệu công đức chẳng thể nghĩ bàn.

Trong chữ “*thọ trì*” thì “*thọ*” (受) là tin nhận, phụng hành đúng theo lời dạy; tông chỉ của kinh này là “*phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm*”. Tông (宗) chính là con đường tu hành trọng yếu, y theo đó mà tu thì mới gọi là “*thọ*”. Trì (持) là chấp trì danh hiệu và trì tụng kinh này.

Thập Địa Bồ Tát chẳng rời niệm Phật. Một câu Phật hiệu đây chỉ có Phật với Phật mới thấu hiểu tột cùng nổi. Vì thế, bậc Đẳng Giác đại sĩ cũng chẳng rời niệm Phật; bọn phàm phu chúng ta chỉ nên chất phác niệm.

Sách Yêu Giải viết: “*Do trì danh nên phước đức, thiện căn đồng như Phật*”. Lời nhận định này của đại sư Linh Phong đã chỉ thẳng vào ngay tâm tủy lời dạy của mười phương Như Lai; quả thật phải nên đến tột cùng đời vị lai đánh lễ, cung kính lời dạy này. Lúc niệm Phật chính là lúc thiện căn và phước đức được bằng với Phật nên “*đương hoạch quảng đại Nhất Thiết Trí trí*” (sẽ đạt được trí Nhất Thiết Trí rộng lớn). Bọn phàm phu đầy dẫy phiền não chúng ta cũng chẳng ngoại lệ!

“*Trí Nhất Thiết Trí*” là tên gọi khác của Phật trí. Nhất Thiết Trí có lúc chỉ Phật trí như phẩm Hóa Thành của kinh Pháp Hoa có chép: “*Vì Phật Nhất Thiết Trí, đương phát đại tinh tấn*” (vì Nhất Thiết Trí của Phật mà hãy nên phát đại tinh tấn) hoặc như Trí Độ Luận nói: “*Vì thế, Như Lai gọi là Nhất Thiết Trí*”; nhưng có lúc Nhất Thiết Trí cũng chỉ trí của Thanh Văn, Duyên Giác như Trí Độ Luận lại chép: “*Trong phẩm cuối, đức Phật nói Nhất Thiết Trí là nói đến trí của Thanh Văn, Bích Chi Phật*”. Như vậy, chữ Nhất Thiết Trí trong câu trên chỉ trí của hàng Nhị Thừa. Bởi thế, chữ Nhất Thiết Trí Trí được dùng để chuyên chỉ Phật trí.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một viết: “*Tiếng Phạn là Tát Bà Nhã Da, tức là Nhất Thiết Trí. Nay nói Nhất Thiết Trí Trí là nói đến trí bậc nhất trong các trí*” và: “*Nhất Thiết Trí là biết rõ như thật thì gọi là Nhất Thiết Trí Trí*”, hoặc: “*Lại nói trí ấy lấy Bồ Đề tâm làm nhân, đại bi làm căn, phương tiện làm cứu cánh. ‘Bồ Đề tâm làm nhân’ là hành giả như thật mà biết tự tâm. ‘Đại bi làm căn’ (làm gốc, làm căn bản) là hành giả phát bi nguyện, dẹp khổ, ban vui cho chúng sanh. ‘Phương tiện làm cứu cánh’ (mục đích tối hậu) là quả của Nhất Thiết Trí Trí, tức là lấy hạnh lợi tha để đặt tên vậy*”.

Kinh Nhân Vương cũng dạy: “*Tự tánh thanh tịnh, danh Bồ Đe Giác tánh, tức thị chư Phật Nhất Thiết Trí trí*” (Tự tánh thanh tịnh gọi là Bồ Đe Giác Tánh, tức là trí Nhất Thiết Trí của chư Phật).

Do những đoạn kinh trên, ta thấy được rằng nay hễ ai tin nổi pháp môn Tịnh Độ vi diệu này thì đều là do trong quá khứ đã từng cúng dường chư Phật, rộng làm các điều thiện, nhớ Phật, niệm Phật; do đây nên được oai lực của chư Phật gia bị nên nay mới “*năng đắc như thị quang đại pháp môn*” (có thể đạt được pháp môn rộng lớn như vậy).

Pháp môn Tịnh Độ đây thâm trọng vạn pháp, độ khắp các loài nên bảo là “*quang đại*”. Nếu có thể tin nhận, phụng hành pháp môn này thì sẽ đắc trí Nhất Thiết Trí, tức là đắc Phật trí, biết rõ một cách chân thật rằng tự tâm vốn sẵn thanh tịnh.

“*U bi pháp trung, quang đại thắng giải, hoạch đại hoan hỷ, quang vị tha thuyết, thường nhạo tu hành*” (Đối với pháp ấy mà hiểu biết rộng lớn, thù thắng thì được đại hoan hỷ, rộng vì người khác nói, thường thích tu hành - đoạn này trích yếu từ bản Đường dịch), ý nói: Nếu ai có thể đối với diệu pháp Tịnh tông mà hiểu biết một cách rộng lớn, hiểu thấu trọng ý chỉ viên dung “*tâm này làm Phật, tâm này là Phật; tâm, Phật chẳng hai, niệm Phật tức là Phật*” của Tịnh tông thì ắt

sẽ hoan hỷ tin nhận, thường thích tu tập; lại đem pháp này khuyên dạy nhiều người khác.

“*Quảng vị tha thuyết*” (Rộng vì người khác nói): Phần dưới cũng nói: “*Vị tha diễn thuyết*” (Vì người khác diễn nói) và cuối phẩm này có câu “*chuyên tâm tin thọ, trì tụng thuyết hành*” (chuyên tâm tin nhận, trì tụng, nói, hành); những câu như vậy đều là lời phổ khuyến hãy diễn nói, hoằng dương kinh này và pháp môn Tịnh Độ.

Phần này chính là phần Lưu Thông nên trong phẩm này, đức Phật khuyên ta hãy nên diễn nói để kinh này được lưu truyền rộng khắp. Như trong phẩm Nguyên Lực Hoằng Thâm đã nói: “*Chuyển tương giáo thọ, chuyển tương độ thoát. Như thị triển chuyển, bất khả phục kế*” (Lần lượt dạy bảo lẫn nhau, lần lượt độ thoát lẫn nhau. Xoay vần như thế lại chẳng thể tính toán nổi). Vì vậy, thích vì người khác diễn giảng, khuyên dạy hết thầy chúng sanh cùng nhập biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà thì mới là chánh hạnh biết ân, báo ân. Diệu pháp có được lưu truyền thì mới phù hợp với bốn nguyện chư Phật. Vì thế, trong kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp Sư có chép:

“*Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, u Pháp Hoa kinh, nãi chí nhất cú, thọ trì, đọc tụng, giải thuyết, chủng chủng cúng dường kinh quyển... Thị nhân nhất thiết thế gian sở ưng chiêm phụng, ưng dĩ Như Lai cúng dường nhi cúng dường chi. Đương tri thử nhân thị đại Bồ Tát, thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân đối với kinh Pháp Hoa dầu chỉ thọ trì một câu, phúng tụng, giải nói, biên chép, cúng dường kinh quyển các thứ... thì hết thầy thế gian phải nên chiêm ngưỡng, kính phụng người ấy, hãy nên dùng phương cách cúng dường Như Lai để cúng dường người ấy. Nên biết là người ấy là đại Bồ Tát thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Kinh còn dạy: “*Nhược thị thiện nam tử, thiện nữ nhân u ngã diệt độ hậu, năng thiết vị nhất nhân thuyết Pháp Hoa kinh, nãi chí nhất cú, đương tri thị nhân thị Như Lai sứ, Như Lai sở di hành Như Lai sự. Hà hướng u đại chúng trung, quảng vị nhân thuyết*” (Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân sau khi ta diệt độ có thể ngầm riêng vì một người nói kinh Pháp Hoa dầu chỉ một câu thì nên biết là người ấy là sứ giả của Như Lai, được Như Lai sai làm chuyện của Như Lai; hướng hồ [là người có thể] ở trong đại chúng rộng vì người khác mà nói).

Kinh còn chép: “*Đương tri Như Lai diệt hậu, kỳ năng thư trì, đọc tụng, cúng dường, vị tha nhân thuyết giả, Như Lai tắc vị dĩ y phú chi.*”

Hựu vị tha phương hiện tại chư Phật chi sở hộ niệm. Thị nhân hữu đại tín lực, cập chí nguyện lực, chư thiện căn lực. Đương tri thị nhân, dữ Như Lai cộng túc, tắc vi Như Lai thủ ma kỳ đảnh” (Hãy nên biết rằng: Sau khi Như Lai diệt độ, ai có thể biên chép, đọc tụng, cúng dường, vì người khác giảng nói thì Như Lai liền dùng y che cho người đó. Người ấy lại được chư Phật đang hiện hữu trên đời trong các phương khác hộ niệm. Người ấy có tín lực và chí nguyện lực, các thiện căn lực to lớn. Hãy nên biết là người ấy cùng ở chung với Như Lai, được Như Lai dùng tay xoa đầu).

Do những đoạn kinh trên ta thấy được rằng diễn nói kinh Pháp Hoa công đức vô tận, nhưng kinh đây lại chính là “*bí tủy của kinh Pháp Hoa*” như sách Di Đà Yêu Giải đã bảo:

“Đời mai sau kinh pháp diệt hết, chỉ riêng lưu lại kinh này tồn tại trong đời một trăm năm để rộng độ hàm thức. Thuốc A Già Đà trị chung muôn bệnh, dứt tuyệt đời đời một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Áo tạng Hoa Nghiêm, bí tủy Pháp Hoa, tâm yếu của hết thầy chư Phật, kim chỉ nam cho muôn hạnh Bồ Tát đều chẳng ra ngoài kinh này vậy”.

Bởi thế, diễn thuyết kinh này công đức vô tận, ắt cũng được chư Phật hộ niệm.

Tiếp đó, kinh nói: “*Thường nhạo tu hành*” (Thường thích tu hành), ý nói: Người thuyết pháp miệng và tâm phải tương ứng như một, ngôn hạnh nhất trí, tự mình chẳng tu tập thì làm sao có thể khuyên nổi người khác tu tập?

Kế đây, kinh lại khuyên khắp tất cả mọi người hãy nên đoạn nghi sanh tín. Nếu muốn thuyết pháp lợi người thì trước hết tự mình phải đoạn sạch mọi nghi. Kinh dạy: Hễ cầu pháp này “*giai hoạch thiện lợi*” (đều được lợi lành); vì thế phải nên “*an trụ vô nghi*” (an trụ vào không nghi), thật thà trì niệm, chớ sanh nghi hoặc, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm. Ấy là cội rễ của các điều thiện. Phải nên vững giữ cương tông ấy, an trụ trong pháp như thế “*ung thường tu tập, sử vô nghi trệ*” (nên thường tu tập khiến cho không bị nghi trệ). Ấy là vì nếu nghi căn (gốc rễ ngờ vực) chưa đoạn, nó sẽ trở thành tội căn. Muốn đoạn nghi căn phải biết phương tiện. Nghi hoặc chẳng đoạn chỉ là do huệ tâm chưa sáng tỏ. Huệ tâm chưa sáng tỏ chỉ vì tam cấu (tham, sân, si) chướng sâu.

Theo An Lạc Tập, Niệm Phật tam-muội trừ được hết thầy các chướng tham, sân, si trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Cấu (phiền não)

hết thì sự sáng suốt sẽ phát sanh nên không bị vướng mắc vì nghi hoặc. Như thế sẽ chẳng đọa vào cảnh giới chư thiên, Nhị Thừa, Giải Mạn Quốc, biên địa, nghi thành, “*nhất thiết chủng loại trần bảo thành tựu lao ngục*” (hết thảy các thứ loại lao ngục do trần bảo hợp thành). Chữ “trần bảo” ví cho các sự vui trong những cảnh giới ấy, “*lao ngục*” ví cho sự chưa được giải thoát rốt ráo, chẳng được tự tại.

Sách An Lạc Tập còn nói: “*Xưng danh cũng vậy, chỉ cần chuyên chí liên tục chẳng đoạn thì quyết định sanh về trước Phật. Nay khuyên những kẻ học Phật đời sau nếu muốn lãnh hội Nhị Đế thì chỉ cần biết: ‘Niệm niệm chẳng thể được’ chính là Trí Huệ Môn và ‘hệ niệm liên tục chẳng đoạn’ chính là Công Đức Môn. Vì thế kinh dạy: ‘Bồ Tát Ma Ha Tát hằng dĩ công đức trí huệ dĩ tu kỳ tâm’ (Bồ Tát Ma Ha Tát luôn dùng công đức trí huệ để tu tâm mình). Nếu người mới học chưa thể phá nổi tướng, cứ nương theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vắng sanh, còn ngờ vực gì”.*

Lời dạy này của đại sư Đạo Xước đã xé toang bí tạng của chư Phật, phơi bày trực tiếp tâm tủy của Tịnh tông: Chỉ cần tin nhận, phụng hành, nương theo tướng mà chuyên chí, chắc thật, ròng rã mà niệm thì dầu chưa ly tướng vẫn quyết định sanh về Tịnh Độ. Nương theo tướng để chuyên chí là điều phạm phu có thể làm nổi, còn ly tướng chính là cảnh giới của Bồ Tát. Kinh Kim Cang dạy: “*Ly nhất thiết chư tướng, tức danh chư Phật*” (Lià hết thảy các tướng thì gọi là chư Phật). Đây chẳng phải là điều mà tâm sanh diệt của phạm phu có thể lãnh hội nổi. Điều pháp Tịnh tông thật là phương tiện bậc nhất trong các phương tiện.

Chánh kinh:

阿逸多，如是等類大威德者，能生佛法廣大異門。由於此法不聽聞故，有一億菩薩，退轉阿耨多羅三藐三菩提。若有眾生，於此經典，書寫、供養、受持、讀誦，於須臾頃為他演說，勸令聽聞，不生憂惱，乃至晝夜思惟彼剎，及佛功德，於無上道，終不退轉。

A Dật Đa! Như thị đẳng loại đại oai đức giả, năng sanh Phật pháp quảng đại dị môn. Do u thử pháp bất thính văn cố, hữu nhất ức Bồ Tát, thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhược

hữu chúng sanh, u thử kinh điển, thư tả, cúng dường, thọ trì, đọc tụng, u tu du khoảnh vị tha diễn thuyết, khuyến linh thánh văn, bất sanh ưu não, nữ chí trú dạ tư duy bĩ sát, cập Phật công đức. U vô thượng đạo, chung bất thoái chuyển.

Này A Dật Đa! Các bậc đại oai đức giống như thế có thể sanh khởi những pháp môn quảng đại khác trong Phật pháp, mà do chẳng được nghe pháp này nên có một ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Đối với kinh điển này, nếu có chúng sanh biên chép, cúng dường, thọ trì, đọc tụng, trong khoảnh khắc vì người khác diễn nói, khuyên người khác lắng nghe, chẳng sanh ưu não, cho đến suốt ngày đêm tư duy cõi ấy và công đức của đức Phật thì đối với vô thượng đạo trọn chẳng thoái chuyển.

Giải:

Thế Tôn lại nêu lên trường hợp các bậc đại oai đức Bồ Tát vì không được nghe các pháp mà bị thoái chuyển Bồ Đề nhằm chỉ rõ tầm quan trọng của việc phải lưu truyền kinh này.

Chữ “*nhu thị đẳng loại đại oai đức giả*” (các bậc đại oai đức giống như thế) chỉ những vị đại sĩ có thể phát khởi các pháp môn quảng đại khác. Chữ “*dị môn*” (pháp môn khác) là do đối với chữ “*thử pháp*” (pháp này) ở phần dưới mà nói. “*Pháp này*” chính là pháp môn Tịnh Độ. “*Dị môn*” là tất cả những pháp môn ngoại trừ Tịnh Độ ra. Kinh dạy: “*Niết Bàn vô nhị lộ, phương tiện hữu đa môn*” (Niết Bàn không hai nẻo, phương tiện có nhiều môn).

Các vị Bồ Tát ấy tuy có thể đối với Phật pháp, khai hiện các phương tiện pháp môn khác pháp môn Tịnh Độ, nhưng vì do chưa được nghe pháp này nên “*hữu nhất ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (có một ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). Vì sao vậy? Vì Niệm Phật tam-muội chính là vua của các tam-muội. Nếu chẳng được nghe biết, chẳng tu tập thì khó lòng tự giác rốt ráo.

Hơn nữa, pháp môn Niệm Phật thích ứng khắp cả ba căn, là đường tắt nhất trong các đường tắt. Nếu chẳng nghe biết pháp này thì khó bề phổ độ hữu tình mau thoát sanh tử hồng viên mãn hạnh lợi tha. Tự thân họ lại phải dò dẫm trên con đường hiểm trở, khó khăn, dẫn dắt chúng sanh sa vào con đường hầm bẫy, chẳng khế hợp với phương tiện của đức Như Lai nên khó nhập được Nhất Thừa nguyện hải. Vì thế mới

có một ức Bồ Tát do chẳng nghe pháp này nên bị thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề!

Đức Thế Tôn muốn khiến cho hết thảy phàm thánh đều được nghe kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác này nên khuyên mọi người phải biên chép, cúng dường, đọc tụng, tin nhận, phụng hành, lại còn phải lưu truyền nữa. Tuy chỉ trong khoảnh khắc “*vị tha diển thuyết*” (vì người khác nói), khuyên người nên nghe kinh này khiến cho “*bát sanh ưu nã*” (chẳng sanh ưu nã). Thuyết pháp như thế cho đến chí tâm tinh tấn “*trú dạ tư duy bỉ sát, cập Phật công đức*” (ngày đêm tư duy cõi ấy và công đức của đức Phật) thì người như thế “*u vô thượng đạo, chung bất thoái chuyển*” (đối với vô thượng đạo, trọn chẳng thoái chuyển).

Chánh kinh:

彼人臨終，假使三千大千世界滿中大火，亦能超過，生彼國土。是人已曾值過去佛，受菩提記。一切如來，同所稱讚。是故應當專心信受、持誦、說行。

Bỉ nhân lâm chung, giả sử tam thiên đại thiên thế giới mãn trung đại hỏa, diệc năng siêu quá, sanh bỉ quốc độ. Thị nhân dĩ tăng trì quá khứ Phật, thọ Bồ Đề ký. Nhất thiết Như Lai đồng sở xưng tán. Thị cố ưng đương chuyên tâm tín thọ, trì tụng, thuyết hành.

Khi người ấy lâm chung giả sử tam thiên đại thiên thế giới đầy áp đại hỏa cũng có thể vượt qua sanh về cõi kia. Người ấy đã từng gặp gỡ các đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề, được hết thảy Như Lai cùng khen ngợi. Vì thế, phải nên chuyên tâm tin nhận, trì tụng, giảng nói, tu tập.

Giải:

Chữ “*bỉ nhân*” (người ấy) chỉ người “*u thử kinh diển... vị tha diển thuyết*” (đối với kinh điển này... vì người khác diễn nói).

Câu “*tam thiên đại thiên thế giới mãn trung đại hỏa*” (tam thiên đại thiên thế giới đầy áp đại hỏa) chỉ Kiếp Hỏa (hỏa tai trong thời Hoại Kiếp). Sau Thành Kiếp là Trụ Kiếp, sau Trụ Kiếp là Hoại Kiếp. Cuối Hoại Kiếp có tam tai Phong Tai, Hỏa Tai, Thủy Tai.

Hỏa Tai còn gọi là Kiếp Hỏa, kinh Nhân Vương nói: “*Kiếp hỏa đồng nhiên, đại thiên câu hoại*” (Kiếp hỏa đốt cháy tan hoang, cõi đại thiên đều tan nát hết). Luận Câu Xá cũng nói: “*Gió thổi ngọn lửa cháy bùng bùng, cháy đến tận cung trời; ngay cả trời Phạm thiên cũng cháy tan thành tro*”.

Phật huyền ký người ấy vào lúc lâm chung, dẫn cho cả tam thiên đại thiên thế giới này đều bị Kiếp Hỏa nung đốt thì người ấy vẫn vượt qua được để vãng sanh về cõi Cực Lạc. Do sức công đức trì tụng, giảng nói kinh này và được sức oai thần của thập phương Như Lai gia bị nên dầu cả thế giới Kiếp Hỏa đang cháy rừng rực, trăm ngàn thứ đều tiêu tan hết, người ấy vẫn an ổn, tự tại, thông dong vãng sanh như trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện [của kinh Hoa Nghiêm] đã nói:

“*Duy thử nguyện vương, bất tương xả ly, ư nhất thiết thời, dẫn đạo kỳ tiền. Nhất sát-na trung, tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới*” (Chỉ có mỗi nguyện vương này chẳng hề bỏ lìa. Trong hết thảy thời nó thường dẫn đường đằng trước. Trong khoảng sát-na, liền được vãng sanh Cực Lạc thế giới).

Phật lại thọ ký rằng: “*Thị nhân dĩ tăng trì quá khứ Phật, thọ Bồ Đề ký*” (Người ấy đã từng gặp gỡ các đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề). Phật ân chứng những người như thế đều là người trong quá khứ đã từng ở trước chư Phật được thọ ký Bồ Đề, đều sẽ thành Phật, lại còn được “*nhất thiết Như Lai sở cộng xưng tán*” (hết thảy Như Lai cùng khen ngợi).

Cuối cùng, Phật khuyên khắp đại chúng nên “*chuyên tâm tín thọ, trì tụng, thuyết hành*” (chuyên tâm tin nhận, trì tụng, giảng nói, tu tập). Sách Tiên Chú viết: “*Chuyên tâm là tâm chuyên nhất, chẳng xen tạp các niệm khác*”. “*Trì tụng*” là thọ trì, đọc tụng. “*Thuyết hành*” là đúng như kinh mà nói, tuân theo đúng lời dạy mà thực hành.

45. Độc lưu thử kinh (獨留此經 - Riêng lưu lại kinh này)

Phẩm này chỉ rõ trong tương lai các kinh diệt hết, Phật vì lòng từ bi “*đặc lưu thử kinh, chỉ trụ bách tuế*” (riêng lưu lại kinh này tồn tại một trăm năm).

Trong phần Tự, nơi phẩm Đại Giáo Duyên Khởi, đức Thế Tôn đã phóng đại quang minh, ánh sáng, tướng lành đều thù thắng nhiệm mầu, toàn là những điều xưa nay chưa từng được thấy. A Nan thừa hỏi nhân duyên Phật phóng quang, Phật khen ngợi A Nan rằng: “*Đương lai chư thiên nhân dân nhất thiết hàm linh, giai nhân nhữ vấn nhi đắc độ thoát cố*” (Chư thiên, nhân dân, hết thấy hàm linh trong tương lai đều do lời hỏi của ông mà được độ thoát). Đó là vì do lời khai vấn của ngài A Nan, đức Thế Tôn bèn dạy ra kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác thù thắng, hy hữu này, đủ chứng tỏ kinh này do đức Thế Tôn “*vì lòng đại bi vô tận, thương xót tam giới*”, “*muốn cứu vớt quần sanh, ban cho cái lợi chân thật*” nên mới nói pháp bảo rộng lớn, viên mãn, giản dị, phương tiện thẳng tắt, đệ nhất hy hữu khó được gặp gỡ này. Mãi đến đời mai sau khi kinh pháp diệt hết, do lòng từ bi, Phật riêng lưu lại kinh này tồn tại một trăm năm. Kẻ gặp được kinh này tùy lòng mong mỏi đều được độ thoát. Thật là lòng từ bi của Phật vô tận, ân Phật vô cực!

Điều này càng chứng tỏ diệu pháp thù thắng “phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm” của kinh này thật sự là thuốc A Già Đà để cứu vớt khắp các chúng sanh. Khi pháp diệt tận, chúng sanh nghiệp chướng càng sâu, chỉ còn biết cậy vào pháp này để thoát sanh tử, càng tỏ rõ pháp này là phương tiện rất ráo chăng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

吾今為諸眾生說此經法，令見無量壽佛，及其國土一切所有。所當為者，皆可求之。無得以我滅度之後，復生疑惑。

Ngô kim vị chư chúng sanh thuyết thử kinh pháp, linh kiến Vô Lượng Thọ Phật, cập kỳ quốc độ nhất thiết sở hữu. Sở đương vị giả, giai khả câu chi. Vô đắc dĩ ngã diệt độ chi hậu, phục sanh nghi hoặc.

Ta nay vì các chúng sanh nói kinh pháp này hòng khiến họ thấy được Vô Lượng Phật và hết thấy các thứ trong cõi nước Ngài, việc đáng nên làm sẽ đều có thể cầu được. Chẳng nên sau khi ta diệt độ rồi lại sanh nghi hoặc.

Giải:

Câu “*linh kiến Vô Lượng Thọ Phật, cập kỳ quốc độ nhất thiết sở hữu*” (khiến cho họ thấy được Vô Lượng Thọ Phật và hết thấy các thứ trong cõi nước Ngài) hàm ý: Do oai lực của Phật, hết thấy tất cả y báo, chánh báo của cõi Cực Lạc như đã nói trong phẩm Lễ Phật Hiện Quang đều hiện rõ ràng như đối trước mắt, ai nấy đều thấy. Do duyên thù thắng ấy nên hội chúng đều sanh khởi lòng tin chân thật; lại do oai đức của Phật Di Đà gia trì nên thiện căn của hội chúng thấy đều tăng thượng. Vì thế bảo là “*sở đương vi giả, giai khả cầu chi*” (việc đáng nên làm hãy đều có thể cầu được). Sách Hội Sở bảo: “*Sở đương vi giả (việc đáng nên làm) là hãy nên thực hiện nguyện hạnh vãng sanh; ‘giai khả cầu chi’ là nếu thuận theo kinh Phật thì đều có thể đạt được [việc đáng nên làm ấy]*” Cuối đoạn kinh trên đây, Phật lại rủ lòng Từ răn dạy: Hiện tại quý vị đã đích thân thấy nghe, vì thế sau khi Phật đã diệt độ, chớ “*phục sanh nghi hoặc*” (lại sanh nghi hoặc) đối với y báo, chánh báo cõi Cực Lạc và pháp môn Tịnh Độ.

Chánh kinh:

當來之世經道滅盡，我以慈悲哀愍，特留此經止住百歲。其有眾生，值斯經者，隨意所願，皆可得度。

Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận, ngã dĩ từ bi ai mẫn, đặc lưu thử kinh chỉ trụ bách tuế. Kỳ hữu chúng sanh, trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ.

Đời tương lai, kinh đạo diệt sạch, ta vì lòng từ bi, thương xót, riêng lưu lại kinh này tồn tại một trăm năm. Nếu có chúng sanh nào gặp được kinh này, tùy lòng mong mỏi đều được độ thoát.

Giải:

Ngài Thiện Đạo nói về việc tương lai kinh pháp sẽ diệt hết như sau: “*Vạn năm Tam Bảo diệt, kinh này trụ trăm năm*”. Các vị Tịnh Ảnh, Đạo Xước, Từ Ân, Nghĩa Tịch, Pháp Trụ, Vọng Tây cũng bảo như vậy.

Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*Câu ‘đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận’ (đời tương lai, kinh đạo diệt sạch) nghĩa là trong đời vị lai, pháp diệt sạch.. Chánh Pháp của đức Thích Ca tồn tại năm trăm năm, Tượng Pháp một ngàn năm, Mạt Pháp một vạn năm. Khi hết thấy [các thời gian] ấy đã qua hết thì gọi là diệt tận*”.

Nhưng ngài Cảnh Hưng lại dựa vào sách Pháp Trụ Ký mà cho rằng pháp diệt nhằm giai đoạn kiếp tăng, vào lúc con người thọ được bảy vạn tuổi. Sách Pháp Trụ Ký chép:

“*Khi tuổi thọ con người cao nhất chỉ là mười năm thì kiếp đao binh khởi, [con người] tàn sát lẫn nhau. Khi đó, Phật pháp tạm diệt. Sau khi tuổi thọ tăng tới một trăm tuổi thì mười sáu vị đại A La Hán và các quyến thuộc lại xuất hiện nơi đây, xứng tướng hiển thuyết vô thượng chánh pháp, độ vô lượng chúng. Cho đến lúc con người ở châu này thọ sáu vạn tuổi thì vô thượng chánh pháp lưu hành trong thế gian phồn thịnh chẳng ngớt. Đến khi con người thọ bảy vạn tuổi thì mười sáu vị A La Hán (như ngài Tân Đầu Lô chẳng hạn) và các quyến thuộc cùng lúc nhập Vô Dư Niết Bàn*”.

Ngài Cảnh Hưng nói: “*Ngay lúc con người thọ được bảy vạn năm thì vô thượng chánh pháp mới vĩnh viễn diệt mất nên bảo là kinh đạo diệt tận*”.

Cả hai thuyết trên đều có lý riêng. Ngài Vọng Tây phán định: “*Ngài Thiện Đạo là đức Di Đà hóa thân, ngài Từ Ân là Quán Âm hóa hiện nên lời giải thích của hai Ngài chẳng thể xem thường. Phải nên dựa theo đó*”. Theo ý ngài Vọng Tây, để giải thích đoạn kinh này ắt phải tuân theo lời giải thích của tổ Thiện Đạo; thuyết ấy rất đúng.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “*đặc lưu thử kinh*” (riêng lưu lại kinh này) như sau: “*Đức Phật vì từ bi, thương xót chúng sanh nên sau khi pháp diệt, riêng lưu lại kinh này cả trăm năm để cứu vớt. Vì kinh này khai thị pháp Tịnh Độ khiến người ta cầu vãng sanh nên Phật riêng lưu lại kinh này. Kinh Đại Niết Bàn hiển thị Phật tánh nhưng vì thánh nhân ẩn mất trước nên kinh ấy bị ẩn mất trước hết. Kinh này dạy người chán khổ, cầu vui, là pháp trọng yếu để cứu vớt phàm phu nên bị diệt mất sau*”.

Ý nói: Kinh này dạy người niệm Phật cầu sanh Tây phương nên riêng lưu lại trong một trăm năm cuối cùng để cứu độ chúng sanh. Còn như kinh Đại Bát Niết Bàn (và kinh Thủ Lăng Nghiêm) hiển thị chân lý ai ai cũng sẵn có Phật tánh là pháp rất sâu xa trong thánh giáo; nhưng

chúng sanh đời mạt căn tánh kém cõi, không ai lãnh hội nổi nên sẽ bị diệt mất trước hết. Kinh Vô Lượng Thọ dạy người nhàm chán Sa Bà, yêu thích, hâm mộ Cực Lạc; chính là pháp yếu để cứu độ phàm phu cho nên sẽ diệt sau rốt.

Đoạn kinh từ câu “*kỳ hữu chúng sanh*” (nếu có chúng sanh) cho đến “*giai khả đắc độ*” (đều được độ thoát) được ngài Tịnh Ảnh giảng như sau:

“*Gặp được kinh này thì đều thỏa sở nguyện, đó là nói về lợi ích của lưu lại pháp. Sau khi pháp diệt, trong vòng một trăm năm được nghe còn hưởng lợi ích vãng sanh Tịnh Độ, huống hồ nay đã được nghe, lẽ đâu chẳng sanh?*”

Ý Ngài nói: Gặp gỡ kinh này đều được mãn nguyện, quả thật đã hiển thị lợi ích của việc riêng lưu lại kinh này. Còn như sau khi pháp đã diệt, người được nghe kinh này còn đạt được lợi ích vãng sanh Tây phương, huống hồ là người hiện tại được nghe kinh này mà tin nhận thì lẽ đâu lại chẳng được vãng sanh Tây Phương? Bởi thế, trong Tịnh Ảnh Sớ, ngài Huệ Viễn viết tiếp: “*Quyết định vãng sanh, chớ tự ngờ lo*”.

“*Đắc độ*” là vượt qua được biên sanh tử để chứng Niết Bàn. Chữ “*hải*” (biên) để ví sanh tử, “*bỉ ngạn*” (bờ kia) ví với Niết Bàn, thoát khỏi trôi nổi trong dòng sanh tử vượt lên bờ kia Niết Bàn nên bảo là “*đắc độ*”.

Chánh kinh:

如來興世，難值難見。諸佛經道，難得難聞。遇善知識，聞法能行，此亦為難。若聞斯經，信樂受持，難中之難，無過此難。

Như Lai hưng thế, nan trị, nan kiến. Chư Phật kinh đạo, nan đắc, nan văn. Ngộ thiện tri thức, văn pháp năng hành, thử diệc vi nan. Nhược văn tư kinh, tín nhạo, thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan.

Đức Như Lai xuất hiện trong đời khó gặp, khó thấy; kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe. Gặp thiện tri thức, nghe pháp xong có thể tu hành, điều ấy cũng là khó. Nếu như nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì thì là việc khó nhất trong những việc khó, không còn gì khó hơn được nổi.

Giải:

Trong đoạn này, Phật than thở: Nghe kinh này mà có thể tin nhận, thọ trì thì chính là điều khó nhất trong các điều khó để con người biết rằng kinh này khó được nghe mà sanh lòng kính trọng, hy hữu.

“*Hưng thế*” (興世) là xuất hiện trong thế gian. Sách Tư Trì Ký nói: “*Phật thân tràn ngập, tùy theo [từng loại] chúng sanh mà hiện thân. Thị hiện sanh diệt để tiếp độ các phàm. Nếu xét theo cái thấy của cõi Sa Bà thì Ngài dẫn sanh trong cung vua, bỏ tục đi tu hành, hàng ma, thành Phật nên bảo là hưng thế*”. Ý nói: Thân Phật đầy khắp cả pháp giới, chẳng có qua lại, ba đời giống hệt như nhau, vốn chẳng sanh diệt. Chỉ vì ứng cơ hóa độ nên thị hiện sanh trong vương cung, xuất gia tu đạo, hàng ma thành Phật; do đó mà gọi là “hưng thế”.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “*nan trì, nan kiến*” (khó gặp, khó thấy) như sau: “*Ý nói gặp Phật khó. Lúc Phật đang còn trong đời thì gọi là “trị” (值: gặp gỡ), mắt trông thấy Phật gọi là “kiến” (見: thấy). Cả hai điều này đều là khó. ‘Chư Phật kinh đạo nan đắc văn đẳng’ (kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe v.v...) ý nói pháp khó được nghe. Trong những câu ấy, trước hết nói rõ: Khó được nghe biết kinh giáo. Tay cầm được quyển kinh gọi là ‘đắc’ (得). Tai nghe gọi là ‘văn’ (聞). Cũng có thể hiểu là lãnh thọ, tụng đọc là ‘đắc’, tai nghe nhận là ‘văn’. Những điều ấy đều là khó*” nên bảo rằng: “*Chư Phật kinh đạo nan đắc nan văn*” (Kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe).

“*Ngộ thiện tri thức, văn pháp năng hành, thử diệt vi nan*” (Gặp thiện tri thức, nghe pháp xong có thể tu hành, điều ấy cũng là khó): Trong từ “*thiện tri thức*”, Thiện (善) nghĩa là có ích cho ta, dẫn dắt ta theo đường lành; Tri (知) là biết cái tâm; Thức (識) là rành cái hình như sách Pháp Hoa Văn Cú, quyển bốn giảng: “*Nghe danh là Tri, thấy hình là Thức. Người ấy có lợi cho đạo Bồ Đề của ta nên gọi là thiện tri thức*”. Như vậy, hai chữ “*tri thức*” nghĩa là biết cái tâm, thấu hiểu cái hình. Do đó, thiện tri thức được gọi là thiện hữu (bạn lành). Người tương tri, tương thức của mình, dẫn dắt mình đi trên đường lành thì gọi là thiện hữu hay là thiện tri thức.

Viên Giác Kinh Đại Sớ, quyển mười lăm có câu: “*Khéo hiểu chân, biết vọng, biết bệnh rành thuốc thì gọi là thiện tri thức*”. Ý nói: Người phân biệt rành chân, vọng, thông đạt Chân Tế, biết căn tánh của chúng sanh, tùy bệnh cho thuốc thì gọi là thiện tri thức.

Trong tác phẩm An Lạc Tập, ngài Đạo Xước lại dựa theo kinh Pháp Cú mà viết:

“Phật dạy thiện tri thức có thể thuyết pháp sâu, nghĩa là: không, vô tướng, vô nguyện, các pháp bình đẳng, vô nghiệp, vô báo, vô nhân, vô quả, cứu cánh như như, trụ trong Thật Tế; nhưng trong Tất Cánh Không lại rộn ràng lập ra hết thấy pháp thì gọi là thiện tri thức.

Thiện tri thức là cha mẹ vì dưỡng dục thân Bồ Đề của các ông. Thiện tri thức là tròng mắt của các ông vì thấy hết thấy đường thiện ác. Thiện tri thức là thuyền lớn của các ông vì chuyên chở các ông vượt khỏi biển sanh tử. Thiện tri thức là dây giàng của các ông vì lôi kéo các ông ra khỏi sanh tử”.

Sách còn viết: *“Hết thấy chúng sanh muốn đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì nên thân cận thiện tri thức, thưa hỏi pháp yếu”.* Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương trong kinh Pháp Hoa có câu: *“Thiện tri thức giả, thị đại nhân duyên, sở dĩ hóa đạo linh đắc kiến Phật, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm”* (Thiện tri thức là đại nhân duyên vì giáo hóa, dẫn dắt khiến được thấy Phật, phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Muốn chứng Bồ Đề thì nên cầu bạn lành. Nên dùng cách để cầu được bạn lành như kinh Viên Giác đã dạy:

“Mạt thế chúng sanh, tương phát đại tâm, cầu thiện tri thức, dục tu hành giả, đương cầu nhất thiết chánh tri kiến nhân, tâm bất trụ tướng, bất trước Thanh Văn, Duyên Giác cảnh giới, tuy hiện trần lao, tâm hằng thanh tịnh, thị hữu chư quá, tán thán phạm hạnh, bất linh chúng sanh nhập bất luật nghi. Cầu như thị nhân, tức đắc thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề” (Chúng sanh đời Mạt toan phát đại tâm, cầu thiện tri thức hòng tu hành thì nên cầu người có chánh tri kiến đối với hết thấy, tâm chẳng trụ tướng, chẳng đắm trong cảnh giới Thanh Văn, Duyên Giác. Tuy hiện trong trần lao nhưng tâm hằng thanh tịnh; thị hiện có các lầm lỗi, nhưng khen ngợi phạm hạnh, chẳng khiến cho chúng sanh làm điều chẳng đúng với luật nghi. Cầu người như thế sẽ liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Kinh Viên Giác dạy rằng muốn cầu thiện tri thức thì trước hết phải tìm người có chánh tri kiến đối với hết thấy. Thế nào là chánh tri kiến? Viên Giác Đại Sớ ghi: *“Khéo thông đạt giác tánh, chẳng do tu mà sanh, quyết trạch chẳng nghi thì gọi là chánh tri kiến”.*

Giác tánh là tánh giác diệu minh. Khéo thông đạt được tánh giác sẵn có nên bảo là “khéo thông đạt giác tánh”. Giác tánh sẵn có ấy chẳng từ bên ngoài đến, chẳng phải do tu mà có nên bảo là “*chẳng do tu mà sanh*”, vì nó chính là chỗ chẳng thể tu để đạt đến nổi.

“*Quyết trạch*” (決擇) là khéo phân biệt các pháp tướng. “*Chẳng nghi*” là bất động nơi Đệ Nhất Nghĩa.

Đại Sớ giảng câu “*tâm bất trụ tướng*” (tâm chẳng trụ tướng) như sau:

“*Tâm chẳng trụ tướng là lìa khỏi cảnh giới phiền não của phàm phu. Nếu còn bận tâm đến chút pháp thì gọi là trụ tướng. Thậm chí với Bồ Đề, Niết Bàn còn chẳng chấp trước, huống hồ là cảnh giới huyễn mộng của thế gian. Vì thế, chẳng nên trụ vào Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp để sanh tâm, hãy nên không trụ vào đâu cả mà sanh tâm. Đã được vô tâm trụ thì liền khế hợp với viên giác*”.

“*Bất trước Thanh Văn, Duyên Giác cảnh giới*” (Chẳng đắm trong cảnh giới Thanh Văn, Duyên Giác) là như kinh Xưng Tán Đại Thừa đã dạy: “*Ninh tại địa ngục kinh bách thiên kiếp, chung bất phát Nhị Thừa chi tâm*” (Thà ở trong địa ngục cả trăm ngàn kiếp, trọn chẳng phát tâm Nhị Thừa).

Nói chung, tất cả những câu từ “*tuy hiện trần lao*” cho đến “*nhập bất luật nghi*” (làm những điều chẳng đúng với luật nghi) là như Đại Sớ đã nói: “*Người hoại kiến tuy chẳng hoại hạnh, chẳng thể làm con mắt đạo cho chúng sanh. Dẫu hoại hạnh nhưng kiến giải chẳng sai lầm thì vẫn là ruộng phước chân thật thù thắng cho trời người*”.

Đại Luận còn viết: “*Đối với các bậc sư tôn nên tưởng như Thế Tôn. Nếu có ai có thể khai hiển, giải thích nghĩa sâu, cởi mở nghi kết [cho mình] thì tận tâm cung kính, chẳng nghĩ đến các điều ác khác [của người đó]. Ví như dù cái túi bệ rạc thì chẳng nên vì cái túi ấy bệ rạc mà bảo là nó chẳng thể đựng nổi của báu. Lại như ban đêm đi trên đường hiểm, có kẻ tệ hại cầm đuốc thì chẳng nên vì kẻ ấy tệ ác mà chẳng thềm nhờ kẻ ấy soi sáng. Bồ Tát cũng lại như vậy: Nhờ thầy mà được trí huệ quang minh thì chẳng bận tâm đến lỗi ác của thầy*”.

Vì thế, kinh Viên Giác kết luận: “*Cầu như thị nhân, tức đắc thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Cầu người như thế liền được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Ý nói: Những người [có đủ các

đức tánh] như đã nói trên chính là chân thiện tri thức. Có thể biết được, cầu được một vị thiện tri thức như vậy thì ắt sẽ chúng Bồ Đề.

Đại Sớ còn nói: “*Chỉ nên khéo thờ minh sư, gặp việc minh sư ắt sẽ chỉ dạy. Cũng giống như Thiện Tài phát Bồ Đề tâm nơi đức Văn Thù xong, hỏi về Bồ Tát hạnh. Ngài Văn Thù chẳng dạy đủ mà lại dạy nên thân cận thiện hữu; Ngài dạy nên gặp tỳ-kheo Đức Vân, lần lượt đi tham học*”.

Sách còn viết: “*Bởi thế kinh Pháp Cú dùng hai mươi một thí dụ để ví thiện tri thức, nghĩa là: cha mẹ, trông mắt, chân cẳng, thang, ghế cao, thức ăn, áo báu, cầu, rường, cửa báu, mặt trời, mặt trăng, thân mạng v.v... Cuối cùng kết luận: ‘Thiện tri thức giả, hữu như thị vô lượng công đức, thị cố giáo như đấng thân cận’ (Thiện tri thức có vô lượng công đức như thế nên ta dạy các ông thân cận). Đại chúng nghe xong lớn tiếng than thở, tự nghĩ trong bao kiếp nhờ thiện tri thức thủ hộ nên ngày nay mới được gặp đức Như Lai, nhưng chưa từng báo ân, chưa hề có tâm thân cận. Thốt lên những lời ấy xong lại vật mình khóc lóc*”.

Vì thế trong kinh Viên Giác, trong phẩm Phổ Giác có lời phổ khuyến như sau: “*Mạt thế chúng sanh dục tu hành giả, ưng đương tận mạng cúng sự thiện hữu, sự thiện tri thức*” (Chúng sanh đời Mạt muốn tu hành thì phải nên trọn đời cúng dường, phụng sự thiện hữu, thờ kính thiện tri thức). Muốn cung kính thiện tri thức thì trước hết phải phụng hành đúng như lời dạy, điều này cũng rất khó. Bởi thế, kinh mới nói: “*Văn pháp năng hành, thử diệc vi nan*” (Nghe pháp xong có thể tu hành, điều này cũng là khó), nghĩa là: Thiện tri thức đã khó gặp, khó biết, nay may mắn đã cầu được; nhưng nếu đối với những điều thiện tri thức đã dạy mà ta chẳng thể tin nhận, phụng hành thì lương y cũng đành bó tay. Như thế thì dầu có gặp cũng như không! Bởi thế, nghe xong lời dạy của thiện tri thức mà có thể tin tưởng nổi; tin rồi làm nổi thì lại càng thật khó.

Trên đây, kinh đã nói những việc như gặp Phật, nghe kinh, gặp thiện tri thức, nghe pháp xong có thể thực hành nổi; đó đều là những việc rất khó được, thật là hy hữu. Nhưng cả ba điều khó nói trên vẫn chẳng khó hơn nổi việc “*nhược văn tu kinh, tín nhạo thọ trì*” (nếu như nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì). Đây mới là điều khó làm nổi nhất trong những điều khó thể làm nổi nên mới bảo là “*nan trung chi nan*” (khó nhất trong những điều khó). Việc hy hữu khó được không chi hơn

nổi việc này nên bảo “*vô quá thử nan*” (không có gì khó hơn điều này). Vì có sao?

Tịnh Ảnh Sớ đáp: “*Các nghĩa khác, các kinh khác tuyên thuyết khắp nơi. Khai hiển Tịnh Độ, dạy người vãng sanh thì chỉ có mình kinh này nên là rất khó*”.

Sách Hội Sớ cũng bảo: “*Nhược văn tư kinh (nếu như nghe kinh này) là cái nghe biết được huân tập. ‘Tin nhược thọ trì’ (tin ưa thọ trì) là chánh nhân vãng sanh, nghĩa là: Tin ưa bốn nguyện, thọ trì danh hiệu. Vì pháp này vượt trội, khác biệt với các giáo pháp khác, vì được lợi ích vượt trội các điều lành khác, vì mọi căn cơ đều cùng được vào trong báo độ (mọi căn tánh đều cùng được sanh trong cõi Thật Báo Trang Nghiêm); vì chỉ một đời là thành tựu, ắt phải là do túc thiện nhiều kiếp nên bảo là khó nhất trong những điều khó v.v...*”

Chuẩn theo ý của hai bộ sớ trên, ta thấy rằng nếu ai có thể đối với điều pháp đệ nhất hy hữu, khó nghe, khó tin, một đời thành tựu này mà nghe được, tin được, lãnh nhận được, vãng giữ được thì nên biết người ấy ắt là đã huân tu trong nhiều kiếp, đã gieo nhiều căn lành, thật là hy hữu, vượt trội hết thảy. Vì thế mới bảo là “*nan trung chi nan, vô quá thử nan*” (khó nhất trong các điều khó, không còn gì khó hơn điều này). Nói như vậy không có nghĩa pháp môn này khó tu mà là ngụ ý: Thật là khó có những người có những thiện căn phước đức nhân duyên hy hữu như thế!

Chánh kinh:

若有眾生得聞佛聲，慈心清淨，踊躍歡喜，衣毛為起，或淚出者，皆由前世曾作佛道，故非凡人。若聞佛號，心中狐疑，於佛經語，都無所信，皆從惡道中來。宿殃未盡，未當度脫。故心狐疑，不信向耳。

Nhược hữu chúng sanh đắc văn Phật thanh, từ tâm thanh tịnh, dũng được hoan hỷ, y mao vi khởi, hoặc lệ xuất giả, giai do tiền thế tăng tác Phật đạo, cố phi phàm nhân. Nhược văn Phật hiệu, tâm trung hồ nghi, ư Phật kinh ngữ, đô vô sở tín, giai tùng ác đạo trung lai, túc ương vị tận, vị đương độ thoát. Cố tâm hồ nghi, bất tín hướng nhĩ.

Nếu có chúng sanh được nghe danh hiệu Phật, từ tâm thanh tịnh, hớn hở, hoan hỷ, lông tóc dựng cả lên, hoặc chảy nước mắt, [thì những người ấy] đều là do đời trước đã từng hành Phật đạo, cho nên chẳng phải là phạm nhân. Nếu nghe danh hiệu Phật mà trong lòng hồ nghi, đối với những lời kinh Phật đều chẳng tin thì đều là mới từ trong ác đạo thoát ra, tức ương chưa hết, sẽ chưa được độ thoát nên tâm hồ nghi, chẳng thể tin tưởng nổi!

Giải:

“*Đắc văn Phật thanh*” (Được nghe danh hiệu Phật) là câu trích từ bản Hán dịch, bản Ngô dịch ghi là “*văn A Di Đà Phật thanh*” (nghe danh hiệu A Di Đà Phật), bản Ngụy dịch ghi là “*đắc văn bỉ Phật danh*” (được nghe danh hiệu đức Phật ấy), bản Đường dịch ghi là “*văn bỉ Phật danh*” (nghe tên đức Phật ấy), bản Tống dịch ghi là “*đắc văn Vô Lượng Thọ Phật danh hiệu*” (được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật). Đối chiếu các bản dịch, ta thấy rằng “*Phật thanh*” chính là danh hiệu A Di Đà Phật.

“*Văn*” (聞) là nghe tên, thọ trì. Bởi danh hiệu Phật có đủ vạn đức nên người nghe “*từ tâm thanh tịnh*”. Từ tâm (慈心) là phát khởi tâm đại từ. Thanh tịnh là thuần tịnh vô cấu. “*Hoan hỷ*” (歡喜) nội tâm hỷ lạc. “*Dũng dục*” (踊躍) là sự hân hoan phấn chấn thể hiện ra nơi dáng vẻ, lời nói. Câu “*y mao vi khởi*” (衣毛為起) ý nói các lông chân lông khắp thân mình nở to ra, lông đều dựng cả lên. “*Lệ xuất*” (淚出) là nước mắt tuôn ra. Những người như thế đều từ Phật đạo mà đến. Vô thượng Bồ Đề mà Phật đã chúng đắc gọi là “*Phật đạo*”. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu: “*Thị chư Thế Tôn đặng, giai thuyết Nhất Thừa pháp, hóa vô lượng chúng sanh, linh nhập u Phật đạo*” (Các đức Thế Tôn ấy đều nói pháp Nhất Thừa, giáo hóa vô lượng chúng sanh khiến cho họ nhập Phật đạo). Lại cũng vì do hạnh mà gọi là đạo; Phật đạo chính là vạn hạnh để đạt đến địa vị Phật.

Câu “*tằng hành Phật đạo, cố phi phạm nhân*” (do từng hành Phật đạo, cho nên chẳng phải là phạm nhân) chính là lời đức Phật khen ngợi, giống như kinh Kim Cang dạy: “*Nhược đương lai thế hậu ngũ bách tuế, kỳ hữu chúng sanh đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhân tức vi đệ nhất hy hữu. Hà dĩ cố? Thử nhân vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng*” (Trong đời tương lai năm trăm năm sau, nếu có chúng sanh được nghe kinh này mà tin hiểu, thọ trì thì người ấy chính là hy hữu bậc nhất. Vì sao vậy? Người ấy không có ngã

tướng, không có nhân tướng, không có chúng sanh tướng, không có thọ giả tướng).

Trong tác phẩm Phá Không Luận, ngài Linh Phong đã giảng như sau: “*Đây chính là tín tu đại quả. Nếu như còn có chút mây may chấp tướng ngã, nhân v.v... thì quyết chẳng thể tin nổi kinh này. Nếu như tin hiểu, thọ trì kinh này thì quyết phải thông đạt ngã tướng, nhân tướng v.v... đương thể chính là vô tướng*”.

Chuẩn theo lời giảng ấy mà luận thì kinh này là pháp hết thảy thế gian khó tin. Nếu ai có thể sanh nổi lòng tin đối với pháp này thì nên biết rằng người ấy chẳng phải là phàm nhân, mà chính là người hy hữu trong hết thảy thế gian. Nếu có thể sanh lòng tin chân thật vào Viên Giáo, hiểu trọn vẹn, tu trọn vẹn thì đáng xưng tụng là viên nhân (người căn cơ viên mãn). Viên nhân tu hành một ngày bằng thường nhân tu hành cả một kiếp.

Trái lại, kẻ hồ nghi chẳng tin thì là mới từ ba ác đạo thoát ra, ương họa nghiệp chướng tức thể chưa đoạn hết, còn chưa đến thời kỳ được đắc độ nên chẳng thể tin nhận nổi. Đây cũng chính là điều kinh Kim Cang đã nói: “*U hậu mạt thế, hữu thọ trì độc tụng thử kinh, sở đắc công đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhân văn, tâm tác cuồng loạn, hồ nghi bất tín*” (Trong đời Mạt sau này, có kẻ thọ trì, đọc tụng kinh này, nếu ta nói đầy đủ công đức người ấy đạt được, ắt sẽ có kẻ nghe rồi tâm liền cuồng loạn, hồ nghi chẳng tin). Vì vậy, ta thấy rằng pháp môn càng thù thắng, người đời càng khó tin. Bởi lẽ đó, đối với pháp viên đốn, họ hồ nghi chẳng tin.

46. Cần tu kiên trì (勤修堅持: Siêng tu giữ vững)

Trong phẩm này, đức Thế Tôn phó chúc đại chúng thủ hộ kinh này, rồi lại dạy nên cứu giúp chúng sanh; kế đó dạy hạnh phải tương ứng với tín giải để cầu sanh Tịnh Độ.

Chánh kinh:

佛告彌勒：諸佛如來無上之法，十力無畏，無礙無著，甚深之法，及波羅密等菩薩之法，非易可遇。能說法人，亦難開示。堅固深信，時亦難遭。我今如理宣說如是廣大微妙法門，一切諸佛之所稱讚。付囑汝等，作大守護。

Phật cáo Di Lặc: - Chư Phật Như Lai vô thượng chi pháp, thập lực vô úy, vô ngại, vô trước, thậm thâm chi pháp, cập Ba La Mật đẳng Bồ Tát chi pháp, phi dị khả ngộ. Năng thuyết pháp nhân, diệc nan khai thị. Kiên cố thâm tín, thời diệc nan tao. Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán, phó chúc nhữ đẳng, tác đại thủ hộ.

Phật bảo Di Lặc: - Pháp vô thượng của chư Phật Như Lai như thập lực vô úy, pháp vô ngại vô trước thậm thâm và các pháp của Bồ Tát như Ba La Mật v.v... chẳng thể dễ gặp. Người có khả năng thuyết pháp cũng khó khai thị. Tin sâu kiên cố thời cũng khó gặp gỡ. Ta nay đúng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu, rộng lớn, được hết thấy chư Phật khen ngợi, phó chúc cho các ông thực hiện sự thủ hộ lớn lao.

Giải:

Đoạn đầu trong phẩm này là lời phó chúc hộ trì kinh này. “*Vô thượng chi pháp*” là như Vãng Sanh Luận Chú đã viết: “*Vô thượng là đạo này cùng lý, tận tánh, không còn gì cao hơn nữa*”. “*Vô thượng pháp*” là Niết Bàn. Trí Độ Luận nói: “*Vì thế biết là không có pháp nào hơn được Niết Bàn*”.

“*Thập lực*” là mười lực dụng mà đức Như Lai vốn có:

1. Một là giác thị xứ phi xứ trí lực. Xứ (處) ở đây nghĩa là đạo lý. Trí lực biết được đạo lý và phi đạo lý của chúng sanh mà cũng có nghĩa

là trí biết hết thấy nhân duyên, quả báo của chúng sanh. Tạo nghiệp vui được báo vui, nhân quả phù hợp với nhau thì gọi là “thị xứ”. Tạo nghiệp ác lại cầu quả vui thì nhân quả trái nghịch nhau nên là “phi xứ”, như ta thường nói “*vô hữu thị xứ*” (chẳng có lẽ ấy).

2. Hai là nghiệp trí lực: Trí lực biết nhân quả, nghiệp báo trong ba đời của hết thấy chúng sanh, trí lực biết là thiện hay bất thiện, hữu lậu hay vô lậu v.v...

3. Ba là định trí lực: Trí lực biết các Thiền Định, giải thoát tam-muội.

4. Bốn là căn trí lực: Biết các căn tánh của chúng sanh là thượng hay hạ, giáo hóa tùy theo căn cơ.

5. Năm là dục trí lực: Trí lực biết hết thấy các thứ tri giải (hiểu biết) của chúng sanh, biết các điều ưa thích của những chúng sanh khác, mỗi người đều sai khác.

6. Sáu là giới trí lực: Trí lực biết các giới, đối với hết thấy cảnh giới sai khác của chúng sanh trong thế gian đều biết đúng như thật cả.

7. Bảy là chí xứ trí lực: Trí lực biết tướng trạng của chỗ đạt đến của hết thấy đạo, biết tu theo giáo pháp nào, đạo phẩm nào sẽ được địa vị nào. Chẳng hạn như tu Ngũ Giới, Thập Thiện sẽ đạt đến nhân thiên, tu pháp Bát Chánh Đạo vô lậu sẽ đạt đến Niết Bàn.

8. Tám là túc mạng trí lực: Biết từ một đời cho đến trăm ngàn vạn đời của chúng sanh: tên, họ, thọ yếu, khổ, vui v.v...

9. Chín là thiên nhãn trí lực: Trí lực thấy chúng sanh thọ sanh xả báo, sống sống, chết chết, từ nẻo nào sanh ra, sẽ sanh vào đường nào và các nghiệp duyên thiện ác, hoặc khổ, hoặc vui một cách vô chương ngại.

10. Mười là lậu tận trí lực: Trí lực vĩnh viễn đoạn dứt chẳng sanh khởi các vọng hoặc, tập khí, biết được một cách chân thật, chẳng còn thọ thân hậu hữu.

“*Vô úy*” chính là Tứ Vô Úy, hay còn gọi là Tứ Vô Sở Úy. Do hóa độ người khác tâm chẳng kinh khiếp nên gọi là “*vô úy*”. Ở đây chữ “*vô úy*” chỉ Tứ Vô Úy của đức Phật (đã giải thích tường tận trong phẩm mười bảy).

“*Vô ngại*” là thông đạt tự tại, thâm nhập lẫn nhau, cả hai dung thông thành một thể như ánh đèn chiếu chập bóng vào nhau, đó là tướng

vô ngại. Sách Vãng Sanh Luận Chú nói: “*Vô ngại nghĩa là biết sanh tử chính là Niết Bàn, bình đẳng nhập vào tướng vô ngại bất nhị như thế*”.

Tông Hoa Nghiêm lập ra bốn pháp giới. Theo sách Đại Minh Pháp Số, bốn pháp giới là:

1. Một là Sự pháp giới tức là các pháp như chúng sanh, sắc, tâm... mỗi pháp sai biệt, mỗi pháp đều khu biệt nên gọi là Sự pháp giới.

2. Lý pháp giới tức là các pháp: chúng sanh, sắc, tâm v.v... tuy có sai biệt, nhưng đồng một thể tánh nên gọi là Lý pháp giới.

3. Ba là lý sự vô ngại pháp giới tức là Lý do Sự mà hiển, Sự nhờ Lý được thành. Lý-Sự dung hội lẫn nhau nên gọi là Lý Sự vô ngại pháp giới.

4. Bốn là Sự Sự vô ngại pháp giới tức là hết thấy sự tuy có phần hạn riêng biệt, nhưng xét về tánh thì chúng viên dung, một chính là nhiều, nhiều chính là một, lớn nhỏ chứa đựng lẫn nhau, trùng trùng vô tận nên gọi là sự sự vô ngại pháp giới hay vô chướng ngại pháp giới.

Nay những điều được kinh này tuyên thuyết chính là pháp rất sâu: Lý Sự vô ngại pháp giới và Sự Sự vô ngại pháp giới của Như Lai.

“*Vô trước*” là không có ý niệm chấp trước như kinh Kim Cang dạy: “*Vô hữu định pháp danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, diệt vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết. Hà dĩ có? Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp*” (Không có pháp nhất định nào gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cũng chẳng có pháp nhất định để Như Lai có thể nói được. Vì có sao? Pháp của đức Như Lai đã nói đều chẳng lấy được, chẳng nói được, chẳng phải là pháp, chẳng phải là phi pháp).

Sách Pháp Không Luận giảng:

“*Vô thượng Bồ Đề siêu tình ly kiến, chính là bờ kia rất ráo. Chẳng những không gì chẳng phải là pháp tướng mà cũng chẳng có pháp tướng nào để đạt được nên bảo là ‘vô hữu định pháp danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề’.* Điều được chứng đã siêu tình ly kiến mà điều được nói cũng là siêu tình ly kiến nên bảo là ‘diệt vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết’. Vì sao vậy? Bờ kia Thật Tướng tuy là ngôn ngữ dứt bật, tâm hạnh cùng diệt, chẳng thể lấy hay nói được, nhưng Như Lai dùng bốn Tát Đàn làm nhân duyên nên cũng có thể nói được. Nhưng pháp được nói ra đó chỉ là tùy thuận Tứ Tát Đàn, nên mỗi một câu, một lời ấy không gì là chẳng siêu tình ly kiến, lìa tứ quá, tuyệt bách

phi, cũng đều chẳng thể lấy được, chẳng thể nói được, chẳng phải pháp, chẳng phải là phi pháp”.

Chữ “*vô trước*” dùng trong kinh đây có ý nghĩa giống như chữ “*vô trước*” trong đoạn kinh Kim Cang vừa dẫn, khác nào hoa sen chẳng dính nước, như nhật, nguyệt chẳng trụ trên không. Có “*vô trước*” thì mới nở được đóa sen nhiệm màu vạn đức trọn đủ. “*Bất trụ*” (chẳng trụ) vào hư không thì mặt trời, mặt trăng mới có thể vận hành chẳng nghỉ, quang minh chiếu khắp.

“*Phi dị khả ngộ*” (Chẳng thể dễ gặp) ý nói: Các pháp trên đây của Như Lai đều là khó được gặp gỡ. Nếu có ai được nghe thì đều là do đời trước từng tu hành Phật đạo, chẳng phải là phạm nhân nên bảo là “*phi dị khả ngộ*”. Dẫu có người khéo thuyết pháp thì đối với pháp môn siêu tình ly kiến, thậm thâm bất khả tư nghị này cũng khó thể dùng ngôn ngữ, văn tự để hiển thị được như kinh đây có câu: “*Phi thị ngữ ngôn phân biệt nhi sở năng tri*” (Chẳng thể dùng ngôn ngữ, phân biệt để biết được nổi). Vì thế Phật dạy: “*Năng thuyết pháp nhân, diệc nan khai thị*” (Người có thể thuyết pháp cũng khó khai thị).

Nếu ai có thể sanh lòng tin sâu xa nơi pháp hết thấy thế gian khó tin này thì đó là do thiện căn đã gieo trong nhiều đời trước tới nay cùng phát động. Đây quả là một dịp hy hữu khó gặp trong vạn kiếp, ngàn đời nên bảo là “*kiên cố thâm tín, thời diệc nan tao*” (tin sâu kiên cố, thời cũng khó gặp).

Từ chữ “*ngã kim như lý tuyên thuyết*” (ta nay đúng như lý tuyên nói) đến “*tác đại thủ hộ*” (thực hiện sự thủ hộ lớn lao) chính là lời phó chúc. “*Như lý*” là phù hợp với lý. “*Quảng đại vi diệu*”: Pháp môn này trọn đủ vạn đức, độ khắp các căn cơ nên bảo là “*quảng đại*”; do vì niệm Phật nên thiện căn, phước đức chóng được bằng với chư Phật, thần diệu khó nghĩ lường nên bảo là “*vi diệu*”. Câu “*nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán*” (được hết thấy chư Phật khen ngợi) có hai ý nghĩa:

1. Một là như trong phẩm hai mươi ba của kinh này có nói mười phương vô lượng chư Phật mỗi vị đều khen ngợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của Vô Lượng Thọ Phật.

2. Hai là như kinh A Di Đà dạy: “*Bỉ chư Phật đặng diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công đức, nhi tác thị ngôn: Thích Ca Mâu Ni Phật, năng vi thậm nan hy hữu chi sự, năng ư Sa Bà quốc độ, ngữ trước ác thế... vị chư chúng sanh, thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp*” (Các đức Phật ấy cũng khen ngợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của ta,

mà nói như sau: Thích Ca Mâu Ni Phật làm được chuyện rất khó hy hữu, có thể ở nơi cõi Sa Bà trong đời ác ngũ trược... vì các chúng sanh nói pháp hết thấy thế gian khó tin nổi này). Mười phương chư Phật đều khen đáng Thích Tôn diễn nói kinh này.

Và lại, kinh Di Đà nguyên có tên là Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh nên biết rằng kinh pháp như vậy thật sự được mười phương chư Phật khen ngợi, hộ niệm. Bởi thế, đức Thích Tôn phó chúc cho các vị như Di Lặc thực hiện sự đại thủ hộ. “Đại” (大) là siêu việt muôn loài, là vì pháp môn này đệ nhất hy hữu nên gọi là “đại”. Thủ hộ kinh này nên gọi là Đại. Giữ gìn còn hơn giữ gìn đầu, mắt, siêu việt thường tình nên gọi là Đại.

Bản Đường dịch còn chép: “*Nhữ A Dật Đa! Ngã dĩ thử pháp môn cập chư Phật pháp, chúc lữ ư nhữ. Nhữ đương tu hành... Ngã kim vi đại chúc lữ, đương linh thị pháp cứu trụ bất diệt*” (Ông A Dật Đa! Ta đem pháp môn này và các Phật pháp giao phó cho ông. Ông nên tu hành... Ta nay thực hiện sự phó chúc lớn lao để pháp này sẽ được tồn tại lâu dài chẳng diệt).

Thế Tôn trân trọng giao phó cho các vị như Di Lặc đại sĩ gìn giữ cẩn trọng. Trong pháp hội Vô Lượng Thọ, Từ Thị đại sĩ vâng lãnh lời Phật ủy thác nên trong tương lai khi Ngài hạ sanh ắt sẽ hoằng truyền kinh này.

Chánh kinh:

為諸有情長夜利益，莫令眾生淪墮五趣，備受危苦。應勤修行，隨順我教。當孝於佛，常念師恩。當令是法久住不滅。當堅持之，無得毀失。無得為妄，增減經法。

Vị chư hữu tình trường dạ lợi ích, mạc linh chúng sanh luân đọa ngũ thú, bị thọ nguy khổ. Ứng cần tu hành, tùy thuận ngã giáo. Đương hiếu ư Phật, thường niệm sư ân. Đương linh thị pháp cứu trụ bất diệt. Đương kiên trì chi, vô đắc hủy thất. Vô đắc vi vọng, tăng giảm kinh pháp.

Làm lợi ích cho các hữu tình trong đêm dài, chẳng để cho chúng sanh chìm đắm trong năm đường, chịu đựng trọn đủ khổ ách. Phải siêng tu hành tùy thuận lời dạy của ta, nên hiếu với Phật,

thường nghĩ ân thầy, khiến cho pháp này tồn tại dài lâu chẳng diệt, hãy nên gìn giữ vững, không được hủy mất, không được làm quấy, tăng giảm kinh pháp.

Giải:

Thế Tôn ân cần trân trọng phó chúc như thế vì trong đời Mạt Pháp chỉ có pháp này mới có thể ban cho chúng sanh cái lợi chân thật. Bởi thế, Phật dặn dò các vị đại sĩ thủ hộ phải làm đèn sáng cho hết thảy chúng sanh trong biển sanh tử, dẫn dắt chúng sanh vượt qua biển khổ nên bảo là “*trường dạ lợi ích*” (tạo lợi ích trong đêm dài). Nhờ vào diệu pháp này nên các loài chúng sanh chóng lìa được sanh tử, chẳng đọa vào năm đường, khỏi chịu các khổ. Vì thế, Phật phó chúc các vị như Di Lặc phải hộ trì kinh này.

Từ câu “*ưng cần tu hành*” (phải siêng tu hành) trở đi, kinh nêu lên hai điều lợi ích rất ráo: tự giác và giác tha, chỉ nên tùy thuận lời Phật dạy, gìn giữ vững vàng kinh pháp, siêng năng tu tập hòng báo đền ơn Phật.

Cả ba câu: “*Tùy thuận ngã giáo, đương hiểu u Phật, thường niệm sư ân*” (Tùy thuận lời ta dạy, nên hiểu với Phật, thường nghĩ ân thầy) đều nói lên ý tôn sư, trọng đạo, phụng hành đúng theo lời dạy; cực lực răn dạy hành nhân chẳng nên ích kỷ, trái nghịch bốn sự, lìa kinh, phản đạo.

Nên biết rằng trong cái đạo lợi ích khắp tất cả thì trước hết là “*đương linh thị pháp cửu trụ bất diệt*” (khiến cho pháp này được tồn tại lâu chẳng diệt). Để pháp được tồn tại lâu dài thì phải “*đương kiên trì chi, vô đắc hủy thất, vô đắc vi vọng, tăng giảm kinh pháp*” (hãy nên gìn giữ vững, không được hủy hoại, đánh mất, không được làm quấy tăng giảm kinh pháp); ấy là vì: Nói ra ngoài kinh một chữ thì có khác gì ma nói?

Chánh kinh:

常念不絕，則得道捷。我法如是，作如是說。
如來所行，亦應隨行。種修福善，求生淨刹。

Thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiệp. Ngã pháp như thị, tác như thị thuyết. Như Lai sở hành, diệc ưng tùy hành. Chúng tu phước thiện, cầu sanh tịnh sát.

Thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng. Pháp ta như thế, nói ra như thế, cũng nên hành theo hạnh Như Lai hành, vun bồi phước thiện, cầu sanh cõi tịnh.

Giải:

“*Thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiếp*”. Tám câu trên đây chính là lời tổng kết của cả bản kinh này, là cương yếu tu hành của Tịnh tông. Toàn bộ phần trường hàng do đức Thế Tôn nói ra trong pháp hội này đến đây là hết. Vì thế, tám câu trên chính là những lời nói tối hậu trong Tịnh tông, là lời kết thúc của toàn bộ kinh này. Tám câu ấy nêu trọn cả Lý lẫn Sự, chỉ rõ chánh hạnh và trợ hạnh, giải bày trọn vẹn bí tạng của Như Lai.

Trước hết là “*thường niệm bất tuyệt*” (thường niệm chẳng dứt). Thứ nhất, “*thường niệm*” là luôn niệm kinh này, như trong phẩm Chánh Nhân Vãng Sanh, ngay nơi câu đầu tiên đã dạy: “*Văn thử kinh điển, thọ trì đọc tụng, thư tả cúng dường, trú dạ tương tục, cầu sanh bỉ sát*” (Nghe kinh điển này thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường, ngày đêm liên tục cầu sanh cõi ấy). Đây chính là ý nghĩa thật sự của câu “*thường niệm bất tuyệt*” trong đoạn này.

Phẩm Phi Thị Tiểu Thừa có câu: “*U thử kinh trung, sanh đạo sư tương*” (Đối với kinh này tương như đạo sư), phẩm Thọ Ký Bồ Đề cũng chép: “*Do u thử pháp bất thính văn cố, hữu nhất ức Bồ Tát thoái chuyên A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhược hữu chúng sanh u thử kinh điển, thư tả, cúng dường, thọ trì, đọc tụng, u tu du khoảnh, vị tha diễn thuyết... bỉ nhân lâm chung giả sử tam thiên đại thiên thế giới, mãn trung đại hóa, diệt năng siêu quá, sanh bỉ quốc độ*” (Do chẳng được nghe pháp này, có một ức Bồ Tát thoái chuyên nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nếu có chúng sanh biên chép, cúng dường, thọ trì, đọc tụng kinh điển này, trong khoảnh khắc vì người khác diễn nói... lúc người ấy lâm chung dầu cả tam thiên đại thiên thế giới tràn ngập đại hóa vẫn vượt qua được, sanh về cõi nước kia).

Thế Tôn bi tâm vô lượng, nhiếp trọn hết không sót nên luôn luôn khuyên trì niệm kinh này. Đức Thế Tôn cực lực khuyên nên trì niệm kinh này vì kinh này dạy vô thượng đại pháp Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh. Hành nhân chỉ cần phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm thì ắt được vãng sanh, muôn người tu muôn người được vãng sanh. Bởi đó, hành nhân thọ trì kinh này ắt phải nên phụng hành đúng theo lời dạy,

theo đúng lời Phật dạy, thật sự vì sanh tử phát Bồ Đề tâm, tin sâu, nguyện thiết, trì danh hiệu Phật.

Do đó, nói một cách rồ ráo thì “*thường niệm bất tuyệt*” chính là niệm một câu danh hiệu này! “*Bất tuyệt*” là tịnh niệm tiếp nối. Hành nhân nếu thật sự phát tâm chân thật, niệm Phật chuyên ròng, chỉ giữ mỗi câu Phật hiệu này cho luôn liên tục trong mọi niệm thì nhất định “*như nhiễm hương thân, thân hữu hương khí*” (như người nhiễm hương, thân có mùi hương). Lúc lâm chung, Phật đến tiếp dẫn, từ bi gia hựu khiến tâm chẳng loạn, quyết được vãng sanh, chứng lên Bất Thoái, sanh trọn vẹn cả bốn cõi Tịnh Độ, rồ ráo Niết Bàn.

Vì thế, Phật từ bi khai thị: “*Thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiếp*” (Thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng). “*Tiếp*” (捷) là nhanh chóng, mau lẹ, chẳng hạn như “*tiệp kính*” (捷徑) là con đường đi tắt cho nhanh. Ở đây, ý nói: Một pháp Trì Danh là đường tắt tu hành, trì danh ròng chắc thì đắc đạo rất nhanh chóng. Đó là do pháp Trì Danh đây lấy tâm này làm Phật, tâm này là Phật, lấy Quả Giác làm nhân để phát tâm nên đắc đạo nhanh chóng. Ấy chỉ vì pháp Trì Danh Niệm Phật đây phát xuất từ chính bốn nguyện lớn lao của Phật Di Đà nên thực hiện thật dễ dàng, thành tựu rất dễ dàng. Bởi thế, nó được gọi là pháp dễ hành, được xưng tụng là con đường tắt nhất trong các con đường tắt.

Hai câu “*ngã pháp như thị, tác như thị thuyết*” (pháp ta như thế, nói ra như thế) chính là “*Phật ngữ phạm lôi chấn, thuyết pháp sư tử hống*” (tiếng Phật cao quý như tiếng sấm rền, thuyết pháp như sư tử rống), thật là kim cương vương bảo kiếm chém tan hết thầy tình chấp và Kiền Hoặc, hiển lộ toàn vẹn bản tâm của Như Lai.

Phật dùng Phật tâm ẩn để ẩn chứng kinh này nên bảo là “*ngã pháp như thị, tác như thị thuyết*”. Nói trắng ra, hai câu này để ẩn chứng câu “*thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiếp*” (thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng) ở trên. Chữ “ngã” chính là đức Thích Ca tự xưng, có nghĩa là pháp của ta như thế đó, cho nên ta bèn nói đúng như thế đó. Nói ra điều gì? Chính là nói “*thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiếp*”. Bốn câu này phải đọc một mạch thì mới lãnh hội nổi ý nghĩa. Có lãnh hội nổi những câu ấy thì mới biết là một pháp Tịnh Độ dứt tuyệt đối đả một cách viên dung.

Lại cũng như Lục Tổ của Thiên Tông đã ẩn chứng cho người khác như sau: “*Như thị, như thị, như như thị, ngã diệt như thị*” (Như thế đó,

như thế đó, ông như thế đó, ta cũng như thế đó). Ý nghĩa chữ “*nhu thị*” của Lục Tổ giống hệt với ý nghĩa chữ “*nhu thị*” trong đoạn kinh này.

Trong hai câu “*ngã pháp như thị, tác như thị thuyết*” thì câu trước nghĩa là pháp của ta là Như, còn câu sau nghĩa là điều được ta nói ra cũng là Như. Cả hai câu diễn tả ý: Lời ta nói ra chính là pháp của ta. Pháp của ta là Như cho nên lời của ta nói ra phải là Như Như. “*Nhu*” là Chân Như, mà cũng chính là Chân Tâm, Thật Tướng, tức là Chân Thật Tế được giảng trong kinh này. Cái Thể của bản kinh này chính là Chân Như, Thật Tướng, Chân Thật Tế nên Phật nói: “*Ngã pháp như thị*”. “*Tác như thị thuyết*” (Nói ra như thế) chính là “*khai hóa hiển thị Chân Thật Tế*” như trong kinh này đã nói. Bởi thế, chúng ta biết được rằng “*ngã pháp*” (pháp của ta) chính là Chân Thật Tế, những điều được diễn nói ở đây chính là nhằm để khai thị Chân Thật Tế, cho nên bảo là “*tác như thị thuyết*” (nói ra như thế).

Rõ ràng là mỗi một chữ trong kinh đều từ Như Lai tánh hải đại quang minh tạng tự nhiên biến hiện ra, mỗi một chữ đều thật sự chứa đựng vô biên diệu lý, mỗi một chữ đều được tánh đức và tu đức của Phật Di Đà trang nghiêm, mỗi mỗi chữ đều nhằm khai thị Phật tri kiến cho bọn ta. Lời chỉ dạy từ mẫn “*thường niệm bất tuyệt, tác đắc đạo tiếp*” (thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng) chính là do đức Như Lai xứng hợp theo tánh mà thốt ra, là những lời được tâm ấn của Phật in dấu, đều là lời đúng lý do đấng Đại Từ Bi Phụ dạy ra. Vì thế, ta phải nên chí thành tin nhận, trong hết thầy thời, hết thầy chốn thường niệm A Di Đà Phật.

Phẩm này trước hết chỉ rõ pháp vô thượng của Như Lai chẳng dễ được gặp. Tiếp đó, dạy rõ Tịnh tông là pháp khó tin; dầu kẻ có khả năng thuyết pháp có thể thuyết giảng nổi các pháp khác, nhưng đối với diệu pháp Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh siêu tình ly kiến này cũng khó lòng khai diễn khiến cho chúng sanh phát khởi lòng tin nổi! Bởi thế, trong kinh A Di Đà, mười phương Như Lai khen ngợi đức Thích Tôn ở trong cõi Sa Bà, trong đời ác ngũ trược “*vị chư chúng sanh thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp*” (vì các chúng sanh nói pháp hết thầy thế gian khó tin này). Mười phương Như Lai đều bảo là khó nói, quả thật đã tỏ rõ ý nghĩa “*diệc nan khai thị*” (cũng khó khai thị).

Nếu đối với pháp khó gặp gỡ, khó chỉ dạy này, tuy đã được gặp, được nghe, mà chẳng sanh lòng tin sâu thì dầu nghe có ích gì, trọn vẫn là phụ bạc! Còn may mắn mà tin tưởng sâu xa vào kinh này thì thật là

một dịp hy hữu, khó gặp trong cả vạn kiếp ngàn đời; cho nên phải siêng tu hành, thường niệm chẳng dứt. Chỉ cần có thể tín nguyện trì danh ắt sẽ nhanh chóng đắc đạo!

Từ chữ “*Như Lai sở hạnh*” (hạnh của Như Lai) trở đi là nói về Chánh Hạnh và Trợ Hạnh.

Nguyện thứ tám trong mười đại nguyện vương của ngài Phổ Hiền là “*thường tùy Phật học*” (thường học theo Phật). Vì thế, Bồ Tát phải học hành theo hạnh Như Lai đã hành; mà sở hạnh của đấng đạo sư Di Đà cõi Cực Lạc là “*tiện nhất kỳ tâm, tuyển trạch sở dục, kết đắc đại nguyện*” (liền nhất tâm chọn lựa những điều ưa thích, kết thành đại nguyện), “*trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí, trang nghiêm diệu độ*” (trụ trong Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, một bề chuyên chí, trang nghiêm cõi nước nhiệm mầu); sở hạnh của đấng Thích Tôn là “*dục chứng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi*” (muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật). Sở hạnh của mười phương Như Lai cũng cùng vì sự chân thật ấy nên các ngài đồng thanh khen ngợi “*công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật Vô Lượng Thọ*” hòng khuyên chúng sanh hãy vãng sanh Cực Lạc. Nay bọn ta học theo những điều Phật đã hành thì trước hết phải tuân theo lời Phật dạy, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

Sách Di Đà Yêu Giải viết: “*Phật lấy đại nguyện làm cái nhân nhiều thiện căn cho chúng sanh, dùng đại hạnh để làm cái duyên nhiều phước đức cho chúng sanh khiến cho tín nguyện trì danh, niệm niệm thành tựu công đức như thế, mà đều là đã thành, chứ chẳng phải là hiện tại, chẳng phải là tương lai*”. Nghĩa là: Phật dùng đại nguyện để tạo nên cái nhân “*nhiều thiện căn*” cho chúng sanh, dùng đại hạnh để tạo cái duyên “*nhiều phước đức*” cho chúng sanh. Vì thế có thể làm cho người tín nguyện trì danh trong mỗi niệm đều được thành tựu công đức đại nguyện đại hạnh của Phật. Công đức như thế đã thành tựu từ lâu xa, chứ chẳng phải chỉ là mới thành tựu trong hiện tại hay là trong tương lai mới thành. Ấy là vì Quả Giác của Phật đã viên thành từ lâu rồi. Nay ta niệm Phật là đem cái Quả Giác của Phật biến thành cái tâm tu nhân của ta, cho nên cái tâm trong lúc tu nhân của ta liền ngang bằng với Quả Giác. Do “*niệm Phật thì thiện căn, phước đức nhân duyên giống như Phật*” nên bảo là “*công đức như vậy đều đã thành tựu*”.

Như Lai chính là vua của các điều thiện, là bậc đức hạnh tôn quý nhất cho nên chúng ta phải bắt chước hành theo. Nhưng đức Như Lai điều thiện nào cũng tu, vạn đức trang nghiêm nên bọn chúng ta phải

hành theo các đức khác của Như Lai, khéo biết căn cơ mình để thuận theo duyên mà tu tập. Chánh Hạnh, Trợ hạnh hỗ trợ lẫn nhau thì chóng được viên mãn.

“*Chủng tu phước thiện*” (Vun bồi phước thiện) là trồng phước, gieo thiện. Kinh đây đã rộng khuyên bỏ ác làm lành, Quán kinh khuyên tu ba phước. Kinh dạy: “*Dục sanh bỉ quốc giả, đương tu tam phước, nhất giả hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu Thập Thiện Nghiệp. Nhị giả thọ trì Tam Quy, cụ túc chúng giới, bất phạm oai nghi. Tam giả phát Bồ Đề tâm, thâm tín nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả. Như thị tam sự, danh vi Tịnh nghiệp*” (Kẻ muốn sanh về cõi ấy thì phải tu ba phước: Một là hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm chẳng giết, tu mười thiện nghiệp. Hai là thọ trì Tam Quy, đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi. Ba là phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến khích hành giả. Ba sự như thế gọi là Tịnh nghiệp).

Phước thứ nhất kiêm đủ Thập Thiện. Quán kinh đã dạy muốn vắng sanh Tịnh Độ phải tu ba phước. Do đó ta biết được rằng người tu Tịnh nghiệp chẳng thể xem thường việc vun bồi phước thiện.

“*Câu sanh tịnh sát*” (Câu sanh về cõi tịnh) chính là chỗ quy kết chung của tất cả giáo pháp trong Đại Tạng. Kinh Hoa Nghiêm gồm thâm trọn vẹn các giáo mà mười đại nguyện vương trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện lại dẫn dắt về Cực Lạc. Nay kinh này chính là kinh Hoa Nghiêm trung bản. Cuối kinh đây, Phật khuyên khắp hữu tình cầu sanh cõi tịnh, đồng quy Cực Lạc. Điều khuyên lớn ấy chính là bản nguyện của Phật Di Đà, là bản tâm của đấng Thích Tôn và mười phương tam thế Như Lai.

Đức Thế Tôn khai hóa hiển thị Chân Thật Tế, thật ra chỉ vì muốn cho chúng sanh cùng được nhập Di Đà nhất thừa nguyện hải, được hưởng cái lợi lớn chân thật cứu cánh.

Trong Tín, Nguyện, Hạnh thì Nguyện là mấu chốt; vượt khỏi biển sanh tử hay không hoàn toàn cậy vào nguyện vương. Có nhiều môn phương tiện như Thiền, Mật, Giáo Quán; tám vạn bốn ngàn môn, tu môn nào cũng được, nhưng quy về gốc thời chẳng hai. Trong các phương tiện thì chỉ có pháp vắng sanh là phương tiện rốt ráo; tu hành pháp khác mà muốn được ngay trong hiện đời siêu thoát khỏi tam giới thì thật là đạo rất khó hành. Chỉ có mỗi một cách “*câu sanh cõi Tịnh*” mới thật là dễ hành. **Chánh hạnh tu hành của Tịnh tông cốt yếu là Trì Danh,**

nhưng tu tập các môn khác và phát nguyện cầu sanh thì cũng được đức Di Đà nhiếp thọ vượt ngang ra khỏi ba cõi. Vì thế, ở đây Phật nói “*cầu sanh tịnh sát*” để tổng kết toàn bộ những lời dạy trước đây.

47. Phước huệ thí văn (福慧始聞 - Phước huệ mới được nghe)

Sau khi đức Thế Tôn nói trường hàng xong, Ngài bèn dùng kệ tụng để trùng tuyên ý trước. Trong phần kệ tụng này, Ngài lại nhắc lại điều sai, lẽ đúng, bác cái sai, đề cao cái đúng. Trong phần chỉ rõ cái đúng, lại gồm có ba phần: Một là tin vào vãng sanh; hai là Phật trí khó nghĩ lường; ba là niệm Phật đặc độ.

Chánh kinh:

爾時世尊而說頌曰：

若不往昔修福慧

於此正法不能聞

已曾供養諸如來

則能歡喜信此事

惡驕懈怠及邪見

難信如來微妙法

譬如盲人恆處闇

不能開導於他路

Nhĩ thời, Thế Tôn nhi thuyết tụng viết:

Nhược bất vãng tích tu phước huệ,

Ư thử chánh pháp bất năng văn,

Dĩ tăng cúng dường chư Như Lai,

Tắc năng hoan hỷ tín thử sự,

Ác kiêu giải đãi cập tà kiến,

Nan tín Như Lai vi diệu pháp,

Thĩ như manh nhân hằng xử ám,

Bất năng khai đạo ư tha lộ.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn bèn nói kệ tụng:

- Xưa kia nếu chẳng tu phước huệ

Thì chẳng được nghe chánh pháp này

Đã từng cúng dường các Như Lai

**Mới hoan hỷ tin nổi sự này
Ác, kiêu, biếng nhác và tà kiến
Khó tin Như Lai vi diệu pháp
Như kẻ đui ở mãi trong tối
Chẳng thể chỉ đường cho kẻ khác**

Giải:

Bốn câu đầu thể hiện ý nghĩa tên phẩm này “*phước huệ thí vấn*” (phước huệ mới được nghe). Đây cũng chính là như trong kinh đã dạy: “*Đương hữu chúng sanh, thực chư thiện bản, dĩ tăng cúng dường vô lượng chư Phật, do bỉ Như Lai gia oai lực cố, năng đắc như thị quảng đại pháp môn, nhiếp thủ thọ trì*” (Nếu có chúng sanh trồng các cội lành, đã từng cúng dường Vô Lượng Thọ Phật, do oai lực của đức Như Lai ấy gia bị nên mới được pháp môn rộng lớn như thế này nhiếp thủ, thọ trì).

“*Thực chư thiện bản*” (Trồng các cội lành) trong đoạn kinh trên đây chính là “*vãng tích tu phước huệ*” (xưa kia tu phước huệ). Nếu trước đã chẳng tu sẽ “*u thử chánh pháp bất năng văn*” (chẳng được nghe chánh pháp này).

“*Dĩ tăng cúng dường chư Như Lai*” (Đã từng cúng dường các Như Lai) chính là như trong đoạn kinh trên nói: “*Dĩ tăng cúng dường vô lượng chư Phật*” (Đã từng cúng dường vô lượng chư Phật). Người như vậy rộng tu cội lành, lại được oai lực của đức Như Lai gia bị nên “*tắc năng hoan hỷ tín thủ sự*” (thì mới có thể hoan hỷ tin tưởng chuyện này).

Kinh Kim Cang nói: “*Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, u thử chương cú năng sanh tín tâm, dĩ thử vi thực, đương tri thị nhân, bất u nhất Phật, nhị Phật, tam tứ ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ u vô lượng thiên vạn Phật sở chủng chư thiện căn*” (Sau khi Như Lai diệt độ, năm trăm năm sau đó có kẻ trì giới, tu phước, đối với chương cú này mà sanh nổi lòng tin, coi đó là thật thì nên biết là người ấy chẳng phải đã gieo trồng thiện căn ở nơi một đức Phật, hai đức Phật, ba, bốn, năm đức Phật, mà là đã từng ở nơi vô lượng trăm vạn đức Phật gieo các căn lành). Vì thế, người nghe được pháp môn Tịnh Độ tối cực viên đốn, phương tiện rốt ráo này, nghe xong hoan hỷ tin nhận thì là đã từng tu phước, tu huệ, trồng các căn lành nơi vô lượng Phật.

Trái lại, hết thầy những kẻ ác trực, kiêu mạn, biếng nhác và tà kiến sẽ chẳng thể tin nổi pháp này; khác nào kẻ đui mù thường sống

trong bóng tối, tự mình chẳng biết đường thì làm sao dẫn dắt người khác đi theo đường chánh cho được!

Chánh kinh:

唯曾於佛植眾善
救世之行方能修
聞已受持及書寫
讀誦讚演并供養
如是一心求淨方
決定往生極樂國
假使大火滿三千
乘佛威德悉能超

*Duy tăng u Phật thực chúng thiện,
Cứu thế chi hạnh phương năng tu,
Văn dĩ thọ trì cập thư tả,
Độc tụng, tán diễn, tịnh cúng dường,
Như thị nhất tâm cầu tịnh phương,
Quyết định vãng sanh Cực Lạc quốc,
Giả sử đại hỏa mãn tam thiên,
Thừa Phật oai đức tất năng siêu.*

Chỉ từng nơi Phật gieo các thiện,
Thì mới tu nổi hạnh cứu đời
Nghe xong thọ trì và biên chép
Đọc, tụng, khen, giảng và cúng dường
Nhất tâm như vậy cầu cõi tịnh
Quyết định vãng sanh cõi An Lạc.
Giả sử đại hỏa trọn tam thiên
Nương oai đức Phật vượt qua được

Giải:

Chỉ có hạng người đã từng ở nơi vô lượng đức Phật trông nhiều cõi lành lớn lao mới có thể tu tập hạnh cứu độ khắp hết thủy thể gian này.

“*Cứu thế chi hạnh*” (hạnh cứu đời) chính là như kinh này đã nói: Hết thủy hàm linh trong đời tương lai đều nhờ vào pháp này mà được độ thoát. Ai muốn tự cứu và cứu khắp hết thủy thể gian thì đều phải tu hạnh cứu độ thủy thể gian đó. Cái hạnh ấy chính là như đoạn kệ tiếp đó đã nói: “*Văn dĩ thọ trì cập thư tả*” (Nghe rồi thọ trì và biên chép)... cho đến “*như thị nhất tâm cầu tịnh phương*” (nhất tâm như thể cầu cõi tịnh).

Đoạn trên là nói về việc nghe và tin kinh này, đoạn kệ đây giảng rộng ý nghĩa: Từ nghe và tin hãy nên phát khởi hạnh nguyện. “*Thọ*” (受) là tin nhận, “*trì*” (持) là gìn giữ. Phụng hành đúng theo lời dạy, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật. Đồng thời còn biên chép, đọc tụng, khen ngợi, diễn nói, cúng dường kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác này. Đối với các thứ công đức thù thắng nhiệm mầu như vậy đều dùng tâm chí thành, tâm bất nhị để hồi hướng Tịnh Độ, cầu sanh Cực Lạc nên bảo là “*như thị nhất tâm cầu tịnh phương*” (nhất tâm như thể cầu cõi tịnh). Phật liền thọ ký rằng: “*Quyết định vãng sanh Cực Lạc quốc*” (Quyết định vãng sanh cõi Cực Lạc).

Hạng người như thế lúc lâm chung “*giả linh tam thiên đại thiên thế giới mãn trung đại hỏa, diệt năng siêu quá, sanh bỉ sát quốc*” (giả sử cả tam thiên đại thiên thế giới đều ngập tràn đại hỏa vẫn có thể vượt qua sanh về cõi ấy) cho nên mới nói: “*Giả sử đại hỏa mãn tam thiên, thừa Phật oai đức tất năng siêu*” (Giả sử đại hỏa trọn tam thiên, nương oai đức Phật ắt sẽ vượt qua được).

Chánh kinh:

如來深廣智慧海
唯佛與佛乃能知
聲聞億劫思佛智
盡其神力莫能測
如來功德佛自知
唯有世尊能開示

人身難得佛難值

信慧聞法難中難

*Như Lai thâm quảng trí huệ hải,
Duy Phật dữ Phật nãi năng tri,
Thanh Văn ức kiếp tu Phật trí,
Tận kỳ thân lực mạc năng trắc,
Như Lai công đức Phật tự tri,
Duy hữu Thế Tôn năng khai thị,
Nhân thân nan đắc, Phật nan trị,
Tín huệ văn pháp nan trung nan.*

**Biển Như Lai trí huệ rộng sâu
Chỉ Phật với Phật mới biết nổi
Thanh Văn ức kiếp suy Phật trí
Trọn hết thân lực chẳng lường nổi
Như Lai công đức Phật tự biết
Chỉ có Thế Tôn khai thị nổi
Thân người khó được, Phật khó gặp
Tín huệ nghe pháp khó bậc nhất**

Giải:

Đoạn này ý nói Phật trí sâu rộng chỉ có Phật mới có thể biết được nổi, hiền thánh Nhị Thừa đều chẳng thể suy lường nổi, huống hồ phàm phu! Vì thế, ta phải nên bỏ sạch mọi tình chấp, chỉ nên kính tin. Nay ta may mắn có được phước huệ đầy đủ nên mới được nghe pháp này thì chớ luống uổng dịp này!

Chữ “hải” (海) là hình ảnh dùng để ví dụ; trí huệ của Như Lai sâu rộng không bờ bến tựa như biển cả nên gọi là “trí huệ hải”.

“Duy Phật dữ Phật nãi năng tri” (Chỉ có Phật với Phật biết được nổi) là như trong phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa đã chép: “Phật sở thành tựu đệ nhất hy hữu nan giải chi pháp, duy Phật dữ Phật, nãi năng cứu tận chư pháp Thật Tướng” (Đối với pháp hy hữu khó hiểu bậc nhất do đức Như Lai đã thành tựu thì chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu hiểu trọn vẹn Thật Tướng của các pháp) và: “Vô lậu bất tư nghị, thậm thâm vi diệu pháp, ngã kim dĩ cụ đắc, duy ngã tri thị tướng, thập phương Phật diệc nhiên” (Vô lậu chẳng nghĩ bàn, pháp vi diệu rất sâu,

ta nay đã chứng trọn. Minh ta biết tướng này; thập phương Phật cũng thế). Ta thấy là pháp vi diệu vô lậu, rất sâu chẳng thể nghĩ bàn mà Phật đã thành tựu và cứu cánh Thật Tướng của các pháp thì chỉ có Phật mới biết nổi mà thôi.

“Thanh Văn ức kiếp tư Phật trí, tận kỳ thần lực mạc năng trắc” (Thanh Văn trong ức kiếp suy nghĩ Phật trí, trọn hết thần lực vẫn chẳng thể lường nổi) là như trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện đã nói: *“Ngã cập thập phương Phật, nãi năng tri thị sự. Thị pháp bất khả thị, ngôn từ tướng tịch diệt, chư đur chúng sanh loại, vô hữu năng đắc giải, đur chư Bồ Tát chúng, tín lực kiên cố giả”* (Ta cùng mười phương Phật mới biết nổi việc này. Pháp này chẳng thể chỉ bày, tướng ngôn từ tịch diệt. Các loài chúng sanh khác không ai có thể hiểu được nổi, chỉ trừ các vị Bồ Tát có tín lực kiên cố [là có thể thấu hiểu]).

Kinh còn dạy: *“Bích Chi Phật lợi trí, vô lậu tối hậu thân, diệt mãn thập phương giới, kỳ số như trúc lâm, tư đẳng cộng nhất tâm, u ức vô lượng kiếp, đục tư Phật thật trí, mạc năng tri thiếu phần”* (Bích Chi Phật trí lanh, thân tối hậu vô lậu, cũng đầy mười phương cõi, số đông như rừng trúc, bọn họ chung một lòng, trong ức vô lượng kiếp, muốn suy Phật thật trí, chẳng thể biết chút phần).

Ý nói: Thật Trí của Phật chẳng thể dùng ngôn ngữ để diễn tả nổi. Pháp ấy chẳng thể chỉ bày được, chẳng giảng nói được, ngoại trừ các vị Bồ Tát tín lực kiên cố; còn ngoài ra những kẻ khác không cách nào thấu hiểu nổi.

“Nhu Lai công đức Phật tự tri” (Nhu Lai công đức Phật tự biết) là như trong phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp Hoa đã nói:

“Nhất thiết thế gian thiên nhân cập A Tu La, giai vị kim Thích Ca Mâu Ni Phật, xuất Thích thị cung, khứ Già Da thành bất viễn, tọa u đạo tràng, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhiên thiên nam tử, ngã thật thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên bách thiên kiếp vạn ức na-do-tha kiếp. Thí như ngũ bách thiên vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới, giả sử hữu nhân mạt vi vi trần. Quá u Đông phương ngũ bách thiên vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ quốc, nãi hạ nhất trần. Nhu thị Đông hành, tận thị vi trần. Chư thiên nam tử! Ư ý vân hà? Thị chư thế giới, khả đắc tư duy kế giáo, tri kỳ số phủ?”

Di Lạc Bồ Tát đẳng câu bạch Phật ngôn: - Thế Tôn! Thị chư thế giới, vô lượng vô biên, phi toán số sở tri, diệt phi tâm lực sở cập. Nhất thiết Thanh Văn, Bích Chi Phật, dĩ vô lậu trí, bất năng tư duy tri kỳ hạn

số. Ngã đấng trụ A Duy Việt Trí địa, u thị sự trung, diệc bất sở đạt. Thế Tôn! Như thị chư thế giới, vô lượng vô biên.

Nhĩ thời, Phật cáo đại Bồ Tát chúng: - Chư thiện nam tử! Kim đương phân minh tuyên ngữ như đấng, thị chư thế giới nhược trước vi trần, cập bất trước giả, tận dĩ vi trần, nhất trần nhất kiếp, ngã thành Phật dĩ lai, phục quá u thử bách thiên ức na-do-tha A-tăng-kỳ kiếp” (Hết thấy thế gian trời, người, A-tu-la đều cho rằng nay đức Thích Ca Mâu Ni Phật rời khỏi cung họ Thích, cách thành Già Da chẳng xa, ngồi nơi đạo tràng chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nhưng này thiện nam tử! Thật ra ta thành Phật đến nay là đã vô lượng, vô biên trăm ngàn ức na-do-tha kiếp. Ví như giả sử có kẻ nghiền cả năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới thành vi trần, đi qua khỏi năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ cõi mới bỏ một vi trần xuống. Đi mãi về phía Đông như thế cho đến hết số vi trần ấy. Này các thiện nam tử! Ý các ông nghĩ sao? Các thế giới ấy có thể suy nghĩ, tính toán để biết được số đó chăng?

Di Lạc Bồ Tát v.v...đều bạch Phật rằng: - Bạch Thế Tôn! Các thế giới ấy vô lượng, vô biên, chẳng thể dùng toán số để biết nổi, cũng chẳng thể dùng tâm lực để suy nổi. Hết thấy Thanh Văn, Bích Chi Phật dùng vô lậu trí cũng chẳng thể suy nghĩ biết nổi số hạn ấy. Chúng con đã ở vào địa vị A Duy Việt Trí mà đối với sự ấy vẫn chẳng thể biết rõ. Bạch Thế Tôn! Các thế giới như vậy vô lượng vô biên.

Lúc bấy giờ, Phật bảo các vị đại Bồ Tát: - Các thiện nam tử! Ta nay phân minh bảo các ông. Các thế giới ấy dù là có đặt một vi trần hay chẳng đặt vi trần, cho đến hết số vi trần ấy, cứ tính một vi trần là một kiếp thì từ khi ta thành Phật cho đến nay còn hơn số đó cả trăm ngàn vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ kiếp).

Kinh đã nói rõ: Đối với thọ lượng của Phật thì bậc Bồ Xứ Bồ Tát còn chưa thể biết nổi, cho nên công đức của Phật chỉ mình Phật tự biết. Bởi thế tiếp theo đó, Phật mới nói: “Duy hữu Thế Tôn năng khai thị” (Chỉ có Thế Tôn khai thị nổi). Khai thị chính là khai Phật tri kiến, thị Phật tri kiến vậy.

Sáu câu kệ trên đây cực lực tán dương trí huệ của Phật nhằm làm cho chúng sanh hiểu rõ trí huệ sâu thẳm của Như Lai rồi thật sự tin tưởng vào lời Phật dạy. Trong phẩm Thọ Lượng [của kinh Pháp Hoa], đức Thế Tôn ba lượt bảo đại chúng: “Nhĩ đấng đương tín giải Như Lai thành đế chi ngữ” (Các ông nên tin hiểu lời nói thành thật, đúng đắn của

Như Lai). Đó là bởi vì dầu trong suốt cả ức kiếp, hàng Thanh Văn còn chẳng thể thấu hiểu nổi trí của Như Lai, huống hồ là phàm phu lại há nên dùng cái tâm sanh diệt để suy lường Phật trí một cách hư vọng ư? Vì thế, chúng ta chỉ nên kính ngưỡng, tin lời Phật dạy như phẩm Phương Tiện trong kinh Pháp Hoa đã chép: “*Ư Phật sở thuyết pháp, đương sanh đại tín lực*” (Với pháp Phật đã thuyết, nên sanh đại tín lực). Biền cả Phật pháp hễ tin thì được vào.

“*Nhân thân nan đắc*” (Thân người khó được) là như trong Tụ Phần của kinh Phạm Võng đã nói: “*Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục*” (Một phen mất thân người, vạn kiếp khó có lại được). Kinh Niết Bàn cũng dạy: “*Nhân thân nan đắc như Ưu Đàm hoa*” (Thân người khó được như hoa Ưu Đàm). Được thân người ít như chút đất nơi móng tay, mất thân người nhiều như đất nơi đại địa.

“*Phật nan trị*” (Phật khó gặp), Trị (值) là gặp gỡ, như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa đã dạy: “*Tỳ-kheo đương trị, chư Phật xuất thế, nan khả trị ngộ, sở dĩ giả hà? Chư bậc đức nhân quá vô lượng bách thiên vạn ức kiếp hoặc hữu kiến Phật, hoặc bất kiến giả. Dĩ thử sự cố, ngã tác thị ngôn: - Chư tỳ-kheo! Như Lai nan khả đắc kiến*” (Tỳ-kheo nên biết: Chư Phật xuất thế khó thể gặp gỡ, vì sao vậy? Những người đức mỏng trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp hoặc thấy được Phật, hoặc chẳng được thấy Phật. Do bởi sự ấy, ta nói thế này: - Nay các tỳ-kheo! Khó thể thấy được Như Lai).

Lại ngay khi đức Phật ngự trong thành Vương Xá ở Ấn Độ mà chỉ có một phần ba người dân trong thành ấy gặp được Phật. Một phần ba số người chỉ nghe danh Phật chứ không được thấy. Một phần ba còn lại chẳng nghe danh, cũng chẳng gặp Phật, đủ thấy gặp Phật là một sự khó.

“*Tín huệ văn pháp nan trung nan*” (Tín huệ nghe pháp khó bậc nhất) chính là như trong phần trên đã nói: “*Nhược văn tư kinh, tín nhạo thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan*” (Nếu nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì thì là điều khó nhất trong các điều khó, không còn gì khó hơn nữa). Do huệ sanh giải cho nên nghe kinh liền phải tin ưa. Thân người khó được, Phật pháp khó nghe, Tịnh tông khó tin; điều khó được nay mình đã được, điều khó nghe nay đã được nghe, điều khó tin nay mình đã tin mà lại còn hiểu biết được bằng trí huệ nữa thì thật là “*nan trung chi nan*” (điều khó nhất trong các điều khó). Phật khuyên hành nhân nên tin sâu, nguyện thiết, niệm Phật cầu sanh, chớ để luống qua. Để lỡ qua dịp này thật là điều mất mát lớn.

Chánh kinh:

若諸有情當作佛
行超普賢登彼岸
是故博聞諸智士
應信我教如實言
如是妙法幸聽聞
應常念佛而生喜
受持廣度生死流
佛說此人真善友

*Nhược chư hữu tình đương tác Phật,
Hạnh siêu Phổ Hiền đăng bỉ ngạn,
Thị cố bác văn chư trí sĩ,
Ứng tín ngã giáo như thật ngôn,
Như thị diệu pháp hạnh thính văn,
Ứng thường niệm Phật nhi sanh hỷ,
Thọ trì quảng độ sanh tử lưu,
Phật thuyết thử nhân chân thiện hữu.*

**Nếu các hữu tình sẽ thành Phật,
Hạnh vượt Phổ Hiền lên bờ kia,
Vì thế, các bậc trí học nhiều
Phải tin lời ta dạy như thật.
Diệu pháp như thế may được nghe
Nên thường niệm Phật, sanh hoan hỷ
Thọ trì rộng độ dòng sanh tử
Phật bảo người ấy chân thiện hữu**

Giải:

Hai bài kệ trên đây tổng kết toàn bộ bản kinh. Phẩm thứ hai của kinh này được đặt tên là Đức Tuân Phổ Hiền và các vị Bồ Tát trong hội “*hàm cộng tuân tu Phổ Hiền đại sĩ chi đức*” (đều cùng tuân tu hạnh đức của Phổ Hiền đại sĩ). Cuối bản kinh lại nói: “*Nhược chư hữu tình đương*

tác Phật, hạnh siêu Phổ Hiền đấng bi ngàn” (Nếu các hữu tình sẽ thành Phật, hạnh vượt Phổ Hiền lên bờ kia). Trước thì nói “*đức tuân Phổ Hiền*”, sao ở đây lại nói “*hạnh siêu Phổ Hiền*” nghĩa là làm sao?

Câu “*hạnh siêu Phổ Hiền*” trích nguyên văn từ bản Đường dịch. Dịch giả của bản Đường dịch chính là ngài Tam Tạng Pháp Sư Bồ Đề Lưu Chí đời Đường. Phần đầu của bản Đường dịch cũng ghi hội chúng “*hàm cộng tuân tu Phổ Hiền chi đạo*” (đều cùng tuân tu đạo của Phổ Hiền), cho thấy ý “*đức tuân Phổ Hiền*” và “*hạnh siêu Phổ Hiền*” đều cùng phát xuất từ bản Phạn, chứ chẳng phải là người dịch ghi nhầm.

Chẳng những ngài Bồ Đề Lưu Chí không dịch nhầm, mà đó còn chính là lòng từ bi cùng cực của đức Thế Tôn. Phật phơi trần tâm can cho chúng sanh được thấy: Phổ Hiền là bậc đại hạnh Bồ Tát tượng trưng cho Sai Biệt Trí, được gọi là Hoa Nghiêm Trưởng Tử, dùng mười đại nguyện vương để dẫn dắt về Cực Lạc. Nguyện mà được gọi là “*vuông*” thì nguyện của ngài Phổ Hiền phải rộng lớn không ngần ngại, tốt cùng vô tận kiếp, dẫn dắt quy về Cực Lạc, cứu vớt, lợi ích vô tận nên gọi là “*đại nguyện vương*”. Bởi thế, thánh chúng đến dự pháp hội này đều cùng tuân tu hạnh đức của ngài Phổ Hiền.

Nhưng trong kinh đây, đức Thế Tôn lại riêng dạy phương tiện bậc nhất trong các phương tiện, hiển thị pháp viên đốn nhất trong các pháp viên đốn, nêu thẳng một pháp Tín Nguyện Trì Danh để trọn vẹn độ vạn hạnh, thâu tóm trọn vẹn mười đại nguyện vương vào một câu danh hiệu, bao gồm trọn vẹn vô biên hạnh môn của ngài Phổ Hiền quy về Nhất Hạnh tam-muội của ngài Văn Thù.

Văn Thù tượng trưng cho Căn Bản Trí. Nhất Hạnh tam-muội là “*buộc tâm nơi một đức Phật, chuyên xưng danh hiệu*”. Thế nên, một pháp Trì Danh đúng là đề-hồ, gồm trọn các điểm màu nhiệm. Phổ Hiền Đại Nguyện Vương là từ Căn Bản Trí trở thành Sai Biệt Trí. Nay thời gồm trọn nguyện vương, chỉ xưng xuất Tín Nguyện Trì Danh thì đó là Sai Biệt Trí quay trở về Căn Bản Trí, nghĩa là quay trở về gốc nên mới bảo là “*hạnh siêu Phổ Hiền*”. Diệu hạnh trì danh lấy Quả Giác làm cái tâm tu nhân; nhân quả đồng thời, chẳng nhọc phương tiện, chẳng cần theo thứ lớp, thật đúng như sách Di Đà Yếu Giải nhận định:

“A Di Đà Phật dịch nghĩa là vô lượng, vốn chẳng thể nói. Đức Bổn Sư lấy hai nghĩa quang minh và thọ lượng để thâu trọn hết thấy những điều vô lượng. Quang minh thời theo chiều ngang chiếu trọn mười phương, thọ thời theo chiều dọc suốt cả ba đời. Ngang dọc trọn

khấp chính là Thể của pháp giới. Toàn bộ cái Thể ấy tạo thành thân và cõi nước của Phật Di Đà, mà toàn bộ cái Thể ấy cũng tạo thành danh hiệu A Di Đà. Bởi thế, danh hiệu A Di Đà chính là Bốn Giác lý tánh của chúng sanh. Trì danh là Trì Giác hợp với Bốn Giác. Trì Giác, Bốn Giác chẳng hai, chúng sanh và Phật chẳng hai. Vì thế, một niệm tương ứng với một niệm Phật, niệm niệm tương ứng với niệm niệm Phật”.

Mười đại nguyện vương của Phổ Hiền đại sĩ dẫn dắt về Cực Lạc nên niệm niệm chính là Di Đà; nhưng mười đại nguyện vương nghĩa lý sâu rộng, kẻ thường nhân chẳng thể phát khởi được; còn một pháp Trì Danh lại độ khắp ba căn. Ngũ Nghịch, Thập Ác cũng đều có thể nương theo đó để thoát khỏi sanh tử. Ví như người trị được chứng bệnh chẳng thể trị nổi thì phải tôn là vua của các thầy thuốc; pháp độ được cả kẻ cực ác thì phải nên xưng tụng là vua của các pháp lành. Bởi thế, mới bảo pháp Trì Danh là “*hạnh siêu Phổ Hiền*”. Tín nguyện trì danh thì nhất định vượt được lên bờ kia nên bảo là “*hạnh siêu Phổ Hiền đặng bỉ ngạn*” (hạnh vượt trời Phổ Hiền, lên bờ kia).

Thế Tôn rủ lòng Từ, khuyên dụ những kẻ học rộng nghe nhiều, kẻ có trí phải nên tin rằng mọi lời dạy của Như Lai đều khế hợp với Thật Tướng lý thể. Những điều được nói trong kinh đều là đúng lý, đều là chân thật nên bảo: “*Ứng tín ngã giáo như thật ngôn*” (Phải tin lời ta dạy như thật). Vì Niệm Phật là pháp “*hạnh siêu Phổ Hiền*” nên gọi là “*diệu pháp*”.

Diệu pháp khó gặp, khó nghe, khó tin như thế, ta nay đã may mắn được nghe thì phải nên thọ trì, phụng hành đúng theo lời dạy, luôn luôn niệm Phật, sanh lòng vui mừng sâu xa. Hơn nữa, người niệm Phật được từ quang của Phật nhiếp thọ, “*câu diệt thiện sanh, tâm ý nhu nhuyễn*”. Thân được nhẹ nhàng, an ổn, tâm sanh hoan hỷ như trong Quán kinh đã nói: Phu nhân Vy Đề Hy do chợt thấy quang minh thanh tịnh của cõi A Di Đà Phật hiện ra trước mắt liền đắc ngay Vô Sanh Pháp Nhẫn. Ngài Thiện Đạo bảo Vô Sanh Pháp Nhẫn mà bà Vy Đề Hy đã chứng đắc khi đó chính là Hỷ Nhẫn, Ngộ Nhẫn và Tín Nhẫn. Đại sư bảo Hỷ Nhẫn là “*niệm A Di Đà Phật sanh tâm hoan hỷ*”. Bởi thế, kinh nói: “*Niệm Phật sanh hoan hỷ*” nghĩa là do niệm Phật nên tự tâm tự sanh hoan hỷ.

Cuối cùng, Phật khuyên hành nhân chẳng những chỉ tự mình thọ trì pháp này để thoát khỏi sanh tử mà còn phải nên làm lợi cho mình lẫn người bằng cách hoằng truyền pháp này, khuyên dạy trì danh, lần lượt giúp nhau độ thoát xuất ly sanh tử. Đức Thế Tôn khen người làm được

như vậy là “*chân thiện hữu*”, tức là chân thiện tri thức. Đây chính là lời khen ngợi tốt bậc của đức Thế Tôn vì Ngài coi thiện tri thức giống như Như Lai.

Bốn câu sau cùng chính là lời kỳ vọng và dạy răn của đức Thế Tôn đối với hết thảy chúng sanh trong đời sau được gặp kinh này, được nghe pháp này. Bởi thế, chúng ta phải nên tha thiết lãnh thọ, khắc cốt tạc dạ, khẳng khít tuân theo di giáo, siêng năng tu hành, gìn giữ bền chặt, chẳng phụ bạc từ ân.

Cuối bản kinh này, đức Phật lại khuyên niệm Phật; bản tâm của mười phương Như Lai đều đóc trọn cả ra. Những chữ “*phước huệ thí văn*” (phước huệ mới được nghe), “*vi diệu pháp*”, “*cứu thế hạnh*” (hạnh cứu thế), “*trí huệ hải*” (biển trí huệ), “*nan trung nan*” (khó nhất trong các điều khó), “*hạnh siêu Phổ Hiền*” (hạnh vượt trời Phổ Hiền)... trong phẩm này đều để chỉ diệu pháp vô thượng Tín Nguyện Trì Danh. Đối với sự mâu nhiệm của pháp môn Niệm Phật đây, dầu cho có vô lượng thân, mỗi một thân có vô lượng miệng, mỗi một miệng có vô lượng lưỡi. Mỗi lưỡi phát ra vô lượng âm đến hết cả kiếp vị lai diễn nói chẳng ngót cũng khó bề diễn tả nổi ít phần.

Bởi thế, tôi chẳng dám lạm bàn nhiều, chỉ xin trích dẫn hai đoạn trong sách Di Đà Yếu Giải của Linh Phong đại sư để kết lại lời chú giải phẩm này.

1. Sách Yếu Giải viết:

“Do nghĩa là Vô Lượng Quang nên chúng sanh sanh về Cực Lạc tức là sanh về mười phương, thấy A Di Đà Phật là thấy mười phương chư Phật, tự độ mình chính là độ khắp hết cả. Do nghĩa là Vô Lượng Thọ nên nhân dân cõi Cực Lạc chính là Nhất Sanh Bồ Xứ, đều nhất định ngay trong đời này thành Phật, chẳng phải sanh lần nữa. Nên biết rằng: Hễ rời bỏ cái tâm vô lượng quang thọ nhất niệm hiện tiền thì chẳng thể tìm đâu ra danh hiệu A Di Đà Phật; mà hễ đã rời bỏ danh hiệu A Di Đà Phật thì còn do đâu mà chứng cùng tột cái tâm nhất niệm vô lượng quang thọ? Xin hãy suy xét kỹ, xin hãy suy xét kỹ!”

2. Sách Yếu Giải viết: *“Danh hiệu được chấp trì là chân thật chẳng thể nghĩ bàn; cái tâm tán chấp trì danh hiệu cũng chân thật chẳng thể nghĩ bàn. Trì một câu thì là một câu chẳng thể nghĩ bàn; trì mười, trăm, ngàn, vạn vô lượng tiếng thì mỗi mỗi tiếng đều chẳng thể nghĩ bàn”*.

48. Văn kinh hoạch ích (聞經獲益 - Nghe kinh được lợi ích)

Phẩm này nói về việc nghe kinh được lợi ích, chỉ rõ người nghe kinh được lợi ích khó thể nghĩ bàn. Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận viết: “Do nghe kinh mà được lợi ích chẳng thể nghĩ bàn như vậy thì đều là do sức bốn nguyện của Vô Lượng Thọ Phật, mà cũng là do oai thần của đức Bốn Sư gia bị. Hễ có chúng sanh nào nghe được kinh này thì cũng sẽ đạt được lợi ích như thế”.

Chánh kinh:

爾時世尊說此經法，天人世間有萬二千那由他億眾生，遠離塵垢，得法眼淨。二十億眾生，得阿那含果。六千八百比丘，諸漏已盡，心得解脫。

Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thử kinh pháp, thiên nhân thế gian hữu vạn nhị thiên na-do-tha ức chúng sanh, viễn ly trần cấu, đắc pháp nhãn tịnh. Nhị thập ức chúng sanh đắc A Na Hàm quả, lục thiên bát bách tỷ-kheo, chư lậu dĩ tận, tâm đắc giải thoát.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn nói kinh pháp này, [trong] trời, người thế gian có một vạn hai ngàn na-do-tha ức chúng sanh xa lìa trần cấu, đắc pháp nhãn tịnh; hai mươi ức chúng sanh đắc quả A Na Hàm, sáu ngàn tám trăm tỷ-kheo hết sạch các lậu, tâm được giải thoát.

Giải:

Chữ “trần cấu” (塵垢) chỉ chung các phiền não. Câu kinh Duy Ma: “Viễn trần ly cấu, đắc pháp nhãn tịnh” cũng mang cùng ý nghĩa với câu kinh trong đoạn này.

Theo bản sớ giải kinh Duy Ma của ngài Gia Tường thì “pháp nhãn tịnh” được hiểu như sau: “Nói về pháp nhãn tịnh là nói về Pháp Nhãn của Tiểu Thừa lẫn Pháp Nhãn của Đại Thừa. Pháp Nhãn của Tiểu Thừa chính là Sơ Quả, thấy được pháp Tứ Đế nên gọi là Pháp Nhãn. Pháp Nhãn của Đại Thừa là bậc Sơ Địa chứng đắc pháp Vô Sanh chân thật nên gọi là Pháp Nhãn”.

Chữ “pháp nhãn” (法眼) trong kinh Vô Lượng Thọ đây chỉ cho pháp nhãn tịnh của Tiểu Thừa, như ngài Cảnh Hưng bảo: “Pháp nhãn

tịnh chính là Dự Lưu quả (Sơ Quả)”. Tịnh Ảnh Sớ cũng viết: “*Thấy được bốn Chân Đế thì gọi là tịnh pháp nhãn*”. A Na Hàm là quả vị thứ ba trong Tứ Quả Tiểu Thừa.

“*Chư lậu dĩ tận, tâm đắc giải thoát*” (Hết sạch các lậu, tâm được giải thoát) là như kinh Duy Ma nói: “*Bát thiên tỷ-kheo bất thọ chư pháp, lậu tận ý giải*” (Tám ngàn tỷ-kheo chẳng thọ các pháp, lậu tận ý giải). Ngài Tăng Triệu giảng: “*Lậu Tận là cả chín mươi tám kết lậu đều đã hết sạch, ý được giải thoát, thành A La Hán*”. Ý nói đã đoạn hết sạch các phiền não, tâm ý được giải thoát, chứng quả A La Hán. Như vậy, những vị đắc pháp nhãn tịnh và hết sạch các Lậu trong kinh đây đều thuộc về Thanh Văn Thừa.

Như có ai hỏi rằng: Nghe kinh điển Đại Thừa vô thượng này sao lại được ích lợi nơi pháp Tiểu Thừa? Tịnh Ảnh Sớ đáp: “*Chúng sanh [căn tánh] Tiểu thừa nghe nói Sa Bà uế ác đáng chán, tâm nhàm chán nên đắc quả Tiểu Thừa*”. Ngài Cảnh Hưng cũng nói: “*Chúng sanh do nghe nói cõi này uế ác đáng chán nên đắc quả Thanh Văn*”.

Chánh kinh:

四十億菩薩，於無上菩提住不退轉，以弘誓功德而自莊嚴。二十五億眾生，得不退忍。四萬億那由他百千眾生，於無上菩提未曾發意，今始初發。種諸善根，願生極樂，見阿彌陀佛，皆當往生彼如來土，各於異方次第成佛，同名妙音如來。

Tứ thập ức Bồ Tát, ở vô thượng Bồ Đề trụ bất thoái chuyển, dĩ hồng thệ công đức nhi tự trang nghiêm. Nhị thập ngũ ức chúng sanh, đắc Bất Thoái Nhẫn. Tứ vạn ức na-do-tha bách thiên chúng sanh, ở vô thượng Bồ Đề vị tăng phát ý, kim thử sơ phát, chủng chư thiện căn, nguyện sanh Cực Lạc, kiến A Di Đà Phật, giai đương vãng sanh bỉ Như Lai độ, các ở dị phương thứ đệ thành Phật, đồng danh Diệu Âm Như Lai.

Bốn mươi ức Bồ Tát trụ chẳng thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề, dùng công đức hồng thệ để tự trang nghiêm. Hai mươi lăm ức chúng sanh đắc Bất Thoái Nhẫn. Bốn vạn ức na-do-tha trăm ngàn

chúng sanh chưa từng phát ý vô thượng Bồ Đề, nay mới bắt đầu phát tâm, trồng các căn lành, nguyện sanh Cực Lạc thấy A Di Đà Phật, đều sẽ vãng sanh trong cõi đức Phật ấy, đều sẽ ở các phương khác lần lượt thành Phật, cùng hiệu là Diệu Âm Như Lai.

Giải:

Đoạn này nói đến những chúng sanh căn tánh Đại Thừa nghe pháp được lợi ích.

“*Bất thoái chuyển*” là công đức, thiện căn mình tu càng thêm tăng tấn, chẳng bị lui sụt, biến đổi. Bất Thoái Chuyển cũng có nghĩa là siêng năng tu tập, chẳng hạn như niệm Phật bất thoái, siêng năng tu tập bất thoái v.v...

“*Bất thoái chuyển*” tiếng Phạn là A-bê-bạt-trí (Avaivartika). Trong đoạn kinh này, phần trước đã nói “*trụ bất thoái chuyển*”; phần sau ghi “*đắc bất thoái nhẫn*”. Những câu này đều trích từ bản Đường dịch; bản Ngụy dịch chỉ ghi là “*đắc bất thoái chuyển*”.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: “*Chúng sanh [căn tánh] Đại Thừa nghe đức Di Đà oai đức rộng độ, bèn bèn lòng cầu nguyện nên đắc bất thoái chuyển. Nghe pháp này nhiều điều lợi ích nên thề muốn cứu độ, đấy gọi hoằng thệ tự trang nghiêm*”. Ý nói: Nghe danh hiệu Phật, ý nguyện cầu vãng sanh kiên quyết nên đắc bất thoái. Thề muốn làm lợi cho người khác nên gọi là “*dĩ hoằng thệ công đức nhi tự trang nghiêm*” (dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm).

Tuy chữ “*trụ bất thoái*” trong bản Đường dịch chứa đựng ý nghĩa khá sâu, nhưng sơ bộ, ta có thể hiểu câu ấy theo cách Tịnh Ảnh Sớ vừa giảng trên đây.

“*Đắc bất thoái nhẫn*”: Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển chín, chữ “*nhẫn*” (忍) có nghĩa là “*huệ tâm an trụ nơi pháp thì gọi là Nhẫn*”; quyển mười một lại ghi: “*An trụ trong Thật Tướng của pháp là Nhẫn*”. Chẳng hạn như theo Trí Độ Luận, Vô Sanh Pháp Nhẫn là an trụ vào lý pháp Vô Sanh, chẳng động tâm. Ta thấy rằng Nhẫn chính là an nhẫn, nghĩa là quyết định nơi lý, không có ý niệm di động.

Chuẩn theo đó, “*bất thoái nhẫn*” chính là tâm niệm an trụ vào lý bất thoái chẳng hề di động. Đây là mỗi niệm đều chẳng thoái chuyển. Nói cách khác, Bất Thoái Nhẫn là niệm bất thoái trong ba thứ Bất Thoái Chuyển.

Có ba thứ Bất Thoái:

1. Vị Bất Thoái: Địa vị mình đã tu được chẳng bị lui sụt.
2. Hạnh Bất Thoái: Chẳng hề thoái thất hạnh pháp đã tu.
3. Niệm Bất Thoái: Chẳng thoái chuyển chánh niệm.

Sách Quán Kinh Diệu Tông Sao viết: “*Nếu phá được Kiến Hoặc và Tư Hoặc thì gọi là Vị Bất Thoái, vĩnh viễn siêu thoát khỏi cái giả hữu của phàm phu. Đoạn trừ được Trần Sa Hoặc thì gọi là Hạnh Bất Thoái, vĩnh viễn chẳng đánh mất Bồ Tát hạnh. Phá được Vô Minh Hoặc thì gọi là Niệm Bất Thoái, chẳng đánh mất chánh niệm Trung Đạo*”.

Ở đây, Bất Thoái Nhẫn chính là an trụ trong lý Thật Tướng, niệm niệm chẳng dời đổi; do đó, nó phải tương ứng với Niệm Bất Thoái. Trụ bất thoái chuyển dùng công đức hồng thế để tự trang nghiêm thì tương đương với Hạnh Bất Thoái. Do căn cơ các vị Bồ Tát nghe kinh chẳng phải chỉ có một loại nên nghe pháp xong được lợi ích cũng phải sai khác.

“*Kim thí sơ phát*” (Nay mới bắt đầu phát tâm) là phát Bồ Đề tâm. Hai điều phát tâm và tắt cánh tâm (chứng quả Bồ Đề) chẳng sai biệt, nhưng trong hai tâm trên, phát tâm là khó. Vì thế trong hết thảy các kinh đều chép kỹ số người phát Bồ Đề tâm. Những vị Bồ Tát đã phát đại tâm như thế xong lại thực hành các điều thiện, nguyện sanh Cực Lạc nên đều được vãng sanh, gặp Phật, lại sẽ ở trong các phương khác lần lượt thành Phật, cùng mang một danh hiệu là Diệu Âm Như Lai.

Chánh kinh:

復有十方佛刹，若現在生，及未來生，見阿彌陀佛者，各有八萬俱胝那由他人，得授記法忍，成無上菩提。彼諸有情，皆是阿彌陀佛宿願因緣，俱得往生極樂世界。

Phục hữu thập phương Phật sát, nhược hiện tại sanh, cập vị lai sanh, kiến A Di Đà Phật giả, các hữu bát vạn câu-chi na-do-tha nhân, đắc thọ ký Pháp Nhẫn, thành vô thượng Bồ Đề. Bỉ chư hữu tình, giai thị A Di Đà Phật túc nguyện nhân duyên, câu đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới.

Lại trong mười phương cõi Phật, mỗi cõi có tám vạn câu-chi na-do-tha người hoặc đang vãng sanh, hoặc sẽ vãng sanh, gặp A Di Đà Phật được thọ ký Pháp Nhân, thành vô thượng Bồ Đề. Các hữu tình ấy đều có nhân duyên túc nguyện với A Di Đà Phật, đều được vãng sanh về Cực Lạc thế giới.

Giải:

Đoạn này nói rõ chúng sanh đủ duyên trong mười phương đều được thọ ký. Phật đối trước chúng sanh dự đoán tương lai họ sẽ thành Phật thì gọi là “*thọ ký*”. Có bốn thứ thọ ký:

1. Chưa phát tâm Bồ Đề mà thọ ký.
2. Thọ ký cho kẻ đã phát tâm Bồ Đề.
3. Thọ ký ngầm: Người khác nghe biết đương sự được thọ ký, nhưng chính bản thân người ấy lại chẳng biết.
4. Hiện tiền thọ ký.

Hễ được nhận bất cứ một hình thức thọ ký nào trong bốn loại kể trên đều bảo là “*đắc thọ ký*”. Trong câu “*đắc thọ ký Pháp Nhân*”, chữ “*đắc thọ ký*” như trên vừa giảng, “*Pháp Nhân*” chính là ba thứ Nhân như đã nói trong nguyện ba mươi tám của A Di Đà Phật (bản Ngụy dịch ghi là “*đệ nhất, đệ nhị, đệ tam Pháp Nhân*”) mà cũng là Âm Hưởng Nhân, Nhu Thuận Nhân và Vô Sanh Pháp Nhân. Do có những người được Phật thọ ký, chúng nhập Vô Sanh, thành vô thượng chánh giác như vậy nên kinh nói: “*Đắc thọ ký pháp nhân, thành vô thượng Bồ Đề*”.

Câu “*giai thị A Di Đà Phật túc nguyện nhân duyên*” (đều là có nhân duyên túc nguyện với A Di Đà Phật) được bản Đường dịch ghi như sau: “*Bát vạn ức na-do-tha chúng sanh đắc thọ ký Pháp Nhân, thành vô thượng Bồ Đề. Bỉ Vô Lượng Thọ Phật tích hành Bồ Tát đạo thời, thành thực hữu tình, tất giai đương sanh Cực Lạc thế giới*” (Tám vạn ức na-do-tha chúng sanh được thọ ký Pháp Nhân, thành vô thượng Bồ Đề. Họ đều là hữu tình xưa kia đã được Vô Lượng Thọ Phật thành tựu khi Ngài còn đang tu đạo Bồ Tát, thảy đều sẽ sanh về thế giới Cực Lạc).

Ý nói: Hết thảy pháp từ nhân duyên sanh. Những chúng sanh ấy trong đời quá khứ từng được gặp gỡ Phật Di Đà trong khi Ngài đang tu nhân, từng được Ngài dạy dỗ ân cần, căn lành chín muồi. Đây chính là thiện duyên vô thượng thù thắng. Do bởi nhân duyên từng được Phật dạy dỗ trong các đời trước, từng nghe pháp tư duy, từng do tư duy mà

phát nguyện nên chánh tư duy, chánh nguyện ấy in hằn vào tám thức trong tâm điền một cách quyết định chẳng tiêu. Đây chính là thiện nhân vô thượng thù thắng. Nay Phật Di Đà đã viên mãn Quả Giác, công đức viên thành, thành Quả Giác Cứu Cánh. Do cả nhân lẫn duyên đều chín muồi nên họ được oai lực của Phật nhiếp thọ, “*câu đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới*” (đều được sanh về Cực Lạc thế giới).

Mà Bồ Tát, Thanh Văn, trời, người trong cõi Cực Lạc đều nhiều đến vô lượng nên rõ ràng là lúc còn tu nhân, Phật Di Đà đã trong vô lượng kiếp ở trong biển sanh tử giáo hóa, nhiếp thọ lục đạo chúng sanh số đến vô lượng. Ngày nay chúng ta nghe được, tin được diệu pháp này thì ắt hẳn trong bao kiếp xưa, Phật Di Đà từng theo chúng ta vào tận Nê Lê (địa ngục), ở trong nhà lửa dạy dỗ chúng ta, nhiếp thọ chẳng bỏ, khuyên lơn tha thiết chẳng ngại, chẳng nề hà phải cùng với chúng ta luân chuyển trong sáu nẻo, chỉ mong chúng ta hồi tâm đầu chỉ một niệm. Ân đức của Phật vô cực, oai đức vô cùng, Phật vì chúng ta vun bồi thiện căn; nay may mắn thay thiện căn ấy đã nảy nở, tăng trưởng. Chú giải kinh đến đây, tôi không cầm nổi nước mắt!

Chánh kinh:

爾時三千大千世界六種震動，并現種種希有神變，放大光明，普照十方。復有諸天，於虛空中，作妙音樂，出隨喜聲。乃至色界諸天，悉皆得聞，歎未曾有。無量妙花紛紛而降。尊者阿難，彌勒菩薩，及諸菩薩、聲聞、天龍八部，一切大眾，聞佛所說，皆大歡喜，信受奉行。

佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經

Nhĩ thời tam thiên đại thiên thế giới lục chủng chấn động, tịnh hiện chủng chủng hy hữu thần biến, phóng đại quang minh, phổ chiếu thập phương. Phục hữu chư thiên, w hư không trung, tác diệu âm nhạc, xuất tùy hỷ thanh, nãi chí Sắc giới chư thiên, tất giai đắc vãng, thán vị tăng hữu. Vô lượng diệu hoa phân phân nhi giáng. Tôn giả A Nan, Di Lạc Bồ Tát, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, nhất thiết đại chúng, vãn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành.

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh.

Lúc bấy giờ, tam thiên đại thiên thể giới sáu thứ chấn động và hiện ra các thứ thần biến hy hữu, phóng đại quang minh. Lại có chư thiên ở trên không trung tấu các âm nhạc nhiệm màu, vang ra tiếng tùy hỷ, đến tận chư thiên Sắc giới đều được nghe tiếng, khen là chưa từng có. Vô lượng diệu hoa phơi phơi rơi xuống. Tôn giả A Nan, Di Lặc Bồ Tát và các Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, hết thấy đại chúng nghe lời Phật dạy đều đại hoan hỷ, tin nhận, phụng hành.

Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh chung

Giải:

Đoạn này thuật pháp hội viên mãn, lại có những điềm lành kỳ diệu biến hiện. Trong kinh này, điềm lành biến hiện được ghi trong Tự Phần, Chánh Tông Phần và Lưu Thông Phần, thể hiện sâu xa kinh này sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, vạn đức viên mãn.

Trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi của Tự Phần, đức Thế Tôn phóng quang chói lợi như khối vàng nung, phóng đại quang minh hiện hơn trăm ngàn thứ biến hóa. Quang minh, dung nhan Phật vòi vọi, cõi báu trang nghiêm từ xưa đến nay chưa hề có. Những điềm lành như thế thật đáng gọi là điềm lành kỳ diệu, xưa nay chưa từng có.

Trong phần Chánh Tông, phẩm Lễ Phật Hiện Quang ghi nhận đại chúng thấy Phật Di Đà như tòa núi vàng ròng, nhô cao khỏi mặt biển. Lại nghe mùi hương ca tụng, ngợi khen A Di Đà Phật. Từ bàn tay A Di Đà Phật tỏa ra hào quang hiện rõ hết thấy các cõi Phật. Điềm lành như thế thật là kỳ diệu.

Cuối cùng trong phần Lưu Thông thì đại địa chấn động, lại hiện ra các thứ thần biến hy hữu, quang minh chiếu khắp, thiên nhạc rộn trời, hoa trời vãn vũ rơi xuống. Kinh bảo “*thần biến hy hữu*” nên những điều biến hiện ấy cũng là tốt lành kỳ diệu.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: “*Trong Tự Phần thì quang minh, dung nhan của Phật là điềm lành kỳ diệu. Ở đây cũng hiện tướng lành ấy thì biết là ý Phật muốn thể hiện sự trịnh trọng vậy*”. Gia Tường Sớ bảo việc hiện tướng lành trong phần lưu thông “*thể hiện cảm điềm lành để chứng thực lợi ích*”. Ngài Tịnh Ảnh cũng bảo: “*Như Lai giáo*

hóa hoàn tất, vì để tăng tấn chúng sanh nên bèn dùng thần lực chấn động cõi đất và phóng quang, trời nhạc, mưa hoa”.

Nói chung, những điềm lành ấy đều nhằm để chứng tín cho chúng sanh, khuyên chúng sanh nên phát sanh lòng tin chân thật đối với pháp khó tin được dạy trong kinh này. Đoạn kinh từ “*tôn giả A Nan*” trở đi được Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Ý nói đến lợi ích rộng lớn, giáo pháp phù hợp khắp mọi căn cơ, đại chúng cùng vui mừng*”.

Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng “*hoan hỷ*” là: “*Ngài Pháp Vị nói: ‘Theo Già Da Sơn Đảnh Luận, hoan hỷ có ba nghĩa: Một là người nói thanh tịnh vì được tự tại đối với các pháp; hai là pháp được giảng thanh tịnh vì Thể của pháp là như thật, thanh tịnh; ba là nương theo pháp đã nói sẽ đắc quả thanh tịnh vì chứng được cảnh giới thanh tịnh mâu nhiệm vậy’. Ở đây, đại chúng được nghe Di Đà bốn nguyện, đội ân đáng Thích Tôn nên tự được lợi ích lớn lao, không ai là chẳng hoan hỷ*”.

Ý nói:

1. Người nói kinh là đáng Bỏn Sư của chúng ta: “*Ta là pháp vương, tự tại nơi pháp*”. Đây là người nói thanh tịnh.

2. Các thứ công đức đã nói ấy chỉ là một thanh tịnh cú “*chân thật trí huệ vô vi pháp thân*”. Ấy chính là pháp được thuyết là thanh tịnh.

3. Đắc quả thanh tịnh là như Linh Phong đại sư đã nói: “*Toàn thể của mỗi một thứ trang nghiêm đều là lý tánh*”. Tu trì theo đúng lời dạy, vượt ngang ra khỏi ba cõi, chứng ngay lên Bất Thoái, sanh trọn cả bốn cõi Tịnh Độ, rốt ráo thành Phật, thì đây là cảnh giới đắc quả thanh tịnh.

Đủ cả ba thứ thanh tịnh, người nghe được lợi ích vô thượng đều đại hoan hỷ, tin ưa thọ trì nên bảo là “*tín thọ, phụng hành*” (tin nhận, phụng hành).

Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận nhận định: “*Kinh này chứa cả toàn thân của Vô Lượng Thọ Phật, mà cũng chứa trọn toàn thân của hết thầy chư Phật. Tín nhập kinh này thì chính là đầy đủ hết thầy Phật trí nên bảo rằng: ‘Nghe được kinh này thì đối với vô thượng đạo, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển’. Đến khi kinh đạo diệt hết, do Phật từ gia bị nên kinh này được riêng lưu lại, khác lạ hơn các kinh khác, kính xin hậu hiền đều cùng tin nhận*”.

Chú giải Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh hết

Lời Sau Cùng

Chú giải kinh tạm xong, lại xin bày tỏ đôi lời. Niệm Tổ tôi chường sâu, phước mỏng, kiếp phù sinh mấy chục năm trôi nổi lênh đênh trong chôn phiền não, may được từ quang chiếu soi nên mới được dừng nghỉ. Bởi thế, tôi cảm ân, báo ân, liêu chết chú giải kinh.

Năm Kỷ Mùi (1979), gạt bỏ việc đời, tìm đủ các kinh luận Trung Hoa, ngoại quốc, khổ tâm tìm tòi, tham khảo, trần trở suy nghĩ suốt cả hai năm; mãi đến năm Tân Dậu (1981) liền đóng cửa tạ khách, nhất tâm chú giải. Trong năm ấy, hoàn tất bản thảo đầu tiên; năm kế, hoàn tất bản thảo thứ hai. Năm tiếp đó, chợt bị bệnh nặng, sức chẳng kham nổi, huyết áp tăng cao (220/120), tim bị loạn nhịp, xuất hiện tử mạch. Bởi vậy, trong năm Quý Hợi (1983) phải tạm ngưng viết, đóng cửa tiếm tu; mỗi ngày niệm Phật tu pháp và trì chú vài vạn câu.

Mùa Xuân năm Giáp Tý (1984), y tá cảnh cáo phải chú ý nghỉ ngơi, nhưng tôi thấy vô thường nhanh chóng, thời gian chẳng chờ đợi mình, sợ chưa viết xong sách đã mất mạng, chẳng dám nghỉ ngơi để tự giữ thân. Do đó, cố gắng viết hoàn tất bản thảo thứ ba. Mất cả sáu năm mới tạm hoàn tất. Trí cận lực cùn nên bản chú giải ắt có nhiều điểm sai lầm. Vì vậy, trước hết chỉ in cáo bản để rộng câu được các bậc thức giả chỉ ra những chỗ sai lầm rồi sửa đổi sau, chỉ mong tạm bày sơ lược ý kinh để báo ân Phật. Suốt mấy năm tận lực chú giải kinh, hoặc gặp khi trời quá nóng, mồ hôi thấm ướt bản thảo; hoặc có lúc cảm xúc ân Phật, lệ đầm nét bút; hoặc có lúc toàn thân lông tóc dựng cả lên, ý tứ, câu văn cứ tuôn tràn ra; hoặc có lúc đang bế tắc chợt hiểu ra, vỗ bàn kêu lớn!

Tôi vốn toan báo ân Phật, nhưng càng muốn báo ân càng cảm thấy ân Phật khó báo. Phát tâm chú giải thì lại do chú giải mới càng thấy ý nghĩa kinh thật u huyền. Đối với lẽ Thiên, Tịnh, Mật dung thông nhất vị, phương tiện rất ráo tri danh, cảnh giới sự sự vô ngại trong Đại kinh, càng suy xét sâu hơn càng thấy biển cả Phật pháp viên dung tuyệt hẳn đối đãi, vi diệu, tinh thâm chẳng thể cùng tận; mới biết là Đại kinh như biển cả, còn lời chú giải ở đây chưa bằng nổi giọt nước đọng nơi đầu sợi lông. Chỉ mong người khác tự tin nơi bản thân mình, do giọt nước này sẽ biết đến biển cả.

Pháp này viên dung, siêu tình ly kiến, như những hạt châu nơi lưới Thiên Đế trùng trùng vô tận. Vô biên lời răn dạy, vô tận đà-ra-ni, tám vạn bốn ngàn pháp môn, hết thảy vô lượng vô biên diệu pháp như thể đều có thể nhập vào trong mỗi một pháp, như quang sắc tỏa ra từ

ngàn viên châu đều nhập trong mỗi một viên châu. Trong mỗi một viên châu gồm trọn ngàn viên châu. Bởi thế, Đại kinh gồm trọn vô tận tạng. Sáu chữ hồng danh gồm trọn hết thầy pháp. Tịnh Độ chính là Thiên.

Kinh nói: *“Dùng cái tâm chúng sanh nhớ Phật, niệm Phật... chẳng nhọc phương tiện, tự được tâm khai”* và *“chỉ cần niệm A Di Đà đã là vô thượng thâm diệu thiên”*. Tịnh Tông cũng chính là Mật, một câu Di Đà chính là chân ngôn (câu đầu của chú Vãng Sanh chính là thánh hiệu Di Đà bằng tiếng Phạn. Namo amitabhaya tathagataya: Nam-mô A Di Đà Như Lai). Hơn nữa, *“tiếng và chữ chính là Thật Tướng”*. Bởi thế, trì danh chẳng khác gì trì chú, niệm Phật chính là niệm Thật Tướng, thẳng đến cứu cánh chẳng thể nghĩ bàn.

Nếu xét theo Lý thể thì *“pháp này bình đẳng, chẳng có cao thấp”*. Tám vạn bốn ngàn pháp môn, pháp nào cũng dẫn về Viên Đôn, môn nào cũng là hạt châu nơi lưới Thiên Đế. Bởi thế, những lời lẽ tán dương Tịnh Độ trong bản chú giải đây cũng là lời tán dương Thiên, ca tụng Mật, khen ngợi hết thầy pháp.

Phật pháp như chiêm-đàn cắt thành miếng, miếng nào cũng thơm; như đổ thủy ngân ra, giọt thủy ngân nào cũng tròn xoe. Nếu luận về mặt thích ứng căn cơ thì thiên sai vạn biệt, khó dễ cả một trời một vực, trong đại bình đẳng hiển lộ sự sai biệt đến tột cùng. Trong ngàn muôn viên châu, chỉ có một viên ngọc Tịnh pháp đối với kẻ phàm phu còn đầy đầy phiền não là dễ nghe, dễ biết, dễ tin, dễ nhập. Trong hết thầy pháp, Tịnh Độ là pháp dễ hành nhất.

Pháp môn Tịnh Độ lại gồm trọn muôn pháp, đốn siêu tam thừa, tâm này làm Phật, tâm này là Phật, đương hạ cứu cánh. Niệm Phật chính là có công tu đức thì Phật hiệu chính là tánh đức mới hiển. *“Bằng với chư Thánh trong một lời, vượt khỏi ba A-tăng-kỳ trong một niệm”*, nhiếp rộng khắp muôn loại, hội quy Nhất Thừa, vượt ngang khỏi tam giới, chứng trọn bốn cõi Tịnh Độ. Vì thế, trong hết thầy pháp, trước hết phải hoằng dương Tịnh Độ. Pháp môn vi diệu thù thắng như vậy *“chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu hiểu rốt ráo”*. Niệm Tổ là kẻ hạ ngu dám đầu lăm bàn, kính mong chư vị Tăng, tục khắp nơi, những bậc đại đức tu lâu, chẳng tiếc lòng từ bi chỉ dạy đĩnh chánh cho, thật mong lắm thay.

Hoàng Niệm Tổ cung kính đánh lễ

Đầu Thu năm Giáp Tý

PHỤ LỤC 1

Đại kinh hợp tán

(Lời khen ngợi chung kinh Vô Lượng Thọ)

Muốn tu Tịnh Độ ắt phải đọc kinh này vì kinh này là cương yếu của mọi kinh Tịnh Độ. Không đọc kinh này thì chẳng thể thâm nhập, có đọc mới có thể tông trì. Người tu Tịnh nghiệp chẳng thể không đọc vì kinh này thuật đủ không sót nhân quả thế gian, xuất thế gian, sự khổ điều vui. Không đọc kỹ chẳng thể chánh tín. Đối với những y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, pháp thức tu trì nếu không đọc kinh này thì khó lòng hiểu nổi.

Kẻ tu Thiền cần phải đọc kinh này vì pháp môn này chính là vô thượng thâm diệu Thiền. Vì Di Đà chính là tự tánh, vì Tịnh Độ chính là duy tâm. Có Thiền, có Tịnh Độ như hổ mọc thêm sừng. Hơn nữa, Thiền chính là Tịnh, Tịnh chính là Thiền; ngoài Tịnh chẳng có Thiền, chẳng tin Tịnh Độ chính là chẳng tin Thiền, mà cũng chính là chẳng tin vào tự tâm vậy.

Người học Mật cần phải đọc kinh này vì tự ngay đầu kinh, đức Thượng Sư thuyết pháp, nhập địa vị Quán Đảnh, thọ ký Bồ Đề, đến đạo tràng trang nghiêm, Bôn Tôn phóng quang, toàn bộ bốn thứ mạn-đà-la đều được đầy đủ. Hơn nữa, cõi Mật Nghiêm nào khác với Cực Lạc.

Người tu theo tông Hiền Thủ chẳng thể không đọc kinh này vì các đại Bồ Tát cùng tuân hạnh đức của Phổ Hiền đại sĩ, chỗ nào cũng dẫn dắt về Cực Lạc; vì kinh này thuần hiển lý sự vô ngại, mà cũng vì kinh này chính là Trung Bôn Hoa Nghiêm, vì Cực Lạc chính là Hoa Tạng.

Người theo tông Thiên Thai chẳng thể không đọc kinh này vì hề thành kính đọc theo kinh văn này thì Chỉ lẫn Quán đều vẹn, chẳng cần phải theo thứ lớp mà vào ngay môn viên đốn tự tại; vì cảnh chính là tâm, tâm chính là cảnh; vì hội tam quy nhất. Lại cũng chính vì kinh này chính là như kinh Pháp Hoa đã dạy: *“Duy thử nhất sự thật, dư nhị tắc phi chân”* (chỉ một sự thật duy nhất, còn hai sự khác thì chẳng phải là chân thật).

Người theo Pháp Tướng Tông chẳng thể không đọc kinh này vì y báo, chánh báo cõi Cực Lạc chính là Pháp Tướng, vì tín nguyện trì danh

chính là Duy Thức. Do nguyên sanh mà ngộ Vô Sanh, do Y Tha chúng được Viên Thật, vì nhập Hữu đắc Không, chuyển Thức thành Trí.

Người đã trì kinh Tiểu Bản càng lại nên đọc kinh này, đốn giác tâm địa khai minh. Đã đọc kinh này lại đọc kinh Tiểu Bản mới thấy chỗ giản dị, vi diệu, tinh thuần, thiết thực. Nương theo kinh này phát tâm Bồ Đề, một bề chuyên niệm thì mới đắc nhất tâm bất loạn, chẳng thể chuyên niệm thì thật khó mà nhất tâm.

Người đọc Quán kinh xong nên đọc kinh này để càng thêm tin “*tâm này làm Phật, tâm này là Phật*”, vì kinh này càng giảng tường tận về việc tu tập ba phước. Hơn nữa, so với những pháp nhật quán, thủy quán cho đến bảo thọ, Bồ Tát Phật quán trong Quán kinh thì cách tu tập trong kinh này lại càng thiết yếu, dễ tu hơn nữa.

Kẻ chưa tin Phật càng chẳng thể không đọc kinh này vì kinh này có khả năng phát khởi chánh tín, nhân duyên nguyện lực xuất sanh thiện căn, vì kinh này có thể gieo hạt giống đạo vĩnh viễn vào mảnh ruộng thức ô nhiễm. Đọc kinh này thì dầu chẳng tin Phật cũng chẳng trở thành kẻ ác.

Kẻ thích văn tự càng chẳng thể không đọc kinh này vì kinh này chọn lọc những điều thanh nhã, giản khiết từ cả năm bản dịch Hán, Ngụy, Đường, Ngô, Tống; đọc kỹ sẽ hiểu phương pháp hành văn khiến cho văn chương càng thêm cao diệu; lại nếu dùng Bát Nhã để quán chiếu văn tự thì sẽ thông đạt được Thật Tướng.

Người hướng đến Đại Thừa nhất định phải đọc kinh này vì trong kinh nói: “*Như thuyết tu hành, phi thị Tiểu Thừa, ư ngã pháp trung đắc danh đệ nhất đệ tử*” (Đúng như lời dạy mà tu hành thì chẳng phải là Tiểu thừa, đáng gọi là đệ tử bậc nhất trong pháp ta). Người này đã từng gặp gỡ đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề, vô lượng ức Bồ Tát thấy đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng nghe nhận, có nhiều vị Bồ Tát muốn được nghe kinh này mà chẳng được nghe.

Kẻ học Nho chẳng thể không đọc kinh này vì một bề chuyên niệm chính là “*thành ý chánh tâm*”. Phát Bồ Đề tâm mới có thể “*minh đức tân dân*”, cùng sanh Cực Lạc thì mới có thể “*chỉ ư chí thiện*”. Sự tịch cảm của kinh Dịch, sự tinh nhất của kinh Thư, sự “*không điều gì chẳng kính*” của kinh Lễ, sự “*suy nghĩ chẳng tà*” của kinh Thi đều gồm trọn trong kinh này.

Chẳng luận là kẻ đang theo việc quân, người làm việc nước, kẻ đang học hành, người bận kinh doanh ai cũng không thể không đọc kinh này vì kinh này đối trị tham, sân, si, tiêu nghiệp, đoạn trừ tập khí, tăng phước khai huệ, uốn nắn tâm người, cải hóa phong tục, tiêu tai hóa kiếp, khiến cho vận nước xương long, thế giới bình an. Kinh này chính là vô tận bảo tạng vậy.

Chẳng luận tăng, tục, trai, gái, ai cũng không thể không đọc kinh này vì kinh này độ khắp ba căn, trị lành các bệnh, đẹp khổ ban vui, là đèn sáng phá tối tăm, là thuyền từ để vượt biển nghiệp, thật là Nhất Thừa liễu nghĩa, tổng môn của vạn thiện, được mười phương chư Phật khen ngợi.

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa dịch xong ngày 02 tháng 07 năm 2002 -
Tường giáo, tặng đính lần thứ ba vào ngày 19 tháng 09 năm 2009)

Nguyện xin việc chuyển ngữ bản chú giải này nếu có chút phần công đức nào thì đều xin hồi hướng cho pháp giới chúng sanh, hết thấy u hiển thánh phàm cùng sanh Cực Lạc, cùng chứng đại Bồ Đề.

PHỤ LỤC 2

Niên Sử Năm Bản Hán Dịch

Vạn Từ soạn

Như quyển Chú Giải này đã cho biết rằng kinh Vô Lượng Thọ khi được chuyển dịch sang Hán văn có đến mười hai bản dịch khác nhau, lưu truyền được đến ngày nay chỉ còn năm bản. Khi chuyển dịch sách này sang Việt ngữ, chúng tôi xin nêu ra sử và bối cảnh của năm bản dịch này.

1-Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh được dịch vào năm 186 bởi ngài Chi Lô Ca Sấm dưới thời vua Linh Đế triều Hậu Hán (25-220 sau CN).

Ngài Chi Lô Ca Sấm là người nước Đại Nhục Chi, đến Lạc Dương vào những năm cuối thời Hán Hoàn Đế (147-167). Trong khoảng 178-189, Ngài dịch được hơn hai mươi bộ kinh như: kinh Đạo Hành Bát

Nhã, kinh Bát Châu Tam Muội, kinh A Xà Thế Vương, kinh Thủ Lăng Nghiêm... Ngài là người đầu tiên dịch thuật và truyền bá kinh điển thuộc hệ Bát Nhã vào Trung Quốc. Riêng kinh Bát Châu Tam Muội góp phần hình thành tư tưởng Di Đà Tịnh Độ vào thời kỳ sơ khai, như về sau có ngài Lô Sơn Huệ Viễn lấy kinh này làm nền tảng để lập nên Bạch Liên Xã.

Ngài là người giới hạnh thanh cao, cần mẫn tu tập, suốt cả đời lấy chí nguyện hoằng dương Phật pháp làm trọng trách. Phong cách phiên dịch của Ngài là không câu nệ nơi lời văn trau chuốt, mà chỉ cần dịch toát được ý kinh. Ngài mất vào năm nào sử không ghi rõ.

2- Phật Thuyết A Di Đà Tam Đa Tam Phật Tát Lâu Phật Đản Quá Độ Nhân Đạo Kinh do ngài Chi Khiêm dịch vào năm 228 vào đời Ngô (222-280)

Ngài Chi Khiêm vốn là cư sĩ, tự là Cung Minh, xuất thân từ nước Đại Nhục Chi. Dưới thời Hán Linh Đế (168-189), theo học với ngài Chi Lượng là đệ tử ngài Chi Câu La Sám.

Cuối triều Hậu Hán, xảy ra cục diện loạn lạc Tam Quốc phân tranh, Ngài chạy loạn vào đất Ngô, được Ngô Vương Tôn Quyền triệu kiến, lại hỏi về những điều thâm áo của Phật Pháp, ngài Chi Khiêm tùy nghi ứng đáp minh bạch. Ngô Vương rất cảm phục tôn Ngài làm Bác Sĩ để dạy cho Thái Tử Tôn Lượng.

Trong khoảng năm 222-253, Ngài dốc sức dịch được hơn ba mươi quyển kinh như: Kinh Duy Ma Cật, Kinh Đại Bát Nê Hoàn, Pháp Cú, Bát Sur.... Văn phong của Ngài rất uyển chuyển lưu loát.

Lúc Thái Tử lên ngôi, Ngài lui về ẩn cư nơi núi Khung Ái, gạt mọi việc đời, theo ngài Trúc Pháp Lan tu tập. Mất năm sáu mươi tuổi.

3- Vô Lượng Thọ Kinh do ngài Khang Tăng Khải dịch vào năm 252 tại chùa Bạch Mã, Lạc Dương.

Hiện nay các sử liệu còn lưu lại cho chúng ta biết rất ít về ngài Khang Tăng Khải, chỉ biết rằng Ngài xuất thân từ Thiên Trúc. Cuối niên hiệu Gia Bình (252), Ngài đến ngụ tại Lạc Dương kinh đô triều Tào Ngụy (220-263) một trong ba nước thời Tam Quốc. Trong thời gian ở Lạc Dương, Ngài ngụ tại chùa Bạch Mã, nơi đây Ngài dịch các kinh sau: Úc Già Trưởng Giả Vấn Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh, Tứ Phần Tạng Yết Ma...

4- **Vô Lượng Thọ Như Lai Hội**, bản này trích từ kinh Đại Bảo Tích, do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch vào năm 706 vào đời Đường (618-907).

Ngài Bồ Đề Lưu Chí là người Nam Thiên Trúc, xuất thân từ giai cấp Bà La Môn, tinh thông thiên văn, địa lý, lịch số, chú thuật, y phương, cùng các học thuyết ngoại đạo. Năm sáu mươi tuổi ngộ được chỗ thâm diệu của đạo Phật. Năm sáu mươi bảy tuổi xuất gia tu hạnh đầu-đà. Từ đấy Ngài nổi danh là uyên bác.

Vì nghe danh nên vua Đường Cao Tông (650-683) cho người cung thỉnh Ngài sang Trung Quốc hoằng pháp; vì lòng đại bi thương xót chúng sanh trong vòng sanh tử, Ngài nhận lời mời. Đến Trung Quốc không bao lâu thì vua Cao Tông băng hà. Năm Trường Thọ thứ hai (693), Võ Hậu Tắc Thiên thỉnh Ngài trụ tại chùa Phật Thọ Ký ở thành Lạc Dương; tại đây Ngài dịch được mười một bộ kinh như: Phật Cảnh Giới, Bảo Vũ... Võ Hậu Tắc Thiên cũng hạ chiếu thỉnh Ngài dịch và giảng kinh Đại Bảo Tích.

Năm 706 đời vua Đường Trung Tông, Ngài dời đến chùa Sùng Phước, Trường An, tiếp tục dịch thêm được nhiều kinh khác. Công trình lớn nhất của Ngài là duyệt và dịch lại những hội chưa hoàn chỉnh của kinh Đại Bảo Tích, Ngài làm việc ròng rã suốt tám năm để hoàn tất việc này.

Tháng Chín năm Khai Nguyên thứ 15 (727) đời vua Đường Huyền Tông, tại chùa Trường Thọ, Lạc Dương, Ngài tuyệt thực, không thuốc men mà thần sắc vẫn tươi tỉnh. Ngày Năm tháng Mười Một, Ngài an nhiên thị tịch. Vua truy tặng chức Hồng Lô Đại Khanh, ban thụy hiệu là Khai Nguyên Nhất Thiết Biến Tri Tam Tạng.

Về tuổi thọ của Ngài thì có thuyết cho rằng 166 tuổi, nhưng có nơi lại nói rằng 156 tuổi và khi sang Trung Quốc thì Ngài đã 123 tuổi.

5- **Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Trang Nghiêm Kinh** do ngài Pháp Hiền dịch vào năm 980 dưới thời Bắc Tống (960-1127).

Hiện nay chúng ta chỉ còn biết rằng ngài Pháp Hiền xuất thân từ Tây Vực. Năm 980, Ngài dịch kinh tại phủ Hà Trung. Năm 982, được vua ban hiệu Truyền Giáo Đại Sư. Ngài mất năm 1001, được vua ban thụy hiệu là Huyền Giác Đại Sư. Kinh điển do Ngài dịch khoảng 120 bộ.

Lược Sử Ngài U Khê

Vạn Từ soạn

Ngài U Khê tức là Truyền Đăng Đại Sư một cao tăng sống vào đời Minh (1368-1644), người ở Tây An, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, họ Diệp, hiệu Vô Tận.

Thuở nhỏ lễ ngài Tiên Hiền Ánh Am cầu xuất gia, sau học giáo pháp Thiên Thai nơi ngài Bá Tùng. Năm 1582 đời Minh, nhân thừa hỏi ngài Bá Tùng yếu chỉ Lăng Nghiêm Đại Định, thấy ngài Bá Tùng tròng mắt nhìn quanh, chợt khế nhập, được truyền ca-sa tía viền vàng.

Năm 1587, Ngài chọn chùa Cao Minh ở U Khê, núi Thiên Thai, lập Tổ Đình Thiên Thai, dạy dỗ học tăng, nghiên cứu tu tập Thiền và Tịnh Độ. Ngài thường thẳng đường giảng pháp. Khi Ngài nhận chức Thụ Nghĩa trước tượng Đại Phật tại Cao Xương cả hội chúng đều nghe tiếng thiên nhạc vang rền. Bình thời Ngài thường tu các sám pháp: Pháp Hoa, Đại Từ, Quang Minh, Di Đà, Lăng Nghiêm... mỗi năm thực hành bốn pháp tam-muội. Khi lâm chung, Ngài viết năm chữ “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”, xướng to đề kinh hai lần rồi lặng lẽ thị tịch, thọ 75 tuổi.

Về năm sinh và năm mất của Ngài thì không rõ.

Tác phẩm của Ngài gồm có: Tịnh Độ Sanh Vô Sanh Luận, Lăng Nghiêm Kinh Huyền Nghĩa 4 quyển, Thiên Thai Sơn Phương Ngoại Chí 30 quyển, Lăng Nghiêm Kinh Viên Thông Sớ 10 quyển, Tánh Thiện Ác Luận 6 quyển,

A Di Đà Kinh Lược Giải Viên Trung Sao 2 quyển, Duy Ma Kinh Vô Ngã Sớ 12 quyển, Thiên Thai Truyền Phật Tâm Ấn Ký Chú 2 quyển.

Riêng quyển Tịnh Độ Sanh Vô Sanh Luận về sau được Ngẫu Ích Đại Sư xếp vào bộ Tịnh Độ Thập Yếu.

MƯỜI ĐIỀU TÂM NIỆM

1/ Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh.

2/ Ở đời đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy.

3/ Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.

4/ Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không ma chướng thì chí nguyện không kiên cường.

5/ Việc làm đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng khinh thường kiêu ngạo.

6/ Giao tiếp đừng mong lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.

7/ Với người đừng mong đều thuận theo ý mình, vì thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng.

8/ Thi ân đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ.

9/ Thấy lợi đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì thì si mê phải động.

10/ Oan ức không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả.

Lời Phật dạy:

Lấy bệnh khổ làm thuốc thân

Lấy hoạn nạn làm giải thoát

Lấy khúc mắc làm thú vị

Lấy ma quân làm bạn đạo

Lấy khó khăn làm thích thú

Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ

Lấy kẻ chống đối làm nơi giao du

Coi thi ân như đôi dép bỏ

Lấy xả lợi làm vinh hoa

Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh.

Thế nên, ở trong chướng ngại mà vượt qua tất cả. Đức Thế Tôn được giác ngộ chính trong mọi sự chướng ngại. Ương Quật hành hung, Đề Bà khuấy phá, mà Đức Phật giáo hóa cho thành đạo tất cả. Như vậy há không phải sự tác nghịch là sự giúp đỡ cho ta ?

Ngày nay những người học Đạo, trước hết không dẫn mình vào mọi sự trở ngại, nên khi trở ngại xấp tới thì không thể nào đối phó. Chánh Pháp chí thượng vì vậy mà mất tất cả đáng tiếc đáng hận biết ngần nào ?

Trích “LUẬN BẢO VƯƠNG TAM MUỘI”

Các trang nhà Phật giáo

<http://www.thondida.com>

<http://www.adidaphat.net>

<http://www.tinhthuquan.com>

<http://www.adidaphat.us>

<http://www.tinh tonghochoi.net>

<http://drbavn.users.ixpres.com/dharmasite.htm>

<http://www.amtb-usa.org>

<http://www.amtb-la.org>

<http://www.amtb-dba.org>

<http://www.amtb.org.tw>

<http://www.budaedu.org>

<http://www.chinkung.org>

<http://www.amitabha.com/intro/index.htm>

<http://www.amtbweb.org/tchem001.htm>

越南文譯本佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經解

黃念祖老居士著

寶光寺弟子如和恭譯

**Printed and donated for free distribution by
The Corporate Body of
The Buddha Educational Foundation**

11F, 55 Hang Chow South Road Sec 1,
Taipei, Taiwan, R.O.C.

Tel: 886-2-23951198, Fax: 886-2-23913415

Email: overseas@budaedu.org

Website: <http://www.budaedu.org>

Kinh ấn tống không bán.

This book is strictly for free distribution, not for sale